PHÙ VÂN & NGUYÊN ĐẠO - *Chủ biên*

ĐẶC SAN
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

PHẬT GIÁO & ĐỜI SỐNG

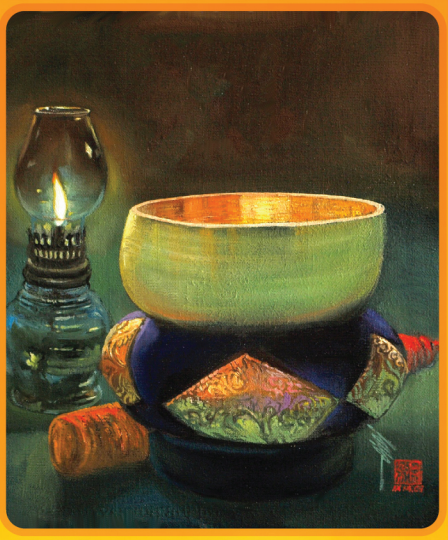

VIÊN GIÁC TÙNG THƯ

2020

ĐẶC SAN
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

PHẬT GIÁO & ĐỜI SỐNG

ĐẶC SAN VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phật Giáo và Đời Sống

Tuyển tập các khảo luận và sáng tác
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả.

Cố vấn: Hòa Thượng Thích Như Điển
Chủ biên / Editor: Phù Vân, Nguyên Đạo
Biên tập và trình bày: Nguyễn Minh Tiến
Sửa chính tả: Thanh Phi
Tranh bìa: Họa sĩ ViVi Võ Hùng Kiệt
Tranh phụ bản: Họa sĩ Cát Đơn Sa
Hình bìa sau: 48 tác giả, dịch giả tham gia trong Đặc San
Thiết kế bìa: Họa sĩ Phan Thị Sao Mai
ISBN-13: 979-8-6482-3609-7

United Buddhist Publisher (UBP) - 2020

Phù Vân & Nguyên Đạo
Chủ biên / Editor

ĐẶC SAN
VĂN HÓA PHẬT GIÁO
PHẬT GIÁO & ĐỜI SỐNG

Tuyển tập các khảo luận và sáng tác
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả

2020

VIÊN GIÁC
TÙNG THƯ

MỤC LỤC

✧ THÍCH NHƯ ĐIỂN
Lời Trình Thưa 9

PHẦN A: PHẬT PHÁP - THIỀN ĐỊNH- PHẬT GIÁO & MÔI TRƯỜNG

✧ THÍCH NHƯ ĐIỂN
Đức Phật A-di-đà trong Kinh Bản Duyên
và các Kinh Điển khác..... 15

✧ THÍCH PHƯỚC AN
Thiền Sư Chân Nguyên
Với Tín Ngưỡng Di Đà Tại Việt Nam 25

✧ THÍCH BẢO LẠC
Nghĩ về Vua Thức Ý Tâm 43

✧ HOANG PHONG NGUYỄN ĐỨC TIẾN
Bài Kinh Về Lòng Từ Tâm 57

✧ NGUYỄN MINH TIẾN
Tìm hiểu về Mật tông..... 77

✧ *Trang Thơ Tuy Anh*..... 121

✧ NGUYÊN TRÍ - HỒ THANH TRƯỚC
Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, một vị thần của Ấn giáo?..... 129

✧ WERAGODA SARADA THERO (THÍCH NGUYÊN TẠNG dịch)
Phật Giáo Trong Đời Sống Hiện Đại 149

✧ MIRKA KNASTER (NGUYỄN THƯỢNG CHÁNH, DVM dịch)
Bình Thản Trong Tỉnh Thức 163

✧ AJAHN BRAHM (VĂN CÔNG TRÂM dịch)
Các câu chuyện Thiền trên Con đường Hạnh Phúc 171

✦ TÂM THƯỜNG ĐỊNH
Phương Pháp Thực Hành Chánh Niệm Trong Lớp Học (Mindfulness-Based Approach In The Classroom) 183
✦ *Trang Thơ Thích Như Điển* 191
✦ THÁI CÔNG TỤNG
Biến Đổi Khí Hậu Và Vấn Nạn Lương Thực Toàn Cầu 197
✦ VĂN CÔNG TUẤN
Bà Ny-lông, Ông Mủ nhựa 219
✦ HUỲNH NGỌC NGA
Phỏng Vấn Kỳ Nữ Cô-Vy 231
✦ LÂM MINH ANH
Đôi Điều Về Giáo Dục Chi Mỹ 265

PHẦN B: LỊCH SỬ, ĐỊA DƯ & NHÂN VẬT

✦ THÍCH THÁNH TRÍ
Vài nhận định về Phật giáo Việt Nam tại Mỹ 283
✦ CHÚC THANH
Tưởng Niệm Thầy Thích Quảng Độ 297
✦ *Trang Thơ Tuệ Nga* 307
✦ Nguyên Hạnh HTD
Kính Nhớ Ân Sư 313
✦ NGUYỄN SONG ANH
Thăng Long - Nguyễn Du 319
✦ LƯƠNG NGUYÊN HIỀN
Nhớ Stephen Hawking - Thiên tài bất hạnh 333
✦ PHAN TRƯỜNG NGHỊ
Tết Đoan Ngọ - Người Việt Ăn Tết Giữa Năm 343

✦ TRẦN ĐAN HÀ
"Bỏ Quên Chiếc Áo Trên Cành Hoa Sen" 353
✦ *Trang Thơ Nguyễn Sĩ Long* 363
✦ CHÂU YẾN LOAN
Trường Đốc Thanh Chiêm
- Đại Học Đầu Tiên Của Quảng Nam 369
✦ TRẦN PHONG LƯU
Đế Thiên Đế Thích 377

PHẦN C: TRUYỆN - VĂN - SÁNG TÁC

✦ LƯU AN VŨ NGỌC RUẨN
Chung Tài Đạo - Tân Liêu trai chí dị 403
✦ DIỄM CHÂU (CÁT ĐƠN SA)
Người Vú Em Đặc Biệt 429
✦ ĐỖ TRƯỜNG
Phạm Tín An Ninh - Con Đường
Giải Oan Cho Một Cuộc Bể Dâu 453
✦ *Trang Thơ Thanh Phi* 465
✦ TRƯƠNG VĂN DÂN
Long lanh giọt lệ 471
✦ TRÀM CÀ MAU
Cô Bắng Nhắng 483
✦ ELENA PUCILLO TRUONG - TRƯƠNG VĂN DÂN dịch
Hạt bụi lênh đênh - Vivere senza radici 513
✦ HOÀNG QUÂN
Giấc Mơ Thực Vật 525
✦ SONG THƯ TTH
Nước Mắt Gã Lãng Tử 537
✦ HOA LAN
Hồ "Trường Lưu Thủy" 555

✧ THI THI HỒNG NGỌC
Người tốt gặp ma 565
✧ THÍCH NHƯ TÚ
Nhân Duyên Hành Điệu 577
✧ TRẦN THỊ HƯƠNG CAU
Tình Cuối Chân Mây 591
✧ TRẦN THỊ NHẬT HƯNG
Lý Nhân Quả 603
✧ NGUYỄN QUÝ ĐẠI
Munich - Hội Bier Tháng Mười 613

PHẦN D: BÁO VIÊN GIÁC NĂM THỨ 41 & TỔ ĐÌNH VIÊN GIÁC HANNOVER

✧ TRƯƠNG NGỌC THANH
Chuyện Ngày Xưa, Chuyện Ngày Nay 627
✧ TÍCH CỐC NGÔ VĂN PHÁT
36 Năm Làm Báo Viên Giác 635
✧ PHƯƠNG QUỲNH (DIỆU THIỆN)
Những Sự Kiện Văn Hóa Phật Giáo
Khó Quên Trong Năm 2019 643
✧ OLAF BEUCHLING (NGÔ NGỌC DIỆP dịch)
Hòa Thượng Thích Như Điển
và Phật giáo Việt Nam tại Đức 657

✧ **Các tranh phụ bản của Họa sĩ Cát Đơn Sa**

✧ *Phụ bản 1.....42*
✧ *Phụ bản 2.....56*
✧ *Phụ bản 3.....76*
✧ *Phụ bản 4.....148*
✧ *Phụ bản 5.....162*
✧ *Phụ bản 6.....170*
✧ *Phụ bản 7.....196*
✧ *Phụ bản 8.....218*
✧ *Phụ bản 9.....264*
✧ *Phụ bản 10.....352*
✧ *Phụ bản 11.....452*
✧ *Phụ bản 12.....512*

Lời Trình Thưa

Kể từ đầu năm 2020 đến nay, thế giới đang đối diện với không biết bao nhiêu là thảm họa do con người gây ra; trong đó dịch Corona 19 là một điển hình. Đa phần chúng ta vẫn lầm tưởng là khoa học kỹ thuật tiến bộ nhanh chừng nào thì con người sẽ hạnh phúc và an lạc hơn chừng ấy. Điều ấy hẳn chúng ta đã lầm, vì lẽ sự an lạc hạnh phúc không đến từ bên ngoài mà phát sinh từ bên trong nội tâm của chúng ta. Do vậy ta vẫn thường nghe nói đến câu: "Tâm bình, thế giới bình. Tâm loạn, thế giới loạn." Điều này cho chúng ta thấy rằng: Tất cả mọi việc đều do tâm điều khiển, tâm làm chủ, tâm tạo tác, chứ không có một tác nhân nào khác nữa. Phần vật chất chỉ là phần bị động chứ không phải là phần chủ động.

Sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chứng thành Phật quả dưới cội cây Bồ-đề tại Gaya, Bihar, Ấn Độ cách đây 2.564 năm về trước, Ngài đã quán triệt tất cả các pháp có, không, được, mất v.v… Sau đó theo lời thưa thỉnh của chư Thiên, Ngài mới bắt đầu nói pháp Tứ Diệu Đế cho năm anh em Kiều Trần Như nghe và họ đã chứng Tứ Quả tại vườn Lộc Uyển, Varanasi. Đây là bốn chân lý căn bản của các truyền thống Phật giáo như: Nam Tông, Bắc Tông và Kim Cang Thừa. Đức Phật đã chỉ rõ cho chúng ta thấy về sự khổ đau, nguyên nhân gây ra sự khổ đau, diệt hết kết nghiệp thì không còn sự hệ lụy của sanh tử nữa và cuối cùng là Tám Con Đường bước lên Thánh Quả. Như vậy Đức Phật là một bậc Thầy của nhân loại, một vị lương y trên tất cả những lương y, biết chữa bịnh khổ cho

chúng sanh và biết hướng dẫn cho chúng sanh thoát ra khỏi sự khổ bằng con đường chân chánh này. Thế nhưng chúng ta đã thờ ơ và chỉ vọng cầu bên ngoài chứ không nhìn vào tự thân của mỗi người; nên tự mình, chúng ta đã không tự chữa khỏi cho chính mình, mà còn làm lây lan khổ đau, tục lụy cho những người bên cạnh chúng ta nữa. Vậy điều căn bản quan trọng nhất là chúng ta phải tự quay về với chính mình.

Năm 2020, Ban Biên Tập Báo Viên Giác muốn thực hiện cuốn Đặc San thứ 2 kỷ niệm 41 năm báo Viên Giác đã có mặt khắp nơi trên các châu lục. Bởi lẽ năm rồi 2019 nhân lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Chi Bộ Phật giáo Việt Nam tại Đức, 40 năm thành lập chùa Viên Giác và 40 năm thành lập Hội Phật Tử cũng như xuất bản báo Viên Giác nên Ban Biên Tập đã cho in 3.000 cuốn dày 560 trang gồm nhiều thành phần Tăng, Ni cũng như những học giả cư sĩ Phật tử đã đóng góp nhiều bài vở giá trị, khiến cho những độc giả khắp nơi hâm mộ và mong mỏi được đọc tiếp những vần thơ, những bài văn, những hồi ký, tin tức, giáo lý v.v… nên đây cũng là thành quả, là động lực mà cũng là cái đà để mỗi năm chúng tôi sẽ thực hiện một tập Đặc San giá trị như vậy và dự định sẽ xuất bản vào tháng 6 mỗi năm như thế, nhằm nhắc nhở cho mọi người quan tâm về sự hiện hữu của tờ báo Viên Giác đã đồng hành cùng với Quý độc giả ngần ấy thời gian.

Bây giờ hệ thống computer cũng như Internet rất đa dạng, phong phú. Do vậy sau khi đạo hữu Chủ Bút Báo Viên Giác Nguyên Trí (Phù Vân) và Phật tử Nguyên Đạo Văn Công Tuấn tuyển chọn bài vở, nhờ đạo hữu Thanh Phi xem lại giùm lỗi chính tả. Tranh bìa của Họa Sĩ ViVi cùng nhiều phụ bản của Họa Sĩ Cát Đơn Sa và phần biên tập, layout do đạo hữu Nguyên Minh Nguyễn Minh Tiến thực hiện. Đặc biệt, kỳ này Đặc San chỉ có mặt trên Amazon chứ không in thành nhiều quyển như xưa nay nữa. Do vậy nếu Quý vị nào cần

xem, có thể đặt thẳng trên trang mạng Amazon để gửi đến nhà. (*https://amazon.com/author/thichnhudien/*) Hoặc giả Quý vị cũng có thể ấn tống, ủng hộ như ủng hộ báo Viên Giác cho mỗi tập Đặc San là 25 Euro kể cả cước phí (dày 670 trang, in màu) và chúng tôi sẽ gửi đến tận nhà cho Quý vị. Phiên bản đặc biệt bìa cứng (cũng in màu toàn bộ) có giá là 30 Euro. Phần tịnh tài ủng hộ, xin Quý vị gửi thẳng về chùa Viên Giác Hannover. Được như vậy là một sự khích lệ rất lớn lao đối với Ban Biên Tập của chúng tôi.

Lời cuối, chúng tôi xin chân thành niệm ân chư Tôn Đức Tăng Ni đã đóng góp cho Đặc San kỳ này nhiều bài nghiên cứu giá trị và cũng không quên cảm ơn tất cả các văn, thi hữu, Phật tử cũng như không Phật tử đã hết mình đào sâu vào tâm thức của mình để tạo nên những áng văn tuyệt mỹ, nhằm cống hiến cho Đời cũng như cho Đạo trong Đặc San kỷ niệm 41 năm xuất bản báo Viên Giác lần này. Ngoài ra chúng tôi cũng không quên tri ân chư độc giả xa gần đã hỗ trợ bằng nhiều cách khác nhau để Viên Giác vẫn mãi luôn tồn tại với Quý vị. Kính chúc tất cả Quý vị luôn được vô lượng an lạc.

Hòa Thượng Thích Như Điển
Sáng lập & Chủ Nhiệm Báo Viên Giác

Phần A

PHẬT PHÁP, THIỀN ĐỊNH, PHẬT GIÁO & MÔI TRƯỜNG

Gồm những bài khảo luận, sáng tác của các tác giả :

* THÍCH NHƯ ĐIỂN * THÍCH PHƯỚC AN * THÍCH BẢO LẠC * HOANG PHONG NGUYỄN ĐỨC TIẾN * NGUYỄN MINH TIẾN * TRANG THƠ TÙY ANH * NGUYÊN TRÍ - HỒ THANH TRƯỚC * WERAGODA SARADA THERO - THÍCH NGUYÊN TẠNG * MIRKA KNASTER - NGUYỄN THƯỢNG CHÁNH, DVM * AJAHN BRAHM - VĂN CÔNG TRÂM * TÂM THƯỜNG ĐỊNH * TRANG THƠ THÍCH NHƯ ĐIỂN * THÁI CÔNG TỤNG * VĂN CÔNG TUẤN * HUỲNH NGỌC NGA * LÂM MINH ANH *

Thích Như Điển

Đức Phật A-di-đà trong Kinh Bản Duyên và các Kinh Điển khác

Đi tìm nguồn cội của những việc cần tìm hiểu quả là điều rất hữu ích và cần thiết cho những người học Phật như chúng ta ngày nay. Tuy trong hiện tại chúng ta có quá nhiều phương tiện để tìm hiểu, đọc tụng cũng như học hỏi, nhưng cũng không phải muốn tìm gì là có ngay lời giải đáp đúng như ý ta mong đợi, mà vẫn cần phải qua những trải nghiệm của bản thân cũng như sự tu học hành trì, nghiên cứu lâu ngày, chúng ta mới thẩm thấu được lời Phật dạy. Vì lẽ lời dạy của Đức Phật nằm rải rác khắp nơi trong ba tạng của Nam Truyền và ba tạng của Bắc Truyền, có cả hàng triệu triệu chữ và nhiều nhà phiên dịch, chú giải khác nhau, nên không phải ai cũng có cơ duyên để trì tụng, nghiên cứu hết ba tạng Kinh điển này. Riêng bản thân tôi không dám làm việc gì quá khả năng, chỉ cố gắng gom góp lại những chỗ đã đọc qua, nhằm cống hiến cho quý vị một sự hiểu biết căn bản về Đức Phật A-di-đà, để chúng ta không còn nghi ngờ gì nữa khi trì tụng các Kinh A-di-đà, Kinh Vô Lượng Thọ hay Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Đó là điều căn bản, bởi lẽ cũng có một số quý vị không tin có một Đức Phật như thế và một cảnh giới như thế. Sau đây là những lời giải bày.

Tôi vốn xuất thân từ truyền thống Thiền Lâm Tế, phái Chúc Thánh, xuất phát ở Hội An, Quảng Nam, nhưng khi vào chùa từ năm 1964 đến nay (2020), cũng đã trên 55 năm rồi, tôi

thấy các chùa thuộc Thiền Phái Chúc Thánh ít ngồi Thiền mà tụng Kinh A-di-đà, Địa Tạng, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Đại Bát Niết-bàn v.v…, khác với chủ trương Thiền như Ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền ở Trung Hoa, vị Sơ Tổ của Thiền Lâm Tế có mặt từ thế kỷ 9 (866/867) vào đời Tống. Từ đó đến nay đã hơn 1.000 năm lịch sử, việc truyền thừa ấy không còn nguyên thủy nữa, mà đã pha trộn quá nhiều. Lý do thì không phải là không có, nhưng ở đây tôi không muốn phản biện lại điều này, vì lâu nay đã có nhiều người giải thích rồi. Chỉ có điều, những người tu Thiền mà đổi qua tu Tịnh Độ như vậy, căn cứ vào đâu để giải thích rằng trong kinh điển Nam Truyền đã có đề cập đến? Đây là câu hỏi mà nhiều người muốn tìm cho rõ ngọn ngành của vấn đề.

Câu hỏi này, một số quý vị Giáo Sư Phật tử tại Học Viện Phật giáo Linh Sơn ở Paris cũng đã hỏi tôi cách đây mấy năm về trước. Lúc ấy, cũng may là tôi đã đọc xong tất cả những phần Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm cũng như Tăng Nhất A Hàm và đã bắt đầu đọc đến Bộ Bản Duyên (Bản Sanh) thì mới đọc được việc Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhắc đến danh hiệu của Đức Phật A-di-đà. Và nếu đọc hết quyển thứ 17 của Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, trong hơn 13.000 trang Kinh ấy, chúng ta chỉ thấy duy nhất hai lần Đức Phật Thích Ca đề cập đến việc này. Lần thứ nhất là trong bộ Bản Duyên thứ nhất, quyển thứ 10, trang 474, phần sau của Kinh thứ 55, tiêu đề Đức Phật Thuyết Giảng Kinh Thí Dụ. Nếu Quý vị muốn tìm nguyên bản chữ Hán thì vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taisho Shinshu Daizōkyō) Tập 3, kinh số 154, trang 107, tờ c, từ dòng 1 đến dòng 14, nội dung bản Việt dịch như sau:

> *"Ngài Thủ Đạt tuổi cao đáng kính, giáo hóa được năm ngàn người. Ngài Duy Tiên tuổi trẻ, trí tuệ sâu rộng, đi tới nhiều nước, giáo hóa được sáu vạn người. Lần lượt trên con đường đi du hóa, hai vị này gặp nhau, các đệ tử của Ngài Thủ Đạt*

thấy Ngài Duy Tiên trí tuệ dũng mãnh thảy đều muốn đến để tỏ lòng sùng bái. Ngài Thủ Đạt gọi các đệ tử lại bảo:

- Ông Duy Tiên tuổi còn nhỏ, trí tuệ cạn cợt, ít ỏi.

Ngài Duy Tiên nghe được lời nói đó, bèn nghĩ: "Người tu hạnh Bồ Tát, phải nên cúng dường nhau, du hóa đến các nước gặp nhau, coi như gặp được Phật. Nay ta thật không muốn ủng hộ Ngài Thủ Đạt, nhưng vẫn luôn nghĩ về tình đồng đạo.[1] Ngài Duy Tiên ngay trong đêm đó lặng lẽ bỏ sang nước khác. Vì sao thế? Là vì muốn cho các đệ tử kia vẫn tiếp tục cúng dường Ngài Thủ Đạt.

Ngài Thủ Đạt do đã bài báng Ngài Duy Tiên, nên phải bị đọa vào loài Ma Ha Nê Lê[2] đến sáu mươi kiếp, khi đã thoát được ra làm người thì phải chịu sáu mươi kiếp làm người không có lưỡi. Tại sao thế? Là vì Ngài đã không tự chế ngự được ba nghiệp thân, khẩu, ý, làm mất đi pháp hạnh của Bồ Tát. Về sau, tội lỗi hết, nhờ công đức đã vun trồng từ trước và nỗ lực tự tu tập nên được thành Phật hiệu là Thích Ca Văn.

Đức Phật bảo các đệ tử:

- Ông Thủ Đạt kia chính là bản thân Ta, Ngài Duy Tiên hiện nay là Đức Phật A-di-đà.

Tất cả các vị ngồi ở đây đều nói:

- Lỗi lầm kia nhỏ, mà tội phải gánh chịu thì quá lớn!

---

[1] Phần Việt dịch được chúng tôi trích nguyên văn từ bản dịch Linh Sơn Pháp Bảo như đã nêu. Tuy nhiên, xét câu văn này ý nghĩa không xứng hợp hoàn toàn với văn cảnh nên chúng tôi đã tra cứu từ nguyên bản (trang 107, tờ c, dòng 7), thấy chép là: "今我無護，而起同法之意 。- Kim ngã vô hộ, nhi khởi đồng pháp chi ý." Theo đây lẽ ra phải hiểu là: "Nay ta không giúp đỡ được thì cũng phải nghĩ đến tình đồng đạo." Nếu hiểu là "nay ta thật không muốn ủng hộ" e rằng không đúng văn kinh.

[2] Tương tự như trên, chúng tôi đã tra cứu nguyên bản (trang 107, tờ c, dòng 9-10), thấy chép là "墮摩呵泥梨 - đọa ma-ha nê-lê". Chúng tôi chưa thấy kinh luận nào nói đến loài Ma Ha Nê Lê. Câu này phải hiểu là "đọa vào đại địa ngục", vì "ma-ha nê-lê" là phiên âm chữ "mahā niraya", nghĩa là đại địa ngục.

Đức Phật bảo mọi người trong pháp hội:

- Thân, khẩu, ý, ba nghiệp ấy không thể không quyết chế ngự, giữ gìn. Những ai trọn tin điều này và phụng hành thì đắc đạo. Nếu có phạm lỗi xấu ác tự biết ăn năn sửa đổi thì lỗi đó trở nên nhẹ bớt đi!"

(Trích từ trang 474 đến 475 trong bản Việt dịch).

Đến quyển thứ 16, thuộc Bộ Bản Duyên thứ 7, trang 386 đến trang 389 thuộc Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, phần kinh văn số 206 cũng có thêm một câu chuyện liên quan đến cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A-di-đà, mà Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taisho Shinshu Daizōkyō), Tập 4, kinh số 206, trang 521, từ dòng thuộc Bộ Bổn Duyên Bộ hạ, tập thứ 4, trang 510 thuộc về phần Cựu Tạp Thí Dụ Kinh, chuyện thứ 60 như sau:

"Ngày xưa có một người tuổi trẻ nghèo khổ, đi đến nước khác được một quả cam,[1] nó vừa thơm vừa đẹp, ở đời ít có. Anh ta mến tiếc, không dám nếm thử. Nghĩ đến cha mẹ, muốn đem quả cam về dâng cúng, nên liền đi trở về thành Tỳ Da Ly (Tỳ Xá Ly).

Khi ấy Đức Phật vào thành cùng với chư Bồ Tát và các đệ tử lớn, đến nhà trưởng giả thọ trai. Thấy Đức Phật đi qua, người tuổi trẻ chưa về nhà, tay cầm quả cam trong ý muốn dâng cúng nhưng chưa thực hiện kịp. Vì từ nhỏ tới lớn chưa từng nghe nói về Phật, thấy dấu chân Đức Phật vừa đi qua in trên đất giống như hình bánh xe đang quay, rõ ràng các đường chỉ nhỏ cũng không thiếu sót. Lấy làm lạ, anh ta liền ngồi lên dấu chân nhìn xem không chán. Anh ta cảm nhận như gặp được

[1] Nguyên bản kinh văn chữ Hán (trang 521, tờ b, dòng 9) là "得一甘果 - đắc nhất cam quả". "Cam quả" không phải là quả cam, mà chỉ một loại quả rất đặc biệt có vị ngon ngọt. Dòng kinh tiếp theo (dòng 10) mô tả: "香美且大世所希有 - hương mỹ thả đại, thế sở hy hữu" (vừa thơm, vừa đẹp lại rất lớn, hiếm có trong đời), vì vậy chắc chắn không phải là quả cam. Loại quả lạ quý hiếm đến nỗi anh nhà nghèo này có được nhưng không biết tên gọi của nó.

điều may mắn, quên cả buồn vui. Anh suy nghĩ: "Dấu chân trên đất còn như thế, huống gì thân của vị ấy ở đời ít có. Ta ở đây đợi Ngài trở về, nên đem luôn phần của cha mẹ, chờ vị ấy trở lại sẽ đem quả cam dâng cúng."

Khi Đức Phật chưa trở về, anh ta ngồi bên dấu chân, buồn suy nghĩ rơi nước mắt. Người đi đường thấy vậy hỏi:

- Vì sao anh cầm quả cam ngồi đây mà buồn bã vậy?

Anh ta đáp:

- Tôi ngồi đây với dấu chân của Bậc Tôn Quý, mong mỏi Ngài sẽ trở lại, muốn đem quả cam này tự dâng cúng, đợi thấy Tôn nhan mà chưa được như nguyện. Tự xét thân phận hèn mọn, ít ai quan tâm, nên cảm thấy buồn.

Người đi đường thấy lạ, đến hỏi thăm, xem coi rất đông, đều bàn tán với nhau cho anh ta là kẻ cuồng si. Vì sao biết được vị ấy có trở lại hay không mà ngồi chờ đợi?

Khi Đức Phật đã đến nhà vị trưởng giả an tọa, chúng Tăng rửa chân, theo thứ lớp ngồi vào xong, vị trưởng giả và tất cả thân quyến đem các món ăn dâng cúng đầy đủ. Khi thọ trai xong, Đức Phật chú nguyện cho trưởng giả và cả người nghèo ở xa đang chiêm ngưỡng dấu chân, cầm quả cam đợi dâng cúng Phật.

Khi Đức Phật và chúng Tăng đã thọ trai xong, vị trưởng giả suy nghĩ: "Đức Thế Tôn chú nguyện pháp thí không bình đẳng. Chỉ chú trọng người ở xa, việc cúng dường ở đây không xứng đáng sao?"

Đức Phật dạy Tôn Giả A-nan:

- Việc cúng dường của trưởng giả phước như thế nào?

Đức Phật dạy tiếp:

- Việc cúng dường của trưởng giả rất rộng rãi, nhưng vị ấy còn mong mỏi, nên dụng tâm còn so sánh quanh co, nhưng kết cuộc cũng được tốt đẹp, an lạc. Trái lại, bên ngoài ở xa có một thiếu niên tay cầm quả cam, một lòng không nghĩ gì khác, ngồi bên dấu chân hiền từ chờ đợi, suy nghĩ muốn dâng quả

cam cúng dường, vận dụng lòng thành phát tâm rộng lớn. Do vậy, nên Ta ngồi ở đây, vì người ở xa mà chú nguyện.

Vị trưởng giả suy nghĩ: "Người kia muốn cúng quả cam không khác đồ ăn của ta. Đức Phật tán thán công đức của người kia là cao tột. Ta tuy giàu có, đồ cúng đầy đủ, nhưng ý chấp vào việc cúng ít nhiều nên Đức Phật dạy phước không bằng người kia, ta muốn theo hầu Đức Phật đến thăm người ấy."

Khi ấy Đức Phật rời khỏi chỗ ngồi, đi đến nơi người ngồi chiêm ngưỡng dấu chân. Các Bồ Tát, đệ tử, trưởng giả, cư sĩ... Tất cả hợp lại theo thứ bậc tháp tùng theo Đức Phật. Người kia từ xa thấy Đức Phật đi đến, thân tướng tốt đẹp, hào quang sáng hơn cả mặt trăng, mặt trời, liền bước tới nghênh đón Đức Phật, rồi cúi đầu đảnh lễ. Nhân đó anh ta quỳ xuống, đem quả cam dâng cúng Đức Phật và liền khi đó phát tâm Vô Thượng bình đẳng độ thoát chúng sanh.

Đức Phật phóng ánh sáng chiếu khắp không cùng tận. Ba ngàn thế giới đều chấn động lớn. Mười phương chư Phật và chư vị Bồ Tát kịp thời đều hiện ra như hình hiện ở trong gương, xa gần đều thấy rõ. Đức Phật vì vị ấy thọ nhận quả cam rồi chuyển quả ấy cúng dường mười phương chư Phật, chỉ một quả cam ấy mà biến ra để cúng dường khắp không cùng tận. Mười phương chư Phật và chư vị Bồ Tát thân mang ca sa, duỗi cánh tay vàng sáng chói, phóng ra ngàn muôn ức tia sáng, trong mỗi tia sáng kia tự nhiên đều có hoa sen châu báu nối tiếp giăng quanh tòa sư tử. Trên Bảo tòa có chư Phật và chư vị Bồ Tát đều cầm bát báu thọ nhận quả cam, cùng dùng quả cam ấy chuyển biến cúng dường… Đức Thích Ca cũng lại như vậy, ở thế giới này chiếu sáng mười phương, khắp trong hư không, chư Thiên, Quỷ Thần đều đầy đủ, tám hướng trên dưới cũng không có khoảng trống, đều hoan hỷ đến tán dương, hỗ trợ, các Bồ Tát trong ba cõi đều được nhờ ân.

Khi ấy người cúng quả cam được pháp Vô Sinh Nhẫn. Đức Phật thọ ký cho vị ấy sau này sẽ được làm Phật, hiệu là Quả Tôn Vương Vô Thượng Chánh Giác. Quốc độ kia sẽ giống như cảnh giới Cực Lạc của Phật A-di-đà. Khi vị ấy được nghe Đức Phật thọ ký cõi nước riêng, tự nhiên thân tâm thanh tịnh,

liền được quả vị Nhất Sanh Bổ Xứ. Trưởng Giả, Cư Sĩ, cả đến ngàn người, nương nhờ phước ấy mà phát đạo tâm và được vào địa vị Bất Thoái Chuyển.

Công đức của người nghèo kia được lợi ích rộng lớn đến như vậy."

(Trích từ trang 386 đến 389 trong bản Việt dịch.)

Trên đây là hai đoạn kinh được trích ra từ bộ Bản Sanh thứ 10 và thứ 16 của Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, xuất bản tại Đài Bắc, Đài Loan khi cố Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh còn sanh tiền.

Ngoài ra trong Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya) do Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch ra Việt ngữ vào năm 1991 -Phật Lịch 2535; phần thứ 17. Kinh Đại Thiện Kiến Vương (Mahàsudassana Sutta) cũng đã có đề cập rất rõ về một cảnh giới của Vua Đại Thiện Kiến, rất giống với cảnh giới Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A-di-đà. Vị Vua này chính là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Kế tiếp là trong Kinh Trung A Hàm,[1] ở phẩm thứ 6 thuộc Phẩm Vương Tương Ưng, kinh thứ 68 thuộc Kinh Đại Thiện Kiến Vương. So sánh hai Kinh này ở Nikaya và Kinh Trung A Hàm không khác nhau mấy về nội dung của một cõi trang nghiêm như Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A-di-đà, mà Vua Đại Thiện Kiến trong quá khứ là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong quyển: Thiết lập Tịnh Độ - Kinh A-di-đà Thiền Giải, chú giải dưới cái nhìn của Thiền học. Trong quyển này, phần Thiết Lập Tịnh Độ (trang 7), Thiền Sư Nhất Hạnh đã đề cập đến một cảnh giới Cực Lạc như trong Kinh Đại Thiện Kiến Vương về cõi Tịnh Độ (Cực Lạc) của Đức Phật A-di-đà. Thật ra cõi Cực Lạc (Sukkhavatti) chỉ có một, do Đức Phật A-di-đà làm giáo chủ, nhưng có vô

[1] Kinh Trung A Hàm (Đại Chánh Tạng, Tập 1, kinh số 26), bản Hán dịch của ngài Cù-đàm Tăng-già-đề-bà, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ Việt dịch và hiệu chú, xem từ trang 515, tờ b, dòng 3 đến trang 518, tờ b, dòng 29.

số cõi Tịnh Độ của chư Phật trong mười phương vô biên quốc độ.

Hòa Thượng Thích Thánh Nghiêm, người Đài Loan, tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật Học tại Đại Học Risso Nhật Bản, sau về sáng lập Pháp Cổ Sơn tại Đài Bắc và Ngài chủ trương có bốn loại Tịnh Độ. Đó là Nhân Gian Tịnh Độ, Thiên Quốc Tịnh Độ, Phật Quốc Tịnh Độ và Tự Tánh Di Đà Tịnh Độ. Do vậy dưới mắt các Thiền Sư thì Tịnh Độ không nhất thiết phải ở cõi Tây Phương, mà ở đây và bây giờ, nơi quốc độ này cũng có thể là Nhân Gian Tịnh Độ như trong phẩm Kinh Đại Thiện Kiến Vương vậy. Người ta cũng có thể nói đến Đông Phương Tịnh Độ của Đức Phật Dược Sư hay ở những cõi khác nữa. Bởi vì thế giới vô cùng, không gian vô tận, nên cõi nước và cõi Phật cũng không có ngằn mé vậy.

Bây giờ nếu có ai muốn truy tìm dấu vết kinh văn thì cũng không khó như ngày xưa. Chúng ta nên biết rằng: Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tiểu Bộ Kinh bên Nam Truyền (Việt dịch từ tiếng Pali) tương ứng với các Kinh Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A hàm và Bộ Bản Sanh bên Bắc Truyền (Hán dịch từ tiếng Sanskrit). Các dịch giả dịch thẳng từ tiếng Pali sang tiếng Việt chỉ có 13 tập và tất cả độ dày của 13 quyển này cũng trên dưới 10.000 trang. Riêng phần Bắc Truyền từ chữ Hán được dịch sang tiếng Việt có đến 17 quyển; mỗi quyển cũng trên dưới 1.000 trang và tổng cộng 17 quyển này cũng khoảng từ 12 ngàn đến 13.000 trang. Vì sao vậy? Vì bên văn bản chữ Hán rất đa dạng và có nhiều bản dịch từ tiếng Phạn sang có số chữ nhiều hơn, có nhiều kinh giống nhau nhưng được cho vào cùng thể loại, khiến cho những bộ kinh căn bản của Bắc Truyền nhiều hơn số chữ của các kinh bên Nam Truyền là vậy.

Bây giờ nếu quý vị nào còn nghi ngờ gì nữa thì quý vị cũng có thể giở ra những trang kinh đã được giới thiệu để

đọc, tìm hiểu và thẩm thấu lời Phật dạy về những cảnh giới khác, không phải như cảnh giới của chúng ta đang ở và cũng có nhiều vị Phật, chứ không phải chỉ có một Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Đức Phật lịch sử ở cõi Ta Bà này. Phần tôi, không vì tranh luận với bất cứ ai về Đức Phật A-di-đà hay cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, mà chỉ muốn càng làm sáng tỏ vấn đề thì độ nghi ngờ càng ít đi, để khi chúng ta hành trì được phước báu nhiều hơn là tự mình suy nghĩ theo sự hiểu biết nông cạn của mỗi người mà tự kết luận rằng: Một thế giới như thế không có, hay một Đức Phật như thế không có. Đây là điều không nên lặp lại đối với những người muốn nghiên cứu kinh điển của cả hai truyền thống Nam Truyền cũng như Bắc Truyền một cách nghiêm chỉnh để được lợi mình và lợi người.

Thích Như Điển

Viết xong vào lúc 16:00 ngày 28 tháng 3 năm 2020

tại Thư Phòng của Tổ Đình Viên Giác, Hannover Đức Quốc trong mùa dịch cúm Corona đang hoành hành khắp cả thế giới.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Như Điển

- Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm
- Sanh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản.
- Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An.
- Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.
- Năm 1972: Du học Nhật Bản.
- Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay.
- Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover.
- Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức.
- Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyện chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc.
- Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.
- Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm.
- Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2015-2020.
- Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC).
- Sáng tác gần 70 tác phẩm và dịch phẩm từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.

Thích Phước An

THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN VỚI TÍN NGƯỠNG DI ĐÀ TẠI VIỆT NAM

Muôn nhờ Đức Phật từ bi
Giải oan cứu khổ độ về Tây Phương
(Nguyễn Du)

Mỗi khi gặp nhau, những người Phật tử Việt Nam thường chào hỏi với nhau bằng cách chắp tay trước ngực và niệm danh hiệu Đức Phật Di Đà, và khóa tụng kinh buổi tối thì gần như hầu hết các chùa, nhất là các chùa ở miệt nhà quê không gọi là đi tụng kinh mà gọi là đi Tịnh Độ. Điều ấy chứng tỏ rằng tín ngưỡng Di Đà đã gần như được tuyệt đại đa số xuất gia cũng như tại gia, trí thức cũng như bình dân đều hết lòng tin theo và thọ trì.

Tất nhiên, không phải chỉ tại Việt Nam thôi mà hầu hết các nước theo Đại thừa như Trung Quốc, Đài Loan, Tây Tạng, Mông Cổ, Hàn Quốc, đều cũng như vậy, ngay cả Nhật Bản, một nước được xem như là mảnh đất của Thiền (Zen), nhưng theo Giáo sư Junjro Takakusu, một học giả nổi tiếng của Nhật cũng xác nhận rằng Tịnh Độ tông mới là hưng thịnh nhất trong số các tông phái của Phật giáo, vì hơn phân nửa dân Nhật đã tin theo.[1]

Nhưng ở đây chỉ giới hạn về tín ngưỡng Di Đà tại Việt Nam và đặc biệt là những đóng góp của Thiền sư Chân Nguyên đối với tín ngưỡng Di Đà hay Tịnh Độ tông mà thôi.

Vậy bây giờ, ta xem thử tín ngưỡng Di Đà đã được truyền đến Việt Nam từ bao giờ?

Trong Lịch Sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, trang 750, Giáo sư Lê Mạnh Thát cho biết là trong tác phẩm Vãng Sanh Tịnh Độ Truyện, do Giới Chân viết khoảng những năm 1068-1077 có ghi lại một câu chuyện về nhà sư có tên là Đàm Hoằng đã sống và chết tại Việt Nam như thế này:

"Thích Đàm Hoằng, người Hoàng Long, hoặc nói là người Cao Bưu của Quảng Lăng, trong khoảng Tống Vĩnh Sơ, nam du Phiên Ngung, dừng ở Chùa Đài. Sau đến chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ. Ngoài việc đèn nhang, hoàn toàn không làm việc gì khác, chỉ tụng kinh Vô Lượng Thọ và Quán Kinh, không biết bao nhiêu lần. Đàm Hoằng mỗi lần niệm đều nói: *"Một thân muôn mối, niệm chính khó giữ, có thể nương niệm chính, mới sớm thấy Di Đà."* Do đó, ở tại Sơn Am, bèn chất củi thành đống, một hôm lén vào trong đống củi, miệng tự nói rằng: *"Xin bỏ thân này, mau gặp kim nhan, không còn ở trong ba cõi, để rơi vào các hữu."* Nhân thế, bèn phóng lửa đốt; đệ tử đuổi kịp, bồng đem về chùa, nhưng nửa người đã bị đốt cháy. Chữa hơn cả tháng, những nơi bị cháy đã lành. Sáng hôm sau, xóm làng tổ chức hội lớn, cả làng đều đến, Đàm Hoằng vào ngày ấy, lại vào trong núi, nhóm củi thiêu mình. Dân làng chạy đến cứu thì Đàm Hoằng đã mất. Do đó, họ chất củi thêm, đốt lửa, cháy đến hôm sau mới tắt. Đệ tử thu lấy di cốt, được xá lợi vài trăm, đánh vào đá, ánh lửa xẹt ra, rốt cuộc không sứt mẻ. Ngày hôm sau, họ thấy Đàm Hoằng thân vàng sắc vàng, cỡi một con nai vàng đi về phía tây rất gấp. Có ai hỏi cũng không đáp. Nếu hỏi nữa thì Đàm Hoằng chỉ đưa một tay về phía tây mà thôi. Có người đuổi theo, thì cách nhau càng xa, cuối cùng cũng không thể nào đuổi kịp.

Và Giáo sư Lê Mạnh Thát cho rằng, có thể Đàm Hoằng đã đến chùa Tiên Sơn ở Bắc Sơn thuộc tỉnh Bắc Ninh bây giờ vào khoảng năm 422 và Tịnh Độ tông đã bắt đầu phổ biến

tại Việt Nam từ thế kỷ 5, cho đến đầu thế kỷ 12 thì Tịnh Độ tông đã trở thành một truyền thống khá vững chắc, mà tiêu biểu là Thiền sư Tĩnh Lực (1112-1175) thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông. Tĩnh Lực đã vâng lời thầy là Đạo Huệ, lên núi cất một cái am, ngày đêm ngồi niệm Phật khoảng 12 tiếng. Tương truyền sư đã đạt được Niệm Phật Tam Muội nên tiếng nói của sư trong vắt như tiếng chim hoàng oanh. Sang thế kỷ 13, vua Trần Thái Tông viết một bài có tên là Niệm Phật Luận (Bàn về niệm Phật). Trước tiên, Trần Thái Tông cho biết vì sao phải niệm Phật:

"Niệm Phật là điều do tâm khởi, tâm khởi điều thiện, tức niệm thiện. Niệm thiện khởi thì thiện nghiệp báo lại. Tâm khởi điều ác nảy sinh thì ác nghiệp ứng theo. Như gương hiện ảnh, như bóng theo hình..."

Vì việc niệm Phật quan trọng như vậy nên nhà vua khuyến cáo hết thảy thần dân:

"Nay kẻ học muốn khởi niệm chính để dập tắt ba nghiệp cũng là phải nhờ công niệm Phật vậy. Niệm Phật dập tắt được ba nghiệp là vì cớ sao? Vì rằng trong lúc niệm Phật thân phải ngồi ngay thẳng, không thể làm việc tà, như vậy là tà phải tắt, cho nên được nghiệp thân. Miệng tụng lời chân, không nói điều bậy, thế là tắt được nghiệp miệng. Ý chăm tinh tiến, không nảy niệm tà, thế là tắt được nghiệp ý."

Ta nên ý thức một cách triệt để rằng, tất cả mọi tai họa xảy ra cho chính ta và từ đó ảnh hưởng xấu đến xã hội cũng đều phát xuất từ ba nghiệp thân, khẩu và ý này. Ngược lại, nếu thân ta không làm việc xấu, miệng không nói điều bậy, nghĩa là nói lời chân thật, và ý không nảy niệm tà thì chính bản thân ta được an ổn trong sạch đã đành mà cả xã hội cũng nhờ đó bớt đi mọi hiểm họa nữa.

Trần Thái Tông chia người niệm Phật ra làm ba hạng. Hạng đầu là bậc thượng trí, giữa là trung trí và cuối cùng là hạ trí. Dù chia ra ba hạng như vậy nhưng Trần Thái Tông nói

rằng: *"Ba hạng trí ấy nông sâu không giống nhau nhưng cái nhận được chỉ là một."* Nhưng sở dĩ phải phân chia như vậy là vì *"ví như là một tòa lâu đài ba tầng mà không làm tầng dưới trước, đó là điều chưa từng có vậy."*

Bậc thượng trí niệm Phật như thế nào theo sự giải thích của Trần Thái Tông? *"Tâm tức là Phật, không cần tu thêm, niệm tức là bụi trần, không vướng một mảy may, trần và niệm vốn tịnh, nên nói là như như bất động."*

Trần Thái Tông dường như thấy được sẽ có nhiều kẻ lợi dụng thứ ngôn ngữ này để khoe khoang cho tâm hồn rỗng tuếch của mình, nên nhà vua lưu ý rằng: *"Bậc thượng trí nói thì dễ, nhưng làm thì khó"* nên hạng thứ ba, tức là kẻ hạ trí cũng rất quan trọng, vì *"kẻ hạ trí mới lấy niệm làm bậc, lấy sự tinh tiến làm thang, chú ý đến thiện duyên, nguyện sanh vào nước Phật"*. Sở dĩ kẻ hạ trí, tức hạng thấp nhất trong ba hạng quan trọng là vì *"đời nay kẻ muốn theo mà học, vì không có thang bậc nâng đỡ nên hầu hết chỉ nhìn bờ rồi thoái lui, càng khó đặt chân tới được."* [2]

Điều lạ lùng nhất là Tuệ Trung Thượng Sĩ, một khuôn mặt độc đáo nhất của Phật giáo đời Trần, người đã đặt nền móng tư tưởng cho Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, vậy mà cũng khuyên bảo mọi người nên phát nguyện tu tập theo pháp môn Tịnh Độ:

Tâm nội Di Đà tử mạ khu,
Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu.
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt,
Sát hải trừng trừng dạ mạn thu.

(Tâm ấy Di Đà thân tử ma,
Đông Tây Nam Bắc pháp thân hòa.
Giữa trời chỉ thấy vầng trăng quạnh,
Đêm lắng vào thu biển Phật trong.)

(Thị tu Tây Phương nghiệp, Trúc Thiên dịch)

Đọc bốn câu thơ trên của Tuệ Trung Thượng Sĩ, tôi có cảm giác là trong một thoáng giây bất chợt nào đó, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã thấy được một luồng ánh sáng bất tận (Vô lượng quang) trào vọt ra từ nội tâm của mình, thứ ánh sáng mà Đức Thế Tôn, Đức Phật của lịch sử, đã mô tả trong kinh A-di-đà (Amitābha-sutra) cho Xá Lợi Phất và chúng đệ tử của ngài biết như thế này:

> *"Xá Lợi Phất, bỉ Phật quang minh vô lượng chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, hiệu vi A-di-đà."*
>
> *(Này Xá Lợi Phất, Đức Phật kia có được luồng ánh sáng rực rỡ vô cùng tận, chiếu thấu suốt cả mười phương thế giới, không có một nơi nào bị chướng ngại ngăn vướng, vì vậy Đức Phật ấy được gọi là A-di-đà.)*

Đến Trần Nhân Tông, vị Hoàng đế đã hai lần lãnh đạo toàn dân nước Đại Việt đánh tan đội quân xâm lược Nguyên Mông hùng mạnh nhất của thời bấy giờ, trước khi trở thành vị Thiền sư sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một Thiền phái chủ trương nhập thế, trong bài phú lừng danh có tên là Cư Trần Lạc Đạo, đã khẳng định một cách mạnh mẽ quan điểm nhập thế tích cực của mình:

> *Tịnh độ là lòng trong sạnh, chớ còn hỏi đến Tây Phương*
>
> *Di Đà là tính sáng soi, mựa phải nhọc tìm Cực Lạc.*

Mặc dù vậy, phải đợi đến thế kỷ 17 với Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726) thì mới có một tác phẩm đặc biệt dành riêng cho Tịnh Độ tông, đó là tác phẩm Tịnh Độ Yếu Nghĩa, được Giáo sư Lê Mạnh Thát xem như một tác phẩm lý luận của Phật giáo Việt Nam, và Giáo sư cũng nói thêm là *"tác phẩm lý luận của Phật giáo Việt Nam không nhiều"*.

Bây giờ ta đi vào nội dung tác phẩm để xem Thiền sư Chân Nguyên đã lý luận như thế nào đối với tư tưởng Tịnh Độ và tín ngưỡng Di Đà, một tín ngưỡng mà Thân Loan (Shinran), người sáng lập ra Tịnh Độ Chân tông của Nhật Bản đã *"nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A-di-đà mà không cần phải*

tự khổ tu chứng. Tín đồ chỉ độc chuyên và tuyệt đối y chỉ nơi Đức Phật A-di-đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo ông, nhẫn đến một niệm tín tâm cũng là đức của Phật và sự tưởng nhớ hay chuyên niệm Phật hiệu chỉ là biểu hiện của ý nguyện tri ân đối với Ngài mà thôi". [3]

Trong Khắp Khuyên Niệm Phật, cùng sinh Tịnh Độ, mặc dù chương này được Thiền sư Chân Nguyên xếp vào chương 3, nhưng tôi lại muốn để vào chương đầu, vì trong chương này, Chân Nguyên đã đưa ra lý do vì sao mỗi con người chúng ta phải tự tìm cho mình một hướng đi, nhằm giải phóng nỗi thống khổ muôn đời của kiếp người. Chân Nguyên viết những dòng mà tôi cho là rất cảm động như sau:

> *"Lúc người ta sống ở đời, cha mẹ, vợ con, nhà cửa ruộng vườn, trâu dê, xe ngựa, cho đến những vật như bàn ghế, đồ đạc, áo quần, cân đai, không kể to nhỏ, hoặc do ông cha truyền lại cho mình, hoặc do mình tự kinh doanh mà được, hoặc do con cháu hay người khác vì mình chứa nhóm mà được, mọi thứ không gì là không phải của cải của mình. Đến như sợi dây cửa, tuy nhỏ mà bị người rút ra, còn có lòng giận. Một cái kim tuy bé nhỏ, bị người đem đi mất, còn có lòng tiếc. Kho lẫm đã đầy, lòng còn chưa được đủ. Vàng lụa quá nhiều, kinh doanh vẫn chưa ngưng, giương mắt đưa chân không gì là không ưa thích, ôm chặt. Một đêm ngủ ở ngoài thôi, cũng đủ nhớ nhà. Đứa ở chưa về, lòng đã lo nó đi mất. Mọi thứ sự vụ, không có gì là không đoái hoài. Nhưng một sáng, hạn lớn đến nơi, hết thảy đều phải vứt bỏ. Ngay cả thân ta đây cũng còn là đồ bỏ, huống nữa là những vật ngoài thân ư! Lắng lòng mà suy nghĩ, hốt hoảng như cơn mộng, cho nên Trang Tử nói "Khi đã tỉnh giấc hẳn rồi, sau mới biết là cơn mộng lớn."*

Sau đó, Chân Nguyên đã trích một câu nói của Liễu Minh Trưởng Lão, mà ông nhấn mạnh là mình rất thích:

> *"Đó là đồ vật chết, bên trong nó đang rữa nát. Là vật sống, đừng có dựa trên vật chết mà trù kế sống, nên dựa trên vật sống mà trù kế sống."*

Vì vậy nên Chân Nguyên cảnh cáo mỗi người trong chúng ta rằng:

> *"Hễ tham lam mọi thứ vật bên ngoài để cung phụng cho tấm thân đây, đều là dựa trên vật chết mà trù kế sống. Người đời tuy chưa miễn được điều đó, nên trong khi kinh doanh nhằm phụng dưỡng thân mình, đem cái phút giây dư dả, phản tỉnh tự xét soi, để lưu tâm đến Tịnh Độ. Ấy là đưa vào vật sống mà trù kế sống. Nếu như cứ lo bôn ba kinh doanh, thì dù có như Thạch Sùng, sang tột nhất phẩm, rốt cục cũng có lúc phải hết số!"*

Trước sự đau khổ và bế tắc của cuộc đời như vậy, nên Chân Nguyên đã dành cả chương 4, để kêu gọi con người hãy mau thức tỉnh và niệm Phật như là con đường ngắn nhất để vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A-di-đà. Nơi đó, tất nhiên không còn đau khổ và bức bách như kiếp người mà ta đang phải gánh chịu nữa.

Cũng trong chương 4 này, Thiền sư Chân Nguyên dẫn chuyện Đức Phật đã khuyên hai vợ chồng người nông dân nghèo khổ:

> *"Ta có riêng một phương pháp, khiến người niệm Phật một tiếng, được nhiều số lúa (...) thường đem lúa nếp ra đếm thử, một lần niệm ấy nhân với 1.800 hột thì số ấy lên tới 2.000 thạch."*

Rồi sau đó Đức Phật khuyên nên tụng kinh Tiểu A-di-đà, hay kinh A-di-đà, kinh Vô Lượng Thọ Phật, và các kinh khác, tùy theo số lượng nhiều ít, hồi hướng nguyện sanh Tây Phương. Còn nếu người không biết các kinh trên thì chỉ niệm Phật một cách đơn giản cũng được.

Và Chân Nguyên kết luận: *"Đức Phật Thích Ca đã tự chính mình đem thánh hiệu mà dạy cho hai người già, điều đó không còn có thể nghi ngờ gì nữa."*

Chương 5, Chân Nguyên nói rằng cái niệm cuối cùng rất là quan trọng: *"Bởi vì sinh nơi sạch, nơi dơ, vào cõi thánh hay cõi phàm, đều chỉ do một niệm đó làm cho chuyển dời cả."*

Muốn cho cái niệm cuối cùng, cái niệm tối hậu ấy được thành tựu, thì theo Chân Nguyên, *"hãy xả bỏ tất cả"*. Xả bỏ cái gì?

> *"Đối với ba cõi, dấy lên cái ý niệm nhà tù, đối với vợ con dấy lên cái ý tưởng oan gia, đối với của cải, dấy lên cái ý niệm gông cùm, đối với thân xác mình, dấy lên cái ý niệm bọc da hôi thối hay dấy lên cái ý niệm sọ xương khô."*

Và Chân Nguyên quả quyết rằng, nếu dấy lên được tâm buông xả như vậy thì *"Dầu cho người xưa nay chưa từng niệm Phật, nếu có thể y vào pháp đó, thì không ai là không được vãng sanh."*

Chương 6, cũng là chương cuối, Chân Nguyên đưa ra những vấn đề có tính cách triết học đối với tư tưởng Tịnh Độ bằng cách tự đặt ra câu hỏi và sau đó giải đáp:

> *"Kinh dạy Pháp môn dứt và không dứt là sao?"*
>
> *Đáp: "Là vì hai tính thấy và nghe không sanh, ấy là dứt. Dứt tức là các lậu. Không dứt tức ở trong cái thể không sanh, vốn nó đủ hằng sa diệu dụng, theo việc mà ứng hiện, tất cả đều đầy đủ, ở trong bản thể cũng không tổn giảm gì, ấy gọi là không dứt."*
>
> *Lại hỏi: "Phật pháp không dứt hữu vi, không bám vô vi, không dứt vô vi là gì? Và không bám vô vi là gì?"*
>
> *Đáp: "Không dứt vô vi tức xưa Đức Thích Ca Thế Tôn từ khi mới phát tâm đến lúc thành Chánh Đẳng Chánh Giác ở dưới gốc cây Bồ đề, sau đến Song Lâm mà nhập Niết-bàn, trong thời gian đó, tất cả các pháp hết thảy đều không dứt bỏ. Ấy tức là không dứt hữu vi. Không bám vô vi là tuy thực hành vô niệm, không đem vô niệm mà chứng quả, tuy thực hành Không, không đem Không mà chứng, tuy thực hành Bồ-đề Niết-bàn Không tướng Không làm, không đem Không tướng Không làm mà chứng. Ấy là không bám vô vi".*

Đọc xong đoạn trên ta có thể tự hỏi, vậy thì bây giờ chúng ta có thể làm gì để vượt qua không những hữu vi mà còn cả vô vi như Đức Phật đã từng vượt qua?

Chân Nguyên khuyên chúng ta không có con đường nào khác hơn là con đường mà Đức Phật đã từng trải qua:

> *"Từ xưa đã thế, đến nay còn có thể học, muôn duyên buông xuống, quyết chí lên non, lặng lẽ ngồi Thiền dưới gốc cây tùng lớn, hoặc khỏe khoắn ở ẩn trong hang đá Già Lam, công thực hành Bát-nhã sâu xa thì quả Bồ-đề chứng thành trọn vẹn. Một khi việc làm đã đủ, xuân đến hoa nở, phó chúc yên ổn tốt lành, cùng mặc áo pháp, việc ứng duyên xong xuôi, phản bổn hoàn nguyên, một niệm Di Đà tự nhiên ngồi mà mất. Niết-bàn tròn vắng, trơ trơ bốn tướng (sanh, già, bệnh, chết) đều không, pháp tính trong suốt, hóa hiện hoa sen chín tầng một cách tự tại."*

Nơi chương 2 của Tịnh Độ Yếu Nghĩa, Chân Nguyên trả lời những thắc mắc mà có thể bất cứ người nào trong chúng ta cũng có thể nghi ngờ nếu chưa có một chút tín tâm nào đối với Pháp môn Tịnh Độ.

Chẳng hạn, thắc mắc rằng tại sao ta đang ngồi niệm Phật ở mặt đất này mà trên hồ bảy báu ở Phương Tây một đóa sen liền nở rộ?

Chân Nguyên đem tấm gương ra làm ví dụ, nếu ta đem một vật gì đến trước tấm gương thì lập tức bóng nó liền phản chiếu lại trong tấm gương trong suốt đó, thế nhưng tấm gương thì hoàn toàn không biết gì về sự phản chiếu đó. Cũng vậy, "Vì trong nước của Đức Phật A-di-đà thanh tịnh, trong suốt, nên tự nhiên chiếu rọi khắp mười phương thế giới. Giống như khi ta soi gương thì tất nhiên phải thấy bóng của mình trong đó. Cho nên, cõi này ta niệm Phật, thì trong hồ bảy báu ở Phương Tây tự nhiên mọc lên một đóa sen, điều ấy chẳng có gì đáng nghi cả.

Một thắc mắc nữa là, khi một người niệm chân ngôn vãng sanh, thì kinh bảo là Đức Phật A-di-đà sẽ thường ở trên đỉnh đầu để hộ vệ cho người đó. Vậy nếu trong vô lượng thế giới, có vô lượng chúng sanh cùng lúc niệm chân ngôn ấy, thì chỉ

có một Đức Phật A-di-đà, thì làm sao có thể hiện ra khắp các đỉnh đầu trong nhiều thế giới hệ để hộ vệ cho họ được?

Chân Nguyên đáp: *"Việc ấy cũng tự nhiên thôi; ví như trên trời chỉ có một mặt trăng, mà mặt trăng ấy lại hiện khắp hết tất cả mọi dòng sông trên mặt đất này, há không tự nhiên sao?"*

Và một thắc mắc nữa là, nếu có một người nào đó tu hành siêng năng, đến lúc sắp chết, kinh nói cả Đức Phật cùng thánh chúng sẽ đến rước, thì giả tỉ như trong mười phương thế giới, cũng có vô lượng chúng sanh tu hành siêng năng, thì Đức Phật và thánh chúng có thể biết mà đến rước cùng một lúc hay sao?

Chân Nguyên đã đem mặt trời ra để làm ví dụ, trên không dù chỉ có một mặt trời, nhưng mặt trời đó có thể rọi khắp vô số cảnh giới. Cũng vậy, oai thần của Phật không chỉ như mặt trăng, mặt trời thì việc Ngài ở khắp các đỉnh đầu, biết khắp các lúc hẹn, thì cái đó lại đáng nghi sao?

Chân Nguyên cho rằng, mọi việc đã quá rõ ràng như vậy, thế nhưng tại sao có một số người vẫn không chịu tin vào Pháp môn Tịnh Độ? Đó là điều được Chân Nguyên bàn đến trong chương 1, nghĩa là chương mở đầu. Chân Nguyên giải thích:

> *"Thiện ác báo ứng, nhân quả không sai; mà nhân quả há không thể không tin được sao? Kinh nói rằng: "Muốn biết nhân đời trước, đời nay chịu những gì. Nếu không tin lời nói ấy, sao không đem việc trước mắt mà xét soi? Người ta sinh ra, sở dĩ có giàu nghèo, có sang hèn, có sung sướng, có vất vả và thong dong, có vinh nhục, thọ yểu, mọi thứ may rủi hoàn toàn không giống nhau (...) ấy bởi vì việc làm đời trước người ta không giống nhau, nên đời nay chịu quả báo cũng không giống nhau".*

Rồi Chân Nguyên giảng tiếp rằng:

"Vì người ta không chịu làm việc lành, nên không được hưởng phước báo. Có kẻ giàu sang mà đau khổ chết yểu. Có người nghèo hèn mà sống lâu sung sướng, có kẻ vinh hiển

mà lại áy náy nhục nhã. Cái quả báo của mình, mỗi mỗi tùy việc làm của mình, như bóng theo hình, như vang đáp tiếng, mảy may không sai. Cho nên mới nói: "Trồng đào thì được đào, trồng mận thì được mận" chưa bao giờ có chuyện trồng mè mà lại được đậu, trồng lúa mà lại được nếp."

Như vậy, thiện ác báo ứng, nhân nào quả ấy là một sự thật hiển nhiên, không cần phải bàn cãi gì nữa cả. Cho nên Chân Nguyên kết luận: "Đức Phật đã thành thật dạy về nhân quả thì tất không nói dối về Tịnh Độ. Cho nên vì không tin vào đạo lý nhân quả, từ đó mới không tin Tịnh Độ". [4]

Nhưng ta phải thừa nhận rằng, không phải đợi đến thời đại của Chân Nguyên mới có người không tin Tịnh Độ, mà vào khoảng 500 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, vẫn có người không tin vào việc niệm Phật để vãng sanh Tịnh Độ.

Trường hợp sau đây, được trích dẫn từ Junjiro Takakusu là trường hợp điển hình:

> *"Vua Milinda (Menandros, một hoàng đế Hy Lạp trị vì tại Sagara vào khoảng 115 trước Công nguyên) hỏi luận sư Nagasena (Na Tiên Tỳ Kheo) cho rằng thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm trước ngày y chết. Nagasena đáp rằng: "Một hòn đá, dầu nhỏ cách mấy bỏ xuống vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng 100 cân, nếu đặt trên tàu, thì cũng sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước." [5]*

Đọc đoạn trên khiến ta phải liên tưởng đến đoạn kinh sau đây trong kinh A-di-đà (Amitābha-sātra):

> *"Xá Lợi Phất, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A-di-đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A-di-đà Phật dữ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A-di-đà Phật Cực Lạc quốc độ."*

(Này Xá Lợi Phất! Bất cứ người nam hay người nữ nào trong gia đình đàng hoàng, mỗi khi kẻ ấy được nghe danh hiệu của Phật A-di-đà, rồi giữ mãi danh hiệu ấy trong tâm trí của mình, và với một lòng không xao động tán loạn, kẻ ấy vẫn giữ gìn hoài hoài, nhớ tưởng hoài đến danh hiệu Phật A-di-đà, trong một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày hoặc bảy ngày liền, thì lúc kẻ ấy lìa bỏ cuộc đời này, trong giây phút cuối cùng lâm chung, kẻ ấy sẽ được thấy Đức Phật A-di-đà hiện ra đứng trước đó cùng với thánh chúng. Kẻ ấy sẽ lìa bỏ cuộc đời này với tâm hồn đầy bình an và thanh thản. Sau khi chết rồi, kẻ ấy sẽ được sanh lên Thế giới Cực Lạc (Sukhāvati) nơi cõi nước của Đức Phật A-di-đà.)

Tất nhiên, với điều kiện là phải nhất tâm bất loạn (một lòng không xao động) và tâm bất điên đảo (lòng không điên đảo tráo trở).

Dù không trả lời trực tiếp, nhưng những dòng sau đây của Chân Nguyên mà đã được trích dẫn trong đoạn trước, có thể xem như là một kẻ "tâm không xao động" và "tâm không điên đảo":

"Đến giờ phút đó, thì chỉ xác tín lời tin dạy, kiên quyết giữ vững chánh niệm, mọi thứ buông xuống, niệm Phật đợi chết. Đối với ba cõi, dấy lên cái ý niệm nhà tù, đối với vợ con, dấy lên cái ý tưởng oan gia, đối với của cải, dấy lên cái ý niệm gông cùm, đối với thân xác mình, dấy lên cái ý niệm bọc da hôi thối."

Khi bàn về tác phẩm Tịnh Độ Yếu Nghĩa, tác giả Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập nhận định rằng:

"Một trong những hạn chế là Tịnh Độ Yếu Nghĩa đã sử dụng nhiều tài liệu khác nhau để xây dựng và phát biểu quan điểm của mình, nên thực sự không phải là một sáng tác phẩm thuần túy của Chân Nguyên. Bởi vì bốn phần đầu, từ số 1 đến số 4, Chân Nguyên đã trích gần như nguyên văn từ Long Thư Tịnh Độ Văn của Vương Nhật Hưu đời Tống bên Trung Quốc viết vào năm 1160, chỉ có phần 6, phần mà trong đó chủ yếu bao gồm những bài kệ ngộ đạo của Chân Nguyên, có đến những 6 bài kệ hết thảy."

Theo Giáo sư Lê Mạnh Thát thì do thế *"phát biểu một phần nào những tư tưởng chín chắn của Chân Nguyên về một số vấn đề từng làm ông suy nghĩ. Vì vậy, ta không thể nào bỏ qua Tịnh Độ Yếu Nghĩa một cách dễ dàng, nếu muốn nghiên cứu Chân Nguyên một cách nghiêm chỉnh, dù cho nó đã mang một số giới hạn tư tưởng và văn từ nhất định, chỉ một số bài thơ tứ tuyệt ấy cũng đã nói lên cái độc đáo của tác phẩm ấy."*

Bởi vậy theo tác giả Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập:

> *"Ngay sự kiện sau mỗi lần trích dẫn nguyên văn ấy, ông đều đã thêm một bài kệ của chính ông, không nói lên một ý nghĩa nào khác hơn là, ông đã chọn những trích văn ấy một cách có ý thức và có chủ đích. Hơn nữa, Chân Nguyên đã đứng ra in lại Long Thư Tịnh Độ Văn. Do thế, ông không phải cố ý che giấu việc trích dẫn của mình. Có lẽ, ông viết Tịnh Độ Yếu Nghĩa đúng với tiêu đề của nó, vì trong khi đứng ra in Long Thư Tịnh Độ Văn của Vương Nhật Hưu, ông nhận thấy ý tưởng đó tuy rất tốt, nhưng lại quá rườm rà, dài dòng, đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau, nên cần có một cái gì để thu tóm lại được hết "yếu nghĩa" của tư tưởng Tịnh Độ, và cái gì đó là Tịnh Độ Yếu Nghĩa của ông. Nói một cách khác, ông đã tiếp thu có phê phán tư tưởng của Long Thư Tịnh Độ Văn, và sự phê phán ấy không nói rõ bằng văn từ, mà bằng chính hành động.*

(...) Hơn nữa, trong bài tựa và hậu tựa, khi đứng ra in lại Long Thư Tịnh Độ Văn, mặc dù Chân Nguyên đã ca ngợi không tiếc lời cái mục đích cùng ý đồ tốt đẹp của Vương Nhật Hưu, nhưng ta không thấy một lời nào ông dùng để khen thưởng ra mặt Long Thư Tịnh Độ Văn như một tác phẩm. Đến hậu tựa, Chân Nguyên nói thẳng ra sự đánh giá của ông đối với tác phẩm ấy. Theo ông, nó chỉ bao gồm những "thái trích" từ những kinh điển của Phật giáo, không hơn không kém. Một khi đã đánh giá Long Thư Tịnh Độ Văn như vậy, ta tất không có gì ngạc nhiên trước việc "thái trích" của Chân Nguyên để viết lên Tịnh Độ Yếu Nghĩa của

ông. Hơn nữa, Chân Nguyên quan niệm *"văn dĩ tải đạo"*. Cho nên, ông viết văn, không phải chỉ thuần túy để viết văn, mà nhằm chuyển giải một lập trường, một quan điểm, thể hiện một thái độ, một lương tri. Vì thế, viết sao cũng được, miễn trình bày một cách thành công cho người đọc những gì mình nhắm tới, thậm chí ngay cả mình *"thái trích"* văn ngôn của người khác.

Đúng là Chân Nguyên không phải viết văn để thuần túy là viết văn, mà ông chỉ quan niệm *"văn dĩ tải đạo"* thôi. Đọc những dòng sau đây trong lời bạt ông viết nhân dịp khắc bản in lại Long Thư Tịnh Độ Văn của Vương Nhật Hưu thì ta sẽ thấy rõ:

> *"Phàm chân lý thì dứt hết nói năng, không nói năng thì không thể đến được chỗ đạo mầu nhiệm. Hễ đạo lý thì để được bước lên sự thật, không bước lên sự thật thì không do đâu mà tới nên quán hạnh tế vi. Nói năng là để xâu lại lời văn. Lời văn là để chuyên chở đạo lý. Ấy là công cụ chung của thiên hạ, làm rung động đến muôn đời sau mà không mòn mất đi được."*

Nhưng đó không phải là trường hợp cá biệt giữa Chân Nguyên và Vương Nhật Hưu, mà trong lịch sử văn học của thế giới cũng đã từng xảy ra như vậy. Tác giả Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập dẫn chứng:

> *"Đó cũng là thái độ và quan điểm của nhà văn nhà thơ thiên tài của nền văn học Đức Goethe đối với nhà thơ thiên tài Shakespeare của nền văn học Anh, mà ông có trích dẫn một số câu nguyên văn trong kiệt tác Faust."*

Dù có những giới hạn như vậy, nhưng tác giả Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập vẫn đánh giá cao tác phẩm, và *"vẫn coi nó như là một tác phẩm lý luận đại biểu cho lối suy tư và cách đặt vấn đề của tác giả Thiền Tông Bản Hạnh"* (một tác phẩm nổi tiếng khác của Chân Nguyên). Nó đã nói lên một phần nào quan điểm và lập trường của Chân Nguyên về một số vấn đề, mà ông đã dành suốt cuộc đời mình để suy nghiệm.

Nó đáng được đọc để hiểu thêm thái độ Phật học của tác giả đối với những tác phẩm Phật giáo Trung Quốc trong những thế kỷ trước, khi mà tinh thần hoài cổ đang còn mạnh và hầu như trở thành một thứ tàn bạo ngự trị trên đời sống văn hóa của nhân dân ta.

Như vậy, những nhà trí thức của Việt Nam từ những ngày đầu tiếp xúc với văn hóa Phương Bắc đến tận cuối thế kỷ 19 vẫn còn bị cái tinh thần hoài cổ này *"ngự trị một cách tàn bạo"* lên tinh thần và từ đó ảnh hưởng đến tác phẩm của họ chứ đâu phải chỉ một mình Chân Nguyên đã ảnh hưởng?

Nhưng nếu Pháp môn Tịnh Độ cứ khuyên con người chỉ niệm Phật và suốt đời chỉ trầm tư về cái chết thì hóa ra cái giây phút hiện tại mà mỗi người chúng ta đang hiện hữu đây là thừa thãi và vô tích sự hay sao? Nói một cách khác, khi ta cứ suy nghĩ về cái chết sắp đến thì sự suy nghĩ ấy có giúp ích gì cho đời sống hiện tại của chúng ta hay không?

Đây là lời giải đáp của tác giả Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập:

> *"Bởi lý do ấy, mà ngay khi đến giờ phút sắp chết, người niệm Phật tuyệt đối không sợ hãi, không luyến tiếc, không cuống cuồng ghê rợn, mà là bình tĩnh thản nhiên đối với cái chết, coi cái chết là một điều tất nhiên phải đến và vui vẻ chấp nhận. Chính nhờ sự không ghê rợn luyến tiếc đó, họ có thể làm việc ở đời, không ngại đến hiểm nguy, không e khó nhọc, ngay cả không sợ mất tính mạng. Đạt đến một niềm bình tĩnh thản nhiên như thế tức là đã nâng ý thức con người lên một bước, chuẩn bị cho hành động một cách tích cực và hiệu quả."*

Từ lời nhận định trên của tác giả Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập, khiến tôi liên tưởng đến Pascal, nhà văn, nhà tư tưởng lừng danh của nước Pháp ở thế kỷ 17 đã nói về cái chết của con người như thế này:

"Ngay cả khi vũ trụ đè bẹp con người, thì con người vẫn cao cả hơn vũ trụ vì con người biết rằng mình đang chết, còn vũ trụ đâu có biết đến chiến thắng của nó." [6]

Đúng là như vậy rồi, vì trong tất cả mọi sinh vật đang sống trên mặt đất này, chỉ có con người là sinh vật duy nhất biết rằng mình sẽ chết, nên ngày càng nâng cao ý thức của mình lên. Nếu không nâng cao được ý thức của mình lên thì làm sao con người có thể có được một thế giới văn minh tiến bộ vượt bậc như hiện nay?

Và phải chăng vì những sinh vật khác không hề biết rằng mình sẽ chết nên cả đời chỉ biết giành ăn rồi đến lúc lăn đùng ra mà chết đó sao?

Thích Phước An

Ghi chú

[1] Các Tông Phái Của Đạo Phật, Tuệ Sỹ dịch, Tu thư Đại học Vạn Hạnh 1973, tr.19.

[2] Trần Thái Tông Toàn Tập của Lê Mạnh Thát, NXB TP.HCM 2004, tr. 366-367.

[3] Tuệ Sỹ dịch, sđd tr.334.

[4] Chân Nguyên Thiền Sư Toàn Tập, tập 1, tác giả Lê Mạnh Thát, Tu thư Vạn Hạnh 1980.

[5] Tuệ Sỹ dịch, sđd, tr.315-316.

[6] Nguyễn Hiến Lê dịch.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Phước An

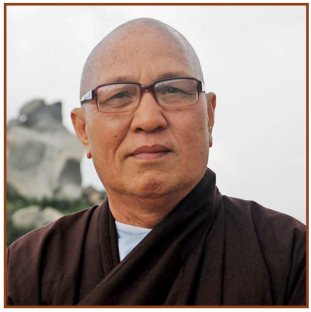

- Sinh: 1949 tại Bình Định.
- Hiện đang tu tập tại chùa Hải Đức (tức Phật Học Viện Trung Phần trước 1975).
- Chùa tọa lạc trên đồi Trại Thủy, thành phố Nha Trang Việt Nam.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Đức Phật trên cõi Phù Du (2012)
- Đường Về Núi Cũ Chùa Xưa (tái bản 2016)
- Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng (2020)

Phụ bản 1
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Thích Bảo Lạc

Nghĩ về Vua Thức Ý Tâm

Luận Đại thừa Trăm Pháp (Đại thừa Bách pháp minh môn luận) do Bồ Tát Thế Thân (thế kỷ IV) tạo nêu rõ tám thức tâm vương bao gồm tâm, ý, thức thuộc ngành Tâm lý – Duy thức học và là một tông phái: Duy thức tông - thuộc Đại thừa Phật giáo. Tâm, ý, thức như trở thành một đề tài lớn, quan trọng, bàn cãi bất tận lâu nay trong giới Phật học thuộc Tâm lý học. Bồ Tát Thế Thân tạo luận, lập Du-già Hành Tông ở Ấn Độ, và sau 3 thế kỷ Pháp sư Huyền Trang du học sang Ấn Độ học tông này với Ngài Giới Hiền tại Đại học Na-lan-đà (Ấn Độ) năm 626 Tây lịch. Sau khi trở về nước Trung Hoa, Huyền Trang lập Duy thức tông và truyền thừa cho Khuy Cơ (632-682) xiển dương giáo nghĩa lưu truyền hậu thế.

Pháp sư Huyền Trang (602-664) là nhà Phật học lỗi lạc, uyên thâm giáo lý Đại thừa về vạn pháp, nghiên cứu tường tận, phân tích chi ly hai phần pháp tướng và pháp tánh. Pháp tướng là tướng trạng của vạn pháp: tâm, ý, thức, nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp v.v… Pháp tánh hay pháp tính là thực tướng chân như hay còn gọi là pháp giới, Niết-bàn. Theo định nghĩa pháp tính là nói về thể, cái thể không đổi, nên chân như là thể của muôn pháp hàm cả nhơ, sạch nơi loài hữu tình hay loài vô tình, tính nó không đổi, không biến nên gọi là pháp tánh. Pháp tánh này phần nhiều Tiểu thừa không đề cập đến, nhưng các nhà Đại thừa thì bàn cãi rất sôi nổi như các Ngài Từ Ân (tông Pháp Tướng),

Gia Tường (tông Tam Luận), Hiền Thủ (tông Hoa Nghiêm) và Ngài Trí Khải (tông Thiên Thai). Mỗi vị có một sắc thái riêng vì là Tổ của bốn tông thật đa diện, mở rộng cho những nhà nghiên cứu Phật học sau này. Tựu trung, pháp tánh gồm đủ cả thiện lẫn ác nên sinh ra các pháp có nhiễm, có tịnh.

Pháp tánh rộng khắp và có nhiều tên gọi khác nhau như: pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thực tế, hư không giới (theo kinh Đại Bát-nhã), còn theo Duy thức luận gồm có bốn như: thắng nghĩa, chân như, pháp giới, thực tế.

1. Tâm, ý, thức khác hay giống nhau?

Câu hỏi rất quen thuộc đối với người học Phật xưa nay, dù có câu trả lời của Luận chủ Thế Thân qua Luận Đại thừa Trăm Pháp, nhưng vẫn có người nêu hỏi, vì tâm thuộc về tâm thức như nói "tâm viên ý mã". Dù không hình dung được nhưng biết nó vô cùng nhạy bén, linh lợi, dẫn dắt ta đi vào đường tà, mê cung không lối thoát. Bởi con người *"có mắt như mù, có tai như điếc, miệng vù như câm, mũi quen ngửi mãi cứ lầm, lưỡi ưa nếm vị chốc mòng khổ tâm, thân hay chạm xúc ân cần, ý năng dao động pháp trần quẩn quanh, mạt-na thứ bảy đàn anh, a-lại-da thứ tám thành chủ ông"*. Cả tám thức, mỗi thức đều có phần hành riêng, quyền hạn cũng bao hàm hầu như trọn vẹn, nhằm nói lên các pháp hữu lậu của ba cõi, sáu đường trong kiếp luân hồi.

Tâm theo Luận 100 pháp (Bách pháp minh môn) gồm 5 vị: tâm vương, tâm sở, sắc pháp, tâm bất tương ưng hành và vô vi pháp. Nhưng, tâm, ý và thức chỉ thuộc vị thứ nhất: tâm vương. Tâm vương gồm có 8 thức: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, mạt-na (thức thứ bảy) và a-lại-da thức chỉ chung 8 thức tâm vương, là điểm khác biệt thứ nhất. Khác nhau về danh số: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý mỗi căn liền theo thức, nên gọi chung 6 thức này là thức, là điểm khác thứ hai. Thức mạt-na

thứ bảy gọi là ý, do bảo vệ tự ngã, phát triển tự ngã và yêu cầu người khác tôn trọng tự ngã. Theo luận Đại thừa 100 pháp thì người nào cũng thế, cho nên giữa ta và người đấu tranh không ngừng, làm cho thế giới điên đảo, biến động, bất an; riêng thức a-lại-da thứ tám gọi là tâm, vì nó được ví như kho chứa (tạng thức) lưu giữ hạt giống thiện, ác. Và điểm thứ ba là khác về nghiệp dụng, như tâm này có thể tạo nghiệp thiện, có thể tạo nghiệp ác. Theo luận Khởi tín nói: *"Tâm động thì có tên là nghiệp."* Và nêu thí dụ, nếu có người ngồi tịnh, tuy thân, miệng không động, có thể tâm đang đánh tan vọng tưởng, động niệm, đây chính là tạo nghiệp. Động niệm thiện tạo nghiệp thiện. Động niệm ác thời tạo nghiệp ác, đi xuống ba đường ác.

Con người của ta, tâm niệm lúc thiện, lúc ác, nên có thể lên, có thể xuống, vĩnh viễn trong sáu đường luân hồi, hụp lặn trong biển khổ không ngừng. Thế nhưng, đâu phải chỉ có *lục phàm* luân hồi do tâm biến chuyển ấy, mà thành tựu *tứ thánh* cũng từ sự hẹp hòi hay rộng dung của tâm ấy. Vì sao? Nếu hành giả phát tâm chán ghét, xa lìa thì đó là Thanh Văn, Duyên Giác của Tiểu thừa; còn như phát tâm Bồ-đề thì đó là Bồ Tát của Đại thừa. Chỉ có phát tâm Bồ-đề mới thành tựu Phật quả Vô thượng.[1]

Hầu hết chúng ta đều nghĩ và nhận rằng tâm là trái tim bằng da bằng thịt ở trong thân. Hoặc có người cho rằng tâm ngoài thân. Như trong Kinh Lăng Nghiêm, Tôn giả A-nan trả lời Phật qua 7 lần nhận tâm đều lầm. Phật bác tâm trong thân và cũng bác luôn, nếu tâm ở ngoài thân thì thân với tâm riêng biệt, không liên lạc mật thiết nhau. Như thế, cái gì thân biết, tâm không biết; cái gì tâm biết thân không biết. Nhân đó Phật giơ tay lên cho A-nan nhìn thì cả mắt và tâm đều thấy tay Phật cùng một lúc, nên biết tâm không ở ngoài thân. A-nan lại cho rằng, nếu vậy, cái tâm trong nhãn căn

[1] Luận Đại thừa 100 pháp, Lê Hồng Sơn dịch, trang 60-61.

(con mắt), cũng bị Phật bác. Lần thứ tư, A-nan cho rằng tâm ở cả trong lẫn ngoài thân. Phật nêu thí dụ: *"Khi ông nhắm mắt thấy tối, cái tối ấy có ở trước mắt không? Nếu ở trước mắt, thì cái tối ở trước mắt chứ không ở trong thân được, cũng như ông ở trong nhà tối, không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn, các vật trong nhà tối đều là phủ tạng của ông hay sao? Còn như cái tối không đối với mắt ông, làm sao gọi thấy tối?"* Lần thứ năm, A-nan nghĩ rằng tâm không ở trong, ngoài và chặng giữa, mà tùy hợp, nghĩa là cái suy nghĩ là tâm, hễ nó hợp với chỗ nào thì tâm liền ở nơi đó. Phật bác, vì tâm không có thực thể nên không tùy hợp được. Lần này, tôn giả A-nan tự cho rằng, nếu tâm không ở trong cũng không ở ngoài, vì tâm cùng biết với thân đồng lúc, hẳn phải ở chặng giữa. Nói chặng giữa, nhưng A-nan không xác định được chặng giữa ở chỗ nào? Nó ở cảnh hay ở thân? Vì ở cảnh hay thân đều không nêu lên được đích xác, thì cũng như không có chỗ, còn giả như nêu lên được cũng không nhất định chỗ nào là chặng giữa. Cuối cùng, Ngài A-nan bạch Phật rằng, như lời Phật dạy: *"Cái tâm hay biết, phân biệt không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa, không ở chỗ nào cả. Vậy cái tâm ấy hoàn toàn không dính mắc đâu cả."* Tất cả những suy nghĩ của A-nan qua 7 lần tìm tâm như thế đều hoàn toàn không thỏa đáng.

Ý có nghĩa là suy tư phân biệt bao trùm mọi tác dụng tâm lý cùng sanh diệt tương tục không gián đoạn. Cả tám thức gồm nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, mạt-na và a-lại-da (alaya) đều có chung tác dụng: Niệm niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn. Nên ý cũng gọi là tâm hay thức đều không gì trở ngại. Nếu ý được dùng làm chỗ y cứ cho cơ năng nhận thức thì gọi là ý căn, là một trong 6 căn (trong 12 xứ gọi là ý xứ, trong 18 giới gọi là ý giới).

2. Nghiệp dụng tâm thức từ phàm lên thánh

Chừng nào tâm còn phiền não ba độc ngự trị, sai sử thì, lúc đó ta vẫn đang còn loay hoay hụp lặn trong nhiễm ái

của sanh tử, đến khi chuyển được 8 thức: 5 thức trước thành Thành sở tác trí, thức thứ 6: Diệu quan sát trí, thức thứ 7: Bình đẳng tánh trí, thức thứ 8: Đại viên cảnh trí, mới đủ lực chuyển phiền não thành Bồ-đề, chuyển vô minh thành giác ngộ để trở thành hàng thánh giả.

Không thể nào so sánh giữa Phật và chúng phàm phu về mặt tu chứng, ở đây chỉ có thể khái niệm tâm thức giữa thánh và phàm, phân thành hai vế cho dễ phân biệt:

Tâm phàm phu	*Tâm Phật Thánh*
• Có hạn lượng	• Vô hạn giới
• Hẹp hòi, ích kỷ	• Từ bi, lợi tha
• Khép chặt	• Rộng mở bao dung
• 3 nghiệp bất tịnh	• 3 nghiệp thanh tịnh
• Nhiễm 3 độc tham, sân, si	• Giải thoát khỏi 3 độc
• Tự lợi	• Lợi tha
• Tham lam tích chứa	• Bố thí ban phát
• Bất an thường trực	• An nhiên tự tại
• Sống khổ não	• Sống an lạc
• Kế thừa gia nghiệp	• Thừa tự tuệ giác.

Từ đó ta có thể rút tỉa thành những bài học cần thiết, quý giá, như mưu toan bị thất kế, tính lừa người liền gặp quả báo tương xứng, hãm hại người bị luật pháp trị phạt, tùy tội nặng nhẹ xử phân, bố thí được nhiều điều lợi lạc ở hiện tại và về sau như tiền tiết kiệm gởi ở ngân hàng v.v… Mặc dù vậy, luật pháp thế gian vẫn chưa giải quyết công bằng tội phạm bởi thiếu liêm chính, công minh. Chỉ có luật nhân quả là minh bạch, chính xác ở hiện tại cũng như trong tương lai gần hoặc xa, nhằm khuyến thiện, trừ ác. Do vậy, người có tu tập tụng niệm kinh chú, niệm Phật tham thiền, hẳn có tâm chứng. Chẳng hạn, Kinh Dược Sư tuy ngắn gọn mà Đức Thế Tôn vẫn cặn kẽ gia tâm phân tích lợi hại giữa nhân và quả cho người hành trì tiện so sánh, hầu tránh gây tạo ác nghiệp, mà

hỗn danh là *hắc nghiệp*, đối nghịch lại là *bạch nghiệp* - nghiệp sáng tịnh giải thoát. Đối tượng Phật giảng giải Kinh Dược Sư là cho Mạn-thù-thất-lợi, cùng bốn chúng trì tụng, học hỏi để chuyển đổi nghiệp ác thành nghiệp thiện.

Theo Kinh Dược Sư, Đức Thế Tôn giảng giải phần bố thí hay không bố thí, có lợi hay bất lợi như thế nào, rất rõ ràng, ta cần phải học hỏi, quán chiếu:

> *"Đức Thế Tôn bảo Mạn-thù-thất-lợi đồng tử rằng, có những chúng sanh không biết điều lành dữ, cứ ôm lòng bỏn xẻn tham lam, không biết bố thí mà cũng không biết quả báo của sự bố thí là gì, ngu si vô trí, thiếu hẳn đức tin, lại ham chứa chất của cải cho nhiều, đêm ngày bo bo gìn giữ, thấy ai đến xin, lòng đã không muốn, nhưng nếu cực chẳng đã phải đưa của ra thì đau đớn mến tiếc, dường như cắt thịt cho người vậy. Lại có vô lượng chúng hữu tình tham lận, chỉ lo tích trữ của cải cho nhiều mà tự mình không dám ăn tiêu, còn nói chi đến sự bố thí, kể cả người thân…"*

Bố thí là ban cho người của cải, giáo pháp và tâm vô úy hay nói cách khác là *tài thí, pháp thí, vô úy thí*, cho nên bố thí cũng gọi là cúng dường cho những bậc trên như Phật, chư Tăng, cha mẹ hay cho những ai cần, và nhờ đó các vị an ổn tu hành, cầu nguyện phước lành đến người cúng dường. Bố thí trừ diệt tham lam, bỏn xẻn, keo kiệt, khinh mạn, do lòng từ bi rộng rãi khi trao món quà tới người nhận bằng tâm hoan hỷ, chia sẻ hiểu biết. Người làm hạnh bố thí như vậy sẽ được quả báo giàu có, ít bịnh, sống lâu, gia đình hiếu thuận an vui hạnh phúc. Trái lại, người không biết điều lành dữ thì tham lam, bủn xỉn, thấy kẻ xin tới liền xua đuổi, mắng rủa nặng lời hoặc nếu có cho cũng với thái độ hống hách, khinh thường như muốn tống khứ đi cho khuất mắt. Vì thiếu đức tin nên luôn tiếc của, tự cho cái gì của mình cũng đều quý giá hơn vàng, nên muốn tom góp vào thật nhiều nhưng lại không muốn cho ra. Thậm chí việc ăn tiêu của mình cũng không dám thì có đâu đem của cho người, cho dù là cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc; đã vậy lại còn muốn vơ vét, bòn rỉa

của người thân, nếu có cơ hội chẳng kể gì tội lỗi, quả báo, cứ phớt tỉnh làm càn, như kinh văn nêu rõ:

> *"… Nếu có những người nào thọ các giới của Phật để tu học mà phá giới, phá phép tắc, hủy hoại chánh kiến, bỏ sự đa văn, có thói tăng thượng mạn, che lấp tâm tánh, cố chấp cho mình phải, người khác quấy, chê bai chánh pháp, kết đảng với ma. Những kẻ ngu si ấy tà kiến mà lại còn khiến cho nhiều người cũng bị sa vào hố nguy hiểm, khi chết bị đọa vào 3 đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.*
>
> *Mặc dầu ở trong ác thú, nhưng nhờ đời trước, sống trong cõi nhân gian đã từng nghe qua danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà nay lại còn nhớ niệm đến danh hiệu Ngài thì liền từ cõi ấy thoát sanh trở lại làm người."*

Chiêm nghiệm quả báo nhãn tiền là nói tắt ngang, thật ra chúng nằm trong ba thời kỳ: *hiện báo* ngay bây giờ, *sanh báo* chờ thời gian chín muồi như người gieo hạt giống phải đợi đủ ngày tháng mới thu hoạch và *hậu báo* phải chờ lâu hơn qua năm tháng quả mới trổ sanh. Do vậy những người làm ác mà thấy ra hậu quả liền biết sợ sệt như sợ đau khổ, túng quẩn, côi cút, tật nguyền, thù ghét… và trở lại làm việc bố thí, cũng như khen ngợi, tán thán người khác bố thí nên không tham tiếc như trước kia nữa. Bây giờ là cơ hội tốt cho người bố thí, không những cho của cải, tiền bạc, thuốc men, quần áo, chỗ ở, đồ ăn uống, hay công ăn việc làm thuộc *ngoại tài* do mồ hôi nước mắt tạo thành; lại tiến xa hơn còn đem cho cả đầu mắt, tay chân, máu thịt, các cơ phận… để cứu người thuộc *nội tài*. Nhờ vậy, kẻ tiếc của giờ đây đủ cơ duyên hành bố thí cho những người cần; và tự xem của cải chẳng đáng giá gì, chỉ cần phát tâm rộng rãi, từ bi, khoan dung, hiểu biết là đầy đủ tất cả nghĩa như ta thường nghe câu *"chọn người giao đúng việc, vật cho đúng đối tượng"*. Lẽ dĩ nhiên, người bố thí quên của bố thí, người nhận của và mình là người cho cũng thế, có như vậy việc bố thí mới hàm nghĩa chân chánh trong niềm tin Chánh Pháp giải thoát của Như Lai.

3. Thánh phàm dung thông

Dưới đây là bài kệ đáng chú ý nhất của Kinh Hoa Nghiêm:

Nhược nhơn dục liễu tri
Tam thế nhất thiết Phật
Ưng quán pháp giới tánh
Nhất thiết duy tâm tạo.

Dịch nghĩa:

Nếu người muốn hiểu rõ
Chư Phật trong ba đời
Nên quán tánh pháp giới
Hết thảy do tâm tạo.

Trong bài kệ đặc biệt có hai cụm từ "Pháp giới tánh" và "duy tâm tạo" mà cổ kim thánh hiền đã bỏ bao tâm huyết, năng lực và tuệ giác, kể cả thân mạng trong công hạnh tu trì, thành tựu chứng đạt, như Đức Thế Tôn và Thánh chúng đệ tử Ngài, lưu lại hậu thế một gia tài đồ sộ, đó là di sản giác ngộ tâm như chúng ta đang thừa hưởng. Gia sản vĩ đại cao quý ấy dùng mãi vẫn không hết mà lại còn làm cho phong phú hơn, nếu hàng hậu bối biết kế thừa thông minh với tâm - ý - thức có chắt lọc tu tập đúng pháp là bắt được mạch nguồn tâm linh của Thầy - Tổ - Phật, với sứ mạng kế thừa xứng đáng. Nhờ đó không còn thấy có sự xa cách giữa Phật và chúng sanh, phàm và thánh, mà tất cả đều dung thông, như nước của muôn dòng đều đổ về biển cả hòa nhập thành một vị, đó là vị giải thoát.

Trước đây Ngài A-nan bị nạn Ma-đăng-già quấy rối, Phật phải dùng thần chú Thủ Lăng Nghiêm giải nạn, rồi nay lại kẹt ở pháp tu định không tự giải thoát nên thỉnh cầu Đức Thế Tôn chỉ giáo. A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (Đại Chánh Tạng Tập 27, kinh số 1545, quyển 105, tr 542) Đức Thế Tôn dạy A-nan pháp định Tam-ma-địa (Samadhi) có dẫn câu chuyện dòng họ Thích bị tiêu diệt như thế này:

"…A-nan theo hầu Đức Phật luôn ở bên cạnh Đức Thế Tôn nghe giảng về pháp Tam Ma Địa (Samadhi) cho chí Phật còn giảng rộng nhiều hơn thế. Tuy nhiên A-nan vẫn còn nghi ngờ không biết mình có tiếp nhận được không nên cầu thỉnh Phật chỉ dạy. Phật bảo rằng ông khéo hay thọ trì những gì Như Lai giảng dạy, nhưng cần phải dứt khoát không hồ nghi…"

Vì sao Phật dạy thế? Vì pháp định Tam-ma-địa là Chánh định lìa trạo cử hay dao động, nếu tâm còn nghi ngờ tức chưa định, nên người hành trì cần phải nhiếp tâm mới thành tựu. Vấn đề là tâm Ngài A-nan chưa đủ định lực nên buồn lo dòng họ Thích bị tiêu diệt mà nguyên nhân là do ông vua ác tên Tỳ-lô-trạch-ca gây ra, như phá hủy thành Ca-tỳ-la, sát hại cả dòng họ Thích. A-nan đã chứng kiến cảnh điêu tàn đổ nát như cung điện trở thành gò hoang, lầu quán đổ nát, thành quách ngửa nghiêng, cửa nẻo hư hoại sụp đổ… Quang cảnh hoang tàn vắng vẻ; thậm chí các loài chim bay, thú chạy cũng tìm cách trốn lánh xa không dám xuất hiện.Với cảnh những bé trai gái mồ côi cha mẹ cùng những người thân khác, chạy theo A-nan kêu khóc thảm thiết, chúng bày tỏ nỗi khổ mất cha mất mẹ, cùng người thân, không có ai nương tựa, cậy nhờ. Thảm nạn xảy ra không những chỉ mất nhà cửa, của cải, xóm giềng bà con, mà còn mất cả nhân mạng, kể cả các vị xuất gia, đạo sĩ bị giết lên tới hàng chục vạn người… Đó là nguyên nhân khiến A-nan phân tâm nên không giữ được chánh định. Trái hẳn với tâm lo lắng của A-nan, Đức Thế Tôn đủ cả oai lực, dung dị tự tại hiện ra như luận dẫn:

"Đức Thế Tôn từ tốn an nhiên, sáu căn nhàn tịnh, tuệ giác vững trụ như núi, tâm Ngài thư thái, nhiếp niệm an bình, các căn điều hòa vững chãi, chăm chú an tường, Ngài vào thành nhập định tu quán các pháp hữu vi vô thường hoại diệt.

"A-nan quán sát tư thái Thế Tôn sáng rỡ lạ thường, nhan sắc Ngài tươi tắn mát dịu làm sao, nên liền tự nghĩ: Đức Thế Tôn với ta cùng nơi sinh quán, cùng bà con thân thuộc, thì việc mất còn, tan hợp… cùng giống nhau thôi. Thế nhưng Thế Tôn lại

an nhiên bất động vững trụ như núi, còn ta lại bị khổ não thế này! Hẳn là Phật phần nhiều nhờ an trụ trong Không Tam Ma Địa, còn ta thì luôn tưởng nghĩ tới thành trì. Phật nghĩ tưởng nơi nhàn tịnh, A-nan này nghĩ tới người thân; Phật nghĩ trung dung, A-nan nghĩ tới chúng hữu tình. Phật nghĩ tưởng pháp viên mãn rốt ráo nên Ngài an nhàn bất động như núi."

Vấn đề cho thấy rõ sự sai biệt giữa bậc Thánh giải thoát với người tu chưa đủ công phu. Cho dù nhập định, hành trì, nhưng một đàng *hướng nội*, còn một đàng luôn *hướng ngoại*, như người nấu cát muốn thành cơm không bao giờ được. Phật biết rất rõ tâm A-nan cùng chúng tỳ-kheo do không đủ sức định, Ngài từ tốn thong thả đi tới thành Thất-la-phiệt và tạm dừng chân ở Lộc Mẫu Tinh Xá. Lúc đó A-nan vẫn còn sầu khổ chưa dứt, liền đến chỗ Phật và bày tỏ rằng, con nhớ lại trước kia có lần cũng chính con đây trong lúc đang nghe Phật giảng pháp mà tâm cứ lo buồn nên con có điểm hồ nghi mong Ngài chỉ dạy:

"Con cũng thường tu pháp Không Tam Ma Địa, nhưng không biết đó là pháp không gì? Có thuyết nói trụ trong không chỗ hành không và cùng bốn oai nghi hợp với Pháp Không này. Có phải đây là pháp mà Phật luôn an trụ? Con theo đúng lời Phật dạy, trụ bản tánh không quán bản tính pháp không vô ngã mà vẫn thấy sự biến hoại vô thường cứ vẫn không hết lo buồn."

Nhân đấy Phật dạy A-nan cùng chư Tỳ kheo phải dứt trừ vọng niệm:

- Nghĩ tưởng cung thành lầu quán đổ nát, hoại diệt vô thường tâm không định.
- Nghĩ tưởng người thân thuộc, bằng hữu, lân lý xóm giềng, nói chung là loài hữu tình ly tan, tử biệt làm tâm bất an không thể nhập định thiền quán.

4. Kết luận

Pháp tánh như đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần, không gì khác hơn là các phẩm tâm mà không phân biệt tâm nào,

chúng bao hàm hết thảy như vua và quần thần, bề tôi kề cận không rời nhau, như có thơ đề:

Thử xem tám pháp tâm vương
Như vua một nước đảm đương trị vì
Bao gồm các bộ, sở, ty
Điều hành, sắp đặt, thực thi, chế tài
Mắt thân, mũi, lưỡi, cùng tai
Trông nghe ngửi nếm hòa hài chạm va
Thức thứ sáu quan sát qua
Thu vào chọn lựa mạt-na sẵn sàng
Dẫn đầu a-lại-da tạng
Duy thức học ví thức tàng chứa dung
Phần hành tập trung ba dạng
Năng tàng, sở tàng, ngã ái chấp tàng
Đi trong sanh tử Niết-bàn
Xuống lên đọa lạc trần gian nổi chìm
Si mê ảo ảnh kiếm tìm
Nghịch lưu thánh cảnh về miền Chân Như...

(Thơ: Tâm Vương - Sông Thu TBL)

Tóm lại, thức là hiểu biết phân biệt và tất cả tám thức đều có công dụng hiểu biết phân biệt. Ý có nghĩa sanh diệt tương tục không gián đoạn mà cả tám thức đều niệm niệm sanh diệt tương tục cả. Như vậy, tâm, ý, thức theo đặc tính mỗi thức thì thức thứ tám có nghĩa "tích tập" thù thắng nên gọi là tâm, còn thức thứ bảy về nghĩa sanh diệt tương tục nên gọi là ý, và sáu thức trước về nghĩa phân biệt thù thắng nên gọi là thức. Thức, ý, tâm hay tâm, ý, thức chỉ khác nhau hình thức, giống nhau về nghiệp dụng vậy.

Thích Bảo Lạc
Thiền Lâm Pháp Bảo
23/3/2020, Sydney

Tài liệu tham khảo

- Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bổn nguyện công đức do H.T Huyền Dung dịch.
- Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm HT Trí Tịch dịch, Chùa Khánh Anh tái bản.
- Kinh Lăng Nghiêm, Tuệ Quang dịch do nhóm Phật tử Sydney tái bản năm 1992, Australia.
- Luận Đại thừa bách pháp nguyên tác Thế Thân Bồ Tát - Cư sĩ Hồng Sơn dịch, Hồng Đức phát hành tại Saigon, 2013.
- Thơ: Hạt cát mịn của Sông Thu do Pháp Bảo xuất bản năm 2014 tại Sydney.
- Phật Quang Đại Từ điển, cuốn 6 do HT Quảng Độ dịch, TT Văn Hóa Phật giáo Linh Sơn Đài Loan, ấn hành năm 2000.
- Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Tập 27, A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 105, Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán, Thích Bảo Lạc dịch tiếng Hán sang tiếng Việt tháng 3 năm 2020 tại Sydney.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Bảo Lạc

- Pháp danh Đồng An, pháp hiệu Thanh Nghiệp, thế danh Lê Bảo Lạc sinh năm 1942 (năm Nhâm Ngọ) tại Duy Xuyên, Quảng Nam Đà Nẵng Việt Nam.
- Xuất gia năm 1957 tại chùa Linh Ứng - Non Nước - Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng).
- Thọ Tỳ Kheo giới tại Đại Giới Đàn Việt Nam Quốc Tự (Saigon) năm 1964.
- 1971 - 1973 Giáo sư Việt văn và Pháp ngữ.
- 1974 du học Nhật Bản.
- 1976 - 1978 Tổng thư ký Chi Bộ PGVNTN tại Nhật Bản.
- 1978 - 1980 Chủ Nhiệm tờ báo Khuông Việt, tiếng nói của Chi Bộ PGVN tại Nhật Bản.
- 1980 tốt nghiệp cử nhân Tôn giáo Xã hội học Komazawa - Tokyo - Nhật Bản.
- 1981 sang định cư tại Úc - tiểu bang NSW, thành phố Sydney. Lập chùa Pháp Bảo và lập GĐPT Pháp Bảo.
- 1981 - 1982 Chủ nhiệm Đặc San Pháp Bảo - Sydney (tờ báo Phật Giáo Việt Nam đầu tiên tại Úc).
- 1984 - 1990 Hội Trưởng Hội Phật Giáo Việt Nam tại New South Wales.
- 1991- đến nay Giáo Hội Trưởng GHPGVN Thống Nhất NSW.
- 1999 - 2003 Tổng Thư Ký GHPGVNTN Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi - Tân Tây Lan.
- 2003 Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp GHPGVNTNHN/UC.
- 2007: Phó Hội Chủ Điều Hành kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Giáo Hội Phật Giáo Viêt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- 2011: Phó Hội Chủ Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Viêt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- 2015 đến nay (2020): Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Viêt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.

Ngoài ra Hòa Thượng còn chú trọng việc dịch thuật và sáng tác. Đã cộng tác với Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh (Đài Loan) dịch phần kinh Bát Nhã, Tập 33, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Hán ngữ). Đã trước tác trên 30 tác phẩm.

Phụ bản 2
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Hoang Phong Nguyễn Đức Tiến

BÀI KINH VỀ LÒNG TỪ TÂM

Mettā Sutta SN 46.54

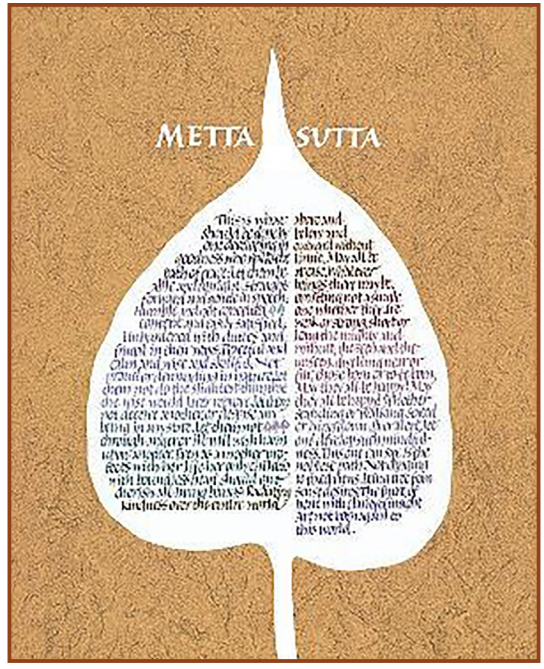

Metta Sutta art print by Dave Wood

Vài lời giới thiệu của người chuyển ngữ

Tựa và thứ tự của các bài kinh là do người sau đặt thêm vào các bài giảng của Đức Phật với mục đích phân loại và sắp xếp, do đó nhiều bài kinh có thể mang cùng một tên gọi, hoặc cùng một bài kinh nhưng có nhiều tựa khác nhau. Đây cũng là trường hợp của bài kinh Metta Sutta (Tương Ưng Bộ Kinh/Samyutta Nikaya, SN 46.54). Bài kinh này còn có nhiều tên khác như Mettasuttam, Karaniyametta Sutta, Mettasahagata Sutta...

Ngoài ra còn có một bài kinh khác cũng mang cùng một tựa là Meta Sutta nhưng hình thức và cả nội dung đều có nhiều điểm khác biệt. Bài kinh này được xếp vào Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikaya) trong hai chỗ khác nhau, trong nhóm Kinh Tập (Sutta Nipata, Sn 1.8) cả trong nhóm kinh Tiểu Tụng (Khuddakapatha Khp 9), chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần ghi chú dưới đây. Bài kinh này có nhiều bản dịch tiếng Việt, tất cả đều mang tựa là Kinh Từ Bi. Trái lại đối với bài kinh Metta Sutta SN 46.54 thì chưa tìm thấy bản dịch tiếng Việt nào. Trên nguyên tắc thì bài kinh này cũng có trong Đại Tạng Kinh, thế nhưng có thể vì cách sắp xếp dựa vào bản thống kê của Hiệp Hội Văn Bản Pali (Pali Text Society) đã khá xưa và ngày nay ít dùng, nên rất khó tìm.

Bản chuyển ngữ bài kinh SN 46.54 dưới đây chủ yếu được dựa vào bản dịch tiếng Anh của nhà sư Thanissaro Bhikkhu và bản dịch song ngữ Pali - tiếng Pháp. Tuy bài kinh mang tựa là Lòng Từ Tâm, thế nhưng thật ra nêu lên toàn bộ bốn thể dạng vô biên của tâm thức là:

1. Metta: lòng từ tâm, lòng vị tha hay lòng nhân ái (goodwill).
2. Karuna: lòng từ bi, lòng thương xót hay trắc ẩn trước cảnh khổ đau của chúng sinh (compassion).
3. Mudita: niềm hân hoan và vui sướng khi ước vọng tất cả chúng sinh đều được hạnh phúc (empathic joy).
4. Upekkha: sự thanh thản, bình lặng, thăng bằng và thanh thoát của tâm thức (equanimity).

***

BÀI KINH VỀ LÒNG TỪ TÂM

SN 46.54

Có một lần Đấng Thế Tôn lưu trú tại bộ tộc của người Koliyan, gần một ngôi làng mang tên là Haliddavasana, và sáng hôm đó, có một nhóm đông các tỳ-kheo thức sớm. Họ mặc áo lót bên trong thật chỉnh tề, khoác thêm áo ấm bên ngoài, ôm bình bát định đi vào làng Haliddavasana khất thực. Thế nhưng họ lại bàn với nhau: "Trời còn quá sớm để vào làng Haliddavasana khất thực. Vậy tại sao lại không tìm đến khu vườn [nơi tạm trú][1] của những kẻ lang thang thuộc các giáo phái khác [để viếng thăm họ]?"

[Nghĩ thế] họ bèn tìm đến khu vườn của những kẻ lang thang thuộc các giáo phái khác. Khi đến nơi này thì hai bên cùng vái chào nhau. Sau vài lời thăm hỏi ân cần thì các tỳ-kheo[2] ngồi sang một bên.

Sau khi các tỳ-kheo vừa ngồi xong thì những kẻ lang thang thuộc các giáo phái khác cất lời với họ: "Này các bạn, vị từ bỏ thế tục Gotama[3] từng giảng Dhamma (Đạo Pháp) cho các đệ tử của mình như sau:

"Này các tỳ-kheo, hãy loại bỏ năm thứ chướng ngại,[4] là các thứ ô nhiễm tâm thần làm suy yếu sự nhận thức. Vậy, trước hết hãy hòa nhập vào hướng thứ nhất [hướng đông] với một tâm thức thấm đượm lòng từ tâm.[5] Sau đó lại tiếp tục làm như thế đối với hướng thứ hai [hướng tây], thứ ba [hướng nam] và thứ tư [hướng bắc]. [Sau đó] lại tiếp tục hướng lên phía trên, phía dưới và toàn thể chung quanh, không để sót

[1] Thường là một khu rừng cây hay đất hoang ở các thôn ấp dành riêng làm nơi dừng chân cho những người tu hành khất thực thời bấy giờ.

[2] Các đệ tử của Đức Phật.

[3] Cồ Đàm, tức là Đức Phật.

[4] Kinh sách Hán ngữ gọi là ngũ triền cái.

[5] Metta: tình thương yêu, lòng vị tha.

một nơi nào, và luôn giữ tâm thức thấm đượm lòng từ tâm - tràn đầy, tỏa rộng và vô tận - bên trong chính mình và cả vũ trụ, không một thoáng hận thù hay ác cảm nào.[1]

"Hãy giữ sự hòa nhập vào hướng thứ nhất với một tâm thức thấm đượm lòng từ bi (karuna/lòng thương xót trước cảnh khổ đau của chúng sinh). Sau đó lại tiếp tục làm như thế đối với hướng thứ hai, thứ ba và thứ tư. [Sau đó] lại tiếp tục hướng lên phía trên, phía dưới và toàn thể chung quanh, không để sót một nơi nào, và luôn giữ tâm thức thấm đượm lòng từ bi - tràn đầy, tỏa rộng và vô tận - bên trong chính mình và cả vũ trụ, không một thoáng hận thù hay ác cảm nào.

"Hãy giữ sự hòa nhập vào hướng thứ nhất với một tâm thức thấm đượm niềm hân hoan.[2] Sau đó lại tiếp tục làm như thế đối với hướng thứ hai, thứ ba và thứ tư. [Sau đó] lại tiếp tục hướng lên phía trên, phía dưới và tất cả chung quanh, không để sót một nơi nào, luôn giữ tâm thức thấm đượm niềm hân hoan - tràn đầy, tỏa rộng và vô tận - bên trong chính mình và cả vũ trụ, không một thoáng hận thù hay ác cảm nào.

"Hãy giữ sự hòa nhập vào hướng thứ nhất với một tâm thức thấm đượm sự thanh thản.[3] Sau đó lại tiếp tục làm như thế đối với hướng thứ hai, thứ ba và thứ tư. [Sau đó] lại tiếp tục hướng lên phía trên, phía dưới và toàn thể chung quanh, không để sót một nơi nào, luôn giữ tâm thức thấm đượm sự thanh thản - tràn đầy, tỏa rộng và vô tận - bên trong chính mình và cả vũ trụ, không một thoáng hận thù hay ác cảm nào."

"Này các bạn, chúng tôi[4] cũng giảng cho các đệ tử của chúng tôi đúng như thế:

---

[1] Làm tỏa rộng tình thương yêu bên trong tâm thức mình và cả trong khắp miền không gian.

[2] Mudita: niềm vui sướng dâng lên và tràn ngập tâm hồn khi ước mong tất cả chúng sinh đều được hạnh phúc.

[3] Upekkha: thể dạng bình lặng, thanh thoát và thăng bằng của tâm thức.

[4] Tức những kẻ lang thang thuộc các giáo phái khác.

"Này các các bạn, hãy loại bỏ năm thứ chướng ngại là các thứ ô nhiễm tâm thần làm suy yếu sự nhận thức. Vậy, trước hết hãy hòa nhập vào hướng thứ nhất với một tâm thức thấm đượm lòng từ tâm. Sau đó lại tiếp tục làm như thế đối với hướng thứ hai, thứ ba và thứ tư. [Sau đó] lại tiếp tục hướng lên phía trên, phía dưới và toàn thể chung quanh, không để sót một nơi nào, và luôn giữ tâm thức thấm đượm lòng từ tâm - tràn đầy, tỏa rộng và vô tận - bên trong chính mình và cả vũ trụ, không một thoáng hận thù hay ác cảm nào.[1]

"Hãy hòa nhập vào hướng thứ nhất với một tâm thức thấm đượm lòng từ bi [...]

"Hãy hòa nhập vào hướng thứ nhất với một tâm thức thấm đượm niềm hân hoan [...]

"Hãy hòa nhập vào hướng thứ nhất với một tâm thức thấm đượm sự thanh thản. Sau đó lại tiếp tục làm như thế đối với hướng thứ hai, thứ ba và thứ tư. [Sau đó] lại tiếp tục hướng lên phía trên, phía dưới và toàn thể chung quanh, không để sót một nơi nào, luôn giữ tâm thức thấm đượm sự thanh thản và bình lặng - tràn đầy, tỏa rộng và vô tận - bên trong chính mình và cả vũ trụ, không một thoáng hận thù hay ác cảm nào.

"Vậy có gì là khác biệt, tương phản hay phân biệt giữa Dhamma do vị Gotama thuyết giảng và Dhamma của chúng tôi đâu? Cả hai giáo huấn đều giống nhau."

Nhóm tỳ-kheo đệ tử của Đức Phật không tán đồng, cũng không bác bỏ những lời phát biểu đó của những kẻ lang thang thuộc các giáo phái khác, mà chỉ đứng lên [cáo từ] và đi khất thực. Họ bàn với nhau: "Chúng ta tất sẽ phải hiểu được những lời họ nói sau khi tham vấn Đấng Thế Tôn."

Họ đi khất thực trong làng Haliddavasana và sau khi ăn xong thì tìm gặp Đấng Thế Tôn. Khi gặp Ngài, họ vái chào và ngồi sang một bên. Sau khi ngồi xuống, họ thuật lại với Đấng Thế Tôn [những gì xảy ra vào sáng sớm hôm đó].

[1] Các phân đoạn dưới đây được rút ngắn nhằm tránh bớt sự lặp đi lặp lại.

"Này các tỳ-kheo, khi nào những người lang thang thuộc các giáo phái khác nêu lên như thế, thì phải trả lời họ như thế này:

"Này các bạn, thế nhưng nếu muốn giải thoát tâm thức[1] bằng cách phát huy lòng từ tâm thì phải làm thế nào? Nó sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của nó là gì? Kết quả và chủ đích của nó là gì?

"Nếu muốn giải thoát tâm thức bằng cách phát huy lòng từ bi thì phải làm thế nào? Nó sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của nó là gì? Kết quả và chủ đích của nó là gì?

"Nếu muốn giải thoát tâm thức bằng cách phát huy niềm hân hoan thì phải làm thế nào? Nó sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của nó là gì? Kết quả và chủ đích của nó là gì?

"Nếu muốn giải thoát tâm thức bằng cách phát huy sự thanh thản thì phải làm thế nào? Nó sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của nó là gì? Kết quả và chủ đích của nó là gì?

"Nếu hỏi họ như vậy thì họ sẽ không sao trả lời được, hơn nữa họ sẽ vô cùng bối rối. Tại sao vậy? Bởi vì các điều ấy vượt khỏi tầm tay của họ. Ta chẳng thấy ai trong thế giới này - dù là các thiên nhân (deva), thiên ma (mara), các vị trời Bhrama, những kẻ từ bỏ,[2] những người bà-la-môn (brahman), những người trong hoàng tộc hay dân dã - lại có thể thỏa mãn tâm thức mình với các câu trả lời của họ về các thắc mắc ấy, ngoài Như Lai hay một đệ tử của Như Lai hoặc một người từng được nghe các vị[3] thuyết giảng.[4]

---

[1] Awareness-relase/libération de l'esprit/tiếng Pali là cetovimutti, tiền ngữ ceto có nghĩa là tâm thức, hậu ngữ vimutti có nghĩa là giải thoát. Giải thoát ở đây có nghĩa là loại bỏ khỏi tâm thức mọi dục vọng, đam mê và bám víu, nói chung là các thứ ô nhiễm tâm thần.

[2] Chỉ những người tu hành từ bỏ thế tục.

[3] Tức là Đức Phật và các đệ tử của Ngài.

[4] Sau khi chỉ dạy các đệ tử của mình phải trả lời như thế nào khi những người tu hành thuộc các giáo phái khác vặn hỏi và cho rằng giáo phái

"Này các tỳ-kheo, vậy thì phải làm thế nào để giải thoát tâm thức bằng cách phát huy lòng từ tâm. Nó sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của nó là gì? Kết quả và chủ đích của nó là gì?

"Đấy là trường hợp người tỳ-kheo phát huy sự tỉnh thức[1] như là một yếu tố giác ngộ[2] kèm theo lòng từ tâm, dựa vào sự cô độc,[3] dựa vào sự buông bỏ,[4] dựa vào sự chấm dứt,[5] kết quả mang lại là sự buông xả.[6]

["Đấy là trường hợp] người tỳ-kheo phát huy nghị lực như là một yếu tố giác ngộ kèm theo lòng từ tâm, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, dựa vào sự tĩnh lặng, kết quả mang lại là sự buông xả.

["Đấy là trường hợp] người tỳ-kheo phát huy sự kiên trì,[7] như một yếu tố giác ngộ kèm theo lòng từ tâm, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả.

---

của mình cũng giảng dạy giống như thế, thì Đức Phật tiếp tục chỉ dạy các đệ tử của mình cách phát huy bốn phẩm tính của tâm thức và các cấp bậc giải thoát tương quan với các phẩm tính đó. Đấy cũng là những gì sâu xa, cụ thể và siêu việt, mang các chủ đích rõ rệt, khác hẳn với các giáo phái khác.

[1] Tiếng Pali là samma-sati, samma có nghĩa là đúng đắn, chính xác, tròn đầy..., sati có nghĩa là sự nắm bắt, ghi nhận hay nhận biết trong sáng và sắc bén của tâm thức, nói chung là một sự chú tâm và tập trung tâm thần thật cao độ, các ngôn ngữ Tây phương gọi là mindfulness/pleine conscience, présence d'esprit/sự tỉnh giác hay tỉnh thức. Kinh sách Hán ngữ gọi là chánh niệm.

[2] Yếu tố giác ngộ tiếng Pali là bojjhanga, gồm có bảy yếu tố: 1. sati/sự chú tâm, 2. dhamma-vicaya/tìm hiểu hay phân tích các hiện tượng, 3. viriya/ nghị lực, sự kiên trì, 4. piti/ sự thích thú, niềm hân hoan, 5. passaddhi/sự tĩnh lặng, 6. samadhi/sự tập trung, 7. upekkha/sự thanh thản.

[3] Seclusion/isolement/ẩn dật, lánh xa thế tục.

[4] Dispassion/détachement/không đam mê, từ bỏ mọi dục vọng, thèm khát và bám víu.

[5] Cessation/sự tắt nghỉ, sự dừng lại.

[6] Letting go/le lâcher-prise/buông ra, không nắm bắt bất cứ một thứ gì cả.

[7] Persistence/exaltation/sự bền chí, niềm hứng khởi.

["Đấy là trường hợp] người tỳ-kheo phát huy sự từ bỏ[1] như là một yếu tố giác ngộ kèm theo lòng từ tâm, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự tĩnh lặng, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả.

["Đấy là trường hợp] người tỳ-kheo phát huy sự tĩnh lặng[2] như là một yếu tố giác ngộ kèm theo lòng từ tâm, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả.

["Đấy là trường hợp] người tỳ-kheo phát huy sự tập trung[3] như là một yếu tố giác ngộ kèm theo lòng từ tâm, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại sự buông xả.

"Người tỳ-kheo phát huy sự thanh thản[4] như là một yếu tố giác ngộ kèm theo lòng từ tâm, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả.

"Nếu muốn, người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự kinh-tởm bên trong những gì không-kinh-tởm. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự không-kinh-tởm bên trong những gì kinh-tởm. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự kinh-tởm bên trong những gì không-kinh-tởm và [đồng thời] cũng nhận biết được đấy là gì. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự không-kinh-tởm bên trong những gì kinh-tởm và [đồng thời] cũng nhận biết được đấy là gì.[5]

"Trước những gì kinh-tởm và cả những gì không-kinh-

[1] Rupture, cắt đứt, đoạn tuyệt, không nắm bắt.

[2] Calm, serenity, sự yên lặng, sự trong sáng.

[3] Concentration/sự chú tâm thật thăng bằng và vững chắc.

[4] Equanimity/thể dạng bình lặng của tâm thức.

[5] Có nghĩa là ý thức được bản chất của mọi hiện tượng. Chúng có thể tốt đẹp nhưng bản chất bên trong chúng là xấu xa hoặc ngược lại, và dù là trường hợp nào thì người tỳ-kheo cũng có thể "cắt đứt" nếu muốn, hầu mang lại cho mình sự giải thoát, và đó cũng là ý nghĩa của sự "buông xả"/letting go nói đến trong bài kinh.

tởm, nếu muốn thì người tỳ- kheo cũng có thể cắt đứt được cả hai, hầu mang lại cho mình sự thanh thản,[1] cảnh giác và tỉnh thức.[2] Hoặc người người tỳ-kheo cũng có thể hòa nhập và thường trú trong sự giải thoát cao đẹp đó.[3] Này các tỳ-kheo, Ta bảo với các tỳ-kheo rằng sự giải thoát tâm thức bằng cách phát huy lòng từ tâm sẽ mang lại một thể dạng giải thoát tâm thức cao đẹp nhất đối với một người tỳ-kheo mà sự nhận thức chưa đủ đạt được một cấp bậc buông xả cao hơn.[4]

"Vậy phải làm thế nào để giải thoát tâm thức bằng cách phát huy sự tỉnh thức[5] như là một yếu tố giác ngộ? Nó sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của nó là gì? Kết quả và chủ đích của nó là gì?

"Đấy là trường hợp người tỳ-kheo phát huy sự tỉnh thức như là một yếu tố giác ngộ kèm theo lòng từ bi, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả. Người tỳ-kheo phát huy sự kiên trì như là một yếu tố giác ngộ [..,]. Người tỳ-kheo phát huy sự tĩnh lặng như là một yếu tố giác ngộ [...] Người tỳ-kheo

[1] Upekkha/ equanimity.

[2] Chánh niệm, có nghĩa là một tâm thức đã loại bỏ được thứ các xúc cảm và tạo tác tâm thần.

[3] Sự giải thoát cao đẹp hay tốt đẹp ở đây có nghĩa là một thể dạng giải thoát tốt nhất tương quan với cấp bậc buông xả đó của người tỳ-kheo, nhưng chưa phải là một sự giải thoát tối thượng.

[4] Câu này rất quan trọng, có thể hiểu như là một lời cảnh giác của Đức Phật: tu tập về lòng từ tâm chỉ có thể mang lại một sự giải thoát tương quan với một sự buông xả ở một cấp bậc tương xứng với sự phát huy về lòng từ tâm đó của mình mà thôi. Trong phần ghi chú bên dưới bản dịch tiếng Anh của bài kinh này, nhà sư Thanissaro cũng có giải thích thêm là sự "cao đẹp" hay "tốt đẹp" ở đây tiếng Pali gọi là subha, và cũng chỉ là một trong số bốn thể dạng tập trung tâm thần gọi là jhana trước khi có thể hòa nhập vào các cấp bậc jhana phi-hình-tướng cao hơn. Nói chung Jhana là các "thể dạng lắng sâu" của tâm thức hiện lên trong khi hành thiền, kinh sách Tây phương không dịch chữ jhana mà dùng thẳng tiếng Pali là jhana hay tiếng Phạn là dhyana. Kinh sách tiếng Việt gọi là định hay thiền-na.

[5] Tỉnh giác, chánh niệm.

phát huy sự tập trung như là một yếu tố giác ngộ [...] Người tỳ-kheo phát huy sự thanh thản như là một yếu tố giác ngộ, kèm theo lòng từ bi, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả.[1]

"Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự kinh-tởm bên trong những gì không-kinh-tởm. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự không-kinh-tởm bên trong những gì kinh-tởm. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự kinh-tởm bên trong những gì không-kinh-tởm và [đồng thời] cũng nhận biết được đấy là gì. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự không-kinh-tởm bên trong những gì kinh-tởm và [đồng thời] cũng nhận biết được đấy là gì.

"Hoặc người tỳ-kheo [cũng có thể] vượt hẳn lên trên mọi sự nhận thức hình tướng (vật chất), mang lại sự tan biến của mọi sự nhận thức ghê tởm (ghét bỏ), cũng không chú tâm vào các sự nhận thức đa dạng, mà [chỉ cảm nhận] một bầu không gian vô tận. Người tỳ-kheo hòa nhập và thường trú trong bầu không gian vô tận đó. Này các tỳ-kheo, ta bảo với các tỳ-kheo rằng sự giải thoát tâm thức bằng cách phát huy lòng từ bi sẽ đưa đến một thể dạng giải thoát tâm thức cao đẹp nhất đối với một người tỳ-kheo mà sự nhận thức chưa đủ đạt được một cấp bậc buông xả cao hơn.[2]

"Vậy phải làm thế nào để giải thoát tâm thức bằng cách phát huy niềm hân hoan? Nó sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của nó là gì? Kết quả và chủ đích của nó là gì?

---

[1] Phân đoạn trên đây đã được rút ngắn để tránh bớt sự lặp đi lặp lại. Xin mạn phép nhắc thêm là cách lặp đi lặp lại cùng một câu, chỉ thêm bớt hay thay đổi một chữ, là cách giúp việc học thuộc lòng được dễ dàng hơn.

[2] Người tỳ-kheo trong lúc thiền định "cắt đứt" mọi sự bám víu, giúp mình vượt lên trên mọi sự nhận thức đa dạng, tạo ra cho mình một bầu không gian vô tận và đồng nhất, và hòa nhập vào bầu không gian đó.

"Đấy là trường hợp người tỳ-kheo phát huy sự tỉnh thức (chánh niệm) như là một yếu tố giác ngộ kèm theo lòng từ bi, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả. Người tỳ-kheo phát huy sự phân tích mọi hiện tượng[1] như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự kiên trì như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự từ bỏ như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự tĩnh lặng như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự tập trung như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự thanh thản như là một yếu tố giác ngộ, kèm theo niềm hân hoan, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả.[2]

"Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự kinh-tởm bên trong những gì không-kinh-tởm. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự không-kinh-tởm bên trong những gì kinh-tởm. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự kinh-tởm bên trong những gì không-kinh-tởm và [đồng thời] cũng nhận biết được đấy là gì. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự không-kinh-tởm bên trong những gì kinh-tởm và [đồng thời] cũng có thể nhận biết được đấy là gì. Trước những gì kinh-tởm và cả những gì không-kinh-tởm, nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể cắt đứt được cả hai, hầu mang lại cho mình sự thanh thản, cảnh giác và tỉnh thức.

"Hoặc người tỳ-kheo [cũng có thể] vượt hẳn lên trên bầu không gian vô tận[3] hầu giúp mình nhận thức được tri thức vô tận [của mình]. Người tỳ-kheo có thể hòa nhập và thường trú trong bầu tri thức vô tận đó. Này các tỳ-kheo, Ta bảo với các

[1] Tìm hiểu bản chất của mọi hiện tượng.

[2] Phân đoạn trên đây đã được rút ngắn để tránh bớt sự lặp đi lặp lại.

[3] Trên đây Đức Phật đã giảng cách tỏa rộng tâm thức để hòa nhập với bốn phương trời, cả trên và dưới và cả chung quanh hầu tạo ra cho mình một bầu không gian vô tận. Đến đây Đức Phật lại dạy thêm là phải vượt lên trên cả bầu không gian vô tận đó.

tỳ-kheo rằng sự giải thoát tâm thức nhờ vào niềm hân hoan sẽ mang lại cho mình bầu tri thức vô tận như là một thể dạng [tâm thần] cao đẹp nhất đối với một người tỳ-kheo mà sự nhận thức chưa đủ đạt được một cấp bậc buông xả cao hơn.

"Vậy phải làm thế nào để giải thoát tâm thức bằng cách phát huy sự thanh thản? Nó sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của nó là gì? Kết quả và chủ đích của nó là gì?

"Đấy là trường hợp người tỳ-kheo phát huy sự tỉnh thức như là một yếu tố giác ngộ kèm theo sự thanh thản, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả. Người tỳ-kheo phát huy sự phân tích mọi hiện tượng như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy nghị lực như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự từ bỏ như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự tĩnh lặng như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự tập trung như là một yếu tố giác ngộ [...], phát huy sự thanh thản như là một yếu tố giác ngộ, kèm theo sự thanh thản, dựa vào sự cô độc, dựa vào sự buông bỏ, dựa vào sự chấm dứt, kết quả mang lại là sự buông xả.[1]

"Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự kinh-tởm bên trong những gì không-kinh-tởm. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự không-kinh-tởm bên trong những gì kinh-tởm. Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự kinh-tởm bên trong những gì không-kinh-tởm và [đồng thời] cũng nhận biết được đấy là gì.

"Nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể nhận biết được sự không-kinh-tởm bên trong những gì kinh-tởm và [đồng thời] cũng có thể nhận biết được đấy là gì. Trước những gì kinh-tởm và cả những gì không-kinh-tởm, nếu muốn thì người tỳ-kheo cũng có thể cắt đứt được cả hai, hầu giúp mình thường trú trong sự thanh thản, cảnh giác và tỉnh thức.

[1] Phân đoạn trên đây đã được rút ngắn để tránh bớt sự lặp đi lặp lại.

"Hoặc người tỳ-kheo [cũng có thể] vượt hẳn lên trên bầu tri thức vô tận để cảm nhận được chẳng có một thứ gì cả, hầu hòa nhập và thường trú trong bầu không gian chẳng có một thứ gì cả. Này các tỳ-kheo, ta bảo với các tỳ-kheo rằng sự giải thoát tâm thức nhờ vào sự thanh thản sẽ mang lại một bầu không gian chẳng có gì cả như là một thể dạng giải thoát tâm thức cao đẹp nhất đối với một người tỳ-kheo mà sự nhận thức chưa đủ đạt được một cấp bậc buông xả cao hơn.[1]

Vài lời ghi chú của người chuyển ngữ

Vậy chúng ta học được những gì qua bài kinh trên đây?

Trước hết, qua câu chuyện về sự sinh hoạt của một số tỳ-kheo vào một buổi sáng sớm cách nay hơn 2.500 năm, chúng ta cũng có thể hình dung ra bối cảnh tín ngưỡng của thời bấy giờ. Những người từ bỏ thế tục sống phiêu bạt, nay đây mai đó, sự sinh tồn của họ phải nhờ vào người thế tục, ngược lại người thế tục qua cử chỉ hiến dâng miếng ăn cho người tu hành đã mang lại cho mình một cuộc sống có ý nghĩa hơn. Phải chăng đấy cũng là điểm nổi bật nhất của nền văn minh Ấn Độ nói chung vào các thời kỳ cổ đại. Nền văn minh đó chú trọng vào cuộc sống tinh thần nhiều hơn là của cải và các phát minh vật chất như các nền văn minh khác.

Điểm đáng lưu ý thứ hai là người xưa biết tôn trọng nhau, không tranh cãi, cũng không tự nhận mình là thấu triệt tất cả. Các vị tỳ-kheo rất thận trọng, tìm Đức Phật để tham vấn mỗi khi gặp phải những điều mà mình không hiểu hết. Trái lại ngày nay, phải chăng chúng ta tự do hơn nhiều?

Trở lại với kho tàng kinh điển mà người xưa lưu lại thì bài kinh Metta Sutta bằng tiếng Pali có hai bản khác hẳn nhau

[1] Qua bốn phép thiền định trên đây người tỳ-kheo cũng chỉ có thể đạt được một thể dạng tâm thức cao đẹp nhất là một "bầu không gian chẳng có gì cả". Bầu không gian trống không đó chưa phải là sự giác ngộ cuối cùng và tối thượng.

như đã được nêu lên trong phần giới thiệu. Hai bài kinh này xuất hiện trong hai bộ kinh khác nhau: Bài thứ nhất trong Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya) mang số SN 46.54 và cũng là bài kinh được chuyển ngữ trên đây, và bài thứ hai trong Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikaya). Thế nhưng bên trong bộ kinh này bài kinh thứ hai nói đến trên đây lại xuất hiện tại hai nơi khác nhau: một trong Kinh Tập (Sutta Nipata) mang số Sn 1.8 (hoặc PTS Sn 143-152 nếu dựa vào cách phân loại của Hiệp Hội Văn Bản Pali - Pali Text Society), và một trong tập Tiểu Tụng (Khuddakapatha) mang số Khp 9. Tóm lại, hai bản kinh này - Sn 1.8 và Khp 9 - cũng chỉ là một.

Bài kinh thứ hai này (Sn 1.8 hay Khp 9) là một bài kệ rất phổ biến được dùng để tụng, và có rất nhiều bản dịch sang tiếng Việt, tất cả đều mang tựa là Kinh Từ Bi. Ngoài ra cũng có hàng chục bản dịch sang tiếng Anh và tiếng Pháp khác nhau, mang nhiều tựa khác nhau: Goodwill (do Thanissaro Bhikhu dịch), Loving Kindness (do Nanamoli Thera dịch), The Discourse of Loving (do Piyadassi Thera dịch), The Buddha's Word of Loving (do Tăng đoàn Amaravati Anh quốc dịch), Hymne de l'Amour universel (do Jeanne Schut dịch) v.v... Các tựa này đều có nghĩa là Tình thương yêu, Lòng nhân từ hay Từ tâm (Metta) trong khi đó các bản dịch tiếng Việt thì lại mang tựa là Kinh Từ Bi (Karuna). Dầu sao thì bản kinh Metta Sutta thứ hai này cũng nêu lên toàn bộ cả bốn phẩm tính metta, karuna, mudita và uppekkha tức là từ, bi, hỷ, xả, tương tự như trong bài kinh SN 46.54 được chuyển ngữ trên đây.

Vậy nguyên nhân nào đã đưa đến hai bản kinh khác nhau là SN 46.54 và Sn 1.8 hay Khp 9, nhưng lại mang cùng một tựa và được xếp vào hai bộ kinh khác nhau? Các bài kinh trên đây dù nêu lên cùng một chủ đề chung là bốn phẩm tính vô biên của tâm thức, thế nhưng chủ đích, nội dung và tính cách sâu sắc thì hoàn toàn khác biệt nhau. Bài kinh SN 46.54 là một bài giảng của Đức Phật rất "kỹ thuật", siêu việt, dành

cho một nhóm đệ tử bên cạnh Ngài tại bộ tộc Koliyan, gần ngôi làng Haliddavasana. Bài giảng này giải thích thật chi tiết về bốn phép luyện tập thiền định nhằm mở rộng và biến tâm thức người hành thiền trở thành vô tận và hòa nhập vào một bầu không gian trống không chẳng có gì cả.

Trái lại bài kinh Sn 1.8 hay Khp 9, tuy cùng nêu lên bốn phẩm tính metta, karuna, mudita và upekkha như trong bài kinh SN 46.54, nhưng chỉ là một bài kệ dùng để tụng niệm. Dầu việc tụng niệm cũng có thể xem là một cách thiền định, thế nhưng chỉ là một cách thiền định gián tiếp, thuộc vào một cấp bậc thấp, không thể so sánh với phương pháp thiền định hướng thẳng vào tâm thức để trực tiếp biến cải tâm thức, như trong bài kinh SN 46.54 trên đây. Do đó có thể nghĩ rằng bài kinh Sn 1.8 hay Khp 9 chỉ là một bản tóm lược bài kinh SN 46.54, với mục đích phổ biến rộng rãi trong dân gian. Bản rút ngắn và đơn giản hóa này có thể là do các đệ tử của Đức Phật thực hiện vào thời đại của Ngài hoặc muộn hơn về sau này. Tuy nhiên cũng có thể xem bài kệ này là do Đức Phật trực tiếp thuyết giảng, nhưng dành cho một cử tọa đại chúng. Dầu sao, dường như không có bằng chứng nào cho thấy Đức Phật từng thuyết giảng bằng cách tụng niệm hay bằng văn vần, mà bằng cách giải thích chi tiết và khúc chiết hơn về một chủ đề nào đó. Một số các bài kinh - nhất là trong Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikaya) - dường như đã được đơn giản hóa và chuyển thành văn vần, vào thời đại của Đức Phật hoặc sau đó, nhằm thích nghi hơn với quảng đại quần chúng, nhất là giúp việc học thuộc lòng được dễ dàng hơn. Xin trích dẫn dưới đây một bài tụng tiêu biểu của Phật giáo Tây Tạng, nêu lên bốn phẩm tính metta, karuna, mudita và uppekkha (xem Phụ lục).

Điểm đáng lưu ý thứ ba là nguyên nhân đưa đến bài thuyết giảng trên đây của Đức Phật. Vào một buổi sáng, nơi tạm dừng chân của những người tu hành phiêu bạt, cạnh ngôi làng Haliddavasana, có một nhóm người tu hành thuộc

các giáo phái khác nêu lên với các đệ tử của Đức Phật về sự tương đồng giữa giáo huấn của vị Gotama và giáo huấn của họ liên quan đến phép thiền định về bốn phẩm tính tinh thần trên đây. Mượn dịp này Đức Phật giải thích thật cặn kẽ và chi tiết cho các đệ tử của mình các phép luyện tập về bốn phẩm tính vô biên. Ngài cho biết là các phép luyện tập ấy sẽ đưa mình đến đâu? Các cấp bậc tâm thức cao nhất nào mà các phép thiền định đó có thể mang lại cho người tu tập? Kết quả và chủ đích của các phép luyện tập ấy là gì? Và chính đấy cũng là những gì mà các giáo phái khác không thể giải đáp được.

Thật vậy, đạo Bà-la-môn và đạo Jain cũng chủ trương thiền định về bốn phẩm tính tâm thức trên đây. Theo các tư liệu ngày nay thì đạo Bà-la-môn cho rằng sự suy tư và chiêm nghiệm - nói chung là thiền định - về bốn thể loại cảm tính "thích thú", "đớn đau", "đạo đức" và "phi đạo đức" sẽ giúp tạo ra trong tâm thần người tu hành các cảm tính nhân từ, lòng từ bi, niềm hân hoan và sự thanh thản. Đạo Jain thì chủ trương phải chiêm nghiệm và suy ngẫm về bốn phẩm tính là "tình thân thiện" đối với tất cả chúng sinh,[1] "niềm hân hoan" khi nhìn vào các chúng sinh khác vượt xa hơn mình trên đường giải thoát,[2] "lòng từ bi" đối với tất cả các chúng sinh bất hạnh,[3] và sau hết là "sự dửng dưng" hay "vô cảm" trước những kẻ kém nhã nhặn, hoặc có các hành vi thiếu đạo đức.[4] Thế nhưng cả hai tín ngưỡng trên đây đều dừng lại với các cảm tính đó, với các chủ đích đơn giản và hạn hẹp đó.

Trong giáo huấn của Đức Phật phép thiền định về bốn phẩm tính vô biên sẽ đưa đến bốn cấp bậc lắng sâu của tâm thức gọi là bốn jhana (định hay thiền-na):

[1] Tiếng Phạn là maitri/lòng nhân từ, chữ maitri đồng nghĩa với chữ metta trong tiếng Pali.

[2] Tiếng Phạn là pramoda/sự thích thú, niềm vui sướng.

[3] Tiếng Phạn và Pali là karuna/sự xót thương.

[4] Tiếng Phạn là madhyasthya/thản nhiên, không chấp nhất.

1. Cấp bậc thấp nhất là tình thương yêu hay lòng từ tâm (metta). Nhờ vào cách phát huy phẩm tính này, người tỳ-kheo có thể đạt được một cấp bậc tri thức tương quan với phẩm tính đó, nhưng không thể đi xa hơn nếu khả năng nhận thức của mình chưa đủ để đạt được một sự buông xả cao hơn.
2. Cấp bậc của lòng từ bi (karuna) cao hơn cấp bậc Từ tâm, thế nhưng người tỳ-kheo cũng chỉ có thể đạt được một cấp bậc tri thức tương quan với phẩm tính đó, nếu sự nhận thức của mình chưa đủ để đạt được một sự buông xả cao hơn.
3. Cấp bậc của niềm hân hoan (mudita) hiện lên trong tâm thức khi ước mong tất cả chúng sinh đều đạt được hạnh phúc, tuy cao hơn cấp bậc của lòng từ bi nhưng cũng chỉ giúp người tỳ-kheo đạt được một cấp bậc tri thức tương quan với phẩm tính đó, nếu sự nhận thức của mình chưa đủ để đạt được một sự buông xả cao hơn.
4. Sự thanh thản (upekkha) hay thể dạng thăng bằng và bình lặng của tâm thức là cấp bậc cao nhất trong số bốn phẩm tính, thế nhưng cũng chỉ mang lại cho người tỳ-kheo một thể dạng tri thức tương quan với phẩm tính đó, nếu sự nhận thức của mình chưa đủ để đạt được một sự buông xả cao hơn.

Nói chung phép luyện tập về bốn thể dạng vô biên của tâm thức vẫn chưa đủ để mang lại một sự quán thấy xuyên thấu là Vipassana. Trong phần ghi chú bên dưới bản dịch tiếng Anh, nhà sư Thanissaro Bhikkhu có cho biết là bốn cấp bậc tri thức trên đây tương quan với bốn cấp bậc jhana của tâm thức, tức là bốn cấp bậc lắng sâu tuần tự và liên tục của tâm thức từ thấp đến cao, nhưng chưa đủ để hòa nhập vào các thể dạng jhana vô hình tướng...

Sau hết, điều quan trọng hơn cả trong bài kinh này là những lời cảnh giác của Đức Phật về các cách tu tập của

chúng ta, dù là dưới hình thức tụng niệm, cầu an, cầu siêu, thiền định, nghe giảng, tham gia các khóa ẩn cư, tu học hay tham dự các bữa cơm xã hội v.v... thì thiết nghĩ cũng nên nhớ lại những lời căn dặn của Đức Phật: *"Các phép tu tập ấy, các hình thức sinh hoạt ấy, sẽ đưa mình đến đâu? Điểm tột đỉnh của chúng là gì? Kết quả và chủ đích của chúng là gì? Chúng có được kèm theo với các yếu tố giác ngộ và các phẩm tính khác hay không?"*

Bures-Sur-Yvette, 18.02.20

Hoang Phong

PHỤ LỤC

Bài tụng về Bốn thể dạng vô biên của Phật giáo Tây Tạng

Nguyện cầu tất cả chúng sinh đều đạt được hạnh phúc,
Và thấu hiểu được cả các nguyên nhân mang lại hạnh phúc!
Nguyện cầu tất cả chúng sinh luôn được thường trú trong hạnh phúc!
Và chính con phải giúp họ thực hiện được điều đó!
Cầu xin Đức Phật gia hộ con,
Giúp con thực hiện được những lời nguyện ước đó của con.
Nguyện cầu tất cả chúng sinh đều thoát khỏi khổ đau,
Và cả các nguyên nhân mang lại khổ đau!
Nguyện cầu tất cả chúng sinh đều tránh khỏi được khổ đau!
Và chính con phải giúp họ thực hiện được điều đó.
Cầu xin Đức Phật gia hộ con,
Giúp con thực hiện được những lời nguyện ước đó của con.
Nguyện cầu tất cả chúng sinh luôn hòa mình với hạnh phúc,
Những niềm hạnh phúc tinh khiết,
vượt lên trên mọi thứ ưu phiền!
Nguyện cầu tất cả chúng sinh
không bị tách rời khỏi hạnh phúc!
Và chính con phải giúp họ thực hiện được điều đó.

Cầu xin Đức Phật gia hộ con,
Giúp con thực hiện được những lời nguyện ước đó của con.
Nguyện cầu tất cả chúng sinh
luôn hòa mình trong thanh thản!
Thoát khỏi mọi hận thù và bám víu, không xem người này là thân thiết, kẻ kia là xa lạ.
Nguyện cầu tất cả chúng sinh
được đắm mình trong thanh thản!
Và chính con phải giúp họ thực hiện được điều đó!
Cầu xin Đức Phật gia hộ con,
Giúp con thực hiện được những lợi lời nguyện ước đó của con.

Hoang Phong chuyển ngữ

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Hoang Phong

- Tên thật là Nguyễn Đức Tiến, bút hiệu Hoang Phong.
- Sinh năm 1939, về hưu năm 1999.
- Hội viên Hội Thiền Học Quốc tế AZI (Association Zen Internationale).
- Cựu Giảng sư Đại học Khoa Học Saigon.
- Cựu Địa chất gia và Kỹ sư tầm khảo công ty dầu khí TOTAL.
- Tiến sĩ Khoa học.

Hiện đang sống tại Pháp Quốc.

Email: ndt.ductien@gmail.com

Phụ bản 3
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Nguyễn Minh Tiến

Tìm hiểu về Mật tông

Cho đến nay, hầu chưa có một công trình nghiên cứu hoàn chỉnh nào về lịch sử Mật tông được công bố. Những khó khăn về mặt sử liệu có thể làm nản lòng ngay cả các nhà nghiên cứu nhiệt tình và nghiêm túc nhất, bởi họ gần như không biết phải bắt đầu từ đâu, và cũng không có gì nhiều ngoài những mảnh vụn rải rác trong các truyền thuyết, hoặc những trích dẫn không mang tính hệ thống từ lời dạy của các bậc thầy Mật tông trước đây và hiện nay.

Dĩ nhiên, những điều đó chưa bao giờ được xem là những cứ liệu xác đáng theo cách nhìn của các học giả phương Tây, và càng không thể là nền tảng cho những nghiên cứu sâu hơn về mặt lịch sử. Hơn thế nữa, vấn đề nguồn gốc hình thành hay quá trình phát triển của Mật tông chưa bao giờ là vấn đề quan tâm của các vị đạo sư thuộc tông phái này. Vì thế, họ để lại rất ít hoặc gần như không có gì liên quan đến lịch sử tông phái. Điều mà các vị thực sự quan tâm chỉ là những gì mà chính bản thân họ cũng như những đệ tử mà họ dẫn dắt phải đạt được trong quá trình tu tập. Nhìn từ góc độ nhu cầu tâm linh của người tu tập thì một quan điểm như thế là hoàn toàn đúng đắn và rất đáng trân trọng. Hơn thế nữa, chính sự nhấn mạnh vào khía cạnh thực hành tu tập là yếu tố quan trọng nhất trong sự tồn tại của Mật tông qua các thời đại, bất chấp mọi biến động về kinh tế, chính trị và xã hội.

Chúng ta không nghi ngờ gì về việc các hành giả Mật tông không cần đến những hiểu biết về lịch sử tông phái mà vẫn

có thể đạt được những kết quả tiến triển trong việc tu tập, miễn là họ tìm được một bậc thầy chân chính và có những nỗ lực tu tập đúng hướng. Tuy nhiên, đó không phải là sự may mắn mà tất cả mọi người đều có được. Điều thường xảy ra hơn là có rất nhiều người quan tâm đến Mật tông nhưng lại hiểu biết rất ít, hoặc thậm chí sai lệch về tông phái này. Điều đó có thể dẫn đến vô số những nhận thức và hành vi sai lầm đáng tiếc cho bản thân cũng như cho mọi người chung quanh, vì chúng ta đều biết là khi một sai lầm không được sửa chữa thì chắc chắn nó sẽ dẫn đến rất nhiều sai lầm khác.

Khác với giai đoạn trước đây luôn được giữ kín trong núi cao rừng rậm với những bậc thầy ẩn mình hoàn toàn không giao tiếp với thế giới bên ngoài, ngày nay với những phương tiện thông tin của thế kỷ 21, Mật tông đã được quá nhiều người biết đến qua những nguồn thông tin khác nhau. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận những nguồn thông tin chính xác và toàn diện vẫn còn là điều rất hiếm khi có được. Phần lớn những ai quan tâm đến Mật tông, đặc biệt là thế hệ trẻ, chỉ có được những phần thông tin rời rạc, phiến diện và rất nhiều khi sai lệch. Qua nhiều lần tiếp xúc với các bạn trẻ quan tâm đến Mật tông, người viết những dòng này đã nhận ra một thực tế là có rất nhiều bạn hiểu sai về Mật tông, và nguyên nhân chính là vì không có được những nguồn thông tin đầy đủ và chính xác.

Trong tình hình đó, trước khi có được những công trình nghiên cứu toàn diện và đáng tin cậy về Mật tông ra đời thì một vài nỗ lực nhỏ hơn trong việc giới thiệu đến quý độc giả, nhất là các bạn trẻ, những nét chính xác và cơ bản nhất về tông phái này có lẽ cũng là điều cần thiết.

Trong thực tế, Mật tông không phải là một tông phái thần bí và hoàn toàn xa cách với giáo lý căn bản của đạo Phật. Ngược lại, nền tảng giáo lý Mật tông thật ra cũng không gì khác hơn chính là những điều đức Phật đã từng truyền dạy.

Tuy nhiên, các bậc đạo sư Mật tông đã có những vận dụng sáng tạo và độc đáo để thực hành và giảng dạy những giáo lý ấy theo cách riêng của mình, nhưng vẫn đảm bảo một điều là dẫn dắt người tu tập đi đến sự giải thoát, dứt trừ mọi khổ đau, phiền não. Hiểu được nguyên tắc chung này cũng có nghĩa là hiểu được rằng, giáo lý Mật tông phải được tiếp nhận qua thực tiễn hành trì chứ không phải qua sự diễn giải lý thuyết. Chính vì thế mà tông phái này luôn xem trọng vai trò trực tiếp dẫn dắt của vị thầy.

Thật ra, cho đến nay chúng tôi vẫn chưa có duyên may được đọc thấy bất cứ tài liệu nào đề cập một cách đầy đủ và có hệ thống về Mật tông. Vì thế, những gì được trình bày sau đây có thể sẽ mang đậm dấu ấn chủ quan của người viết trong suốt quá trình tìm tòi góp nhặt và chọn lọc từ nhiều nguồn thông tin, tư liệu khác nhau. Những gì được giới thiệu ở đây có lẽ chưa được xem là đầy đủ, nhưng hy vọng một điều là chúng có thể giúp ích phần nào cho những ai chưa từng biết đến Mật tông sẽ không còn thấy quá xa lạ và khó hiểu đối với tông phái này.

Về mặt lịch sử, sự ra đời của Mật tông trong dòng lịch sử phát triển của đạo Phật nói chung có rất nhiều điểm tương đồng với các truyền thống Đại thừa. Không ít người đã dựa vào sự xuất hiện khá muộn màng của cả Mật tông lẫn Đại thừa để cho rằng những phần giáo lý này chỉ là ngụy tạo, nghĩa là hoàn toàn không có trong giáo lý nguyên thủy của đức Phật mà chỉ do các thế hệ sau này tạo ra.

Tuy nhiên, cái gọi là lịch sử mà chúng ta đang nói đến thật ra không phải là những gì thực sự đã từng xảy ra, mà chỉ là những gì chúng ta may mắn còn biết được. Nếu so sánh những gì chúng ta biết được với những gì đã từng xảy ra thì thường là quá ít, và độ chính xác cũng chỉ là tương đối với những giới hạn nhất định mà bất cứ nhà sử học nào cũng có thể dễ dàng nhận ra.

Giả sử như có một nền văn minh rực rỡ đã từng hiện diện trên trái đất này và rồi cũng đã chìm sâu trong lòng đất, thì chúng ta cũng không có cách gì để tái hiện, mô tả lại điều đó trong lịch sử. Tuy nhiên, sự không biết của chúng ta hoàn toàn không có ý nghĩa phủ nhận sự hiện hữu trước đây của nền văn minh ấy. Và việc thông qua một số phương thức nào đó ngoài những cứ liệu lịch sử mà chúng ta có thể biết được ít nhiều về một nền văn minh như thế cũng không phải là điều không thể xảy ra. Vì thế, một thái độ thận trọng và cởi mở là hết sức cần thiết khi tiếp cận với những khoảng trống không sao tránh khỏi khi ngược dòng lịch sử. Những gì chưa được biết đến hôm nay về sự hình thành của Đại thừa hay Mật tông hoàn toàn không thể là lý do để chúng ta hoài nghi về mức độ chân xác trong các phần giáo lý đó.

Trong chừng mực giới hạn mà các dữ kiện đã có được hiện nay cho phép, các nhà nghiên cứu lịch sử đã phải công nhận sự hiện hữu trước đây của đức Phật Thích-ca Mâu-ni là một sự thật. Điều này cũng chỉ mới xảy ra khá gần đây, khi các nhà khảo cổ khai quật được trụ đá chôn từ thời vua A-dục (274 – 236 trước Công nguyên), tại vườn Lam-tỳ-ni (藍毗尼 - Lumbinī), trên đó khắc những dòng chữ xác nhận rằng đây chính là nơi đản sinh của đức Phật Thích-ca. Ngoài ra còn có nhiều trụ đá khác cũng do vị vua này tạo dựng ở nhiều nơi khác trên lãnh thổ mà ông trị vì, trên đó khắc những lời dạy của đức Phật. Các nhà nghiên cứu tin rằng vua A-dục sống vào khoảng hơn một thế kỷ sau khi đức Phật nhập diệt. Khoảng thời gian này không phải là quá xa để có thể xóa mờ đi những ảnh hưởng trực tiếp của một bậc thầy vĩ đại. Vì thế, chúng ta có thể tin chắc rằng những gì vua A-dục được biết về sự ra đời của đức Phật là rất đáng tin cậy.

Điều này dường như không có ý nghĩa nhiều lắm đối với những tín đồ Phật giáo vốn đã đặt niềm tin nơi đức Phật từ hơn 25 thế kỷ qua, qua những lời dạy của ngài. Tuy nhiên, từ góc độ của các nhà nghiên cứu lịch sử thì điều này mở ra một hướng

nhìn hoàn toàn mới. Người ta bắt đầu cảm thấy cần phải thay đổi thái độ về những gì trước đây vẫn bị xem là đáng ngờ. Khi một tia sáng đã có thể lóe lên từ trong bức màn tối đen của quá khứ hơn 25 thế kỷ, thì người ta hoàn toàn có quyền hy vọng về những tia sáng khác nữa sẽ còn tiếp tục được phát hiện. Hơn thế nữa, tính cách hợp lý của những gì được rút ra khi nghiên cứu về nội dung giáo lý Đại thừa, và gần đây hơn là giáo lý Mật tông, khi so sánh với những giả thiết về mặt lịch sử có vẻ như càng củng cố hơn nữa niềm tin vào những cội rễ sâu xa của Đại thừa cũng như Mật tông, vốn rất có thể đã được hình thành ngay từ thời đức Phật còn tại thế.

Đó là xét về mặt lịch sử. Còn về mặt giáo nghĩa, chúng ta có sự thuận lợi hơn nhiều khi so sánh các phần giáo lý khác nhau của Đại thừa và Mật tông với những gì được gọi là kinh điển nguyên thủy. Dưới ánh sáng của những giáo nghĩa căn bản mang tính chất nhất quán và xuyên suốt trong mọi lời dạy của đức Phật, không ai có thể hoài nghi về những phần giáo lý hoàn toàn phù hợp những giáo nghĩa căn bản đó. Điều này đã được chính đức Phật nói ra trong kinh điển như một sự chỉ dạy về phương thức xác định những lời dạy của ngài. Theo đó, những giáo nghĩa căn bản gọi là Tam pháp ấn có thể được sử dụng như những dấu ấn để xác nhận một phần giáo lý nào đó là do chính đức Phật truyền dạy. Ngược lại, nếu một phần giáo lý nào đó không phù hợp với Tam pháp ấn, điều đó sẽ có nghĩa là chúng không phải do chính đức Phật nói ra. Tam pháp ấn đó là tính chất vô thường của các pháp hữu vi (chư hành vô thường), tính chất vô ngã của tất cả các pháp (chư pháp vô ngã) và tính chất tịch tĩnh của cảnh giới Niết-bàn giải thoát (Niết-bàn tịch tĩnh).

Khi được soi rọi dưới ánh sáng của Tam pháp ấn, mọi sự nghi ngờ về những giáo pháp thực sự do đức Phật truyền dạy sẽ dễ dàng tan biến, tương tự như khi chúng ta nhìn thấy con dấu chứng thực của giới chức có thẩm quyền trong một văn bản của thế gian.

Tuy nhiên, trong một chừng mực nào đó, việc nhận biết được Tam pháp ấn ở giáo lý Mật tông có phần khó khăn hơn so với ở giáo lý Đại thừa. Sở dĩ như thế là vì giáo lý Mật tông theo truyền thống vốn không hề được ghi chép để giảng giải, phân tích. Phần lớn các phần giáo lý này được các bậc thầy truyền thụ cho đệ tử theo phương thức khẩu truyền và trực tiếp. Vì thế, đối với những người không trực tiếp tu tập trong một dòng phái nào đó thuộc Mật tông thì việc tìm hiểu hoặc nghiên cứu giáo lý này là điều trước đây hầu như không thể thực hiện. Chỉ trong một thời gian gần đây, do có những biến động về mặt lịch sử và xã hội – mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong một phần sau – nên các phần giáo lý mật truyền này mới dần dần được phổ biến một cách rộng rãi đến với những người không thuộc truyền thống này. Điều này giải thích vì sao cho đến nay Mật tông vẫn còn là một tông phái đầy bí ẩn và khó hiểu đối với nhiều người, ngay cả những người Phật tử.

Trở lại với sự hình thành của Đại thừa và Mật tông trong dòng lịch sử phát triển của đạo Phật, chúng ta không có gì nhiều hơn là những mốc thời gian được tạm xác định khi kinh điển của các tông phái này xuất hiện và lưu hành.

Trong thực tế, nhiều thế kỷ sau khi đức Phật nhập diệt vẫn chưa có bất kỳ một dạng văn bản kinh điển nào xuất hiện. Tất cả những lời dạy của đức Phật được các vị tăng sĩ ghi nhớ và truyền miệng cho nhau qua nhiều thế hệ, cũng như lan truyền ra khắp nhiều địa phương khác nhau trên toàn cõi Ấn Độ. Mặt khác, nhiều nhà nghiên cứu tin rằng bản thân đức Phật đã sử dụng ngôn ngữ Ardhamagadhi của xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) để thuyết giảng, nhưng những lời dạy của ngài lại chưa bao giờ được ghi chép bằng chính loại ngôn ngữ này. Hình thức xuất hiện đầu tiên của kinh điển là những bản dịch sang các ngôn ngữ Ấn Độ khác, mà chủ yếu còn lại đến nay là tiếng Pāli ở miền Nam và tiếng Sanskrit ở miền Bắc. Vì thế, việc xác định riêng các kinh điển Pāli là

"nguyên thủy" có phần nào đó phải nói là phiến diện và không hoàn toàn chính xác.

Ngay trong thời kỳ kinh điển chưa được ghi chép thành văn bản thì sự phân chia các bộ phái trong Phật giáo đã bắt đầu xuất hiện. Đó là vào khoảng 150 năm sau khi đức Phật nhập diệt, và sự phân chia trước hết được ghi nhận là giữa Đại chúng bộ (Mahāsānghika) với Thượng tọa bộ (Sthavirāvāda).

Những người nghiêng theo Đại chúng bộ bắt đầu đặt vấn đề nghi ngờ về sự giải thoát rốt ráo của quả vị A-la-hán. Thông qua đó, họ mô tả lại hình tượng đức Phật, bậc giác ngộ hoàn toàn và không có bất cứ sự khiếm khuyết hay ô nhiễm nào. Đại chúng bộ cho rằng vị A-la-hán tuy có đạt được sự giải thoát nhưng đó chưa phải là sự giải thoát rốt ráo và toàn diện, vì các vị vẫn còn những giới hạn nhất định so với đức Phật. Mặt khác, Đại chúng bộ cũng dạy rằng đức Phật là bậc giải thoát hoàn toàn rốt ráo nên chưa từng có việc sinh ra và chết đi như sự nhìn thấy của mọi người ở thế gian. Đức Phật Thích-ca mà tất cả chúng sinh đã nhìn thấy sinh ra và lớn lên tại Ấn Độ, tu tập và thành đạo, thuyết pháp độ sinh và nhập Niết-bàn, thật ra chỉ là một hóa thân của ngài nhằm mục đích giáo hóa chúng sinh mà thôi.

Những giáo lý ban sơ của Đại chúng bộ được sự ủng hộ của đa số Phật tử đương thời, và đây chính là lý do họ có tên là Đại chúng bộ. Những người theo Thượng tọa bộ không phản đối giáo lý của Đại chúng bộ, nhưng họ bảo vệ và nhấn mạnh quan điểm cho rằng những vị tăng sĩ là cao quý và đáng tôn kính hơn so với những người thế tục. Đây là lý do giải thích tên gọi Thượng tọa bộ. Chính quan điểm này đã ngày càng tách rời họ với đông đảo quần chúng.

Những gì được biết hiện nay về sự phân chia từ rất sớm giữa Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ có thể giúp chúng ta rút ra một số nhận xét liên quan đến sự hình thành của Đại thừa về sau này.

Thứ nhất, đây là thời điểm khá sớm sau khi đức Phật nhập diệt, nên dấu ấn những lời dạy của đức Phật vẫn còn đậm nét trong lòng người Phật tử. Như vậy, những người theo Đại chúng bộ chắc chắn đã không thể tự sáng tạo ra một giáo lý mới, vì nếu như vậy thì họ không thể nào có được sự ủng hộ của đa số. Do đó, những lập luận khác biệt của họ so với Thượng tọa bộ phải dựa trên chính những gì đức Phật đã dạy. Điều này cho thấy trong quá trình truyền dạy giáo lý, các tăng sĩ có thể đã nhấn mạnh thiên lệch về một số ý nghĩa nhất định nào đó và bỏ qua một số khía cạnh quan trọng khác. Sự kiện này dẫn đến việc quá xem trọng vai trò của tăng sĩ và xem thường những Phật tử cư sĩ, và không phải tất cả tăng sĩ đều tán thành như vậy. Một số vị đã sớm nhận ra sự sai lệch này và nêu lên để tranh luận ngay trong hàng ngũ tăng sĩ, và chính điều này đã tạo ra sự phân chia giữa Thượng tọa bộ với Đại chúng bộ.

Thứ hai, có thể thấy rằng những tư tưởng được Đại chúng bộ truyền dạy chính là tiền đề của những tư tưởng Đại thừa sau này. Như vậy, cho dù sự xuất hiện của các kinh điển Đại thừa được cho là khá muộn màng, nhưng những tư tưởng Đại thừa rõ ràng là đã có những cội rễ sâu xa ngay từ một giai đoạn rất sớm, chưa hẳn đã là muộn hơn so với các kinh điển Tiểu thừa.

Vào thời đức Phật, các phần giáo lý khác nhau vốn đã được ngài truyền dạy một cách thận trọng và có chọn lọc đối tượng. Trong bối cảnh hết sức phức tạp của xã hội Ấn Độ đương thời, nhiều luồng tư tưởng khác nhau vẫn đồng thời chi phối, và niềm tin đối với những điều hoàn toàn mới lạ do đức Phật truyền dạy không phải là chuyện dễ dàng có được. Rất nhiều vấn đề ngày nay chúng ta thấy là đơn giản, nhưng vào thời đức Phật vừa lập giáo lại thực sự không đơn giản chút nào.

Hãy lấy ví dụ như việc ăn chay chẳng hạn. Ngày nay người Phật tử dù là cư sĩ cũng biết rõ việc ăn chay là đáng

khuyến khích và không có gì để phân vân, bàn cãi, chỉ có điều là bản thân mỗi người có thể thực hiện việc tốt ấy đến mức nào mà thôi. Nhưng vào thời đức Phật, ngay cả việc yêu cầu các tăng sĩ ăn chay cũng là việc không dễ dàng. Trước kia chưa từng có ai dạy cho họ điều đó. Hơn thế nữa, việc giết súc vật để hiến tế vẫn còn rất phổ biến trong hầu hết các tôn giáo đương thời. Vì thế, ngay cả với các đệ tử xuất gia, đức Phật cũng đã không đưa ra lời khuyên ăn chay ngay từ đầu. Ngài cho phép họ được ăn ba loại thịt "sạch", gọi là tam tịnh nhục, nhằm mục đích giúp họ có một khái niệm đầu tiên rồi sau đó mới dần dần chuyển hướng, thay đổi những nhận thức sai lầm trước kia. Ba loại "tịnh nhục" đó là: Thịt con vật mà mắt người ăn không nhìn thấy khi bị giết; thịt của con vật mà tai người ăn không nghe biết khi bị giết; và thịt con vật không phải vì người ăn mà bị giết. Kinh Đại Bát Niết-bàn ghi lại sự việc này như sau:

> *"Như Lai chế định mỗi một giới cấm đều có dụng ý riêng. Vì có dụng ý riêng, nên ta cho phép ăn ba thứ tịnh nhục... Và cũng vì có dụng ý riêng, nên ta cấm hẳn tất cả các loại thịt, kể cả thịt của những con thú tự nhiên chết, không bị giết hại. Này Ca-diếp! Kể từ hôm nay ta cấm tất cả các đệ tử không được ăn bất cứ loại thịt nào cả."*[1]

Tính chất tùy duyên để hóa độ chúng sinh là một đặc điểm nổi bật cần phải lưu ý trong sự truyền dạy giáo pháp của đức Phật. Trong hầu hết các kinh điển Đại thừa đức Phật đều có dạy rằng vì tùy thuận căn cơ của chúng sinh nên ngài mới truyền dạy giáo pháp Tiểu thừa, và ngài cũng dạy rằng quả vị A-la-hán, Niết-bàn của Tiểu thừa là một quả vị chưa rốt ráo, chưa phải hoàn toàn giải thoát.

Người khởi xướng cuộc tranh luận giữa Đại chúng bộ và Thượng tọa bộ được biết là một vị tăng tên Mahādeva (Đại

[1] Kinh Đại Bát Niết-bàn, Tập 1, quyển 4, phẩm Tánh Như Lai, Phần 1, trang 162, bản Việt dịch của Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến, NXB Liên Phật Hội, 2020.

Thiên). Vị này đã nêu lên 5 điểm mà ông cho rằng vị A-la-hán chưa phải bậc giải thoát rốt ráo. Trong các luận điểm đó, ông nhấn mạnh rằng một vị A-la-hán vẫn còn có những chỗ nghi ngờ, vẫn còn có nhiều điều chưa biết, và còn phụ thuộc vào sự dẫn dắt của người khác để đạt đến sự giải thoát rốt ráo. Chúng ta có thể tin chắc một điều là Mahādeva không tự mình nghĩ ra những điều này. Ông có thể đã quan sát các vị A-la-hán trong thời đại mình và so sánh với những lời Phật dạy để đưa ra ý kiến bất đồng của mình. Chính vì thế mà ông nhanh chóng có được sự ủng hộ của đa số. Cũng cần lưu ý, kinh điển Tiểu thừa thường gọi đức Phật là bậc A-la-hán, còn kinh điển Đại thừa chỉ xem đây là một trong Thập hiệu của Phật. Sự khác biệt này cho thấy mục tiêu nhắm đến của hai tông phái là hoàn toàn khác nhau, và Đại thừa chưa bao giờ xem quả vị A-la-hán là mục tiêu cuối cùng của sự tu tập. Quan điểm này của Đại thừa rõ ràng là đã xuất hiện ngay từ thời Mahādeva.

Những hạt giống Phật pháp đầu tiên nảy mầm trên vùng đất Ấn Độ chắc chắn đã là những hạt giống Tiểu thừa. Điều này được nhắc đến trong nhiều kinh điển và hoàn toàn phù hợp với những gì chúng ta biết được về sự phát triển của Phật giáo trong giai đoạn đầu tiên.

Vào thời đức Phật, đa số trong tăng đoàn đều là những vị tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Các vị đại đệ tử của Phật, mà tiêu biểu nhất là 10 vị được tôn xưng các danh hiệu đệ nhất như Xá-lợi-phất, bậc Trí tuệ đệ nhất, Mục-kiền-liên, bậc Thần thông đệ nhất, A-na-luật, bậc Thiên nhãn đệ nhất, Ưu-ba-ly, bậc Trì luật đệ nhất... đều là những vị chứng đắc Thánh quả Tiểu thừa, hay gọi theo danh xưng trong các kinh Đại thừa thì họ đều thuộc về hàng đệ tử Thanh văn. Điều này phản ánh một cách hợp lý quá trình truyền pháp của đức Phật được ghi lại trong kinh điển. Kinh Chuyển pháp luân cho biết trong lần thuyết pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, đức Phật đã thuyết dạy về Tứ diệu đế, nền tảng căn bản của giáo pháp Tiểu thừa.

Sau khi đức Phật nhập diệt, những người tu tập theo giáo lý Tiểu thừa vẫn tiếp tục chiếm ưu thế – ít ra là về số lượng – trong một thời gian dài. Lần kết tập kinh điển đầu tiên được tổ chức ngay sau khi đức Phật nhập diệt, và nội dung chủ yếu là những kinh điển Tiểu thừa mà sau này thường được biết đến với tên gọi là kinh điển "nguyên thủy".

Cũng cần lưu ý rằng vào thời điểm đó kinh điển chưa được ghi lại bằng chữ viết. Lần kết tập kinh điển đầu tiên được thực hiện theo phương thức truyền khẩu. Có tất cả là 500 vị tỳ-kheo tham gia cuộc kết tập này, và tất cả đều đã chứng đắc quả vị A-la-hán. Dưới sự chủ trì của ngài Ca-diếp, đại hội đã công cử ngài A-nan làm người đọc lại các kinh điển mà đức Phật đã thuyết dạy, và ngài Ưu-ba-ly làm người đọc lại các giới luật mà đức Phật đã chế định.

Sau khi ngài A-nan đọc lại cho tất cả các vị tỳ-kheo có mặt nghe một bản kinh hay một bài kệ mà chính ngài đã được nghe từ kim khẩu đức Phật, tất cả những người tham gia cuộc kết tập cùng vận dụng trí nhớ của mình để nhớ lại và xác nhận hoặc góp ý điều chỉnh, sửa chữa những gì ngài A-nan vừa nhắc lại. Cứ như vậy, các vị tuần tự nhắc lại tất cả những gì đức Phật đã truyền dạy. Sau khi tất cả mọi người đã thống nhất về nội dung những điều được nhắc lại, họ đồng thanh tụng đọc lại tất cả để ghi sâu thêm vào trí nhớ của mỗi người. Sau đó, chính các thành viên này lại tiếp tục truyền dạy những giáo lý ấy ra khắp nơi.

Luật tạng cũng được kết tập theo cách thận trọng tương tự như trên, với sự nhắc lại của ngài Ưu-ba-ly và sự xác nhận của tất cả mọi người. Có lẽ vì tính chất cô đọng và gắn liền với đời sống hằng ngày của tăng sĩ cũng như với số lượng không lớn lắm so với phần Kinh tạng, nên việc kết tập Luật tạng không để lại vấn đề gì về sau. Các nhà nghiên cứu tin rằng, ngay từ khi chưa được ghi chép thành văn bản, khoảng thế kỷ 4 trước Công nguyên, Luật tạng đã có được hình thức ổn định như hiện nay. Sự thật là, trong các thời kỳ về sau khi

có sự phân chia bộ phái trong Phật giáo thì Luật tạng vẫn được tất cả các tông phái khác nhau tôn trọng và vâng giữ như nhau, hầu như không có nhiều khác biệt.

Nhưng đối với Kinh tạng thì vấn đề không hoàn toàn đơn giản như thế. Ngay trong thời gian diễn ra cuộc kết tập lần thứ nhất, đã có những dấu hiệu cho thấy có sự bất đồng. Con số đại tỳ-kheo vào thời đức Phật được ghi nhận trong hầu hết kinh điển là 1.250 vị, và có nhiều lý do để chúng ta tin rằng con số thực sự là lớn hơn nữa. Vì thế, số lượng các vị tham gia kết tập chỉ mang tính đại biểu, và không chắc rằng các vị còn lại có thống nhất ý kiến với hội nghị hay không.

Sự thật là ngài Ca-diếp tuy được xem là vị tu hạnh Đầu-đà đệ nhất, nhưng trước đó chưa từng thay thế đức Phật lãnh đạo Tăng đoàn hay thuyết giảng giáo pháp. Người nhận được danh xưng Thuyết pháp đệ nhất là ngài Phú-lâu-na (Purṇa) lại vắng mặt trong cuộc kết tập này. Ngoài ra, có hai vị đại đệ tử trước đây đã từng thay mặt đức Phật lãnh đạo Tăng đoàn trong một số trường hợp, cũng như đã từng được đức Phật chính thức giao phó việc thay Phật thuyết giáo. Đó là hai vị Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Nhưng thật không may là cả hai vị đều đã viên tịch trước khi đức Phật nhập diệt. Vì thế, có thể nói rằng thành viên quan trọng nổi bật nhất trong cuộc kết tập kinh điển đầu tiên này chỉ duy nhất có ngài A-nan.

Nhưng có một chi tiết mà chúng ta cần lưu ý là ngài A-nan vẫn chưa chứng đắc quả vị A-la-hán vào thời điểm sắp diễn ra cuộc kết tập. Với sự nỗ lực tu tập trong đêm cuối cùng trước đó, ngài mới chứng đắc quả A-la-hán và được ngài Ca-diếp chấp nhận cho tham gia cuộc kết tập. Mặc dù có một trí nhớ kiệt xuất và được kề cận bên đức Phật nhiều nhất so với các đệ tử khác, nhưng kết quả tu tập của ngài như thế không chắc là đã tạo được sự tin tưởng tuyệt đối nơi tất cả mọi người trong Tăng đoàn. Và việc có những bất đồng nào

đó nơi những người không tham gia kết tập cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên.

Điều rất khó hiểu là vì sao lại có một sự triệu tập chỉ 500 vị tỳ-kheo trong cuộc kết tập kinh điển này mà không phải là toàn thể Tăng đoàn? Điều này có vẻ như không phù hợp với tinh thần giáo hóa của đức Phật khi còn tại thế. Chúng ta đều biết là trong suốt gần năm mươi năm hoằng hóa, đức Phật chưa từng tạo ra bất cứ một sự phân chia nào trong Tăng đoàn theo cách này. Chỉ có sự phân biệt giữa những đệ tử tu tập có nhiều kinh nghiệm hoặc trình độ tu chứng cao hơn được giao cho nhiệm vụ dẫn dắt những người còn non kém, chứ không hề có sự phân biệt một tầng lớp trưởng lão hay cấp trên trong Tăng đoàn. Tất cả các tỳ-kheo đều được đối xử bình đẳng như nhau, và tinh thần này vẫn còn được ghi nhận trong giáo pháp Lục hòa kính.

Trong rất nhiều trường hợp có những biến động quan trọng đối với Tăng đoàn, đức Phật cũng chưa bao giờ triệu tập riêng một số vị tỳ-kheo nào đó mà không có sự hiện diện của các vị khác. Suốt những năm hoằng hóa, ngài luôn xuất hiện giữa toàn thể đại chúng bao gồm cả hai giới xuất gia và tại gia. Đây chính là sự khác biệt mang tính đột phá trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, bởi vì tất cả các tôn giáo khác đều có sự phân chia thành những tầng lớp cao thấp khác nhau trong giới tu sĩ của họ, nhưng Tăng đoàn Phật giáo thì không hề có việc này. Vì thế, việc triệu tập riêng một hội đồng gồm 500 vị ngay sau khi đức Phật nhập diệt là một điều có thể nói là rất khó hiểu.

Càng khó hiểu hơn nữa khi mục đích của đại hội này là nhằm nhắc lại những giáo pháp mà đức Phật đã giảng dạy, một nội dung hoàn toàn mang tính công khai, phổ quát, không thuộc về riêng một tầng lớp nào. Vào thời điểm đó, tất cả các vị tỳ-kheo trong Tăng đoàn đều là những người ít nhiều đã từng được trực tiếp nghe Phật thuyết pháp. Nếu toàn thể

Tăng đoàn được kêu gọi tham gia vào cuộc kết tập này, ít nhất chúng ta cũng thấy được là sẽ có hai điều lợi ích. Thứ nhất, cho dù quyền xác nhận và quyết định cuối cùng vẫn thuộc về các vị tôn túc có nhiều uy tín nhất trong đại hội, nhưng mỗi người đã từng được nghe Phật thuyết pháp cũng đều có cơ hội để đóng góp theo trí nhớ về những gì mà họ đã trực tiếp được nghe từ kim khẩu Phật. Thứ hai, bản thân mỗi vị trong Tăng đoàn cũng đều có được một cơ hội quý giá để được lắng nghe lại lần nữa những lời trước đây Phật đã dạy, và như vậy sẽ giúp ích rất nhiều cho việc tiếp tục lưu truyền giáo pháp. Như vậy, việc những người tổ chức cuộc kết tập kinh điển lần này chỉ giới hạn trong số 500 vị quả thật là khó hiểu!

Một chi tiết được ghi nhận sau khi cuộc kết tập đầu tiên này kết thúc là ngài Phú-lâu-na khi ấy mới tìm đến. Chúng ta không biết là vì trước đó ngài đã không được chọn mời vào hội đồng kết tập hay chỉ vì ngài đang thuyết giáo ở rất xa không về kịp. Tuy nhiên, khi được nghe kể lại về cuộc kết tập kinh điển, ngài đã nói: *"Mặc dù các vị đã có sự nhắc lại những lời Phật dạy, nhưng tôi sẽ tiếp tục giáo hóa bằng chính những gì tôi đã được nghe từ đức Phật."*

Sự vắng mặt của một đại đệ tử quan trọng như ngài Phú-lâu-na cũng như số lượng giới hạn các vị tỳ-kheo tham gia kết tập cho thấy là đã có dấu hiệu bất đồng. Mặc dù không có bất cứ ý kiến nào phản đối cuộc kết tập kinh điển này, nhưng quan điểm *"sẽ tiếp tục giáo hóa bằng chính những gì tôi đã được nghe từ đức Phật"* rất có thể không chỉ là của riêng ngài Phú-lâu-na mà còn là của nhiều vị tỳ-kheo khác đương thời. Vấn đề mà chúng ta cần lưu ý ở đây là, điều đó cho thấy những kinh điển được kết tập lần đầu tiên này rõ ràng chưa phải là tất cả những gì đức Phật đã từng truyền dạy.

Tư tưởng Đại thừa có thể đã nằm trong số những gì được *"tiếp tục giáo hóa"* mà không thuộc về số kinh điển đã được kết tập. Và vì chưa có hình thức ghi chép bằng văn bản, nên ngay cả những gì được kết tập hay không có trong cuộc kết

tập đầu tiên này thì cũng chẳng có gì khác nhau. Tất cả đều bắt buộc phải được giảng dạy và lưu truyền qua trí nhớ.

Những phân tích như trên cho thấy có một sự hợp lý nhất định khi vị tăng Đại Thiên nêu lên những bất đồng về đường hướng tu tập của những người thuộc Thượng tọa bộ. Những phần giáo lý khác nhau do đức Phật truyền dạy chắc chắn đã được lưu truyền một cách song hành bởi những đối tượng tu tập khác nhau, và khi mà các tăng sĩ Tiểu thừa tỏ ra không đủ năng lực để đáp ứng nhu cầu tu tập của đại đa số Phật tử thì vai trò của họ tất yếu phải được xem xét lại dưới ánh sáng của chính những lời Phật dạy.

Cho đến khi những tư tưởng Đại thừa đủ chín muồi để được thể hiện thành những kinh văn, vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước và sau Công nguyên, thì lý tưởng tu tập của người Phật tử được chuyển từ Thánh quả A-la-hán sang đạo Bồ Tát. Trong khi vị chứng đắc quả A-la-hán được mô tả là người dứt sạch mọi phiền não, thì vị Bồ Tát lại là người phát nguyện thực hiện việc cứu độ chúng sinh ngay cả khi chính bản thân mình vẫn còn đang phải chịu đựng mọi khổ đau, phiền não. Sự khác biệt về lý tưởng tu tập được diễn đạt ngày càng rõ hơn qua các bản kinh văn Đại thừa xuất hiện ngày càng nhiều hơn.

Nhiều người cho rằng những kinh văn Đại thừa hoàn toàn do người đời sau trước thuật và do đó việc gán nó cho đức Phật là không đúng thật. Tuy nhiên, quan điểm này có lẽ cũng cần cân nhắc lại.

Thứ nhất, về mặt lịch sử, các nhà nghiên cứu tin rằng họ chỉ xác định được thời điểm xuất hiện sớm nhất của các kinh văn Đại thừa là vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Tuy nhiên, cũng không có một cứ liệu nào cho thấy là trước đó các kinh văn Đại thừa đã không hiện hữu dưới hình thức truyền miệng, như đã từng xảy ra ngay cả với các kinh điển được gọi là *"nguyên thủy"* trong thời kỳ đầu.

Thứ hai, về mặt giáo nghĩa, những điều được diễn giảng trong các kinh văn Đại thừa không phải là những điều hoàn toàn mới lạ, chưa từng được biết. Như chúng ta đã phân tích trong phần trên, thật ra thì những tư tưởng ấy đã có sự bắt nguồn từ rất sớm, có thể nói là đồng thời với các kinh văn Tiểu thừa.

Thứ ba, do điều kiện lịch sử quy định, ngay cả các kinh văn được gọi là "nguyên thủy" cũng chỉ được ghi chép thành văn bản nhiều thế kỷ sau khi Phật nhập diệt, nhưng không phải vì điều đó mà người ta nghi ngờ về tính xác thật của nó. Tính nhất quán và xuyên suốt trong các lời dạy của đức Phật chính là sự bảo chứng cho những gì được ghi chép trong kinh điển, bởi vì ngoài đức Phật ra thì có thể nói là không một tác giả nào có thể ngụy tạo được những tác phẩm đồ sộ, sâu xa và nhất quán đến như thế. Điều này cũng hoàn toàn đúng đối với các bản kinh văn Đại thừa. Việc ghi chép, diễn đạt là điều mà người ta có thể làm được vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên trở về sau, nhưng việc sáng tạo những tư tưởng, nội dung trong các bản kinh văn đó thì không một tác giả nào có thể thực hiện được, trừ phi đó cũng là một vị Phật!

Vì thế chúng ta có thể tin rằng, cho dù các bản kinh văn Đại thừa chỉ xuất hiện sớm nhất là từ thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, nhưng giáo pháp Đại thừa thực sự đã được chính đức Phật truyền dạy. Vào thời kỳ đầu tiên, giáo pháp Tiểu thừa tỏ ra phù hợp với nhiều người hơn nên đã được phát triển sớm và rộng rãi hơn. Tuy nhiên, một số đệ tử vẫn âm thầm tu tập và truyền dạy giáo pháp Đại thừa, cho đến khi niềm tin và các điều kiện xã hội có sự đổi khác và tư tưởng Đại thừa trở nên phù hợp hơn với nhiều người. Khi ấy họ mới nghĩ đến việc ghi chép, diễn đạt lại thành các bản kinh văn. Vì thế mà kinh điển Đại thừa lần lượt ra đời. Mặc dù vậy, những người ghi chép chắc chắn đã hết sức trung thành với những gì đức Phật truyền dạy, nên chúng ta vẫn

có thể nhận ra được tính chất nhất quán và xuyên suốt trong tất cả các bản kinh văn.

Một số nhà nghiên cứu đã đi xa hơn khi cho rằng vào thời điểm của lần kết tập kinh điển thứ nhất, những vị tỳ-kheo không tán thành đã có sự hội họp riêng và kết tập kinh điển theo trí nhớ của họ về những giáo pháp đức Phật đã dạy. Nếu quả thật có điều đó, rất có thể là giáo pháp Đại thừa đã được các vị tỳ-kheo này kết tập và lưu truyền.

Lần kết tập kinh điển thứ hai được các vị tỳ-kheo thuộc Thượng tọa bộ tổ chức vào khi đã có sự phân chia với Đại chúng bộ, với sự tham gia của 700 vị trưởng lão. Ngay sau đó, tại vùng Tỳ-xá-ly (Vaiśāli), quê hương của vị Bồ Tát cư sĩ Duy-ma-cật, các vị tỳ-kheo theo Đại chúng bộ đã tập hợp để thực hiện một cuộc kết tập của riêng họ, với số lượng lên đến 10.000 vị. Chỉ riêng số lượng này cũng cho thấy họ hoàn toàn xứng đáng với tên gọi Đại chúng bộ. Vì không tán thành với các vị thuộc Thượng tọa bộ, nên những kinh điển mà họ kết tập trong lần này rất có thể chính là những gì sau này được ghi chép lại thành các bản kinh Đại thừa.

Sự xuất hiện của Mật tông còn muộn màng hơn cả Đại thừa, vì thế cũng không sao tránh khỏi ít nhiều những sự hoài nghi về nguồn gốc của nó. Cho đến khi Đại thừa phát triển mạnh mẽ và được truyền bá rộng rãi khắp nơi thì Mật tông vẫn chưa xuất hiện như một tông phái độc lập. Những yếu tố sơ khai của Mật tông có thể được tìm thấy trong Chân ngôn thừa khởi đầu vào khoảng thế kỷ 4 nhưng chỉ thực sự phát triển vào khoảng đầu thế kỷ 6. Chân ngôn thừa tiếp tục phát triển tại Ấn Độ với sự xuất hiện của các yếu tố và hình thức thần bí như tan-tra, mu-dra, mạn-đà-la... Tuy nhiên, phải đến nửa sau thế kỷ 8, với sự ra đời của Kim cang thừa thì các yếu tố sơ khai của Mật tông mới được kết hợp một cách có hệ thống và mở ra một hướng tu tập mới trong Phật giáo. Kể từ đó, một số lượng lớn các kinh Tan-tra ngày càng

được truyền tụng rộng rãi hơn kèm theo với các chân ngôn, mật chú, mạn-đà-la...

Thật ra, niềm tin vào sự huyền diệu, vào thần thông và sự mầu nhiệm bao giờ cũng là một yếu tố nội tại của Phật giáo, nghĩa là nó xuất hiện ở mọi tông phái khác nhau của Phật giáo. Tuy nhiên, điều đó chỉ được thừa nhận như một kết quả tu tập thực tế chứ không phải mục tiêu nhắm đến của người tu tập. Kinh điển Tiểu thừa thực sự có nhắc đến khả năng chứng đắc thần thông của người tu tập. Kinh điển Đại thừa có phần tiến xa hơn khi có nhiều đoạn mô tả khá chi tiết về những năng lực thần thông của các vị Bồ Tát. Mặc dù vậy, đức Phật vẫn thường xuyên nhắc nhở, cảnh giác các đệ tử rằng thần thông không bao giờ có thể được xem là mục tiêu của người tu tập.

Tuy nhiên, khi những tác động tinh thần của giáo pháp ngày càng yếu đi trong hoàn cảnh lịch sử xã hội Ấn Độ ngày càng trở nên bất lợi, những người Phật tử bình dân dường như bắt đầu có khuynh hướng trông cậy vào phép mầu để xua tan những nguy hiểm và có được sự chở che phù hộ. Tất nhiên là giới tăng sĩ cũng không khỏi quan tâm đến những nhu cầu mới này, và trong chừng mực những gì mà giáo pháp giảng dạy, họ đã có sự lưu tâm nhấn mạnh và phát triển những yếu tố phù hợp với khuynh hướng mới.

Trong thực tế, ngay từ khoảng đầu thế kỷ 4, rất nhiều loại thần chú Man-tra[1] đã thấy xuất hiện trong kinh điển. Những thần chú này cũng được gọi là Đà-la-ni,[2] có mục đích hộ trì hay duy trì đời sống tín ngưỡng. Từ đầu thế kỷ 6, các hình thức huyền bí được vận dụng, như các nghi lễ cũng như những hình tròn và đồ hình huyền bí. Những hình thức này

[1] Mantra, những âm thanh đặc biệt khi đọc lên có công năng gợi một sức mạnh siêu hình hoặc gây ra một tác động huyền bí nào đó.

[2] Dhāranī, dịch nghĩa là Tổng trì (總持), nghĩa là thâu nhiếp tất cả. Thật ra, tuy cũng là dạng thần chú như Mantra, nhưng những câu đà-la-ni thường có độ dài hơn.

được dùng để bảo vệ đời sống tâm linh của các pháp sư – người thực hiện nghi lễ, đồng thời mang lại cho người bình dân những gì họ mong ước. Phép bắt ấn[1] thường được sử dụng để tăng thêm hiệu lực của những câu thần chú.

Thêm vào đó còn có những mạn-đà-la,[2] với nét đẹp hài hòa mà cho đến nay vẫn còn hấp dẫn khiếu thẩm mỹ của chúng ta. Những vòng tròn huyền diệu này, thường được vẽ quanh một điểm linh thiêng hay thuần khiết về mặt nghi lễ, dĩ nhiên là cũng có nguồn gốc rất xa xưa như các phép mầu từ thời tiền sử. Tuy nhiên, cách sắp xếp kỳ lạ của Phật giáo trong các mạn-đà-la này dường như đã được phát triển ở vùng Trung Á. Các mạn-đà-la diễn tả những sức mạnh tâm linh và sức mạnh vũ trụ dưới một hình thức huyền bí hay được nhân hóa, thể hiện những sức mạnh ấy thông qua hình ảnh các vị thần, được trình bày bằng hình dạng có thể nhìn thấy được, hoặc bằng những ký tự có khả năng gây ra sự liên tưởng đến các vị thần và những gì tạo thành tính chất huyền bí của họ.

Những biểu tượng này, nếu được nhận hiểu một cách thích hợp sẽ cho phép chúng ta diễn đạt được những nỗi lo sợ sâu thẳm trong tâm hồn, những rung động từ thuở sơ khai và những cảm xúc từ xa xưa. Thông qua chúng, ta có thể liên kết, khống chế và làm tan biến đi những sức mạnh của vũ trụ, tạo ra được sự chán ghét đối với tất cả những điều giả tạo của thế giới luân hồi, và đạt đến sự hợp nhất với ánh sáng tâm thức duy nhất và tuyệt đối.

Những mạn-đà-la là một hình thức đặc biệt của những đồ hình vũ trụ xa xưa, được xem như tiến trình thiết yếu phát triển từ một nguyên tắc cốt yếu và xoay quanh một trục trung tâm là núi Tu-di.

[1] Ấn: Mudrā, tức là việc sử dụng hai bàn tay đặt theo những tư thế nhất định trong khi đọc chú, hành lễ hoặc cầu nguyện.

[2] Maṇḍala, dịch nghĩa là Viên tướng, hay vòng tròn, được sử dụng như những hình ảnh thiêng liêng nhắm đến những mục đích nhất định trong các nghi lễ.

Những đồ hình như vậy không những được tái tạo trong các mạn-đà-la, mà còn có ở những loại bình dùng trong nghi lễ, ở những cung điện hoàng gia, ở các bảo tháp và đền thờ. Nhờ sự tương đồng giữa vũ trụ rộng lớn và tiểu vũ trụ trong con người mà mô hình của vũ trụ được tái hiện trong mỗi cá nhân, với tâm thức cũng như xác thân có thể được xem như là một mạn-đà-la, là bối cảnh của sự tìm cầu giác ngộ.

Cấu trúc, sự thiết kế những mạn-đà-la, và sự liên tưởng đến các thần linh đều được khống chế một cách tự nhiên bởi những quy tắc nghiêm ngặt và nghi thức hành lễ được xác định rõ.

Sự bộc phát sáng tạo của những Tan-tra đầu tiên đã dẫn đến một sự xuất hiện rối loạn của vô số những giả thuyết về các sức mạnh vũ trụ và tâm linh, và chính Kim cang thừa là bộ phái đã áp đặt trật tự sắp xếp cho khối lượng khổng lồ những truyền thống mới hình thành đó. Bộ phái này chấp nhận việc phân chia tất cả sức mạnh vũ trụ thành năm phần, mỗi phần thuộc về một trong 5 đức Như Lai. Đó là các vị Đại Nhật Như Lai, A-súc-bệ Như Lai, Bảo Sinh Như Lai, A-di-đà Như Lai và Bất Không Thành Tựu Như Lai.

Tiếp theo đó là một hệ thống phức tạp và rất chi tiết của những mối tương quan huyền bí, sự xác định, biến đổi và chuyển hóa, liên kết tất cả những sức mạnh và sự kiện trong vũ trụ với 5 phần này. Thân thể con người được đặc biệt xem như một tiểu vũ trụ, là biểu hiện của toàn thể vũ trụ, và là phương tiện để nhận thức chân lý, chủ yếu là nhờ vào những phương pháp đã hình thành nên một phần của môn Du-già Hatha ngày nay ở Ấn Độ.

Chúng ta được nghe nói nhiều về bản chất tương đồng giữa những gì nhìn thấy, nghe biết và sờ mó được, và tất cả mọi pháp môn tu tập đều được thực hiện nhằm hợp nhất được những sức mạnh của hành vi, lời nói và tâm ý (thân,

khẩu, ý), hướng đến mục đích nhận ra được trạng thái rốt ráo của sự hoàn tất, hay chính là sự giác ngộ.

Kim cang thừa khi ấy được xác định rất rõ ràng như là một *"phương thức sống giúp người tu sử dụng được mỗi một hoạt động của thân, khẩu và ý đều như là phương tiện giúp cho sự tiến đến giác ngộ"*, và như vậy thật đáng ngạc nhiên là rất gần gũi với Thiền tông.

Tuy nhiên, ý nghĩa chân thật của Kim cang thừa không phải lúc nào cũng dễ dàng nhận ra được, bởi vì ở đây đã hình thành một thông lệ là, đưa cái cao nhất vào trong hình thức thấp nhất, làm cho cái linh thiêng nhất trở thành tầm thường nhất, cái siêu việt nhất trở thành trần tục nhất, và tri thức chân chánh nhất được che giấu bởi những nghịch lý kỳ lạ nhất. Đây là một cách đối trị có dụng tâm với sự tri thức hóa quá độ của Phật giáo vào thời đó. Việc dùng đến rất nhiều hình ảnh gợi dục đặc biệt có dụng ý đánh thức thái độ nghiêm khắc quá đáng của người tu tập đối với mọi vấn đề liên quan đến tính dục. Sự giác ngộ là kết quả sự kết hợp giữa trí huệ và phương tiện thiện xảo, được trình bày bằng sự hợp nhất nam nữ. Sự hợp nhất trong trạng thái giác ngộ là niềm hạnh phúc không thể diễn đạt.[1]

Dưới triều đại Pāla, những trung tâm mới được thành lập ở miền Đông Ấn, đặc biệt là Vikramasila và Odantapuri. Những trung tâm này, cùng với Jaggadala và Somarupa là những trung tâm điểm mà từ đó văn hóa Phật giáo lan tỏa ra khắp châu Á trong suốt từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 12.

Sức phát triển của bộ môn Tantra tại Ấn Độ thiên về tâm lực xảy ra đồng thời với mối đe doạ hủy diệt ngày một lớn ở biên giới tây bắc Ấn Độ. Ngay từ đầu thế kỷ 8, khi thế lực hùng mạnh của người Ả Rập trải dài từ Morocco đến xứ Sindh (Pakistan) thì tại Ấn Độ, phần lớn những người kế vị đế quốc vinh quang Gupta lại bận rộn với cuộc chiến tranh

[1] Mahāsukha, Hán dịch nghĩa là đại an lạc (大安樂).

huynh đệ tương tàn, và nền văn hoá Ấn Độ bắt đầu đi vào thời kỳ suy sụp.

Cho đến khi quân Hồi giáo tiến hành cuộc chiến tranh ở Trung Á thì pháp môn Tantra càng tiếp tục gia tăng ảnh hưởng mạnh mẽ, đặc biệt là ở Oddiyana thuộc khu vực ranh giới đông bắc Ấn Độ. Tại đây, triều đại Phật giáo Pāla đang thời cực thịnh.

Gần 4 thế kỷ trôi qua – kể từ giữa năm 711, khi xứ Sindh bị xâm lược, cho đến thế kỷ 12 – giáo pháp của Đức Phật Thích-ca dần dần suy yếu do ảnh hưởng của chiến tranh và sự hỗn loạn trong xã hội. May thay, trong suốt thời kỳ này, các vị đạo sư Tây Tạng đã kịp thời nắm bắt tinh tuý của các Tantra Phật giáo, và các kinh điển Mật tông chính yếu đều được dịch sang tiếng Tây Tạng, nhờ vậy đã tránh được sự thất truyền khi các đại tu viện và thư viện của Ấn Độ bị đốt phá.

Khi thủ phủ Java trở thành thuộc địa thì đồng thời một đại tu viện được xây dựng ở Borobohur. Mặc dù những thành quả nghệ thuật ở quê nhà bị quân Hồi giáo hủy diệt, nhưng các kinh điển Mật tông của đế quốc Pāla (gồm Bengal, Bihar, Orissa và Assam) vẫn được bảo tồn.

Các di tích đền đài tu viện do các hoàng đế triều đại Pāla xây dựng đã chứng minh giá trị nghệ thuật tuyệt vời dưới ảnh hưởng của Mật tông. Nền nghệ thuật chịu ảnh hưởng đậm nét của các Tantra đã miêu tả những đặc điểm của nền văn minh Ấn Độ thuộc thời kỳ này. Vào thời ấy, đã có những con người được xem là biểu trưng cho đặc tính, mục đích và lý tưởng của một nền văn hoá; họ là động cơ, là lực lượng điều hướng những năng lực đầy sáng tạo để làm chuyển biến cả một dân tộc và thay đổi nền móng xã hội Ấn Độ; họ là những mẫu mực để mọi người noi theo và là những ngôi sao sáng trên bầu trời huyền thuật của pháp môn Tantra. Những con người ấy được tôn vinh là các vị Tất-đạt (Siddha) hay Đạo sư , cũng được gọi là các vị Thành tựu giả.

Như vậy, trong thực tế thì Mật tông đã phát triển khá hoàn chỉnh tại Ấn Độ trước khi truyền sang Tây Tạng. Và nền tảng giáo lý của Mật tông cũng chính là những phần giáo pháp đã được truyền dạy trong các kinh điển Đại thừa. Điều này giải thích vì sao tất cả các bậc đạo sư của Mật tông luôn có những phong cách rất gần gũi với các vị tăng sĩ Đại thừa, và những mật hạnh của họ tuy có khác nhau nhưng cũng đều xuất phát từ ý nghĩa hoằng hóa độ sinh của Bồ Tát hạnh. Truyền thuyết ghi nhận ít nhất là 84 vị đạo sư Mật tông tại Ấn Độ, được gọi là các vị Đại thủ ấn (Mahāmudra). Sự nghiệp hoằng hóa của các vị tuy mang đậm những nét huyền thuật nhiệm mầu, nhưng cũng đồng thời tỏa sáng tinh thần vị tha, bất vụ lợi và đức hy sinh cao cả. Một số trong các vị chính là những người đã có công truyền bá Phật giáo sang Tây Tạng.

Sự phát triển của nền văn hóa Tây Tạng nói chung và Phật giáo Tây Tạng nói riêng có những nét đặc biệt mà có lẽ không nước nào khác trên thế giới có được. Vì thế, việc tìm hiểu về những nét đặc thù này có thể sẽ giúp chúng ta dễ dàng hơn đôi chút trong việc tiếp nhận những phần giáo lý độc đáo của Mật tông Tây Tạng.

Chúng ta không biết gì nhiều về những thời điểm sớm hơn, nhưng có một cột mốc quan trọng được ghi lại chính xác trong lịch sử Trung Hoa là vào năm 641, tức năm Trinh Quán thứ 15 đời nhà Đường, vua Đường Thái Tông đã gả công chúa Văn Thành cho vua Tây Tạng, lúc bấy giờ được người Trung Hoa gọi là nước Thổ Phồn.

Vị công chúa này là một người có học vấn và là một Phật tử thuần thành. Một người vợ khác của vua Tây Tạng là công chúa Ba-lợi-khố-cơ của nước Ni-bạc-nhĩ cũng là một người có học thức. Cả hai người đã đưa ra những lời khuyên giá trị giúp vua Tây Tạng phát triển văn hóa đất nước. Ông đã cử người sang Ấn Độ và Trung Hoa để thỉnh các vị tăng sĩ Phật giáo đến Tây Tạng truyền pháp (khoảng năm 650), đồng

thời cũng cử một phái đoàn gồm 18 người do quan đại thần là Đoan-mỹ-tam-bồ-đề (Thon-mi-sandhota) dẫn đầu sang Ấn Độ du học. Khi những người này học xong trở về Tây Tạng, họ đã dựa theo chữ viết tiếng Phạn (Devanāgari) để chế tác ra chữ viết riêng cho Tây Tạng, và ngay sau đó sử dụng loại chữ viết mới này để tiến hành việc phiên dịch kinh điển Phật giáo sang Tạng ngữ. Chính đức vua Tây Tạng cũng nêu gương học tập cách viết loại chữ mới này, và vì thế nó nhanh chóng được phổ cập trong toàn xã hội.

Sự hình thành một loại chữ viết mới và sử dụng vào việc phiên dịch kinh điển là một quá trình phải mất nhiều thế kỷ ở các quốc gia khác, nhưng lại chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn ở Tây Tạng. Đây quả là một điều ít có và dễ làm cho người ta phải kinh ngạc đến độ hoài nghi.[1]

Khoảng hơn nửa thế kỷ sau đó, vào năm 710, tức năm Cảnh Vân thứ nhất đời nhà Đường, vua Đường Duệ Tông lại gả công chúa Kim Thành cho vua Tây Tạng đời thứ 35 là Khí-lệ-súc-tán. Vị công chúa này tiếp tục mang đến Tây Tạng nhiều kinh thư, sách vở của Trung Hoa, và thông qua đó người Tây Tạng đã học hỏi được rất nhiều từ nền văn hóa lớn này.

Năm 787, ngôi chùa đầu tiên của Tây Tạng được xây dựng hoàn thành ở Bsam-yas, có tên là chùa Tang-duyên (Samye),[2] nằm về phía đông nam của thủ đô Lhasa. Đây là nơi ngài

[1] Nếu so với quá trình hình thành chữ Nôm ở nước ta cũng có thể thấy được sự phi thường này. Chữ Nôm được bắt đầu chế tác từ rất sớm - có thể là trước thế kỷ 10 - nhưng mãi đến khi được thay thế bằng chữ Quốc ngữ như hiện nay vẫn chưa bao giờ được sử dụng như một loại chữ viết chính thức và hoàn chỉnh của cả nước.

[2] Chúng tôi dẫn theo Edward Conze trong A Short History of Buddhism. Có tài liệu khác cho rằng chùa này được khởi công xây dựng vào năm 749, tức năm Thiên Bảo thứ 8 đời Đường Huyền Tông. Không biết là do thời gian xây dựng chùa kéo dài hay có sai lệch giữa hai nguồn tài liệu?

Tịch Hộ (Śāntarakṣita),[1] một vị cao tăng Ấn Độ đến hoằng hóa trong suốt 13 năm sau đó, theo lời mời chính thức của vua Tây Tạng là Ngật-lật-sang Đề-tán (Trhisong Detsen).

Không bao lâu sau khi chùa Tang-duyên được xây dựng hoàn thành, những vị tăng sĩ Tây Tạng đầu tiên được thọ giới với ngài Tịch Hộ. Nhiều ngôi chùa khác tiếp tục được xây dựng ở khắp nơi, nhiều cao tăng được mời từ Ấn Độ sang, chữ viết Tây Tạng được sử dụng để phiên dịch rất nhiều kinh điển. Mặc dù chỉ phát triển trong một thời gian ngắn và xúc tiến với tốc độ khá nhanh, nhưng công việc này đã được thực hiện một cách vô cùng thận trọng và nghiêm túc. Có những nỗ lực rất lớn để đảm bảo tính chính xác cho các bản dịch, và các thuật ngữ được tiêu chuẩn hóa vào khoảng năm 835 bởi một ủy ban gồm những học giả Ấn Độ (Pandit) và các nhà thông thái Tây Tạng (Lotsaba). Các tiêu chuẩn học thuật được công bố rộng rãi qua việc phát hành quyển sách Mahāvyutpatti để hướng dẫn cho những người tham gia dịch thuật kinh điển. Vào triều đại của vua Khri-ral-pa-can (817-836), ảnh hưởng của Phật giáo phát triển đến đỉnh điểm cao nhất.

Với sự ủng hộ của triều đình, Phật giáo đã đẩy lùi một cách nhanh chóng những ảnh hưởng của tôn giáo bản địa là đạo Bon để chiếm ưu thế và phát triển mạnh mẽ. Mặc dù vậy, nếu phân tích một cách khách quan thì tính chất ưa

[1] Tịch Hộ (寂護) là một vị cao tăng Ấn Độ, thuộc Trung quán tông, người đã truyền Phật giáo sang Tây Tạng trong thời kỳ đầu tiên. Tuy có một số tăng sĩ truyền giáo đã đến Tây Tạng trước đó, nhưng ngài là người đầu tiên còn để lại dấu vết cho đến nay. Niên đại của ngài không được rõ ràng. Có thuyết cho là ngài sinh năm 725 và mất trong khoảng năm 784 hoặc 788 (Trung Hoa Phật học toàn thư). Nhưng theo Phật Quang Từ điển thì niên đại của ngài là 700-760. Và còn có một thuyết nữa cho là ngài sinh năm 750 và mất năm 802 (Từ điển Phật học của Chân Nguyên). Căn cứ theo năm xây dựng chùa Tang Duyên và số năm ngài hoằng hóa tại chùa này thì giả thuyết sau cùng này có lẽ là chính xác nhất.

chuộng huyền thuật hay phép mầu, thần thông của người dân Tây Tạng có phần nào đó là do ảnh hưởng lâu đời của đạo Bon để lại. Ảnh hưởng này sẽ tiếp tục ngấm ngầm chi phối người Tây Tạng trong việc tiếp nhận các luồng tư tưởng Phật giáo khác nhau.

Trong suốt giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật giáo, Tây Tạng đã tiếp nhận ít nhất bốn luồng tư tưởng khác nhau trong những điều kiện hoàn toàn đặc thù của đất nước này.

Luồng tư tưởng thứ nhất đến từ phía tây, vùng thung lũng Swat. Đây là những tư tưởng Tan-tra của ngài Padmasambhava, thường được biết hơn với danh xưng là Đại sư Liên Hoa Sanh. Ngài được vua Tây Tạng cho người đến thỉnh từ xứ Udyāna (Ô-trượng-na) thuộc miền Bắc Ấn Độ. Ngài là một vị đạo sư tinh thông Mật tông, đã nhận lời thỉnh cầu của vua Tây Tạng và đến nước này cùng với 25 vị đệ tử, tương truyền là để đẩy lùi những cơn dịch bệnh quái ác vào lúc đó đang hoành hành tại Tây Tạng.

Tinh thần Mật tông do ngài Liên Hoa Sanh mang đến cùng với những Tan-tra, Đà-la-ni... rõ ràng là có sự gần gũi đáng kể với đạo Bon, và ngài đã thành công vượt bực ở Tây Tạng. Những câu chuyện kể về ngài được người dân Tây Tạng truyền tụng mãi đến nay luôn gắn liền với những phép thần thông diệu dụng mà ngài đã hiển lộ, nhưng trên tất cả là đức từ bi và tinh thần vị tha, vô ngã trong sự giáo hóa của ngài. Theo suy đoán thì có lẽ ngài đã truyền dạy một hệ thống giáo pháp thuộc Kim cang thừa, nhưng ngày nay chúng ta không thể biết chính xác là như thế nào. Ấn tượng mà ngài tạo ra đối với Tây Tạng phần lớn là nhờ vào việc thực hiện những phép mầu, và những huyền thoại để lại về ngài có thể phần nào đã vượt quá những sự kiện lịch sử. Ngài là người sáng lập tông phái Nyingma (Ninh-mã), ngày nay vẫn còn tồn tại và được gọi là Cổ phái vì tính chất cổ xưa nhất của nó.

Luồng tư tưởng thứ hai đến từ phía nam, là sự tổng hợp các tư tưởng Đại thừa của thời đại Pāla do một số học giả hàng đầu của các đại học ở Ma-kiệt-đà truyền đến. Sự kết hợp hệ tư tưởng Bát-nhã với Tan-tra đã trở thành truyền thống trung tâm của Phật giáo Tây Tạng, và nhiều lần được đổi mới mãi cho đến nay. Dòng tư tưởng này xoay quanh bộ Hiện quán trang nghiêm luận,[1] một tác phẩm của Ấn Độ vào thế kỷ 4, sắp xếp nội dung bộ Bát-nhã Ba-la-mật-đa thành 25.000 cặp câu theo thể kệ, thành một bảng kê rõ ràng có đánh số để có thể ghi nhớ được, như là bước đầu tiên trong việc thiền quán về bộ kinh này, và đồng thời cũng diễn giải theo tinh thần của Trung quán tông với một sự dung hợp cùng truyền thống ôn hòa hơn của Duy thức tông.

Vốn đã được chú giải rất nhiều ở Ấn Độ từ trước đó, nên khi truyền đến Tây Tạng thì bộ Hiện quán trang nghiêm luận trở thành nền tảng căn bản nhất cho sự đào luyện những tư tưởng cao hơn không thuộc hệ thống Tan-tra, và rất nhiều chú giải cho bộ luận này đã được các học giả Tây Tạng biên soạn.

Luồng tư tưởng thứ ba đến từ phía tây nam là của phái Nhất thiết hữu bộ. Từ rất sớm, theo lời mời của nhà vua, bộ phái này đã từ Ấn Độ đến Tây Tạng và có xây dựng một tu viện. Nhưng sự có mặt của họ không bao lâu đã trở nên mờ nhạt vì dân chúng Tây Tạng không mấy người quan tâm đến những giáo lý thiếu vắng yếu tố phép mầu, thần thông.

Mặc dù không thể duy trì sự hiện diện lâu dài trong một thế giới của những pháp thuật và sự mầu nhiệm, nhưng Nhất thiết hữu bộ cũng tạo được một ảnh hưởng đáng kể đối với tư tưởng của Tây Tạng, bởi vì kinh văn của bộ phái này gần như là phiên bản duy nhất của kinh điển Phật giáo thuộc

[1] Abhisamayālaṅkāra, Hán dịch là Hiện quán trang nghiêm luận (現觀莊嚴論), tên đầy đủ là Abhisamayālaṃkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśa-śāstra, Hán dịch là Hiện quán trang nghiêm Bát-nhã ba-la-mật-đa Ưu-ba-đề-xá luận (現觀莊嚴般若波羅蜜多優波提舍論), được cho là bộ luận của ngài Di-lặc.

thời kỳ trước kia đã được đưa vào trong số những kinh điển phiên dịch sang tiếng Tây Tạng.

Luồng tư tưởng thứ tư đến từ phía đông, do các thiền sư Trung Hoa truyền sang. Các vị này đã có rất nhiều nỗ lực để giáo hóa dân chúng ở đây theo giáo lý Thiền tông. Nhưng không bao lâu họ đã gặp phải sự bất đồng với những học giả chính thống của Ấn Độ theo khuynh hướng Pāla và bị thất bại hoàn toàn. Sau đó, họ bị buộc phải rời khỏi Tây Tạng hoặc một số ít đi vào hoạt động không công khai, vì thế không tạo được mấy ảnh hưởng đối với Phật giáo Tây Tạng.

Sự dung hợp và tiếp thu các luồng tư tưởng theo khuynh hướng đặc thù của người dân Tây Tạng đã nhanh chóng tạo thành một nền Phật giáo Tây Tạng mang đậm màu sắc của những huyền thuật và phép mầu. Vì thế, bất chấp những ảnh hưởng có thật của Phật giáo Đại thừa, từ khởi nguyên đến nay Phật giáo Tây Tạng vẫn luôn được xem như thuộc về Mật tông.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của Phật giáo tại Tây Tạng không bao lâu đã gặp phải một giai đoạn bất lợi kể từ năm 836, khi vua Tây Tạng đời thứ 39 là Lang-dar-ma (836-842) lên ngôi.

Vị vua này là một tín đồ thuần thành của đạo Bon, nên sau khi lên ngôi ông đã ra sức làm tất cả mọi việc để tiêu diệt Phật giáo.

Thật là một sự trùng hợp tình cờ khi chỉ một thời gian sau đó, tại Trung Hoa cũng xảy ra tình trạng đàn áp, hủy diệt Phật giáo. Đó là vào năm 845, tức niên hiệu Hội Xương thứ 5, vua Đường Vũ Tông ban sắc lệnh hủy hoại các nơi thờ Phật. Có đến hơn 1.600 ngôi chùa lớn đã bị phá hủy, hơn 260.000 vị tăng ni bị bức bách phải hoàn tục... Vua còn sai thu gom và đốt hết kinh điển đạo Phật, đập phá tượng Phật, tịch thu ruộng đất nhà chùa, thu gom các chuông đồng, khí cụ trong nhà chùa về nấu chảy thành đồng dùng để đúc tiền và nông cụ...

Lại cũng như một sự tương hợp tình cờ, sau pháp nạn Đường Vũ Tông phá Phật thì nhà Đường ngày càng lâm vào cảnh suy vi, u ám và loạn lạc, đến năm 907 thì bị Chu Toàn Trung diệt mất rồi lập ra nhà Hậu Lương. Trong khi đó thì tại Tây Tạng tình trạng cũng không sáng sủa gì hơn, đất nước lâm vào cảnh phân chia manh mún giữa các thế lực đối nghịch, loạn lạc kéo dài đến cuối thế kỷ 10. Phật giáo Tây Tạng gần như bị đàn áp và tiêu diệt hoàn toàn trong giai đoạn này, và phải đợi đến sang đầu thế kỷ 11 mới được khôi phục.

Tình trạng đàn áp Phật giáo diễn ra được 6 năm thì vua Lang-dar-ma bị một vị Lạt-ma dùng cung tên bắn chết vào năm 842. Mặc dù vậy, cái chết của ông càng đẩy Tây Tạng đi sâu vào tình trạng rối rắm do các thế lực tranh giành quyền lực. Ngay trong dân chúng, những kẻ có sức mạnh cũng tập hợp nhau hùng cứ mỗi người một nơi, khiến toàn cõi Tây Tạng bị chia năm xẻ bảy, làm cho đời sống người dân trở nên cực kỳ khốn khó. Mặt khác, triều đình đương thời vẫn tiếp tục thẳng tay đàn áp Phật giáo bằng cách giết hại tăng sĩ hoặc buộc họ phải đi làm thợ săn, đồ tể. Triều đình nghiêm cấm việc dịch kinh Phật và thu gom đốt phá tất cả những bản kinh đã dịch...

Nhưng sự đàn áp của triều đình Tây Tạng không bóp chết được niềm tin mãnh liệt đã được gieo cấy vào lòng người dân Tây Tạng. Vì thế, sau một thời gian dài khi có thay đổi về mặt chính trị và sự đàn áp không còn nữa thì ở những vùng xa xôi nhất về phía đông và phía tây, những người Phật tử bắt đầu nghĩ đến việc chấn hưng Phật giáo. Họ tìm cách tái lập mối quan hệ với Ấn Độ và Kashmir là những nơi mà Phật giáo vẫn còn phát triển. Một số người Tây Tạng tự mình tìm đến các vùng này để mời thỉnh các vị tăng sĩ sang truyền pháp.

Một trong số những người đã có công rất lớn trong việc chấn hưng Phật giáo Tây Tạng vào giai đoạn này là Rin-chen Bzangpo (958-1055). Ông không chỉ là một dịch giả tài ba mà còn là một người xây dựng rất nhiều đền chùa và

tự viện ở miền tây Tây Tạng. Bản thân ông đã sang Ấn Độ theo học lần lượt với 70 vị danh tăng. Khi về nước, ông còn mời thỉnh được nhiều vị theo đến Tây Tạng để hỗ trợ cho công việc chấn hưng Phật giáo, như các vị Tức-la-đạt-sá-la-phạm-hạnh (Sraddhākaravarman), Ba-địch-ma-sát-la-cấp-đa (Padmakaragupta), Phật-đà-tức-lợi-tân-đa (Buddhāsīsānta), Phật-đà-ba-la (Buddhapata), Cưu-ma-la-cấp-đa (Kamala-gupta)... Các vị này đều là những tăng sĩ tài ba có học lực uyên bác. Họ mang theo đến Tây Tạng nhiều bộ luận và đặc biệt là rất nhiều kinh điển Mật tông. Trong giai đoạn này có bộ kinh Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương được dịch sang Tạng ngữ. Những yếu tố thiên về Mật tông trong giai đoạn này càng góp phần làm cho hầu hết các tông phái Phật giáo ở Tây Tạng được hình thành về sau đều mang đậm sắc thái của Mật tông.

Có một sự kiện mang tính quan trọng quyết định là việc ngài A-đề-sa (Atiṣa - 982-1054) rời khỏi chùa Vikramaśīla (chùa Siêu Giới) ở Bihār (miền Bắc Ấn Độ) để đến Tây Tạng. Sự giáo hóa của ngài đã thành lập nền Phật giáo Đại thừa theo kiểu Pāla ở miền trung Tây Tạng.

Năm 1076, một cuộc kết tập kinh điển lớn diễn ra ở Tho-ling, miền tây Tây Tạng, nơi các vị Lạt-ma từ khắp nước Tây Tạng tụ họp về. Đây có thể xem là cột mốc quan trọng đánh dấu sự thiết lập của Phật giáo tại Tây Tạng.

Hoạt động của ngài A-đề-sa không chỉ giới hạn trong việc tái lập Phật giáo trên khắp nước, mà còn sáng tạo cả một hệ thống tính toán niên đại, cho đến nay vẫn còn được sử dụng ở Tây Tạng. Hệ thống này xác định mỗi năm theo vị trí của nó trong một chu kỳ 60 năm, được thiết lập từ sự kết hợp năm yếu tố là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, cùng với 12 biểu tượng bằng những con vật: Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân và Dậu. Vì thế, chúng ta thấy có những cách diễn đạt thời gian như năm Kim Tuất, năm Mộc

Hợi... có phần khác lạ so với lịch pháp Trung Hoa mà ta vẫn quen dùng như Giáp Tý, Ất Sửu...

Một trong những khó khăn của giáo lý Phật giáo là có quá nhiều giáo pháp và phương thức thực hành, nhiều đến nỗi rất cần phải có một sự hướng dẫn và phân loại. Ngài A-đề-sa đã giải quyết khó khăn này qua tác phẩm *"Minh đăng thánh đạo"* (Ngọn đèn chiếu sáng con đường đi đến giác ngộ, cũng thường được gọi là Bồ-đề đạo đăng luận), trong đó ngài phân biệt những phương thức thực hành dựa theo ba trình độ phát triển tâm linh. Mức độ thấp nhất là những người muốn tìm cầu hạnh phúc trong thế gian này và chỉ nghĩ đến lợi ích của riêng mình. Mức độ thứ hai là những người cũng nghĩ đến lợi ích của riêng mình, nhưng khôn ngoan hơn nên chọn một cuộc sống đạo đức và tìm cầu sự trong sạch. Mức độ cao nhất là những người trong tâm đã giải thoát được tất cả. Nhưng tác phẩm này chỉ phát huy được tối đa hiệu quả của nó khoảng 300 năm sau, với sự xuất hiện của ngài Tông-khách-ba.

Sự hình thành của các tông phái Phật giáo Tây Tạng diễn ra trong khoảng 400 năm, do chính người Tây Tạng thành lập và có sự điều chỉnh thích hợp theo với những điều kiện tinh thần và xã hội của Tây Tạng. Vì thế, chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy rằng hầu hết đều mang đậm màu sắc của Mật tông. Qua những gì được trình bày sơ lược ở trên, ta đã thấy các yếu tố huyền thuật, phép mầu hay thần thông đã từng gắn bó lâu dài với người dân Tây Tạng như thế nào.

Các vị Tổ sư khi thành lập mỗi một tông phái đều thể hiện những nét siêu việt, xuất chúng của mình về một trong những yếu tố góp phần tạo nên đời sống tâm linh phong phú của Phật giáo Tây Tạng. Các tông phái có sự khác nhau về phương thức tổ chức tự viện, về y phục, về các vị thần bảo hộ, cách giải thích về Bản sơ Phật,[1] hoặc về phương pháp

[1] Ādibuddha, Hán dịch âm là A-đề Phật (阿提佛), dịch nghĩa là Bản sơ Phật (本初佛).

thiền định v.v... Tuy nhiên, họ luôn có sự tác động lẫn nhau, và cũng có cả nhiều sự vay mượn lẫn nhau.

Trước khi nói đến các tông phái chính của Phật giáo Tây Tạng được thành lập vào giai đoạn sau này, chúng ta hãy tìm hiểu đôi nét về phái Nyingma (Ninh-mã), tông phái cổ xưa nhất của Phật giáo Tây Tạng, được thành lập từ thời của Đại sư Liên Hoa Sinh.

Trải qua suốt một thời gian dài bị đàn áp dã man, sự tồn tại của phái Nyingma quả là điều hết sức kỳ diệu. Rất có thể là nhiều người trong tông phái này đã phải giả dạng như các giáo sĩ đạo Bon, hoặc lẫn trốn trong những vùng núi rừng hoang vắng. Mặt khác, khi nghiên cứu về giáo lý của tông phái này, chúng ta cũng không thể biết chắc được những phần nào là được phát triển trong giai đoạn sau này, và những phần nào là do chính ngài Liên Hoa Sanh truyền dạy từ trước đó.

Tông phái này phân chia truyền thống giáo lý thành hai phần. Những lời dạy rõ nghĩa (hiển giáo) được truyền dạy bởi các vị tăng Ấn Độ, và những *"mật tạng"* là kinh điển bí mật được ngài Liên Hoa Sanh hoặc đức Phật Bản Sơ cất giữ, được gọi là các Terma. Từ năm 1150 đến 1550, một số lượng đáng kể những kinh điển thuộc loại bí mật này được khai quật, và sự khám phá ra những kinh điển này rất có thể được xem là lý do của những cải cách về tín ngưỡng. Chính bản tiểu sử của ngài Liên Hoa Sanh hiện nay cũng là được khám phá vào khoảng năm 1350. Tuy nhiên, rất nhiều kinh điển bí mật loại này quả thật lưu giữ trong đó những truyền thống rất cổ xưa, như được thấy rõ nhất là trong cuốn Tử thư nổi tiếng.[1]

Về giáo pháp, phái Nyingma (Ninh-mã) phân biệt có 6

[1] Bardo Thốdol - tập sách nổi tiếng mô tả về cái chết và những trạng thái tâm thức sau khi chết, đã được dịch sang Anh ngữ với nhan đề "The Tibetian Book of the Dead".

loại kinh nghiệm trung gian, hiểu theo nghĩa là chúng nằm đâu đó ở khoảng giữa, một bên là thế giới giác quan bình thường này, và bên kia là cảnh giới tâm linh thuần túy của Niết-bàn. Ba kinh nghiệm đầu tiên là:

1. Trong bào thai, kéo dài nhiều tháng trước khi sinh ra.

2. Trong một số những giấc mơ có sự kiểm soát của tâm thức.

3. Trong trạng thái hoàn toàn xuất thần.

Với 3 kinh nghiệm còn lại, ý nghĩa trung gian còn được hiểu thêm là vì chúng xảy ra trong khoảng thời gian giữa sự chết và sự tái sinh vào đời sống mới, được cho là kéo dài trong 49 ngày. Trong thời gian đó, thân xác bằng xương thịt thông thường này được thay thế bằng một loại thân xác rất tinh tế. Cuốn Tử thư đã mô tả rất tỉ mỉ một số chi tiết các hình ảnh rất có thể sẽ hiện ra với những ai hiểu biết nhiều về truyền thống tu tập trong suốt thời gian đó. Tác phẩm này còn giữ lại được một số kiến thức cổ xưa của thời kỳ đồ đá về đời sống sau khi chết, và cho thấy những điểm giống nhau đáng kinh ngạc với những truyền thống khác được tìm thấy trong các văn bản cổ của Ai Cập, Ba Tư và Thiên Chúa giáo.

Phái Nyingma (Ninh-mã) khác biệt với các tông phái khác ở điểm là họ sử dụng ngay cả những yếu tố thường bị chê bỏ. Chẳng hạn như sự sân hận và dục vọng, và ngay cả xác thân nhục dục vốn bị xem là sự ngăn trở, nguồn gốc của tội lỗi, đã được tông phái này sử dụng như những phương tiện để làm phong phú hơn nữa cho đời sống tâm linh. Nói chung, những tư tưởng của họ đều phù hợp với quan điểm Tan-tra được cải tiến ở Ấn Độ.

Trình tự công phu của tông phái này như sau:

1. Sự sáng tạo tinh thần của các vị hộ pháp, nhờ vào sự trợ lực của các man-tra, các hình ảnh tưởng tượng, và các vị không hành nữ (ḍākinī).[1]

[1] Không hành nữ hay không hành mẫu, nghĩa đen là những người nữ có khả năng phi hành giữa không trung. Trong truyền thống Mật tông, các

2. Sự kiểm soát được thân xác bí ẩn, gồm các mạch máu, tinh dịch .v.v...

3. Sự nhận thức được bản tánh chân thật của tự tâm.

Bồ Tát Phổ Hiền (Samantabhadra), một vị Bồ Tát hóa thân rất gần gũi với đức Phật Đại Nhật, là nguồn hiển lộ cao cả nhất của giai đoạn thứ ba. "Chân như, bao gồm cả tự thân, về bản chất không phải là sự trói buộc, tại sao phải tự mình tìm cách thoát khỏi sự trói buộc? Chân như vốn không lừa dối, tại sao lại tìm kiếm chân lý từ bên ngoài?" Vì vậy, sự kiềm chế bị phủ nhận trong những nguyên tắc đạo đức Phật giáo. Một người hoàn thiện về mọi mặt không hề kiềm chế dục vọng, sân hận... mà chỉ chuyển hóa chúng một cách thích hợp.

Trong những phần giáo lý cao nhất, phái Nyingma (Ninh-mã) tỏ ra rất gần gũi với Thiền tông, theo đó hình thức cao nhất của Du-già hàm chứa việc nhận ra được bản tánh chân thật của tự tâm. Cũng giống như Thiền tông, tông phái này nói đến sự giác ngộ với ý nghĩa có phần nào khác với các nhà Phật học Ấn Độ. Họ tin rằng một người đã đạt đến Niết-bàn ngay tại nơi này và trong hiện tại, với mọi hành vi đã thoát ra ngoài nhân quả thì có thể làm tan biến xác thân của mình vào một vệt sáng cầu vồng.

Tông phái Nyingma (Ninh-mã) tập trung nhiều vào phần giáo lý bí truyền và sự chứng ngộ tự thân, nghiêng về trực giác nội tâm hơn là những tri thức có thể truyền đạt được. Mãi cho đến thời gian cách đây chừng một thế kỷ, tông phái này không hề có những sự nghiên cứu học thuật nào theo kiểu phái Gelugpa.[1] Nhưng gần đây đã có một vài nơi thực hiện việc này, do sự ảnh hưởng của các tông phái khác.

Phái Nyingma (Ninh-mã) có ảnh hưởng rất lớn đối với

vị này được xem như những biểu hiện của sự giác ngộ, thường hiện ra để truyền dạy pháp yếu cho các hành giả khi họ tu chứng đến một cảnh giới nhất định.

[1] Cách-lỗ, tức Hoàng phái, vì sử dụng y phục màu vàng.

dân chúng, nên phần lớn các tông phái khác đều kính nể họ. Chẳng hạn, khi những người thuộc phái Gelugpa muốn tiên đoán tương lai, thường họ không tự làm điều đó mà nhờ đến một nhà sư tiên tri của phái Nyingma (Ninh-mã).

Phái Nyingma đã hấp thụ rất nhiều yếu tố của đạo Bon, và chính trong tông phái này Phật giáo và đạo Bon tiếp tục có sự tác động qua lại.

Tiếp theo đây, chúng ta sẽ lần lượt đề cập đến các tông phái khác, được hình thành vào giai đoạn sau này và hầu hết đều có ít nhiều chịu ảnh hưởng sự giáo hóa của ngài A-đề-sa.

Trước hết là phái Kadam (Cam-đan) do một đệ tử của ngài A-đề-sa là ngài Gyalwa Dromtonpa thành lập vào khoảng năm 1050. Tên gọi của tông phái này hàm nghĩa là họ tuân theo những lời chỉ dạy của A-đề-sa, như được trình bày trong cuốn sách của ngài về "phương thức đạt đến giác ngộ". Tông phái này tiêu biểu cho truyền thống trung tâm của Phật giáo Tây Tạng, và tạo thành mối liên hệ giữa các học giả Ấn Độ trong thời kỳ đầu với phái Gelugpa, tông phái giữ quyền cai trị Tây Tạng sau năm 1400. Họ rất chú ý đến đạo hạnh và giới luật, giữ gìn phạm hạnh một cách nghiêm khắc.[1] Tông phái này đã sản sinh ra nhiều bậc thánh giả uyên bác.

Một phái lớn khác nữa là Ca-nhĩ-cư (Kagyu) do ngài Marpa Lotsawa (1012-1097) sáng lập, có một quan hệ chặt chẽ hơn nhiều với đời sống của giới quần chúng bình dân. Trải qua sự thử thách của thời gian, tông phái này đã dần dần trở thành một tông phái mang đậm bản sắc Tây Tạng nhất so với tất cả các tông khác. Thường họ không thành công nhiều trong việc nắm giữ hoặc chi phối các quyền lực xã hội như các phái Śākya (Tát-ca) và Gelugpa. Trong việc tu tập, phái này không nhấn mạnh những kiến giải về lý thuyết, mà nhắm đến sự chứng ngộ thực tiễn. Hiện nay, phái này vẫn còn là một trong những tông phái mạnh nhất không

[1] Phạm hạnh: hạnh trong sạch được thể hiện qua việc dứt hẳn sự dâm dục.

cải cách. Về mặt lý thuyết, phái này xem việc lập gia đình không cản trở tín ngưỡng.

Trong phái này có sự xuất hiện của Milarepa (1040-1123), bậc thánh giả và nhà thơ vĩ đại, nổi tiếng nhất của Tây Tạng, là đệ tử trực tiếp của Marpa. Hầu hết người dân Tây Tạng đều đã từng nghe qua một phần nào đó trong tác phẩm nổi tiếng Thập vạn ca (100.000 bài ca) của ngài, và ai ai cũng quen thuộc với những sự kiện chính trong cuộc đời ngài. Như việc ngài đã học ma thuật như thế nào, rồi tự mình trả thù những kẻ thù của gia đình bằng cách làm cho nhà sập đè lên họ, và làm mưa đá rơi trên ruộng của họ. Và ngài đã nhanh chóng nhận thức được tội lỗi của mình, rồi vì sợ phải bị đọa địa ngục nên tìm cầu sự trong sạch bằng những phương pháp trực tiếp của Kim cang thừa. Rồi năm 38 tuổi ngài tìm gặp Marpa, người đã hành hạ ngài suốt trong 6 năm để giúp ngài trả hết những nghiệp ác đã tạo. Và năm 44 tuổi ngài sẵn sàng để được khai ngộ, rồi sống 39 năm còn lại như một nhà ẩn tu trên núi Hy-mã-lạp gần biên giới Nepal, hoặc đi lại đây đó để giáo hóa dân chúng, cho đến khi ngài viên tịch vì chấp nhận uống sữa pha thuốc độc của một người ganh ghét ngài.

Một số những sự kiện có kịch tính nhất của đời ngài Milarepa xảy ra trong những năm đầu sau khi được khai ngộ, khi ngài sống một mình trong hang động, chỉ ăn toàn rau cỏ cho đến khi trở nên xanh mét, và chỉ mặc một bộ y phục bằng vải mỏng trong sự rét buốt của mùa đông. Ngài không bao giờ quan tâm đến tài sản và tiện nghi, và luôn giữ lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh.

Những tác phẩm văn chương phong phú của tông phái này bao gồm phần lớn là những tập sách mỏng hướng đến việc dạy cách thực hành những phép Du-già khác nhau. Với tính thực tiễn, họ luôn đặc biệt chú ý đến phép gtum-mo, tức là cách tạo ra hơi ấm huyền diệu trong thân thể. Không có phép luyện công phu này, đời sống trong các túp lều ẩn dật sẽ không thể nào chịu đựng được. Đây cũng là điều mà

những người ở tầm mức trung bình có thể nhận biết được, và có thể làm cho họ tin được vào sự chân thật và hiệu quả của phép Du-già.

Phái tiếp theo là Shi-byed-pa, chú tâm đến một hình thức đặc biệt của giáo lý Bát-nhã được giới hạn cho một số ít những người có trình độ cao. Tông phái này được thành lập khoảng năm 1090, nổi bật về mặt tín ngưỡng nhiều hơn so với mặt xã hội. Họ không tổ chức chặt chẽ bằng các tông phái khác, và bao gồm những nhóm người luyện Du-già, hoặc các nhà ẩn tu. Họ dành trọn tâm trí cho việc thực hành thiền định ở những nơi cách biệt, và có mối quan hệ nội bộ khá mờ nhạt.

Giáo lý của phái Shi-byed-pa trước tiên do Pha-dam-pa đề ra. Ông là một vị thầy người Nam Ấn, với những giáo lý ảnh hưởng rất nhiều từ ngài Thánh Thiên (Āryadeva) và từ bộ Trung quán luận. Đây là một sự điều chỉnh những điểm cốt yếu về mặt tâm linh của Phật giáo cho phù hợp với giáo lý Tan-tra. Sự tu tập được chia thành hai giai đoạn: Trước hết là làm trong sạch tinh thần bằng cách lìa bỏ dục lạc; sau đó là làm an định tinh thần bằng cách loại trừ mọi đau khổ và đạt đến tâm bình thản.

Đối với giai đoạn thứ nhất, hành giả dựa vào các phương pháp thiền quán nhắm đến dẹp bỏ những ác tâm vốn luôn cám dỗ con người vào những tư tưởng xấu. Đối với giai đoạn thứ hai, hành giả chủ yếu dựa vào việc trì tụng các man-tra, chẳng hạn như man-tra của Tâm kinh[1] xoa dịu mọi đau đớn, hoặc tụng đọc những câu châm ngôn ngắn nói về bệnh khổ, niềm vui, cái chết và dục lạc.

Tông phái tiếp theo là phái Saskya (Tát-ca), có những nét gần gũi hơn với đời sống thế tục. Phái này được đặt tên theo tu viện chính của họ là Saskya, thành lập vào năm 1073. Họ

[1] Tức Bát-nhã tâm kinh (般若心經), hay nói đủ là Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh (摩訶般若波羅蜜多心經). Ở đây được sử dụng như một thần chú.

tạo ra đối trọng cân bằng với hai phái Kadam (Cam-đan) và Shi-byed-pa bằng sự hoàn hảo trong cách tổ chức. Sau khi chế độ quân chủ sụp đổ, Tây Tạng không có chính quyền trung ương. Các tăng sĩ của phái này đã nắm lấy chính quyền, và truyền nối ngôi vị cho con cháu. Phags-pa (1235-1280) là một trong những người xuất sắc nhất trong số những nhà cai trị mới được kế thừa, và địa vị lãnh đạo này của ông đã được đại đế Khubilai[1] thừa nhận. Tông phái này đã đào tạo được nhiều nhà thông thái. Hiện nay họ vẫn tồn tại nhưng đã từ lâu không còn nắm quyền cai trị đất nước.

Một tông phái nổi tiếng khác nữa phải nhắc đến là phái Gelugpa (Cách-lỗ). Tông phái này được sáng lập bởi ngài Tông-khách-ba,[2] nhà tư tưởng vĩ đại của Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một nhà cải cách đã tiếp tục công việc giáo hóa của ngài A-đề-sa, nhấn mạnh đến việc tuân theo các chuẩn mực đạo đức và giới luật, điều hành chặt chẽ công việc hằng ngày của chư tăng, giảm nhẹ ảnh hưởng của pháp thuật bằng cách nhấn mạnh vào khía cạnh tâm linh. Phái Gelugpa (Cách-lỗ) hay Hoàng phái do ngài sáng lập là phái đã nắm quyền cai trị Tây Tạng cho đến năm 1950. Ngài là vị học giả vĩ đại, luôn cố gắng để tìm một vị trí trung dung giữa những cực đoan, tránh sự thiên lệch, và nhờ đó đạt đến kiến thức bao quát toàn diện.

Ảnh hưởng của ngài Tông-khách-ba được kéo dài nhờ vào số đệ tử rất đông, nhờ vào việc thành lập các tự viện sung túc, nhiều thế lực, và nhờ vào 16 bộ sưu tập các tác phẩm của

[1] Cũng viết là Kublai Khan hay Kubla (1215-1294), hoàng đế đầu tiên (1279-1294) của triều đại do Mông Cổ thiết lập cai trị Trung Hoa, có thế lực bao trùm vào thời đó. Ông là cháu nội của Thành Cát Tư Hãn, và là người đã mở rộng đế quốc Mông Cổ thành một trong những đế quốc lớn nhất thế giới.

[2] Tsongkhapa (1357-1419), người đã áp dụng hệ thống giáo dục Geshe nổi tiếng, theo đó tăng sĩ được đào tạo ở các tự viện cho đến khi đạt trình độ tương đương với học vị tiến sĩ triết học Phật giáo. Ngày nay, tăng sĩ thuộc phái Gelugpa (Cách-lỗ) vẫn được đào tạo theo hệ thống giáo dục này.

ngài. Trong số đó, phải kể đến 2 tập yếu lược chỉ rõ những phương thức tu tập để đạt đến sự giải thoát, một tập trình bày đầy đủ về sáu phép ba-la-mật của Đại thừa, và tập kia nói rõ những phương thức công phu theo Mật tông. Tập sách đầu gọi là *"Từng bước đi lên giác ngộ"*, dựa theo khuôn mẫu từ tập sách Minh đăng thánh đạo của ngài A-đề-sa, nhưng chú ý nhiều hơn đến những người không có năng khiếu đặc biệt.

Sau khi viên tịch, ngài Tông-khách-ba được dân chúng thờ kính nhiệt thành, và được tin là đã sinh về cung trời Đâu Suất để thành Phật trong tương lai.

Với sự hình thành đa dạng của các tông phái, tăng đoàn Phật giáo đã bám rễ vững chắc trong đời sống dân chúng Tây Tạng. Vào thế kỷ 15, những môn đồ của ngài Tông-khách-ba đã diễn giải một số giáo lý cổ xưa theo cách phù hợp với những điều kiện xã hội hiện tại. Họ tin rằng chư Phật và Bồ Tát có thể hóa hiện ra những thân xác hoàn toàn không khác gì với thân xác của người thường (hóa thân), và sử dụng những hóa thân ấy để cứu độ, giáo hóa. Đây không phải là sự tái sinh, mà là sự sáng tạo vô ngại bằng năng lực thần thông của các ngài để thực hiện những hạnh nguyện của mình, trong khi các ngài vẫn thường an trú trong trạng thái không tạo tác.

Cũng vào thế kỷ 15, phái Gelugpa (Cách-lỗ) đưa ra một hình thức minh chứng cụ thể cho phần giáo lý này. Họ tin rằng các vị Bồ Tát (như đức Quán Thế Âm và Di-lặc) và chư Phật (như đức Phật A-di-đà) chắc chắn đã có hóa hiện ra những hóa thân của các ngài để làm các vị giáo chủ độ sinh.

Những hóa thân tái sinh này được các vị cao tăng tìm kiếm và xác nhận một cách hết sức cẩn thận, dựa trên những quy luật cũng chi ly và phức tạp như là những quy luật đã giúp cho Hội đồng Lễ nghi có thể phân biệt được những phép mầu chân chính với ma thuật. Vai trò lãnh đạo của những vị hóa thân tái sinh này là nét đặc trưng của Tây Tạng

trong suốt gần 5 thế kỷ qua. Vai trò lãnh đạo này cũng mang lại một sự ổn định xã hội, và cho đến năm 1950 đã tỏ ra hiệu quả trong việc bảo vệ Phật giáo trước sự tràn ngập của nền văn minh hiện đại. Hơn thế nữa, các vị Lạt-ma còn chứng tỏ một cách đáng ngạc nhiên là họ hoàn toàn không bị ảnh hưởng của lòng ham muốn như những người thường, vốn là nguyên nhân chính dẫn đến mọi khổ đau và tội lỗi.

Vai trò lãnh đạo đương nhiên của các vị Lạt-ma được hỗ trợ bởi sự nới rộng các lãnh vực tinh thần mà họ quan tâm, có thể thấy trong những chương trình học tập mà phái Gelugpa (Cách-lỗ) áp dụng, trong hệ thống các vị thần rộng rãi và đa dạng, và trong sự hiện diện khắp nơi của những đối tượng tín ngưỡng.

Các trường hợp tái sinh không phải là điều mà thế giới phương Tây dễ dàng chấp nhận như một sự thật. Điều tất nhiên là họ cố tìm ra những cách giải thích "hợp lý" nào đó về sự tái sinh của các ngài để không phải tin rằng đó là những biểu hiện cụ thể của năng lực tâm linh. Tuy nhiên, nhiều thế kỷ đã trôi qua và câu trả lời cho vấn đề chính là sự xác nhận bằng thực tế. Không chỉ có một, mà là nhiều dòng truyền thừa khác nhau tại Tây Tạng vẫn duy trì được hình thức tái sinh của các vị Tổ sư đứng đầu tông phái, cho dù họ có những khác biệt nhất định về sự chọn lựa tái sinh cũng như các phương pháp tìm kiếm.

Dòng tái sinh được nhiều người biết đến nhất tại Tây Tạng là các vị Đạt-lai Lạt-ma của phái Gelugpa. Sự nổi bật của các vị Đạt-lai Lạt-ma là do vai trò nắm quyền cai trị đất nước của họ trong suốt nhiều thế kỷ qua. Cho đến nay, đã có 14 vị Đạt-lai Lạt-ma ra đời, được tin rằng chỉ là hóa thân tái sinh của duy nhất một vị mà thôi. Tên các vị được kể ra như sau:

1. Gendun Drub (1391-1475)

2. Gendun Gyatso (1475-1542)

3. Sonam Gyatso (1543-1588)

4. Yonten Gyatso (1589-1617)
5. Losang Gyatso (1617-1682)
6. Jamyang Gyatso (1683-1706)
7. Kelsang Gyatso (1708-1757)
8. Jampel Gyatso (1758-1804)
9. Lungtog Gyatso (1806-1815)
10. Tsultrim Gyatso (1816-1837)
11. Kedrub Gyatso (1638-1856)
12. Trinle Gyatso (1856-1875)
13. Tubten Gyatso (1876-1933)
14. Tenzin Gyatso (1933 –)

Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14, Tenzin Gyatso, hiện vẫn đang còn sống và là một trong số các vị lãnh đạo tinh thần của Phật giáo thế giới nói chung, của Tây Tạng nói riêng.

Sự nổi bật của các vị Đạt-lai Lạt-ma đã khiến cho rất nhiều người lầm tưởng rằng các ngài là những vị lãnh đạo tinh thần của toàn thể nhân dân Tây Tạng. Nhưng thật ra, như chúng ta vừa tìm hiểu trên, Tây Tạng có rất nhiều dòng phái khác nhau, và mỗi phái đều có một vị lãnh đạo tinh thần tối cao của riêng mình. Vì thế, mặc dù đức Đạt-lai Lạt-ma được xem là người lãnh đạo cao nhất của Tây Tạng về mọi mặt, nhưng mỗi một truyền thống tâm linh của đất nước này đều có một vị đứng đầu để dẫn dắt họ.

Trường hợp của dòng Karma Kagyu (Cát-mã Ca-nhĩ-cư) là một ví dụ cụ thể. Hơn thế nữa, truyền thống tái sinh của các vị Karmapa phái Karma Kagyu còn được khởi đầu từ thế kỷ 12, nghĩa là sớm hơn so với các vị Đạt-lai Lạt-ma đến gần 3 thế kỷ. Vì thế, họ được xem là những người đầu tiên đã khởi xướng truyền thống tái sinh tại Tây Tạng.

Kagyu (Ca-nhĩ-cư) là một trong các tông phái lớn tại Tây Tạng. Theo sự phát triển về giáo pháp và phương thức tu tập, phái này đã phân chia thành nhiều dòng phái nhỏ hơn. Có ít nhất bốn dòng phái được phát sinh từ phái này là Karma

Kagyu, Tsalpa Kagyu, Baram Kagyu và Phagmo Drukpa Kagyu. Ngoài ra còn có dòng Shangpa Kagyu được thành lập vào khoảng thế kỷ 14, tuy có một hệ thống giáo pháp riêng biệt nhưng cũng có quan hệ rất chặt chẽ với phái Kagyu.

Karma Kagyu (Cát-mã Ca-nhĩ-cư) là một trong các dòng kể trên của phái Kagyu, với sự truyền thừa liên tục qua sự tái sinh của vị đứng đầu dòng phái kể từ đầu thế kỷ 12 cho đến nay. Trong dòng phái này, không chỉ có sự tái sinh của các vị Karmapa (Cát-mã-ba) đứng đầu dòng phái, mà còn có cả sự tái sinh của các vị Shamar, Situ và Gyalashab là những người luôn tiếp nối làm đệ tử nối pháp của đức Karmapa. Sau đây là 17 đời tái sinh liên tục của các vị Karmapa của dòng phái này:

1. *Düsum Khyenpa (1110-1193)*
2. *Karma Pakshi (1206-1283)*
3. *Rangjung Dorje (1284-1339)*
4. *Rolpe Dorje (1340-1383)*
5. *Dezhin Shekpa (1384-1415)*
6. *Thongwa Dhönden (1416-1453)*
7. *Chödrak Gyatso (1454-1506)*
8. *Mikyö Dorje (1507-1554)*
9. *Wangchuk Dorje (1555-1603)*
10. *Chöying Dorje (1604 - 1674)*
11. *Yeshe Dorje (1676- 1702)*
12. *Changchup Dorje (1703 - 1732)*
13. *Düdul Dorje (1733 - 1797)*
14. *Thekchok Dorje (1798 - 1868)*
15. *Khakhyap Dorje (1871 - 1922)*
16. *Rangjung Rikpe Dorje (1923 - 1981)*
17. *Urgyen Trinley Dorje (1985 -)*

Đức Karmapa đời thứ 17, ngài Urgyen Trinley Dorje, đã đào thoát khỏi Tây Tạng vào cuối năm 1999 và đến lưu trú tại Dharamsala kể từ đầu năm 2000 để tránh sự đàn áp tôn giáo của chính quyền Trung quốc. Cho đến nay, ngài vẫn đang giữ nhiệm vụ lãnh đạo tối cao của dòng Karma Kagyu và thường xuyên tham gia các Phật sự cũng như những hoạt động bảo vệ truyền thống văn hóa Tây Tạng.

Nhìn một cách tổng quát, điều thú vị nhất khi tìm hiểu về Mật tông là chúng ta nhận ra được rằng, mặc dù những giáo pháp cũng như phương pháp hành trì của tông phái này luôn tỏ ra mơ hồ và khó hiểu đối với những người đứng bên ngoài, nhưng thực tế về sự tái sinh không gián đoạn trong các dòng phái Mật tông cũng như cuộc đời tu tập và giáo hóa của các bậc đạo sư Mật tông lại là những sự thật hiển nhiên vô cùng cụ thể. Vì thế, những đóng góp của Mật tông trong sự duy trì và phát triển Phật giáo nói chung là thiết thực và hoàn toàn không thể phủ nhận.

Nguyễn Minh Tiến

Westminster - California

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Minh Tiến - bút danh Nguyên Minh

-Sinh năm 1961 tại Quảng Ngãi, miền Trung Việt Nam.

- Năm 2002, xuất bản Từ điển Thuật ngữ chuyên ngành Báo Chí Anh-Việt (NXB Thông Tấn),

- Năm 2006, xuất bản Từ điển Thành ngữ Anh-Việt (NXB Trẻ).

- Năm 2016, khởi thảo, biên soạn và xuất bản Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt (NXB Tôn giáo).

- Sáng lập trang nhà Rộng Mở Tâm Hồn, phổ biến miễn phí các kinh sách, tài liệu Phật học (www.rongmotamhon.net)

- Tổng thư ký Liên Phật Hội (United Buddhist Foundation - www.unitedbuddhist.org) có Trụ sở chính đặt tại Westminster, California, Hoa Kỳ.

Ngoài việc chuyển dịch kinh sách Phật học Hán-Việt và Anh-Việt, ông cũng biên soạn, trước tác nhiều tác phẩm và tham gia hiệu đính cho nhiều tác giả khác. Cho đến nay có hơn trăm tác phẩm kinh sách Phật học đã xuất bản do ông biên soạn, trước tác, chuyển dịch hoặc hiệu đính.
(Xem tại https://www.amazon.com/author/minhtien)

Một số tác phẩm, dịch phẩm đã lưu hành gồm có: Kinh Đại Bát Niết Bàn, Quy nguyên trực chỉ, Kinh Bi Hoa, Trăm bài kinh Phật (Soạn tập bách duyên kinh), Thiếu Thất lục môn, Sen búp dâng đời, Tự lực và tha lực trong Phật giáo, Bát-nhã Tâm Kinh Khảo luận, Mục lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, Tổng quan kinh Đại Bát Niết Bàn v.v...

trang thơ

TÙY ANH

(Phù Vân)

Buông ra cho nhẹ vòng tay

Em ơi Đạo chẳng xa ta
Chỉ ta xa Đạo, xa nhà Như Lai

Bao năm kinh kệ miệt mài
Vô Ưu đã nở thêm vài đóa hoa
Hương Thiền từ mấy dặm xa
Là hương giải thoát chan hòa nhân gian

Là đây Vô Ngã Niết Bàn
Là đây trầm tích vô vàn hương thiêng
Thì thôi xóa bỏ oan khiên
Cái Tâm tĩnh lặng, ưu phiền xa bay

Buông ra cho nhẹ vòng tay
Buông ra thế sự trả vay hết rồi…

***

Em ơi, nước mãi cuốn trôi
Đời người vốn mãi luân hồi triền miên
Làm người là hưởng phước duyên
Là do nhân quả, con thuyền đưa linh

Chập chờn trong cõi tử sinh
Con thuyền vẫn mãi lênh đênh đôi bờ
Bên kia bờ giác đang chờ
Bên này sao cứ lững lờ đứng đây?

Thôi về tu niệm am mây
Tu đêm thanh tịnh, tu ngày thanh yên
Một mai rủ bỏ muộn phiền
Nhờ tâm đại hải, nhờ duyên đại ngàn…

Hamburg, 20 tháng 12.2019

Thấy tâm liễu ngộ

Con chim nhỏ vút bay vào cõi tịnh
Trời bao la còn vướng mấy tầng mây
Nghe tiếng kêu chú tiểu đến am mây
Ngơ ngác đứng nhìn ráng chiều lắng đọng.

Trong tịch lặng bỗng nghe chuông đồng vọng
Nghe, lắng nghe nhè nhẹ chuyển vào tâm
Thứ âm thanh vi diệu Từ Bi Âm
Chợt tỉnh thức liền thấy tâm liễu ngộ.

Em, này em từ buổi đầu gặp gỡ
Anh thấy em, tâm lạc cõi hư vô
Anh hỏi em, sao biền biệt bến bờ
Không bến đậu giữa dòng đời trôi nổi?

Hãy quán chiếu từ tâm linh nguồn cội
Từ thượng nguồn con nước vẫn cuốn xuôi
Nghe âm thanh lũ lượt đổ vào người
Nghe lời dẫn cánh cửa vào xứ Phật!

Hãy cố tập cho uyên duyên thường nhật
Cho Từ Bi Trí Tuệ nhập tâm linh
Cho tinh chuyên nhuần nhuyễn nhập lời kinh
Cho sân hận mãi không còn lai vãng.

Em hỡi em, hôm nay ngày Nguyên Đán
Ngày đăng quang, ngày Năm Mới vào Xuân
Ta đến chùa chúc mọi sự thanh tân
Chúc nhân thế sống Hòa Bình An Lạc.

Hamburg, 26.12.2019

Lắng tiếng chim buổi sáng

Trong tiếng chim buổi sáng
bàng bạc chú Đại Bi.
Trong không gian trầm lắng
nguyện tinh tấn hành trì.

Nghe âm vang đồng vọng
lời kinh vẫn triều dâng,
lâng lâng hồn lắng đọng
hướng về Phật Quán Âm.

Nhất tâm cầu giác ngộ
diệt tam chướng vô minh
diệt vô biên phiền não
thanh thoát mọi lời kinh.

Vang cung trời Đao Lợi
chư Thánh chứng lòng thành,
nên trăm hoa mở hội
chào đời mới tinh anh.

Tiếng chim ngoài thảo dã
đượm âm hưởng Hoa Nghiêm,
thơm mùi hương Bát Nhã
lòng chợt ngộ tùy duyên.

Mong cầu như ý nguyện,
Niệm "án tất điện đô…"
"Ta bà ha" bất biến
theo hành trình "Nam mô".

Hamburg 01.4.2020

Những Giọt Sương

Buổi sáng thức dậy
tĩnh tâm
trong lời chim hót
lòng chợt bàng hoàng
nghe đời đã khác
tăm tối trong đêm, tăm tối trong hồn đã tàn.

Ngọn cỏ ngậm sương
Mặt trời biến tướng
Ta sống trong vô thường
mà cứ mê mờ vọng tưởng
nên mãi cưu mang ngọn lửa ưu phiền.

Buổi sớm, những bước chân hành thiền
nhẹ nhàng – thanh thản
Nỗi niềm trắc ẩn
đã một thời ru nỗi xót xa
nay đã phôi pha
trên miên trường bồng bềnh sóng vỗ
một thời đã lỡ
trên những lỗi lầm nặng trĩu nỗi nhớ niềm thương.

Những giọt sương
như những giọt lệ
của mẹ
nhỏ xuống đời con
thắm vào xương tủy
để con lớn khôn
từ tình thương như biển rộng sông dài.

Nam Mô Cam Lộ Vương Như Lai
Theo dấu chân Ngài
phát lòng hạnh nguyện
dâng hiến cho đời trọn vẹn yêu thương.

Những giọt sương
giọt nước Từ Bi cứu độ
thành thuyền từ
đưa chúng sanh thoát vòng luân hồi bể khổ
giọt nước Cam Lồ
thấm nhuần vào đời
thấm nhuần vào người
thành dòng từ ái
thành an nhiên tự tại.

Nam Mô Cam Lộ Vương Như Lai
Theo dấu chân Ngài
đem an bình rưới trên cuộc đời khổ ải
đem tình thương bôi xóa những hận thù.

Hamburg, Vu Lan 1990

thời kinh nguyện bên thành cổ tháp

***M**ột thời kinh nguyện,*
một tiếng kinh cầu
niệm câu vô thường niệm
giữa khung trời bao la huyền nhiệm
mây trắng thảnh thơi, thanh khí nhiệm mầu
an nhiên như gió thổi qua mau.

***C**hí tâm đảnh lễ*
một câu kệ,
một hồi chuông
từng giọt sương buông
như nguồn từ chảy về từ vô lượng kiếp.

***B**uông xả, buông xả hết*
tà kiến, tạp niệm, chấp ngã, vọng tâm
đã bao lần Bồ Tát đại nguyện hóa thân
từ bi cứu độ.

con quỳ đây cầu xin gia hộ
ngơ ngác giữa hư vô
dưới chân phù đồ,
bên thành cổ tháp trùng trùng cao ngất
ôm vào lòng xá lợi trầm tích mấy ngàn năm!

bao lợi danh cũng đã chôn vào lòng đất
chỉ còn lời kinh theo gió quyện hương trầm!

bốn cõi hồng trần
thơm hương bát nhã
trong lời kinh thâm nghiêm cao cả
mong chúng sanh mau thoát nẻo luân hồi.

Trong chuyến hành hương Sri Lanka, tháng 7.2011

Giới thiệu sơ lược về tác giả

- Nguyễn Hòa, bút danh: Tùy Anh, Phù Vân.
- Pháp danh Nguyên Trí, quy y từ nhỏ tại chùa Diệu Đế, Huế Việt Nam.
- Sinh ngày 10.05.1939 tại Huế/Việt Nam.
- Học sinh Quốc Học Huế, Tú Tài II (1960).
- Kỹ Sư Thủy Lâm (Saigon).
- Cao Học Quản Trị Kinh Doanh (Saigon).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Quảng Nam (1964-1968).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Đà Nẵng (1969-1973).
- Kiêm nhiệm Trưởng Khu Thủy Lâm Vùng I Chiến Thuật (1970-1973).
- Chuyên viên Thủy Lâm Saigon (từ 1973-1975).
- Tù cải tạo từ năm (1975-1978).
- Vượt biển và định cư tại Hamburg, Cộng Hòa Liên Bang Đức (1980).
- Ban Chấp Hành Trung Tâm Văn Bút Âu Châu/Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại từ năm 1987.
- Cộng tác với Báo chí: Độc Lập (Đức), Lửa Việt, Làng Văn (Canada) từ năm 1983.
- Chủ Bút Báo Viên Giác từ năm 1995.

*** Đã xuất bản:**

+ Ngoài Xa Dấu Chân Mây (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1994)
+ Trầm Ngãi Thiết Tha (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1997)
+ Khúc Hát Tiêu Dao (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 2000)
+ Lão Hũ Chìm (Phù Vân - Tập truyện, 2004)
+ Còn Đó Những Tinh Anh (Phù Vân - Tạp Văn, Viên Giác Tùng Thư, 2019)

Email: vongatuong@yahoo.de

Nguyên Trí - Hồ Thanh Trước

Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, một vị thần của Ấn giáo?

Nguyện hồi hướng công đức này về hương linh mẹ,
Sa-di ni Thích Nữ Đàm Thiện,
người đã dẫn dắt con trên bước đường tu tập.
Nguyên Trí-Hồ Thanh Trước

Trong một chuyến hành hương Ấn Độ viếng thăm di tích Phật giáo, đoàn chúng tôi được hướng dẫn viếng thăm ngôi đền Ấn Giáo Akshardham tại New Delhi, tôi nghĩ đây là một dịp tốt để tìm hiểu thêm về Ấn giáo (Hindouisme).

Akshardham (दल्ली अक्षरधाम) có nghĩa là nơi trú ngụ của vị Thần. Ngôi đền được hoàn tất năm 2005 trong một khuôn viên văn hóa và tâm linh rộng lớn để tưởng niệm ngài Bhagwan Swaminarayan (1781-1830), một hành giả, một nhà tu khổ hạnh và là người khởi xướng giáo lý hiện đại của Ấn giáo. Ông được xem như là hiện thân của một vị thần.

Khi chúng tôi đi xem các bức tranh điêu khắc chung quanh tường thành bao bọc nền ngôi đền, trong số này chúng tôi nhìn thấy bức điêu khắc Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và các đệ tử của ngài. Hỏi ra và được Thượng Tọa trưởng đoàn

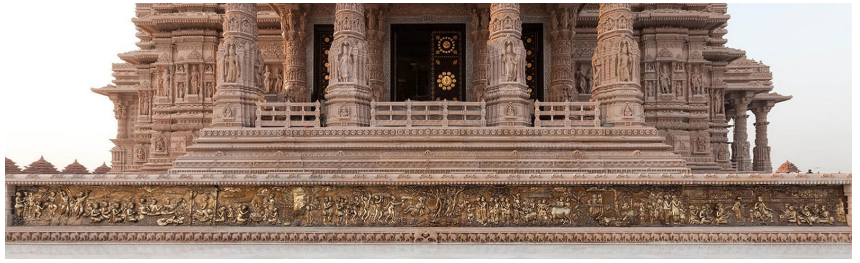

Đền Akshardham với tranh điêu khắc quanh tường thành

giải thích rằng Ấn giáo là một tôn giáo rất phổ biến tại Ấn Độ trước khi Phật giáo xuất hiện nơi đây, vì vậy họ vẫn xem Đức Thích Ca Mâu Ni Phật như là hiện thân vị thần Vishnou của họ!

Mang thắc mắc về điều Thượng Tọa trưởng đoàn đã nói, trở về nhà tìm đọc các tài liệu và khi dịch quyển sách Anh ngữ của thầy Olande Ananda (một vị tăng người Hòa Lan tu hành tại Tích Lan) ra Việt ngữ,[1] tôi được biết rõ thêm rằng ngài Ādi Śaṅkara (आदि शङ्कर) một vị thầy rất nổi tiếng của Ấn giáo trong thế kỷ 8 được xem là hiện thân của thần Shiva, ngài cho rằng Phật giáo chỉ là một nhánh của Ấn giáo. Thầy Olande Ananda đã viết trong quyển sách của thầy như sau: *"Ādi Śaṅkara là người chịu trách nhiệm trong việc biến mất của Phật giáo ở Ấn Độ, vì ông tin rằng Phật giáo không có gì mới so với Ấn giáo, và Ấn giáo đã có tất cả mọi điều, nên không ai cần phải trở thành Phật tử."*

Ấn giáo

Ấn giáo theo kinh Veda là một trong những tôn giáo xưa nhất còn tồn tại đến ngày nay, Phật giáo như chúng ta đã biết phát xuất từ Ấn Độ được hơn 25 thế kỷ. Ấn giáo và Phật giáo có vài điểm tương đồng: Cùng chấp nhận luân hồi (saṃsāra) nhưng có khác biệt trong áp dụng vào đời sống hằng ngày.

[1] Bản dịch Việt ngữ này được phổ biến trên Amazon tại đây: https://pgvn.org/pg_8015dx

Các sự khác biệt rất rõ rệt

- Ấn giáo tin rằng Yoga sẽ giúp tín đồ đạt được Moksha (tựa như Niết-bàn) ở đời sau.
- Thiền Phật giáo giúp cho các hành giả đạt được tâm an tịnh ngay bây giờ và tại đây.
- Ấn giáo tin vào hiện thân các vị thần (Avatar) như thiện thần Vishnou hay thần Shiva, một mặt thiện thần, một mặt khác ác thần Rudra.
- Ấn giáo tin vào giai cấp, trong đó giai cấp Bà La Môn (Brahmin) gồm các tu sĩ, triết gia, học giả và các vị lãnh đạo tôn giáo là giai cấp cao và được tôn trọng nhất. Họ quan niệm rằng không có sự thay đổi giai cấp, sinh vào giai cấp nào là mang mãi giai cấp đó!
- Phật giáo không có giai cấp như Đức Phật đã nói: *"Không có sự phân biệt giai cấp khi nước mắt mọi người cùng mặn, máu cùng đỏ."* Đức Phật không hề chống đối giai cấp Bà La Môn, Ngài nói rằng: *"Không phải sinh ra trong gia đình dòng dõi Bà La Môn là tự nhiên trở thành một Bà La Môn. Người ta 'trở thành' một Bà La Môn với những hành động, những ý nghĩ đúng theo chánh kiến. Bất cứ người nào cũng có thể được gọi là Bà La Môn nếu họ đạt được chánh kiến."* Dùng phương tiện này Đức Phật chuyển ý nghĩa *'giai cấp Bà La Môn'* thành một danh từ *'đạo đức Bà La Môn'*, tức là một người có đầy đủ đức hạnh, vượt mọi giai cấp xã hội, Đức Phật giảng rõ điều này trong phần Tự Thuyết (Vô vấn tự thuyết) thuộc Tiểu Bộ Kinh:

Ai lìa bất thiện nghiệp
Đi trên đường thanh tịnh
Tinh tiến, thoát trói buộc
Ta gọi Bà La Môn

* Mục đích bài viết không nhắm vào sự phân biệt giữa Ấn và Phật giáo, chỉ nêu vài điểm tương đồng và khác biệt để hướng đến cứu cánh của Phật giáo ở phần tiếp theo.

Phật giáo

Dựa theo truyền thuyết, kinh điển, một số Phật tử vẫn thường xem Đức Phật là một vị giáo chủ có thể ban cho ta những điều mong ước hoặc giáng tai họa xuống những ai trái ý Ngài! Họ thường mang phẩm vật cúng dường đặt lên bàn thờ Phật và cầu xin mọi điều ước muốn. Đây là những sai lầm lớn! Các sai lầm này được hiểu như sau:

1. Cầu và Nguyện

Cầu là xin cho đạt được điều mong muốn, cầu không được sẽ sinh khổ não ("cầu bất đắc khổ", một trong bát khổ). Tại sao cầu không được toại nguyện? – Vì Phật không thể ban phát cho chúng sanh bất cứ điều gì chúng sanh cầu xin, được hay không tất cả chỉ do nhân quả nghiệp báo, phước báo của chúng sanh đó. Đã không ít người từng nói Phật không "linh" vì họ không đạt được điều họ thỉnh cầu, mất đi niềm tin vào Phật pháp, là vì họ không hiểu các điều nêu trên.

Nguyện: Chúng ta có thể định nghĩa một cách đơn giản nguyện là tự mình muốn làm một điều gì có lợi cho một người hay nhiều người hay toàn thể chúng sanh, đúng theo chánh kiến; cố gắng thực hiện cho bằng được những kế hoạch mà mình đã phát nguyện thực hiện.

Thành tâm tinh tấn thực hiện các lời nguyện thường có tha lực giúp đỡ, vì nguyện được xuất phát từ chân tâm.

2. Giáo chủ

Theo định nghĩa thông thường một tôn giáo phải có một Giáo chủ với những huyền thoại mang tính cách thần thoại (Mythology) khiến tín đồ kính tin, có một giáo lý, nghi lễ riêng biệt. Vì vậy dưới cái nhìn thứ nhất, nhiều người trong chúng ta cho rằng Phật giáo là một tôn giáo với những suy luận dựa theo lịch sử và huyền thoại ít nhiều ảnh hưởng bởi Ấn giáo dưới đây:

- Có vị Giáo Chủ là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni.
- Cuộc đời của Ngài cũng có nhiều huyền thoại. Chẳng hạn như Ngài là vị Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát Hộ Minh trên cung trời Đâu Suất đã tu vô lượng kiếp, chỉ còn một kiếp nữa là sẽ thành Phật. Từ cung trời Đâu Suất Ngài nhìn xuống thế gian tìm cha mẹ có đạo đức nhập thai xuống trần tiếp tục tu hành một kiếp cuối để đạt Chánh Quả. Ngài được sinh ra bên hông Hoàng hậu Mahāyānā (Maya), liền bước đi bảy bước v.v… như chúng ta đã được nghe biết.
- Có giáo lý để dạy "tín đồ", là Tam tạng Kinh điển Nam truyền và Bắc truyền.
- Các "tín đồ" vẫn thường lễ bái cầu xin chư Phật mọi điều mong muốn!

Những suy luận này có phần sai lầm vì Đức Thích Ca Mâu Ni Phật không định nghĩa Phật giáo như trên, khi còn tại thế Ngài không bao giờ tự nhận mình là thần linh, hay thượng đế, Ngài không ban phước hay giáng họa cho bất cứ ai. Ngài chỉ nhận mình là một Đạo Sư (người thầy chỉ đường), để lại cho chúng sanh một học thuyết qua sự tu tập sẽ đạt được sự Giác Ngộ như chính Ngài. Đức Phật đã từng nói: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành."

3. Lịch sử

Cái nhìn thứ hai thực tế hơn, theo kinh sử kể lại thì Ngài là thái tử Siddhārtha nhưng cũng là một người bình thường mang thân tứ đại (thân do đất, nước, gió, lửa tạo thành) như bao nhiêu người khác, có cha mẹ là Vua Suddhodāna (Tịnh Phạn) và Hoàng hậu Mahāyānā (Maya), có vợ con, có những ưu tư về cuộc sống đau khổ của con người nên muốn tìm chân lý để thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử cứu độ chúng sanh. Đầu tiên Ngài theo học đạo với hai vị đạo sĩ nổi tiếng thời ấy là đạo sĩ Alāra Kālama và Uddaka Ramāputta nhưng

không đạt được kết quả mong muốn. Sau đó Ngài nhập đoàn với năm anh em đạo sĩ Kiều Trần Như tu khổ hạnh suốt sáu năm cũng không đưa đến kết quả nào mà còn suýt thiệt hại thân mạng, nếu không nhờ vị nữ thí chủ Sujātā (Tu-xà-đề) cứu sống bằng một chén cháo sữa. Sau đó Ngài chọn con đường Trung Đạo, xa rời hai cực đoan, Ngài nhận ra rằng mình phải quý trọng thân mạng này để mượn nó mà tu hành đạt đến thành quả.

Sau khi đắc đạo Ngài trở thành khất sĩ đi hoằng pháp cứu độ chúng sanh, vì mang thân tứ đại nên Ngài cũng già, bệnh và chết như mọi chúng sanh.

Trên phương diện tu tập, hai cái nhìn về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trình bày trên đây không có ảnh hưởng quan trọng gì đến việc chúng sanh tu tập thực hành theo giáo pháp của Ngài. Kinh Pháp Hoa có giảng rằng các vị Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên là muốn đem Tri Kiến Phật mà chỉ cho chúng sanh, muốn đem Tri Kiến Phật cho chúng sanh tỏ ngộ và làm cho chúng sanh chứng nhập Tri Kiến Phật, hành giả không nên vướng vào những huyền thoại mà nên chú tâm vào việc tu tập thoát khổ, giải thoát, đạt được Giác ngộ hay còn gọi là Niết-bàn. Niết-bàn không phải ở đâu xa mà là trạng thái tâm thanh tịnh của hành giả liễu đạo ngay bây giờ và ở đây! Tâm thanh tịnh là vô tâm, vô tâm không có nghĩa là không có tâm. Ở đây phải được hiểu là tâm rỗng không trước mọi hoàn cảnh. Vô tâm sẽ được bàn rõ trong phần sau của bài viết.

Nhưng Giác ngộ, Niết-bàn không nằm trong phạm vi nhận thức và vượt qua mọi giải thích bằng ngôn ngữ văn tự, hành giả phải tu tập, quán chiếu và thực chứng.

Tóm lại văn tự giáo lý không thể giúp hành giả hiểu được Phật pháp hay đạt được Giác ngộ, nếu hành giả không tự mình trải qua quá trình tu tập, quán chiếu, thực chứng theo những giáo lý Phật giáo đã học như các vị Tổ thường nói: "Ai ăn nấy no, ai tu nấy đắc."

Thế nào là tu tập theo Phật giáo?

Hành giả tu tập theo Phật giáo trước tiên phải nhận thức được giáo lý căn bản nhất của Phật giáo là Tam Pháp Ấn (vô thường, khổ và vô ngã). Ấn có nghĩa là "con dấu" đóng vào các văn kiện, Pháp Ấn mang ý nghĩa dấu hiệu thực chứng của chánh pháp Phật giáo.

- Nhất thiết hành vô thường: Tất cả mọi hiện tượng, sự vật đều thay đổi không cố định
- Nhất thiết hành khổ: Khổ đau do chúng sanh nghĩ tất cả là tồn tại, vĩnh hằng
- Chư pháp vô ngã: Mọi hiện tượng sự vật đều không có tự tánh chỉ do duyên hợp

Kế tiếp suy ngẫm các điều căn bản dưới đây:

- Theo quan điểm của Phật giáo, đau khổ hay hạnh phúc mỗi cá nhân không phải do đấng tối cao nào tạo ra mà do sức mạnh của phước báo hay nghiệp báo mỗi cá nhân đó. Đức Phật dạy rằng một người trở nên cao thượng hay hạ tiện không phải vì nguồn gốc của mình (ví dụ như ảnh hưởng gia đình hay tầng lớp xã hội như trong quan niệm Ấn giáo), mà là do hành động tốt xấu của chính mình theo luật nhân quả.
- Luật nhân quả là một quy luật tự nhiên công bằng, đi từ quá khứ, hiện tại cho đến vị lai. Ý nói mọi hiện tượng xảy ra trên đời này đều có nguyên nhân của nó: người làm việc thiện sẽ gặp điều tốt còn người làm điều xấu sẽ gặp báo ứng. Luật nhân quả không phải do Đức Phật tạo ra, vì dù Đức Phật có ra đời hay không luật nhân quả vẫn hiện hữu. Đức Phật chỉ nhận biết luật nhân quả và chỉ dạy cho chúng sanh.
- Theo thuyết luân hồi trong Phật giáo, không có một linh hồn vĩnh cửu và không thay đổi, chỉ có nghiệp của chúng sanh đưa họ đi liên tục trong một chu kỳ khép kín: sinh,

trụ, hoại, diệt; chúng ta sanh, sống, già, chết và tái sanh theo nghiệp đã tạo. Nếu có một linh hồn bất tử và bất biến, một con vật sẽ không thể tu luyện nghiệp lành sau nhiều kiếp để trở thành một con người và một con người sẽ không thể trở thành một Bồ Tát hay một vị Phật. Ở đây, dòng tâm thức, nghiệp báo liên tục hoạt động và biến đổi từ cuộc đời này sang đời sau trong chu kỳ luân hồi, trong đó tâm của mỗi chúng sanh là nền tảng duy nhất cho hoạt động và biến đổi này.

- Nghiệp báo nhân quả thuộc về tâm thức, nó vô hình không thấy được nhưng nó điều khiển cả vật chất lẫn tinh thần. Có thể thấy nghiệp quả trong phạm vi vật chất như giàu, nghèo hay về phạm vi tinh thần như vui sướng, buồn khổ. Một nghiệp tốt mang lại kết quả tốt cũng như một nghiệp xấu mang lại kết quả xấu ở ngay kiếp này hay ở kiếp sau và muốn thoát khỏi luân hồi thì chắc chắn phải chấm dứt nghiệp báo nhân quả.

- Chúng sanh phải chịu trách nhiệm về những hành động từ ý nghĩ, lời nói đến việc làm của mình, an lạc, phiền não hay khổ đau hoàn toàn do mình tự tạo chứ không do một ai khác có quyền định đoạt cho mình. Vì vậy, muốn không bị tam độc "tham, sân, si" hay tà kiến thúc đẩy tạo nghiệp, bản thân chúng ta phải biết làm chủ lấy mình, không để những tư tưởng xấu tạo hành động xấu gây ác nghiệp. Mỗi chúng sanh phải làm chủ lấy mình, khi họ quyết định tạo nghiệp thiện hay ác, nghiệp đã tạo rồi thì họ không còn quyền định đoạt số phận của mình được nữa, mà nghiệp quả sẽ định tương lai cho mình được tốt hay xấu. Ngoại trừ do tu tập tạo thiện nghiệp, có thể sửa đổi được nghiệp đã gieo trước, gọi là chuyển nghiệp. Đức Phật thường dạy:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo

Không làm điều ác
Làm mọi điều lành
Giữ tâm thanh tịnh
Là lời Phật dạy

Sơ lược về việc tu tập Phật giáo

Khi Đức Phật còn tại thế, ngài thường giảng pháp tùy theo căn cơ của chúng sanh, tuy nhiên bài pháp đầu tiên ngài giảng cho 5 anh em ông Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển (Sarnath) là Kinh Chuyển Pháp Luân còn gọi là Tứ Diệu Đế.

Đế có nghĩa là chân lý, bốn chân lý tuyệt đối trong giáo lý Phật giáo là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Tứ Diệu Đế là một phương pháp đủ cả hai "lý thuyết và thực hành", đưa hành giả tới giác ngộ giải thoát. Tứ Diệu Đế đòi hỏi có sự tu tập thực hành trong cuộc sống hằng ngày, nếu không chỉ là lý thuyết, giả thuyết suông.

Tứ Diệu Đế bao gồm:

1. Khổ đế, chân lý về sự Khổ: Chân lý thứ nhất cho rằng mọi dạng tồn tại đều mang bản chất khổ não, không trọn vẹn. Sinh, lão, bệnh, tử, xa lìa điều mình ưa thích, không đạt sở nguyện, gặp gỡ với người hoặc sự vật mình không thích đều là khổ. Sâu xa hơn, bản chất của năm nhóm thân tâm, ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), là các điều kiện tạo nên cái ta của ta đều là khổ.

2. Tập đế, chân lý về sự phát sinh của khổ: Nguyên nhân của khổ là sự ham muốn và ghét bỏ. Ái là tìm sự thỏa mãn dục vọng, thỏa mãn được trở thành, thỏa mãn được hoại diệt. Các loại ham muốn này là gốc của luân hồi.

3. Diệt đế, chân lý về diệt khổ: Một khi gốc của mọi tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng không còn.

4. Đạo đế, chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ: Phương pháp để đạt sự diệt khổ là con đường diệt khổ, Bát Chánh Đạo.

Để đạt được bốn chân lý này, Đức Phật giảng về Bát Chánh Đạo. Bát Chánh Đạo không phải là tám con đường riêng biệt mà là tám "thành tố" đồng thời kết hợp tạo thành con đường, là ba môn học phải thực hành: Giới (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng); Định (chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định), Tuệ (chánh kiến và chánh tư duy):

- Chánh kiến là tri kiến, cái thấy đúng với chân lý hầu phá vỡ vô minh. Người có đủ chánh kiến thì mới có điều kiện khởi sự tu tập các "chánh" còn lại.
- Chánh tư duy là suy nghĩ chân chánh từ bỏ mọi chấp trước, suy nghĩ tìm phương tiện để thoát luân hồi sanh tử.
- Chánh ngữ là lời nói chân thật không hư dối, thấu hiểu rằng Pháp vượt trên mọi ngôn ngữ, là chân lý nhiệm mầu giúp thoát luân hồi sanh tử.
- Chánh nghiệp là suy nghĩ, hành động tạo tác trong đời sống cần phải sáng suốt chân chánh. Lời nói và hành động tương ứng với chánh kiến. Tránh mọi hành động tạo nghiệp xấu ác.
- Chánh mạng là sống đời chân chánh bằng nghề nghiệp lương thiện, chính đáng, không xâm phạm đến lợi ích của người khác
- Chánh tinh tấn là siêng năng chuyên cần chân chánh thẳng tiến đến mục đích và lý tưởng mà Phật đã dạy. Hăng say làm những việc chính đáng.
- Chánh niệm là nhớ nghĩ chân chánh khi nhận thấy một chân lý, thì chân lý đó tồn tại mãi không hoàn cảnh nào làm thay đổi.

- Chánh định là tập trung tư tưởng vào vấn đề chính đáng, đúng chân lý.

Để giúp chúng ta hiểu rõ trong việc tu tập, ngoài hai bài pháp trên đây Đức Phật giảng bài pháp thứ ba là "Thập nhị nhân duyên", còn được gọi là Thuyết Duyên Khởi.

Thuyết Duyên khởi cũng được gọi là Nhân duyên sanh, và vì bao gồm 12 thành phần nên cũng có tên khác là Thập nhị nhân duyên, là một trong những giáo lý quan trọng nhất của Phật giáo. Thuyết này chỉ rõ là mọi hiện tượng tâm lý và vật lý tạo nên đời sống đều nằm trong một mối liên hệ với nhau, chúng là nguyên nhân của một yếu tố này và là kết quả của một yếu tố khác, làm thành một vòng với mười hai yếu tố. Các yếu tố này làm loài hữu tình cứ mãi vướng mắc trong vòng Luân Hồi Sanh Tử.

Theo kinh Duyên khởi, mười hai nhân duyên được tóm tắt như sau:

1. Vô minh, sự không thấu hiểu Tứ Diệu Đế, không hiểu Khổ là tính chất căn bản của đời sống.
2. Vô minh sanh Hành, hành động tạo nghiệp. Hành động này có thể tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng: thân, khẩu và ý.
3. Hành sanh Thức, làm nền tảng cho một đời sống tới. Thức này đi vào bụng mẹ. Thức lựa chọn cha mẹ đúng như Hành tốt xấu quy định.
4. Thức sanh Danh sắc, là toàn bộ tâm lý và vật lý của bào thai mới, do ngũ uẩn tạo thành.
5. Danh sắc sanh Lục nhập, khi sự sống được hình thành và tăng trưởng (kết thai), sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý có đối tượng sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu trần tiếp xúc với sáu căn nên gọi là Lục nhập, khi bào thai còn trong bụng mẹ, thai nhi tiếp xúc gián tiếp qua người mẹ.

6. Lục nhập bắt đầu tiếp xúc với bên ngoài gọi là Xúc.
7. Xúc sanh Thọ, là cảm nhận của con người mới với thế giới bên ngoài.
8. Thọ sanh Ái, tham ái, lòng ham muốn xuất phát từ vô minh.
9. Ái sanh Thủ là điều cá nhân muốn chiếm giữ lấy cho mình.
10. Thủ dẫn đến Hữu, Hữu là hiện hữu, có mặt hay trở thành, là điều kiện dẫn đến liên kết tiếp theo, sự ra đời.
11. Hữu dẫn đến Sanh, dùng để chỉ cho một sinh mạng mới hội đủ điều kiện sanh ra đời, tiếp tục trưởng thành trong giai đoạn kiếp sống nhân duyên nghiệp báo.
12. Sanh sanh ra Lão, Tử, vì có Sanh nên có hoại diệt. Đây là giai đoạn không thể tránh khỏi của *"vòng luân hồi"*, chúng ta sẽ tiếp tục trải qua sự ra đời và chu kỳ này lại tiếp tục.

Tu tập thực hành theo các giáo pháp của Phật sẽ phá vỡ vô minh:

- Vô Minh diệt thì Hành diệt
- Hành diệt thì Thức diệt
- Thức diệt thì Danh Sắc diệt
- Danh Sắc diệt thì Lục Nhập diệt
- Lục Nhập diệt Xúc diệt
- Xúc diệt thì Thọ diệt
- Thọ diệt thì Ái diệt
- Ái diệt thì Thủ diệt
- Thủ diệt thì Hữu diệt
- Hữu diệt thì Sanh diệt
- Sanh diệt thì Lão, Tử diệt
- Thoát Luân Hồi Sanh Tử

Để đạt được Giác Ngộ Giải Thoát khỏi Luân Hồi Sanh Tử, ngày nay chúng sanh thường tu theo hai pháp môn: Tịnh và Thiền

Pháp môn Tịnh

Tu Tịnh độ nương vào Tha lực của Đức Phật A-di-đà, luôn niệm danh hiệu Ngài, để trút bỏ phiền não hầu đạt đến Niết-bàn Tịnh Độ. Tuy nhiên niệm không có nghĩa chỉ đơn thuần đọc thầm hay đọc to danh hiệu Ngài, mà phải luôn nhớ nghĩ, tin (tín) và tu tập sửa mình theo hạnh, nguyện của Phật, Bồ Tát hầu xóa bỏ vọng tâm, đạt tâm Niết-bàn an lạc.

Pháp môn Thiền

Tu Thiền là hướng về nội tâm, dựa vào tự lực, quán sát tự tánh để diệt trừ phiền não đạt chân tâm an lạc. Vì dựa vào tự lực nên hành giả phải chọn phương pháp thiền hợp với căn cơ của mình, Thiền Chỉ (Samatha) và Thiền Quán (Vipassana), Thiền Tứ niệm xứ, Thiền Minh sát, v.v…

Hai phương pháp tu này thường bổ túc cho nhau, vì Thiền là trở về bản tánh thanh tịnh, Tịnh mà không chánh niệm thì không Tín, Hạnh, Nguyện, mà chánh niệm tức là Thiền. Điều này đã được Thiền Sư Trúc Lâm Yên Tử tức Vua Trần Nhân Tông diễn tả qua bài thơ nổi tiếng Cư Trần Lạc Đạo:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề, khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên
Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh vô tâm khỏi hỏi thiền.

Bài thơ Cư Trần Lạc Đạo trên đây chỉ cho chúng ta thấy cái gì đến thì mình giải quyết, xong để nó đi qua không bận tâm lo âu. Phải biết tất cả những gì ta có (gia đình, vợ con, gia sản v.v…) là đã đủ, không bận tâm tìm kiếm thêm, như Nguyễn Công Trứ viết trong bài thơ Chữ nhàn: *"Biết đủ là đủ, đợi cho đủ chừng nào mới đủ!"* Đối cảnh vô tâm, không phan duyên (tức tâm không chạy theo cảnh, trần) thì đã là thiền rồi, cần gì hỏi nữa, mà đạt được thiền thì tâm cũng tịnh.

Như đã nói sơ lược về vô tâm ở phần trên bài viết, vô tâm là tâm rỗng không, không vướng mắc, mọi sự việc đi qua tâm xem như "cảnh" hãy để qua luôn không giữ lại, vì giữ lại trong tâm sẽ sinh vướng mắc và sẽ trở thành "trần". Trần là bụi, bụi dính vào tâm, sẽ sinh phiền não, tâm không còn thanh tịnh! Điều này, trong suốt cuộc đời mình vị hoàng đế thứ ba của nhà Trần đã làm đúng như ngài viết trong bài thơ:

- Năm 20 tuổi đã phải nhận trọng trách do vua cha truyền lại.
- Phải đương đầu với hiểm họa xâm lược của nhà Nguyên, Mông Cổ.
- Phải nâng cao sức mạnh kinh tế và ổn định chính trị, xã hội trong nước.
- Xây dựng nền ngoại giao bền vững với Chiêm Thành.
- Dẹp tan xâm lược Mông Cổ và Lão Qua (Lào ngày nay).

Sau khi ổn định mọi việc, ngài truyền ngôi cho Thái tử, trở về tu hành, không vướng cảnh trần.

Những điều trên đây trùng hợp với việc cư sĩ Huệ Năng khi nghe câu *"Ưng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm"* trong kinh Kim Cang liền liễu đạo và ngài thường nói: *"Đói ăn, khát uống, mệt ngủ, thương ghét đừng để lòng, nằm duỗi hai chân ngủ"*, vì tâm không vướng mắc thì an lạc. Trong Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh có ghi lại hai bài kệ của Thượng tọa Thần Tú và cư sĩ Huệ Năng:

Bài kệ Thượng tọa Thần Tú

Thân thị Bồ-đề thọ	*Thân là cây Bồ-đề*
Tâm như minh kính đài	*Tâm như đài gương sáng*
Thời thời cần phất thức	*Phải Luôn lau chùi sạch*
Vật sử nhạ trần ai.	*Chớ để dính bụi trần.*

Bài kệ cư sĩ Huệ Năng

Bồ-đề bổn vô thọ	*Bồ-đề vốn không cây*
Minh kính diệc phi đài	*Gương sáng cũng không đài*
Bổn lai vô nhất vật	*Xưa nay không một vật*
Hà xứ nhạ trần ai?	*Bụi trần bám vào đâu?*

Tuy Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn nói rằng qua bài kệ của Thượng tọa Thần Tú cho thấy ông chưa kiến tánh, nhưng thiết nghĩ bài kệ này hợp với căn cơ tu hành của chúng sanh đời nay.

Sơ lược kinh điển Phật giáo

Kinh điển Phật giáo thường mang nhiều huyền nghĩa, khó hiểu. Tuy nhiên, dựa theo phẩm Phương Tiện, phẩm thứ hai trong Kinh Pháp Hoa, Hòa Thượng Thanh Từ giảng rằng: *"Phương tiện tùy theo sở cầu của chúng sanh mà Đức Phật thuyết giảng. Nói cách khác, phương tiện là từng bậc thang đưa chúng sanh đi từ dễ đến khó, từ trình độ thấp lên cao dần, từ chỗ tạm đến chỗ chân thật. Trí huệ Phật viên mãn nên có vô số phương tiện hướng dẫn chúng sanh từ mê tới giác."*

Như Hòa Thượng Thanh Từ giảng trên đây, trong phẩm Phương Tiện phẩm thứ hai trong Kinh Pháp Hoa, có nói sau khi xuất thiền định Đức Phật tán thán pháp Phật vi diệu, nhiệm mầu, khó hiểu, khó tin, cứu cánh chân thật, khó dùng ngôn ngữ mà diễn tả được.

Những giáo pháp mà Đức Phật dạy cho chúng sanh không phải là giáo huấn chỉ để nghe suông, hoặc chỉ giản dị để lãnh hội ở mức độ tri thức. Những lời dạy ấy là giáo huấn

mà xuyên qua pháp hành có thể thấm nhuần ăn sâu vào tâm thức suy nghĩ, quán chiếu để hiểu rõ hầu thực hành đúng. Ngài đã từng nói: *"Giáo pháp của ta như ngón tay chỉ mặt trăng, mặt trăng mới là cứu cánh"*, đừng vướng bận với ngón tay mà quên đi mặt trăng.

Đức Phật lại nói đến sự tai hại do nắm giữ sai lạc các pháp được Ngài dạy: *"Có hạng chúng sanh si mê sau khi học pháp, họ không hiểu rõ ràng ý nghĩa pháp ấy. Họ học pháp chỉ vì muốn chỉ trích, muốn tranh luận. Họ không đạt được mục tiêu mà sự học pháp hướng đến. Vì nắm giữ sai lạc những pháp ấy nên họ bị đưa đến bất hạnh, đau khổ. Như một người muốn bắt con rắn độc lại nắm bắt ở lưng hay ở đuôi. Con rắn ấy có thể quay đầu cắn người ấy nơi tay hay nơi một phần khác trên thân, và người ấy có thể bị chết. Vì sao vậy? Vì bắt rắn một cách sai lạc. Ở đây cũng vậy, học pháp, nắm pháp sai lạc cũng đưa đến khổ đau và bất hạnh."*

Để hiểu rõ huyền nghĩa của kinh, chúng ta đọc lại Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, phẩm thứ hai mươi lăm trong Kinh Pháp Hoa:

> *"Bấy giờ Bồ Tát Vô Tận Ý liền từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa áo bày vai bên hữu,* chắp *tay hướng Phật bạch rằng:*
>
> *"Bạch Đức Thế Tôn! Bồ Tát Quán Thế Âm, do nhân duyên gì gọi là Quán Thế Âm?"*
>
> *Phật bảo Bồ Tát Vô Tận Ý: "Này Thiện nam tử! Nếu có vô lượng muôn ức chúng sanh đương chịu các khổ não, nghe danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thiết tha xưng niệm, tức thời Bồ Tát Quán Thế Âm quán triệt âm thanh kia, đều được giải thoát."*
>
> *"Nếu có người trì niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, giả như lâm vào lửa lớn, lửa chẳng đốt đặng vì nhờ oai thần Bồ Tát này che chở vậy; hoặc bị dòng nước cuốn trôi, xưng danh hiệu ngài liền gặp chỗ cạn."*
>
> *"Nếu có trăm ngàn muôn ức chúng sanh ra khơi tìm các vật báu: trân châu, vàng bạc, lưu ly, xa cừ, san hô, hổ phách, chơi*

vơi ngoài biển cả; giả sử gió dữ thổi bạt ghe thuyền, lênh đênh trôi dạt, tấp vào nước quỷ La-sát; trong đoàn lâm nạn, nếu được một người biết xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, trọn đoàn thảy đều giải thoát nạn quỷ La-sát. Vì nhân duyên kia nên gọi là Quán Thế Âm."

"Nếu lại có người, sắp phải bị hại vì nạn gậy đao, xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, dao gậy người cầm liền gãy từng đoạn mà đặng giải thoát.

"Nếu trong tam thiên đại thiên quốc độ, quỷ Dạ-xoa cùng quỷ La-sát, đoàn lũ kéo về, muốn gây não hại, nghe xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, các quỷ kia không còn dùng được mắt dữ ngó người, huống là gieo hại.

"Lại giả sử có người, hoặc có tội hoặc không tội, gông cùm xiềng xích trói buộc vào thân, niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, gông xiềng thảy đều hư rã, liền đặng giải thoát."

Qua đoạn kinh trên nhiều người hiểu theo nghĩa đen của bài kinh nên thường không toại nguyện như trong kinh thuyết!

Là Phật tử chúng ta nên quán chiếu để hiểu được nghĩa bóng của bài kinh Phật giảng:

- Nếu bị rơi vào hầm lửa thật dù có niệm bao nhiêu danh hiệu Phật, Bồ Tát thì chúng ta cũng sẽ cháy thành than; ở đây chúng ta phải hiểu rằng "lửa" đây là lửa sân, người đang bị lửa sân hận đốt cháy tâm mà biết niệm Quán Thế Âm thì tâm an tịnh "lửa" sẽ tắt.
- Nếu tấp vào nước quỷ La-sát; trong đoàn lâm nạn, nếu được một người biết xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, trọn đoàn thảy đều giải thoát nạn quỷ La-sát; đây cũng nói về si mê sân giận của con người, sân hận nổi lên tự mình chịu khổ đôi khi lại gây hấn với người khác, nhiều người khác, nghĩa là trôi vào cõi nước quỷ La-sát. Nếu biết mình giận, niệm Quán Thế Âm Bồ Tát cơn giận tan biến không gây hấn với mọi người thì thoát nạn quỉ La-sát.

- Nếu lại có người, sắp bị hại vì nạn gậy đao, xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, dao gậy người cầm liền gãy từng đoạn mà đặng giải thoát. Nếu cả hai đang giận sắp sửa gây hấn với nhau, niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, cơn giận tan biến từ từ dùng lời lẽ chân thật đối chất giải quyết thì như dao gãy từng đoạn.

Muốn hiểu rõ kinh điển, tu tập đúng chánh pháp hành giả nên theo Giáo Lý Tứ Y:

- Y pháp bất y nhân: nghĩa là y chỉ vào Giáo pháp, đúng pháp thì làm theo, không đúng pháp thì không làm, không y chỉ vào người nói pháp, vì người nói pháp có thể dạy ta pháp chân thật, nhưng bản thân người ấy chưa giác ngộ nên vẫn có thể sai lầm, ta không thể y theo họ, cũng không thể vì sự sai trái của họ mà mất niềm tin vào Giáo pháp.
- Y nghĩa bất y ngữ: nghĩa là y theo nghĩa lý, không y theo ngôn ngữ văn tự. Ngôn ngữ, văn tự chỉ là công cụ diễn đạt, giúp hành giả nhận ra chân lý để hành trì và thân chứng, bởi thế không nên bám víu và quá cố chấp vào văn tự.
- Y trí bất y thức: nghĩa là y theo trí tuệ, không y theo vọng thức phân biệt. Chỉ có trí tuệ mới nhận chân được chân lý, thực tại, còn vọng thức là thấy biết theo nghiệp, có tính tương đối và đa phần sai lầm. Chỉ có trí tuệ mới đầy đủ công năng quét sạch phiền não, làm thanh tịnh ba nghiệp. Còn thức dẫu thông minh, nhạy bén và lanh lợi đến đâu đi nữa cũng là sanh diệt, hư vọng và không đủ sức giác quán để chuyển hóa, diệt trừ phiền não.
- Y liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh: nghĩa là y theo các kinh điển liễu nghĩa, chẳng y theo các kinh điển không liễu nghĩa. Hành giả hướng về Vô thượng

Bồ đề, phải y cứ vào kinh liễu nghĩa để hành trì nhằm thành tựu giác ngộ, thành Phật.

Xin mượn ý của Đức Dalai Lama thay lời kết: *"Con đường tu tập tốt nhất là con đường tu tập giúp hành giả trở thành một người tốt hơn, từ bi hỉ xả hơn, nhân đạo hơn, có trách nhiệm hơn, đạo đức hơn."*

Nguyên Trí – Hồ Thanh Trước

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tên thật: **Đào Hiếu Đễ**

- Pháp danh: Nguyên Trí
- Bút hiệu: Nguyên Trí - Hồ Thanh Trước
- Kỹ sư cơ khí, Kỹ sư điện, chuyển sang cầm bút từ tháng 09-2017 sau khi về hưu, cộng tác với báo Viên Giác.

Phụ bản 4
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Weragoda Sarada Thero

Thích Nguyên Tạng (dịch)

PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN ĐẠI

Con người muốn thoát ra mọi sự căng thẳng của đời sống, nỗ lực chống lại sự nhàm chán và họ đã tìm thấy giải pháp trong giáo lý của Phật-đà, đặc biệt là ba phương cách sống: bố thí, trì giới và thiền định.

Trước hết xin tìm hiểu ý nghĩa của đời sống hiện đại. Thật khó cho chúng ta khi đi tìm một định nghĩa về bản chất của đời sống hiện đại. Có thể nói rằng, đặc điểm của đời sống hiện đại là sự kiện thế giới đang thu nhỏ dần, con người trên hành tinh dễ tiếp xúc với nhau hơn, những chướng ngại về truyền thông mau chóng được loại bỏ, con người có thể biết những gì xảy ra khắp nơi trên thế giới trong một thời gian ngắn, và vì thế họ có thể tham gia vào một bình diện lớn hơn của cuộc sống thế giới mà họ từng nghĩ trước đây. Đó là một mặt của đời sống hiện đại.

Xét theo lĩnh vực khoa học kỹ thuật, trong nỗ lực chinh phục thiên nhiên, bệnh tật, những trở ngại tự nhiên, con người đã thành tựu những kỳ công khoa học kỹ thuật phức tạp đến mức đáng ngạc nhiên. Và đó là một mặt khác của cuộc sống hiện đại.

Một phần khác của cuộc sống hiện đại, có lẽ đáng quan ngại hơn là với thế giới trở nên nhỏ hơn, các hàng rào truyền thông được loại bỏ, khoa học kỹ thuật phát triển quá nhanh, chúng ta đang đối đầu với một số vấn đề nghiêm trọng như tranh chấp chính trị, kinh tế, ô nhiễm môi trường, nạn nhân mãn, thiếu năng lượng và sử dụng bừa bãi các tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra còn những vấn đề khác có thể được gọi một cách đơn giản là "sống còn".

Nền văn minh hiện đại có thể sống còn hay không? Với câu hỏi này, người ta có thể thêm vào mặt đạo đức và luân lý để hỏi: Trong quá trình hiện đại hóa và chinh phục thiên nhiên, chúng ta đã xa rời khả năng chinh phục bản thân đến mức nào? Đấu tranh để sinh tồn còn có nghĩa là con người hiện đại đã trở nên nô lệ cho sự ích kỷ, cho dục vọng của bản thân hay còn có ý nghĩa nào khác? Chúng ta đã đánh mất tất cả những giá trị của con người như mối quan hệ giữa các cá nhân, sự quan tâm đến phúc lợi của những người xung quanh, tinh thần phục vụ người khác một cách vô vị kỷ, chúng ta có đánh mất những điều đó hay không?

Vì thế, khi nghĩ đến đời sống hiện đại, người ta có thể cảm thấy lạc quan nhưng đồng thời cũng có nhiều bi quan. Người ta có thể rất bằng lòng với cuộc sống hiện nay, ở vào lúc mà có lẽ không có gì con người không thể chinh phục được. Có thể còn một số bệnh tật đang thách thức con người, còn một số nơi trong vũ trụ mà con người muốn khám phá, nhưng còn thiếu kỹ thuật để đạt được mục đích, nhưng những điều này đều có thể ở trong tầm với của con người. Với sự lạc quan về khả năng của con người và mặt bi quan về việc chúng ta

có thể đã bị mất một cái gì đó trong quá trình đi tới. Chúng ta nên ghi nhớ hai điều này.

Phật giáo

Phật giáo là gì? Chúng ta hiểu Phật giáo như thế nào? Phật giáo có thể có nhiều nghĩa đối với nhiều người. Đối với một số người, Phật giáo tức là cuộc đời thu nhỏ của Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài; tấm gương, kỳ công và vinh quang của một người đã đứng trước nhiều người như một con người và tuyên thuyết một con đường giải thoát. Đây là một loại hình Phật giáo.

Có người thì cho rằng Phật giáo là một khối giáo lý đồ sộ chứa đựng lời dạy của Đức Phật. Giáo lý này hiển bày một triết lý sống rất cao cả, sâu sắc, phức tạp và thông thái. Rồi dựa trên những gì Đức Phật đã dạy, đã áp dụng trong thời của Ngài, một nền văn hóa phong phú đã phát triển, lan rộng khắp Á châu và cả thế giới trên 2.500 năm qua, và người Phật tử thuộc mọi tầng lớp trong xã hội với các bối cảnh khác nhau của tất cả các quốc gia trên thế giới, đã đóng góp sự lâu bền cho nền văn hóa này. Một số lớn những tông phái và những hệ thống triết học đã hình thành, và tất cả đều được biết một cách đúng đắn dưới tên gọi là Phật giáo.

Rồi lại có một định nghĩa khác về Phật giáo, đó là một loại hình nghi lễ đã phát triển xung quanh giáo lý của Đức Phật, và sau cùng đã nâng lên thành một tôn giáo. Dù Đức Phật có ý định hay không, giáo đoàn của Ngài cũng đã trở thành một tôn giáo mà người ta sẵn sàng trung thành, một tôn giáo có nghi lễ, tổ chức, đường lối, tiêu chuẩn riêng để quyết định điều gì đúng, điều gì không đúng, đó là một loại Phật giáo khác. Nếu người ta phải tách rời các phương tiện này ra, để cố gắng nghiên cứu sự tác động của cái gọi là Phật giáo lên đời sống hiện đại, thì chắc chắn sẽ là công việc rất lớn lao.

Đối với người viết, Phật giáo là tất cả những điều nói trên. Đó là Đức Phật và cuộc đời của Ngài, là giáo lý, là nền văn

hóa và lễ nghi được hình thành và liên kết quanh giáo pháp này. Một khi chúng ta coi Phật giáo như một khối lớn những kinh nghiệm con người, được sàng lọc trong một quá trình tốt nhất và được trình bày cho chúng ta trong một phương pháp thiện xảo, để mỗi người có thể lựa chọn phần nào khế hợp với mình, chúng ta sẽ thấy sự độc đáo đáng chú ý của Phật giáo. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài thường nhấn mạnh ở điểm này. Bạn không cần phải là một học giả và nghiên cứu tất cả khi bạn nghiên cứu Phật giáo.

Nghiên cứu Phật giáo không giống như nghiên cứu một môn học khác, ví dụ như toán học, ta phải học hết tất cả các định lý và những cách giải thích khác nhau của các loại đề toán. Trong Phật giáo, nếu ta biết những điều căn bản thì ta có thể áp dụng mà không cần phải học một cách chuyên môn như một học giả. Vì vậy, đối với Phật giáo, mỗi người chúng ta sẽ tìm thấy điều gì phù hợp với cuộc sống của mình, phù hợp với những loại vấn đề của mình.

Một giáo lý không thời gian

Nhiều người thường tự hỏi rằng tại sao Phật giáo lại được gọi là "Akàlika", nghĩa là "không có thời gian" (timeless), một giáo lý đã hiện hữu trong nhiều thế kỷ qua. Càng thấy những thay đổi xảy ra trong Phật giáo, chúng ta càng thấy rõ Phật giáo đã luôn tự điều hợp mình theo mọi nhu cầu của các thời đại, các dân tộc và các cá nhân khác nhau; chúng ta càng thấy rõ rằng Đức Phật đã có thể thiết lập một thông điệp luôn luôn tươi mới. Vì thế, nếu Phật giáo được ứng dụng ngày nay và nếu Phật giáo có một vị trí trong đời sống như ngày nay, thì đó là vì khả năng áp dụng tính vượt thời gian đó, phát sinh từ một hệ thống những giá trị vĩnh cửu.

Nói đến đặc tính hiện hữu vĩnh cửu là cách trình bày hay mô tả về nó một cách nghịch lý, về một tôn giáo lấy giáo lý chính yếu về sự vô thường (impermanence) làm nền tảng. Đặc tính không thời gian này xuất phát từ sự kiện mọi vật được

hiểu là có tính liên tục, nhưng liên tục trong biến đổi, trong một tiến trình thay đổi và biến hóa liên tục. Vì vậy, Phật giáo đã có khả năng thích ứng với mọi thời đại và các nền văn minh khác nhau. Do đó, chúng ta có thể tiếp cận với bất cứ lĩnh vực nào của Phật giáo như một điều phù hợp và có thể áp dụng cho tất cả chúng ta trong đời sống hiện đại này.

Cá nhân: Những nhân tố nào làm cho Phật giáo có giá trị mãi với thời gian? Trước hết đó là sự nhận biết trách nhiệm của cá nhân. Đức Phật là một bậc thầy tôn giáo nổi tiếng trong lịch sử nhân loại, Ngài đã giải thoát con người ra khỏi tất cả mọi ràng buộc, những ràng buộc siêu nhiên, một Thượng đế, một sự sáng tạo vũ trụ, tội lỗi nguyên thủy hay một đặc tính nào khác mà ta đã được di truyền từ một người nào đó (khác với bất cứ điều gì mà chính ta đã làm). Vì vậy, khi Đức Phật nói rằng mỗi người là chủ nhân của chính mình, Ngài tuyên bố một nguyên tắc mà khả năng áp dụng trở nên mạnh hơn khi con người mỗi lúc mỗi tự tin hơn trong việc kiểm soát bản thân và môi trường xung quanh.

Vì thế, nếu ngày nay, với khoa học và kỹ thuật phát triển, con người cảm thấy mình đã đến một điểm mà trí tuệ của mình khiến cho mình siêu đẳng hơn vạn vật, hay cho rằng mình có thể giải quyết bất cứ vấn đề nào mà mình đã gặp dù vật chất hay đạo lý, chính trị hay một tính chất nào khác, thì trên nguyên tắc con người vẫn là chủ của chính mình và chịu trách nhiệm cho chính mình về bất cứ những gì mình đã làm.

Nhận ra được điều đó rất quan trọng để tự nhìn lại bản thân mình. Vì vậy, phương cách tiếp cận cơ bản này sẽ giúp cho con người thoát khỏi mọi ràng buộc hoặc tinh thần, hoặc có tính chất khác là một trong những giáo lý quan trọng của Phật giáo, mà nó đã góp phần cho tính không thời gian của tôn giáo này. Khi chúng ta tiến tới với những tiến bộ lớn hơn của con người, sẽ có nhu cầu lớn hơn cho con người khẳng định sự tự chủ của chính mình.

Tự do tư tưởng

Rồi đến một giáo lý khác cũng không kém phần quan trọng bằng giáo lý về tâm trí rộng mở, sự tự do tư tưởng. Phật giáo không chỉ giải thoát chúng ta khỏi một thần trời hay những ràng buộc siêu nhiên, mà còn giải thoát con người khỏi mọi giáo điều (dogma).

Chúng ta hãy hình dung thời kỳ Đức Phật còn tại thế, đó là một thời đại mà các giáo lý tôn giáo khác nhau đang ở trong bối cảnh sôi nổi, và Ấn Độ của thế kỷ thứ VI trước Tây lịch là một trong những xứ sở hấp dẫn nhất mà mọi người muốn có mặt ở đó. Các vị giáo chủ tôn giáo tuyên bố các loại giáo lý khác nhau hầu lôi kéo được nhiều tín đồ. Ngoài những giáo lý mới này là những giáo phái tôn giáo khác đã cắm rễ sâu ở xứ huyền bí này. Tất cả các giáo phái này đều nói rằng: *"Chúng tôi đã tìm thấy đạo"*; *"Đây là con đường chân chánh"*; *"Hãy đến đây các ngươi sẽ được cứu rỗi"*. Trong bối cảnh này, Đức Phật đã đến và tuyên bố: *"Đừng tin tưởng vào những gì kinh sách đạo mình nói. Đừng tin tưởng điều gì vì dựa vào một tập quán lưu truyền. Đừng tin tưởng bất cứ một điều gì chỉ vịn vào uy tín và thẩm quyền của một người nào đó. Đừng tin tưởng điều gì vì được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Hãy tin tưởng vào những gì mà chính bản thân mình đã từng trải nghiệm, thấy là đúng, thấy có lợi cho mình và người khác."*

Đây là một thái độ rất mới mẻ mà người ta có thể tiếp nhận được, trong đó mọi người đều thấy rõ quyền tự do mà mình đang tranh đấu để đạt được, quyền tự do suy nghĩ cho chính mình. Và, một lần nữa, đây là một giáo lý hay một nguyên tắc, đã mang đến cho Phật giáo tính chất vượt thời gian; và chính đặc tính này đem lại sự thích hợp của Phật giáo với mọi thời đại khi con người tiến tới phía trước. Trong chế độ phong kiến, trước khi có những tiến bộ hiện tại, chúng ta đã không thể khẳng định quyền tự do tư tưởng của chính mình, thì chính Phật giáo

đã trao cho con người cái quyền ấy. Chúng ta chỉ tin là mình được thuyết phục sau khi tự mình đã xem xét những nguyên tắc, những sự kiện, những giới điều cho phép và không cho phép. Đây là quyền mà chúng ta coi như bất khả xâm phạm. Đây là giáo lý thứ hai mà khả năng áp dụng cho thời đại này cũng như tương lai mai sau sẽ còn mãi.

Vai trò của Phật giáo

Rồi đến một câu hỏi quan trọng nhất, ngoài sự hỗ trợ cho quyền tự do tư tưởng như trên, Phật giáo có giữ một vai trò chấn chỉnh đạo đức nào không? Cùng với câu hỏi này, xuất hiện một vấn đề quan trọng mà tất cả đều quan tâm tới ngày nay. Đó là khi con người đang thực hiện tất cả những tiến bộ này, họ cũng cảm nhận rằng áp lực của đời sống hiện đại, như cạnh tranh để sống còn, ganh đua làm tốt, làm nhiều hơn người khác, thích cuộc sống có thi đua kinh tế, chính trị, văn hóa hay một hình thức nào đó đã gây ra sự căng thẳng.

Để hóa giải những căng thẳng đó người ta đã đặt ra nhiều phương tiện giải trí và nghỉ ngơi. Kết quả căng thẳng có giảm đôi chút, nhưng người ta mỗi lúc mỗi lạc vào vòng tội lỗi nhiều hơn. Vì có những căng thẳng, người ta đã lao vào những hoạt động tìm quên, và vì những hoạt động này chiếm quá nhiều thời gian, người ta phải bắt kịp với tiến trình sống còn và rồi lại rơi vào một giai đoạn căng thẳng khác tệ hại hơn. Tiến bộ kinh tế càng nhanh, hiểu biết chính trị càng nhiều, người ta càng dùng nhiều loại thuốc an thần để giữ mình làm việc bình thường. Ta phải uống một viên để thức, một viên để ngủ, một viên để xoa dịu tâm trí v.v... Loại hình hiện đại hóa này đã đến, trong khi những căng thẳng của con người đã lên đến mức báo động mà chính họ thấy rằng tất cả những gì họ đạt được đều trở nên vô dụng.

Thêm vào những căng thẳng này là một góc độ khác mà con người đối phó, đó là sự nhàm chán; vì ngày nay ta có

nhiều thời giờ rảnh rỗi, kết quả của sự thoát khỏi việc làm đơn điệu. Vì vậy, với sự căng thẳng ở một bên, bên kia là nhàm chán, những điều phức tạp khác xuất hiện làm cho con người thật sự bất hạnh. Ngày nay, người ta có thể hỏi: Chúng ta đang ở đâu trong tình trạng mà mọi người cuối cùng đều nhận ra rằng, đã đánh mất một cái gì đó trong đời sống, dù có tất cả mọi thứ mà họ có thể đạt được? Lỗi này là của ai? Chúng ta có nên buộc tội khoa học và kỹ thuật không? Hay các chế độ chính trị? Hay buộc tội các chính sách kinh tế mà mình đã và đang thừa hưởng? Hay chúng ta tự buộc tội ngay chính mình?

Tự chịu trách nhiệm

Trở lại cách nhìn vấn đề của chính đạo Phật, ta sẽ nói ta phải buộc tội ngay chính mình. Vì bất cứ điều gì đã sai lầm, ta phải tự chịu trách nhiệm, ta là chủ nhân của chính ta. Ta đã buông rơi vấn đề cho nó tuột khỏi tay mình. Buộc tội người khác là điều dễ dàng, khi nói: *"Anh đã bỏ lỡ một cơ hội. Nó đã vuột khỏi tay anh."* Nhưng như thế có giúp được gì chăng?

Sự vĩ đại của Phật giáo là ở chỗ nó không ngừng lại sau khi đặt trách nhiệm lên bạn, Phật giáo không nói: *"Thế đó, chúng tôi đã tìm ra thủ phạm."* Phật giáo chỉ nói: *"Đây là một số điều có thể làm được."* Nếu người ta đi một vòng quan sát các tôn giáo, tâm lý học, thần học với các biện pháp khác nhau, được hình thành để cứu giúp con người hay chữa cho con người khỏi căng thẳng và nhàm chán, người ta sẽ thấy có nhiều phương pháp, nhưng không có phương pháp nào không tốn tiền và thực dụng bằng một số phương pháp đơn giản mà Đức Phật đã đưa ra. Người ta sẽ hỏi: Như thế có phải một khi ta trở thành tín đồ Phật giáo, ta sẽ thoát khỏi căng thẳng và nhàm chán của đời sống hiện tại? Sẽ rất khó trả lời câu hỏi này, vì không phải ai cũng trở thành Phật tử.

Trở về với Phật giáo

Thời Đức Phật, không có ai được gọi là Phật tử, vì Phật giáo không phải là một trong những hệ triết học hay một tôn giáo nào đó. Chúng ta dùng danh từ "tôn giáo" vì không có sự phân loại nào khác để Phật giáo có thể được đặt gọn vào, do đó không cần phải có một nhãn hiệu. Trong thời của Đức Phật, người ta đến với Ngài và nếu họ hài lòng với Ngài, họ sẽ nói: *"Con muốn trở về với Ngài, trở về với lời dạy của Ngài và trở về với Tăng đoàn của Ngài, với cộng đồng và với những đệ tử đi theo lối sống này."* Ngay cả hiện tại cũng thế, đó là tất cả những gì cần thiết cho bất cứ ai gọi mình là Phật tử. Như vậy sau khi đã biết rằng những gì Đức Phật dạy là thích hợp với những vấn đề đời sống của mình và cảm thấy rằng trong đó có một lối sống mà mình có thể ứng dụng và đem lại lợi ích cho mình, người nào quy y với Phật, Pháp và Tăng, với niềm tin như vậy thì họ sẽ trở thành người Phật tử mà không cần một lễ nghi nào, không một loại hình thức nào, không đăng ký, không thể lệ nào để phải làm theo. Vì vậy mà, F. L. Woodword, một trong những dịch giả nổi tiếng về những lời dạy của Đức Phật, đã từng nói Phật giáo là *"tôn giáo tự mình làm lấy"* (a do-it-yourself religion). Trong tôn giáo tự làm này không cần tên gọi mình là người Phật tử, có nguyên tắc hay các giới luật mà ta phải làm theo để trở thành người Phật tử hay không? Ta có phải sống theo lối sống mà Đức Phật đã dạy không?

Điều tối quan trọng là ngày nay có thể có hàng ngàn người chưa bao giờ bước đến một ngôi chùa Phật giáo nào, chưa bao giờ tham gia vào một lễ nghi nào của Phật giáo, nhưng đã nhận biết trong tâm họ giá trị bức thông điệp của Đức Phật và đã sống theo những lời dạy ấy. Trên thực tế, chúng ta thấy đại đa số các dân tộc trên thế giới đã quy ngưỡng Đức Phật vì lý do này hay lý do khác. Đây là một trong những điều đáng chú ý nhất mà người ta có thể xem gần như là một phép lạ.

Một lối sống

Lối sống mà Đức Phật đã dạy rất đơn giản, đối với người tại gia, chỉ áp dụng năm nguyên tắc sống: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không uống rượu. Đây là một bản nguyên tắc thật sự rất đơn giản. Nhưng lối sống của Phật giáo, con đường mà Đức Phật đã mô tả không ngừng lại ở luật tắc này. Lời dạy đó được đơn giản hóa theo một cách mà ai cũng có thể hiểu được và làm được là: bố thí (dāna), trì giới (sila) và thiền định (bhāvana).

Bố thí (dāna) là cho người khác một cách rộng rãi. Rất quan trọng cho một Phật tử thực hành bố thí này như một hạnh đầu tiên phải làm để đi vào con đường chân chánh, vì cho người khác là một hành động hy sinh. Có khả năng cho ra một cái gì là sửa soạn tâm trí trọn vẹn để từ bỏ vật sở hữu của mình, cái mình yêu quý, cái mình đã buộc dính vào. Do đó, ta đối mặt với một trong những nguyên nhân lớn nhất là dục vọng và tham lam. Thật thích thú khi ta thấy lối sống này được hướng dẫn theo cách thức mà khi áp dụng từng bước một, ta sẽ loại bỏ được một số nhược điểm và cá tính con người vốn đã tạo ra sự căng thẳng và nhàm chán quấy nhiễu chúng ta hằng ngày. Thái độ rộng lượng, bao dung với người khác là liều thuốc chống dục vọng, tham lam, keo kiệt và ích kỷ.

Trì giới (sila) là giữ một số luật tắc đạo đức và luân lý. Đức Phật biết rõ là người ta không thể đặt những điều lệ hay kỷ luật cho mọi người theo cùng một phương cách. Vì vậy chỉ có một số giới luật cho người tại gia. Có thêm một ít điều khác cho những người muốn sống ở tu viện trở thành người xuất gia, những người tự nguyện đi theo con đường nghiêm khắc của luật tắc và thanh tịnh hóa. Vì thế trì giới là một sự thực hành dần dần để mỗi người chọn theo khả năng hiện tại của bản thân.

Cuối cùng là Thiền định (bhāvana), hay luyện tập tâm trí. Bhāvana có nghĩa nguyên thủy là phát triển, sự phát triển thêm trí tuệ. Đức Phật cho rằng mọi sự đều phát nguồn từ tâm trí của con người, và Ngài là một trong những người đầu tiên phát biểu về điều này. Hiến chương của Liên Hiệp Quốc mở đầu với câu *"Vì chiến tranh bắt đầu từ trong tâm trí của con người, cũng từ trong tâm trí con người mà sự bảo vệ hòa bình được thiết lập."* Câu này phản ánh đúng theo tinh thần lời dạy đầu tiên của Phật trong kinh Pháp Cú: *"Tâm dẫn đầu các pháp, tâm làm chủ, tâm tạo tác."*

Một tâm trí có thể được kiểm soát bởi ý chí, một tâm trí không chạy theo ngoại cảnh để đưa đến sự căng thẳng và nhàm chán; ngược lại luôn được tỉnh thức, luôn tự phát triển, luôn tự khám phá, một tâm trí như thế là kho báu lớn nhất của con người.

Chúng ta không có gì ngạc nhiên khi thấy trong các quốc gia phát triển khoa học kỹ thuật cao nhất, có một nhu cầu gần như cuồng nhiệt là luyện tập đủ các loại thiền định. Ai thuyết giảng điều gì, triết lý gì, kỹ thuật nào được chấp nhận không phải là vấn đề quan trọng. Sự thật là người ta bắt đầu nhận ra rằng mỗi lúc chiêm nghiệm trong yên tĩnh, mỗi lúc tư duy sâu lắng, mỗi lúc tâm trí vận động có sự kiểm soát đúng, có hướng dẫn đúng, là một điều thiết yếu cho cách sống tốt của con người.

Hai ngàn năm trăm năm trước đây, Đức Phật cũng dạy như thế và nếu không có gì khác mà con người ngày nay cần, cái mà con người cần chính là sự yên tĩnh ở tâm hồn. Con người muốn thoát ra mọi sự căng thẳng của mình, nỗ lực chống lại sự nhàm chán, và chúng ta đã thấy sự giải đáp trong Phật giáo, đặc biệt là ba con đường đạo đã nói: bố thí, trì giới và thiền định.

Hãy xét nguyên tắc hay sự bắt đầu của Đức Phật. Chúng ta đã nghe nhiều người đi từ cảnh nghèo đến giàu sang,

nhưng đây là trường hợp của một người đi từ chỗ giàu sang đến chỗ nghèo, ta có thể nói là để tìm sự yên tĩnh cho tâm trí, điều an lạc lớn nhất của con người. Kết quả người đó đã tìm lại được chính mình, rồi dạy cho người khác biết rằng, nhược điểm lớn nhất là sự ràng buộc với những sự vật vô thường và đó là đầu mối của mọi rắc rối và khổ đau.

Lời kết

Dù chúng ta quyết định thế nào về việc đạt được mục đích, nhưng có một điều mà chúng ta không thể thoát khỏi: Chúng ta không thể chối bỏ sự kiện tất cả những phát triển hiện đại không mang lại điều gì ngoài sự bất an và sự đấu tranh không ngừng nghỉ của con người. Phật giáo đã cống hiến một số phương pháp rất đơn giản và rất hữu hiệu để hóa giải những điều đó. Vì vậy, người viết thấy rằng Phật giáo có một vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta, một vai trò mà trong đó chúng ta, những người Phật tử, tham dự một phần quan trọng vào đời sống xã hội. Bổn phận của chúng ta là chia sẻ những kinh nghiệm, những hiểu biết của mình với càng nhiều người càng tốt, để cuối cùng tất cả chúng ta thấy được bức thông điệp của Đức Phật dành cho chúng sinh tiếp tục đến với loài người trên khắp năm châu bốn bể.

(Trích dịch từ "Buddhism in Modern Life", Ven. Weragoda Sarada Thero, xuất bản tại Singapore, tháng 11/1994)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

- Thượng Tọa Weragoda Sarada Thero sinh năm 1941 tại làng Weragoda, phía nam Sri Lanka. Xuất gia từ năm 1953.
- Thọ Đại giới tỳ-kheo năm 1963.
- Tốt nghiệp Đại học Sri Jayawardenapura năm 1964.
- Sau 4 năm giảng dạy ở nhiều học viện, ngài đến Malaysia từ năm 1969 để phục vụ dưới ảnh hưởng nhân từ của Ven. Dr. K. Sri Dhammananda Nayaka Maha Thero.
- Năm 1979, ngài trở về Singapore và sáng lập Trung tâm Thiền Phật giáo Singapore. Hiện nay ngài là Tăng Sự Trưởng (Chief Administrator) của Trung Tâm này.

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

- Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng sinh năm 1967 tại Nha Trang. Xuất gia năm 1980.
- Tốt nghiệp Trường Cơ bản Phật học Vĩnh Nghiêm năm 1992.
- Cử Nhân Ngoại Ngữ Anh (Đại học Sư Phạm) năm 1995.
- Cử Nhân Phật Học (Vạn Hạnh) năm 1997.
- Định cư tại Úc năm 1998, sáng lập trang Quảng Đức www.quangduc.com.
- Tốt nghiệp Cử nhân Xã hội học tại Đại học La Trobe (Melbourne) năm 2006.
- Từ năm 2014, Thượng tọa là Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu và là Phó Tổng Thư Ký & Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Hoằng Pháp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- Là tác giả và dịch giả của nhiều tập sách như: Chết và Tái Sanh, Phật Giáo Khắp Thế Giới, Sức Mạnh của Lòng Từ, Hỏi Hay Đáp Đúng, Phật ngọc hòa bình, Lịch sử Phật Giáo Úc Đại Lợi...

Phụ bản 5
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Mirka Knaster

Nguyễn Thượng Chánh, DVM chuyển ngữ

Bình Thản Trong Tỉnh Thức

(Be simple and easy, just rest in awareness)

Tác phẩm: Living this life fully
- Stories and teachings of Munindra

Theo Thiền sư Munindra (1915- 2003), tỉnh thức không phải là điều huyền bí nhưng đó là một một trạng thái bình thường mà chúng ta ai cũng có thể thực hiện được, bất cứ lúc nào.

Nên hành thiền trong mọi hoàn cảnh và cho mọi sự việc: lúc ăn, lúc uống, lúc thay quần áo, lúc thấy, lúc nghe, lúc ngửi, lúc nếm, lúc sờ mó, lúc suy nghĩ…

Bất cứ việc gì chúng ta làm thì nên làm trong chánh niệm (mindfully), sinh động (dynamically), trọn vẹn (totality) và hoàn tất (completeness, thoroughness).

Đó là thiền.

Không phải chỉ có suy nghĩ mà thôi, nhưng đó còn là nhận thức từng khoảnh khắc, từng giây phút một mà không để tâm bám víu vào (not clinging), không kết tội, không phán xét, không đánh giá (not evaluating), không so sánh và không lựa chọn.

Thiền định không phải chỉ có ngồi mà thôi. Đó là một lối sống cần được gắn liền vào suốt cuộc đời của chúng ta.

Thiền định được xem như một lối giáo dục về cách nhìn, cách nghe, cách ngửi, cách ăn, cách uống và cách đi đứng trong tỉnh thức hoàn toàn.

Khai mở chánh niệm (mindfulness) là yếu tố quan trọng nhất trong tiến trình dẫn đến giác ngộ (process of awakening).

Tâm ý và chánh niệm

Bản chất của tâm ý là không có màu sắc. Khi đượm màu sắc, đó là "tham ý" (greedy mind). Khi sân hận bùng ra ngay trong giây phút, đó là "tâm ý nóng giận" (angry mind).

Nếu không có chánh niệm (sati, mindfulness), tâm ý sẽ bị chi phối bởi sự nóng giận, cáu kỉnh. Sân hận, tạo ra độc tố và làm ô nhiễm tâm ý. Nhưng tâm ý không phải là nóng giận, nóng giận không phải là tâm ý. Tâm ý không phải là tham (greed), tham không phải là tâm ý.

Tâm ý không mang bản chất thương hay ghét, thích hay không thích. Tâm ý (mind) có nghĩa là "khả năng hiểu biết" (knowing faculty), "khả năng tri nhận" (cognizing faculty).

Chánh niệm là một việc khác: tỉnh giác (alertness), tỉnh thức (awareness), nhớ lại (remembering), chuyên tâm (heedfullness). Nó có nghĩa là không quên, chỉ cần tỉnh thức, chánh niệm những việc gì đang xảy ra. Khi chúng ta phải đi trên cầu tre chật hẹp để qua sông, chúng ta phải thận trọng từng bước một. Nếu quên đi, có thể mình sẽ bị rơi xuống nước. Lúc không có chánh niệm chúng ta sẽ bị thương hoặc bỏ mạng.

Vậy, thực tế cho biết chánh niệm là sự không quên những gì đang thật sự xảy ra ngay trong giây phút hiện tại, trong tư tưởng, trong ý nghĩ, trong lời nói và cả trong hành động.

Thiền sư Munindra nói rằng mặc dù tâm ý lúc nào cũng có đó, nó vẫn hoạt động, nhưng không phải lúc nào chánh niệm cũng hiện diện bên ta.

"Rất nhiều lúc bạn cảm thấy tâm ý còn đó, ở ngay bên bạn, nhưng bạn không ở bên tâm ý." Tâm ý đang ở tận đâu đâu vì bạn đang bận lo nghĩ đến chuyện gì khác, chẳng hạn như trong lúc đang ăn, đang nhai một cách máy móc, không cần suy nghĩ, không có chánh niệm (unmindfully).

Chỉ có một cách duy nhất để hướng dẫn mọi hành động, đó là cần phải có tỉnh thức trong từng giây phút một (with moment to moment awareness).

Có nhiều cách hành thiền chánh niệm

Thiền sư Murindra cho rằng có nhiều cách hành thiền chánh niệm vipassana (inside meditation, nội quán). Tất cả đều là phương tiện. Khi đã hiểu được cách hành thiền của một môn phái rồi thì thiền giả có thể tiếp nhận dễ dàng phép hành thiền của các môn phái khác.

Bất kỳ theo cách của một môn phái nào đi nữa cũng đều có ích lợi và nên ghi nhớ rằng mình phải giữ cho tâm rộng mở vì không có gì để bám víu cả.

Khi tâm ý đã đạt đến trạng thái tĩnh lặng rồi thì năng lực sẽ được phục hồi trở lại. Lúc đó hành thiền không cần phải cố gắng lắm, không gò bó lắm. Nó trở nên hài hòa cho cả cơ thể.

Khi chúng ta đã hiểu rõ tiến trình của thiền quán rồi thì nó trở nên rất đơn giản.

Lúc chưa hiểu rõ, thì thiền có vẻ vô cùng khó khăn vì chúng ta chưa được huấn luyện để chỉ chấp nhận việc đang xuất hiện ra trong hiện tại mà không bám víu, không kết tội, không phán xét. Khi chúng ta hiểu được Pháp (Dharma) rồi thì thiền trở thành một việc rất bình thường - nó là một lối sống.

Khi một người đã đạt được mức chánh niệm rồi thì một thời gian sau đó thiền trở nên tự động, không đòi hỏi một sự cố gắng nào cả cũng như không có tranh chấp với cơ thể.

Lợi ích của chánh niệm

Chúng ta dễ thành công trong mọi sinh hoạt nếu mình làm trong chánh niệm.

Không những chỉ có ích lợi về mức độ tâm linh (spiritual) mà thôi, nhưng chánh niệm cũng còn có ích lợi cả về mặt thể chất (physical level) nữa.

Đây là một tiến trình thanh lọc (purification). Khi tâm ý được tinh khiết, nhiều bệnh tật thuộc tâm thể (psychophysical diseases) sẽ khỏi đi một cách tự nhiên.

Chúng ta hiểu được các cơn tức giận, hận thù, ganh tức của chính mình - tất cả các tâm sở bất thiện (unwholesome factors) xuất hiện trong tâm ý nhưng chúng ta không hiểu tại sao rất nhiều căn bệnh về tâm thể tích tụ một cách vô thức (unconsciously) hoặc do phản xạ từ cảm xúc (reflex action emotionally), có thể được kềm hãm lại, nhưng không thể xem là được loại bỏ hoàn toàn.

Thiền sư Munindra được hỏi có khi nào ngài nóng giận không? Ngài trả lời là đôi khi có. Nhưng khi nóng giận, cáu kỉnh đến thì đều có dấu hiệu báo trước. Đó là cảm xúc khó chịu. Khi có dấu hiệu, chúng ta đừng nên để nó thoát ra ngoài miệng bằng lời nói hay bằng hành động. Hãy để nó đi qua. Hãy nhìn nó, nhận diện nó bằng chánh niệm và thầm nhủ trong tâm: "Nóng giận, nóng giận, nóng giận..."

Khi chúng ta tiếp cận và nhận ra được chúng, chúng ta sẽ cảm thấy bớt đi được một số bệnh tật về thể chất và về tinh thần. Chúng ta được dễ chịu và yêu đời hơn.

Khi chúng ta để tâm đến chúng, ta thấy chúng không có bản chất tĩnh (not static): Đó là một tiến trình, sau đó thì chúng biến đi, nhưng đừng mong đợi chúng đến hay chúng đi. Nếu mong đợi, chúng ta vướng mắc vào mong đợi (expecting mind).

Không bám víu, không kết tội, không hy vọng. Bất cứ việc gì xảy đến cho mình thì hãy nhận nó như thế trong hiện tại, ngay trong giây phút đó, không khen, không ghét. Nếu thương thì mình nuôi dưỡng nó bằng tâm tham (greed), nếu ghét nó thì nuôi dưỡng bằng tâm sân hận (hatred). Cả hai cách đều làm cho tâm bị mất quân bình (unbalanced), không lành mạnh (unhealthy), không tốt (unsound).

Vật thể (object) tự nó không tốt cũng không xấu. Chính tâm ý mình gán cho nó một màu sắc - cho rằng nó tốt hay xấu. Chúng ta bị ảnh hưởng bởi lẽ đó và có phản ứng. Hãy nhẹ nhàng, bình thản trước mọi sự việc khi nó xảy đến. Giữ cho tâm ý được quân bình. Chúng ta đang noi theo con đường trung đạo (middle path). Hãy hoàn toàn tỉnh giác (fully alert).

Những cảm giác khó chịu, cảm giác xấu rất nổi bật trong ta. Ngược lại khi mình có được cảm giác tốt, dễ chịu thì mình hay ít quan tâm đến chúng. Mình không thích cảm giác khó chịu, bực bội nên kết tội chúng.

Chúng ta cần đào sâu trong cảm giác xấu. Chúng ta cần phải hiểu chúng là gì.

Cần phải có sự cân bằng giữa tâm và trí, giữa cảm xúc (emotion) và tri thức (intellect), giữa đức tin (faith) và sự khôn ngoan (wisdom). Vậy làm sao thực hiện? Chỉ có sati, hay chánh niệm mới đem lại trạng thái quân bình, sự cân bằng cho cả hai.

Quá cố gắng làm cho chúng ta bồn chồn (restless), quá nhiều tập trung tư tưởng (samadhi, concentration) làm cho chúng ta buồn ngủ. Làm thế nào để biết cần bao nhiêu sức cố gắng, cần bao nhiêu samadhi mới đủ? Đó là nhiệm vụ của chánh niệm.

Khi có chánh niệm, sẽ có được sự quân bình giữa tâm và trí.

Kết luận

Nếu chúng ta biết sống giây phút hiện tại trong chánh niệm và với tâm trong sạch, thí dụ trong đức hạnh (virtue hay sila), thì giây phút sắp tới sẽ viên mãn và có được một tương lai tốt đẹp.

Con đường trung đạo sẽ đưa ta về hướng giải thoát, hoàn toàn ra ngoài vòng sanh tử.

Montreal - 02/02/2020

Nguyễn Thượng Chánh dịch

Nguồn: http://www.mirkaknaster.com/index.htm

Giới thiệu sơ lược về tác giả

- Mirka Knaster sinh trưởng ở châu Âu và học tập ở Hoa Kỳ, Tiến sĩ về Nghiên cứu Á châu và Tỷ giảo.
- Tác giả sách Discovering the Body's Wisdom.
- Tác giả sách Living This Life Fully: Stories and Teachings of Munindra. Bài viết trên được trích từ sách này.
- Hiện sống ở vùng ven biển miền Bắc California cùng gia đình.

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Nguyễn Thượng Chánh, DVM

- Bác sĩ Thú y
- Sanh năm 1943 tại Cần Thơ
- Học trung học tại trường Jean Jacques Rousseau, Saigon
- Tốt nghiệp Kỹ sư súc khoa, khóa 5 Cao đẳng NLS (63-67)
- BS thú y tại Chulalongkorn University, Bangkok Thái Lan (70-73)
- Giảng dạy tại Đại học Cần Thơ từ 1967 đến ngày vượt biên năm 1980
- Định cư tại Montreal, Canada
- Học lại ngành thú y tại Université de Montréal (1981- 85)
- Làm việc cho cơ quan Canadian Foods Inspection Agency (CFIA) từ 1985 đến ngày hưu trí năm 2008.
- Bắt đầu viết lách cho vui từ những năm 2002 cho các báo xuân cộng đồng VN Montreal và Thời báo Canada- Bài đầu tiên "Đất lành chim đậu" dự thi Viết về nước Mỹ do Việt báo Cali tổ chức năm 2007 được chấm giải Vinh Danh Tác Giả.
- Đã nhận được giải thưởng CFIA COMMUNITY SERVICE 2000 (phục vụ cộng đồng VN) và Huy chương The Queen's Golden Jubilee Medal (2002).
- Trên 10 năm "gõ báo chùa" với trên 700 bài viết về đủ thể loại, tác giả đã nghỉ gõ thật sự từ cuối năm 2016.

Phụ bản 6
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Ajahn Brahm

Văn Công Trâm chuyển ngữ

Các câu chuyện Thiền trên Con đường Hạnh Phúc

Trích từ sách "Con voi quên hạnh phúc"
(Der Elefant, der das Glück vergaß
– Buddhistische Geschichten, um Freude im
jedem Moment zu finden)
của Thiền sư Ajahn Brahm,
Nxb Lotos 2015

Lời mở

Đến như trái chuối mà còn có một số khía cạnh thâm thúy. Chúng ta ăn nó hằng ngày và nghĩ là không có gì chúng ta không biết nữa. Nhưng nhiều người vẫn chưa biết phải bóc vỏ nó như thế nào cho đúng, số đông bóc từ cái cuống.

Giống khỉ - mà ai cũng công nhận là chuyên viên bóc vỏ chuối - cầm nơi cuống chuối và bóc vỏ từ phía đầu trở lại. Bạn hãy thử "phương pháp của khỉ" một lần xem sao. Bạn sẽ thấy dễ dàng hơn.

Cũng giống như việc học tập Thiền quán và những tu sĩ Phật giáo. Họ cũng là chuyên viên, mở rộng được tâm Thiền sau khi đã bóc những chiếc vỏ bọc, đầy khó khăn. Bởi vậy chúng tôi muốn mời các bạn thử "phương pháp của tu sĩ Phật giáo" trong lúc giải quyết những khó khăn trong cuộc đời.

Hy vọng đời sống bạn sẽ nhẹ nhàng hơn giống như khi bóc vỏ chuối.

Chiếc bình chứa và nội dung bên trong

Vài năm trước đây, dư luận khắp nơi trên thế giới từng phẫn nộ và phản đối kịch liệt sự việc ông cai tù ở vịnh Guantanamo đã ném một cuốn kinh Hồi giáo vào cầu tiêu rồi giật nút xối nước trôi đi.

Ngay hôm sau đó, tôi nhận được cú điện thoại của phóng viên một tờ báo lớn địa phương đang dự định viết về "sì-căn-đan" này, bằng cách sẽ phỏng vấn tất cả đại diện các tôn giáo lớn tại Úc.

"Thưa Sư Ajahn Brahm, ông sẽ làm gì nếu có người lấy cuốn kinh Phật giáo và bỏ vào cầu tiêu nhà ông rồi giật nút dội nước trôi đi mất?"

Không một chút lưỡng lự tôi trả lời ngay ông phóng viên: *"Thưa nhà báo, nếu ai đó lấy một quyển kinh linh thiêng của Phật giáo bỏ vào cầu tiêu nhà tôi rồi kéo nước dội đi thì việc đầu tiên của tôi là sẽ gọi ông thợ sửa ống cống cầu tiêu."*

Từ đầu dây bên kia vọng lại một tràng cười lớn như không thể nào nhịn được.

Sau một thời gian dài để dịu được cơn cười, ông ta cho biết đó là câu trả lời hợp lý nhất mà ông ta đã nhận được.

Sau đó tôi nói tiếp với ông ta:

"Tôi sẽ giải thích rằng, người ta có thể cho phá nổ tượng Phật của chúng tôi bằng súng đại bác, có thể đốt sạch cả ngôi chùa, ngay cả giết chóc Tăng Ni. Nhưng chúng tôi sẽ không cho phép họ phá hoại Phật giáo. Bạn có thể xé cuốn kinh rồi bỏ vào cầu tiêu và giật nút xối nước đi mất; nhưng bạn không được phá bỏ sự tha thứ, lòng yêu hòa bình và lòng từ bi của Phật giáo."

Quyển kinh không phải tôn giáo. Cả tượng Phật và ngôi chùa cũng không. Chúng chỉ là những "cái bình chứa".

Nếu chúng ta ý thức được sự khác biệt giữa nội dung bên trong và cái bình chứa thì nội dung ấy sẽ tồn tại mãi, cả khi cái bình chứa đã bị phá hủy.

Kinh sách chúng ta có thể in lại, chùa chiền có thể xây lại

và ngay cả Tăng Ni cũng có thể đào tạo lại. Nhưng khi lòng từ bi đối với chúng sanh mất đi và thay thế chỉ bằng hận thù thì cả tôn giáo ấy sẽ bị xé vụn bỏ vào cầu tiêu và giật nút xối nước trôi đi…

Cái ly có vết nứt

Cái chết của một người thân yêu trên đời sẽ làm thay đổi cả cuộc sống chúng ta. Ngay cả khi nghe tin thiên tai giết đi nhiều người, tuy không quen biết, nó cũng để lại một số thay đổi lớn trong lối suy nghĩ của chúng ta. Nhưng cái chết là một điều dĩ nhiên không tránh được trong đời sống. Nếu chúng ta thấu triệt như vậy, thì chúng ta đã học được cách trân trọng bảo trì cuộc sống.

Cách đây đã lâu khi còn sống ở Thái Lan, một hôm Thiền sư Ajahn Chah, vị Thầy của chúng tôi cầm cái ly thủy tinh đưa lên cao: "Hãy nhìn đây, cái ly này có một đường nứt."

Tôi quan sát cái ly thật kỹ lưỡng nhưng không tìm ra một đường nứt nào cả.

Lúc ấy Thiền sư Ajahn Chah mới nói tiếp: "Hiện giờ ta chưa thấy đường nứt, nhưng nó đã có ở đó. Một ngày nào đó sẽ có người làm nó rớt xuống thì lúc đó vết nứt sẽ hiện ra và làm bể ly. Đó là số phận của nó."

"Nếu nó bằng nhựa," Ngài giải thích tiếp, "thì nó sẽ không bể và không có một vết nứt vô hình. Chúng ta có thể đánh rơi nó xuống đất, thiếu điều có thể dùng nó làm trái banh đá chơi nó vẫn không vỡ, nhưng vì đặc tính không vỡ đó nó sẽ làm quý vị loạn tâm và cẩu thả."

"Cái ly của chúng ta thì dễ bể nên chúng ta phải cẩn thận giữ gìn." Ajahn Chah nói tiếp: "Cơ thể chúng ta cũng vậy, nó có sẵn một đường nứt. Trong lúc này nó còn tàng hình, nhưng nó đã hiện hữu, nó có ở đó. Tôi đang nói đến cái chết của quý vị. Một ngày nào đó có một tai nạn hay một cơn bệnh sẽ đến, hay quý vị sẽ già đi và vết nứt sẽ hiện ra, rồi

quý vị sẽ chết. Đó là kiếp người. Giả sử kiếp người vô hạn thì chắc nó sẽ là chiếc ly nhựa và khi đó quý vị không cần phải bảo trọng.

"Cuộc đời chúng sinh như chiếc ly thủy tinh, số phận chúng ta là cuối cùng phải đi đến cái chết nên quý vị cần phải quán chiếu điều ấy nhiều hơn."

Nếu mọi người chúng ta thấu hiểu được rằng, mọi liên hệ cuộc sống đều mỏng manh như cái ly thủy tinh thì ta lại cần phải cẩn thận hơn. Biết được rằng, hạnh phúc từ đầu đã có một vết nứt sẽ dạy cho chúng ta đừng nghĩ rằng, hạnh phúc là một cái gì đương nhiên mà có, và ý thức được rằng cuộc sống của chúng ta bị giới hạn thời gian, nhờ đó chúng ta sẽ quý giá, trân trọng từng giây phút của hạnh phúc.

Sử dụng nút xóa (delete)

Làm sao để xóa những kinh nghiệm đau thương?

Câu chuyện này đã xảy ra ở Thái Lan nhiều năm trước đây. Thiền sư Ajahn Chah trở về sau buổi sáng khất thực hằng ngày. Ngài nhặt một cành cây bên đường và hỏi đại chúng cùng đi khất thực: *"Nhánh cây này nặng độ bao nhiêu?"*

Không đợi mọi người kịp trả lời, Ngài vươn tay ném nhánh cây vào bụi rậm và nói thêm: *"Nhánh cây này chỉ nặng khi các con còn nắm giữ nó trong tay. Khi các con ném nó đi thì nó cũng mất đi tất cả sức nặng."*

Từ ý nghĩa căn bản của lời dạy này, tôi đề nghị với các thiền sinh một *"Lễ Ném Nhánh Cây"* như sau:

Các thiền sinh hãy ghi lại những kỷ niệm không vui còn ám ảnh mình trên một mảnh giấy. Rồi tìm một nhánh cây, cuộn tròn vào một đầu của nhánh cây và dùng dây cao su hay keo dán hoặc cột vào đó. Hãy đi vào rừng vắng, cầm nhánh cây đưa lên và thiền định về "sức nặng của những kỷ niệm" đau thương đó. Khi các thiền sinh đã sẵn sàng thì hãy

ném nhánh cây ấy về phía các bụi cây thật mạnh, thật xa. Càng xa càng tốt.

Muốn từ bỏ những kỷ niệm không vui trong quá khứ, việc đầu tiên là chúng ta phải nhận diện nó trước. Đó là lý do tại sao phải viết nó ra tờ giấy. Sau đó chúng ta cần một "hành động" hay một "nghi thức" để có thể tạo một hùng lực cho thái độ "từ bỏ" nó. Nếu chỉ nghĩ trong đầu là "tôi từ bỏ nó" không thôi thì sẽ không có hiệu quả.

Sự kiện cột mảnh giấy vào nhánh cây, đi vào rừng vắng với ý định từ bỏ những ám ảnh này, sức nặng của nhánh cây và giây phút ném nhánh cây đi xa; tất cả sẽ tạo nên sức mạnh cho ý định từ bỏ. Và như vậy bạn sẽ thành công. Đó là cách nhấn nút xóa (delete).

Nhưng vì có người than phiền là rừng sẽ bị dơ bẩn, bởi vậy tôi thay đổi như sau:

Như tôi đã nói ở trên, bạn ghi lại những kỷ niệm xấu vào một tờ giấy, bởi vì trước khi xóa nó đi ta phải mời nó trồi lên từ tiềm thức kỷ niệm. Bạn nên chọn một tờ giấy rất đặc biệt, đó là giấy đi vệ sinh; có lẽ nó cũng rất thích hợp cho những kỷ niệm xấu mà bạn muốn quên đi.

Sau khi bạn đã ghi trên giấy, bạn đi vào nhà vệ sinh và ném vào bồn cầu. Cuối cùng bạn giật nước cho nó chảy vào quên lãng.

Quyển album của bạn

Nhiều người trong chúng ta có một quyển album, trong đó chúng ta dán hình ảnh để nhớ về những giây phút hạnh phúc trong đời. Có thể là hình khi còn ấu thơ vui chơi trên bờ biển; hoặc là hình ảnh tiệc ăn mừng ngày tốt nghiệp với cha mẹ đầy hãnh diện. Và chắc phải có những hình ảnh hôn lễ, ngày đánh dấu cao điểm của tình yêu. Thêm vào đó chắc có thêm một vài hình ảnh chụp nhanh trong những dịp nghỉ hè.

Nhưng không có một tấm hình nào về những ngày khốn

đốn trong cuộc sống. Không có chiếc hình bạn đang hồi hộp ngồi tại phòng đợi trước phòng ông Hiệu trưởng. Không có hình mình đang bơ phờ thức đêm lo lắng trước kỳ thi. Tôi không thấy một tấm hình với luật sư ngày bạn ra tòa ly dị hay hình bạn đang nằm trên giường bệnh viện. Cả hình bạn càu nhàu khi bị kẹt xe mỗi sáng thứ Hai trên đường đến sở cũng không. Những hình ảnh xấu này không tìm ra con đường đi đến với quyển album.

Nhưng còn có một quyển album khác nữa trong đầu mà chúng ta gọi là "bộ nhớ". Quyển album này chứa đựng rất nhiều hình ảnh tiêu cực: Lúc bạn đang bị bỏ rơi, bị khinh thường, bị đối xử một cách thậm tệ vô lý. Những hình ảnh trong những phút giây hạnh phúc thì lại hiếm hoi trong quyển album này.

Thật là vô lý.

Chúng ta hãy kiểm tra kỹ lưỡng và dọn dẹp quyển album này. Chúng ta hãy xóa bỏ những kỷ niệm xấu này và sẵn sàng bỏ nó vào "thùng rác" và thay thế bằng những hình ảnh kỷ niệm êm đềm như trong quyển album thật. Bạn hãy dán hạnh phúc vào đó, dán vào giây phút lúc bạn vừa làm lành với người bạn đời, giây phút bạn bất ngờ cảm nhận được một sự tử tế trong đời sống, hay giây phút bất ngờ làn gió thổi đến đuổi đám mây đen bay đi, và mặt trời đột nhiên hiện ra với một vẻ đẹp kỳ diệu lạ thường.

Bạn hãy ghi những hình ảnh này vào "album bộ nhớ".

Sẽ có lúc bạn lần dở những trang album này và sẽ mỉm cười sung sướng. Hay sẽ thoải mái cười to từ một trái tim trọn vẹn.

Hãy buông trái chuối

Ngày xưa bắt một con khỉ dễ dàng như trò chơi trẻ em. Người ta đi vào rừng hái một trái dừa vừa chín tới và cắt một lỗ lớn như bàn tay con khỉ, nơi nó có thể đút lọt bàn tay vào

trái dừa. Sau đó người ta uống hết nước dừa và ăn một ít cơm dừa non.

Rồi ông thợ săn sẽ cột trái dừa đó bằng một cái dây lớn hay dây da cho chắc chắn vào một thân cây, rồi ông ta sẽ giấu trong lỗ hổng của trái dừa một quả chuối và thoải mái đi về nhà.

Chắc chắn chẳng bao lâu sau đó sẽ có một chú khỉ tìm cách thò tay vào lỗ để cố lấy trái chuối. Nhưng cái lỗ thì lại quá nhỏ, chú khỉ chỉ có thể đưa tay mình lọt vào nhưng khi cầm trái chuối trong tay thì khỉ ta không thể rút tay ra được.

Lúc người thợ săn quay trở lại thì chú khỉ đã hàng giờ vô vọng tìm cách kéo bàn tay vẫn nắm chặt trái chuối ra khỏi lỗ của trái dừa. Khi thấy bóng con người nó lại càng cố hết sức để kéo bàn tay ra.

Việc duy nhất mà chú khỉ phải làm để có thể chạy thoát là buông trái chuối ra và rút tay. Nhưng chú khỉ có làm việc đó không? Dĩ nhiên là không. Vì chú khỉ nghĩ, đây là trái chuối của tôi, tôi đã thấy nó trước khi những con khỉ khác nhìn thấy, tôi đã tìm ra nó. Bởi vậy chuối này là trái chuối của tôi.

Và như thế người thợ săn bắt được chú khỉ dễ dàng.

Con người chúng ta cũng đâu khác, cũng phản ứng tương tự như vậy.

Giả sử đứa con trai thân yêu của họ vừa chết đi. Họ không sao dừng các cảm nhận tang tóc lại được. Đầu óc họ luôn nghĩ đến người con trong từng giây từng phút, không ăn không ngủ và không làm việc được. Tại sao?

Họ chỉ cần đến một lúc nào đó phải buông trái chuối, nhưng họ không buông được vì luôn nghĩ: "Nó là con của tôi. Tôi mang tặng nó đời sống, tôi sinh ra nó. Như vậy nó thuộc về tôi."

Có nhiều người mẹ đã cho tôi biết, khi lần đầu tiên nhìn vào đôi mắt của hài nhi mới sinh, họ đã cảm nhận rằng: Cha và mẹ không phải là tác nhân duy nhất tạo thành con người

này. Đó là một con người đến từ một cõi xa lạ, với một quá khứ riêng, một đặc tính cá nhân riêng rẽ. Cha mẹ được phép săn sóc, nuôi dưỡng và yêu thương… nhưng không được quyền sở hữu.

Nhưng rất nhiều người trong chúng ta đã quên đi và xem con cái như là sở hữu. Và đến lúc đó không thể buông trái chuối. Chúng ta phải biết là không thể sở hữu người khác được, dầu đó là con cái của chúng ta. Do vậy chúng ta bị giam giữ trong khổ đau như chú khỉ không biết buông trái chuối.

Yêu thương một người có nghĩa là sẵn sàng chấp nhận một ngày nào đó họ sẽ ra đi.

Tĩnh lặng nội tại

Lão tử, vị khai sinh đạo Lão nổi tiếng ở Á Đông, thường cho phép từng vị đệ tử của Ngài cùng đi dạo mỗi buổi chiều. Nhưng ông ta đưa ra một điều kiện là cấm người theo hầu trong suốt buổi đi dạo không được thốt lên một lời nào cả.

Một ngày kia đến phiên một đệ tử mới nhập môn được lựa chọn để theo hầu Ngài. Đúng vừa lúc mặt trời lặn xuống thì hai Thầy trò cũng vừa đến đỉnh một ngọn núi.

Ở hướng tây vừa mở ra một áng trời màu vàng đỏ, những cánh mây vàng kéo dài như đang treo lên bầu trời một tấm biển trời rực rỡ. Trước cái đẹp thiên nhiên lạ kỳ, vị đệ tử đột nhiên thốt lên: "Ồ! Cảnh trời hoàng hôn tuyệt vời." Và như vậy vị đệ tử đã phạm vào luật tịnh khẩu.

Lão tử yên lặng và liền quay gót ngay xuống núi, rồi từ đó cấm vị đệ tử này theo hầu trong những buổi chiều đi dạo núi.

Những người quen biết vị đệ tử này tìm cách bào chữa. Thật ra ông ta chỉ nói một câu, mà lại một câu rất ngắn. Và đó là câu nói ca tụng vẻ đẹp thiên nhiên của một buổi hoàng hôn thì đâu có gì tệ hại.

Lão tử giải thích: Ngay khi ông ta mở miệng nói "Cảnh hoàng hôn tuyệt vời" thì chính là lúc mà y không còn ý thức được nữa về cái đẹp mà chỉ còn tìm cách sắp xếp trong đầu tư tưởng để giải thích hiện tượng bằng lời.

Giải thích về một hiện tượng và cảm nhận hiện tượng đó là hai việc khác nhau. Cũng giống như sự khác biệt giữa tấm bảng chỉ đường và nơi chốn tấm bảng chỉ đến.

Tri thức và sự cảm nhận khác nhau. Nhiều người chỉ muốn dùng tri thức để tìm hiểu và phân tích về sự tĩnh lặng nên chẳng bao giờ đạt đến. Nhưng làm sao để tìm được sự tĩnh lặng nội tâm?

Bài thực tập sau đây sẽ hướng dẫn bạn tìm tĩnh lặng nội tâm và bạn sẽ cảm thấy thoải mái khi đạt đến:

1. Bạn hãy ngồi thoải mái yên lặng, nhắm hai mắt và hãy để một hai phút cho cơ thể bạn thư giãn, lắng xuống.
2. Thay vì suy tư, bạn hãy lặp lại các chữ "Namo tassa".
3. Tiếp đến hãy bắt đầu giữa mỗi chữ cái bạn ngừng và chậm lại một vài giây:

   Na… Mo… Tas… Sa…

   Na… Mo… Tas… Sa… v.v…
4. Bạn kéo dài sự ngừng chậm thêm một vài giây nữa giữa những chữ: *Na…. Mo…. Tas…. Sa…* và cứ tiếp tục kéo dài thêm.
5. Khi kéo dài quá, nếu bạn thấy một ý nghĩ vớ vẩn trong đầu nảy ra, thì bạn rút ngắn lại sự ngừng chậm đó. Như vậy bạn sẽ đẩy lui được những ý nghĩ, rồi sau đó bạn tìm cách trải dài lại sự ngừng chậm.
6. Sau một thời gian, sự ngừng chậm giữa các chữ cái sẽ tìm được ra nhịp điệu kéo dài mà không tạo ra các suy nghĩ vớ vẩn. Và với khoảng trống này, bạn sẽ tìm được một sự tĩnh lặng nội tâm kỳ diệu.

Nhưng "Namo Tassa" là gì?

Không quan trọng đâu bạn!

Có thể tốt nhất là bạn không cần biết nó có ý nghĩa gì, vì khi biết được thì trí óc bạn sẽ bắt đầu suy nghĩ lung tung.

Ngón tay quan trọng

Năm ngón tay trong bàn tay tranh cãi nhau kịch liệt để dành vị trí quan trọng nhất.

"Tôi là ngón quan trọng nhất." Ngón tay cái lên tiếng: "Vì tôi mạnh nhất, vả lại khi tôi giơ ngón lên hướng chỉ thiên là người ta biết việc đó được khen ngợi."

"Ôi, khoan đã!" Ngón tay trỏ phản đối: "Tôi là ngón quan trọng nhất. Tôi là ngón tay của sự hiểu biết. Bởi vì ngón tay này chỉ cho người ta biết đến những chỉ dẫn."

"Tức cười quá đi!" Ngón tay giữa đùa cợt: "Tôi là ngón dài nhất, bởi vậy có được cái nhìn xa nhất. Ngay cả Đức Phật cũng nói là con đường Trung Đạo, con đường ở giữa sẽ dẫn đến Chánh Pháp và tôi đứng vị trí ở giữa. Xin lỗi là tôi đã làm các bạn thất vọng."

Bấy giờ, ngón tay áp út mới lên tiếng:

"Tôi là ngón tay của tình yêu, khi người ta yêu nhau hay người ta hứa hôn với nhau thì người ta đeo cho nhau chiếc nhẫn vào đây. Tóm lại tôi là ngón tay tình yêu, mà Tình Yêu là sức mạnh lớn nhất trong thế giới này. Và chính vậy tôi là ngón quan trọng nhất."

"Xin lỗi." Bây giờ ngón tay út nhỏ nhẹ lên tiếng: "Tôi tự biết là mình không lớn lắm, cũng không mạnh lắm nữa. Chính vậy mà nhiều người coi thường, không thèm để ý đến tôi. Nhưng tôi là ngón tay quan trọng bậc nhất. Có thể bạn coi thường vì người ta thường lấy ngón tay này để làm một số việc dơ dáy, như lấy nó để ngoáy cứt rái lỗ tai… Nhưng nếu bạn chắp hai

tay lại để đảnh lễ Như Lai, thì ngón tay út là ngón gần gũi Đức Phật nhất. Bạn có thể nhìn thấy đây này."

Trong mỗi đạo tràng, trong mỗi gia đình và ngay cả trong chùa này nữa, thành phần quan trọng nhất có khi là những thành phần khiêm nhường, ví dụ là những vị dọn vệ sinh hay làm các việc thấp hèn trong chùa.

Bởi vì họ gần gũi Đức Phật nhất, cũng giống như ngón tay út vậy.

●

Giới thiệu sơ lược về tác giả

- Thiền sư Ajahn Brahm (thế danh là Peter Bett) sinh năm 1951 tại Luân Đôn, tốt nghiệp ngành Vật lý Đại học Cambridge. Sau đó dạy học tại Anh. Năm 1975 ông đến Thái Lan theo học giáo lý Phật giáo, tu Thiền trong một "Tu Viện Rừng" dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Ajahn Chah (người Thái). Năm 32 tuổi, ngài thọ Tỳ-kheo với trường phái nói trên.

- Hiện nay Thiền sư là Tu Viện Trưởng Tu Viện Bodhinyana gần Perth (Miền Tây Úc) và là Giảng sư Phật giáo rất được yêu chuộng khắp thế giới.

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

- Dr. med. Văn Công Trâm, pháp danh Thị Minh, sinh năm 1951 tại Quảng Nam. Năm 1970 đi du học và ra trường hành nghề bác sĩ tại Đức. Nguyên là Bác sĩ trưởng khoa Gây mê Hồi sức của Bệnh viện Bethanien ở Iserlohn Đức. Là thành viên sáng lập Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử tại CHLB Đức, là Hội Trưởng đầu tiên và liên tục 3 nhiệm kỳ sau đó.

- Hiện nay đã về hưu, sinh hoạt với các tổ chức Phật giáo Việt và Đức tại Hamburg. Từ nhiều năm nay đều đặn tổ chức và tham dự các chương trình y tế từ thiện cho Việt Nam.

TÂM THƯỜNG ĐỊNH

PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH CHÁNH NIỆM TRONG LỚP HỌC (MINDFULNESS-BASED APPROACH IN THE CLASSROOM)

***Lời dẫn**: Đây là bài thuyết trình cho ngày Hội nghị thượng đỉnh Giáo viên ở bang California (California Teachers Summit 2015) tại trường Đại học Tiểu bang California Sacramento (CSUS) vào ngày 31 tháng 7, năm 2015. Chúng tôi được mời thuyết trình cho gần 400 giáo viên, hiệu phó, hiệu trưởng của những trường học K-12 trong Miền Bắc California. Cùng với hai nhà giáo dục Teresa Burke và Elzira Saffold danh dự trong năm 2015 (teachers of the year), chúng tôi được gặp và thảo luận với vị Chủ tịch trường Đại học Tiểu bang California Sacramento (CSUS) Dr. Robert S. Nelsen, và Mr. Tom Torlakson, CA superintendent of public instruction. Họ tâm sự với chúng tôi rằng, giáo dục là một nhân quyền căn bản, cần luôn cải cách và tiến hoá. "Nếu muốn đi nhanh thì đi một mình, muốn đi xa phải cùng đi chung." Họ cảm ơn chúng tôi đã nhận lời mời để chia sẻ những thực tập hữu ích cho đồng nghiệp. Xin mời quý vị đọc bài thuyết trình mà chúng tôi đã chia sẻ.*

Thân chào quý đồng nghiệp,

Tôi rất vinh hạnh được đứng ở đây để chia sẻ với quý vị, những nhà giáo dục giàu tâm huyết và từ bi, về một số phương pháp được rút tỉa từ lớp học, đời sống cá nhân cũng như đời sống chuyên nghiệp của chính mình. Những phương

pháp và nghiên cứu này cũng có trong luận án của tôi. Kết hợp với nhau, có thể gọi là Phương Pháp Thực Hành Dựa Trên Chánh Niệm Trong Lớp Học.

Chánh niệm là năng lượng của sự tự chú tâm quan sát bản thân và ý thức được những gì đang diễn ra xung quanh mình và bên trong mình. Chánh niệm đưa chúng ta quay trở lại với giây phút hiện tại. Giây phút hiện tại là điều duy nhất chúng ta đang thực sự có - Bây giờ và Ở đây - bởi vì "hôm qua đã là quá khứ và ngày mai thì còn bí ẩn. Chỉ có hôm nay, hiện tại, là món quà hy hữu". Chánh niệm giúp chúng ta tập trung hơn, trí tuệ được minh mẫn hơn (tức là loại bỏ những suy nghĩ tiêu cực và không cần thiết), và thực hành chánh niệm nâng cao lòng yêu thương và tâm từ của mỗi chúng ta. Tất cả chúng ta, bao gồm học sinh, sinh viên hay giáo viên, đều hiểu biết ở một mức độ nào đó rằng: Tương lai được định hình từ những gì chúng ta đang suy nghĩ, nói năng và hành động ngay tại thời điểm này. Mọi việc chúng ta làm đều có hệ quả của nó; và những hệ quả có thể là tích cực, có thể là tiêu cực. Ví dụ, nếu học sinh muốn có một điểm A trong tương lai, chúng phải học tập chăm chỉ từ ngay bây giờ. Bắt đầu kỳ học, chúng ta hãy nhắc nhở các em rằng tất cả các em đều đang có điểm A, nhưng làm thế nào để duy trì điểm A đó là một câu chuyện khác. Điều này cũng giống như tình yêu hay là hôn nhân, yêu và cưới nhau là một giai đoạn đẹp và dễ dàng, nhưng làm sao để duy trì tình yêu và cuộc sống hôn nhân đó là một vấn đề khác, bao hàm cả nghệ thuật và khoa học sống.

Phương Pháp Thực Hành Dựa Trên Chánh Niệm có khả năng giúp chúng ta làm được những điều đó, tức là duy trì tình yêu, kéo dài hôn nhân hay giữ được điểm A. Đây là một kỹ năng sống mà học sinh ngày nay đang cần. Tôi thường hỏi học sinh của mình vài câu hỏi sau và chính tôi cũng thường quán chiếu. Các câu hỏi là: "Chúng ta có phải là một phần của vấn đề hay là một phần của giải pháp?" và

"Con đường nào chúng ta đang đi?" Xét về bất kỳ khía cạnh nào trong cuộc đời của chúng ta: học vấn, tài chính, sự phát triển tâm linh, mối quan hệ của chúng ta với người khác, bao gồm anh chị em, bạn bè, bạn đời, cha mẹ, hay bất kỳ ai khác. Nếu mục tiêu là điểm A hay là cánh cửa kia - cánh cửa dẫn đến một tương lai rạng ngời, tốt đẹp hơn - thì mục đích, mục tiêu của chúng ta có đúng hướng? Liệu chúng ta có đang đi đúng định hướng không? Liệu chúng ta có đi về phía đó với những gì chúng ta đang suy nghĩ, nói năng và hành động?

Thông qua sự thực hành chánh niệm, tôi có thể nhận ra và ý thức được vài phương cách mà con người cư xử. Là con người, đặc biệt là những người trẻ tuổi, chúng ta thường hay có phản ứng trở lại. Cho dù bất kỳ chuyện gì xảy ra, chúng ta có khuynh hướng phản ứng lại ngay (reactive), nhanh và lẹ. Ví dụ, học sinh có thể cãi lại bằng ngôn ngữ khó nghe, hay thậm chí có những hành động quá mức như là đóng sầm cánh cửa lại khi bị đuổi ra khỏi lớp. Khi sử dụng phương pháp chánh niệm, cho dù bất kỳ điều gì xảy ra, chúng ta hãy giữ chánh niệm – chúng ta chú ý đến hiện tại, chú ý đến những gì đang xảy ra bên trong mỗi người và tình huống bên ngoài. Sau đó, chúng ta có thể hồi đáp (responsive) lại tình huống. Không phải là phản ứng mà là hồi đáp lại trong sự bình tĩnh. Hãy biết rằng việc đang xảy ra, chúng ta có nhiều lựa chọn và hãy chọn một giải pháp tốt nhất cho mình và người khác.

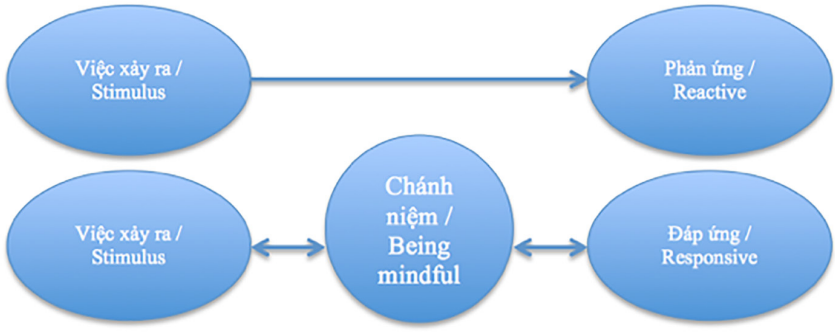

Trong mọi tình huống, chúng ta có thể nhận chân ra rằng những gì chúng ta lựa chọn đặt trên nền tảng lợi mình, lợi người – ngay bây giờ và cả tương lai. Thông thường, chúng ta sẽ phản ứng lại ngay lập tức khi điều gì đó xảy ra. Với sự thực hành chánh niệm, cho dù bất kỳ điều gì xảy ra, chúng ta hãy bình tĩnh và thực hành chánh niệm ngay lúc đó, và sau đó đáp trả lại việc đã xảy ra mà không phản biện giận dữ.

Một kỹ thuật mà tôi sử dụng và dạy học sinh thực hiện cùng tôi là thực hành chữ "P.E.A.C.E" (Hòa bình / Bình yên), theo như Bác sĩ tâm lý Dr. Amy Saltzman, Still Quiet Place - Mindfulness for Teens (2010).

P – Chữ P là Pause – Dừng lại. Khi chúng ta nhận ra những điều khó khăn, hãy dừng lại. Chưa hành động gì cả, không phản ứng. Không làm bất cứ điều gì hết.

E – Chữ E là Exhale – Thở ra. Hãy hít thở thật sâu (thở vào bằng mũi và thở ra bằng miệng). Tôi thường làm như vậy 3 hơi, nhưng thoạt đầu, học sinh chưa có khả năng đó, thì hít thở một hơi thật sâu là được rồi.

A – Chữ A là Acknowledge (thừa nhận, công nhận), Accept (chấp nhận), và Allow (cho phép). Bạn phải nhận ra cảm xúc của chính mình và của người khác. Nếu bạn buồn, bực bội hay giận dữ, mình biết và chấp nhận là mình đang buồn, bực bội hoặc giận dữ. Bằng cách thừa nhận sự tức giận của mình thôi, điều đó đã bắt đầu xoa dịu cơn thịnh nộ. Tôi thường nói với học sinh tôi là: "Bây giờ thầy đang không vui, những gì em làm khiến thầy và cả lớp mất tập trung. Và dường như em cũng không vui vẻ. Vì vậy, tại sao em không ra ngoài và đi bộ đi, rồi sẽ nói chuyện sau." Mình chấp nhận con người của các em, như hiện thân của chúng đang là, cả thể chất và tinh thần, không thêm không bớt. Hãy cho phép các em là con người của các em. Hành động của các em và con người của các em là hai việc khác nhau.

C – Chữ C là Choose (chọn lựa) – Chọn lựa để đáp trả lại làm sao cho tốt đẹp, lợi lạc.

Chữ C cũng là Compassion (từ bi) – Chọn lựa để đáp lại với lòng từ bi. Hãy từ bi với chính mình và từ bi với người khác. Từ bi là một khái niệm cốt lõi trong Đạo Phật—Từ Bi có thể được định nghĩa như là khả năng mang lại niềm vui và an lạc cho người khác trong khi làm vơi đi được sự thất vọng và đau khổ của người đó.

Để có được từ bi đối với người khác, chúng ta phải biết từ bi với chính mình trước.

Từ bi và an lạc xuất phát từ tâm mình. Tất cả sự chuyển hóa và hạnh phúc đều bắt đầu từ bên trong ra ngoài, chuyển hóa ta, chuyển hoá người. Hạnh phúc trong ta lan rộng bên ngoài. Tâm bình thế giới bình là vậy. Từ bi bên trong, từ bi ra ngoài.

Chữ C cũng có nghĩa là Clarity (trong sáng, rõ ràng) - Chọn lựa để đáp lại với sự rõ ràng, minh bạch. Hãy biết rõ những gì mình muốn, giới hạn của mình đến đâu, trách nhiệm của mình là gì v.v…

Và cuối cùng, chữ C còn là viết tắt của Courage (can đảm, dũng cảm) - Mình phải có bản lĩnh, can đảm để nói ra sự thật, cũng như nghe và chấp nhận sự thật từ người khác.

E – Chữ E là Engage (hành động, tham gia): Bây giờ chúng ta hãy sẵn sàng nhập cuộc, đối mặt với mọi tình huống một cách tích cực. Chúng ta có thể tạo ra một tình huống làm việc lợi mình-lợi người-lợi xã hội (win-win-win situation), tương quan và tương ái. Hãy "bắt đầu với một sự kết thúc tốt đẹp" – có nghĩa là mình làm mà không có dính mắc.

Trong lớp học, tôi thường sử dụng Phương Pháp Thực Hành Dựa Trên Chánh Niệm để mang lại nhận chân sự tuyệt

vời của giây phút hiện tại, như là thỉnh chuông – bạn có thể gọi là "rung chuông", chúng tôi gọi là "thỉnh chuông" với một hàm nghĩa trang trọng hơn, chúng ta có thể thỉnh chuông để mời gọi sự chú ý của học sinh. Chúng ta cũng có thể nhắc các em tập hít thở sâu và chậm, có thời gian yên tĩnh và một số kỹ thuật khác. Tôi cũng chia sẻ "mỗi tuần một điều hay" với học sinh để chia sẻ những bài học quý trong cuộc sống, có giá trị nhân bản và đạo đức. "Mỗi tuần một điều hay" không chỉ để vun bồi, khuyến khích học sinh, mà còn giúp chúng ta xây dựng một mối quan hệ vững chắc giữa thầy cô giáo và học trò. Như các bạn đã biết, khi chúng ta thiết lập một mối quan hệ tốt đẹp, việc dạy học trở nên dễ dàng hơn.

Tôi thậm chí đã tập cho các em "thiền hành" mà không cần để chúng biết rằng chúng đang làm điều đó. Nếu học sinh sử dụng ngôn ngữ không lịch sự, hay có những cư xử không tốt trong lớp học, tôi yêu cầu chúng ra ngoài và không quấy rầy các sinh hoạt của lớp. Tuy nhiên, thay vì bảo chúng ngồi xuống và đợi, điều này có thể làm cho cơn giận hay bực bội của các em tăng lên, hay ít nhất cũng thật là buồn chán và giáo viên lại mất cơ hội dạy bảo, tôi yêu cầu các em đi bộ chậm rãi và giữ chánh niệm. Tôi bảo các em phải chạm vào bức tường này, đi bộ trong yên lặng đến bức tường kia, chạm vào nó và đi qua đi lại 5 lần. Với thời gian đó, các em có cơ hội tự quán chiếu và thường là có thể lắng dịu sự thất vọng, buồn bã hay cơn giận dữ, và nhận ra những điều cần sửa đổi. Khi tôi hỏi lại "Em có biết tại sao thầy bảo em ra khỏi lớp học?", hầu hết các em trả lời "Dạ biết" và "Xin lỗi". Nhưng nếu chúng không làm như vậy, tôi bảo chúng đi bộ như vậy thêm 5 lần nữa, và lần này tôi hướng dẫn chúng tập trung sự chú ý vào một điểm, như dấu vết trên tường hoặc một cây xanh để chú ý xem chúng có nhận ra sự thay đổi khi di chuyển qua lại, khi gần khi xa. Sau 10 lần làm như vậy, các em bình tĩnh hơn và sẵn sàng quay lại lớp học để học tiếp.

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy rằng Phương Pháp Thực Hành Dựa Trên Chánh Niệm có hiệu quả trong lớp học cho tuổi teen và thậm chí là cho người lớn, ít nhất là đối với tôi. Tôi cũng sử dụng phương pháp đó.

Có một lần tôi được bổ nhiệm thay thế phó hiệu trưởng trường Mira Loma. Tôi đã chứng kiến một học sinh bị còng tay đưa tới nhà tù. Khi ấy tôi cảm giác dường như cả một hệ thống hoặc phương cách giáo dục của chúng ta đang thất bại. Điều này nhắc nhở tôi về điều mà các bậc thầy Phật giáo Việt Nam thường nhắc nhở: "Nếu một bác sĩ phạm sai lầm, người đó có thể giết chết một con người, nhưng một nhà giáo dục phạm sai lầm có thể giết chết cả một thế hệ." Và tôi nhận thấy rằng, không chỉ giết chết một thế hệ mà là nhiều thế hệ, vì các em rồi sẽ là những bậc cha mẹ sau này.

Là một giáo viên trung học, chúng ta quản lý khoảng 165 học sinh trong một ngày và năng lượng của chúng ta có thể giảm dần mỗi ngày. Vì thế, điều tất yếu quan trọng là chúng ta phải biết chăm sóc chính mình thật tốt. Chúng ta không thể cho ra những gì mình không có. Hãy chăm sóc tốt cho chính bạn, cả thể chất lẫn tinh thần, cảm xúc, tâm linh và tất cả những gì mà bạn có thể nghĩ đến để chúng ta có thể làm tốt hơn. Hãy dành một ít thời gian và không gian tĩnh lặng cho chính mình mỗi ngày để nạp lại năng lượng yêu thương cần thiết.

Hãy thở và cười.

Cảm ơn quý vị đã lắng nghe! Xin cảm ơn.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tâm Thường Định

- Tên thật: Bạch Xuân Phẻ, Pháp danh Tâm Thường Định, sinh năm Bính Thìn (1976) tại Vũng Nồm, Phước Lý, Quy Nhơn, Việt Nam.

- Định cư ở Hoa Kỳ từ năm 1991.

- Tiến sĩ Giáo dục. Hiện đang dạy Hóa học tại trường Trung học Mira Loma và dạy Lãnh đạo bằng Chánh Niệm và mang Chánh niệm vào học đường cho giáo chức của tiểu bang California, cũng như thuyết trình ở những Tiểu Bang khác tại Hoa Kỳ và các nước Thái Lan, Ấn Độ và Tây Ban Nha.

Ngoài ra, anh còn là Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử, thiện nguyện dạy Thiền cho tù nhân qua tổ chức Buddhist Pathways Prison Project, Inc từ năm 2011.

trang thơ

THÍCH NHƯ ĐIỂN

Nguyên tác

幸天長行宮
景清幽物亦清幽，
十一仙州此一州。
百部笙歌禽百舌，
千行奴僕橘千頭。
月無事照人無事，
水有秋含天有秋。
四海已清塵已靜，
今年遊勝昔年遊。

陳聖宗

Hạnh Thiên Trường hành cung

Cảnh thanh u vật diệc thanh u,
Thập nhất tiên châu thử nhất châu.
Bách bộ sanh ca, cầm bách thiệt,
Thiên hàng nô bộc, quất thiên đầu.
Nguyệt vô sự chiếu nhơn vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du.

Trần Thánh Tông

Dạo chơi hành cung Thiên Trường

Cảnh đâu thanh vắng lạ thường,
Vật kia lại cũng am tường như nhau.
Cớ sao mười một tiên châu,
Lại đem thử với một châu mượt mà?
Còn đây trăm giọng chim ca,
Và trăm bộ sáo chỉ là góp vui.
Hàng ngàn cây quít ngọt bùi,
Do người chăm bón vun bồi mà nên.
Ánh trăng sáng tỏ êm đềm,
Con người ở giữa hai miền có không.
Thu này nước đã xanh trong,
Trời kia quang tạnh tấm lòng trung kiên.
Giờ đây bốn biển lặng yên,
Tấm lòng thanh bạch, lời nguyền thanh cao.
Bây giờ năm ấy thế nào?
Khác xưa muôn vạn bước vào năm nay.

Thích Như Điển dịch theo lối thơ lục bát

Nguyên tác

真心之用

真心之用，
惺惺寂寂。
無去無來，
無損無益。
入大入小，
任順任逆。
動如雲鶴，
靜如牆壁。

其輕如毛，
其重如石 。
洒洒而淨，
躶躶而赤 。
不可度量，
全無踪跡 。
今日為君，
分明剖劈 。

陳聖宗

Chân Tâm Chi Dụng

Chân tâm chi dụng,
Tinh tinh tịch tịch.
Vô khứ vô lai
Vô tổn vô ích.

Nhập đại nhập tiểu,
Nhậm thuận nhậm nghịch.
Động như vân hạc,
Tĩnh như tường bích.

Kỳ khinh như mao,
Kỳ trọng như thạch.
Sái sái nhi tịnh,
Khỏa khỏa nhi xích.

Bất khả độ lượng,
Toàn vô tung tích.
Kim nhật vị quân
Phân minh phẫu phách.

Trần Thánh Tông

Dụng của chân tâm

Chân tâm là dụng ở đây,
Rõ ràng sáng chói an bày nơi nơi.
Không đi không đến lâu rồi,
Cũng không tổn hại ấy thời xưa nay.
Vào to hay nhỏ chẳng tày,
Cả ngay khi thuận hay quay nghịch chiều.
Động như bóng hạc cánh diều,
Tĩnh như tường vách những điều ra sao.
Nhẹ thì tợ cánh lông bào,
Nặng thì như đá ai nào chuyển di.
Làu làu một cảnh tư nghì,
Xem ra mới thấy chẳng vi trần nào.
Chẳng cần đo đạc đếm đong,
Còn đâu dấu tích mà hòng xét soi.
Nay ta chỉ rõ cho ngươi,
Giữ tâm thanh tịnh cho đời thanh cao.

Thích Như Điển dịch theo thể thơ lục bát

Nguyên tác

讀大慧語錄有感其一
打瓦鑽龜三十年，
幾回汗出為參禪。
一朝識破娘生面，
鼻孔元來沒半邊

讀大慧語錄有感其二
眼前無色耳無聲，
一片心頭自打成。
聲色不干唇舌外，
任他剎報與都丁。

陳聖宗

Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm

I.

Đả ngõa toàn quy tam thập niên,
Kỷ hồi hãn xuất vị tham thiền.
Nhất triêu thức phá nương sanh diện,
Tỵ khổng nguyên lai một bán biên.

II.

Nhãn tiền vô sắc nhĩ vô thanh,
Nhất phiến tâm đầu tự đả thành.
Thinh sắc bất can thần thiệt ngoại,
Nhiệm tha bác báo dữ đô đinh.

Trần Thánh Tông

Cảm xúc khi đọc Đại Tuệ Ngữ Lục

I.

Mài rùa đập ngói ai ơi,
Bao năm dâu bể từ đời xa xưa.
Mồ hôi ướt đẫm chẳng chừa,
Tham thiền nhập định cũng vừa thời gian.
Mai kia nhìn thấy dung nhan,
Mặt mày tiều tụy lại càng xót thêm.
Như trăng non khuyết một bên,
Bên kia lệch mất chút duyên mặn mà.

II.

Mắt tai chẳng thấy chẳng nghe,
Chẳng hề xao động, chẳng hề phân tâm.
Lời ai dù có ân cần,
Tâm không vọng động, giữ phần an nhiên.
Lưỡi môi chẳng cảm giác riêng,
Âm thinh sắc tướng vô tình thoáng qua.

Thích Như Điển dịch theo lối thơ lục bát[1]

[1] Xin xem tiểu sử tác giả ở trang 24.

Phụ bản 7
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Thái Công Tụng

Biến đổi khí hậu và vấn nạn lương thực toàn cầu

1. Dẫn nhập

Xin nhập đề bằng mấy câu ca dao quen thuộc:

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời êm biển lặng mới yên tấm lòng.

Bài ca dao trên đã cho thấy khí hậu với trời, mây, mưa, gió tác động sâu xa đến nông nghiệp. Người nông dân muốn cho trời yên biển lặng, mưa thuận gió hòa vì thời tiết có ảnh hưởng lớn đến năng suất cây lúa. Nhưng nhiều năm trở lại đây, trời không êm, biển không lặng:

- Có năm hạn hán, có năm bão lụt, và biển không lặng với những cơn mưa bão;
- Miền Trung Việt Nam cũng thường bị bão, nhưng các năm gần đây bão liên tục. Có nhiều chỗ mùa mưa đến chậm hơn 20-25 ngày, có chỗ lượng mưa chỉ đạt 70% so với trung bình nhiều năm trước.

- Bão Katrina tàn phá miền Nam Hoa Kỳ, tổn thất sinh mạng và tài sản hàng trăm tỷ Mỹ kim.

Ca dao Việt cũng có câu:

Ơn Trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.

Mưa nắng "phải thì" nghĩa là mưa nắng phải đúng lúc, phù hợp với các thời kỳ sinh trưởng của cây lương thực và đặc biệt là cây lúa. Nhưng với biến đổi khí hậu thì mưa nắng ngày nay không còn "phải thì" vì có nơi mưa trễ hơn, gió Lào đến sớm hơn v.v…

Ở Úc Châu nổi tiếng là ít mưa nhưng các năm gần đây mưa bão, lụt lội liên tiếp. Tiểu bang Queensland lũ lụt, mưa lớn; Victoria mưa lũ làm ngập chìm nhiều nơi; New South Wales hết nóng thiêu đốt lại mưa như trút nước; Bắc Úc bị dập vùi bởi trận bão Yasi v.v... Thành phố Venise với cao độ vốn đã thấp, nay với biến đổi khí hậu, nước biển lai láng trên công trường St Marc nổi tiếng!

Đó là những biến đổi khí hậu, tạo ra nhiều hậu quả tiêu cực về tài sản, tính mạng, lương thực. Môi trường sống bị ảnh hưởng trầm trọng nên để nâng cao nhận thức, trên truyền hình có chương trình J'ai vu changer la Terre, ngoài xã hội thì có Ngày Quốc Tế về Nước, ngày Trái Đất, Ngày Môi trường Thế giới (5-6) và Năm quốc tế về rừng (2011), trong chính trường thì có Parti Vert v.v... Chưa kể có dạ hội bầu Hoa Hậu Trái Đất trong đó một phụ nữ Việt gốc Thượng được hạng nhất! Rồi lại một nữ sinh còn trẻ tuổi tên là Greta Thunberg, người Thụy Điển, đã dấy lên cơn bão đánh thức các chính trị gia hãy nghe khuyến cáo của các nhà khoa học để hành động chống biến đổi khí hậu đang xảy ra, để cứu vãn Trái Đất.

Ngày nay, chúng ta mới thấy rõ sự thay đổi khí hậu, nhưng các nhà khoa học trên thế giới đã thấy sự biến đổi khí hậu (BĐKH) từ mấy chục năm nay.

2. Liên Hiệp Quốc và sự biến đổi khí hậu

Vài dòng lịch sử:

- Hai cơ quan Tổ chức khí tượng thế giới (World Meteorogical Organization) và Chương trình môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP) đã cùng nhau thiết lập vào năm 1988, một tổ chức mang tên là IPCC, tức International Panel Climatic Change. Đây là cơ quan liên chính phủ với 194 quốc gia thành viên. IPCC là cơ quan khoa học chịu trách nhiệm biên tập và soạn thảo các báo cáo đặc biệt với những thông tin về khoa học, công nghệ và kinh tế xã hội trên toàn thế giới liên quan đến biến đổi khí hậu.

- Bản phúc trình đầu tiên của IPCC vào năm 1990 đã dẫn đến Công ước Khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu (UN Framework Convention on Climate change, tiếng Pháp là Convention-cadre des Nations Unies sur les changements climatiques) do nhiều nước cùng ký năm 1992 tại Hội nghị thượng đỉnh về Trái đất ở Rio de Janeiro (Bresil)

- Bản phúc trình thứ hai của IPCC năm 1995 đã dẫn tới Nghị định thư Kyoto (Kyoto Protocol) năm 1997 với mục tiêu cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

- Bản phúc trình thứ ba của IPCC năm 2001 cập nhật hoá nền tảng khoa học của sự biến đổi khí hậu (BĐKH) và đề nghị các phương thức thích nghi và giảm thiểu khí nhà kính.

-Bản phúc trình thứ tư năm 2007 chi tiết hơn cho thấy rõ các hiểm họa do nước biển dâng. Cũng cần nói thêm là tổ chức IPCC đã được giải thưởng Nobel về Hòa Bình năm 2007. IPCC đã cùng chia sẻ giải thưởng này với Albert Arnold (Al) Gore Jr.

Sau nhiều lần họp tại nhiều thành phố khác nhau trên thế giới và tham khảo nhiều tài liệu, nhiều thống kê, nhiều đo đạc thì IPCC đã đồng ý cho rằng chính các hoạt động của loài người với các khí nhà kính (GES: gas à effet de serre) đã làm nhiệt độ trái đất nóng lên. Gọi là khí nhà kính làm trái đất nóng lên vì cũng tương tự trong nhà kính trồng cây vào mùa Đông, lớp kính (thủy tinh) giữ không cho sức nóng ra ngoài, giúp cho rau hoa sinh trưởng được.

Vậy thế nào là khí nhà kính (KNK)? Khi ánh sáng mặt trời chiếu vào Trái Đất, các bức xạ mặt trời một phần do mây trời hấp thụ, một phần đến được mặt đất, giúp cho đời sống thực vật và động vật.

Bức xạ mặt trời chiếu xuống trái đất gồm tia sóng ngắn (tia cực tím), tia sáng nhìn thấy và thường bị lớp khí quyển ở độ cao 25-30km hấp thụ. Các tia bức xạ sóng ngắn từ mặt đất phản xạ vào khí quyển gồm những tia sóng dài (tia ngoài đỏ, còn gọi là tia hồng ngoại). Một số phân tử trong bầu khí quyển, trong đó trước hết có điôxít cacbon (CO2) và hơi nước, ngăn lại và bị hấp thụ trong không khí nên nhiệt độ Trái Đất ta ở nóng dần.

Các loại KNK quan trọng là: Khí metan (CH4) và oxyd diazot (N2O). Các loại khí này có mặt trong khí quyển từ bao đời nay; tuy nhiên, với các hoạt động của loài người như sự đốt cháy các loại chất đốt hóa thạch như dầu hoả, khí đốt, than đá nên làm tăng khí CO2 trong khí quyển. Nồng độ KNK càng cao trong bầu khí quyển thì sức nóng bị "giam giữ" lâu hơn làm nhiệt độ tăng cao hơn trên trái đất. Các khí nhà kính có tác dụng giữ lại nhiệt của mặt trời, không cho nó phản xạ đi. Nếu các khí nhà kính tồn tại vừa phải thì chúng giúp cho nhiệt độ Trái Đất không quá lạnh, nhưng nếu chúng có quá nhiều trong khí quyển thì kết quả là Trái Đất nóng lên. Thật ra, không phải chỉ có khí CO2 tỏa ra do việc đốt các nhiên liệu hóa thạch, do phá rừng mà còn có các loại khí

khác như: CH4 (methane), SO2 (anhydric sunphuarơ), N2O v.v. Khí nhà kính như metan (CH4) và khí cacbonic (CO2), thoát vào trong không khí do núi lửa, do cháy rừng, do chất hữu cơ bị phân hủy. Và khí cacbonic CO2 lại được thế giới thực vật như rừng cây hấp thụ do hiện tượng quang hợp và cũng được hòa tan trong nước đại dương. Người ta gọi đó là những 'giếng'. Từ hàng chục ngàn năm nay nồng độ vẫn thế. Nhưng gần vài chục năm nay, với hoạt động kỹ nghệ, nồng độ các khí nhà kính tăng cao làm trái đất nóng hơn xưa.

Trung bình, Trái Đất hấp thụ khoảng 60% năng lượng mặt trời, 40% còn lại sẽ phản xạ ngược trở lại vào vũ trụ. Nhưng do hiệu ứng nhà kính (effet de serre, tiếng Anh là greenhouse effect), lượng nhiệt mà Trái Đất hấp thụ sẽ ngày một tăng. Các phép đo gần đây đã chỉ ra rằng, hàm lượng CO2 đã vượt quá 380 ppm và như vậy, nhiệt độ toàn cầu có thể tăng từ 1,4 - 5,8 độ C vào năm 2100.

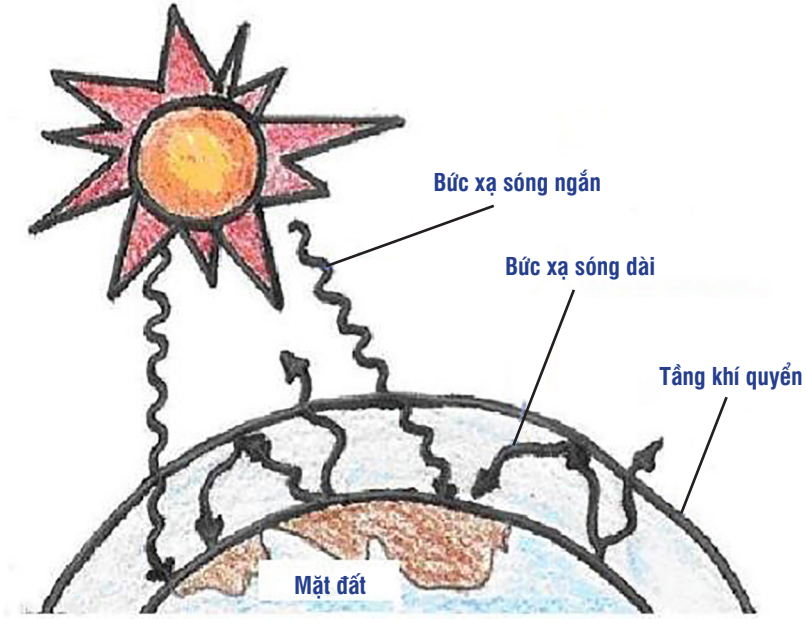

Minh họa về bức xạ mặt trời

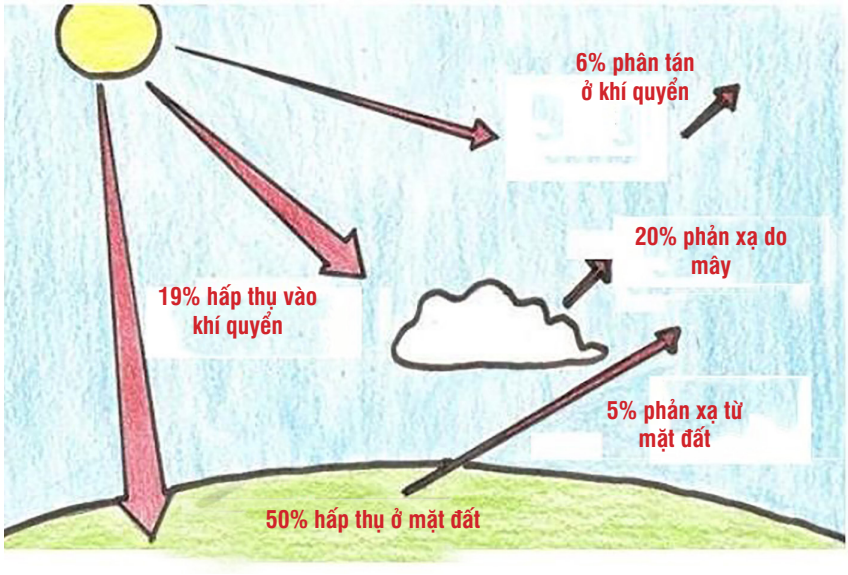

Tỷ lệ hấp thụ năng lượng mặt trời

3. Con người vừa là nguyên nhân, vừa là nạn nhân của BĐKH

3.1. Vừa là nguyên nhân

- Tăng dân số - overpopulation.

Trước đây, nhà thơ Tú Xương có viết:

Lẳng lặng mà nghe nó chúc con:
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp, người đông đúc
Bồng bế nhau lên nó ở non.

Nhưng thử hỏi tại sao ngày nay người ta chú trọng vào vấn đề này? Đó là vì ngày nay dân số trên thế giới càng ngày càng đông, không phải chỉ chừng 1 tỷ người như vài thế kỷ trước mà nay là 7.7 tỷ người (thống kê mới nhất) trong đó có 2 nước Á châu là Ấn Độ và Trung Quốc cộng lại đã trên 2 tỷ! Bởi vậy không thể tránh khỏi chuyện:

Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.

- Dân số đông đòi hỏi năng lượng để nấu ăn, để đun nước, để tắm giặt.
- Dân số đông đòi hỏi có nguyên liệu để làm nhà cửa, làm bàn ghế.
- Dân số đông đòi hỏi nhiều nhà máy để sản xuất ra điện, ra vật liệu tiêu dùng.
- Dân số đông đòi hỏi xe cộ di chuyển, đi làm.
- Dân số đông đòi hỏi thêm lương thực, mà muốn có lương thực trên đất càng ngày càng ít dần thì phải dùng phân bón và muốn có phân bón lại phải có năng lượng và nguyên liệu từ sản phẩm dầu hỏa và hơi đốt.
- Dân số đông thì nhu cầu nước uống cũng phải nhiều, nên chỉ riêng đồng bằng sông Cửu Long phải hút từ lòng đất mỗi ngày 2 triệu m3, dẫn đến hiện tượng đất sụt lún nhanh gấp nhiều lần so với nước biển dâng.

Xưa kia, đất rộng và người thưa; thế giới ngày nay: năm 2011 có 7 tỷ 632 triệu người, tăng lên 8 tỷ vào năm 2022 và sẽ là 9,8 tỷ năm 2050, trong khi đầu thế kỷ 17 mới chỉ có 500 triệu người. Con người ngày nay phải sống chen chúc trong các đô thị lớn (New York, Tokyo, Paris, Mexico City, Thượng Hải v.v...), với xe cộ ngổn ngang chạy bằng xăng dầu, với nhà máy nhiệt điện chạy bằng than đá, với các khu kỹ nghệ tỏa ra mỗi ngày hàng triệu tấn khí carbonic nhiều hơn các thế kỷ trước. Người ta thường gọi chung đó là các khí nhà kính.

Dân số đông đòi hỏi thêm nhu cầu lương thực, nhu cầu chuyên chở, nhu cầu vật liệu tiêu dùng (áo quần, giày dép). Nhu cầu sản xuất lương thực thì phải có nhà máy để chế biến lương thực, để tạo ra phân hóa học, nhu cầu chuyên chở thì phải có xe cộ, nhu cầu vật tiêu dùng cũng phải có cơ xưởng để sản xuất. Tất cả các nhà máy đều sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than đá hay xăng dầu nên phát thải ra trong bầu trời nhiều khí CO2, có nguồn gốc cacbon tích tụ hàng trăm triệu năm dưới lòng đất.

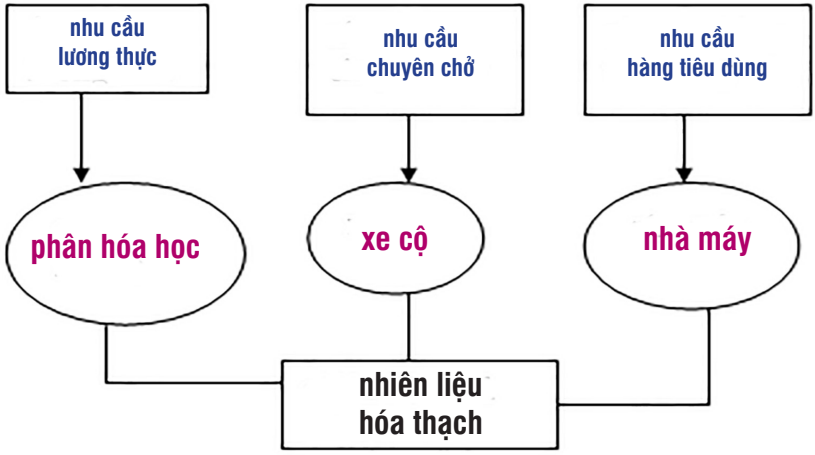

Il n'y a jamais eu autant de gaz à effet de serre
trong tờ báo Le Journal de Montreal 26 Novembre 2019

Lượng khí nhà kính trong bầu trời tăng dần từ thế kỷ 19 đến nay, vì trước thế kỷ 19 kỹ nghệ chưa phát triển nhiều. Thực vậy, nồng độ CO2 trong khí quyển đã tăng từ 280 đến 350 ppm và tăng nhanh những năm gần đây do hai nước Trung Quốc và Ấn Độ đang trên đà phát triển kỹ nghệ. Theo nhiều nhà khoa học chuyên về khí hậu thì sau đây là lượng % CO2 của những cơ xưởng sản xuất điện từ than thải ra:

Trung Quốc 29.4%, Hoa Kỳ 14.3%,
Liên Hiệp Âu Châu 9.8% Ấn Độ 6.8%

(Nguồn: Le Journal de Montreal, 24 Novembre 2019)

Hội nghị thượng đỉnh LHQ về biến đổi khí hậu tại thủ đô Madrid, Tây Ban Nha

Ngoài ra, phá rừng cũng làm khí CO2 tăng lên. Các nhà máy sản xuất góp phần làm cho vấn đề thêm nghiêm trọng, chỉ riêng ngành sản xuất xi măng thải ra đến 7% lượng CO2 toàn cầu, theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế.

Gia tăng nhiệt độ, làm băng hà tan nhanh, dẫn đến nước biển dâng lên, với thay đổi của khuôn mẫu mưa rơi và phân

phối nước mưa do biến đổi khí hậu có thể dẫn đến thay đổi quan trọng về tài nguyên đất và nước cho công việc sản xuất lúa cũng như năng suất của cây lúa trồng ở các vùng khác nhau trên thế giới. Nhiệt độ cực cao hay cực thấp gây hại cho cây lúa. Trong vùng khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ cao vào thời kỳ lúa trổ đòng sẽ gây nên bất thụ và hạt lép. Những nghiên cứu về biến đổi khí hậu cho thấy năng suất cây lúa sẽ giảm khi nhiệt độ tăng. Trong năm 1992, có báo cáo rằng vùng sản xuất nông nghiệp cốt lõi của Zimbawe có thể bị giảm chừng 67% với sự gia tăng nhiệt độ chừng 2 độ C.

- Nạn phá rừng - overcutting. Phá rừng để canh tác, chất mùn sẽ bị tiêu hủy, thải hồi CO2 vào lại không khí. Đốt thực vật (đốt rừng, than củi), đốt than đá là nguồn khí thải chính ở Việt Nam. Khi bị ngập nước (như làm đập chứa nước), thảo mộc và chất hữu cơ sẽ thải hồi CO2 và methane vào lại không khí. Thảo mộc là thức ăn của sinh vật (vi sinh vật, động vật nhỏ, thú vật, con người), nên sinh vật chứa C trong thân xác, nhả lại CO2 qua hô hấp và qua hủy hoại thân xác khi chết đi. Phá rừng trên thượng nguồn kia cũng tác động đến dòng chảy vì phá rừng sẽ làm dòng sông suối bị bồi lắng, làm lượng nước chảy ít đi và không đủ sức để đẩy mạnh ở hạ lưu. Còn phá rừng ở hạ nguồn, nghĩa là phá rừng ngập mặn, phá rừng tràm làm nước mặn tiến sâu hơn vào nội địa.

3.2. Vừa là nạn nhân

Như một phản ứng dây chuyền, khi nhiệt độ tăng, tốc độ bốc hơi từ đại dương và các mặt sông, hồ sẽ tăng. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc hình thành và phân bố các đám mây, thay đổi lượng mưa trên diện rộng.

- Nông nghiệp bị ảnh hưởng do thời tiết. Vài ví dụ: Hạn hán làm thất thu lúa mì ở Nga; hạn hán ở Trung Quốc năm vừa qua làm họ phải nhập cảng lúa mì nhiều hơn để đề phòng đói. Mưa nhiều làm các nơi sản xuất dầu cọ ở Mã Lai bị ngập, khiến giá dầu thực vật tăng. An ninh lương thực của hơn một

nửa dân số thế giới tùy thuộc vào khả năng cung cấp và phân phối lúa gạo của thế giới. Cung cấp lúa gạo tùy thuộc vào sản xuất lúa toàn cầu, trong khi đó sự phân phối lúa gạo tùy thuộc vào khoảng cách giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ lúa gạo và hệ thống giao thông và cơ sở vật chất. Thời tiết bất lợi như nhiệt độ nóng lên ban đêm thì sản xuất tinh bột giảm do sự hô hấp thực vật tăng. Còn nhiệt độ thấp, số giờ nắng trong ngày thấp sẽ hạn chế quá trình hấp thu dinh dưỡng, quang hợp và đẻ nhánh của cây lúa.

- Sa mạc lấn rộng do hạn hán. Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (United Nations Development Programme - UNDP) tiên liệu rằng cuộc xâm lăng hành tinh xanh của sa mạc sẽ khiến vùng cận Sahara có thể mở rộng thêm 60-90 triệu hecta vào năm 2060, gây thiệt hại khoảng 26 tỷ USD. Một số nhà khoa học ước tính, sa mạc hóa "đẩy" 1 tỷ tấn bụi có từ vùng Sahara vào bầu khí quyển mỗi năm. Ở sa mạc Gobi, mỗi năm diện tích bụi cát tăng 10.000 km2, xâm lấn các đồng bằng, khu dân cư. Sự gia tăng các cơn bão bụi liên quan tới sa mạc hóa được coi là nguyên nhân gây bệnh: Sốt, ho, đau mắt trong mùa khô. Nigeria (một trong những quốc gia có tốc độ chặt phá rừng cao nhất châu Phi) mất khoảng 350.000 ha diện tích đất trồng trọt mỗi năm do cát từ sa mạc Sahara xâm lấn. Khoảng 35 triệu người ở miền Bắc Nigeria bị ảnh hưởng do tình trạng sa mạc hóa. Phần lớn họ kéo về thủ đô Lagos để kiếm sống, gây tình trạng quá tải ở thành phố này.

Ít ai biết Trung Quốc là một quốc gia sa mạc! Thực vậy, gần 30% tức 2.5 triệu km^2 của Trung Quốc là đất sa mạc cằn cỗi, nằm ở phía Bắc và phía Tây. Ngay cả thủ đô Bắc Kinh cũng đang sợ bụi cát bay vào từ sa mạc Nội Mông. Con đường tơ lụa huyền thoại từ Trung Đông đến Trung Quốc hầu như đi qua toàn sa mạc (Tân Cương, Thanh Hải). Cao nguyên Tây Tạng cũng là sa mạc, dù đó là sa mạc lạnh. Cụ Nguyễn Du khi đi sứ ở Trung Quốc về cũng đã tả sa mạc trong truyện Kiều: Mịt mù dặm cát đồi cây!

- Nhiều vùng đất thấp bị ngập vì băng hà tan do nhiệt độ nóng lên. Các châu thổ đất thấp (Bangladesh,Việt Nam...) bị ngập, khiến một diện tích lớn đất nông nghiệp biến mất kéo theo nhiều hậu quả: Đồng bằng sông Cửu Long với nhiều cửa sông rất rộng thuộc sông Tiền và sông Hậu, sông Vàm Cỏ, sông Hàm Luông, v.v... là nơi tiếp nhận tất cả những biến động của nước biển dâng và chuyển tải những biến động đó vào nội đồng. Trung bình có trên 1,5 tỉ m3 nước mặn đổ vào các cửa sông Tiền, sông Hậu vào mỗi ngày mùa nước kiệt. Khi nước biển dâng, lượng nước mặn khổng lồ này tăng thêm 25% làm gia tăng xâm nhập mặn và ngập triều. Nước biển dâng sẽ làm giảm đáng kể khả năng thoát nước của cửa sông trong mùa lũ, gây ngập lụt kéo dài. Nước biển dâng sẽ làm cho các nguồn nước ngọt sẽ bị nhiễm mặn, gây khó khăn cho cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp. Khi thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác nước ngầm quá mức và không thể kiểm soát. Hiện tượng nhiễm mặn và ô nhiễm nước ngầm đã và đang xảy ra sẽ ngày càng tăng. Theo IPCC, khi nước biển dâng cao hơn 1 mét so với hiện nay thì khoảng 40.000 km^2, chiếm 12,1% diện tích của Việt Nam sẽ bị ngập nước biển (Schaefer, 2003)

- Bão lớn ngày một nhiều lên. Các cơn bão lớn, siêu lớn gây thiệt hại khủng khiếp đã tăng tần suất xảy ra lên gấp 3,3 lần (330%) so với 1 thế kỷ trước.

Theo báo cáo, các đại dương hấp thụ khoảng 1/4 lượng khí thải CO^2 và khoảng 90% lượng nhiệt dư thừa bị giữ lại trong bầu khí quyển. Tuy nhiên khi lượng khí thải tiếp tục tăng lên, các đại dương sẽ có tính axit hơn, giữ ít oxy hơn, trở nên ấm hơn khiến những cơn bão ngày càng mạnh hơn, ảnh hưởng đến nghề cá cũng như các rạn san hô. Riêng ở Việt Nam, tiêu thụ điện than đang tăng nhanh chóng và xu hướng này càng ngày càng tăng. Từ năm 2020 - 2030 nhập khẩu nhiên liệu sẽ tăng gấp 3 lần và năm 2050 sẽ tăng gấp 8 lần so với hiện nay, gây thêm ô nhiễm không khí, làm trầm trọng thêm bệnh hen suyễn.

Ngoài ra, nhiệt độ toàn cầu tăng cao khiến băng vĩnh cửu từ Greenland và Nam Cực tăng tốc độ tan chảy, khiến mực nước biển được dự báo sẽ dâng cao hơn vài centimet mỗi năm, đe dọa các đảo và các thành phố ở vùng trũng, tăng chi phí bảo vệ bờ biển và chống lụt. Nếu phát thải khí nhà kính tiếp tục tăng mạnh, khoảng 70% băng vĩnh cửu ở bề mặt Bắc Cực sẽ biến mất, giải phóng một lượng vô cùng lớn khí metan, một loại khí nhà kính có thể khiến sự ấm lên toàn cầu trở nên trầm trọng hơn. Tình trạng sản lượng các loại lương thực chính như bắp, lúa mì và gạo giảm sút khiến nhiều trẻ em phải đối mặt với nguy cơ suy dinh dưỡng, kéo theo ảnh hưởng đến mọi giai đoạn phát triển sau này của trẻ nhỏ. Theo thống kê, trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2016, mỗi năm lại có thêm 125 triệu người trên thế giới gặp vấn đề về sức khỏe do nắng nóng.

4. Khủng hoảng lương thực, cơn sóng thần thầm lặng

- Sự biến đổi khí hậu với sa mạc hóa, với nước biển tiến sâu vào đất làm thiếu đất trồng trọt. Hạn hán, bão lụt xảy ra nhiều hơn (thiên tai) thêm vào sự phá rừng (nhân tai) làm gia tăng sự bồi lắng sông suối nên chế độ thủy văn bị đảo lộn, và mưa không thuận, gió không hòa, do đó mùa màng bị thất bát, làm giá lương thực tăng cao, chưa kể đến cháy rừng, ngập lụt, mưa đóng băng (pluie verglaçante).

- Lực đẩy và lực kéo (push/pull system). Nhu cầu tiêu thụ xăng nhiều đã đẩy giá xăng tăng cao, nên mọi chi phí sản xuất lương thực đều lên cao, từ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, gieo, gặt, chuyển vận đến các xứ ít có điều kiện sản xuất như các xứ Trung Đông, Bắc Phi, làm cho giá tiêu dùng cũng lên cao. Và nhà nước các xứ đó phải trợ cấp giá cả cho nhiều mặt hàng, từ dầu ăn đến lúa gạo để làm nhẹ gánh nặng cho dân, nên lại phải nâng giá bán xăng dầu cho các nước Tây phương. Và cứ thế lực đẩy về Giá (Cost Push) và lực kéo về Cầu (Demand Pull) tiếp tục mãi.

Tóm tắt

- Về phần Cầu thì do dân số tăng - mỗi năm, trái đất có thêm 80 triệu người mới sinh.

- Về phần Cung thì đất đai mất đi cả lượng (đô thị hóa, ngập vì băng hà tan) lẫn phẩm (xói mòn, nước ngầm cạn kiệt do khô hạn, nước mặn xâm nhập…) nên gây ra khủng hoảng lương thực với giá gạo, giá lúa mì, giá dầu ăn đều tăng theo. Hiện tượng overgrazing tức chăn thả quá mức như ở Bắc Phi dẫn đến sa mạc hóa vì làm đất chai cứng, nước mưa trôi chảy, không thấm vào lòng đất và thực vật không thể mọc hay nẩy mầm. Những vùng đất láng cứng (như sân chơi hockey!) đầy rẫy ở Burkina Fasso, ở Niger, ở Mali, Mauritanie v.v… Có hai tỷ người đang sống tại các vùng đất khô, có nguy cơ bị sa mạc hóa. Những vùng này trải dài từ Bắc Phi tới những dải đất ở Trung Á. Sa mạc hóa làm mất đi diện tích canh tác.

- Bơm nước quá mức (overpumping) làm nước ngầm dưới đất bị sụt quá sâu nên nước mặn dễ lấn sâu hơn vào đất, làm đất mặn hơn, cản trở sản xuất. Nhiều nước dùng nước ngầm để tưới hoa màu nhưng với hạn hán, nhiều dự trữ nước ngầm cũng bị suy sụp, giếng khô cạn. Theo một nghiên cứu của World Bank thì ở Ấn Độ có 175 triệu người sống dựa vào lương thực sản xuất ra nhờ nước ngầm bơm quá tải. Ở Trung Quốc, bơm nước ngầm giúp nuôi 130 triệu người. Nếu tài nguyên nước ngầm thiếu hụt (do hạn hán, do bơm quá tải) thì khó lòng tăng thêm lương thực.

Thiếu lương thực toàn cầu và giá lương thực tăng theo là một cơn sóng thần (tsunami) thầm lặng. Thực vậy, trong khi ở các xứ Tây phương, trung bình chỉ chi tiêu 10% lợi tức vào lương thực thì tại các xứ chậm tiến, hầu như lợi tức thu nhập phần lớn là để mua thức ăn. Do đó khi giá lương thực tăng cao thì bạo loạn xã hội xảy ra (Phi Châu cách đây 2 năm, Trung Đông hiện nay). Để tránh cuộc khủng hoảng lương thực, nhiều nước không đủ đất trồng trọt nên phải đi mua

hay thuê đất. Điển hình là: Sudan cho thuê 1 triệu ha với các nước thuê là: Kuwait, Đại Hàn, Qatar để sản xuất lúa mì, khoai tây, bắp. Ethiopia cũng cho Trung Quốc, Ấn Độ, Saudi Arabia thuê đất trồng hoa màu. Uganda và Tanzania cho Bangladesh thuê 40.000 héc-ta đất sản xuất lương thực, cho Ai Cập thuê 840.000 ha để sản xuất bắp. Gần hơn với Việt Nam là Lào với người thuê là Trung Quốc và các nước vùng Vịnh để sản xuất cao su, gạo, khoai mì. Campuchia với 2 nước vùng Vịnh là Qatar, Kuwait mua đất để sản xuất gạo, cao su, dầu cọ. Các nhà đầu tư Mỹ và Châu Âu cũng đang ồ ạt mua hoặc thuê gần 60 triệu hecta đất nông nghiệp - tương đương với diện tích toàn nước Pháp - ở các xứ Châu Phi như Ethiopia, Mali, Mozambique, Sierra Leone, Sudan, Tanzania và Zambia nhằm kiểm soát nguồn cung cấp lương thực trong tương lai.

5. Khống chế biến đổi khí hậu

Nếu con người vừa là nguyên nhân, vừa là nạn nhân của BĐKH thì cũng chính con người phải là chủ nhân của sự khống chế biến đổi khí hậu.

Khống chế bằng hai chữ A: attenuation (tiết giảm) và adaptation (thích nghi).

Attenuation (tiết giảm) tác động đến nguyên nhân, bằng cách giới hạn sự thải khí nhà kính: giảm xe chạy bằng dầu cặn, dùng xe chạy bằng điện, sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường v.v...

Adaptation (thích nghi) tác động vào hậu quả đã xảy ra để làm giảm nhẹ mức độ tổn thương xã hội và môi trường.

Cả hai tiêu chí attenuation (tiết giảm) và adaptation (thích nghi) đều nằm trong khung cảnh của kinh tế vòng tròn. Vậy thế nào là kinh tế vòng tròn?

5.1. Thế nào là kinh tế vòng tròn (circular economy)

Xưa nay, sản xuất đi liền với tam thức (trinome) khai thác-sản xuất-vứt bỏ, còn kinh tế vòng tròn là để sản xuất của cải và dịch vụ mà vẫn giúp tiết kiệm nguyên liệu đầu vào bằng cách tái chế biến rác thải thay vì vứt bỏ rác thải ra môi trường. Vài ví dụ: Trong cách vận hành của kinh tế vòng tròn, các phụ phẩm trong ngành nông nghiệp lúa gạo như vỏ trấu, rơm… phải dùng làm nguyên liệu đầu vào cho các lò hơi đốt củi viên ép từ vỏ trấu. Vỏ xơ dừa cũng được tái sử dụng làm chỉ dệt thảm lau chân. Vỏ lốp bánh xe được tái chế ra tapis để ở ngoài cửa ra vào để chùi tuyết v.v… Tóm lại là để kéo dài vòng đời của sản phẩm. Giấy, bao bì được tái chế với mỗi tuần ở Montreal có xe tải đi thu nhặt giấy trong thùng rác tái chế!

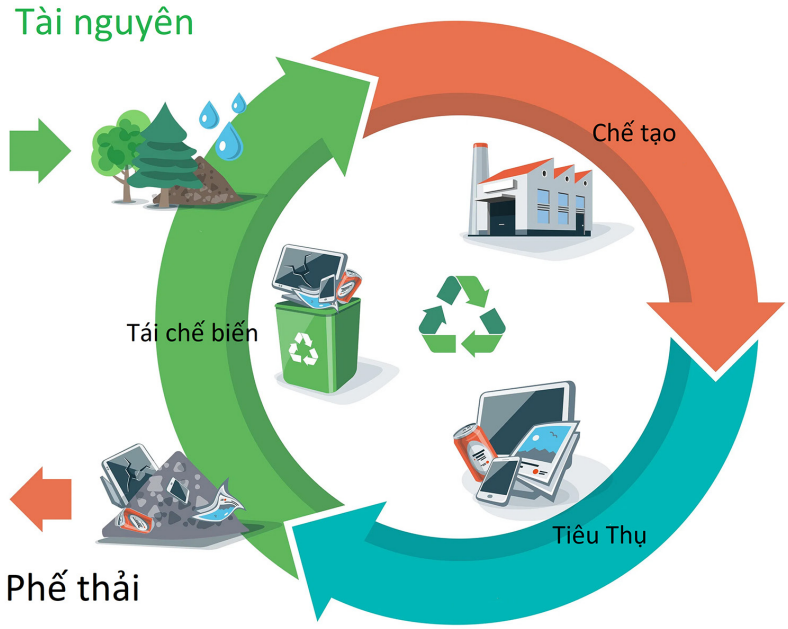

Mô hình kinh tế vòng tròn

5.2. Tránh tăng dân số quá mức (overpopulation)

Nghĩa là phải điều hòa dân số, giảm tỷ lệ sinh sản, hay "kế hoạch hóa gia đình" như tên gọi ở Việt Nam hiện nay, nhất là các xứ chậm tiến. Sự bùng nổ dân số từ 1,6 tỷ người năm 1900 đến khoảng 7 tỷ hiện nay và dự trù sẽ lên đến 9 tỷ năm 2042, là một yếu tố đe dọa. Tại Việt Nam, hằng năm dân số tăng thêm gần một triệu người và dự báo gần đây nhất của UN-HABITAT là đến năm 2020, dân số Việt Nam sẽ lên tới hơn 101,6 triệu người, trong đó 34,7% (tương đương với 35,2 triệu người) sẽ sống trong các thành phố. Như vậy, đất thành phố sẽ lan rộng ra và chiếm vào quỹ đất nông nghiệp, trong khi đó thì nhu cầu lương thực, nhu cầu rau cải đều tăng cao.

5.3. Tránh tiêu thụ quá mức (overconsumption)

Vì tiêu thụ quá nhu cầu sẽ gây suy thoái tài nguyên và làm khí thải tăng lên. Biết đủ là đủ, không xài quá mức.

5.4. Tránh bơm nước quá mức (overpumping)

Bớt tiêu thụ nước ngầm vì tiêu thụ quá mức sẽ làm nước mặn xâm nhập vào đất liền. Trái lại, nên tận dụng nước mưa ở những vùng mưa nhiều.

5.5. Ăn chay, giúp giảm áp lực trên đất nông nghiệp

Giảm ăn thịt có nghĩa là bớt đi diện tích đất trồng cỏ nuôi bò, dùng đất đó để sản xuất lương thực, bớt đi nhu cầu nước tưới. Giảm ăn thịt có nghĩa là bớt đi nhiều giai đoạn sản xuất khác như lò sát sinh, kho đông lạnh, bao bì, chuyên chở v.v… Như vậy giảm được phế thải kỹ nghệ, giảm được nhu cầu năng lượng, giảm được ô nhiễm đất và nước. Sự sống muốn duy trì tốt đẹp bền lâu chỉ có thể là nhờ vào sự tôn trọng sự sống của muôn loài. Sự sống không thể tốt đẹp hơn nhờ vào sự hủy diệt, giết hại, dù là động vật. Sống là để yêu thương, không chỉ dành riêng cho loài người mà còn cho tất cả sinh vật trên hành tinh này nữa. Phong trào Vegan chủ trương

không ăn thịt, trứng, sữa, hải sản. Hơn nữa, một báo cáo của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) tuyên bố rằng giảm tiêu thụ thịt là điều cần thiết trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu.

5.6. Sử dụng năng lượng tái tạo

Vì các năng lượng như than đá và dầu hỏa gây thêm ô nhiễm nên càng ngày người ta càng chú trọng đến các năng lượng xanh như năng lượng thủy điện, năng lượng gió, năng lượng mặt trời vì các năng lượng này dựa vào các tài nguyên tái tạo được và không bao giờ cạn kiệt. Từ những bãi chứa chất thải, từ các trại nuôi heo, từ vỏ trấu, từ bả xác mía, khí métan được sản sinh tự nhiên có thể dùng để sản xuất ra điện, lại giúp cải thiện điều kiện vệ sinh đô thị (bớt ruồi muỗi). Quebec có may mắn là các công trình thủy điện rất nhiều, không tỏa ra khói và được sản xuất từ vùng xa như Baie James, Baie Comeau. Ngoài ra, chính phủ Quebec cũng dự trù xây thêm nhiều quạt gió gần bờ biển phía Gaspésie để sản xuất điện từ gió. Trong tương lai không xa sẽ có bán xe hơi chạy bằng điện và số người mua xe hơi chạy bằng điện sẽ giúp bớt ô nhiễm tiếng động cũng như ô nhiễm không khí.

Các thành phố nên phát triển công viên, các nhà lầu trên tầng cao nên có thảm cây xanh, bụi xanh hoặc lắp đặt tấm năng lượng mặt trời. Năng lượng mặt trời có thể được dùng để tạo ra nhiệt độ đủ cao ứng dụng vào sản xuất xi măng, thép, thủy tinh và nhiều quy trình công nghiệp khác. Nói cách khác, mặt trời - một nguồn năng lượng không thải khí gây hiệu ứng nhà kính-, có triển vọng thay thế hoàn toàn nhiên liệu hóa thạch trong một lĩnh vực kinh tế xưa nay năng lượng sạch chưa đáp ứng được.

Ngoài ra, theo nghiên cứu được công bố trên tạp chí Cell số ra ngày 27-11, các nhà khoa học đã tạo được loại vi khuẩn E. Coli mới, có thể phát triển toàn bộ sinh khối cơ thể từ khí CO^2 trong không khí. Các sinh khối được xem là nền tảng

quan trọng để tạo ra nhiên liệu sinh học sử dụng trong đời sống thường ngày.

5.7. Nông nghiệp thủy canh (culture hydroponique)

Nông dân trồng rau đậu trong nhà kính, có lợi là không cần đất, không sâu bọ phá hại, chủ động nước tưới vì có hệ thống tưới nước nhỏ giọt và chủ động chế độ dinh dưỡng. Nhiều trang trại trồng rau tự động và theo chiều dọc mở rộng quy mô ra toàn cầu, đã xuất hiện ở Nhật Bản, Trung Quốc, vùng Trung Đông và cả Nam cực.

Canh tác thủy canh:

- Cây mọc nhanh hơn.
- Năng suất cao hơn, từ 20 đến 25% so với hoa màu trồng trong đất.
- Không cần đất (như trong thành thị không có đất trồng hay trong vùng đất sỏi đá khô cằn).
- Tiết kiệm nước vì các thùng chứa nước được khép kín để tránh bốc hơi và dùng hệ thống tưới nhỏ giọt tự động đến từng gốc cây.
- Giúp tránh mưa, tránh bão, ngăn côn trùng xâm nhập, nên không cần thuốc bảo vệ thực vật.
- Chủ động chế độ dinh dưỡng vì phân bón được hòa vào nước rồi theo hệ thống tưới nhỏ giọt cung cấp dinh dưỡng cho từng gốc cây.

5.8. Trồng rừng

Một giải pháp khác là trồng thêm rừng vì cây cối qua hiện tượng quang hợp có khả năng hút bớt khí CO^2 trong khí quyển, và chuyển vào không khí nhiều oxy hơn, giúp làm giảm hiệu ứng nhà kính. Rừng ngập mặn ngoài khả năng hút khí nhà kính lại có chức năng cản sóng, giữ phù sa trầm tích.

Việt Nam thì đồi trọc không cây cối càng ngày càng nhiều

do nạn phá rừng, lấy củi, với hậu quả là lụt lội càng ngày càng nhiều. Rừng ngập mặn thì bị phá để nuôi tôm.

Ngày nay, không phải con hổ nhớ rừng như trong bài thơ của Thế Lữ:

Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi.

Mà chính con người ngày nay nhớ rừng hơn bao giờ hết!

Thảo mộc là nguồn tích trữ carbon. Cây xanh hấp thụ CO^2 của không khí tạo thành chất hữu cơ và thải oxy vào lại không khí qua hiện tượng quang hợp (photosynthesis) khi có ánh nắng. Trung bình 20% trọng lượng cây là carbon. Khi cây chết và mục thì một phần carbon được trả lại không khí (qua hiện tượng phân hủy hữu cơ, hô hấp vi sinh), một phần được tồn trữ dưới dạng hữu cơ như thân rễ gỗ (chưa mục), hay hủy hoại như chất mùn, than bùn (peat). Than đá là một dạng tồn trữ carbon từ thực vật tạo thành từ thời cổ đại.

6. Kết luận

Chúng tôi mở đầu bằng câu ca dao quen thuộc; nay cũng xin kết thúc bài viết bằng mấy câu Kiều thân quen:

Vả trong thần mộng mấy lời,
Túc nhân âu cũng có trời ở trong.
Kiếp này nợ trả chưa xong,
Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau?

Túc nhân có nghĩa là các nguyên nhân đã tạo ra từ trước. Nói theo thuyết nhân quả của nhà Phật thì con người đã tạo nghiệp xấu như phá hủy thiên nhiên, phá rừng, gây điên đảo. Trong ba độc: tham, sân, si thì chữ tham đứng trước. Con người tham ăn, tham uống, tham xe, tham đủ thứ, thì ngày nay, con người phải cải nghiệp xấu, phải biết hối cải bằng cách cải thiện tâm mình; phải yêu thương bảo vệ tạo vật, xem thiên nhiên là hơi thở của mình.

Biến đổi khí hậu đang trở thành một thách thức lớn nhất mang tính toàn cầu mà chúng ta và các thế hệ mai sau phải đối mặt. Trên trái đất này, mọi việc đều tương quan với nhau: Sự suy thoái của cái này kéo theo cái kia. Thực vậy, trái đất là một toàn thể (holism). Biến đổi khí hậu không phải đơn giản là băng tan, nước biển dâng mà là bài toán có tính cách nhiều chiều vì vấn nạn BĐKH kéo theo nhiều lãnh vực: Dân số, cải thiện sử dụng nước, bảo vệ các hệ sinh thái biển, trồng rừng... Loài người phải nhận thức rằng hành tinh Trái Đất ta đang ở có nguy cơ rơi vào gặp thảm họa do dân số tăng, do sự kiệt quệ các tài nguyên tự nhiên như đất, nước, dầu mỏ, sự xuống dốc môi trường sống và tình trạng thiếu lương thực. Dân cư đông nhưng tài nguyên đất đai bị suy thoái do xói mòn, do mất độ phì nhiêu, do sa mạc hóa... sẽ tác động tiêu cực đến sự sống của loài người. Phải biết dung hòa giữa phát triển kinh tế và nhu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

"Trái đất nóng lên sẽ là mối quan tâm hàng đầu của nhân loại. Nó thậm chí làm lu mờ cả nỗi lo về chiến tranh hạt nhân." Đây là phát biểu của chủ nhân giải thưởng Nobel Hòa bình danh giá, cựu Tổng thống Colombia Juan Manuel Santos. Với biến đổi khí hậu, Trái Đất ta ở sẽ có hiện tượng "entropy" sinh thái. Entropy trong nhiệt động học là nói đến nhiệt năng không đủ để biến thành cơ năng, một hình thức nói lên sự hỗn loạn hay ngẫu nhiên trong hệ thống.

Cũng không phải ngẫu nhiên mà những nước thực hiện các chương trình môi trường đầy đủ lại đúng là những quốc gia có chỉ số hạnh phúc lớn nhất. Năm 2019, đó là những nước Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Hà Lan. Canada đứng hạng 9.

Như lời Đức Cố Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nói, chúng ta có một nền văn minh khoa học, kỹ thuật tiên tiến thật, song là một "nền văn minh sự chết", vì chất chứa trong nó những mầm mống sự chết, giết chóc và hủy diệt…Yêu

thương tạo vật có nghĩa là sử dụng tài nguyên môi trường mà không làm tổn hại đến thiên nhiên (đất, nước, rừng…), sản xuất hàng hóa mà không đem lại hậu quả xấu như gây ô nhiễm cho kinh rạch sông suối, tạo thêm ô nhiễm không khí. Nói khác đi là tạo một nền kinh tế xanh.

●

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thái Công Tụng

- Cựu học sinh Quốc học Huế, Kỹ sư Nông Học và Cử Nhân Khoa Học tại Toulouse (Pháp). Tiến sĩ Khoa học (1965) với luận án Etude pédologique de la moyenne vallée du Sông Ba và Les principales formations végétales de la plaine de Phan Rang.
- Giáo sư các Đại học khác nhau trong nước: Đại Học Khoa học; Đại học Văn Khoa; Đại học Nông Lâm Saigon.
- Trước 1975, giữ nhiều nhiệm vụ như Giám Đốc Viện Khảo Cứu Nông Nghiệp và Trưởng Khối Kế Hoạch và Kỹ Thuật Bộ Canh Nông.
- Sau 1975, định cư tại Canada và làm việc với các tổ chức quốc tế tại nhiều xứ thuộc miền Caraibes (Haiti), thuộc Đông Phi (Rwanda), thuộc Tây Phi (Guinée-Bissau), thuộc miền Sahel (Mali, Niger), thuộc Nam Á (Népal).
- Tác giả sách giáo khoa Thổ Nhưỡng học (Nhà xuất bản Lửa Thiêng 1972 in tại Saigon) và nhiều bài biên khảo trong các tạp chí như Định Hướng, Truyền Thông, Quốc Gia, Pháp Âm, Viên Giác. Ngoài ra, còn là tác giả sách Việt Nam: Môi trường và con người, được giải thưởng Văn học của Hội Quốc Tế Y sĩ Việt Nam Tự Do năm 2008.

Phụ bản 8
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Văn Công Tuấn

Bà Ny-lông, Ông Mủ nhựa

Thế gian họ nói không lầm
Lụa tuy vóc trắng, vụng cầm cũng đen
(Ca dao)

[1]. Có một thời như thế

Xe dừng lại ở một quán ven đường để tài xế và người hướng dẫn ăn sáng và nghỉ ngơi chút. Từ lúc sáng sớm tinh sương hôm nay chúng tôi đã khởi hành ở Bodh Gaya đi Ragir thăm Linh Thứu Sơn. Tôi muốn ngồi vào bàn ăn để góp mặt cho vui. Vói tay lấy chiếc bình thủy đựng trà trong ba lô ra, rồi lục mấy trái táo đã rửa sạch từ hôm trước, tôi ngồi ăn chung với họ. Thật sự, tôi rất ngại nước ở những quán bên đường này. Không cẩn thận có thể cái bụng mình sẽ làm nũng vì chưa quen phong thổ và có thể làm trở ngại các chương trình dự định. Hai người bạn Ấn Độ ngồi ăn ngon lành. Tôi đảo mắt tò mò nhìn quanh, thấy một người đàn bà ngồi trên đất trước cửa tiệm bán các vật lỉnh kỉnh. Nhìn kỹ vào thúng hàng hóa mới nhận ra đây là các chiếc tách nhỏ làm thô sơ bằng đất sét, để uống mà trước đây mấy chục năm tôi đã từng thấy. Ngày ấy trên các chuyến xe lửa ở Ấn, nếu hành khách đặt nước trà, họ sẽ mang đến những chiếc tách bằng đất sét như thế này. Khách uống xong là mở cửa sổ ném những chiếc tách xuống đường rầy dọc đường. Tách bằng đất sét này sẽ vỡ ra và biến thành bụi hay mảnh sành đất nhỏ, sẽ tự hủy ngay chỉ trong một thời gian rất ngắn. Đó

là chuyện của những năm 90, thuộc thế kỷ trước. Thế kỷ 21 tôi không thấy những chiếc tách đất sét ấy nữa, mãi đến hôm gặp lại ở vùng quê này. Bây giờ họ - kể cả ở Ấn Độ - đã thay thế bằng những cái ly mủ, mà những chiếc ly mủ tiện dụng này không dễ dàng cho quá trình tái chế. Bệnh văn minh!

Vấn đề đồ nhựa không phải chỉ có ở Ấn Độ. Toàn thế giới hằng năm đã có 300 triệu tấn đồ mủ nhựa, ny-lông được xử dụng và chỉ 20% con số 300 triệu tấn này được đưa vào quá trình tái chế. 80% còn lại biến thành rác phế thải mà đa phần những rác này trôi dạt vào biển.

Tai họa!

Tôi may mắn từng sống trong những ngày chưa (hay rất ít) có sự hiện diện của ny-lông, plastic. Chợ làng Xuyên Mỹ (ở làng tôi gọi là Chợ Đình, vì chợ nhóm kế Đình làng) buôn bán các món hàng, từ nắm xôi, cái bánh cho đến con cá, bó rau… đều gói bằng lá chuối. Sang hơn chút thì gói bằng lá sen sẽ bền hơn. Cũng có vài loại lá gì đó nữa nhưng tôi không nhớ rõ lắm. Tuy nhiên, phổ biến nhất vẫn là lá chuối, kể cả lá khô và lá tươi. Lá chuối ở quê, nhà nào cũng có, khỏi cần đi mua. Mấy loại "bao bì" này khi mang về đến nhà, ném ngoài vườn rồi chỉ vài tuần sau là biến thành phân cho các cây cỏ khác, nuôi dưỡng thế hệ mới, xây dựng cầu tuần hoàn cho vũ trụ.

Sau này "ông mủ nhựa" xuất hiện, "bà ny-lông" ra đời, rồi hai kẻ ấy gặp nhau như một mối lương duyên tiền định. Họ cần cù làm việc nên dần dần thay thế mọi phương tiện bao bì khác, chiếm lĩnh mọi thị trường. Tôi còn nhớ rất rõ ngày bà nội tôi sai cô út đi mua mấy cái ca mủ để múc nước trong lu đựng nước, thay cho mấy cái gáo múc bằng nửa trái dừa dễ bể, lũ trẻ chúng tôi vui sướng không biết chừng nào. Ca mủ, đường kính rộng bằng cả gang tay người lớn, khi tắm múc nước xối lên người rồi cứ ném vào lu mà không sợ bể, không sợ chìm xuống. Tay cầm rất chắc chắn và vừa tay, múc cả lít nước mà con nít cũng có thể cầm tỉnh bơ. Rồi nhiều vật dụng khác bằng mủ nhựa hay

ny-lông dần dần xuất hiện. Cái áo mưa, cái cặp đi học, cái gọt bút chì (trước đó phải nhờ người lớn dùng dao để gọt)... cái nào cũng tiện dụng và được hoan nghênh.

Nói vậy có nghĩa là tôi không thù đồ mủ nhựa, không ghét bịch ny-lông. Hơn ai hết, tôi biết rõ sự cần thiết không thể chối bỏ của mủ nhựa hay ny-lông trong đời sống hằng ngày. Nơi tôi đang làm việc, những dụng cụ y khoa được sát trùng rồi gói trong các túi ny-lông. Việc ấy tối cần thiết cho các ca mổ hay để khám, chữa trị bệnh nhân, tránh nhiễm trùng. Rồi bao nhiêu máy móc, từ lớn đến nhỏ đều có ít nhất 50-70 % plastic. Kể cả chiếc xe buýt mỗi ngày chở tôi đi làm, cái máy computer tôi sử dụng… cho đến bàn chải đánh răng, đôi dép, không chỗ nào vắng bóng mủ nhựa, ny-lông. Nhưng xin hiểu cho, nó không phải là tất cả. Tuy em ny-lông đa dụng và xinh đẹp má đỏ môi nhơn, nhưng em không phải là tất cả vũ trụ của tôi. Như một con dao bén, khi người có đạo đức sử dụng thì sẽ hữu ích, anh đầu bếp dùng nó để cắt gọt, nhưng kẻ sát nhân sẽ dùng nó làm vũ khí.

[2]. Bước chân một trái dưa leo

Bây giờ tôi xin mời anh chị cùng tôi đi vào siêu thị xem cách người ta bọc những rau củ với bọc ny-lông. Chỉ xin nêu lên một ví dụ nhỏ mà chắc chắn mọi người trong chúng ta ai cũng từng thấy: Trái dưa leo. Vì các lý do như vận chuyển, giữ cho tươi… người ta đã gói trái dưa leo kín mít bằng các tấm ny-lông mỏng dính. Gói một cách vô lý. Hay đúng hơn, có lý nhưng là cái lý phiến diện cho việc sử dụng trước mắt, lâu dài thì hỏng việc. Giấy ny-lông giá rẻ mạt nên người ta đã lạm dụng nó như thế.

Trái dưa leo đang được bình chọn là Rau quả của năm 2019 và năm 2020. Dưa leo có tên khoa học là cucumis sativus, là loại rau quả có lâu đời nhất trên hành tinh của chúng ta. Nó nằm trong gia đình với loại trái bí và mướp. Người ta đã chứng minh được rằng dưa leo đã có mặt trên 3.000 năm

trước đây ở Ấn Độ. Bây giờ, dưa leo được trồng khắp nơi. Những nơi do khí hậu không thích hợp thì người ta trồng nó trong nhà kiếng. Tuy vậy, ở trú xứ Đức của tôi, gần 90% số dưa leo nằm trên các kệ hàng ở siêu thị là nhập cảng từ Tây Ban Nha hay Hòa Lan. Vấn đề bắt đầu từ đó.

Trái dưa leo tuy có nhiều loại, nhiều hình dáng nhưng phổ biến nhất bây giờ là có hình dài, trung bình dài 34 cm, cân nặng 450 gram và chứa khoảng 97% lượng nước trong nó. Trong quá trình vận chuyển, người ta gói trái dưa leo vào giấy bóng ny-lông. Đây là loại polyethylen, gọi tắt là PE. Giấy PE có đặc tính là uốn dẻo được dễ dàng theo mọi hình thể, chắc chắn, có thể giúp giữ độ ẩm rau quả và không cho những chất dầu mỡ, axit thấm vào. Quan trọng nhất, nó rất rẻ. Mỗi trái dưa leo có độ dài nêu trên cần tổng cộng 430 cm2 giấy gói PE và lượng PE này cân nặng chỉ 4 gram. Thông thường người ta có thể giữ trái dưa leo tươi trong vòng 14 ngày nếu nhiệt độ nhà kho là 12 độ C. Nhưng khi bao bọc bằng giấy PE thì có thể giữ lâu hơn. Điều này khá hữu ích cho quá trình vận chuyển. Trớ trêu là những trái dưa leo loại thiên nhiên (bio) thì đều gói bằng loại giấy này vì nó đắt tiền hơn, lúc bị hư hại thì tốn kém hơn. Và cũng vì một lý do thực tế khác, rất tức cười, nó giúp các nhân viên ở quầy tính tiền dễ nhận diện nó, tính đúng giá để chủ khỏi bị thất thoát tài chánh.

Trái dưa leo trong chiếc áo ny-lông chật chội
(Thiết kế và chụp hình: Lars Cordes)

Vấn đề bây giờ là: 4 gram giấy ny-lông PE ấy sẽ về đâu sau khi sử dụng xong? Về lý thuyết, giấy PE sẽ được tái chế (recycle) để sử dụng lại 100%. Ở Đức, đa số người

dân rất ý thức trong việc chia loại rác, những loại rác mủ nhựa, túi ny lông đều được bỏ riêng vào loại túi màu vàng và cứ hai tuần có xe rác đến gom những túi màu vàng này đi. Thế nhưng thực tế có khác đôi chút. Những mảnh giấy PE nào nhỏ hơn tờ giấy DINA 4 thì các hãng recyler không nhận, hoặc nhận nhưng loại bỏ ra. PE sẽ chui vào loại rác thường.

Và như ta biết, không phải tất cả rác đều được đốt đi mà các nước Tây phương "bán" sang các nước Á Châu (vừa qua là Trung Quốc, Việt Nam. Nam Dương v.v…) hay các nước Châu Phi. Chính quyền các nước này không xử lý đúng mức, do tốn kém, nên cho các tư nhân thầu lại. Tư nhân gom thành các tụ điểm rác hoặc phân phối… đi đâu đó. Cuối cùng rác nằm ở các bờ sông. Sông nước ngây thơ và vô tình, lúc lớn lúc ròng giúp họ giấu nhanh rác vào lòng sông và mang ra biển. Từ đầu năm 2018, Trung Quốc đã không "mua" rác nữa. Tiếp đó, chính quyền Phi Luật Tân đã gởi trả rác lại cho Gia Nã Đại vì trong rác mủ có trộn lẫn quá nhiều giấy cũ cũng như tả dơ của trẻ em và phụ nữ. Vấn đề rác mủ nhựa đang là vấn đề nóng bỏng của những tháng ngày hôm nay. Không biết rồi sẽ giải quyết ra sao.

Đó là con đường dài của cuộc đời một trái dưa leo và y phục bất đắc dĩ của nó. Tôi biết chắc, trái dưa leo đâu có muốn bị bó chặt trong đống áo quần ngộp thở như vậy. Tôi hay anh chị khi mua trái dưa leo về ăn cũng đâu muốn phải mất công cắt bỏ lớp giấy PE phủ ngoài đó. Chúng ta chỉ muốn ăn trái dưa leo tươi thôi. Người bán muốn phục vụ chúng ta nên đã nghĩ ra những biện pháp, vô tình lại đi phá hoại thiên nhiên.

Đây chỉ là một ví dụ nhỏ trong hàng vạn ví dụ trong cuộc sống thường nhật của chúng ta. Tôi tin rằng dù ở Đức, ở Pháp, ở Mỹ hay ở Việt Nam cũng vậy thôi. Chính chúng ta là những động lực khởi nguồn cho các tai nạn đó.

Tổ chức "Plastic Oceans" đã ghi nhận trong một cuốn phim tài liệu rằng, khi mổ bụng một con chim biển đã bị chết

họ tìm thấy trong bụng của chim 234 vật nhỏ bằng mủ nhựa đủ loại, cân nặng 7 kg. Trọng lượng này nặng hơn nhiều lần so với trọng lượng của chính nó. Để dễ hình dung, họ so sánh với con số 12 chiếc bánh Pizza. Ai trong chúng ta từng ăn một lúc 2 chiếc bánh Pizza chưa? Chỉ cần ăn 2 chiếc bánh là đã no cành hông, huống chi đem 12 chiếc bánh Pizza nhét trong bao tử một con chim biển. Nhiều khi nghĩ lại, biết chừng đâu trong số 234 vật thể ấy có những vật mà tôi, mà chúng ta, đã từng ném vào thùng rác?

...họ tìm thấy trong bụng của chim 234 vật nhỏ bằng mủ nhựa đủ loại, cân nặng 7 kg.
Nguồn hình: https://plasticoceans.org

Hiện nay mỗi năm có khoảng 8 tấn rác mủ nhựa ny-lông đổ vào biển. Để dễ hình dung, các cơ quan nghiên cứu đưa ra hình ảnh: Cứ mỗi phút, chúng ta cho đổ một xe vận tải chở rác vào lòng đại dương. Con số này do Tổ Chức Bảo Vệ Môi Trường Ocean Conservancy chiết tính. Họ cũng báo động cho chúng ta biết rằng, với đà này thì đến năm 2050 số lượng mủ nhựa ny-lông ở đại dương sẽ nhiều hơn số tôm cá sống trong đó. Cộng đồng Âu châu cũng ra đạo luật, bắt đầu từ năm 2021 sẽ cấm sử dụng ly, đĩa, muỗng, nĩa nhựa.

Bây giờ thì ta đã biết chính xác rằng: Rác ny-lông ở biển xuất phát từ các dòng sông di chuyển đến. Cuối năm 2017 Trung Tâm Nghiên Cứu Helmholtz (Đức) đã theo dõi và quan sát mức độ dơ bẩn của các dòng sông rồi xếp loại như sau. Dơ bẩn đứng đầu là sông Dương Tử (Jangtsekiang) của Trung Quốc. Con sông dài nhất của Châu Phi là sông Nils đứng hàng thứ năm. Trong hồ nước Victoria ở Trung Phi

người ta thấy lượng rác nhựa, ny-lông trôi như những hòn đảo. Những túi nhựa bám vào các đầm lầy dọc bờ biển, trong khi các đầm lầy này trước đây chính là các nhà máy xử lý nước thiên nhiên, giờ đây đã biến thành bãi rác (!).

Bắt đầu từ tháng 8 năm 2017, chính phủ nước Cộng Hòa Kenia (Đông Phi, 50 triệu dân) công bố lệnh cấm bao ny-lông: Cấm sản xuất, nhập cảng, buôn bán và sử dụng. Ai vi phạm sẽ bị phạt tù 4 năm hay bị phạt số tiền lên đến 32.000 Euro. Tác động lớn nhất để dẫn đến quyết định này là người ta đã tìm thấy trong nhiều lò thịt, ngay cả trong bao tử của các con bò cũng có nhiều túi ny-lông trong đó. Xin lặp lại, trong bụng của các con bò bị làm thịt!

[3]. Thêm chuyện chú cá voi

Tôi còn nhớ rất rõ, ở Việt Nam mình người vùng biển rất kính trọng gọi cá voi là Ông. Có thời – và ngay bây giờ ở một số vùng ngư dân – sự kính trọng ấy vẫn còn. Vì sao? Tôi xin kể lại một câu chuyện hãi hùng từng trải nghiệm.

> *Một chiếc thuyền con 16 mét chở 56 người từ buổi chiều đã chết máy. Chết máy vì cánh quạt bị quấn nhiều chướng ngại vật bằng vải nên không quay được nữa. Mấy người tài công đã lặn xuống và cố gỡ hết ra để sửa máy nhưng vô hiệu. Sắp tối, cơn bão cấp 7 lại ùa đến. Tàu không máy cứ lăn qua trở lại trong suốt bảy, tám tiếng đồng hồ. Cảnh tượng hãi hùng ấy đúng như câu thơ của Tản Đà: "Cơn dông biển lớn mái chèo thuyền nan." Lúc ấy có một người phát hiện mạn hông bên trái của tàu bị vỡ một mảnh, mới đầu bằng hai chiếc đĩa lớn, sau càng lúc càng lớn hơn. Thuyền trưởng ra lệnh tất cả cánh đàn ông thay phiên nhau tát nước. Cứ tốp 5,6 người, dùng gàu múc nước bên dưới, chuyền tay nhau qua cầu thang đưa lên phía trên và đổ ra biển rồi chuyền gàu xuống dưới. Liên tục chừng 3 chiếc gàu như thế. Sức người có hạn, giữa lúc lạnh và đói, chừng vài giờ là cả nhóm đã cạn sức, chỉ tát cầm chừng. Bất lực! Bó tay thua cuộc. Giao phó sinh mạng mình cho số mệnh.*

Khi con người bất lực giữa biển cả, khi những nỗi sợ hãi đã hằn sâu trên khuôn mặt, phản chiếu qua ánh mắt, cuộn tròn lẫn trên những sợi gân xanh… thì người ta chỉ còn biết cầu nguyện. Đàn ông, đàn bà, con nít, mỗi người cầu nguyện mỗi kiểu. Ai theo tôn giáo nào thì cầu nguyện theo đức tin ấy. Cái mà ai cũng cảm thấy nhưng chưa dám nghĩ đến là… cái chết. Nhưng cái chết ấy mơ hồ đã rất cận kề. Ngay trong giây phút tuyệt vọng ấy, tự nhiên chiếc thuyền bỗng "cựa mình" nằm thẳng trở lại và rẽ sóng nước chạy bon bon hướng bờ. Mọi người đều ngạc nhiên không tin vào mắt mình khi nhìn kỹ về phía mạn thuyền bị vỡ trước đây thì trông thấy một con cá voi đã áp sát mình vào thuyền và ra sức bơi, đẩy chiếc thuyền đã bị hư đi.

Đó là câu chuyện của chính tôi. Tôi đã một lần sống trong tình cảnh ấy. Từng bá vai, rồi sau đó tạm biệt với thần chết quay về cõi dương thế. Sau này cũng nghe, đọc nhiều chuyện tương tự như thế nữa. Có người còn kể, chính mắt họ thấy cá voi ép mình vào mảnh thuyền vỡ với nhiều dăm bào sắc cạnh làm chảy máu thân cá, vậy mà nó vẫn cắn răng chịu đựng đẩy thuyền đi đến nơi an toàn. Dân mình, nhất là các làng chài ven biển rất kính trọng cá voi và gọi là Ông. Cá voi chết thì gọi là "lụy" và chôn cất cẩn thận, sau đó lập đền thờ. Hiện nay vẫn còn rất nhiều nơi ở các vùng Duyên Hải có những đền thờ như vậy. Điển hình là các đền thờ ở Sóc Trăng, Cà Mau, Phú Yên, Quảng Ngãi v.v... Nói chung, hầu hết vùng duyên hải nơi nào cũng có có điện thờ Ông, dù lớn hay nhỏ. Hằng năm các nơi có Lễ Hội Nghinh Ông, có nơi sau khi cúng tế còn có phần ca hát văn nghệ hay thể thao như đá bóng, kéo co...

Như vậy cá voi, nhìn về phương diện đời sống thường nhật là con vật hay đi cứu nạn nhân trong biển cả, về mặt tín ngưỡng dân gian là hộ thần cho ngư dân trong các cuộc hải hành. Vậy mà loài cá này bây giờ đang bị báo động sẽ tuyệt chủng. Tuy đã có đạo luật quốc tế cấm hẳn việc săn bắn cá voi từ năm 1986, nhưng hiện nay vẫn còn có những cuộc

săn cá lén lút của người Nhật, người Iceland và Na Uy để ăn thịt. Bên cạnh đó, trong những năm qua ở nhiều vùng duyên hải ở Á Châu và Úc Châu người ta tìm thấy xác chết nhiều cá voi tấp vào bờ. Năm rồi ở Phi Luật Tân, một nhóm bác sĩ thú y đã mổ bụng một con cá voi trôi dạt vào đấy và tìm thấy trong bụng nó có chứa 8 kg các loại túi ny-lông (tương đương số lượng 80 túi) và một số vật dụng bằng mủ nhựa khác. Con số này càng ngày càng nhiều, tìm thấy rải rác khắp nơi. Ny-lông, mủ nhựa trôi bềnh bồng ngập biển, cá voi cứ lầm tưởng thức ăn của chúng nên nuốt vào bụng. Những loại này không tiêu hóa được nên những vị ân nhân của chúng ta phải chết vì đói.

Xin phép dành vài dòng viết thêm về tính chất đặc biệt của loài cá này.

Cá voi có nhiều giống loại, người ta gọi là "họ cá voi", gồm các loại cá voi xanh, cá voi vây, cá voi xám, cá voi trắng, cá voi lưng gù... Có thể loài cá voi xanh là loài thường giúp đỡ người bị nạn trên biển. Cá voi xanh cơ thể lớn dài đến 33 mét, nặng 200 tấn. Con cá voi xanh lớn nhất đến giờ con người biết được nặng tương đương 45 con voi, tức 2.500 con người chúng ta. Hai đặc tính thú vị ở cá voi xanh là:

- Cá voi xanh là một nghệ sĩ lãng tử giữa lòng đại dương vì nó biết hát. Nó có thể phát ra âm thanh siêu trầm ở tần số 14 Hz. Người ta có thể thu thanh tiếng hát của cá voi xanh qua sóng biển.

- Cá voi xanh có trái tim rất lớn. Không phải chỉ trái tim thương cứu người quảng đại mà chính là trái tim thật, trái tim vật lý. Trái tim đó có thể cân nặng đến 1 tấn (tức 1.000 ký lô!)

[4]. Vậy bây giờ phải làm sao?

Nếu ai đó nói, tôi sẽ tổ chức lại cuộc sống vắng mặt hẳn cặp *"bà Ny-lông, ông Mủ nhựa"* thì đó là nói chuyện hão

huyền. Nói vậy cũng không khác chi nói, tôi chán ngán quá nên muốn lìa bỏ loài người ra đảo hoang sống như Robinson. Nhưng ngược lại, cứ tiếp tục xả rác bừa bãi hại người, hại vật như thời gian mấy mươi năm qua, là việc làm thiếu trách nhiệm đối với thế hệ tương lai, với con cháu của chúng ta.

Nhiều tổ chức thiện nguyện bảo vệ môi trường, đã đưa ra nhiều đề nghị sử dụng túi ny-lông, hàng mủ nhựa… sao cho an toàn cho môi trường. Tự mỗi người trong chúng ta nên suy nghĩ cách nào giảm thiểu số rác ny-lông, mủ nhựa do mình tạo ra theo điều kiện sống trong từng quốc gia. Có những việc không tránh được thì mình nên xài những loại có thể tái chế được, dù có mắc tiền hơn đôi chút. Bằng không, thì không dùng. Ví dụ, một ly cà phê "to go" đựng trong ly nhựa có thể không cần thiết. Còn nếu cần thiết thì không xài nắp đậy nhựa, ống hút nhựa v.v... Việc ấy tế nhị và uyển chuyển, tùy hoàn cảnh và nhu cầu mỗi người.

Tóm lại, nếu ta đem lòng trách vợ chồng nhà *"Ny-lông Mủ nhựa"* là oan ức cho họ. Đúng ra họ có công hơn có tội. Bà Ny-lông và ông Mủ nhựa đã mang lại cho chúng ta bao nhiêu là tiện lợi. Bây giờ không có vật gì chung quanh chúng ta mà không có mặt hai ông bà đó. Thậm chí tượng Phật, tượng Chúa cũng đã làm bằng mủ nhựa nữa là. Điều tra án mạng giết người, cảnh sát đến thì quy tội cho tên sát nhân chứ ai quy tội cho con dao, cho dù cái cán dao vẫn còn thấm máu. Tay của tên sát nhân thì tuy trơn tru nhưng cũng phải chịu tội. Ta nên tự trách ta đã sử dụng bừa bãi ny-lông, mủ nhựa. Bây giờ muốn dọn dẹp cho sạch hết đống rác ấy không phải là việc dễ. Và ngay cả khi, giả sử đã dọn sạch rác ny-lông và mủ nhựa trong lòng biển, ta vẫn còn phải gánh chịu tai họa từ một loại rác bắt nguồn từ đó trong vòng vài trăm năm nữa. Đó là loại rác mang tên microplastic – hạt vi nhựa do từ mủ nhựa (plastic) sanh ra. Chuyên viên về Môi trường học nổi tiếng, Giáo sư Mojib Latif (Helmholtz Zentrum, Đức)

từng nói rằng: Ngay cả khi chúng ta bằng cặp mắt thường không nhận diện được, những miroplastic vẫn còn tồn tại hàng trăm năm sau dưới biển

Tay đã một lần nhúng chàm khó lòng có thể rửa sạch ngay được. Nhưng không phải như thế là ta thả tay buông xuôi. Hãy tỉnh lại. Con dao lầm lỡ sát nhân vẫn có thể sử dụng hữu hiệu nếu đem cắt bụi gai vướng chân bên đường, hay có thể giúp làm việc nội trợ. Vấn đề ý thức không xả rác ny-lông, mủ nhựa bừa bãi bây giờ không chỉ là vấn đề nhận thức mà là vấn đề luân lý, đạo đức và trách nhiệm. Thật vô cùng mâu thuẫn khi chúng ta cứ rao giảng thương yêu, từ bi bác ái rồi sau đó cùng ngồi vào bàn ăn thản nhiên xài các dụng cụ mủ nhựa khi ăn uống rồi vứt bỏ chúng vào thùng rác.

Xin cùng nhau đọc lời dạy trí tuệ này của một đạo sư, Ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ 14. Ngài đã nói những lời này với các bạn trẻ trên toàn thế giới như sau:

> *"Thời điểm của lòng từ bi đã đến - Tại sao? Bởi vì lòng từ bi là cốt lõi của tất cả. Người ta thường xem nó là một lý tưởng cao quý hay một cảm tính tuyệt đẹp, điều này là một sai lầm. Các bạn lớn lên trong một xã hội tôn thờ vật chất và chủ nghĩa cá nhân, do đó lòng từ bi có thể đối với các bạn cũng chỉ là dấu hiệu của sự yếu đuối. Đấy là vì không ý thức được lòng từ bi giữ một vai trò trội hơn tất cả các thứ khác, đó chính là năng lượng chuyển tải sự sống. Thật vậy trong khi tôi đưa ra các lời kêu gọi này thì sự sống cũng đang ngã gục trên địa cầu. Hai phần ba các loài sinh vật có xương sống đã bị tuyệt chủng. Khắp nơi, từ đồng ruộng, đại dương, không trung cho đến rừng rậm, sinh vật ngày càng thưa hiếm dần. Sau sự diệt chủng của các giống khủng long cách nay 66 triệu năm thì sự tận diệt hàng loạt lần này đang cho thấy những hậu quả vô cùng trầm trọng đối với hệ thống môi sinh và cả các xã hội con người của chúng ta. Nguyên nhân trực tiếp của sự tuyệt chủng đó là sự sinh hoạt của con người, mà chính sự sinh hoạt này lại còn được gia tăng thêm bởi kỹ nghệ. Quả đã đến lúc*

mà lòng từ bi phải giúp chúng ta xét lại cung cách hiện hữu của mình trên Địa cầu này hầu tái lập lại sự sống."[1]

Xin cùng nhau bắt tay ngay cứu hành tinh của chúng ta, trước khi nỗ lực đi chiếm hữu Sao Hỏa hay Cung Trăng. Với lòng tham và tâm bất thiện thì dù con người có sở hữu mười Sao Hỏa, trăm Cung Trăng cũng không thấy đủ. Rồi rác cũng sẽ tràn ngập ở bên đó.

Mà đúng vậy, không phải nói chơi, NASA đã xác nhận, ngay bây giờ cũng đã thấy plastic trên Sao Hỏa rồi đó. Thật hết ý!

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Văn Công Tuấn (Pháp danh Nguyên Đạo)

- Kỹ sư điện toán, chuyên viên Khoa học và Kỹ thuật Y khoa Đại học CAU Kiel.
- Hiện là Trưởng ban điện toán của ngành Radiologie và Neuroradiologie trực thuộc Universitaetsklinikum Schleswig-Holstein, thành phố Kiel, Đức Quốc.
- Đã xuất bản 4 tác phẩm (Việt và Đức) gồm các khảo luận và tản văn về Phật học và môi trường.
- Phụ trách Viên Giác Tùng Thư (xuất bản các sách của Viên Giác).
- Thành viên Ban Biên Tập Báo Viên Giác.

[1] Đức Đạt-lai Lạt-Ma & Sofia Stril-Rever; Hoang Phong chuyển ngữ: Hãy làm một cuộc cách mạng, lời kêu gọi tuổi trẻ của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Lotus Media, 2019.

Huỳnh Ngọc Nga

Phỏng Vấn Kỳ Nữ Cô-Vy

Reng reng…

-A lô, tôi là ký giả Nhiệt Tâm của báo Viên Giác, xin cho biết ai ở đầu dây bên kia vậy?

- Chào ông, tôi Corona đây. Ông có nhớ chúng ta có buổi hẹn phỏng vấn hôm nay không?

- A, chào cô. Tôi nhớ chứ. Tôi đã định gọi cô trước, không ngờ cô nhanh hơn tôi. Và xin lỗi, tôi xưng hô như vậy có được không, vì thật sự nhìn bề ngoài của cô qua báo chí, TV tôi chẳng biết giới tính, tuổi tác của cô thế nào.

- Tùy ông, muốn gọi tôi thế nào cũng được, danh xưng chỉ là tướng giả của thế gian. Ông là một Phật tử, ký giả cho một tờ báo tôn giáo, ông có nghĩ vậy không? Vả lại, hiện giờ chẳng ai coi tôi là người như mọi người, họ đặt để cho tôi một cái tên ban đầu là Corona, rồi họ lại lấy lý do này, nguyên nhân nọ để sửa đổi thành Covid-19. Vì khởi đầu bằng chữ Cô trong cách phát âm của mọi nơi và theo ý nghĩa tiếng Cô của ngôn ngữ Việt nên ông có thể coi tôi như một người nữ còn trẻ để xưng hô, người ta quen gọi tôi là Cô-Vy.

- Một người nữ bé nhỏ, xinh xắn như một vương miện hoàng gia?

- Tôi nghe tiếng ông cười nhẹ, nói chuyện với nhau trong nhân cách người, nhưng tôi chắc ông không nhìn tôi như một con người, đúng không?

- Cười là bản tính tự nhiên của nhân loại, xin cô đừng ngạc nhiên, nhất là dân Việt chúng tôi, vui hay buồn, thương hay ghét, hài lòng hay bất mãn chúng tôi đều dễ cười, chỉ khác cách cười và ý nghĩa của nụ cười mà thôi.

- Sao ông lại ngưng, nói tiếp đi nhưng nên nhớ tôi tiếp chuyện với ông không phải để nghe ông nói về nụ cười của người Việt các ông đâu nhé.

- Vâng, tôi trở lại đề tài chính của chúng ta đây. Thực ra trong mắt người đời thường của tôi bây giờ cô là một khối cầu nho nhỏ biết cử động, nhưng trong cách nhìn của một ký giả Phật tử, thì cô là một chúng sanh có sự sống, cái chết khi đến và đi trong cõi đời này. Và tôi rất ngạc nhiên vì không nghĩ là cô nhận lời cho buổi nói chuyện hôm nay, để có thể trả lời giúp chúng tôi những điều độc giả muốn biết về cơn đại dịch toàn cầu hiện nay do chính cô gây ra.

- Á há, tôi là thủ phạm của cơn đại dịch toàn cầu hiện nay? Theo cái nhìn của con người các ông thì quả như vậy. Nhưng cũng chính vì thế nên tôi chấp nhận buổi nói chuyện hôm nay theo lời yêu cầu của ông để làm sáng tỏ vấn đề hơn. Tôi không thích bị gánh riêng mình tội sát nhân, phá hoại xấu xa trong cơn đại dịch này.

- Vậy thì được rồi, chúng ta bắt đầu buổi nói chuyện hôm nay nhé.

- Tôi đã sẵn sàng.

- Vậy thì trước tiên xin cô cho tôi biết giới tính, tên tuổi và nguyên quán cội nguồn của cô để tôi có thể giới thiệu rõ ràng về cô cùng mọi người được không, thưa cô Corona?

- Ồ, lại chuyện tuổi tên, nguồn gốc của tôi nữa? Mọi người đã biết hết rồi mà. Ông há chẳng gọi tôi là Corona hay Cô-Vy đó sao? Hay ông lại khéo giả vờ để kiểm tra tôi như lũ hacker trên mạng Internet thường mượn danh kẻ khác đi gieo rắc tai ương cho người khác không? Ở kìa, sao ông lại cười nữa?

- Xin lỗi cô, Cô Corona... à… Cô-Vy, tôi cười khi nghe cô nói đến lũ hacker nguy hiểm gieo tai ương cho người mà nhớ đến sự sợ hãi của con người khi nhắc đến tên cô vì họ thường ví von lũ hacker đó chẳng khác virus Corona chút nào. Cô đừng giận khi tôi ghép chữ virus đứng trước tên cô, vì tôi chỉ nói theo tin tức truyền thông từ mấy tháng nay thôi.

- Ông ký giả thân mến ơi, tôi không giận ông chút nào đâu, vì đó là sự thật. Chúng tôi giống nhau thật, giống ở sự phá hoại và đến bởi lòng tham, tính độc ác của con người. Chỉ khác là hacker hành động theo tính tham lam độc ác của chúng. Còn tôi, tôi phá hoại con người vì sự sống còn của chính bản thân tôi. Và tiếc thay, có thể tôi sẽ không có mặt trong thế giới này nếu con người không mời gọi tôi đến để bây giờ tất cả đang phỉ mạ, nguyền rủa tôi.

- Cô nói sao? Chúng tôi mời gọi cô à? Vô lý!

- Ông hãy để tôi từ từ nói rõ đây. Đừng ngắt lời tôi nhé. Khoảng giữa tháng 12 năm 2019, tại Vũ Hán bên Trung quốc người ta bàng hoàng phát hiện một bịnh lạ làm chết người nhanh chóng, thường bộc phát sau mười bốn ngày bị lây nhiễm, gọi nôm na là bịnh viêm phổi. Thoạt tiên, thiên hạ nơi đó (để tránh dùng chữ chính quyền sở tại, có thể gây rắc rối thêm trên sân chính trị) rao lên rằng bịnh phát ra từ chợ bán hải sản và động vật hoang dã. Nhưng đến nay giả thuyết này vẫn còn trong vòng tranh cãi. Một số các nhà bác học nghiên cứu khẩn, họ tìm ra nguyên nhân phát sinh từ một loại virus và họ đặt tên là virus Corona. Những người muốn chính xác hơn họ thêm tên thành phố đầu tiên nơi Corona ra đời, tức virus Corona Wuhan (tiếng Việt của ông gọi là Vũ Hán). Nhưng, chính trị lại thích sự rắc rối, hay nói đúng hơn để tránh đụng chạm tên thành phố của "đại cường" Trung quốc, nên virus Corona Vũ Hán được Tổ chức Y tế Thế giới gọi là CoViD-19 theo các chữ viết tắt từ mẫu tự Latinh, với Co là Corona, nghĩa là vương miện (vì hình dạng của virus nhìn theo chiều cắt ngang giống như vương miện); Vi là virus

(theo nghĩa tiếng La tinh là độc tố hay độc dược); D là viết tắt chữ Disease trong tiếng Anh, nghĩa là căn bệnh; 19 là năm 2019, tức là năm xuất hiện bịnh dịch này. Vậy bây giờ ông đã biết nguồn cội của tôi chưa? Tôi tên Corona Vũ Hán, biệt danh CoVid-19. Tôi còn rất trẻ, mới được sinh từ cuối tháng 12 năm 2019, tính đến nay tôi chưa được 5 tháng tuổi. Quê tôi ở thành phố Wuhan hay Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc của miền Trung Trung Quốc. Ông biết Vũ Hán chứ?

- Biết, nhưng chỉ đại khái thôi, qua bài thơ Hoàng Hạc Lâu nổi tiếng của Thôi Hiệu, một thi sĩ đời nhà Đường, Chỉ tiếc là thời gian cô cho tôi phỏng vấn có giới hạn nên tôi không thể nói về bài thơ đó cũng như ngôi lầu Hoàng Hạc.

- Ông chỉ biết Vũ Hán qua thơ văn thôi sao? Nếu vậy đâu có liên quan gì đến tôi, đến sự "bành trướng" theo đúng chủ nghĩa của nhà cầm quyền Trung cộng. Thôi, tiện thể để tôi nói về "quê hương nguồn cội" của tôi cho ông nghe luôn, và cả một chút về Hoàng Hạc Lâu để xem một virus như tôi có rành văn học như ông không nhé. Ông đừng ngại thời gian giới hạn để phỏng vấn tôi. Số người bị lây nhiễm hôm nay lên khá cao ở khắp nơi rồi, tôi có thể nghỉ ngơi một ngày để hầu chuyện cùng ông cho đến khi nào ông muốn ngưng thì tùy. Thú thật, được một nguyệt san nhà chùa phỏng vấn là điều vinh hạnh cho tôi, nên khi ông tìm tôi để đề nghị buổi nói chuyện này tôi đồng ý liền, ông thấy không? Này nhé, Vũ Hán là thành phố lớn nhất của tỉnh Hồ Bắc miền Trung Trung quốc, bao gồm Vũ Xương, Hán Khẩu và Hán Dương nằm trên sông Dương tử, được gọi là ngã rẽ 9 tỉnh của quốc gia này, với dân số trên dưới 11 triệu người. Tạm gác qua lịch sử khá lẫy lừng của nơi đây trong quá khứ, mà Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu là một dấu ấn son. Người đời nay biết đến Vũ Hán như một Chicago của Trung quốc, hay trung tâm chính về văn hóa, giáo dục, thương mại, tài chính, kinh tế, chính trị tại miền Trung Trung quốc. Về giao thông, Vũ Hán có hàng chục tuyến đường sắt, đường bộ, đường cao tốc

xuyên qua các tỉnh lớn, nhỏ để kết nối với các thành phố lớn khác, cũng như các đường bay viễn liên khắp cùng thế giới. Kể dài dòng như vậy để ông biết tầm quan trọng của Vũ Hán và hiểu tại sao tôi chọn nơi đây để chào đời.

- Tại sao, thưa cô CoViD-19? Thật tình tôi chưa hiểu chỗ này. Nếu nói về địa thế, địa hình Vũ Hán là quan trọng để cô chọn làm nơi chào đời thì còn nhiều nơi khác quan trọng hơn như thủ đô Bắc Kinh hay thành phố Nam Kinh, Hongkong, v.v… chẳng hạn?

- Tại sao à? Dễ biết lắm. Có hai lý do tôi chọn Vũ Hán làm khởi điểm. Thứ nhất, vì tuy là một con vi khuẩn bé nhỏ nhưng tôi lại rất yêu thơ văn. Trên thế giới này có bao nhiêu nơi sản sinh ra những văn, thi sĩ lỗi lạc để lại bao kiệt tác cho đời, nhưng có lẽ không đâu tôi thích bằng Vũ Hán với những truyền thuyết thơ văn lãng mạn đượm chất thần tiên của nơi này vào thời xa xưa.

- Ậy ậy, xin lỗi cô, cô CoViD-19 duyên dáng. Chúng ta có đi lạc đề không khi đang nói về y lý bịnh tật cô lại chuyển sang đề tài văn học. Chuyện văn học là chuyện rất mênh mông, nói cả ngày cũng khó có thể hết, chúng ta đang dùng đường điện thoại để bàn luận với nhau, tôi e mình lạm dụng hệ thống truyền thông này nhiều quá không thưa cô?

- Ồ, ông ký giả Phật tử của tôi, sao ông lại chặn lời tôi? Có phải chính ông tìm tôi để phỏng vấn cho cuốn Đặc San Viên Giác của ông không? Ông chỉ cần nghe tôi nói và thu âm, ghi lại rồi cho các độc giả của cuốn Đặc San Viên Giác biết về tôi, về con virus đáng ghét đang làm chao đảo cả thế giới này, trong thời điểm mà có phải con người các ông muốn vượt qua tất cả để không chỉ biến đổi địa cầu mà còn muốn thống trị cả ra ngoài vũ trụ, đến các thiên hà, các hành tinh khác hay sao? Và hãy nghe tôi nói bằng cái tâm lắng nghe thường hằng của một Phật tử rồi tự soi rọi vào trong tâm thức của ông mà thấy tại sao có tôi, có cơn đại dịch này? Còn nữa, tôi

có thật sự chỉ đem đến cho con người toàn tai ương thôi, hay còn những mặt khác cũng đáng quan tâm hơn không?

- Nếu cô nói vậy thì tôi xin lỗi và mời cô nói tiếp, tôi lắng nghe và thu âm đây.

- Không sao, đó chỉ lời nhắc nhở thôi. Chúng ta đã dừng lại ở đâu rồi? À, ở chỗ nói về tính đam mê thơ văn của tôi và Vũ Hán là nơi thích hợp tôi chọn để ra đời. Ông có biết không, hơn 3.000 năm trước, nơi đây đã là một cứ địa quan trọng của thời Chiến quốc với Hàm Dương là thủ phủ của nước Tần (tiên thủy của Nhà Hán sau này). Vào thế kỷ III, thành lũy được xây dựng để bảo vệ Hàm Dương (206), Vũ Xương (223). Năm 223 cũng được xem là năm thành lập Vũ Hán.Và Hoàng Hạc Lâu mà ông nói đến lúc nãy nằm nơi đây, trên vực đá Hoàng Hạc của núi Xà Sơn trên bờ sông Dương Tử. Đây là một trong tứ đại danh lâu nổi tiếng của Trung quốc. Ngôi danh lâu Hoàng Hạc được xây lần đầu tiên vào năm 223, đời nhà Ngô thời Tam quốc. Trải qua bao thương hải tang điền, nó đã bị phá hủy và xây cất lại 12 lần, mỗi lần tái dựng lại cao hơn vì có nhiều tầng hơn.

Tên gọi Hoàng Hạc lâu có được từ một truyền thuyết dân gian. Chuyện kể về một tu sĩ đắc đạo thành tiên tên Phí Vân Vi, một hôm cỡi hạc đi ngang núi Xà Sơn thấy cảnh đẹp hùng vĩ giữa núi, sông và bên kia là Ngũ hồ diễm lệ bèn dừng lại ngắm. Người đời sau từ nơi tiên cỡi hạc bay đi mà xây nên một ngôi lầu gọi là Hoàng Hạc lâu. Ngày xưa, ngôi lầu này là điểm hội tụ thi hội tao đàn của các danh nhân mặc khách.

Năm 1957, chiếc cầu đầu tiên của sông Dương Tử được xây dựng, Hoàng Hạc lâu có phạm vi nằm trên địa bàn xây cất nên bị trưng dụng và được dời đến địa điểm mới, cách vị trí cũ khoảng 1 km. Tháng 10 năm 1981, Hoàng Hạc lâu được tái thiết, đến tháng 6 năm 1985 khánh thành, với nguyên vật liệu hiện đại, có thang máy tân trang. Hiện nay, ngôi danh lâu này nằm trong công viên Hoàng Hạc và là nơi thu hút du khách khắp nơi, từ trong đến ngoài Trung quốc.

Ông nhà báo, ông có muốn nói gì không về ngôi lầu Hoàng Hạc này?

- Tôi chỉ biết nơi đây xuất phát bài thơ Hoàng Hạc lâu của Thôi Hiệu và một chút đại khái về ngôi lầu này mà thôi. Xem ra cô rành phong thổ nơi đó hơn tôi, tôi còn biết nói gì nữa đây. Và thật lòng, tôi chỉ muốn được nghe cô nói về dịch bịnh hơn là thơ văn nơi này, vì đây là bài phỏng vấn về bịnh viêm phổi chứ không về lầu Hoàng Hạc.

- Đấy, đấy... chúng ta đi gần đến nơi ông muốn đến rồi đó.

- Vậy là sao?

- Ông không thấy ngụ ý của tôi à? Ông đã không hiểu, vậy tôi nói đây. Thơ văn là cái đẹp, cũng như bao cái đẹp khác của con người tạo ra. Nếu nhân loại chỉ theo đuổi cái đẹp thì tôi sẽ không bao giờ có mặt hôm nay. Tôi là siêu vi khuẩn như bao siêu vi khuẩn khác có tự rất lâu đời, có trước cả con người nữa kìa. Đến nay con người, hay đúng hơn là các nhà bác học, vẫn còn đang tranh cãi về nguyên thủy của chúng tôi. Chúng tôi có mặt ở bất cứ nơi nào có sự sống và có thể tồn tại bằng cách tự lắp ráp trong các tế bào chủ. Chúng tôi là tác nhân truyền nhiễm chỉ phát triển được khi ở trong nhân tế bào sống của một sinh vật khác. Không ai tìm ra được nguồn gốc của tổ tiên chúng tôi, vì chúng tôi không tạo hóa thạch. Chúng tôi đến và tiếp cận trong thế giới động/thực vật nói chung và con người nói riêng khi có môi trường thích hợp.

- Tôi biết điều này rồi. Nhưng có gì liên quan đâu giữa đồng loại của cô và thơ văn mà cô vừa ca tụng?

- Dĩ nhiên, vì ai cũng có thể biết về các loại siêu vi khuẩn qua học hỏi ở trường, hoặc nhanh chóng hơn cứ vào siêu tự điển Wikipedia là biết về chúng tôi. Liên quan giữa cái đẹp và cái xấu của con người có tác dụng lớn lắm đến sự hiện diện của chúng tôi đó chứ. Ông có biết cái đẹp và cái xấu của con người là những gì không?

- Cô muốn nói đến phương diện nào? Vật chất hay tinh thần? Lấy theo chữ nghĩa nhà Phật thì con người có Phật tính và Ma tính và mọi thứ đẹp xấu, hay dở đều do lục căn, ngũ uẩn của con người mà ra, tùy theo ảnh hưởng của Tâm Nhiễm do Ma xui hay Tâm Tịnh do Phật dạy.

- Hay lắm, ông đang bắt đầu đi vào đề mục chính rồi đó. Ông nói tiếp đi.

- Được rồi, tôi sẽ nói nhưng cô phải cho tôi biết là cô không hạn chế thời gian cho cuộc nói chuyện này chứ? Từ đầu buổi đến giờ thay vì tôi phỏng vấn cô về cơn đại dịch thì ngược lại hình như chỉ có cô nói đa số toàn chuyện ngoài lề và tôi chẳng có dịp để hỏi han gì nhiều với cô được cả.

- Ông thật nóng tính, tôi cứ nghĩ người làm báo phải trầm tĩnh hơn người thường chứ. Tôi đã bảo hôm nay tôi dành hết thời gian cho buổi nói chuyện này rồi mà. Trở lại với cái Đẹp và Xấu do Tâm Tịnh xui hay Tâm Nhiễm dục đi.

- Cô làm tôi có cảm tưởng như đang giải thích Phật pháp cho cô nghe hơn là phỏng vấn cô. Theo tôi hiểu, nếu con người có Tâm Tịnh sẽ tạo nên những cái đẹp và Tâm Nhiễm sẽ tạo ra những cái xấu. Cái đẹp là xây dựng, cái xấu là phá hoại, tiêu hủy. Chuyện này có ảnh hưởng đến cô à?

- Tôi muốn nói chính con người tạo môi trường cho chúng tôi có cơ hội hoạt động, nếu không chúng tôi chỉ là những con siêu vi khuẩn ngủ yên như đã ngủ từ hàng triệu năm nay. Mỗi loài vi khuẩn có những thích nghi riêng để thức dậy và sinh sôi nảy nở. Hẳn ông đã biết là đến bây giờ người ta vẫn chưa biết chúng tôi là một dạng sống hay chỉ là những cấu trúc hữu cơ bám vào các sinh vật sống để tìm cuộc sống cho mình. Các nhà bác học đã gọi chúng tôi một cách ngộ nghĩnh là "những sinh vật sống bên lề cuộc sống". Nếu thế giới con người chỉ hướng thiện, tạo ra những cái đẹp từ vật chất đến tinh thần, như biết sống đoàn kết yêu thương, canh tác trồng trọt, học hành và sáng tạo những cái đẹp qua văn, thi, họa,

nhạc, chế biến những vật dụng hữu ích cho đời sống, v.v… thì chắc chắn không bao giờ chúng tôi hòa nhập được vào đời sống của con người, vì những cái tốt, cái đẹp đó không thu hút chúng tôi, chúng tôi sẽ mãi lang thang trong vũ trụ như từ trước khi có con người hiện diện, như những khách lữ hành lang thang tìm nơi trú ngụ. Phải có oán khí, độc tâm và những cái xấu hợp lại mới đủ lực hút kéo chúng tôi, "những con vật bên lề cuộc sống", thành "những chứng nhân thú vị sống giữa con người". Từ khi con người xuất hiện trên thế gian này, ông biết đến nay có bao nhiêu cơn đại dịch khác nhau đã từng xuất hiện không?

- Nhiều lắm, cô đừng dò xét tôi đấy nhé. Tôi không phải là một quyển sử để có thể kể vanh vách cho cô nghe về các trận đại dịch như một cậu học trò trả bài cho cô giáo. Cô ở trong thế giới bí ẩn của đồng loại cô, chắc chắn cô phải biết rõ hơn tôi rồi. Nhưng để cô hài lòng, tôi tạm kể những cơn đại dịch chính qua các bịnh chết người theo từng thời điểm ghi chép của truyền thông tự điển Wikipedia qua mạng Internet:

1. Đại dịch lớn nhất tính theo thời gian có thể kể đến đại dịch Athen của Hy Lạp vào năm 430 trước Tây lịch, bịnh khởi sự từ sốt, khát nước, cổ họng và lưỡi có máu, da đỏ và tử vong. Bịnh truyền qua Ethiopie, Ai Cập, Lybie và có đến hai phần ba dân số các nước này đã chết.

2. Từ thời cổ đại của đế quốc La Mã, người ta đã nói đến dịch Antonine xảy ra từ năm 165 đến năm 180 trước Tây lịch. Các nhà khảo cổ học vẫn chưa biết rõ đó là bịnh đậu mùa, dịch hạch hay sởi, chỉ biết bịnh được mang về theo đoàn quân viễn chinh Thập Tự giá từ Trung Đông trở lại La Mã. Dịch này còn được gọi là dịch Galen, tên của một y sĩ người Hy Lạp đã mô tả tình trạng dịch bịnh này. Bịnh dịch đã gây tử vong ước khoảng 50 triệu người và tàn phá quân đội La Mã lúc bấy giờ. Đặc biệt là ở thời kỳ này, lần đầu tiên người ta đã biết dùng biện pháp cách ly để tránh sự lây lan dễ dàng của dịch bịnh.

3. Sau Tây lịch, vào năm 250 tại Carthage, bịnh dịch hạch lại xuất hiện khiến người dân hoảng sợ di tản đến các nước Bắc Phi, Ethiopie, Ai Cập, La Mã, khiến số người tại các xứ đó chết vì lây lan lên cả chục triệu. Năm 444, dịch này tấn công nước Anh khiến Anh phải cầu cứu người Saxon.

4. Năm 541, cũng lại dịch hạch, xuất hiện tại Ai Cập, lan rộng khắp Palestine, Byzanthyne lan dần qua khắp các nước vùng Địa Trung Hải làm chết cả trăm triệu người, kéo theo sự sụp đổ của Đông La Mã, làm khủng hoảng kinh tế, chính trị như một điểm tận thế và cuối cùng để mở đầu cho sự lớn mạnh của Kitô giáo. Trong hai thế kỷ tiếp theo, bịnh lại tái hồi qua chuột và bọ chét, giết gần 26% tổng số dân trên toàn thế giới.

5. Và trận đại dịch kinh hoàng khắp Châu Âu của thế kỷ thứ 14 tính từ khoảng năm 1347-1351 với hơn 200 triệu người chết do bịnh dịch hạch, phát xuất cũng từ loài chuột truyền sang người và sử sách gọi là dịch Cái Chết Đen. Dịch xóa bỏ 1/3 dân số toàn thế giới và hủy diệt gần 60% dân số Châu Âu. Sự thay đổi dân số, kinh tế làm biến đổi cả chính trị nước Anh lúc bấy giờ.

6. Thế kỷ 15, năm 1492, khi Kha Luân Bố đặt chân lên thềm lục địa châu Mỹ, mở đầu cho các cuộc tìm mỏ vàng, kéo theo đoàn người Tây Ban Nha sau đó ở vùng biển Caribie, cũng là lúc họ mang các siêu vi khuẩn các bịnh mà thổ dân nơi đó chưa từng có nên thiếu kháng thể chống lại, nào là dịch hạch, sởi, nhất là đậu mùa và giang mai. Dân bản địa gần như tuyệt chủng khi số người nơi đó bị lây lan và chết lên đến 90% khắp từ Bắc tới Nam.

7. Tại Nga, năm 1817 xuất hiện bịnh tiêu chảy khiến khoảng một triệu người chết. Bịnh xuất phát từ nguồn nước bẩn và thức ăn bị ô nhiễm. Với sự phát triển của ngành hàng hải lúc bấy giờ của Anh và các nước Châu Âu, tiếp cận biển qua đường thương mại, quân sự nên bịnh truyền đi hầu như khắp thế giới, làm hơn 150.000 người tử vong.

Năm 1885 đã có vacxin ngừa bịnh, nhưng đến nay bịnh vẫn thỉnh thoảng tái xuất hiện, nhất là ở các nước nghèo, dân trí thấp, sống thiếu vệ sinh.

8. Năm 1885, dịch hạch tái xuất hiện, khởi nguồn từ Tàu rồi lây lan sang Ấn Độ, Hồng Kông. Tổng số người chết lên đến 15 triệu. Đây cũng là lý do dân Ấn Độ nổi dậy chống sự đàn áp của người Anh, vì họ chịu thiệt hại nặng nề nhất. Đại dịch bắt đầu lắng xuống vào khoảng năm 1960 khi Ấn Độ đã độc lập nhưng dịch hạch vẫn thỉnh thoảng trở lại dù đã có thuốc trị, thuốc ngừa. Lý do vì vấn đề vệ sinh và dân trí thấp.

9. Cúm Nga, 1889, đây là dịch cúm đáng kể đầu tiên, bắt đầu ở Siberi và Kazakhstan lan dần đến Mosca rồi truyền sang Ba Lan, Phần Lan và các nước khác ở châu Âu. Đầu năm 1890, dịch lan qua Bắc Mỹ và Châu Phi khiến 360.000 người chết.

10. Cúm Tây Ban Nha, 1918, tức lúc tàn thế chiến thứ nhất. Đây là một trong những cơn đại dịch kinh hoàng khủng khiếp nhất của lịch sử con người vì đã giết chết hơn 50 triệu nạn nhân trên thế giới. Loại cúm này khởi nguồn từ Trung quốc, theo dân Tàu sang Canada lao động làm đường sắt rồi vào Châu Âu. Tại Bắc Mỹ, cúm xuất hiện ở Kansas vào đầu năm 1918 và đến tháng 10 năm đó hàng trăm người Mỹ đã chết. Châu Âu cũng bị lây nhiễm chết chóc tràn lan nhưng tình trạng hỗn độn sau thế chiến lần nhất mới chấm dứt nên không nước nào dám lên tiếng. Duy có Tây ban Nha vì không tham chiến nên khi phát hiện bịnh cúm chết người kia họ đã loan tin đi cùng khắp, vì vậy cúm được mang danh là Cúm Tây Ban Nha. Đại dịch cúm này đã tự nhiên biến mất vào mùa hè 1919 có lẽ lúc đó con người đã có kháng thể chống lại.

11. Cúm Châu Á, 1957. Cúm khởi đầu tại Hồng Kông, sau đó lan rộng khắp nước Tàu và lây sang Hoa Kỳ, Anh. Chỉ trong vòng 6 tháng đầu, nó đã loại bỏ 140.000 người

ra khỏi quả địa cầu. Năm 1958, dịch cúm đã giết tất cả 1.100.000 người trên toàn thế giới mà trong đó người Mỹ chiếm 116.000 ca tử vong. Ngày nay đã có thuốc ngừa và khống chế dịch cúm này.

12. HIV/ AID, 1981. Bịnh này xuất phát ở Châu Phi và đến nay người ta chưa khẳng định được vi khuẩn có từ dơi hay khỉ đột, chỉ biết rằng bịnh lây lan qua đường máu (từ các vết thương), quan hệ tình dục, từ mẹ sang con, khi bị nhiễm, người bịnh mất dần tính miễn dịch rồi chết từ từ. Hiện giờ chưa có thuốc trị nhưng đã có thuốc làm chậm sự phát triển của căn bịnh này. Tính đến nay đã có 35 triệu người chết vì AID.

13. Dịch SARS, 2002-2004. Bịnh cũng gần giống như Covid-19 vì cũng là một chứng bịnh hô hấp ở con người, gây ra bởi virus Sars, bùng phát ở Hồng Kông và lan ra 37 nước trên toàn thế giới, hại chết 774 người. Dịch Sars vẫn được mọi người quan tâm theo dõi dù không xuất hiện thường xuyên trong những năm sau này. Các nhà nghiên cứu dịch bịnh e ngại rằng bịnh này sẽ trở lại trong tương lai.

14. Dịch cúm Ebola, 1976-2014 (?). Đây là một dạng cúm vô cùng nguy hiểm. Bịnh đã từng xảy ra ở Tây Phi (Congo, Sudan) năm 1976. Sau đó vào tháng 2 năm 2014, cũng tại Tây Phi, một dạng virus giống như virus Ebola tái xuất hiện nhưng lan rộng hơn qua Guinea, Sierra Leon và Libie. Đã có hàng ngàn người chết vì dịch cúm này. Số người bình phục rất ít. Hơn nữa, virus Ebola lẫn trốn và đánh lừa y học thế giới rất tài tình. Một người được chữa khỏi bịnh này không có nghĩa là virus không còn nữa, nó vẫn còn đó và quay trở lại phá hoại hệ thần kinh người bịnh một thời gian sau. Người ta tiên đoán dịch Ebola có thể bùng phát trở lại bất cứ lúc nào trên thế giới và cuộc chiến đấu giữa nhân loại và virus Ebola vẫn còn đang tiếp diễn.

... ...

- Ông ký giả, ông còn đó không? Tôi vẫn lắng nghe nhưng sao ông lại ngưng lâu vậy? Hay ông cần nghỉ ngơi, uống chút nước cho thấm giọng? Nếu ông cần nghỉ ngơi, chúng ta có thể tạm ngừng và tiếp tục khi nào ông muốn.

- Cám ơn cô, chúng ta nên trao đổi luận bàn hết trong ngày hôm nay đi vì hạn cuối để ra mắt cuốn Đặc San Viên Giác không còn bao lâu nữa mà tôi thì bận bịu quá và cô chắc gì còn tự do được dài lâu để chúng ta nói câu tái ngộ. Thật tình, tôi ngưng nói vì đang suy nghĩ xem có cần phải liệt kê thêm cho cô biết các trận đại dịch khác như dịch phong thời thượng/trung cổ, dịch sốt rét, dịch sốt xuất huyết, dịch sởi hay đi thẳng tới dịch Covid-19 của cô đây.

- Vậy mà tôi cứ tưởng ông mệt vì nói hơi dài không ngừng nghỉ. Thực ra vì phép lịch sự nên tôi để ông liệt kê những cơn đại dịch của thế giới và cũng để cho ông nhớ lại sự tai hại, nguy hiểm của những "con quái vật sống bên lề cuộc sống" chứ tôi có lạ gì đâu những cơn nổi loạn của đồng loại tôi. Tôi biết, biết hết mọi biến chuyển của từng giai đoạn trổi dậy của họ, biết cả cách chống trở, phòng ngừa của con người nữa kìa.

Con người các ông thật thông minh, Biện pháp cách ly đã khiến đám siêu vi khuẩn chúng tôi gặp khá nhiều trở ngại, đủ để cơ thể con người thích ứng với chúng tôi mà tự sinh kháng thể, khiến bao lần chúng tôi phải rút lui. Đó là chưa kể những cái đầu thông minh của các ông trong công cuộc tìm kiếm vacxin để thống trị chúng tôi, chẳng hạn như cuối thế kỷ thứ 18, một bác sĩ người Anh tên Edward Jenne đã đặt nền móng dùng vacxin để ngừa dịch bịnh. Nhờ vậy, hai thế kỷ sau, năm 1980, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) tuyên bố bịnh đậu mùa dường như không trở lại nữa trên trái đất này. Việc tìm kiếm các vacxin thích ứng để ngăn ngừa các chứng bịnh khác cũng liên tiếp diễn ra sau mỗi mùa đại dịch và ngay cả bây giờ các chuyên gia y tế hiện đang ráo riết làm việc để tìm vacxin hủy diệt chúng tôi, virus corona/Covid-19.

- Cám ơn cô, cô quả thực không khác gì ma xó, thấy và biết tất cả. Vậy thì cô nói tiếp đi, nguyên nhân thứ hai cô chọn Vũ Hán làm đất quê nhà. Thú thật, tôi đang nghe khô rát cổ họng, không hiểu vì lúc nãy tôi nói hơi nhiều hay vì đang bị nhiễm cúm của cô lây lan.

- Cũng có thể đấy nhé, sau buổi nói chuyện này ông nên đi khám nghiệm là hơn. Ngày xa xưa, khi có một cơn đại dịch, những ai bị nhiễm có thể coi như mang bản án tử hình vì y học chưa tiến triển, con người chưa thích nghi lắm với các loại siêu vi khuẩn, nếu có chỉ là các danh y hay các Thiền sư đạo hạnh đi trước lịch sử y học mà thôi. Chẳng hạn Việt Nam của ông có Thiền sư Tuệ Tĩnh đã biết trị cúm bằng lời dạy: Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần; thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình. Nghĩa là tạm ngưng sinh hoạt tình dục. Hít thở đều đặn ở nơi thoáng khí, có thể tập thêm khí công, giữ thần khí mạnh mẽ, lạc quan, tâm hồn sao cho trong sạch. Xem nhẹ vật chất, làm lành, lánh sai trái. Tập thể dục thường xuyên. Và phương thuốc trị cúm của Thiền sư đây: Giã tỏi, pha nước ấm rồi tẩm dung dịch ấy vào mấy cái băng vải. Quấn những cuộn băng ấy vào các chốt cửa. Rồi cũng dung dịch tỏi ấy dùng nhét nhẹ vào cửa mũi, mỗi ngày hai lần. Ngoài ra, cần rửa tay bằng nước sạch nhiều lần trong ngày và súc họng với nước muối mỗi khi đi đâu về.

- Nếu tôi nhớ không lầm thì đây là một đoạn trong Tân Nam Hoa Kinh của bác sĩ Trần Như Luận phải không cô? Hay quá, nhưng đó chỉ trị bịnh cúm hay còn dùng cho các dịch bịnh khác nữa?

- Là ký giả, ông phải rành hơn tôi chứ. Ông cứ ngược dòng thời gian để thấy số tử vong ngày xưa cao hơn thời cận đại rất nhiều, cho dù cùng một thứ dịch.

- Cô nói đúng, ngày xưa con người chưa thấu đáo nhiều về khoa học, cả vấn đề vệ sinh cũng không thấy rõ nên sự lây lan rất nhanh. Tuy nhiên, qua nhiều lần đại dịch, con người quan sát để dần biết cách hạn chế sự lây lan và tìm cách ngăn ngừa bằng biện pháp cách ly.

Giờ thì cô vui lòng nói rõ nguyên nhân thứ hai khiến cô chọn Vũ Hán là nơi xuất phát được chưa? Xem chừng chúng ta đi ra ngoài đề mục khá xa có thể làm độc giả mỏi mệt và tôi đang lo sự giới hạn trang báo dành cho mỗi ký giả chúng tôi.

- Ông làm tôi thất vọng rồi ông ký giả ơi. Tôi tưởng ông đang sống trên một đất nước dân chủ tự do phải khác hơn nước Trung quốc quê tôi chứ. Nơi đó mọi thứ đều có khuôn khổ, nếu không nói là bị giới hạn, kiểm duyệt, mọi lời nói đều phải xem xét trước sau, nếu không là… toi theo… dịch. Nguyên nhân thứ hai tôi chọn Vũ Hán làm điểm khởi hành vì đó là nơi có trung tâm sinh học lớn nhất của Trung Quốc, có những địa điểm buôn bán động vật hoang dã, hải sản nổi tiếng để tôi dựa vào đó mà gây hoang mang trong mọi giới, và một phần cũng vì sự bóp chẹt tự do của thể chế Trung Cộng nói chung và Vũ Hán nói riêng mà tôi dễ dàng lan tỏa khắp mọi nơi. Ngày tôi mới xuất đầu lộ diện, một bác sĩ của một bịnh viện tại Vũ Hán đã thấy và báo động. Nhưng ông biết đó, cái xứ thiên triều này đâu để ai muốn nói gì thì nói. Họ cho rằng ông bác sĩ loan tin thất thiệt tạo hoang mang trong dân chúng và bắt ông làm bản tự kiểm rút lại lời báo động trên. Tội nghiệp, sau khi làm bản tự kiểm cũng là lúc ông đã bị lây nhiễm và chết không lâu sau đó cùng lúc dịch bùng phát khắp thành phố này. Mọi người và gia đình ông bác sĩ oán trách sự kiểm soát tự do ngôn luận đưa đến thảm họa cho muôn vạn người. Nhưng tôi, tôi cảm ơn chế độ độc tài này vì nếu mọi việc được tuyên bố sớm, tôi đã bị "điều tra" tìm hiểu và bị ngăn ngừa không được chu du theo các tuyến lưu thông nối liền Vũ Hán cùng quốc tế. Và nghĩ cũng lạ, những diễn biến như vậy mà gần mười năm trước có người đã biết rồi, ông tin không?

- A, cô muốn nói đến nhà văn David Quammen của Mỹ, có thời gian sống tại Vũ Hán? Ông là tác giả quyển "Spillover Evoluzione di una pandemia" đã xuất bản năm 2012 phải không? Nội dung của quyển sách này như một lời tiên tri

về sự xuất hiện một siêu vi khuẩn từ trung tâm sinh học Vũ Hán, sau đó làm nên cơn đại dịch vì lan tỏa khắp nơi. Vậy ra đâu là sự thật? Cô tự nhiên đến hay do con người chế tạo mà có?

- Tôi dành câu trả lời đó cho các chuyên gia khảo cứu sinh học để xem sự thông minh của nhân loại đi đến đâu. Con người các ông tự hào với đôi tay và khối óc các ông đã khám phá vũ trụ, chinh phục muôn loài nên tôi muốn thử xem các ông xác định thế nào về con siêu vi khuẩn bé nhỏ này.

- Thật là thú vị, một vi khuẩn bé nhỏ biết yêu văn thơ, biết tính toán nơi khởi xuất chẳng khác gì một chính trị gia, một nhà quân sự đại tài đang thao chuyển đường đi nước bước trong một cuộc chiến tàn khốc không đạn nổ, bom rơi. Tôi phải nói gì về cô đây, cô Corona Vũ Hán?

- Thực ra lũ siêu vi khuẩn chúng tôi có mặt từ hàng tỷ, vạn triệu năm trước, chúng tôi vật vờ tìm nơi trú ngụ ở bất cứ nơi nào có sự sống thích hợp với bản năng của mỗi loại siêu vi. Con người các ông sinh sau đẻ muộn nhưng đã tạo cho chúng tôi bao cơ hội tốt để thấy thế gian này không nhàm chán, để cho chúng tôi có nơi phát triển tính chất của chính mình. Ông có nhớ lúc đầu tôi nói là chính con người đã mời gọi chúng tôi không?

- Có và tôi đang chờ cô giải thích tiếng "mời gọi" lạ lùng đó, vì con người chẳng ngu dại gì mời gọi căn bịnh giết hại chính con người.

- Tôi không tin là ông ngây thơ đến mức không hiểu ý nghĩa động từ "mời gọi" tôi đang dùng đâu nhé. Có thể ông giả vờ không hiểu để muốn nghe tôi xác định lại những gì ông đã và đang nghĩ. Nhưng không sao, tôi chiều ý ông vậy, ông nhà báo thân mến của tôi.

- Ha ha, giữa cô và tôi, chưa biết ai tinh quái hơn ai. Cảm ơn nhã ý của cô, tôi đang tiếp tục lắng nghe và thu âm đây.

Ông chủ biên Đặc San Viên Giác chắc sẽ bực mình khi thấy tôi kéo dài lê thê bài phỏng vấn này. Tội của cô đấy nhé.

- Lại đổ lỗi cho tôi nữa rồi, gán cho tôi tội giết người qua bịnh chưa đủ hay sao mà nay lại còn thêm tội lấn chiếm trang báo? Thôi, tôi ngừng ở đây vậy.

- Ồ, cô Corona, nói chuyện với cô từ đầu đến giờ tự dưng tôi có cảm tưởng chúng ta là đôi bạn đang bàn chuyện thế gian nên tôi đùa chút thôi mà cô đã giận rồi sao? Tôi xin lỗi cô vậy. Cô hãy ở lại tiếp tục cho hết bài phỏng vấn này đi, được không cô?

- Trời, ông coi tôi như một người bạn? Ông làm tôi cảm động quá, lần đầu tiên một con người nhìn một siêu vi khuẩn như bạn, tôi có nghe lầm không?

- Không, cô không lầm, cô Corona à. Là một Phật tử, tôi thấm nhuần thuyết "Phật là chúng sinh, chúng sanh là Phật". Nếu không có chúng sanh sẽ không có Phật và ngược lại. Cô là một sinh vật sống, vậy tính ra cô cũng là chúng sanh trong cõi Ta-bà này. Mà đã là chúng sanh, tuy khác tầng cao thấp trong cuộc sống, trong môi sinh, vậy thì sao tôi không thể coi cô là bạn, nhất là khi chúng ta đã cùng nhau bàn luận gần mấy giờ hơn? Đang là Mùa Phật Đản, tôi nghĩ cô sẽ không phiền khi nghe tôi dùng nhiều lý giải, ngôn từ nhà Phật. Đối với người con Phật, ai cũng có thể là thiện tri thức của mình, ngay cả kẻ không coi mình là bạn. Với Phật tử chân chính, không có ai là kẻ thù cả. Ngày xưa, Đề Bà Đạt Đa, kẻ bao lần hại Phật, bao lần dùng mưu giết Phật, vậy mà Phật vẫn đề cao ông ta, vẫn coi đó là người giúp Phật tinh tiến hơn trên đường hành đạo. Vì thế, mong cô hãy tin thiện tâm, thiện ý của tôi khi nhìn cô như một người bạn hơn là kẻ thù của mọi người hay của riêng tôi.

- Ồ, ông vừa vén mở cho tôi một bức màn đen tối mà tôi nhìn thấy ở loài người tự bấy lâu nay. Như ông biết đó, chúng tôi chỉ hòa nhập vào thế gian này khi có hấp lực tương

ứng với môi trường phát triển của chúng tôi. Đó là một môi trường xấu với những bợn nhơ từ tinh thần đến vật chất của con người. Mà nhân loại từ nguyên thủy đến nay có bao giờ toàn thiện, dù họ vẫn huênh hoang tự ca tụng "nhân chi sơ tính bản thiện". Từ khi còn là loài vượn, loài khỉ chưa là hẳn là người, họ đã phân chia nhau thành đoàn thành nhóm khác nhau. Đến khi đã tiến hoá thành người thì sự chia rẽ càng rõ rệt hơn, khác biệt chủng tộc, màu da, ngôn ngữ đẩy họ đến những tranh giành cấu xé để gọi là chiến tranh…

- A, a… cô Cô-Vy, đừng nhìn con người về sự khác biệt chủng tộc vì đó là sự tiến hóa tự nhiên của vũ trụ cho tất cả mọi loài, chính họ siêu vi khuẩn của nhà cô cũng có hàng trăm loại khác nhau để tạo ra hàng trăm thứ bịnh cho con người chúng tôi mà.

- Ông nói đúng, nhưng họ siêu vi chúng tôi dù có chia năm chia bảy cũng không gây chiến tranh giữa đồng loại với nhau. Chúng tôi chỉ tìm nơi sinh sống, những tai hại chúng tôi gây ra cho giống khác chỉ là nhu cầu tồn tại, phát triển và dừng lại ở đó. Có thể vì chúng tôi không có sự thông minh siêu việt như con người nên chúng tôi không biết giết đồng loại ngay cả khi cuộc sống đầy đủ, không dùng mạng sống của chính "bà con" mình làm trò tiêu khiển. Tôi đã rùng mình ghê sợ khi đi qua hàng chục thế kỷ để thấy những trò chơi man rợ thời trung cổ trên các giác đấu trường, nơi thiên hạ reo hò cổ vũ nhìn máu giữa người và người hay người và thú loang đổ một cách phi lý. Và ngày nay, các cuộc chơi đấu bò, các sàn quyền Anh vô nhân đạo, người ta bỏ tiền ra để mua vui trên sinh mạng kẻ khác, dù là thú hay người cũng là mạng sống. Những bữa tiệc thừa mứa thức ăn, vung vẩy máu của những con vật bị giết trước khi lên giàn bếp, chưa đủ thỏa mãn tính dữ của con người nên họ bày ra trò giết chóc ăn não hầu ngay trên bàn tiệc, cười vui thích khi nhìn con vật kêu gào khốn khổ, thật là tột cùng hơn thú tính. Sao con người các ông ác vậy?

Ngoài tâm độc, con người còn có cả lòng tham, tham sở hữu, tham tiện nghi. Để có những thứ đó các ông dùng trí thông minh cho ra những sáng tạo tuyệt vời để cung phụng cho cuộc sống ngày thêm phong phú, muốn vượt quyền tạo hóa làm chủ cả mấy dải thiên hà. Vô tình hay hữu ý các ông khuấy động cả luật thiên nhiên, lấp sông, dời núi, phá rừng, chiếm cả nơi sinh sống của các loài thực/động vật khác. Những khí độc sinh ra từ kết quả các công trình nghiên cứu của các ông làm ô nhiễm môi trường của cha trời, mẹ đất. Những cái xấu trong tánh ác, lòng tham của con người tạo muôn ngàn điều kiện cho chúng tôi có cơ hội đến với cuộc sống của các ông. Tôi coi đó là lời mời gọi, là lực thu hút, hấp dẫn chúng tôi thành hình cuộc chung sống với con người.

- Cô kê khai hết chưa tính xấu của con người? Cô đừng quên con người vẫn định nghĩa mình là một động vật như bao động vật khác, chỉ hơn muôn loài ở trí thông minh. Đồng ý với cô chúng tôi có nhiều tính xấu, nhưng chúng tôi cũng có lắm cái hay, sao cô không chịu thấy? Nếu có những kẻ xấu thích tạo nỗi đau cho người và các con vật khác thì cũng có những tấm lòng bao dung sống vì muôn loài. Cô đã quên những bịnh viện cứu người, cứu vật; những hội đoàn bảo vệ thiên nhiên, động vật gần tuyệt chủng; những cái hay, cái đẹp trong văn học, nghệ thuật, những phát triển kỹ thuật về công, nông nghiệp đã cho con người cuộc sống tốt đẹp hơn xưa. Và tôn giáo, chỉ có con người mới có tôn giáo. Tôn giáo hướng dẫn con người sống có đạo đức hơn, biết điều lành nên làm, điều dữ để tránh, cho nhân gian tìm về cái thiện tự tâm của mình.

- Không, không, ông sai rồi ông nhà báo ơi. Tôi đã lặng im nghe ông biện bác cho đồng loại của ông vì thấy quả thật có những điều đó. Nhưng vấn đề tôn giáo ông đưa ra thì không như ông nói đâu. Tôi đã chứng kiến bao nhiêu cuộc chiến dữ dội mang danh tôn giáo. Nào thập tự quân thời trung cổ với những Đức Giáo Hoàng thân chinh đi từ Châu

Âu đến miền Trung Đông xa xôi để chiến đấu với những đạo quân Hồi giáo. Ở Ấn Độ là những cuộc tàn sát anh em trong một quốc gia, chỉ vì khác biệt giữa Hồi giáo và Ấn giáo (Bà-la-môn giáo) mà thánh Gandhi bị giết, và Ấn Độ đã phải chia thành ba địa bàn với Ấn, Pakistan và Afganistan. Còn nữa, khối Hồi giáo tuy mang danh cùng một giáo chủ Allah Mohammed nhưng lại đánh nhau tưng bừng giữa Iran và Araba Saoudid chỉ vì kẻ theo nhánh Sunniti còn người lại chọn Sciiti. Và đây nữa, cũng một chúa Jesus nhưng Bắc Ái Nhĩ Lan (Irland) bao lần đổ máu với Anh chỉ vì phân biệt giữa Thiên Chúa giáo và Tin Lành giáo. Phật giáo các ông tuy hiền lành không gây chinh chiến nhưng cũng chia nào Bắc tông - Nam tông, nào Tiểu thừa - Đại thừa.

Đó là tôi chỉ nói đại khái những chứng thực điển hình về cái mà ông cho là đại diện cho phẩm hạnh đạo đức, thiện tâm, thiện tính của con người. Tôi không chấp nhận đây là điểm son của nhân loại đâu nhé. Ngược lại, theo tôi, tôn giáo là nguyên nhân đưa con người đến chỗ tồi tệ nhất vì con người dựa vào đó để gây chiến tranh.

- Nhưng…

- Không, ông hãy để tôi nói hết, đừng ngắt lời tôi. Tôi không có ý bôi bác tôn giáo mà chỉ muốn phản ảnh về những tốt đẹp của danh từ này do ông đưa ra thôi. Như ông đã nói, từ xa xưa đến nay có bao nhiêu cơn đại dịch làm chết người như rơm rạ. Thế nhưng ông có nhìn kỹ tình trạng chung trước những cơn kinh hoàng đó của nhân loại hay không? Có phải những thời kỳ tiền đại dịch đa số toàn là chiến tranh hoặc đang diễn ra hoặc vừa chấm dứt hay không? Theo tôi biết, chiến tranh đồng nghĩa với chết chóc và phá hoại, sụp đổ. Thống khổ đau thương do đó bay ngút trời cao hơn cả khói lửa chiến chinh. Oán khí từ người, hơi độc từ khói lửa, tinh thần lẫn vật chất nhân loại kiệt quệ cũng là lúc loài siêu vi khuẩn chúng tôi nương theo đó mà hoành hành thể chất con người. Tùy tình thế mà mỗi loại dịch chúng tôi xuất hiện,

vùng nóng dịch sốt rét, vùng lạnh dịch cúm, vùng kém vệ sinh dịch hạch, v.v… Và khi đã thuần quen thì các loại dịch có thể đến bất cứ nơi nào con người mang chúng theo bằng mọi phương tiện giao thông. Có thể nói chúng tôi là kết quả từ việc làm xấu của con người gây ra, không phải tự nhiên mà chúng tôi có mặt.

Lần này với dịch Corona Vũ Hán, mặc cho mọi giới đoán tìm nguyên nhân và đến giờ vẫn chưa hiểu tôi từ đâu đến. Ha ha, vì ông đã coi tôi là bạn thì tôi cũng hé lộ vài điều để ông biết lý do nào tôi có mặt giữa nhân gian hôm nay. Này nhé, có phải khoảng hơn hai thập niên nay chiến tranh vẫn luôn khi ẩn khi hiện khắp cùng thế giới không? Vùng Trung Đông lúc nào cũng sôi sục đạn bom vì dầu hỏa, vì tôn giáo với nào Do Thái - Palestine, nào Mỹ - Irak, rồi Iran - Mỹ - Araba Saoudite. Syria nhỏ bé nhưng cứ làm hai anh đại cường Nga - Mỹ tranh đua và kéo thêm anh Thổ Nhĩ Kỳ nhập cuộc cũng tưng bừng không kém. Khu vực Nam Á nào yên khi Ấn phải luôn canh chừng hai anh láng giềng Pakistan và Afganistan. A, cái anh chàng Afganistan này lúc nào cũng gây rối loạn với nhóm Taliban khiến khi thì anh Nga, lúc anh Mỹ phải bù đầu tiêu hao tiền tài, nhân lực. Và đây, vùng Đông Nam Á của quê hương ông nữa, ông nhà báo của tôi ơi, ông láng giềng Trung quốc phương Bắc của Việt Nam luôn quấy nhiễu hải đảo và bờ biển của nước ông và các nước thân cận như Phi Luật Tân, Nam Dương, Mã Lai Á phải không? Đó là chưa kể anh Cao Ly (Bắc Hàn) cứ đi đùng phóng thử hỏa tiễn xuyên lục địa làm thót tim cháu con của Thái Dương Thần Nữ. Tôi chưa nói đến Châu Phi, hang ổ của ISIS, tổ chức khủng bố Hồi giáo nay liệng bom chỗ nấy, mai đánh phá chỗ nọ, cộng thêm những vụ bắt cóc tống tiền như cơm bữa. Còn nhiều nữa, nhiều lắm những cuộc binh đao đương đại mà tôi không thể nào kể hết.

Đó là chiến tranh, cái đau thể chất của con người tạo cho con người, độc hơn cả loài siêu vi chúng tôi, vì chúng tôi

không giết đồng loại, sự chết chóc chủng loại khác chúng tôi gây ra chỉ để mưu cầu sự sống, sự trường tồn của chúng tôi mà thôi. Ngoài ra con người không biết bảo tồn gia tài thiên nhiên mà Mẹ Trái Đất đã ưu ái dành tặng muôn loài. Phá hủy phong thổ đã đành khi dời sông, lấp núi, các ông còn để cháy cả những khu rừng lớn trên thế giới như ở Úc đầu năm nay và ở Nga, ở Brasile năm 2019. Những khu rừng đó là những lá phổi tuyệt vời mà đất trời sinh ra để lọc cho con người hít thở bầu không khí trong lành. Rừng cháy, băng tan, muông thú mất môi trường sống nên tràn tuôn hòa lẫn vào môi sinh của con người. Và như ông biết đó, siêu vi khuẩn có rất nhiều loại sống trong vài loài thú như dơi, khỉ, chuột. Nếu con người không giết chóc thì làm gì có siêu vi khuẩn bịnh AID, SARS và cả cúm COROA tôi đây bị nghi ngờ lây lan từ những con vật khốn khổ luôn bị săn đuổi kia. Đường tìm nguồn sống của chúng tôi, chúng tôi sẽ tiếp tục. Việc con người tìm phương tự cứu, con người cứ tiến hành. Đến khi nào cuộc chạy đua có kẻ mệt mỏi để dừng lại thì thôi. Và theo sử liệu thì phần thắng luôn nghiêng về các bộ não thông minh của con người. Đôi khi cuộc thư hùng lại bất phân thắng bại, cơ thể con người tự tạo được chất đề kháng, siêu vi chúng tôi rút lui, lùi lại nghỉ ngơi, tìm tòi phương thức để chờ cơ hội tái tấn công. Vì vậy mới có những đại dịch tái xuất hiện sau một thời gian, thời gian đó dài ngắn tùy cách sống của con người.

Giờ thì ông hiểu rõ những điều mà chúng ta vòng vo từ nãy giờ chưa? Tôi nghĩ là không vô ích khi chúng ta đi khá xa ngoài đề tài dịch bịnh viêm phổi hiện nay. Vì những chuyện bên lề đó cho ông và tôi hiểu nhau như hai người bạn chứ không là hai kẻ thù, để con người biết câu "tiên trách kỷ, hậu trách nhân" mà đừng đổ án sát nhân, phá hoại lên đầu những kẻ "sống bên lề cuộc sống" như chúng tôi. Và nhất là để đồng loại của ông hiểu rằng quả đắng hôm nay họ nhận là kết quả những nhân dữ họ đã gieo qua mỗi chu kỳ dịch bịnh.

- Ô, cô Cô-Vy tuyệt vời của tôi. Câu kết luận của cô không khác chi thuyết nhân quả của Phật giáo chúng tôi. Cô đã chứng minh cho tôi biết cô là một siêu vi khuẩn "trí thức", hiểu biết sâu rộng. Thực ra, những điều cô nói không phải chúng tôi không biết. Các hội nghị giữa những đại cường trên thế giới hằng năm đều có những buổi hội thảo về môi sinh để giảm bớt việc làm ô nhiễm bầu khí quyển của trái đất. Nhưng như cô đã nói, lòng tham của con người không đáy, tính ích kỷ không nghĩ đến kẻ khác của nguyên thủ vài quốc gia như Trung Quốc, Mỹ khi không ký vào bản hiệp ước thỏa thuận hạn chế các công cuộc sản xuất có hại cho môi sinh, đã làm tình hình khí hậu trái đất trở nên tồi tệ hơn. Và bây giờ thì con người đang chia sẻ cơn khủng hoảng ngày một gia tăng. Tính đến ngày 29/4/2020 hôm nay, một ngày trước khi tôi giao nộp bài báo cho anh chủ bút Viên Giác, thì trên toàn thế giới có 3.127.519 người bị lây nhiễm và 217.569 người chết. Đặc biệt số người chết ở Mỹ cao nhất trong vòng hơn một tháng, 58.355 người, vượt hơn cả số quân nhân tử nạn tại chiến tranh Việt Nam của gần nửa thế kỷ trước. Tôi tự hỏi, có ai không trong số những người tử vong vì dịch viêm phổi năm nay lại là những người đã trở về từ chiến trường thuở nọ? Nếu có thì quả là định mệnh. Cô có tin vào định mệnh không, cô Corona?

- Tôi vẫn nghe con người thường hay nói về hai tiếng này và hiểu đó là điều gì đó mà một người hay một nước không thể tránh khỏi trong cuộc sống. Tôi cũng không biết nó có hay không để trả lời ông.

- Nếu cô không vội chấm dứt buổi điện đàm hôm nay vì chúng ta đã nói hết về chủ đề đại dịch Corona Vũ Hán thì xin cô cho phép tôi nói vài điều sơ lược về nhân sinh quan của Phật giáo nhân mùa Phật Đản. Trước là để giải thích những nghi ngại về tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng, sau là để cô biết định mệnh là gì đối với những người Phật tử chúng tôi.

- A, được vậy thì còn gì bằng. Tuy là siêu vi khuẩn nhưng không hiểu sao tôi lại thích học hỏi tìm tòi về văn hóa của loài người, mà tôn giáo nằm trong văn hóa phải không ông? Ông cứ nói, tôi sẽ lắng nghe với sự trân trọng. Chỉ sợ cuộc điện đàm quá lâu sẽ làm ông mệt mà thôi. Phần tôi, ông đừng lo, một siêu vi khuẩn không biết mệt mỏi bao giờ, chúng tôi làm việc không ngưng nghỉ, cứ nhìn kết quả lây lan, chết chóc vì corona này thì biết siêu vi tuy bé nhỏ nhưng mạnh mẽ vô cùng.

- Cám ơn cô, thực sự không hiểu sao mấy hôm nay tôi nghe hơi mệt. Nhưng thôi, để không phí thì giờ của chúng ta, tôi xin nói đây. Trước hết về danh từ tôn giáo.

Tôn giáo người thường hay gọi là Đạo. Đạo là con đường, nơi đây có nghĩa là con đường tâm linh, do một đấng anh minh sáng tạo. Trước khi có con người, không có tôn giáo. Vì thế chúng ta cứ hiểu theo nghĩa giản dị nhất là tôn giáo do con người tạo ra. Nói như thế cũng không đồng nhất hẳn, vì Thiên chúa giáo, Hồi giáo cho rằng Chúa trời hay Allah tạo ra vũ trụ, tạo cả con người, dù Giáo chủ của Thiên chúa giáo là Jesus sanh ra sau Phật Thích Ca khoảng 624 năm và trước giáo chủ Hồi giáo khoảng 550 năm. Mỗi tôn giáo có đường lối khác nhau về nhân sinh quan cuộc sống. Ngoại trừ Phật giáo, các đạo khác đều tin rằng vũ trụ và con người do một đấng tối cao sáng lập, trong khi Phật giáo chủ trương không nói đến gốc nguồn nhân loại mà chỉ đưa ra con đường giải thoát, sao cho chúng sinh thoát khỏi lầm than vì sinh, lão, bịnh, tử. Nơi đây, tôi không đề cập chi tiết đến các tôn giáo khác mà chỉ nói những gì tôi học hỏi được về Phật giáo mà thôi.

- Tôi nghe tiếng ông ho, hơi thở nhọc mệt. Ông khỏe không? Hay ta tạm ngừng cho ông nghỉ ngơi rồi sẽ bàn luận khi nào ông khá hơn. Ông bị dương tính viêm phổi rồi đó, tin tôi đi vì tôi là thủ phạm gây bịnh này mà.

- Không, dù bịnh hay không tôi cũng muốn nói để cô biết sâu rộng hơn về Phật giáo với ao ước mong manh là cô sẽ

hiểu lý lẽ cõi vô thường mà tự xét lại những gì cô làm mấy tháng nay. Vả lại, việc gì có thể làm được hôm nay tôi không muốn chờ đến ngày mai, vì biết ngày mai mọi sự có như ta mong muốn hay không.

- Thôi được, ông nói đi, nói về ông Phật của ông đi.

- Sao cô lại nói vậy? Phật giáo chẳng phải của riêng ai mà chỉ là giáo lý do một bậc giác ngộ tìm ra và truyền lại cho đời. Giáo lý ấy, trước Tây lịch 624 năm chưa có. Thời gian đó, tại một tiểu quốc tên Ca Tỳ La Vệ thuộc Bắc Ấn, gần Nepal hiện nay, Thái tử Tất Đạt Đa mở mắt chào đời vào ngày trăng tròn tháng 4 Âm lịch (có sách lại nói là ngày mồng 8 tháng 4 Âm lịch) với sự hân hoan tột cùng của Vua cha Tịnh Phạn và Hoàng mẫu Maya. Sau 7 ngày, Hoàng hậu Maya mất, Thái tử được Dì ruột là bà Gotami thay thế chăm lo. Nhiều nhà tiên tri đã đoán sau này Thái tử sẽ là một bậc thánh nhân khiến vua cha lo sợ, nên tìm cách giữ chàng tuổi trẻ bằng cuộc sống nhung lụa sung sướng trong cung vàng điện ngọc, bao bọc bởi bốn bức tường thành. Năm 19 tuổi, Thái tử kết hôn cùng công chúa Da Du Đà La. Nhưng vật chất đủ đầy vẫn không làm chàng an dạ. Một ngày kia chàng ra khỏi bốn cửa thành và lần đầu tiên chàng biết thế nào là sự khổ đau của sanh, lão, bịnh, tử. Cùng lúc đó công nương, vợ chàng, hạ sanh hoàng nam La Hầu La, khiến chàng càng thêm bối rối, nhưng tiếng gọi của tình gia đình đành phải đầu hàng trước lòng quyết tâm tầm đạo cứu đời của chàng Thái tử trẻ. Người đời sau có kẻ phê phán rằng đó là hành động thiếu trách nhiệm của người làm chồng, làm cha, và là sự bất hiếu của người làm con. Theo cách nhìn của người đời thì chẳng sai, nhưng nếu nghĩ lại kết quả của ngày Thái tử thành đạo sau này ta mới biết đó là sự dũng mãnh nhất của chàng, để nghiến răng gạt bỏ tình riêng tìm đường cứu cả chúng sanh, tất nhiên cứu cả gia tộc chàng qua phương thức thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Bỏ mọi cao sang trần thế sau lưng, đổi nhung bào cùng một đạo sĩ, chàng khoác mảnh y vàng thô

sơ lặng lẽ đi tìm thầy học đạo trong cuộc sống cơ hàn bữa đói bữa no. Từ đây người ta không gọi chàng là Thái tử nữa, mà chàng chính thức trở thành tu sĩ hay sa-môn Cồ Đàm.

- Hay thật, người đời từ nghèo quyết tâm chịu gian nan cực khổ làm giàu để có cuộc sống cao sang, đó là chuyện thật bình thường. Hoặc đã quen khổ nghèo mà bước vào đường tu chịu khổ thì cũng chẳng có gì lạ. Nhưng một vị Thái tử dám từ bỏ hết đời nhung gấm, uy quyền để xuất gia tầm đạo cứu đời thì quả thật phi thường. Rồi sao nữa ông? Tôi nghe thấy thú vị rồi đấy,

- Thoạt đầu, Thái tử gia nhập cùng nhiều nhóm Tăng sĩ khác nhau để tu theo lối khổ hạnh, một phương thức mà các Tăng nhân thời đó cho là con đường duy nhất để đạt đạo. Sự khổ hạnh hành xác làm Tăng sĩ Cồ Đàm suýt mất mạng vì đói khát. Nhờ sự cúng dường cháo sữa của một thiện nữ chăn bò trong vùng, Ngài phục hồi sức khỏe và đề ra thuyết Trung đạo trong lối tu hành, không ép xác cũng không lợi dưỡng. Thuyết Trung đạo này cũng áp dụng trong mọi cách sống đời thường để cho ta có sự chừng mực hơn khi đối xử với người, với ta.

Sa môn Cồ Đàm sau đó nhập định dưới cội Bồ-đề ở Bodh Gaya với quyết tâm nếu không tìm ra đạo sẽ không rời nơi thiền định. Đêm thứ 49 rạng ngày 50, Ngài chứng ngộ, đắc pháp thành Phật, tận diệt vi tế phiền não, vô minh. Tìm ra phương pháp giúp chúng sinh thoát sanh tử luân hồi. Đó là ngày mùng 8 tháng chạp Âm lịch năm 589 trước Tây lịch. À, mà này cô Corona, cô biết sanh tử luân hồi là gì chứ?

- Biết chứ, tôi nghe con người nói hoài và hiểu đó là sự chết đi rồi tái sinh, nhưng thật tình tôi không hiểu do đâu mà có điều đó.

- Đó là căn nghiệp hay nghiệp, là những gì ta làm trong tiền kiếp và ứng trả cho ta ở kiếp hiện tiền. Người đời thường gọi nôm na là thuyết nhân quả, gieo gì gặt nấy.

- Trời, nếu vậy kiếp này tôi vì cuộc sống mà hại người bịnh chết, kiếp sau tôi có phải bị người giết trả không?

- Trả đủ cô à, không chạy đi đâu khỏi, bởi thế người đời không hiểu thì gọi là định mệnh, vì họ thấy khi quả báo đến không cách gì tránh được. Cuộc trả vay, vay trả cứ luân chuyển không ngừng, đắm chìm trong đau khổ trầm luân. Đó là một trong những lý do Thái tử Tất Đạt Đa muốn tìm đường giải thoát cho chúng sanh mà bỏ cung vàng điện ngọc dấn thân tầm đạo.

- Vậy con đường giải thoát thế nào? Tôi muốn biết để thoát khỏi kiếp siêu vi này.

- Căn bản của Đạo là Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo, rồi từ đó khai triển rộng ra. Cô có nhớ lúc nãy cô chê bai Phật giáo chia nhiều phân chi Nam tông, Bắc tông, Đại thừa, Tiểu thừa hay không? Thực sự, con đường giải thoát rất cao thâm, vi diệu không phải ai cũng hiểu và hành đạo dễ dàng, chính vì thế mà có chữ tùy duyên. Tùy duyên là tùy căn cơ, phẩm hạnh, trình độ khả năng, vùng miền mà nói đạo. Pháp Phật vốn không hai, con đường đi đến Đạo có nhiều nẻo, tùy cơ duyên của mỗi người rồi từ từ sẽ tinh tiến hơn lên. Tôi có thể thí dụ chuyện đi chùa, niệm Phật cho cô thấy rõ hơn.

Kẻ hạ căn đi chùa, niệm Phật khi cần cầu xin điều gì đó rồi cúng bái dâng lễ vật. Với người trung căn thì chuyện cầu xin không có mà chỉ cần tu dưỡng tính tình để tâm an, trí sáng. Với người thượng căn thì vượt lên cao hơn nữa, không có chuyện cầu xin, dưỡng tính mà là để vượt thoát ra khỏi các nẻo luân hồi.

Nói như vậy không có nghĩa là khó tu, duy nhất chỉ cần đức tin, lòng thành thì căn cơ nào cũng thấy Phật. Đặc biệt Phật ở đây là chính tự tâm mình tìm thấy con đường giải thoát chứ không phải ông Phật ngồi trên bệ mà ta quỳ lạy. Phật giáo có câu thường được mọi người nhớ nằm lòng như câu kinh nhật tụng, đó là "Phật tức Tâm, Tâm tức Phật". Bởi

thế, Phật Thích Ca luôn nhắc nhở chúng sanh: *"Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành."* Nói như thế để cô hiểu rằng, ai tu nấy chứng, không phải dâng hương đảnh lễ cho nhiều rồi thành Phật được đâu.

Đây là tôi chỉ nói sơ lược về một phần Phật giáo, muốn hiểu rõ hơn phải đọc kinh sách, tức Pháp Phật, tìm cao tăng nhờ giảng dạy. Tăng cũng là một phần quan trọng của đạo Như Lai, không có các bậc thầy mà chỉ đọc kinh sách, những người thường khó mà hiểu được giáo pháp của Phật. Bởi thế, khi quy y, tức là khi muốn làm đệ tử Phật, chúng tôi phải quy y cả Tam Bảo, tức là quy y Phật, Pháp và Tăng.

Xin lỗi cô, Phật giáo nhiệm mầu vi diệu như biển cả mênh mông, tôi không tin mình đủ khả năng để nói hết cho cô tận tường. Ngày xưa có những sinh thú muốn thoát kiếp thành người để dễ tu hơn, chúng thường ẩn mình nơi cửa Phật để nghe kinh sớm tối. Cô cũng có thể làm như vậy, sẽ mở rộng tầm hiểu biết nhiều hơn,

Và hơn nữa, tôi cũng bắt đầu nghe hơi khó thở, hy vọng chỉ là sự mệt mỏi bởi cuộc điện đàm chứ không phải đồng loại cô đang bắt đầu đùa giỡn với buồng phổi của tôi. Tôi không biết cô thế nào, nhưng thiết nghĩ cô cũng nghe quá nhiều trong thời gian chúng ta bàn luận cùng nhau. Thú thật, tôi không nghĩ đây là một cuộc phỏng vấn nữa mà là một buổi trao đổi hiểu biết về nhiều khía cạnh quanh chủ đề đại dịch Corona Vũ Hán. Cô có thấy thế không, cô bạn bé nhỏ của tôi?

- Ông nói đúng, ông nhà báo à. Đây hơn cả một cuộc luận bàn trao đổi, vì cả ông lẫn tôi đều hỏi và nói nhiều như nhau, chứ không có kẻ hỏi người trả lời như một cuộc phỏng vấn bình thường.

Tôi cảm ơn chữ bạn ông dành cho tôi về tình bạn đó, một con siêu vi cũng là chúng sanh thì tôi cũng có cảm xúc như bao chúng sanh khác phải không ông? Và tôi cảm ơn ông

nhiều hơn nữa về những giảng giải Phật giáo, cho dù ông nói chỉ là đại cương, chưa rõ ràng nhiều chi tiết. Ông nghĩ sao, nếu tôi muốn quy y làm con của Phật? Chắc Phật sẽ nhận tôi chứ? Nhưng không sao, tôi sẽ tìm một ngôi thiền tự để sớm tối nghe kinh, sẽ từ bỏ cách sống phá hoại sự sống của kẻ khác, chỉ mong một tương lai xa xôi nào đó tôi thoát kiếp virus, được thành người để làm một người có ích cho xã hội, tạo cái đẹp cho đời để những cơn đại dịch không có môi trường hình thành khuấy rối nhân gian.

Ông xem tôi có thể nép mình một nơi nào đó trong Viên Giác tự để sớm chiều nghe kinh kệ được không?

- Tùy cô, miễn sao cô đừng thâm nhập vào cổ họng chư thiện tín của chùa là được rồi. Nên nhớ, làm chết người tức là sát sanh, là một trong năm giới cấm của Phật giáo đó nhé.

- Ông kể tôi nghe thêm về năm giới cấm đó đi. Nghe xong tôi sẽ đi liền cho ông nghỉ ngơi.

- Năm giới cấm đó là: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu. Đức Phật không bắt buộc Phật tử phải tuân theo triệt để, cũng không hăm dọa nếu không tuân theo là phải bị hình phạt. Giữ giới hay không là do chính tự ta thích ứng. Năm giới như năm thành trì giúp ta tránh sa ngã vào những cái xấu, không tạo nghiệp dữ để có một kiếp sau tốt đẹp hơn, "Ai tu nấy chứng, ai làm nấy chịu" là một phần cốt lõi của đạo từ bi. Phật là vị thầy chỉ đường ta bước chứ không là người quyết định đời sống của chúng ta.

- Cảm ơn ông thêm lần nữa. Nhờ ông nói rõ điều này và nhân danh tình bạn giữa chúng ta nên tôi xin từ giã ông thật nhanh để trả ông về cuộc sống, vì thú thật, tôi đang ở trong ông mấy hôm nay đó. Cuộc điện đàm chỉ là sự giao cảm giữa hai chúng sinh đang cùng nhìn về một ngày trọng đại và chỉ có ngày đặc biệt này mới làm rung động hai tầng tri giác cho chúng ta có cơ duyên bàn luận với nhau. Đó là ngày Phật Đản, ông có nhận ra điều đó không? Giờ thì tôi đi đây, xin

trả hơi thở bình thường lại cho ông và mang theo tấm lòng vị tha của một người bạn, một thiện tri thức tuyệt vời. Chúc ông chóng bình phục.

- Cô Corona... ... Cô-Vy… Cô-Vy…

*
* *

- Ồ, ông ấy đã thở nhịp khá đều đặn trở lại rồi, thưa bác sĩ. Không hiểu ông ta mơ thấy gì mà ú ớ kêu Corona, bác sĩ có nghe không? Sốt cũng hạ xuống, thân nhiệt bình thường 36 độ.

- Tốt quá, vậy là thuốc mới thử nghiệm có kết quả khá lắm. Chúng ta có thể áp dụng cho các bịnh nhân khác theo chương trình đã định. Tạm thời cứ tiếp tục liều lượng thuốc như vậy cho ông ta thêm một tuần nữa xem sao. Thôi, chúng ta sang phòng khác đi.

Nhiệt Tâm vẫn nằm im như chưa tỉnh, cho đến khi tiếng chân của bác sĩ và y tá trực xa dần. Khi chắc chắn không còn ai chàng mới từ từ mở mắt. Chung quanh vắng lặng, chỉ có chàng tỉnh giấc. Đây là phòng chờ hồi phục loại lều tạm, dựng ngoài sân bịnh viện Fernando của thành phố chàng đang ở. Đưa tay bóp trán, chàng nhớ lại hình ảnh cuối cùng lúc ở nhà. Trước đó là những cơn ho khan rát cổ họng, sau là những cơn sốt đi kèm với cơn nôn thốc văng vãi thức ăn tồn đọng trong bao tử chàng mấy ngày qua, cho đến lúc chàng mệt lả, người nóng như thiêu đốt thì vợ chàng đã gấp rút gọi xe cứu thương và người ta đưa chàng đến đây, nơi dành cho những người bị sốt viêm phổi do virus Corona Vũ Hán gây ra.

Chàng đưa mắt nhìn quanh như để tìm ai, nhưng chỉ thấy những giường bịnh chung quanh chưa trống giường nào. Chàng nhắm mắt lại cũng không thấy được dáng mình với chiếc điện thoại bàn ngồi phỏng vấn siêu vi khuẩn Corona. Một giấc mơ lạ lùng sống động trong ngày Phật Đản, giữa con người và một "sinh vật sống bên lề cuộc sống". Những

lời cuối cùng của sinh vật bé nhỏ Corona làm chàng bồi hồi xúc động, có nhiều điều chàng chưa kịp nói hết cùng cô bạn nhỏ và làm sao để cô ấy hiểu rằng trong những tai hại cô đem đến cho thế gian này cũng có những điều tốt lành nhờ cô mà con người tìm lại được.

Chàng thở dài, nghiêng người mở hộc tủ bàn thuốc kề bên giường để lấy chiếc iPhone và bấm số gọi về nhà, báo tin chàng đã tỉnh, nhắn thêm vợ chàng đem gấp cho chàng cái laptop để viết bài gửi ông Chủ biên Đặc San Viên Giác theo lời hứa nộp bài khá muộn màng.

*
* *

Cô Corona thân mến,

Tôi đã bình phục, không biết nhờ thuốc của bác sĩ chẩn mạch cho toa hay nhờ cô đã bỏ đi trả lại cho tôi sự sống. Nhờ vào đâu đi nữa, tôi vẫn cảm ơn cô thật lòng. Vì có trao đổi cảm nghĩ bàn luận với nhau nên tôi chợt nhận ra rằng cô có lý nhiều hơn tôi. Cái lý của một siêu vi tồn tại từ triệu, tỷ năm xưa nên nhìn thấu đáo tâm địa con người. Nhưng nếu chúng ta cứ chì chiết chuyện thiện ác thế nhân, chắc trần gian này không sao sống nổi. Mọi việc đều có hai chiều xuôi ngược đối đãi nhau, vì có đối đãi nên mới có trần gian và không có gì là sự tình cờ, tất cả đều nằm trong sự vận hành của quy luật nhân duyên tương tác. Và tôi thiết nghĩ, sự hiện diện của cô ở thời điểm này cũng nằm trong quy luật nhân duyên ấy, cũng là quy luật nhân quả mà con người đã gieo bấy lâu nay nên giờ gặt quả.

Cô đã tìm được Tôn sư để thọ giáo chưa? Tôi rất vui khi trong gia đình nhà Phật có thêm một đứa con ngoan đang tìm đường thiện để đi.

Trời đất cũng công minh, nên trong cái xấu luôn có cái tốt đi kèm, hầu hóa giải phần nào vận rủi của mùa đại dịch. Vì có cô, bịnh tràn lan gây chết chóc, đa số các quốc gia trên thế giới đều tùy theo mức tai hại nhiều ít của dịch bịnh mà ra lịnh cách

ly theo thời gian dài hay ngắn. Nhưng cũng nhờ vậy mà con người tự nhìn lại để sống có quy củ nề nếp hơn trước.

Bị cách ly không được ra ngoài, gia đình đầm ấm hơn xưa, bàn ăn luôn đầy đủ các thành viên trong gia đình, khác hẳn lúc cha, con, chồng vợ vì giờ giấc làm việc, học hành mà ít khi trọn vẹn bên nhau.

Các ông chồng chịu khó chia sẻ cùng vợ việc nhà, chăm sóc con cái tận tình nhiều hơn. Đây cũng là thời gian các bà nội trợ trổ tài bếp núc làm nhiều món ngon bị bỏ quên bấy lâu nay. Con cháu quan tâm nhiều đến việc điện thoại hay gặp cha mẹ, ông bà qua "chat" thường hơn.

Các cô cậu học sinh hư hỏng hay bỏ lớp đi chơi giờ ở nhà học tập qua mạng internet đều đặn hơn.

Các chuyên gia có thời gian để nghiên cứu công việc hoàn hảo hơn

Nói chung, con người biết sống chậm để tự soi lại chính mình và quan tâm đến người thân nhiều hơn, cho tình người, tình gia đình thêm khắn khít.

Cô thấy đó, bao nhiêu cơn đại dịch đã đến rồi đi bằng cách này hay cách khác, con người bao lần tưởng bị diệt vong nhưng họ vẫn còn đó đến hôm nay.

Tình bạn giữa chúng ta trong mùa Phật Đản, tôi tin không là việc tình cờ mà là mối duyên bằng hữu có tự thuở nào. Vậy thì, mong cô tìm được Tôn sư thọ giới quy y, vì nhờ vậy biết đâu trong vài kiếp nữa chúng ta lại sẽ gặp nhau vui mừng trong sắc diện của con người, để cùng nhau hành thiện tạo nhân lành cho nhân gian tránh được những cơn đại dịch kinh hoàng.

Nhân đây xin gửi cô bài thơ Hoàng Hạc lâu của Thôi Hiệu do Tản Đà dịch thơ, để cùng nhớ địa danh Vũ Hán nơi cô chào đời cho ta có được thân tình bằng hữu kỳ lạ ngày hôm nay. Hạc vàng bay mất để lại cảm tác cho thi nhân; còn cô, cô siêu vi bé nhỏ, cô đã để lại cho tôi một giấc mơ thần kỳ khó phai.

HOÀNG HẠC LÂU

Hạc vàng ai cỡi đi đâu?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ
Hạc vàng bay mất từ xưa
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay
Hán Dương sông tạnh cây bày
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non
Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.
(Tản Đà dịch thơ)

HUỲNH NGỌC NGA
Torino, ITALIA – 30/4/2020

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Huỳnh Ngọc Nga

- Ngày sinh: 08.03.1949
- Nguyên quán: Saigon
- Cựu nữ sinh Gia Long niên khoá 1962-1969
- Đã lập gia đình và hiện cư trú tại Ý
- Từng cộng tác với các báo:
- Trong nước: Tuổi Trẻ, Phụ Nữ, Thanh Niên
- Hải ngoại: Hợp Lưu, Đất Việt, Tân Thế Kỷ, Viên Giác, Mekong, Ego Sicilia

Giải thưởng:

- Hạng nhì giải Lingua Madre của Ý năm 2006 (Nel Regno della Dea Sfortunata)
- Giải khuyến khích báo Tuổi Trẻ năm 2005 (Bên kia cầu chữ Y)
- Giải khuyến khích báo Mạch sống online (Chuông đêm Giáng sinh)

Sách đã xuất bản:

- Những cây Bút Nữ 1 (in chung với nhóm Bút Nữ Viên Giác tại Đức)
- Những cây Bút Nữ 2 (in chung với nhóm Bút Nữ Viên Giác tại Đức)
- Bên Kia cầu chữ Y (in năm 2017 tại Saigon, nxb Tổng hợp)

Phụ bản 9
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Lâm Minh Anh

ĐÔI ĐIỀU VỀ GIÁO DỤC CHI MỸ

Đặt nhẹ tách trà xuống bàn, ông Tàu Lý lặng lẽ quan sát Tân. Cậu đã không còn vẻ e dè, ngại ngùng như hôm trước. Nay Tân hoạt bát, sôi nổi hơn lên khi đến đây cùng ông tìm hiểu lý lẽ cuộc đời. Tàu Lý chậm rãi nói với Tân:

- Làm hớp trà cho ấm bụng đi cháu. Cháu muốn rõ nét đẹp trong giáo dục – giáo dục chi mỹ, thế thì cháu đã có khái niệm gì về Chân, Thiện, Mỹ?

- Thưa Bác, cháu chưa thể khẳng định trong cuộc sống, loài người đã hướng tới chân thật, chân lý trước, hay hướng tới điều lành, tránh ác có trước. Nhưng qua sinh hoạt của người cổ đại với những bích họa trong các hang động còn lưu lại, cháu hình dung ra người xưa đã coi trọng cái đẹp. Cái đẹp làm con người trưởng thành. Mỹ hình thành nên phẩm giá con người.

- Ừ. Vậy thì chúng ta thử chiết tự, tìm hiểu xem người xưa đã quan niệm như thế nào về Mỹ.

+ Mỹ có tự dạng [美] gồm Dương [羊] (con dê) và Đại [大] (to lớn, cao, rộng, trọng yếu). Điều này cho thấy thuở xưa con người mỗi khi tỏ lòng kính sợ, lễ tế dâng lên thần linh con dê to béo, đó là điều tốt đẹp. Nghi thức tín ngưỡng sơ khai tụ họp nhảy múa, hò hét, tế lễ là lúc chưa có lời ca tiếng nhạc, chưa hình thành tôn giáo.

+ Mỹ còn có dạng [媺]: gồm Nữ [女], Sơn [山], Nhất [一], Vương [王] và Phốc [攴]. Tự dạng gợi lên hình ảnh một sớm lên ngôi nắm giữ sơn hà mà tác động được lòng người, hoặc cuộc gặp giữa Vua và thiếu nữ, đó là điều tốt đẹp. Cái đẹp hàm ngụ cả vóc dáng lẫn đức hạnh con người tác động đến cuộc sống.

Nói tóm lại, Mỹ biểu hiện tính chất tốt đẹp, bắt mắt, đẹp lòng. Người với người giao tiếp với nhau (không phải với thần linh), mới nảy sinh tình cảm thương yêu đậm chất trữ tình.

Để rõ hơn nét đẹp trong giáo dục, ta tìm đến chữ Giáo.

+ Giáo [教]: gồm Học [学] – bắt chước, và Phốc [攴] – biểu ý vỗ, đánh nhẹ, tác động. Tự hình Triện văn ( ) cho thấy Giáo là răn đe, sai khiến, dạy bảo người theo học.

+ Giáo còn có dạng [教]: gồm Hiếu [孝] và Phốc [攵], bộ Phốc biến thể theo Phương [方], biểu ý vuông vức, ngay thẳng, phương hướng, phương pháp… và Nghệ [乂] – biểu ý cách cai trị, trở thành hiền tài.

Nói gọn lại, Giáo là truyền lại lễ nghĩa, luân lý, đạo đức (tâm lý, chính trị, xã hội), chỉ cho biết con đường để tu hành (tâm lý cá nhân) tức tôn giáo.

Văn tự Trung Hoa thời tiên Tần, lệnh truyền của thiên tử gọi là Chiếu [詔], lệnh truyền (dạy) của thái tử và chư hầu gọi là Giáo [教].

Nhấn mạnh từ Giáo, trong Đằng Văn Công thượng, Mạnh Tử đã cho rằng: "No cơm ấm áo, ở không mà chẳng có quy củ lễ phép, thì cũng gần như cầm thú" (Bão thực noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm thú 飽食暖衣, 逸居而無教, 則近於禽獸). Trong đời sống thường nhật, Giáo được xem căn bản là vậy.

- Thưa bác, hiểu ngữ nghĩa của Mỹ và Giáo là thế. Người xưa đã luận về Mỹ như thế nào?

- Luận về thẩm mỹ, bất kể Đông hay Tây, xưa nay có nhiều quan điểm khác nhau.

● Thông thường, Mỹ được dùng theo nghĩa hình dung sắc đẹp.

+ Kinh Thi minh họa:

野有蔓草,
零露溥兮.
有美一人,
清揚婉兮,
邂逅相遇,
適我愿兮.

(Dã hữu man thảo
Linh lộ thiễn hề
Hữu mỹ nhất nhân
Thanh dương uyển hề
Giải cấu tương ngộ
Thích ngã nguyện hề.)

"Ngoài đồng cỏ mọc lan man
Hạt sương rơi xuống đậm đà
Có một người con gái đẹp
Mày xanh mắt trong
Không hẹn mà gặp
Thật là thích ý."

+ Với Lão Tử, cái đẹp là nét nguyên sơ như bông hoa, cây gỗ chưa qua tay người uốn nắn. Hoặc như Trang Tử gọi cái đẹp là biểu hiện của "Đạo". Đạo gia chủ trương thiên nhiên nguyên sơ là nguyên lý của các hình tượng, nó là nguồn gốc của cái đẹp, không biến đổi qua trau chuốt. Lão Tử từng viết trong Đạo Đức Kinh: *"Lời chân thực thì không đẹp, lời đẹp thì không chân thực."* (Tín ngôn bất mỹ, mỹ ngôn bất tín. Thiện

giả bất biện, biện giả bất thiện – 信言不美, 美言不信. 善者不辯, 辯者不善.)

+ Bên phương Tây thì Platon cho rằng cái đẹp nằm trong mắt của người ngắm. Con người có thế giới ý niệm và thế giới các sự vật cảm biết. Các sự vật cảm biết là cái bóng của ý niệm, nó luôn vận động không thể tồn tại mãi. Cái đẹp thuộc thế giới của ý niệm, chỉ có thể cảm nhận cái đẹp của ý niệm bằng lý tính. Bông hoa khi tàn thì đâu còn đẹp nữa, nhưng ý niệm về cái đẹp của nó vẫn tồn tại.

Điều đáng nói là cái đẹp có tác động đến cuộc sống, bởi bản tính tự nhiên của con người là thích sắc đẹp.

+ Khổng Tử trong Luận Ngữ, thiên Tử Hãn viết: *"Ta chưa thấy ai thích đức nhân như thích cái sắc đẹp."* (Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã. - 吾未見好德如好色者也).

+ Giai thoại của Việt Nam về vế đối của Nguyễn Giản Thanh tô đậm tác động của cái đẹp: *"Sắc đẹp chẳng phải là sóng dữ nhưng làm đắm đuối lòng người"* – Sắc bất ba đào dị nịch nhân 色不波濤易溺人 (Vế xuất của Đàm Thận Huy *"Mưa không có then khóa mà có thể giữ được khách"* – Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách 雨無鈐鎖能留客).

+ Trong ngôn ngữ đời thường, có nhiều từ như anh, tú hoa, diễm, giai lệ, tố, kiều, thanh, uyên… được dùng để chỉ cho những vẻ đẹp khác nhau ở sự việc, vật và người.

● Mỹ dùng theo nghĩa phẩm chất tốt đẹp.

+ Mạnh Tử trong thiên Tận Tâm hạ viết:

可欲之謂善 。
有諸己之謂信 。
充實之謂美 。
充實而有光輝之謂大 。
大而化之之謂聖 。
聖而不可知之之謂神 。

"Khả dục chi vị thiện,
Hữu chư kỷ chi vị tín.
Sung thực chi vị mỹ,
Sung thực nhi hữu quang huy chi vị đại,
Đại nhi hóa chi chi vị thánh,
Thánh nhi bất khả tri chi chi vị thần."

Người mà hành vi nhân phẩm đáng yêu, đáng kính, gọi là Thiện. Người làm thiện theo lương tâm và bản tính không cưỡng ép và không giả trá gọi là Tín. Người mà lòng thiện đầy đủ phát lộ ra khắp thân thể và mỗi cử động đều hợp ý lành, gọi là Mỹ. Người có mỹ đức đầy đủ và làm nên sự nghiệp, khiến cho cái mỹ đức mình chói lói trên đời, gọi là Đại. Đã là bực đại nhân, lại đứng ra hoằng hóa cho đời, khiến cho thiên hạ đều quay về nẻo thiện, gọi là Thánh. Đã là bực thánh cảm hóa cho đời, thế mà sở hành và trí tuệ mình chẳng ai ức đạc nổi, biến hóa vô tận, thông với trời đất, gọi là Thần.

(Mạnh Tử - Tận Tâm hạ, tiết 25, Đoàn Trung Còn dịch).

"Khả dục chi vị thiện", ở đây "khả dục" không chỉ thế giới cảm quan của dục vọng thuộc bản năng, ham muốn vật chất như sắc dục, thực dục, lạc dục… mà chỉ cho khát vọng tinh thần thuộc ý niệm tâm linh như lễ nghĩa, luân lý, hành vi đạo đức… Đối tượng của nó là từ, bi, trí, dũng, nhân ái, hiếu đễ… Khi ai phát tâm từ bi giúp người, hành thiện vì việc nghĩa thì nhiều người khởi lên lòng ngưỡng mộ, mong muốn mình cũng thực hiện được như vậy, bởi nó phù hợp với bản tính Thiện sẵn có nơi con người. Thiện theo nghĩa rộng, Thiện Mỹ, còn là dung nhan đẹp đẽ, cử chỉ đoan trang, ngôn từ hòa thân, thần thái an tường, biểu hiện nét đẹp tâm hồn chân thật, hiểu biết sự thật.

"Hữu chư kỷ chi vị tín", chỉ rằng khi con người thực hiện hành vi thiện mà cả trong tâm, ngoài việc làm đều tương đắc nhau, tức là Chân thật. Khía cạnh khác của Chân là chân lý cuộc sống, tiêu đích mà con người cố gắng hướng đến. Đó là nguồn gốc của mọi sự hành thiện không miễn cưỡng, nên có thể tin mà cậy, tức *chi vị tín*.

"Sung thực chi vị mỹ", sung thực là gì? Có phải là tinh thần phong phú, năng lực sung mãn, nhân cách siêu việt? Tại sao nó được gọi là Mỹ? Vì sao nó ở vị trí và cảnh giới trên cả Thiện và Tín (!?). *Sung thực chi vị mỹ* là chỉ cho tất cả lòng thiện lẫn hành vi đều thực hiện được *(hữu chư kỷ)*, không có điều gì khiếm khuyết hay hối tiếc. Do đó, Mỹ không phải là phẩm chất hay sự vật tự nó có, mà phải trải qua thời gian dài nỗ lực thực hành, đòi hỏi bên trong (nội tâm) có sự hướng thiện. Nếu đạt tới hoàn mỹ, luôn đầy tấm lòng chân thật rạng rỡ (nghĩa đen của sung thực), là nhân cách chi Mỹ.

Cái đẹp của nhân cách, theo Mạnh Tử, nếu có thể phát huy xán lạn, sẽ trở thành nhân cách siêu việt của bậc thánh nhân *(đại nhi hóa chi chi vị thánh)*; đạt tới cảnh giới thần kỳ, uyên áo mà trí năng con người không thể biết đến, không thể suy lường nổi (bất khả tư nghị) gọi là thần *(thánh nhi bất khả tri chi chi vị thần)*.

+ Bên trời Tây, Socrates cũng quan niệm cái gì đầy danh dự, cái gì hợp đạo đức và cái gì đẹp đều chung nhất với nhau. Việc gọi là tốt đẹp chỉ khi nó có ích, nghĩa là Mỹ và Thiện có mối tương liên.

+ Đến Aristote thì chỉ ra rằng cái đẹp có tính cách trật tự hài hòa, có cả trong sự tĩnh tại chứ không riêng ở hành vi, hành động của nó biểu hiện tính Thiện…

Tựu chung, đối với các triết gia cổ đại, thời nào cũng đánh giá cái đẹp trên căn bản đi tìm các giá trị tương liên với nhau của Chân, Thiện, Mỹ.

Nghe đến đây, Tân chen vào:

- Thưa bác, tiếp nối về sau chắc là còn nhiều góc nhìn khác nhau. Riêng thời cổ đại nét đẹp trong giáo dục ra sao?

- Giáo dục thời cổ đại, với tính truyền đạt, dạy bảo, Đông và Tây có nét khác biệt nhau.

● Theo lịch sử triết học phương Tây, xem như Platon là người sáng lập ra trường Academy tại Athena (Hy Lạp), là đại học đường đầu tiên ở châu Âu. Triết lý giáo dục của Platon:

+ Mục tiêu của giáo dục là dạy cho chúng ta biết yêu cái đẹp (The object of education is to teach us to love what is beautiful).

+ Chức năng giáo dục là theo đuổi kích thước luân lý thực hành mẫu mực, hành vi đạo đức theo hướng thiện cùng với cái đẹp hài hòa. Đó chính là những điều kiện căn bản hướng đạo con người bước lên bậc thang tri thức, và sau nữa đi tìm cái phổ biến và bất biến trong tư duy (theo Phaedrus của Platon).

+ Phương pháp giáo dục là tùy độ tuổi của con người mà có chương trình truyền đạt phù hợp. Đầu còn xanh, tuổi còn trẻ được dẫn nhập âm nhạc, văn chương, toán học sơ đẳng… nhưng không bị ép buộc vì đặc tính tự nhiên của tâm trí. Đến tuổi lớn hơn mới rèn thể chất và học nâng cao cũng như tiếp cận phép biện chứng, để sau đủ điều kiện tìm kiếm sự thật trong thế giới thực tại. Platon cũng đề cao về nhận thức cái đẹp của nữ giới, nếu họ có khả năng thì được xem ngang hàng với nam giới (theo Republic của Platon).

Đối với Platon, giáo dục là nghệ thuật chuyển hóa sinh hoạt tinh thần của con người theo hướng đúng đắn, lẽ công bằng, thích nghi với sinh hoạt xã hội để đạt công chính. Công chính là nhân đức tổng hợp con người đạo đức. Quan điểm giáo dục của Platon giống như người Thầy của ông là Socrates: Giáo dục là thắp lửa, chứ không phải đổ đầy. *(Education is the kindling of a flame, not the filling of a vessel)*

● Còn ở phương Đông, theo Văn hóa Hoa Hạ (Văn hóa phía Nam Trường Giang hay còn gọi là Văn hóa Bách Việt) thì Khổng Tử được xem là người mở đầu cho ngành giáo

dục tư thục (lập trường mà dạy), trước đó chỉ có Quan học (cái học nhà quan) mà sử sách có chép chức quan dạy học là Quan thơ. Quan thơ cũng được gọi là Nho quan từ thời Chiến quốc cho đến suốt đời nhà Hán. Trước đó, trong dân gian gọi chung là Nho sĩ. Khổng Tử cảm thụ giá trị giáo mỹ cao xa, sâu sắc của văn hóa cổ đại, những gì ngài truyền đạt lại cho người sau, ngài gọi là thuật lại đạo của cổ nhân chứ không phải sáng tác (Thuật nhi bất tác - 述而不作 – Luận Ngữ, thiên Thuật Nhi).

Cũng trong Luận Ngữ, thiên Thuật Nhi, Khổng Tử nói "học hỏi thánh nhân không biết chán, dạy bảo học trò không biết mệt" (Học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện - 学而不厭, 誨人不倦). Trong giáo dục ngài chủ trương:

+ Lấy 4 điều để dạy: Văn học, đức hạnh, trung thành và tín nghĩa (Tử dĩ tứ giáo: văn, hạnh, trung, tín - 子以四教：文, 行, 忠, 信 – Luận Ngữ, Thuật Nhi).

+ Điều kiện thu nhận học trò: Không phân biệt thứ hạng, giàu nghèo, thiện ác, dở hay (Tử viết: Hữu giáo vô loại - 子曰：有教無類 – Luận Ngữ, thiên Vệ Linh Công).

  Người nào dâng một bó nem trở lên để xin học, ta chưa từng (chê ít) từ chối dạy bảo ai bao giờ. (Tự hành thúc tu dĩ thượng, ngô vị thường vô hối yên. - 自行束修以上, 吾未嘗無誨焉 – Luận Ngữ, Thuật Nhi).

+ Chọn nơi để dạy: Ở nơi có nhân đức là tốt đẹp, không chọn sống nơi nhân đức, sao gọi là hiểu biết? (Lý nhân vi mỹ, trạch bất xử nhân, yên đắc tri? 里仁為美. 擇不處仁, 焉得知？ – Luận Ngữ, thiên Lý Nhân).

Riêng điều này nói lên môi trường sống thiên nhiên thích hợp, hoàn cảnh sống tốt đẹp của xã hội có tác dụng đến quá trình trưởng thành của con người. Chọn nơi tốt đẹp để cư ngụ là tiếp cận sự trưởng thành. Chuyện kể "Mạnh mẫu tam thiên" trong Liệt Nữ Truyện – Mẹ của Mạnh Tử 3 lần dời nhà

là để cho con có môi trường giáo dục tốt. Quẻ Càn (trời) có 4 đức là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh. Quẻ Khôn (đất) có 2 đức là Thuận [順] và Mỹ [美]. Chương thị – Mẹ của Mạnh Tử đã theo đạo lý của Trời Đất mà dạy con, sau Mạnh Tử được tôn là Á Thánh, một nhà giáo dục lớn đứng kề sau Khổng Tử.

Với Mạnh Tử, ngài đã từng bảo: Được dạy anh tài trong thiên hạ, ấy là niềm vui thứ ba của ngài sau niềm vui vì được cha mẹ, anh em toàn bích, vui vì ngửa lên chẳng hổ ngươi với trời, cúi xuống chẳng thẹn thùng với người (*Phụ mẫu câu tồn, huynh đệ vô cố, nhất lạc dã. Ngưỡng bất quý ư thiên, phủ bất tạc ư nhân, nhị lạc dã. Đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi, tam lạc dã.* - 父母俱存，兄弟無故，一樂也。仰不愧於天，俯不怍於人，二樂也。得天下英才而教育之，三樂也。– Mạnh Tử, Tận Tâm thượng, tiết 20).

Mạnh Tử đã chỉ cho thấy, nét đặc thù của giáo dục cổ đại Hoa Hạ là người xưa đổi con cho nhau mà dạy dỗ. Vì rằng trong mối giềng cha con không nên quá trách (ép buộc) con làm điều thiện, trách thiện quá thì thành ra lìa nhau, cha con chí thân mà đến lìa nhau, thì còn sự không hay nào lớn hơn thế nữa? (*Cổ giả dịch tử nhi giáo chi. Phụ tử chi gian bất trách thiện, trách thiện tắc ly, ly tắc bất tường mạc đại yên* - 古者易子而教之，父子之間不責善，責善則離，離則不祥莫大焉。 – Mạnh Tử, Ly Lâu thượng, tiết 18).

Quan điểm giảng dạy này không phải không có giá trị trong xã hội ngày nay. Giả như cha cho đó là việc thiện, mong con hành thiện, nhưng nhất thời con chưa làm được. Vậy cha có ép buộc được con phải làm không? Ép buộc quá thì e rằng tình phụ tử thiêng liêng phải sứt mẻ!

Giáo dục con người hướng đến Thiện, là khơi dậy tính Thiện vốn có, đức năng trời đã ban cho trong mỗi người. Giáo dục không chỉ truyền dạy kiến thức, kinh nghiệm, khai sáng trí tuệ, thanh lọc tâm hồn, giúp con người tự do sử dụng lý trí, phản tỉnh những hành vi sai trái; mà còn làm thế nào

sáng tỏ đức sáng vốn có trong con người. Tiên học lễ, hậu học văn, học để làm người có nhân cách. Giáo dục chính là bản thân của cuộc sống, trên căn bản con người không chỉ sống bằng bản năng, mà còn bằng kinh nghiệm ứng xử với chung quanh, trong đó có cả đời sống tâm linh.

Tân hấp tấp chen lời:

- Thưa bác, đời sống tâm linh con người cũng là một thành tố của giáo dục, vậy tôn giáo đã tham dự, nêu bật nét đẹp nào trong giáo dục?

Ông Tàu Lý cười hiền:

- Biển học vốn đã mênh mông, bác đây cũng đâu đủ ngôn từ để chuyển tải hết ý nghĩa ngoài lời nói của thế giới siêu hình học. Bất khả ngôn thuyết – không thể giải bày, họa chăng là bác chỉ đưa ra một vài nét đẹp trong giáo dục của đạo Phật.

● Trước tiên phải đồng thuận một điều, đạo Phật là đạo của giác ngộ (enlighten) không phải là đạo của cứu rỗi (salvation). Kinh sách của Phật giáo đều tập trung chỉ ra thực trạng con người phải đương đầu trong đời sống:

+ Đó là cay đắng, thất vọng (duhkha) mà Hán ngữ gọi là Khổ đế.

+ Truy tầm căn nguyên của khổ gọi là Tập đế.

+ Xác định rằng khổ có thể diệt trừ gọi là Diệt đế.

+ Toa trị liệu, phương pháp diệt trừ khổ gọi là Đạo đế.

Gọi chung đó là Tứ diệu đế của đạo Phật. Duhkha (Khổ) cùng với Anitya (Vô thường) và Anātman (Vô ngã) mà Kinh Kim Cang đề cập gọi là Tam Pháp Ấn. Toa trị liệu Đạo đế chính yếu là Bát chánh đạo:

+ Về Giới (liên quan hành động) gồm Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng

+ Về Định (nhận biết) gồm Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định

+ Về Tuệ (tư duy) gồm Chánh kiến, Chánh tư duy

Giới giúp cho tâm bớt khởi lên tham, sân, si. Định giúp làm chủ được tâm. Tuệ giúp thanh lọc tâm ý.

Mục tiêu của Đạo đế, Diệt khổ là chỉ cho chúng sinh cái tâm là gốc của mê ngộ, nên thuận theo tự nhiên, vô ưu, tâm thức tự tại sống trong cảnh giới an vui, thanh tịnh, cái đích là giải thoát mọi ràng buộc, chấp nhất. Nhưng vì căn cơ, tâm lĩnh hội của mỗi người một khác, khi thực hành Bát chánh đạo, nhiều hành giả thường bị vướng mắc cái tâm nhìn sự vật bằng "nhị nguyên đối đãi". Do đó Phật giáo đã có nhiều luận thuyết diễn giải tâm thức:

+ Khai triển Tánh Không (Sắc bất dị không, không bất dị sắc): giúp tỉnh thức những tư tưởng sinh diệt trong tâm, đưa tâm thoát khỏi mọi "chấp trước".

+ Đề cập đến Tam Thân Phật (Pháp Thân, Báo Thân, Hóa thân): Pháp thân là Tánh Không biểu thị Hóa Thân.

+ Luận về Duy Thức (Pháp từ thức mà sinh ra): thế giới sắc tướng, 6 nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và 6 ngoại xứ (cái được thấy, cái được nghe, cái được ngửi, cái được nếm, cái được chạm xúc và cái được tư niệm).

+ Mô tả tâm giới (Tứ pháp giới): phân biệt sắc tướng với tánh Không.

+ Diễn giải về tính Chân Như: thể tính thường hằng nằm ngoài lý luận nhận thức.

[…]

Kể sao cho xiết những bao la giáo pháp thể hiện trong Kinh, Luật và Luận của đạo Phật. Tựu chung, kinh sách của đạo Phật cung cấp phương pháp tư duy để mỗi người tự chiêm nghiệm và thể nghiệm về "tâm thức". Tuy nhiên, đối với Đức Thế Tôn, kinh sách chỉ như cái bè đưa người tới bến

giác. Đến được bến không thể mang cái bè theo bên mình. Câu chuyện "Ai là kẻ bắn tên" trong Kinh Trung Bộ (bộ Kinh cốt lõi của Kinh Tạng Pàli) ẩn dụ phương cách truyền giảng kinh sách của đạo Phật:

+ "Có người bị mũi tên độc bắn trúng. Chấp nhất, chỉ chịu nhổ mũi tên ra sau khi biết được ai bắn, tộc tánh gì, cao hay thấp, loại cung nào bắn, mũi tên ra sao, lông vũ ở đuôi tên của con chim gì… Chỉ loay hoay chuyện cây cung, mũi tên như thế mà không chịu nhổ tên ra, độc tính thấm sâu vào ngũ tạng mà chết." Con người bị mũi tên độc tham, sân, si… bắn trúng, không chịu nhổ tên ra ngay để độc khỏi ngấm vào cơ thể, mà cứ loay hoay với kiến thức về tham, sân, si…

  Kinh sách Phật giáo không đề xuất giải đáp thỏa mãn "kiến thức", hành giả thông qua tư duy, tự giác ngộ, tự tu tập, tự thắp đuốc mà đi. "Chúng sinh hãy tự mình thắp đuốc mà đi, nương tựa vào chính mình, Như Lai chỉ là người chỉ cách đi." (Kinh Niết-bàn).

+ Kinh Lăng Nghiêm có chép: "Nếu có người lấy ngón tay trỏ mặt trăng cho một người khác thấy, người kia phải nương vào ngón tay để thấy được mặt trăng. Nếu người ấy chỉ nhìn ngón tay và nhận lầm ngón tay là mặt trăng thì không những mất mặt trăng mà mất luôn cả ngón tay." Ngày nay với sự kiện này, nếu nhận thức theo cách phân biệt mục đích và phương tiện, thì mặt trăng là chân lý, ngón tay là Phật pháp. Giáo pháp, kinh sách của bậc Giác ngộ là con đường dẫn tới giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là bản thân sự giác ngộ và giải thoát. Đừng lầm mà cho ngón tay đó là mặt trăng.

  Phật giáo không lý giải bản thể thẩm mỹ, nhưng nổi bật phương cách truyền giảng, tính "giáo dục chi mỹ" là "dĩ tâm truyền tâm". Ngôn ngữ, văn tự không thể diễn đạt được hết sự vận hành vi diệu của tâm.

+ Cũng giống như Khổng Tử bên Trung Hoa, Đức Phật trước đó ở Ấn Độ đã tùy theo tâm lĩnh hội của mỗi đối tượng mà dùng phương cách phù hợp để truyền giảng. Chuyện truyền lại, sự kiện Đức Phật không thuyết gì mà chỉ đưa cành hoa lên (niêm hoa) và trong số đông tăng chúng chỉ có mỗi ngài Ma Ha Ca Diếp mỉm cười (vi tiếu) đáp lại. Chánh pháp vô thượng của Đức Phật trao cho Ca Diếp, biểu thị cho pháp môn lấy tâm truyền tâm.

+ Chuyện khi Thiền tông mang sang Trung Hoa, đến lúc Ngũ tổ Hoằng Nhẫn trao y bát cho Lục tổ Huệ Năng, biểu thị sự giao cảm, đồng nhất của hai tâm thức Thầy và Trò, dẫn đến sự chọn lựa giữa "Bồ đề bổn vô thụ" hay "Thân thị Bồ đề thụ.(1) Tâm thức vượt ra ngoài sự diễn giải của ngôn ngữ, văn tự.

Với Phật giáo, trong thế gian không pháp môn nào mà không giúp ta ngộ đạo, không thứ gì không là đề tài để giáo dục. "Pháp nhĩ như thị - tự ngã tự giáo." Hành giả trước hết phải chuyển hóa tâm theo từ, bi, hỉ, xả – tứ vô lượng tâm, tức cái đẹp tâm thức, sau đó tìm hiểu giáo nghĩa mà thực hành.

Đến đây ông Tàu Lý nhìn thẳng vào mắt Tân, mỉm cười, chậm rãi:

- Bác chỉ có đôi điều như vậy về "giáo dục chi mỹ", chỉ mong cháu xem đó như là ngón tay chỉ đường mà tự tìm đến ánh trăng.

Tân nghe tiếng được tiếng mất lời của ông Tàu Lý. Anh như đang đắm chìm với cuốn vở mở trên bàn, một bài anh vừa mới chép lại hôm qua:

Sống giữa phàm trần,
Hãy tùy duyên mà vui với đạo.
Đói thì ăn, mệt thì ngủ,
Trong nhà sẵn của báu,
Lẽ đời ở trong đó cần gì tìm kiếm nơi đâu?

Đối diện với mọi cảnh giới mà vẫn vô tâm,
Thì hỏi đạo mà làm chi? (2)

Trước mắt anh dẫy đầy mê ngộ, lòng tham vô bờ, của báu trong nhà đã tan hoang, tâm như đã chết, liệu ngón tay nào giúp chỉ cách, không chỉ cho riêng anh, "cư trần lạc đạo"?

Lâm Minh Anh

Chú thích

(1) Ngũ tổ Hoằng Nhẫn có học trò xuất sắc là Thần Tú, nhưng sau khi đón nhận 2 bài kệ biểu lộ tâm thức giác ngộ của Thần Tú và Huệ Năng, Ngũ tổ lại trao y bát cho Huệ Năng, là người vốn khi theo học Hoằng Nhẫn chỉ giao chẻ củi, vo gạo.

+ Bài kệ của Thần Tú, sáng lập Thiền tông Bắc phái Trung Hoa:

身是菩提樹,
心如明鏡臺,
時時勤拂拭,
勿使惹塵埃

Thân thị Bồ đề thụ
Tâm như minh kính đài
Thời thời cần phất thức
Vật sử nhạ trần ai.

Thân là cây bồ-đề
Tâm như đài gương sáng
Phải luôn lau chùi sạch
Chớ để bụi trần bám

+ Bài kệ của Lục tổ Huệ Năng, sáng lập Thiền tông Nam phái Trung Hoa:

菩提本無樹,
明鏡亦非臺,
本來無一物,
何處惹塵埃

Bồ đề bổn vô thọ
Minh kính diệc phi đài

Bổn lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai?

Bồ-đế vốn chẳng cây
Gương sáng cũng không đài
Xưa nay không một vật
Bụi trần bám vào đâu?

(2) Kệ văn trong bài phú Cư Trần Lạc Đạo của Điều Ngự Giác Hoàng – Trần Nhân Tông

居塵樂道且隨緣,
饑則飧兮困則眠。
家中有宝休尋覓,
對景無心莫問禪。

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

●

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lâm Minh Anh

- Sinh năm 1954, Tây Sơn, Qui Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
- Định cư tại Hoa Kỳ năm 1979.
- Tốt nghiệp ngành Khoa học Không gian tại UC Berkely, California, Hoa Kỳ.
- Công chức ở thành phố Los Angeles, California, Hoa Kỳ.

Phần B

LỊCH SỬ, ĐỊA DƯ & NHÂN VẬT

Gồm những bài khảo luận, sáng tác của các tác giả:

* THÍCH THÁNH TRÍ * CHÚC THANH * TRANG THƠ TUỆ NGA * NGUYÊN HẠNH HTD * NGUYỄN SONG ANH * LƯƠNG NGUYÊN HIỀN * PHAN TRƯỜNG NGHỊ * TRẦN ĐAN HÀ * TRANG THƠ NGUYỄN SĨ LONG * CHÂU YẾN LOAN * TRẦN PHONG LƯU *

Thích Thánh Trí

Vài nhận định về Phật giáo Việt Nam tại Mỹ

1. Giới thiệu đôi nét về Đức Phật và Phật pháp

Đạo Phật được khai sáng bởi Đức Thích Ca Mâu Ni và đạo Phật có mặt trên cuộc đời này nhằm phục vụ cho đời sống con người. Trải qua bốn mươi chín ngày đêm thiền quán dưới cội Bồ-đề, Sa Môn Gotama đã chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Từ đó, nhân gian tôn xưng Ngài là Phật, là Đức Thế Tôn với đầy đủ mười danh hiệu cao quý. Sau khi Đức Phật nhập Vô dư y Niết-bàn, giáo pháp của Ngài được lưu truyền rộng rãi trong thế giới loài người suốt chiều dài gần ba ngàn năm lịch sử nhân loại. Vậy thì vì lý do gì mà đạo Phật tồn tại lâu dài như thế, mà không thông qua những con đường bình thường của thế sự hay của nhiều tôn giáo đã áp dụng: Quyền uy vương giả, cưỡng ép bắt buộc, bạo lực đe dọa… Đứng về phương diện khách quan, có thể nhận định rằng: Sở dĩ đạo Phật tồn tại lâu dài như thế là vì dòng chảy của sự truyền thừa ấy là dòng chảy được đặt trên nền tảng của tinh thần "tùy duyên bất biến", tinh thần nhân bản, từ bi bất bạo động. Và chính những tinh thần này lại được xây dựng, thiết lập trên hệ thống vô tiền khoáng hậu mà không có bất cứ một học phái, tôn giáo nào có thể so sánh được, đó là con đường Tam vô lậu học "Giới - Định - Tuệ".

Lại nữa, đạo của Phật là đạo giúp con người giải thoát khỏi những sự nhiễm ô, cấu uế, bất tịnh trong tâm thức.

Chính những tâm lý tiêu cực này là những nhân tố nhận chìm chúng sinh lặn hụp triền miên trong đời sống của bất an, sầu muộn mà triết học, tôn giáo cổ kim Đông Tây và ngay cả khoa học ngày nay vẫn chưa có giải pháp hữu hiệu giúp con người chuyển hóa "sầu, bi, khổ, ưu, não" để tận hưởng hạnh phúc tối hậu, ngoại trừ các bậc hành giả là người đã tự chiến thắng chính mình, tự hàng phục được mình và sống với tâm Phật của mình.

Lại nữa, đạo của Phật là đạo giúp con người thoát khỏi ngục tù của sự nô lệ tư tưởng hay những ý thức hệ cuồng nhiệt, cực đoan, lỗi thời, nhằm mục đích trả con người về lại đúng vị trí của con người, để con người tự do chọn lựa và quyết định đời sống, hướng đi, vận mệnh của họ theo mối quan hệ duyên sinh, nhân quả.

Lại nữa, đạo của Phật là những lời khuyên chân thành, những lời dạy thiết thực, nói lên sự thật của cuộc đời bao gồm vũ trụ quan, nhân sinh quan, xã hội quan, đạo đức quan… Và có thể nói thêm rằng, đạo của Phật là đạo của hòa bình, đạo của tình thương yêu nhân loại, tôn trọng sự sống của muôn loài mà không phân biệt giai cấp, chủng tộc.

Giáo pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết, giảng dạy năm xưa được khởi đi từ vườn Lộc Uyển, là nguồn sống đích thực vượt thoát thời gian, có khả năng giúp con người hướng đến mục tiêu tối thượng, chuyển hóa mê lầm, lìa khổ được vui ngay trong phút giây hiện tại (Niết-bàn có nghĩa là không còn bóng dáng của khổ đau, phiền não). Nêu lên vài phẩm tính tiêu biểu, đặc trưng như vậy thôi cũng đủ để làm nên một đạo Phật cho con người và cuộc đời mà bất cứ ai có nhân duyên cũng đều có thể tiếp nhận, hành trì và gặt hái những kết quả thù thắng như nhau trên bước đường tu học Phật Pháp.

2. Sự tu tập, độ sinh và giáo hóa của Đức Phật

Đạo Phật là một con đường. Con đường đó là con đường do Đức Thế Tôn tuyên bố và truyền đạt. Cố nhiên con đường

ấy không phải là con đường nói suông trên lý thuyết, mà là con đường đã được chính Ngài thực nghiệm, khảo sát và chứng đắc. Bằng sức tinh tấn vĩ đại và trí tuệ siêu việt trong quá trình tu tập trước khi thành đạo, Đức Bồ Tát Gotama đã tìm ra được ánh sáng giác ngộ giải thoát và Ngài đã "tận tâm, miệt mài" đem con đường ấy giới thiệu đến cho tất cả mọi hạng người, mọi thành phần, trong thời điểm Đức Phật còn tại thế tại xứ sở Ấn Độ cổ đại thời bấy giờ.

Đức Phật dạy rằng: "Như Lai là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành." Hoặc là: "Trong lộ trình giác ngộ, các con hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi, trong đại dương luân hồi, các con là hải đảo của tự thân, hãy tự mình là ngọn đèn trí tuệ cho chính mình, hãy tự mình xây dựng hòn đảo cho chính mình, hãy tự mình cố gắng tinh tấn lên, sự chiến thắng vĩ đại nhất là sự chiến thắng tự thân, Như Lai chỉ là bậc Đạo Sư!"

Đạo Sư là thầy chỉ đường. Do đó, địa vị của Đức Phật trong đạo Phật được xem là địa vị của người dẫn đường. Ngài còn được ví như một vị Thầy thuốc giỏi có khả năng hiểu biết nguyên nhân, cội nguồn của những căn bệnh và có thể chữa lành tận gốc những căn bệnh tâm cho chúng sinh. Nếu người lạc đường không đi theo lối của người dẫn đường thì không sao đến đích được. Đó không phải là lỗi của người dẫn đường. Vị lương y kê toa, cho thuốc, nhưng bệnh nhân sợ thuốc đắng hay vì lý do gì đó mà không uống thuốc nên bệnh không lành, đó không phải là lỗi của thầy thuốc. Vì thế, người đệ tử nương tựa nơi Đức Phật, không phải cầu xin Ngài ban cho chúng ta những ân huệ nào đó, mà vì chúng ta trân quý và kính ngưỡng đức hạnh, tuệ giác của Đức Phật để nguyện học và thực hành theo những phẩm hạnh cao quý ấy, hầu đạt được an lạc, giác ngộ, giải thoát như ngài.

Một học giả Phật giáo người Anh nổi tiếng là Fransis Story đã bày tỏ lòng chân thành kính ngưỡng của ông khi được nương tựa nơi Tam Bảo. Ông nói như sau:

"Con đến quy y nơi Đức Phật. Con mong tìm sự hiện diện của Đấng Đại Đạo Sư mà do lòng từ bi của Ngài, con được hướng dẫn vượt qua dòng thác lũ của luân hồi, do vẻ mặt thanh tịnh của Ngài con được nâng lên khỏi vũng bùn lầy của các tư tưởng tham đắm thế gian, nơi đây con cũng thấy được sự bảo đảm chắc chắn của An Lạc Niết-bàn mà chính Ngài đã đạt được. Trong phiền não đau đớn, con quay về với Ngài, và trong hạnh phúc con tìm thấy ánh mắt trầm lặng của Ngài. Con đặt trước hình ảnh Ngài không những hoa và hương, mà cả những ngọn lửa đang cháy trong tâm con luôn dao động, để được dập tắt và lắng êm. Con đặt xuống đây cái gánh đầy của tự kiêu và tự ngã, cái gánh nặng của lo toan và khát vọng, cái khối nhọc nhằn của sanh tử tái diễn không ngừng."

(Vì sao tin Phật - Hòa thượng K. Sri Dhammananda, Thích Tâm Quang dịch Việt)

Một học giả người Tây Phương khi được tiếp cận, nghiên cứu, hành trì giáo pháp của Đức Phật đã cất lên tiếng lòng cung kính như vậy, thì đó quả thật là những viên gạch quý hiếm góp phần xây dựng nền móng Phật giáo thế giới, mà người Phật tử luôn lấy đó làm nguồn cảm hứng về trách nhiệm thiêng liêng của mình đối với Phật Pháp.

Một trong những ưu điểm vượt trội, siêu việt của đạo Phật so với tất cả những tôn giáo Đông Tây, là nền giáo lý luôn mở ra nhiều cánh cửa, nhiều phương trời cao rộng, giúp từng hạng người tùy theo từng hoàn cảnh, tình huống, khả năng, trình độ nhận thức của mình mà ứng dụng Phật Pháp, để dần dần thể nhập chân lý tối hậu. Nội hàm giáo lý đó hỗ tương nhau trong quá trình tu tập từ Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát đến Phật thừa. Do đó, lời Phật dạy là kho tàng tri thức giác ngộ vĩ đại, bình đẳng, không hề có sự ngăn cách, giới hạn trên phương diện nghiên cứu, tu tập. Nhà bác học vật lý người Mỹ gốc Đức là Albert Einstein (1879-1955) đã từng khẳng định những câu nói nổi tiếng bất hủ rằng: *"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu,*

vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó." (The religion of the future will be a cosmic religion. It would transcend a person God and avoid dogmas and theology. Covering both the natural and the spiritual, it should be based on a religious sense, arising from the experience of all things, natural and spiritual, as a meaningful unity. Buddhism answers this description.)

Và: *"Nếu có một tôn giáo nào đáp ứng được các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần phải thay đổi để cập nhật với những khám phá mới của khoa học, Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình trước khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học."* (If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific finding. Buddhism need no surrender its view to science, because it embraces science as well as goes beyond science.)

3. Phật giáo truyền vào nước Mỹ

Theo nhiều nguồn tư liệu lịch sử, Phật giáo chính thức truyền vào Hoa Kỳ vào cuối thế kỷ 19 do sự nỗ lực truyền giáo của nam Phật Tử người Mỹ tên là Henry Steel Olcott và nữ Phật Tử người Nga tên là Helena Petrovna Blavatsky. Tuy nhiên, mãi đến đầu năm 1960 thì Phật giáo mới thật sự phát triển và gây ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Mỹ. Sự tiếp nối và phát triển đó là nhờ có nhiều nhà truyền giáo từ Á Châu sang, chẳng hạn như Đại Sư Suzuki người Nhật, Lạt Ma Thubten Yeshe, Ngài Kalu Rinpoche người Tây Tạng, Hòa Thượng Tuyên Hóa người Trung Hoa, Hòa Thượng Thiên Ân, Thiền Sư Nhất Hạnh người Việt Nam… Hiện nay chúng ta thấy nhiều tông phái Phật giáo như hệ Nguyên thủy, hệ

Bắc truyền, Kim Cương thừa... đang cùng tồn tại, phát triển và ảnh hưởng rộng rãi trong xã hội Mỹ. Ngoài những lĩnh vực xã hội ra, Phật giáo còn đi thẳng vào môi trường học đường ở Mỹ. Có nhiều Giáo sư đã nghiên cứu Phật học toàn thời gian để giảng dạy cho sinh viên hoặc viết những tác phẩm Phật học rất sâu sắc, logic, khoa học, giúp cho nền tảng Phật giáo mang đậm nhiều dấu ấn tốt đẹp và khởi sắc trong học đường ở Mỹ.[1]

Người Việt tỵ nạn di cư đến Hoa Kỳ bắt đầu từ giữa những năm thập niên 70 của thế kỷ trước và hiện nay hầu như người Việt có mặt ở khắp tất cả các tiểu bang trên đất nước Hoa Kỳ. Ở đâu có người Việt sinh sống thì ở đó có những sinh hoạt tín ngưỡng. Đặc biệt, sự xây dựng và phát triển chùa chiền, tự viện Phật giáo của người Việt tại xứ Mỹ thật đáng kể. Nếu đứng về phương diện số lượng chùa Việt tại xứ Mỹ thì dĩ nhiên là người đệ tử Phật ai cũng vui mừng, tán thán và niệm ân những bậc tiền bối hữu công đi trước cũng như trong hiện tại, đã tạo dựng nhiều cơ sở vật chất để truyền bá Phật Pháp. Bên cạnh những thành quả đáng mừng này, không ít các bậc Tôn Đức chứng minh, lãnh đạo, tu sĩ Phật giáo, cư sĩ Phật tử xưa nay đều có những khao khát, hoài bão, những trăn trở, ưu tư, ước vọng về hướng đi của Phật giáo Việt Nam tại xứ sở Hoa Kỳ này.

4. Hiện trạng Phật giáo Việt Nam tại Mỹ

Ngoài những ngôi chùa, tu viện hoặc trung tâm tu học có tổ chức Gia Đình Phật Tử hay những chương trình sinh hoạt cho giới trẻ ra thì chúng ta thấy hầu hết những người đến tham dự tu học, tụng kinh, niệm Phật, nghe pháp, làm công quả… ở các đạo tràng đều là các vị cao niên lớn tuổi. Trong khi đó, thế hệ của những người trẻ hoặc là sinh ra, hoặc là lớn lên, trưởng thành tại đất nước Hoa Kỳ thì lực lượng này chưa

[1] Tóm lược theo ý tưởng trong bài viết: Phật giáo tại Hoa Kỳ - Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng - trang nhà Quảng Đức (quangduc.com).

thực sự đông đảo trong tổ chức sinh hoạt Phật giáo (một tổ chức lớn mạnh cần phải hội đủ cả hai yếu tố: số lượng và chất lượng). Thế hệ này là những thế hệ không nằm trong độ tuổi của những em bé theo ông bà cha mẹ đến chùa lúc bé thơ, đồng thời họ cũng không phải là thế hệ của độ tuổi xế chiều, mà họ là những người thuộc thế hệ đang sống trong giai đoạn tràn đầy nhựa sống, vui tươi, lý tưởng nhưng cũng không ít áp lực, gian nan, thử thách, phức tạp.

Hoa Kỳ và một vài nước tiêu biểu ở Âu Châu là những quốc gia văn minh, tiến bộ, hùng mạnh trên thế giới nhưng ở đó không phải không có những bất an, khủng hoảng, bế tắc từ trong tâm hồn của từng cá nhân cho đến gia đình, xã hội. Biết bao nhiêu vấn đề đang đặt ra trước mắt thế hệ trẻ mà họ phải bận tâm, chẳng hạn như vấn đề vợ chồng con cái, chuyện cơm áo gạo tiền, công ăn việc làm thay đổi thất thường cho đến những vấn đề về môi trường, truyền thông quảng cáo, về các mối quan hệ xã hội và những cạm bẫy đang cuốn hút họ đắm say vào sự hưởng thụ tiện nghi vật chất một cách thái quá. Đây là những vấn đề thực tế mà họ phải đối diện hằng ngày.

Vậy thế hệ trẻ này tìm được điều gì nơi chốn chùa chiền, tự viện, trung tâm tu học Phật giáo để giúp họ vừa giải quyết được những vấn đề thực tế cuộc sống mà vừa là cơ hội để họ nuôi dưỡng đời sống tâm linh, gìn giữ gia phong tổ ấm, con cái của họ nơi đất khách quê người? Đến chùa họ sẽ học và áp dụng được những gì cho sự tồn tại và hướng đến tương lai của họ?

Lẽ dĩ nhiên là không ai có thể đáp ứng, làm hài lòng hết được tất cả mọi nhu cầu mong muốn cho ai, ngay cả người thân trong gia đình. Nhưng nếu chùa viện không nắm được thời cơ, không kịp thời định hướng cho sự phát triển Phật Pháp thì chùa viện không còn là môi trường sinh hoạt lý tưởng để thế hệ trẻ gởi gắm tâm hồn của họ vào đó được.

Một khi ngôi chùa không phát huy được vai trò của mình trong nhiều sứ mệnh, ngôi chùa không giúp được thế hệ trẻ (và giới trung niên) những nhu cầu thiết thực, cấp bách của cuộc sống, không thân cận gần gũi với họ, thì họ đành phải xuôi theo chuyến tàu của cuộc đời và rất dễ dàng, nhanh chóng để họ đi tìm niềm tin nơi tôn giáo khác.

5. Chia sẻ vài gợi ý nhỏ về định hướng

Hành trì vẫn là vấn đề then chốt trong sự tồn vong của các đạo tràng. Ngoài hai thời công phu sáng tối, ngoài những bản kinh và văn sám hối mà xưa nay chùa viện Phật giáo Bắc Tông trì tụng hằng ngày, các chùa viện Phật giáo cần phải nỗ lực phát huy thế mạnh tiềm năng bên trong của mình nhiều hơn nữa. Đó là đưa những bản kinh có giá trị giáo dục cao, có khả năng trị liệu chuyển hóa, có tính thiết thực hiện tại mà Đức Phật đã giảng dạy cho rất nhiều thành phần từ vua quan cho đến nông dân, từ giới Tăng sĩ xuất gia cho đến giới cư sĩ tại gia… vào các thời khóa tụng niệm, các chương trình hướng dẫn Phật Tử, để họ tiếp cận và cảm nhận sự phong phú của lời Phật dạy.

Những nguồn tài liệu này hầu như được tìm thấy rất nhiều trong kinh tạng Pali, đã được đức Phật dạy rất phong phú cho nhiều đối tượng từ thời Ngài còn tại thế mà cho đến nay, vẫn còn mới tinh như ánh nắng ban mai khi mặt trời ló dạng, để giúp người học Phật chữa lành những vết thương tâm hồn và mang lại niềm an vui phúc lạc khi áp dụng đúng tiến trình (khế cơ, khế lý). Ví dụ, trẻ em mà được học những bài học về lòng tôn kính Tam Bảo, hiếu thảo ông bà cha mẹ; lòng thương yêu muôn loài, giúp đỡ người nghèo khổ; bài học về cách trân quý những giá trị nhiệm mầu mà các cháu đang có trong đời sống; bài học về tính khiêm hạ, biết lắng nghe, tính kiên nhẫn, về lòng tự tin, về cách tự lập… thì lời Phật dạy chẳng khác nào như những dòng nước mát cam lồ rưới vào trái tim các em, để rồi những nền tảng tâm linh đó

là món ăn tinh thần vô giá luôn nuôi dưỡng, bảo hộ và nâng cánh các em đi vào đời bằng đôi chân vững vàng, đầy nghị lực, niềm tin yêu cuộc sống.

Người lãnh đạo trí thức mà được tiếp nhận những lời Phật dạy về phương thức hộ quốc an dân, phát triển xã hội, ổn định quốc gia thì chẳng khác nào "như mù tối mà được mắt sáng, nghèo nàn mà được vàng ngọc" (Kinh Di Giáo). Giới trẻ khi mới bước vào đời mà được học hỏi, trau dồi, rèn luyện về những kỹ năng chuyên môn, những kỹ năng sống tích cực; học cách biết chịu đựng, nỗ lực vươn lên trên mọi khó khăn, thử thách; biết học tập theo những tấm gương sáng, biết chia sẻ, biết gieo trồng, tưới tẩm những hạt giống xuất phát từ Bồ-đề tâm (trải lòng thương yêu muôn loài và hướng về con đường thành tựu quả Phật), để rồi những hoa trái ngọt ngào trong cuộc sống luôn đón chào thì lời Đức Phật dạy, quả thật là kim chỉ nam định hướng cho giới trẻ trong mọi nẻo đường và từng giai đoạn xây dựng sự nghiệp.

Các cặp vợ chồng mà được tư vấn, thực tập những nguyên tắc sống chung; học cách gìn giữ mái ấm gia đình; học cách nhường nhịn, tương kính nhau; học cách ý thức được rằng hạnh phúc không phải là vấn đề cá nhân, để mỗi thành viên trong gia đình đều là nhân vật chính, đều có trách nhiệm như nhau nhằm xây dựng đời sống hạnh phúc thành công, thì lời Phật dạy quả là hướng đi chính xác cho cuộc sống hôn nhân gia đình.

Tất cả những nội dung liệt kê đại khái trên đây, nếu được soạn thảo (tập hợp nhiều nguồn lực trí tuệ Phật giáo) theo từng chủ đề có hệ thống, học thuật, chọn lọc và thuyết phục (từ tiếng Việt, chuyển ngữ sang những ngôn ngữ khác, đặc biệt là tiếng Anh) để làm tư liệu giảng dạy, làm giáo trình hướng dẫn, tu tập cho nhiều đạo tràng thì không những người con Phật Việt được hưởng tinh hoa pháp bảo vô giá, mà người dân bản xứ (người Mỹ) và các sắc dân trên thế giới (người nước ngoài đang sống tại Mỹ - có tấm lòng quan quan

tâm đến Phật giáo) cũng được lợi lạc không thể nghĩ bàn. Khi có giáo trình song ngữ Anh – Việt với những nội dung tương đối tốt này, các Phật Tử giỏi về trình độ Anh ngữ sẽ có rất nhiều môi trường trợ giúp chư Tăng, Ni trong việc giảng dạy, chia sẻ Phật Pháp.

Các chùa viện có tổ chức sinh hoạt Gia Đình Phật Tử thì chư vị Tăng, Ni Trụ trì trú xứ đó nên quan tâm đặc biệt đến nội dung hướng dẫn, sinh hoạt của tổ chức này. Vào những năm giữa thập niên từ 1930 – 1950 (từ Phật Tử đồng ấu đến Gia Đình Phật Hóa Phổ đến đoàn Phật học Đức dục đến Gia Đình Phật Tử), các vị cư sĩ tiền bối (Bác Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là người đứng đầu tổng hợp và sáng lập tổ chức Gia Đình Phật Tử) muốn xây dựng lý tưởng đạo pháp và dân tộc hùng mạnh trong hàng ngũ thanh niên trí thức, đặt niềm tin chơn chánh nơi Tam Bảo cũng như để chống lại sự đồng hóa nền văn hóa ngoại lai, cùng với việc khắc phục hiện trạng đạo đức suy đồi, với lối sống buông thả của đa số thanh niên chạy theo trào lưu Tây hóa thời bấy giờ, nên chư vị đã dày công thiết lập tổ chức Gia Đình Phật Tử. Như vậy, tổ chức Gia Đình Phật Tử là môi trường sinh hoạt tốt để đào tạo thế hệ trẻ trở thành những con người hữu dụng, giúp ích cho đời sống cá nhân, đời sống tập thể và xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo. Những mầm non tương lai của Phật Pháp xuất thân từ Gia Đình Phật Tử, mà sau này các vị đó đã trở thành những bậc xuất trần thượng sĩ, cũng không ít trong lịch sử Phật giáo Việt Nam trong vài thập niên trở lại đây. Nội dung các Huynh Trưởng được học tập, truyền trao cho các em đoàn sinh nên chú trọng về mặt thực tiễn, sinh động, súc tích, mang tính cập nhật thời đại dựa trên nền tảng giáo lý gốc, mà không quá sa đà vào những lý thuyết kinh viện bởi vì có những triết lý quá cao siêu, học mà không bao giờ thực hành được, ngay cả những vị xuất gia cả một cuộc đời tu tập, còn chưa thể dám khẳng định về những trải nghiệm tâm linh đó huống gì là Phật Tử.

Nếu Gia Đình Phật Tử vừa được học những nền tảng rất căn bản cho đến mở rộng chuyên sâu, mà vừa tham dự thêm các chương trình tu học, thực nghiệm do chư vị Tăng, Ni hướng dẫn, thì Gia Đình Phật Tử đó sẽ có rất nhiều chất liệu tươi mát trong đời sống đạo. Bên cạnh được học hỏi từ các anh chị trưởng, được sự giáo dưỡng của chư vị Tăng, Ni qua nhiều bài học đạo lý vô cùng ý nghĩa, hỗ trợ cho việc học tập tại trường lớp, xây dựng tương lai tươi sáng; các em lại vừa có sân chơi lành mạnh trong tổ chức thì các em sẽ không buồn bã, chán nản với tổ chức mà các em đang tham dự. Môi trường cuộc sống bên ngoài có quá nhiều thú vui lôi cuốn, hấp dẫn; tổ chức Gia Đình Phật Tử hay các tổ chức hướng dẫn giới trẻ Phật giáo nếu không kịp thời và nhanh chóng tìm hướng đi thích hợp cho mình để gia tăng chất - số lượng tín đồ, thì chẳng khác nào mình có sẵn kim cương ngọc báu trong nhà mà không nhận thấy được và không đem ra sử dụng.

Trên đời này không có cái gì là trễ, là muộn, là tuyệt vọng; vấn đề là chúng ta có đủ tầm nhìn để thấy được tổng quan của từng câu chuyện, để rồi những tâm hồn cao thượng, những bậc cao minh thức giả, những người đệ tử chân thành, nhiệt huyết của Đức Phật cùng khởi xướng, cùng bắt tay vào thực hiện những sứ mệnh thiêng liêng này, thì đó quả là phúc báu lớn lao cho Phật giáo chúng ta.

- Khi nền văn minh khoa học khai sáng và phát triển, thì Thiên Chúa giáo không còn là chỗ đứng duy nhất ở Âu Châu, từ đó niềm tin vào Thiên Chúa cũng ngày càng giảm thiểu, nhiều người bỏ đạo và không đi nhà thờ. Trong khi đó, đạo Tin Lành đã và đang đầu tư nhiều thời gian, công sức để nghiên cứu cặn kẽ tâm lý từng địa phương, vùng miền, văn hóa tập quán… nhằm truyền bá đức tin Thiên Chúa. Thế hệ trẻ Á Châu là những miếng mồi ngon, Châu Á là mảnh đất màu mỡ để các giáo phái này tìm cách thuyết phục, cải đạo những con người mới lớn lên đi theo con đường của họ, mà chính thế hệ trẻ này cũng rất khó phân biệt được đâu là

chánh đâu là tà. Các thế hệ trẻ bị bỏ rơi, đói khát sự thương yêu từ trong gia đình hay họ chưa được hướng dẫn theo niềm tin tôn giáo nào, mà nay họ được các giáo phái này quan tâm, an ủi, động viên, khuyến khích, (thậm chí nhồi sọ, tẩy não về tư tưởng cuồng nhiệt, mù quáng trong niềm tin tôn giáo) thì cũng giống như những người đang trôi dạt trên biển cả mà có tấm phao để bám vào, thì họ đành phải ôm nó mà không còn sự lựa chọn nào khác.

Nam Hàn là một nước Phật giáo rất thịnh hành trong quá khứ, nhưng giờ đây các giáo phái thuộc Tin lành đã hầu như chiếm ngự đất nước này. Được biết, khi hỏi đến Phật giáo thì có nhiều người Hàn Quốc cho hay rằng: Các Chùa Phật giáo rất là đẹp, uy nghi, cổ kính nhưng chủ trương của các nhà Sư là muốn thanh tịnh, an nhàn nên phần lớn các chùa đều nằm vị trí trên núi cao, xa hẳn phố thị. Hơn nữa, người dân không có nhiều thời gian, mà khi đến sinh hoạt tại chùa Phật giáo thì Kinh điển quá dài, triết lý cao siêu, họ không có khả năng hiểu được. Trong khi đó, Kinh của Tin Lành được chọn lọc theo ngôn ngữ hiện đại, gọn gàng, đơn giản, dễ hiểu, dễ đi vào lòng người. Người Tin Lành biết lặn lội tìm đến những ngõ ngách của người dân, họ biết người dân muốn gì, đang cần điều gì, họ hiểu tâm lý, họ chia sẻ nỗi niềm, họ biết lắng nghe, đồng hành cho nên họ đã "vặn trúng đài, đá trúng lưới, đánh trúng huyệt" của người dân, và thế là Phật giáo từ vị trí đa số trở thành thiểu số ở xứ sở Kim Chi này. Đây là bài học vô cùng thấm thía để giới Phật giáo tham khảo, nhằm nhìn lại và vạch ra những hướng đi đích thực cho sự phát triển nền Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

6. Đúc kết

Chư vị Thầy Tổ thế hệ đi trước đã từng nói: "Phật giáo Việt Nam còn là dân tộc Việt Nam còn, tiếng Việt còn là nền văn hóa Việt Nam vẫn còn." Tạo dựng những ngôi tự viện, trung tâm tu học để đào tạo những con người có phẩm chất

đời sống và năng lực trí tuệ, nhằm góp phần vào sự ổn định, xây dựng và phát triển cho xã hội Mỹ nói riêng, cho nền hòa bình thế giới nói chung, cho sự nghiệp bảo tồn nền văn hóa Phật giáo là mục tiêu cao quý, ý nghĩa, cần thiết và vô cùng cấp bách của Tăng - tín đồ Phật giáo người Việt Nam đang làm việc, sinh sống tại Mỹ.

Người Việt định cư nơi đất khách quê người mà đứng vững được đã là điều khó, xây dựng được một ngôi chùa còn khó hơn, đem hình ảnh ngôi chùa, đem giáo pháp Phật dạy vào trong trái tim của mọi người, để họ gởi gắm tâm hồn họ vào đó lại là điều vô cùng khó khăn. Tuy vậy, hàng tứ chúng đệ tử Phật mà có nhiều vị có tầm nhìn xa thấy rộng, có tâm huyết, năng động dấn thân vào sự nghiệp hoằng hóa, gìn giữ thế hệ trẻ Phật giáo, truyền trao ngọn đèn Chánh Pháp, thì Phật giáo Việt Nam tại nước Mỹ nói riêng, Phật giáo trên thế giới nói chung luôn thể hiện được tinh thần nhập thế tích cực của mình, luôn nhận được sự ủng hộ của mọi tầng lớp trong xã hội, luôn đóng vai trò gìn giữ nền đạo đức thực thụ và thay thế Đức Phật đem đến cho cuộc đời niềm an lạc hạnh phúc, mà Kinh tạng đã ghi lại sự tán dương Ngài: *"Một người, này các Tỷ kheo, khi xuất hiện ở đời, đem lại hạnh phúc và an lạc cho số đông, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh đẳng giác."*

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tỳ-kheo Thích Thánh Trí

- Sinh năm 1979 tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Xuất gia năm 1994 tại Chùa Bát-nhã, Đà Nẵng với Hòa thượng Thích Giác Ngộ
- Y chỉ Sư: Hòa thượng Thích Như Điển
- Thọ Cụ túc giới năm 2000 tại Đại Giới Đàn Minh Giác - tỉnh Quảng Nam
- Học xong các trường Phật Học tại Đà Nẵng và Sài Gòn từ năm 1997 đến năm 2006
- Đến hành đạo tại nước Mỹ từ năm 2007
- Sáng lập và Trụ trì Tu Viện Bồ-đề, Renton, WA, USA vào năm 2014

Chủ trương: Dung hòa tất cả các truyền thống Phật giáo nhằm nỗ lực xiển dương giáo lý đạo Phật trên mọi phương diện để góp phần đem hương hoa của đạo giải thoát đến cho mọi người.

Chúc Thanh

TƯỞNG NIỆM THẦY THÍCH QUẢNG ĐỘ

Cây đại tùng già cỗi
Nghiêng bóng mình bên song
Chiếc lá nào rơi rụng
Đáp nhẹ nhàng thong dong
Chúc Thanh

"Một chiều đông, sang sông,
...Thuyền lênh đênh cập bến!"

Tôi mang máng nhớ đó là một câu trong bài hát nào đó của Nhạc Sĩ Tuấn Khanh?

Trí nhớ tôi kém rồi, xin lỗi tác giả, tôi chỉ muốn vay mượn một câu đó thôi. Đúng ra là tôi chỉ muốn dùng hai cụm từ "một chiều đông" và "thuyền lênh đênh cập bến" là đủ, là vang dội trong lòng, trong tâm thức, là thuyền không đi nữa và đáo bỉ ngạn. Người đã sang bờ bên kia rồi, Người đã lên thuyền Bát-nhã và cập bến Như Lai.

Chúng con, từ bờ bên này, muôn vàn nhớ thương, vọng tưởng ngài, Hòa Thượng Thích Quảng Độ.

Chúng con vẫn nhớ như in, hình bóng ngài còn đâu đây, một vóc dáng đầy đặn, phong độ và đẹp vẻ tiên phong đạo cốt, nét mặt từ bi an nhiên. Ngài cũng sống rất tự nhiên như lòng:

- Không bám víu vào một xu hướng chính trị nào.

- Không mưu mô, không tham vọng, không phe phái.

Ngài như thế đó, ngài hoàn toàn dấn thân vào con đường đạo pháp của Phật Tổ và Lý Tưởng Tự Do của dân tộc, một mình, một bóng.

Cho nên ngài là một bậc thầy cô đơn. Vâng, ngài là thế đó, ngài rất cô đơn và chân thật trong tiến trình sống với tình tự dân tộc và tình tự đạo pháp, từ bắt đầu tới cuộc đời.

Chúng ta đã không ngạc nhiên gì khi vị đại sứ Mỹ Kritenbrink phát biểu trong đám tang của ngài vào ngày 24/02/2020 vừa qua tại chùa Từ Hiếu: "Tôi rất ấn tượng (= ghi nhận và cảm động) trước lòng trắc ẩn và sự quan tâm tận tụy của Hòa Thượng với vấn đề nhân quyền và vấn đề đa nguyên tôn giáo Việt Nam."

Thời gian hơn nửa thế kỷ đã qua đi, nhưng nếu có dịp mở lại đặc san Đuốc Tuệ những năm 1963 - 1965, bạn sẽ thấy rõ rất nhiều hoạt động và tư tưởng của ngài, như một con thuyền độc lập mạnh mẽ rẽ sóng ra khơi.

Chúng tôi, kẻ hậu bối, nói về ngài, có cái nhớ cái quên, sao khỏi điều khiếm khuyết, A-di-đà Phật...

Ngài sinh ngày 27/11/1928 tại Vũ Thư, Vũ Đoài, Thái Bình - Bắc Bộ. Năm 12 tuổi ngài lên tu học tại Chùa Thanh Sam và theo học văn hóa ở ngoại thành Hà Nội.

Nghe thân nhân kể lại, năm 1945 ngài đã xuất gia được trên 03 năm. Khi nạn đói kinh hồn năm Ất Dậu làm thất điên bát đảo vùng châu thổ Bắc Bộ và cả nước Việt Nam, ngài đã lội bộ từ chùa về Vũ Thư, ra sức cõng anh trai bị bệnh từ làng quê, vượt cánh đồng lên chùa, nhờ Sư ông chữa bệnh và ngài đổ nước cháo loãng cứu được mạng anh ngài. Sau đó ngài cũng theo các đoàn cứu hộ đi cứu đói vài nơi.

Năm 1954 di cư vào Nam, xa gia đình, ngài vẫn nương nhờ cửa Phật, học đạo và hoằng dương Chánh pháp. Khi có hoàn cảnh thuận lợi, ngài tận dụng sức trẻ khỏe lao mình làm công tác xã hội và giáo dục.

Khoảng các năm 1957-1958, ngài và 2 người bạn thân xin phép Bộ Giáo Dục VNCH mở một Trung tâm giáo dục Trung Học Đệ I Cấp, là trung tâm Vạn Hạnh, tọa lạc ở ngã tư Yên Đỗ và Hai Bà Trưng. Ban ngày các lớp học chương trình giáo dục phổ thông như mọi trường công tư khác, nhưng buổi tối ngài mở các lớp Anh văn, thầy và các giáo sư ban ngày có khả năng và thiện chí thay nhau dạy tiếng Anh ở thời điểm giao thời mà học sinh, sinh viên và các bạn trẻ ở Sài Gòn rủ nhau đi học đông đảo.

Gần như trung tâm của ngài dạy sau các lớp Anh văn của GS Lê Bá Kông và GS Lê Bá Khanh không lâu. Ngài không lấy học phí hoặc chỉ lấy 1/2 học phí đối với những học sinh nghèo ham học hỏi.

Ngài khuyến khích các Tăng, Ni trẻ đi học thêm văn hóa. Ngài chủ trương một tu viện gồm nhiều thành viên trẻ năng nổ trau dồi trí dục và giáo dục căn bản để cập nhật với xã hội hơn nữa. Ngài chủ trương người tu hành ở chùa đọc câu kinh, bài kệ, phải hiểu thấu đáo ý nghĩa để áp dụng cho chính xác. Ngoài thì giờ tu học, ngài chủ trương tăng ni trẻ phải tới trường phổ thông trau dồi văn hóa, để mang tài lực ra phụng sự xã hội.

Ngài luôn giáo dục giới trẻ bằng tư tưởng Duy tuệ thị nghiệp và Phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật.

Có người cho rằng thầy có nhiều mộng tưởng xa vời, nhưng không, ngài luôn lý luận là trong khi chờ có tài lực và những điều kiện xã hội thích hợp, đủ duyên thành tựu, thầy trò luôn phải sẵn sàng gầy dựng nhân lực. Nhân lực phải có ngay khi cần tới. Tiếc rằng những năm sau đó, hoàn cảnh xã hội, chính trị mâu thuẫn và chiến tranh mở rộng, mộng lớn mộng nhỏ đều không thành tựu như ý nguyện.

Ngày nay, ngài Viện chủ chùa Viên Giác cũng rất thành công trong mô hình đào tạo và giáo dục nhân tài của chùa Việt Nam tại Đức Quốc. Không biết có bao giờ và đến bao

giờ, khung cảnh ở quê nhà Việt Nam được thăng hoa như vậy?

Đó là mộng ước và lý tưởng thầy Quảng Độ theo đuổi song song với tình dân tộc, lý tưởng tự do nhân quyền, dân chủ cho quê hương trong suốt cả một cuộc đời không ngừng nghỉ.

Ngày xa xưa đó, cũng có nhiều bạn trẻ đã theo học các trường lớp của thầy, lớn lên, họ quá giang học thêm ở hội Việt Mỹ, có người học với GS Đỗ Khánh Hoan và ở các đại học, có nhiều bạn vì lòng yêu quý, mến trọng thầy, họ quay trở lại phụ trung tâm giúp thầy trong việc giảng dạy, đứng lớp ngày và tối.

Chúng tôi theo thầy làm việc vui vẻ và hăng say, không vụ lợi. Tôi nhớ không lầm có các bạn Trúc, Quý, Mai, Trâm, Minh Châu, Tuệ Minh và Thành là những phụ tá giảng dạy khá đắc lực bên cạnh thầy… Tiền thù lao thầy cho bao nhiêu, nhiều ít cũng rất trân quý, không đòi hỏi, không giống như điều kiện với thầy Thích Quảng Liên sau này ở các trường Bồ-đề.

Có nhiều bạn quý mến thầy một cách đặc biệt, đặc biệt đến nỗi thầy phải nhắc nhở thầy là người của Tam Bảo, nếu xem thầy là thần tượng thì phải giữ nhiều khoảng cách: "Thần tượng thì ta nên đứng xa thật xa mà chiêm ngưỡng, không nên tới gần, vì đến gần là thần tượng sẽ sụp đổ… phí đi… còn đâu?"

Thầy khá vui, thầy có đấy mà tưởng như không có đấy, cái gì thầy cũng biết… thầy là Chân Như mà.

Năm 1964-1965, trường Bồ-đề khai giảng ở nhiều nơi, thầy cũng là một cánh tay phải trong việc gầy dựng, mặc dù mục đích và lý tưởng của hai thầy không giống nhau lắm. Thầy Quảng Liên lo về hành chánh, tài chánh, thầy Quảng Độ lo về chuyên môn và giáo dục. Ngài nhắm tới một nền

giáo dục khai phóng, mở rộng cho tất cả các học sinh nghèo đều được đi học.

Thầy có thể cho đi tất cả những gì đang có, không so đo, rồi ngày mai còn hết tính sau.

Có nhiều ngày làm việc nhiều, ăn uống đạm bạc, ngài mất sức, bệnh, hai tới ba lần ngài bị viêm phổi, đệ tử thân cận vội đưa ngài vào Grall, bệnh viện chu đáo chữa chạy miễn phí. Có lần thuyết phục thầy ngưng trường chay ít ngày không xong, họ đã ép nước thịt bò lấy hồng huyết cầu bồi bổ lại sức khoẻ đi đứng được vài ngày, ngài lại đi ngay vào công việc: giáo dục, giảng pháp và dịch kinh sách. Ngoài việc dịch những bộ kinh điển, ngài còn viết và dịch tiểu thuyết, tụi tôi truyền tay nhau đọc tiểu thuyết và cười rù rì. Có một bạn trẻ đã nói đùa: "Sức người trẻ và khoẻ, thầy làm việc nhiều không biết mệt… Phụng sự chúng sanh cũng như cúng dường chư Phật, yêu người như yêu mình… Tốt lắm… nhưng nếu thầy cởi cái áo nâu sồng ra thì chắc còn làm hay hơn nhiều!"

Không, đệ tử nói đùa giỡn sau lưng, nhưng thầy không cười, thầy gõ bàn nhiều lần, gõ mạnh là khác. Vào những năm 1963, 1964 và 1965, khi họp mặt nơi chùa Từ Quang (đường Phan Đình Phùng?), Thầy rất nghiêm trang và ân cần trao đổi những nhận định về:

- Những dao động thời thế.

- Những nhận xét về biến cố xã hội từ xa đến gần, về giới quân đội, về chùa chiền…

- Những cuộc biểu tình bạo động và bất bạo động.

- Những hoạt động trong phạm trù SVHS Sài Gòn.

- Cũng đặc biệt là có lần tìm hiểu về thầy Trí Quang.

…Nói đúng ra thầy chỉ có một đám lâu la đệ tử nhỏ nhoi cùng làm việc giáo dục và tìm học đạo pháp.

Thầy tôi:

- Không có hậu thuẫn ở chùa

- Không có hậu thuẫn nơi các tướng lãnh cũng như với phe phái nội các.

Tại vì thầy không thích đến gần họ, thầy thích một mình, hình như họ cũng muốn đẩy thầy lui ra xa, sợ nếu thầy tới gần, thầy có chức tước và có ảnh hưởng lớn hơn, cao hơn họ?

Cuộc đời hay cuộc cờ? Cả hai. Theo thiển ý chúng tôi ngầm hiểu thì thầy Quảng Độ chúng tôi không tính toán, tính cũng không ra!

Thầy không cần ghế ngồi và không cần luôn địa vị! Nên thầy cứ đi, đi tìm cách thực hiện hoài bão khó khăn mà thầy bảo là cứ hội đủ nhân duyên, sẽ thành tựu…

Viết tới đây, tôi lại sực nhớ về dịch giả Nguyên Phong, ông kể về bức tượng gỗ ông đã mua được ở Tích Lan với một niềm hoan hỉ đặc biệt, ông rất trân quý và tả bức tượng đó như sau: "Đó là tượng Phật Thích Ca đứng và đi với các thủ ấn bàn tay trái để ngửa, tượng trưng cho sự bố thí, bàn tay phải đưa ra phía trước biểu tượng cho sự che chở, ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau biểu trưng cho sự thuyết giảng… chân trái hơi co lại biểu trưng cho sự đi tới, có nghĩa là pho tượng không đứng yên một chỗ…"

Tôi đã chiêm ngưỡng tượng phật Thích Ca của ngài Nguyên Phong nhiều lần và xin cảm ơn vạn bội!

A-di-đà Phật

Thầy Quảng Độ cũng cứ đi và đi mãi, có lẽ thầy muốn đi tới cùng? Thầy đi đâu?

Thầy có một con đường riêng mà thầy dặn chúng tôi đừng có đứa nào lẽo đẽo đi theo thầy lâu. Thầy còn nói rõ, đi theo thầy chỉ có cái không. Thầy nói đúng thiệt, thầy cũng không có nhiều đệ tử "làm lớn", làm lớn bận rộn quên hết công việc

phải làm. Thầy còn nói đi theo thầy may ra được cái "mỏi chân"! Nói xong, thầy cười xòa.

Thầy cười rất tươi, cười bằng miệng, cười bằng đôi mắt sáng và hàm râu bạc rung rinh… một vài sợi phất phơ… nghiêng ngả như cuộc đời vất vả của một vị chân tu.

Tính thầy vui, không ngồi, luôn đi, nhưng thầy không ba phải mà luôn giữ vững lập trường. Khi thầy Tâm Kiểm và thầy Tâm Giác với thầy về an nghỉ một thời ở chùa Vĩnh Nghiêm, Thầy cũng chỉ ở ít tuần rồi lại xách y áo ra đi.

Thầy không thích ở một nơi nào cố định.

Như nói trên, thầy dịch nhiều kinh sách và trước tác. Gia tài viết lách của thầy còn đó, đa dạng và phong phú, nhưng không sánh bằng tinh thần đấu tranh cho tự do, cho nhân quyền và đạo pháp của thầy.

Khi được giải Thorlf Raflo năm 2006, ngài ủy quyền cho ông Võ Văn Ái tới Na Uy lãnh. Ngài muốn ở lại Việt Nam để hoạt động nhiều việc cần và hữu ích hơn.

- Ngài bị CS bỏ tù tám năm và nhiều năm quản chế.

- Ngày 2-9-1998 ngài ra tù và bị quản chế ở Thanh Minh Thiền Viện. Từ đó ngài bị cấm giảng pháp.

- Năm 2018 ngài bị trục xuất về Vũ Đoài (Thái Bình), Bắc Việt, là nơi quê quán ngài được sinh ra và đã xa rời đi hơn nửa thế kỷ.

Ngài về đó sống với mẹ già và ngài phải trồng tỉa ruộng vườn, tự mưu sinh… hình ảnh ngài mang cái rá ra bờ ao vo gạo, rửa rau là những hình ảnh thân thương khó quên được.

Sống ở quê, cũng có người mang đậu phụ, tương chao đến biếu, nhưng ngài chỉ nhận một lần và ngài cám ơn, nói là quen ăn uống kiểu Nam từ lâu rồi. Ý ngài không muốn công an cộng sản làm phiền hà bà con lối xóm xưa.

Con nít tới gần hỏi tại sao thầy gọi mẹ thầy là "bà cụ", thầy vui vẻ giải thích là bà cụ già rồi, nên gọi là "bà cụ" như tất cả các bà cụ ở mọi nhà, mọi nơi vậy. Ngài luôn luôn tỏ ra vui vẻ và bằng lòng lúc cao tuổi mà còn được săn sóc "bà cụ".

Rồi khi bà cụ trăm tuổi, bỏ ngài bơ vơ. Ngài tìm đường trở vào Nam với khung cảnh cũ, với chùa chiền, với thầy tổ và các đệ tử thân tín của thầy ở chùa Từ Hiếu - Sài Gòn.

Thầy tôi rất can đảm, tâm tốt. Tâm sanh tướng, tướng thầy phúc hậu và dẻo dai, kể cả lúc lẻ loi ngồi đối diện với mùa đông ngoài Bắc lạnh lẽo.

Thử tưởng tượng một ông cụ già 90 tuổi mà quyết định đi cái vèo 1100 km từ Hà Nội vào Sài Gòn! Dĩ nhiên là có Thiên Long Bát Bộ hỗ trợ Bồ Tát! Cháu ngài cùng là các đệ tử cật ruột! Đội ơn chùa Từ Hiếu, đội ơn các thầy tổ và thầy trụ trì, các ngài đã cưu mang thầy những năm tháng cuối đời, những năm tháng mà thầy thấy nhẹ lòng và thanh thản, cây ngả về phía gió đã thổi nghiêng!

Thầy đã đi rồi!

Thầy đúng là một con chim trời lẻ loi cô đơn, luôn luôn bay một mình và bay ngược gió!

Nhớ ngày nào, ngày cuối, thầy rời Thanh Minh Thiền Viện. Tuệ Minh còn kịp đến gặp thầy trong giây lát. Tuệ Minh cười buồn thưa với thầy:

- Con đến chào, thầy ơi, thầy lại bơi ngược dòng nữa!

Thầy thản nhiên ung dung đáp:

- Ừ, đã đi… thì phải đi đến cùng!

Nhưng rồi phút cuối khi tiễn chân người Phật tử đến muộn ra về, thầy nhẹ tay khép lại cánh cổng Thanh Minh Thiền Viện mà nói rằng:

- Thầy cũng muốn đi, đi đến cùng… … mà nói vậy, chứ chưa biết đâu là cùng!

Cho hay là thầy đang linh cảm tới một sự việc gì.

A Di Đà Phật

Chúc Thanh

Mùa đông 2020

- Xin xem là những dòng cáo phó

- Xin xem là những lời phân ưu

Giới thiệu sơ lược về tác giả

- Tên thật: Jeanne Bùi
- Pháp danh: Chúc Thanh
- Bút hiệu: Chúc Thanh, Chúc Liên
- Sinh năm 1945
- Trước năm 1975: sống và dạy Trung Học Công Lập tại Sài Gòn
- Năm 1982: sang Pháp, đi học lại và làm việc cho Mairie de Paris
- Bổn Sư truyền giới cho Chúc Thanh là Hòa Thượng Thích Thông Bửu

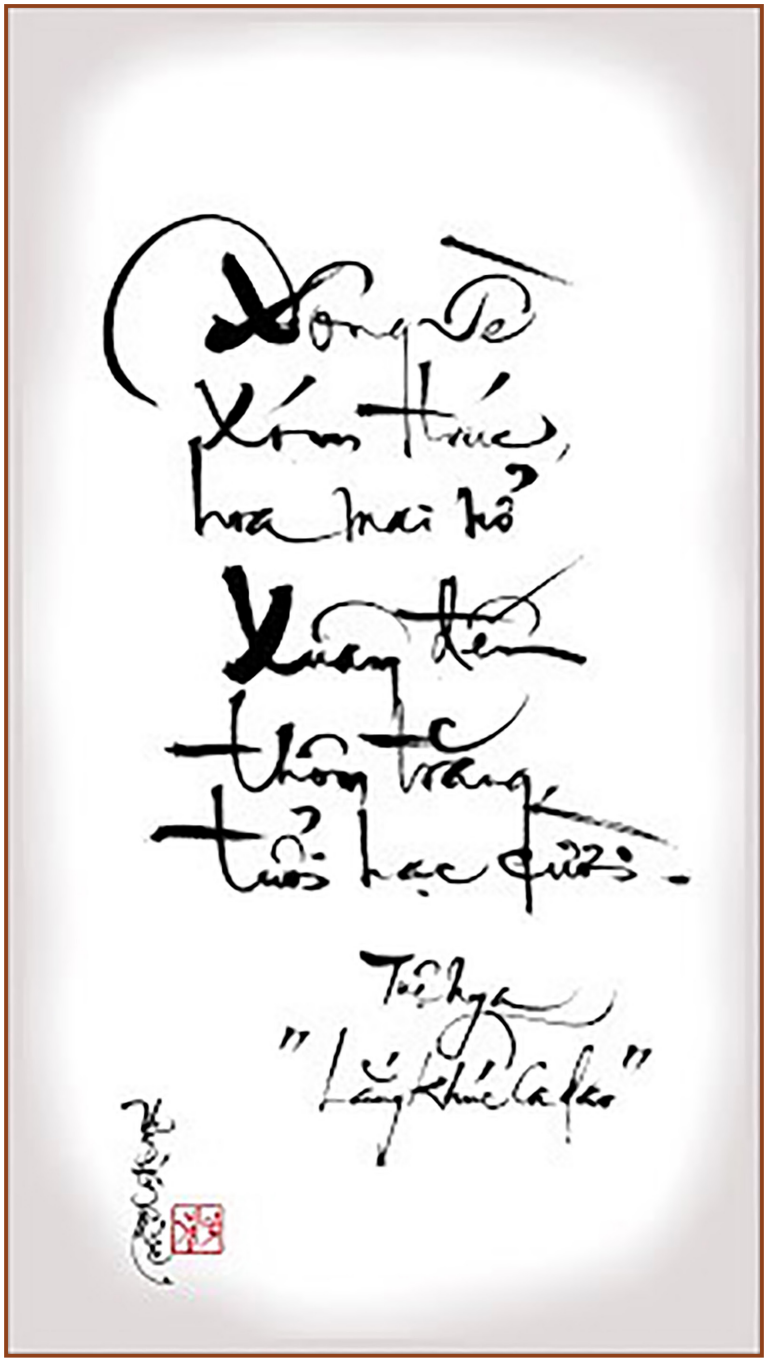
Xóm Thúc,
Hoa mai nở
Vầng trăng
Tỏ hạc quê
Tô Hạ
"Lý Khuê Cảnh"

trang thơ

TUỆ NGA

(Diệu Minh)

Lắng Khúc Ca Dao

Cánh gió thời gian vút dặm đời
Ai tìm dư ảnh... Mộng xa xôi!
Đông về xóm trúc, hoa mai nở
Xuân đến thôn trăng, tuổi hạc cười
Mấy độ luân hồi! Thơ tản mạn ...
Bao mùa dâu biển! Sóng chơi vơi!
Đường vào hoa tạng... Mênh mang quá
Lắng khúc ca dao... Nhớ mẹ cười...

Thành Phố Hoa Hồng
Kỷ Niệm Tuổi 85
Oregon, Mùa Xuân Canh Tý - 2020

MÙA XUÂN
THƠ VẼ HOA ĐÀO TẶNG EM

Hôm nay lại tháng Chạp rồi
Ngó đời náo nhiệt, hỏi tôi âm thầm
Mà về ôn cố tri tân
Trăm năm dâu bể phù vân kiếp người

Hoa đào năm cũ còn tươi
Trong thơ như thuở đất trời bình yên
Quê tôi nước ngọt sông hiền
Bắc, Trung, Nam đẹp ba miền quê tôi...

Mấy vòng con giáp qua rồi
Nhớ quê khách lữ bên trời bâng khuâng
Xuân đi, Xuân lại bao lần
Đất trời đâu cũng có Xuân rộn ràng...

Sao lòng thương nhớ mênh mang!
Ơi, Xuân Hà Nội! Quan san muôn trùng...
Thơ hoa đào! Chữ rưng rưng!
Quê ơi! Niềm Nhớ vô cùng... đầy vơi...

Hôm nay lại tháng Chạp rồi!
Vần thơ thả nhớ về trời, gió bay...
Sầu tôi, có phải sầu mây!
Mà nghe thế sự vơi đầy tha nhân...

Hoa đào, mấy cánh phân vân
Hoa Thơ, mấy đóa ngại ngần... chiêm bao!
Nắng Hồng trên đỉnh trời cao
Mùa Xuân thơ vẽ hoa đào tặng em
Nắng Xuân vàng trải hoa thềm ...

Chở Nhớ Thương Về Một Nhánh Sông...

Một chút nắng mai lọt cửa vào
Sao lòng bỗng thấy cứ nao nao
Phải chăng ánh nắng mùa xưa ấy
Thơ lại bâng khuâng... gió xạc xào ...

Cánh liếp thời gian lặng lẽ qua,
Ai đi tìm lại bóng ngày xa
Dòng sông ký vãng... xanh như ngọc
Bàng bạc trăng thềm, tươi cúc hoa...

Trang giấy hồn nhiên, mây sắc hồng
Nắng tương tư trên ngọn sầu đông
Bài thơ tháng Chạp! Hương hoài niệm!
Chở nhớ thương về một nhánh sông ...

Nắng Trên Đồi Cười

Xuân hẹn tao phùng đẹp mấy mươi
Vẫn thơ tình nghĩa nét son ngời
Vẫn hoa thanh khiết dòng chân cảm
Từng cánh Ưu Đàm rạng rỡ ngôi ...

Đài mây ai dựng cổng trời
Hương Xuân bát ngát ý đời như nhiên
Trà thơm lắng vợi ưu phiền
Tâm tình, thơ trải ấm miền phù du

Ý đời thực thực! Hư hư!
Đàn ai lắng khúc Chân như... hòa hài,
Nắng trên đồi, nắng thảnh thơi...
Hồi chuông vi diệu! Biển đời thăng hoa...

Mùa Xuân em hát đạo ca,
Mẹ dâng hương nguyện... quê nhà bình yên

Mùa Xuân ngát tiếng kinh hiền
Con chim nhỏ hót... Nắng trên đồi cười...
Hương Xuân bát ngát... biển, trời.
Trùng trùng duyên khởi ý đời vô vi...

Thành Phố Hoa Hồng
Mùa Xuân Canh Tý
Oregon, 2020

Người Thiếu Nữ Đến Chùa Buổi Hoàng Hôn

Người thiếu nữ,
đến Chùa
cầu nguyện...
Nàng thưa: Phật
và âm thầm cầu nguyện...

Nàng kể chuyện:
Chuyện đau sầu...
Cơ khổ trần gian!
Chuyện chiến tranh tàn phá tan hoang...
Cầu xin Phật thương người trần thế!

Nàng âm thầm kể...
Cứ như thế, thời gian thật lâu,
Phật ngồi nghe, nghe đã rất lâu...
Nàng cứ quỳ như thế,
Lệ rơi... tràn lệ!
Ơi, chuyện buồn nhân thế!
Ơi, chuyện buồn của nàng,
Và còn bao nhiêu chuyện buồn thảm của nhân gian...

Chuyện kinh hoàng!
Tháng Chín, Ngày Mười Một,
Năm Hai Ngàn lẻ Một (2001)
Thế giới, nhân loại bàng hoàng...

Trái tim đau xót!
Biển lệ ngập tràn...
Bao nhiêu trẻ thơ mất cha! Mất mẹ!
Bao nhiêu người vợ, người chồng đơn lẻ...
Bao nhiêu người già mất con! Khóc con!
Đau thương ngập tràn... Biển lệ!
Tiếng kêu Trời! Cao ngất núi, non...

Người thiếu nữ đến chùa buổi hoàng hôn,
Nàng quỳ rất lâu
Xin Phật nghe Nàng kể:
Cứ như thế, Nàng miên man kể...
Chuyện Tháng Chín đớn đau bàng hoàng!
Chuyện lầm than, kiếp nạn nhân gian,
Chuyện non sông chia cách!

Chiến tranh dài Việt Nam!
Những cảnh đời khổ ải
Những vết thương hằn sâu
Cảnh chia lìa đớn đau
Cảnh sinh, ly, tử, biệt!
Bao cảnh đời thảm thiết...

Cuối Tháng Tư! Đoạn trường...
Đứt ruột lìa quê hương!
Tâm sự kẻ tha phương
Quê mình đã đau thương!
Quê người cũng đau thương...
Làm sao nàng kể hết!

Ánh mắt nàng tha thiết,
Tấm lòng nàng tha thiết...
Thiết tha nàng nguyện cầu!
Nàng nguyện cầu...
Trần gian hết khổ đau

Người, người thương yêu nhau,
Nhân ái khắp hoàn cầu...
Nguyện cầu,
Nàng nguyện cầu...

(Thi Phẩm Từ Giòng Sông Trăng)
Oregon, Miền Tây Bắc, Tháng Tư 2020

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nữ thi sĩ Tuệ Nga

- Tên thật là Trần Thị Nga, sinh năm 1936 tại Phủ Từ Sơn, Bắc Ninh. Phật tử Gia Đình Minh Tâm, chùa Quán Sứ, Hà Nội. Làm thơ từ năm 17 tuổi. Hội viên Thi Đàn Quỳnh Dao, Sài Gòn. Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974. Hiện sống tại Hoa Kỳ.
- Thi sĩ Tuệ Nga có 30 bài thơ được phổ thành nhạc do các nhạc sĩ Từ Công Phụng, Ngô Mạnh Thu, Mạnh Bích, Mộng Lan, Trọng Nghĩa, Trực Tâm, Tô Mai Lễ, Nguyên Nhu…
- Đã cộng tác với các báo: Quê Mẹ, Đất Mới, Hồn Việt, Văn, Làng Văn, Thế Giới Ngày Nay, Thời Tập, Hoa Mơ, Nguồn Sống, Pháp Duyên, Hoa Sen, Pháp Âm, Viên Giác, Dân Ý, Lạc Việt, Văn Đàn, Nguồn…

Tác phẩm đã xuất bản:

* Suối (Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974)
* Suối Trầm Tư (1982)
* Mây Hương Chợ Đạo (Thơ Đạo, 1987)
* Chiều Phố Mây (1991)
* Hoa Sương (1994)
* Hoa Đài Dâng Hương (Thơ Đạo, 1995)
* Nửa Viền Trăng (1997)
* Lan Hoa Thi Tập (Tuệ Nga - Phương Hồ, 1998)
* Suối Hoa (1998)
* Từ Dòng Sông Trăng (2005)
* Về Bên Suối Tịnh (2007)
* Dòng Cổ Nguyệt (2013)

Nguyên Hạnh HTD

Kính Nhớ Ân Sư

Thành kính tưởng niệm
Đại Lão Hòa Thượng Thích Minh Châu

Kính thưa Thầy,

Không biết đây là lá thư thứ mấy con đã viết mà không bao giờ gởi đi, bởi vì con biết thư có vượt ngàn dặm trùng dương bay về thì Thầy cũng vẫn không cầm đọc được. Chứng bịnh Parkinson đã làm cho hai tay Thầy run nhiều quá. Nhưng nhân mùa Phật Đản, nhớ đến Thầy, con lại muốn viết.

Thời gian sau này, con vẫn theo dõi thường xuyên sức khỏe của Thầy, con buồn vô cùng. Thầy đã bị bịnh, không thoát khỏi qui luật sinh, lão, bịnh, mà con thì ở xa quá, không thăm viếng cận kề Thầy được như ngày xưa nữa!

Chiều nay, ngồi viết những dòng chữ này, con không ngớt nghĩ về Thầy, nghĩ về ngôi Chùa Hội Quán đơn sơ nằm gần bên cửa Thượng Tứ của xứ Huế xa xưa.

Ngày ấy, Thầy mới xuất gia nên con đã được phép gọi Thầy bằng "chú", một danh xưng gần gũi đầy thương yêu trìu mến đến nỗi sau này dù đã lớn, con vẫn xin Thầy cho con được dùng danh xưng đó và Thầy đã gật đầu với nụ cười hiền hòa, đôn hậu và bao dung.

Mới 12 tuổi, bắt đầu bước vào ngưỡng cửa Trung Học, con đã đến với Thầy. Ngày ấy Chùa Hội Quán còn đơn sơ nghèo nàn quá, nhưng với con đó là mái ấm của Gia Đình Phật Tử Hướng Thiện, nơi đã khai sáng cho con đi dần đến với con đường Đạo Pháp. Hằng tuần con nôn nao mong đến

chiều Chủ Nhật để được đi sinh hoạt, để được nắn nót vẽ từng cánh sen trắng tô điểm cho cuốn tập học Phật Pháp, để được Thầy dạy cho cách sử dụng chuông mõ. Mở đầu phần niệm Kinh, con đã biết hát bài "Trầm Hương Đốt" mà mãi cho đến bây giờ, dù đã mấy chục năm trôi qua, nhưng cứ mỗi lần về chùa cất tiếng hát bài này, lòng con lại rưng rưng xúc động, bởi vì trong bầu không khí trang nghiêm của đạo tràng, qua làn hương khói lung linh, con như thấy hình bóng từ bi của Thầy vẫn ở bên con như ngày nào.

Ngày ấy Ba con chưa có đức tin với Đạo Phật, chỉ biết thờ cúng Ông Bà, Tổ Tiên mà thôi, nên việc đi sinh hoạt của con đã bị cấm nghiêm ngặt. Mới một tuổi con đã không còn Mẹ nên Ba là tất cả. Con như người lạc lõng trong gia đình, tội nghiệp nhất là những ngày ăn chay trong mỗi tháng; cứ chiều chiều đi học về, con phải giấu cái chén trong áo, lẻn đi mua tương chao về ăn âm thầm một mình!

Hằng năm, nhằm mùa Phật Đản, Thầy hay tổ chức những buổi cắm trại ngoài trời vào hai ngày cuối tuần, đó là những ngày vui sướng thần tiên nhất trong thời thơ ấu của con. Con nôn nao chờ đợi từng ngày nhưng khổ sở nhất là làm sao xin phép ba con để được tham dự. Con đã đem niềm ray rứt này thổ lộ cùng Thầy và cho đến bây giờ, dù thời gian đã quá xa xăm nhưng hình ảnh Thầy đi xe kéo vào nhà để xin phép cho con vẫn còn đậm nét trong lòng con mãi mãi! Không làm sao diễn tả hết nỗi vui mừng của con khi thấy chiếc xe đỗ trước cửa nhà, vì trước đó con đã bồn chồn trông ngóng Thầy từng phút từng giây, hết đi ra rồi lại đi vào với bao thấp thỏm lo âu!

Rồi con lại được quy y với Thầy, con còn vòi vĩnh xin Thầy đặt cho con một pháp danh thật hay, lúc đó Thầy chỉ cười mà xoa đầu con. Rồi ngày trọng đại đã đến, con lên lạy Thầy để nhận phái quy y, lòng dâng lên một niềm cảm xúc kỳ diệu làm cho con rưng rưng muốn khóc, khi Thầy vẫy nhẹ đóa hoa trên đỉnh đầu con trong mùa Phật Đản năm nào và nói: "Pháp danh con là Nguyên Hạnh."

Cứ thế với thời gian, con sống trong sự thương yêu và dạy dỗ của Thầy, con say sưa trong lời kinh tiếng kệ. Nhưng khi con học đến lớp Đệ Tứ, Thầy lại đi du học ở Ấn Độ. Từ đó, con cảm thấy chới với hụt hẫng. Ngày Thầy lên máy bay, con đã khóc như mưa, còn Thầy lúc nào cũng với nụ cười hiền hòa, dặn dò con nhớ đến Thầy phải lo chuyên trì tụng kinh niệm Phật mỗi ngày và cũng nhờ Thầy, con đã có thói quen phải lần chuỗi hạt niệm Phật mỗi đêm mới ngủ được. Ở xứ người, Thầy vẫn gửi thư cho con, lúc nào cũng khuyến khích con trong việc học hành, học Đạo và đó là động cơ đã thúc đẩy con vững tiến trên bước đường đời.

Xa Thầy nhưng con rất hãnh diện đã có một vị Bổn Sư xuất sắc. Thầy học ở Đại Học Nalanda, một Đại Học Phật giáo lớn nhất; Thầy đã tốt nghiệp Ph. D ở đây. Thầy đã đứng đầu môn Phạn ngữ và đã được đích thân Tổng Thống Ấn Độ trao giải thưởng luận án Tiến Sĩ của Thầy là bản dịch chữ Hán và bản Phạn ngữ của một cuốn Kinh quan trọng của Bắc tông.

Rồi Thầy trở về, con vui sướng biết bao khi được gặp lại Thầy. Những lúc rảnh rỗi con hay lên trường Đại Học Vạn Hạnh để vấn an Thầy, để được nghe Thầy giảng dạy thêm về Kinh pháp cho con. Thầy đã quá từ bi và kiên trì đối với một đệ tử vô minh tột cùng như con. Chính Thầy đã dẫn dắt con đến đạo tràng, dạy con biết cách cúng dường, biết cách tu thân, biết nhận ra lỗi lầm, biết nhẫn nhục, biết tha thứ. Dần dà, Thầy lại dạy con những bài học khó hơn, phải biết quán tưởng sâu xa hơn, lắng tâm tĩnh lặng hơn mới giao cảm được sự chia sẻ thân thương cùng bạn hữu chung quanh ta. Khi nhận được điều đó, ta sẽ không còn cô đơn nữa.

Sau năm 1975, Thầy về ở Viện Nghiên Cứu Phật giáo Việt Nam, đường Nguyễn Kiệm. Tết nào Thầy cũng dành chiều mồng 2 Tết cho buổi họp mặt các Phật Tử cũ của Gia Đình Hướng Thiện, Thầy vẫn dành cho chúng con lòng thương yêu bao la như ngày nào.

Rồi con phải ra đi, hôm cuối cùng con lên tìm thăm để từ giã Thầy nhưng không gặp, Thầy đang ở Úc, lòng con cứ nặng trĩu u hoài khi bước chân qua xứ người.

Tuy cách xa ngàn trùng nhưng con vẫn gửi thư về thăm Thầy, cảm động nhất là lá thư Thầy viết cho con khi con gửi tiền về biếu Thầy:

"...Cử chỉ của con làm Thầy ngạc nhiên và thích thú; ngạc nhiên vì không bao giờ nghĩ đến con lại có hành động như vậy và thích thú vì làm cho Thầy cảm động khi thấy con vẫn nghĩ đến Thầy và muốn đền đáp công ơn dạy dỗ của Thầy. Thầy làm Phật sự nhiều và nhiều khi cũng chán ngấy sự bạc bẽo và vô tình. Một số người, tuy làm Phật sự nhưng nhiều khi đi xa lời dạy của đức Phật một trời một vực.

"Cũng may Thầy tìm được sức mạnh làm Phật sự trong lời dạy của đức Phật và nhờ vậy vẫn giữ được sự trong sáng trong khi làm những Phật sự cần thiết. Cử chỉ của con làm Thầy cảm động là vì vậy. Chúc con luôn luôn thân tâm thường an lạc, sống thoải mái và hoan hỉ dầu có gặp những khó khăn gì!..."

Năm năm sau, khi hay tin Thầy qua Pháp, con đã bay qua thăm Thầy. Đường từ nhà con đến Thầy khá xa, Thầy bảo con cứ đi Taxi rồi Thầy trả tiền cho. Đúng là nhà tu hành không biết giá cả như thế nào, đường xa như vậy Thầy trả tiền cho con sao nổi?

Khi con đến nơi đã quá trễ, Thầy cứ đi ra đi vào cổng ngóng con hoài. Con nghe mà cảm động quá vì vậy vừa bước vào thư phòng, thấy Thầy ngồi đó, con đã quỳ xuống bên chân Thầy mà khóc nức nở, những giọt nước mắt mừng mừng tủi tủi làm cho con không cầm lại được. Con đã chụp chung vài tấm hình với Thầy rồi cuối cùng cũng phải từ giã Thầy. Ra về con lại khóc vì không biết đến bao giờ mới được gặp lại Thầy. Hình ảnh Thầy đứng trông theo cho đến khi con đi khuất cứ theo con suốt cả đường về. Ngồi trên máy bay trở về Đức, nhớ lại lần gặp gỡ ngắn ngủi với Thầy, nước mắt con lại ứa ra.

Rồi qua năm 2002, khi Ba con mất, con về để tang, con đã đi thăm Thầy. Hôm đó Thầy không được khỏe, Thầy nằm, hai mắt nhắm nghiền, hơi thở mệt nhọc, vậy mà khi con đến bên giường hỏi Thầy có nhớ con không, Thầy đã kêu đúng tên con! Chao ôi, bao giờ tình thương Thầy dành cho con cũng ngút ngàn và bao la như trời biển.

Thưa Thầy,

Qua xứ người, con vẫn khoác áo lam lên thân tứ đại, tìm đến các chùa làm công quả, từ xắt bí gọt khoai, rửa chén bát, lau chùi nhà vệ sinh, quét dọn đổ rác… Con làm việc mà trong lòng vẫn không quên nghĩ đến Thầy.

Xong những công việc chấp tác, con mon men lên Chánh điện tìm một chỗ ngồi khiêm nhường nhất để được nghe giảng pháp. Càng ngày con càng hiểu ra rằng Thầy không phải chỉ là hình bóng của Thầy Trụ trì ngôi Chùa Hội Quán nhỏ bé ngày nào, mà Thầy còn là thời công phu sáng, thời kinh trưa, thời Thiền lặng lẽ khi trăng khuya bàng bạc bên khung cửa sổ.

Thầy vẫn ở cùng con trong từng lời Phật dạy.

Thầy là người cha đã khai sinh ra con từ một bông hoa đặt nhẹ trên đỉnh đầu trong không gian tràn ngập hương Phật Đản năm nào!

Từ nơi xa xôi này, con luôn luôn cầu xin chư Phật phò hộ độ trì cho Thầy qua cơn bịnh ngặt nghèo, để cho con được mãi mãi ấm lòng vì bên con vẫn còn có Thầy.

Con xin quì xuống kính cẩn tạ ơn Thầy - Thầy Bổn Sư của con.

Nguyên Hạnh HTD
München - Mùa Phật Đản 2008

Giới thiệu sơ lược về tác giả

- Hoàng Thị Doãn, pháp danh Nguyên Hạnh.
- Cựu học sinh trường Nữ Trung học Đồng Khánh và trường Trung học Khải Định, Huế.
- Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm, Sài Gòn.
- Giáo sư Toán các trường Nữ Trưng Vương, Đồng Khánh, Sương Nguyệt Anh.
- Giám học trường Nữ Trung học Đồng Khánh, Huế.
- Định cư tại München, Đức quốc năm 1989.
- Làm việc tại Ludwig Maximilians Universität , München.
- Đã nghỉ hưu.
- Cộng tác thường xuyên với báo Viên Giác, Hannover, Đức Quốc.

Nguyễn Song Anh

Thăng Long – Nguyễn Du

Thăng Long (bài I)

傘嶺瀘江歲歲同，
白頭猶得見昇龍。
千年巨室成官道，
一片新城沒故宮。
相識美人看抱子，
同遊俠少盡成翁。
關心一夜苦無睡，
短笛聲聲明月中。

Tản lĩnh, Lô giang tuế tuế đồng
Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long
Thiên niên cự thất thành quan đạo
Nhất phiến tân thành một cố cung
Tương thức mỹ nhân khán bão tử
Đồng du hiệp thiếu tận thành ông
Quan tâm nhất dạ khổ vô thụy
Đoản địch thanh thanh minh nguyệt trung

Dịch nghĩa

Núi Tản sông Lô năm năm đều như thế
Bạc đầu còn được thấy lại Thăng Long
Những ngôi nhà đồ sộ nghìn xưa, nay đã trở thành đường sá
Một tòa thành mới làm mất dấu cung điện cũ

Người đẹp quen biết nay đều bồng con
Bạn hào hiệp lúc nhỏ giờ thảy đều thành ông già
Nghĩ ngợi thâu đêm không ngủ được
Trong bóng trăng trong, tiếng sáo thổi từng hồi từng hồi.

Thăng Long (bài II)

古時明月照新城，
猶是昇龍舊帝京 。
衢巷四開迷舊跡，
管弦一變雜新聲 。
千年富貴供爭奪，
早歲親朋半死生 。
世事浮沉休嘆息，
自家頭白亦星星 。

Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành
Do thị Thăng Long cựu đế kinh
Cù hạng tứ khai mê cựu tích
Quản huyền nhất biến tạp tân thanh
Thiên niên phú quý cung tranh đoạt
Tảo tuế thân bằng bán tử sinh
Thế sự phù trầm hưu thán tức
Tự gia đầu bạch diệc tinh tinh.

Dịch nghĩa

Mảnh trăng sáng ngày xưa soi tòa thành mới
Đó là Thăng Long, đô thành các triều đại trước
Đường sá mở khắp bốn bề làm lạc hết dấu vết cũ
Đàn sáo một loạt thay đổi, chen vào những thanh điệu mới
Từ nghìn xưa, giàu sang vẫn làm mồi cho sự giành giựt
Bạn thân tuổi trẻ đã hết nửa kẻ mất người còn
Chuyện đời chìm nổi, thôi hãy đừng than thở nữa
Nơi đây, mái tóc mình cũng đã bạc phơ phơ (!)

Sáng tác của các Nho sĩ thời trước thường được ghi lại bằng chữ Hán và chữ Nôm. Về chữ Nôm, Nguyễn Du (1765 – 1820) đã để lại kiệt tác "Đoạn Trường Tân Thanh". Về chữ Hán, người đời nay còn lưu giữ "Thanh Hiên Tiền Hậu Tập", "Nam Trung Tạp Ngâm", "Bắc Hành Thi Tập".[1]

Thăng Long (I, II) là một trong số những bài đầu trong "Bắc Hành Thi Tập", được sáng tác khi tác giả phụng mệnh Vua Gia Long đi sứ Trung quốc vào đầu năm 1813.[2]

Trong bài "Long Thành Cầm Giả Ca" - phụng sứ thời tác - tác giả có ghi lại:

"Kim xuân, tương phụng mệnh Bắc sứ, đạo kinh Long Thành, chư công nhục tiễn vu Tuyên phủ nha…"

"Mùa Xuân năm nay, phụng mệnh đi sứ Trung quốc, tôi đi ngang qua Long Thành. Các bạn mở tiệc tiễn tôi tại dinh Tuyên phủ.

Bài thơ Thăng Long phản ảnh sâu sắc vũ trụ quan và nhân sinh quan của tác giả, nhất là nhân sinh quan, tác giả đã nhiệm vận vào cả một giai đoạn thịnh suy của thời đại.

Trong cái nhìn tương đối của con người, vũ trụ thiên nhiên hầu như bất biến hoặc sự đổi dời (Dịch) của vô hạn diễn ra quá chậm so với tốc độ biến thiên của lịch sử, của xã hội, của con người. Nói đến vô hạn của thời không, tác giả đã minh họa bằng hình ảnh núi Tản, sông Lô bền bĩ bất biến, của vầng trăng sáng từ xưa vẫn vậy, giờ vẫn vậy:[3]

"Tản lĩnh Lô giang tuế tuế đồng"…

[1] Tố Như thi trích dịch, Quách Tấn dịch, in lần thứ hai tại hải ngoại. Paris, 1995.

[2] Nguyễn Du làm quan Triều Nguyễn từ 1802. Làm chính sứ sang tuế cống Trung Quốc, khởi hành tháng 2 năm Quí Dậu 1813, trở về kinh năm Giáp Tuất 1814.

[3] Tố Như thi trích dịch, sđd, tr.242.

Và:

"Cổ thời minh nguyệt chiếu..."

Trước cảnh thiên nhiên "trơ gan cùng tuế nguyệt" đó, Thăng Long thành xuất hiện ở đầu mỗi bài thơ như là một thể nghiệm sớm nở tối tàn tất yếu của hữu hạn trước vô cùng.

Thăng Long trong tâm tưởng tác giả là hồi ức về ngàn năm trước, lúc Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (tên cũ là Đại La) vào năm 1010. Từ ấy đến nay, "cựu đế kinh" đã qua bao thăng trầm lịch sử xã hội từ Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Nguyễn (Tây Sơn) và Nguyễn (Gia Long).

Thăng Long còn là hoài niệm về thời niên thiếu của Nguyễn Du, khi cha là Nguyễn Nghiễm mất năm 1775,[1] ông mới mười tuổi phải về ở với người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản[2] tại Thăng Long.

Loạn kiêu binh từ những năm 1782 đến lúc Tây Sơn ra Bắc năm 1786, tiếp theo việc người anh khác mẹ[3] là Nguyễn Quýnh chống Tây Sơn, làm cho quê nhà tác giả đầy tai biến.. Nguyễn Quýnh bị giết, dinh Xuân quận công bị phá hủy, gia sản bị tịch thu.

Tác giả đậu Tam trường lúc vừa 19 tuổi. Mộng tưởng nối nghiệp nhà và hoài bão vì nước vì dân đang hồi sung mãn thì gặp ngay cảnh xã hội cực kỳ loạn lạc, nhất là gia biến dồn

[1] Nguyễn Nghiễm (1708-1775), đậu Tấn sĩ, tước Xuân quận công, Tể Tướng Triều Lê. Ông có 8 vợ, 21 con.

[2] Nguyễn Khản (1734-1786), đậu Tấn sĩ, Thượng Thư Triều Lê, dạy con Chúa Minh vương là Trịnh Sâm, thầy học của Thế tử Trịnh Tông (Trịnh Khải). Khu vực gia đình Nguyễn Khản cư ngụ được gọi là Ô Y Hạng (ngõ những người mặc áo đen), gần chùa Tiên Tích, hồ Kim Âu, xóm Bích Câu (gần ga Hà Nội ngày nay). Vì chống đối mưu đồ bỏ trưởng (Trịnh Tông) lập thứ (Trịnh Cán) là con bà Chúa Chè Đặng Thị Huệ, ông bị bắt giam. Sau này Ô Y Hạng bị loạn kiêu binh tàn phá, gia đình ông và Nguyễn Du phải chạy lên Sơn Tây.

[3] Mẹ Nguyễn Du là trắc thất, tên Trần Thị Tần, người xã Hoa Thiều, tỉnh Bắc Ninh, mất năm 1778.

dập. Riêng bản thân ông từ 1786 đến 1796 phải về ẩn mình nơi quê vợ tại Quỳnh Côi (Thái Bình).[1]

Mười năm xa Thăng Long cho đến khi người anh cùng mẹ là Nguyễn Nễ ra làm quan Triều Tây Sơn, ông lại có dịp ghé qua Thăng Long trên đường trở lại Hà Tĩnh:

"余少時探兄抵京旅宿鑑湖店 。其傍西山諸臣大集女樂 。- *Dư thiếu thời, thám huynh để kinh, lữ túc Giám hồ điếm. Kỳ bàng Tây Sơn chư thần đại tập nữ nhạc.*"

"Buổi thiếu niên, đến kinh đô thăm anh, tôi trọ gần Giám hồ. Cạnh đó các quan Tây Sơn tập hội nữ nhạc." (龍城琴者歌 - Long Thành Cầm Giả Ca.)

Khi Nguyễn Ánh (Gia Long) thống nhất sơn hà, Nguyễn Du ra làm quan dưới triều Nguyễn và đến năm 1813, phụng chỉ Chánh sứ sang Trung quốc, ông có dịp trở lại Thăng Long lần nữa và cũng là lần cuối.

Thăng Long được ghi lại trong bài thơ là cái nhìn về lịch sử chủ quyền của các triều đại, là mối liên hệ mật thiết dưới thời đại Nguyễn Du và từ đó bộc lộ tư tưởng nhân sinh của nhà thơ tràn đầy cảm khái:

"Tản lĩnh, Lô giang tuế tuế đồng..."

Cho đến:

"Cổ thời minh nguyệt chiếu...."

Trong khung cảnh đó, tác giả nhìn Thăng Long:

"Bạch *đầu do đắc kiến Thăng Long."*

Còn được nhìn thấy Thăng Long ở tuổi đã già! Tính đến 1813 là lúc viết bài thơ này, tác giả sắp bước vào ngũ tuần. Tuổi già tóc bạc là chuyện bình thường nhưng ông bạc đầu rất sớm, từ tuổi ba mươi.

"Thanh Hiên Tiền Hậu Tập" và "Nam Trung Tạp Ngâm" có nhiều bài về hình ảnh này:

[1] Nguyễn Du (1765-1820) có 3 vợ. Bà đầu sanh 1 trai, bà kế sanh 1 trai. Hiền phụ sau sanh 10 trai, 6 gái.

十載風塵去國賒，
蕭蕭白髮寄人家 。

"Thập tải phong trần khứ quốc xa
Tiêu tiêu bạch phát ký nhân gia"

(幽居其二 - U cư, bài 2)

(Mười năm gió bụi xa lìa quê nhà
Mái tóc bạc phơ ở đậu nhà người)

萬里黃冠將暮景，
一頭白髮散西風 。

"Vạn lý hoàng quan tương mộ ảnh
Nhất đầu bạch phát tán tây phong."

(漫興 – Mạn hứng, bài 2)

(Muôn dặm mũ vàng đối trước cảnh chiều
Một mái tóc bạc bay tung trước ngọn gió tây.)

徘徊對影獨無語，
白髮數莖垂我襟 。

"Bồi hồi đối ảnh độc vô ngữ
Bạch phát sổ hành tùy ngã khâm."

(羅浮江水閣獨坐– La Phù giang thủy các độc tọa)

(Bồi hồi đối ảnh một mình chẳng nói năng
Tóc bạc đôi hàng rũ xuống bâu áo.)

Và ông đã thấy gì từ Thăng Long?

Thành quách, cung điện của một thuở thanh bình cũng như loạn lạc xa xưa?

Không! Tất cả đã biến đổi:

"Thiên niên cự thất thành quan đạo." Những tòa thành dọc ngang của cung điện ngàn năm trước đã bị san bằng trở thành đường sá và ngay trên nền cũ Thăng Long, một tòa thành mới được xây lên:

"Nhất phiến tân thành một cố cung."

Tòa thành mới xóa nhòa mất cung điện xưa. Ở hai câu đầu bài II, tác giả nhấn mạnh lần nữa về sự đổi thay lớn lao đó qua hình thức so sánh tương phản giữa cũ và mới:

"Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành
Do thị Thăng Long cựu đế kinh."[1]

Năm 1804, Nguyễn Du phụng mệnh Vua Gia Long (lúc này ông đang làm Tri phủ Thường Tín) lên trấn Nam Quan tiếp sứ thần nhà Thanh sang phong sắc cho Vua Gia Long và sau đó được triệu về kinh (Phú Xuân) làm việc ở nội các. Kinh đô Thăng Long ngàn năm trước vẫn còn.

Năm 1805, Vua Gia Long ban lệnh phá hủy thành Thăng Long và xây ngay trên đó tòa thành mới. Đó chính là "tân thành" mà tác giả đề cập đến trong bài thơ vào đầu năm 1813. Vậy chuyến ra Bắc ghé Thăng Long lần này, "cựu đế kinh" không còn nữa.

Thành Thăng Long chính thức được xây dựng từ Triều Lý Thái Tổ (1010) đến Gia Long năm thứ tư (1805) đã bị phá hủy. Công trình tồn tại ngàn năm, biểu tượng chủ quyền dân tộc đã lùi vào quá khứ. Sự biến thiên đó được Bà Huyện Thanh Quan miêu tả tràn đầy cảm xúc nhẹ nhàng, man mác về một thời đại vàng son đã ngả bóng hoàng hôn, khắc họa nét tàn tạ chìm dần vào sương khói thời gian qua mấy vần thơ Nôm trác tuyệt:

[1] Theo Nguyễn Du, kinh đô cũ Thăng Long nằm ngay dưới Tân thành, do vua Gia Long cho xây, sau khi phá hủy cựu đế kinh vào năm 1805 (xem lại bài Thăng Long I, II). Gần đây, công tác khảo cổ bước đầu tìm ra di tích và các di chỉ của hoàng thành Lý - Trần (Thăng Long cổ): Ngay dưới tòa nhà Quốc hội, kể cả phần trước của Quảng trường Ba Đình. Hiện có ba thuyết về vị trí của thành Thăng Long xưa. Một là Tân thành xây dưới thời Gia Long xê dịch về phía Đông của thành cổ. Hai là "cựu đế kinh" ở về phía Tây vườn Bách thảo ngày nay. Phát hiện thứ ba mới nhất cho rằng "Tân thành nằm bên trên ở độ sâu từ O mét đến 1 mét. Dưới nữa là thành Đại La thời Cao Biền. (xem thêm báo Sinh Hoạt Cộng Đồng, số 171, tháng 11, năm 2003).

"Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương..."

(Thăng Long thành hoài cổ)

Với Nguyễn Du thì khác hơn, sự thay đổi của Thăng Long thành như nỗi bàng hoàng, chóng vánh và mãnh liệt. "Cù hạng tứ khai mê cựu tích", "Nhất phiến tân thành một cố cung". Chỉ tám năm sau khi Thăng Long bị phá hủy,[1] Nguyễn Du trở lại ngỡ ngàng nhìn cảnh vật. Nào đâu giang sơn triều Lê, còn đâu cơ ngơi phủ Chúa? Đền Vạn Thọ, điện Kính Thiên, đại nội Trung Hòa, hành cung Trấn Bắc... lối xưa xe ngựa nào ngày trước vào ra... tất cả đã mịt mờ theo gió bụi thời gian. Ngàn năm dồn lại trong một ngày, thi nhân lặng nhìn để hồi ức cảnh đời qua đi như gió thoảng mây bay...

Thăng Long không những chỉ là hình ảnh của lâu đài cung điện, Thăng Long còn thấm đượm trong thời không cả sinh hoạt của một thời đại mà tác giả đã chứng kiến và sống trọn tuổi thanh xuân đầy kỷ niệm, lúc chí bình sinh còn nung nấu và cả nồng nàn yêu dấu của một tâm hồn tài hoa lãng mạn được ấp ủ từ quê mẹ, quê hương quan họ Bắc Ninh. Thăng Long đã mất, là Thăng Long ngàn năm văn vật đã không còn nữa:

"Tương thức mỹ nhân khán bão tử
Đồng du hiệp thiếu tận thành ông."

.....

"Quản huyền nhất biến tạp tân thanh..."

Và:

"Tảo tuế thân bằng bán tử sinh..."

[1] Thăng Long, kinh đô nước Đại Việt từ Đời Lý. Thăng Long có nghĩa là rồng hiện. Từ đời Nguyễn, kinh đô dời về Phú Xuân (Huế). Vua Gia Long cho đổi chữ long (龍 - rồng) thành chữ long (隆 - thịnh vượng) nhưng trong thơ văn, các tác giả vẫn viết chữ 龍 theo lối cũ.

Mới hay rằng những người đẹp ngày xưa giờ đã bồng con, mới hay rằng bạn thân thời niên thiếu nay đã già hết và một nửa đã chết. Kỷ niệm riêng, rất riêng thêm ngậm ngùi, chỉ đem lại đau lòng. Ngay cả bản thân chẳng đã "lão tòng đầu thượng lai" rồi sao? Cả nếp sinh hoạt của xã hội được tượng trưng qua "Quản huyền nhất biến tạp tân thanh" cũng đồng loạt biến đổi, âm thanh cung điệu cũ mới xô bồ chen trộn lẫn nhau. Cảnh ngộ đầy bi kịch của nhân sinh mà chính Nguyễn Du từng trải, chồng chất theo thời gian, phải chăng sau này được kết đọng lại trong phần mở đầu Đoạn Trường Tân Thanh:

"Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng."

Tầm nhìn và nét nghĩ của Nguyễn Du vào thời đại ông thể hiện triết lý nhân sinh. Sự sụp đổ của những công trình vật chất được con người kiến tạo từ trăm năm, ngàn năm là điều không thể tránh khỏi. Sự thay đổi các triều đại, các chế độ xã hội là một định luật tất yếu. Kiếp nhân sinh đầy nghịch cảnh là định mệnh. Nguyễn Du từng nhắc đến:

古今未見千年國 。

"Cổ kim vị kiến thiên niên quốc"

(渭潢營- *Vị hoàng doanh – Thanh Hiên Tiền Hậu Tập*)

百年多少傷心事，

近日長安大已非 。

"Bách niên đa thiểu thương tâm sự
Cận nhất Trường An đại dĩ phi"

(江亭有感- *Giang đình hữu cảm – Thanh Hiên Tiền Hậu Tập*)

Nhiệm vận vào thời cuộc với lòng ưu thời mẫn thế, Nguyễn Du nghiệm ra kiếp người chìm đắm trong dòng sông bạc mệnh. Nỗi đau thế thái nhân tình và hệ lụy nhân sinh như nghiệp quả cuộc đời. Cho nên nhận xét tác giả mang tâm sự

hoài Lê chưa hẳn đúng, vì Nguyễn Du không trung quân, tuy tư tưởng Nho giáo còn ảnh hưởng sâu đậm vào thời đại ông. Dù dòng tộc ông đã từng hưởng lộc nhà Lê, nhưng cứ nhìn xem hành trạng gia đình tác giả, ta thấy rõ lòng yêu nước, thương yêu nhân dân mới là tư tưởng chủ đạo trên hoạn lộ của họ. Không có quan niệm "Trung thần bất sự nhị quân!" Nguyễn Nghiễm làm Tể tướng Triều Lê, Nguyễn Khản làm Thượng thư Triều Lê đồng thời dạy học cho chúa Trịnh Sâm và Thế tử Trịnh Khải. Nguyễn Nễ làm quan triều Tây Sơn, còn Nguyễn Du rồi sau đến Nguyễn Úc làm quan triều Nguyễn. Chính đó là tinh thần "Dân vi quí, quân vi khinh."

Yêu nước thương dân phải chính danh trên hoạn lộ. Nhưng khi bước vào, Nguyễn Du kịp nhận ra thân "cá chậu chim lồng". Mượn danh nghĩa góp sức cho nước nhà nhưng một số vua quan chỉ đeo theo miếng mồi danh lợi, quyền lực cá nhân mà tị hiềm ganh ghét, chà đạp, kể cả thanh toán lẫn nhau. Triều Lê đã vậy, thời chúa Trịnh cũng vậy, Triều Nguyễn vẫn vậy. Cái chết của Lê Văn Duyệt, Lê Chất, Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường, do sự dèm pha của đám quan lại tiểu nhân và lòng nghi kỵ hẹp hòi của các đấng chủ tể cho thấy "nào ai lấy thước mà đo lòng người".

Nhưng nếu Nguyễn Du không nổi bật trên hoạn lộ thì cũng chính từ cõi hồng trần này, tài hoa của ông nở rộ trong sự nghiệp trước tác. Điểm sáng trong bài thơ Thăng Long là ở chỗ tác giả đã nhận ra chân tướng biến thiên của kiếp nhân sinh đầy bi cảm. Chỉ một câu thôi!

"Thiên niên phú quý cung tranh đoạt"

Bạn đồng hành của "Thiên niên cự thất" là "Thiên niên phú quí". Giàu sang danh vọng là miếng mồi, từ ngàn xưa đưa con người đến chỗ tranh danh đoạt lợi. Cứ nhìn vào lịch sử mỗi triều đại là thấy ngay những chứng minh cụ thể. Vào thời Nguyễn Du, các tập đoàn phong kiến nhân danh phù Lê cũng chỉ vì tranh ngôi bá chủ. Ngay cả trong gia đình,

dòng tộc, việc bỏ trưởng lập thứ của Trịnh Sâm, cảnh quân Tam phủ nổi loạn cũng không ngoại lệ. Tất cả sự tranh đoạt để giành độc quyền thống trị đều nhân danh "thế thiên hành đạo" hay "tất cả vì nhân dân, cho nhân dân".

Thăng Long ngàn năm bị phá hủy là chuyện của nhân sinh. Mồi giàu sang danh vọng đưa đến phi đạo đức, phi lễ nghĩa, giẫm nát luân thường cũng là chuyện của con người. Hiểu để tìm ra lẽ sống, để minh triết bảo thân là chuyện của từng cá nhân.

Riêng Nguyễn Du không tránh khỏi thương tâm: "Quan tâm nhất dạ khổ vô thụy."

Rối lòng suốt đêm ngủ không được, cũng như đã từng đau lòng mấy mươi năm trước, mới ba mươi tuổi mà đã bạc phơ mái tóc. Đau khổ nghe tiếng sáo u hoài từng hồi giữa đêm trăng sáng. Nỗi đau khổ đầy tỉnh thức khi nhận ra chân bản thể của sự vật, của bản thân trước đại ngã tự nhiên. Đau khổ để lắng nỗi bi thương nơi mình, nơi người, nơi cuộc đời: "Thế sự phù trầm hưu thán tức."

Cũng không phải nhất thời mà Nguyễn Du ngộ ra chân tướng kiếp nhân sinh, đó là kết quả của một cuộc sống riêng đầy hệ lụy. Dẫu trong nghịch cảnh mười năm chạy loạn, mười tuần ở tù vì mưu chống Tây Sơn hay như sau này, suốt mười chín năm làm quan, ông vẫn giữ tròn khí tiết và tấm lòng vì nước vì dân:

四海風塵家國淚，
十旬牢獄死生心 。

"Tứ hải phong trần gia quốc lệ,
Thập tuần lao ngục tử sinh tâm."

(縻中漫興 – My trung mạn hứng
– Thanh Hiên Tiền Hậu Tập)

(Bốn biển gió bụi, nước mắt rơi cảnh nhà nỗi nước,
Mười tuần lao ngục, lòng vẫn coi thường sống chết.)

Trong cảnh đói nghèo của gia đình và bản thân bệnh hoạn:

十口啼饑橫嶺北，
一身臥病帝城東 。

"Thập khẩu đề cơ Hoành lĩnh Bắc
Nhất thân ngọa bệnh đế thành Đông"

(Mười miệng kêu đói ở phía Bắc Hoành sơn
Một thân nằm bệnh nơi góc Đông thành vua.)

Ông vẫn một lòng nhẫn nhục giữ gìn nhân phẩm, vui cảnh thanh bần, ôm lòng trung trinh báo quốc:

饑來不作求人態，
老去終懷報國心 。

"Cơ lai bất tác cầu nhân thái,
Lão khứ chung hoài báo quốc ân."

(城下棄馬－ Thành hạ khí mã – Nam Trung Tạp Ngâm)

(Bụng đói không hề cầu cạnh người
Tuổi già vẫn ôm lòng đền ơn nước).

龍尾江頭屋一間，
幽居愁極忽知歡 。
達人心境光如月. . .

"Long vĩ giang đầu ốc nhất gian
U cư sầu cực hốt tri hoan.
Đạt nhân tâm cảnh quang như nguyệt..."

(雜吟－ Tạp ngâm – Thanh Hiên Tiền Hậu Tập)

(Một gian nhà nơi đầu sông Long vĩ
Sầu cực độ nơi quạnh quẽ bỗng vui thay
Lòng người đạt nhân sáng tợ trăng...)

殊方獨托有官身 。
事來徒隸皆驕我. . .

"Thù phương độc thác hữu quan thân.
Sự lai đồ lệ giai kiêu ngã..."

(偶得－ Ngẫu đắc – Nam Trung Tạp Ngâm)

(Nơi xa gởi tấm thân làm quan.
Có việc đến, bọn nha lại đều lên mặt với mình...)

Minh triết bảo thân là tính cách, nhân cách của Nguyễn Du.

Thăng Long nói về ngàn năm, ngàn năm trước và ngàn năm tiếp... Ngàn xưa cho đến ngàn sau, con người vẫn mãi quay cuồng trước mồi phú quý và sự kiêu hãnh của con người, của các triều đại, của các định chế chính trị... đặt nền tảng trên thành cao, hào sâu, trên quyền lực độc tôn, đều bắt nguồn từ mẫu số chung: Lòng tham danh trục lợi, sự kiêu ngạo độc đoán.

Thăng Long từ Triều Nguyễn sau này, Thăng Long thủ đô Hà Nội hiện nay cho đến tròn 1000 năm tuổi vào năm 2010… mãi mãi cũng chỉ là:

"Sóng lớp phế hưng coi đã rộn..."

(Trấn Bắc hành cung – Bà Huyện Thanh Quan)

Ngày nay ở góc biển chân trời, đọc lại "Thăng Long" của Nguyễn Du, liên tưởng đến "núi Tản, sông Lô" vẫn mãi còn theo năm tháng, vầng trăng xưa vẫn mãi soi sáng trên cố đô mà Thăng Long ngàn năm văn hiến còn đâu! "Quản huyền nhất biến tạp tân thanh", giờ đây là bừa bãi trong xây dựng (đầu tư bất động sản), chiếm đoạt cưỡng bức trong chia chác của các nhóm lợi ích và sa đọa trong nếp sống thường nhật... làm thêm chua xót khi liên tưởng đến lời kết trong bài "Thăng Long thành hoài cổ", cũng của Bà Huyện Thanh Quan:

"Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy, người đây luống đoạn trường"

Lòng người ly hương mang theo không những Thăng Long mà còn cả quê hương yêu dấu Việt Nam. Mỗi người chúng ta, ở một góc trời ly hương nào đó với những ân tình, kỷ niệm. Nếp sống của Hà Nội, Saigon, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt..., một góc nào của xóm nghèo đất đỏ miền Đông hay một xóm chài ven sông, một xẻo đất quạnh hiu từ

miền Tây phù sa diệu vợi... Một mai khi tóc pha sương trở lại quê mình thì cảnh cũng đã "một cố cung", "mê cựu tích" cùng những sinh hoạt hỗn tạp. Chỉ riêng lòng người!

Giáng Sinh 2003, hoàn chỉnh 2009
Nguyễn Song Anh

Giới thiệu sơ lược về tác giả

- Tên thật: Nguyễn Công Khai
- Sanh tại Gia Định, nguyên quán Quảng Nam
- Dạy học, làm thơ
- Hội viên Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại (Trung Tâm VB Âu Châu)

Tác phẩm đã xuất bản:

- Góc trời quê hương, thơ (Sài Gòn, 1968)
- Tình thơ quê ngoại, thơ (Sài Gòn, 1975)
- Ngược gió đong đưa (Im Gegenwind schweben), thơ song ngữ Việt-Đức (Viên Giác, Hannover/Đức, 2003)
- Kỷ niệm, thơ (Đức Quốc, 2004)

Bài đăng trên các báo:

- Viên Giác, Sinh Hoạt Cộng Đồng (Đức), Văn Hóa (France Viet Nam culture - Pháp), Pháp Âm (Na Uy), Thời Luận (Mỹ), Việt Luận (Úc).

Bài đăng trên các sách chủ đề:

* Một phần tư thế kỷ thi ca hải ngoại (1975-2000), q.2, Văn Hóa Pháp Việt, Paris 2003.
* 30 năm niềm đau còn đó 1975 - 2005 (VHPV, Paris 2004).
* Tình lính duyên thơ (VHPV, Paris 2008).
* Phi Vân, Nỗi buồn hoài niệm - Ăn cơm mới nói chuyện cũ (Hương Cau xb, Paris 2009).
* Hiếu Đệ Lão Ngoan Đồng - Hoài niệm (Hương Cau, Paris 2010).
* Die Mauern des Schweigens Überwinden (Anthologie verfolgter des autorinnen und autoren, Erhard Locker, Wien 2009).

Lương Nguyên Hiền

Nhớ Stephen Hawking - Thiên tài bất hạnh

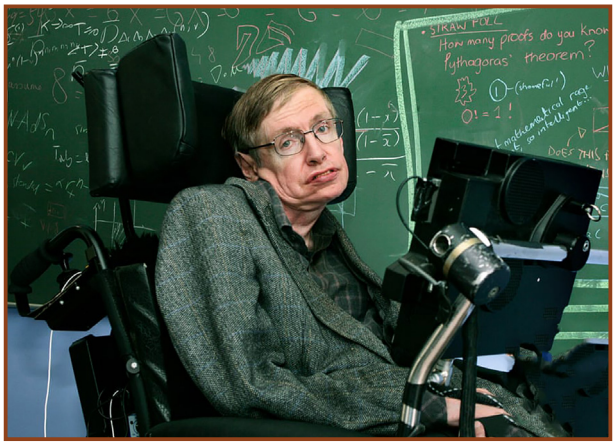

Stephen Hawking (Nguồn Internet)

Một buổi chiều cuối năm 2015, nhân lúc rảnh rỗi chúng tôi rủ nhau đi xem cuốn phim "The Theory of Everything" (Lý thuyết về vạn vật), về cuộc đời của nhà khoa học Stephen Hawking. Không ngờ cuốn phim này đã làm tôi rất xúc động và đã phải tự hứa với mình một ngày nào đó sẽ viết về cuộc đời của ông. Bởi Stephen Hawking không phải chỉ là một nhà khoa học lớn mà cuộc đời của ông đầy rẫy những cố gắng không ngừng nghỉ, những nỗ lực vô biên để vượt qua căn bệnh quái ác, chiến thắng định mệnh khắc nghiệt và trở thành một nhà khoa học tên tuổi đã cống hiến những công trình vĩ đại về vũ trụ học cho nhân loại.

Và tôi đã âm thầm mang món nợ đó, "viết về Stephen Hawking", trên bốn năm trời, cho đến cuối năm 2019, tức là

hơn một năm sau ngày ông mất (năm 2018), tôi mới có dịp trả món nợ này là viết về một "Thiên tài bất hạnh".

Từ cuốn phim "Lý thuyết về vạn vật"

"The Theory of Everything" (Lý thuyết về vạn vật) là một phim tình sử của nhân vật nổi tiếng Stephen Hawking, một khoa học gia về vũ trụ học, với cô Jane Wilde. Sau này cô Jane Wilde trở thành vợ của Stephen Hawking và đổi tên thành Jane Hawking.

James Marsh là đạo diễn cho phim "The Theory of Everything". Ông là một đạo diễn tài hoa và đã được giải Oscar năm 2009 với "Man on Wire", một cuốn phim tài liệu về Philippe Petit. Eddie Redmayne đóng vai nam (Stephen Hawking) và Felicity Jones trong vai nữ (Jane), cả hai đều là những tài tử đã thành danh. Phim dựa theo cuốn hồi ký "Traveling to Infinity: My Life With Stephen" (Du hành đến vô cực: Đời tôi với Stephen) xuất bản năm 2007, do Jane Wilde viết. Nội dung kể về cuộc tình giữa Stephen Hawking với Jane Wilde, một câu chuyện thật nằm trong bối cảnh của một loại tiểu thuyết lãng mạn. Cuốn phim bắt đầu khi hai người gặp gỡ trong khuôn viên Đại học Cambridge thơ mộng cổ kính bên Anh rồi yêu nhau. Hawking, chàng sinh viên trẻ tuổi, thông minh, hóm hỉnh, thích tìm tòi học hỏi, đam mê khoa học. Nàng như một đóa hoa chớm nở, hồn nhiên, tươi tắn và một chút mộng mơ. Một tương lai tươi sáng tưởng như đã mở cửa cho đôi tình nhân trẻ này, nhưng cuộc sống có những bề trái của nó, không tiếp tục đẹp đẽ như thế mãi và nhiều khi làm chúng ta rất đau khổ, đó là khi bệnh tật xuất hiện. Đúng vào năm 21 tuổi, Hawking choáng váng vì được tin mình bị bệnh ALS (Amyotrophic lateral sclerosis), bệnh xơ cứng teo cơ một bên. Chứng bệnh hiếm hoi quái ác này sẽ bắt anh tàn tật suốt đời. Anh đâm ra bi quan khi bác sĩ cho biết anh không còn sống được quá 2 năm. Nhưng Jane, người bạn gái đi sát bên anh đã chứng tỏ cô là một người phụ

nữ mạnh mẽ và can đảm, dìu dắt anh qua được những cơn sóng đầu tiên ập tới. Cô an ủi, khuyến khích, giúp đỡ anh đi nốt những đoạn đường nghiên cứu tìm tòi đang dang dở. Cô chiến đấu không ngừng để giúp anh bắt tay vào những công trình khoa học vũ trụ đầy tham vọng. Cô giữ nguyên lời hứa của mình và làm đám cưới với anh vào năm 1965. Hai người có với nhau ba đứa con. Hạnh phúc bình thường của một gia đình đã cho anh sức mạnh để sống, ý chí làm việc để tìm ra lý thuyết về vạn vật.

Đạo diễn James Marsh đã trình bày nhà khoa học tên tuổi Hawking rất thật, rất người, một con người khổ đau chiến đấu với bệnh tật để tiếp tục phục vụ lý tưởng khoa học của mình. James Marsch đã không cầu kỳ, không cứng nhắc, không giáo điều. Ông không để những lý thuyết khoa học cao siêu làm chóa mắt khán giả, ông dùng màu sắc, âm thanh nhẹ nhàng, những khoảnh khắc sâu lắng để chúng ta cảm nhận tình yêu thương của hai vợ chồng dành cho nhau. Mà từ đó chúng ta sẽ trân trọng hơn thứ tình cảm được xây dựng trên tình yêu cao đẹp, sự cảm thông sâu sắc và sự hy sinh vô bờ.

Với tình yêu tuyệt vời như thế, với cuộc sống hạnh phúc vô vàn như thế, tưởng chừng hai người có thể sống với nhau trọn đời trọn kiếp. Nhưng ở đời này không có gì là vĩnh cửu, không có cái gì "bất biến", ngoại trừ sự vô thường: Có hợp thì có tan. Trách nhiệm của người mẹ với 3 đứa con, của người vợ với người chồng tật nguyền càng ngày càng đè xuống nặng trĩu và dù mạnh mẽ đến đâu, Jane vẫn là một người phụ nữ như bao nhiêu phụ nữ khác, cô cần một bờ vai vững chắc để dựa vào. Cuốn phim chấm dứt khi hai người chia tay nhau. Mặc dù mang tên rất là khoa học "Lý thuyết về vạn vật", nhưng người xem cảm nhận hình như đạo diễn James Marsh muốn biến nó thành ra "Lược sử tình yêu", một câu chuyện tình đầy xúc động của Hawking, tác giả những cuốn sách khoa học nổi tiếng như "Lược sử của tôi" (My Brief History), "Lược sử thời gian" (A Brief History Of Time),…

Đầu năm 2015, phim "The Theory of Everything" được 2 giải thưởng của Golden Globes (Quả cầu vàng) về nam diễn viên chính và âm nhạc. Tháng Hai năm 2015, được thêm một giải Oscar về nam diễn viên chính. Giải Golden Globes và giải Oscar là những giải thưởng cao quý nhất về điện ảnh ở Mỹ. Chính Stephen Hawking sau khi xem xong phim, cũng phải thốt lên lời khen ngợi và cho rằng nam tài tử Eddie Redmayne đã đóng quá hay khiến ông cứ tưởng như là mình trong phim.

Thiên tài bất hạnh

Ngày 14 tháng 3 năm 2018 Stephen Hawking đã ra đi vĩnh viễn ở thành phố Cambridge bên Anh, hưởng thọ 76 tuổi, ở tuổi thuộc loại "thất thập cổ lai hy". Thật là một điều quá kỳ diệu vì cách đây 55 năm, lúc 21 tuổi bác sĩ cho biết ông không sống được bao lâu nữa.

Bệnh tật không làm ông bỏ cuộc, sau mỗi lần ngã ông đứng dậy tiến tới. Ông nói: "Theo tôi, những người khuyết tật nên tập trung vào những điều họ có thể làm được thay vì chạy theo những gì mà họ không thể làm được." Và ông đã hành động như lời ông nói, tập trung vào những điều làm được là sự đam mê tìm tòi, khám phá không mệt mỏi về nguồn gốc của vũ trụ, lý thuyết về hố đen, vụ nổ lớn, không gian 4 chiều… và quên đi những gì không làm được là cơn bệnh đang hành hạ thân thể mình, là chân tay co quắp, là mất cả tiếng nói. Điều kỳ diệu đã nuôi sống ông mấy chục năm qua chính là nhờ vào sức mạnh của ý chí, của nghị lực để chống lại bản án tử hình của mình.

Tên thật ông là Stephen William Hawking, người ta thường gọi ông là Stephen Hawking. Ông sinh vào ngày 8 tháng 1 năm 1942, đúng 300 năm sau ngày mất của Galileo Galilei, một nhà Thiên văn học người Ý ở thế kỷ 17. Đây là một sự trùng hợp, vì Galileo, người đã chứng minh là trái đất quay chung quanh mặt trời, mất ngày 8 tháng 1 năm 1642 cùng ngày sinh với Hawking. Ông dí dỏm đặt câu hỏi

là có khoảng hai trăm ngàn trẻ em được sinh cùng ngày với ông, nhưng có ai trong đó sau này quan tâm đến vũ trụ học không? Điều đó ông thú nhận là không được biết rõ.[1]

Stephen Hawking sinh tại Oxford, nước Anh. Thuở nhỏ đi học, ông không thuộc thành phần xuất sắc lắm và không những thế cách làm việc còn có vẻ hơi luộm thuộm. Mặc dù vậy, bạn bè hay gọi ông là Einstein. Có lẽ do năng khiếu toán học của ông vượt trội hơn hẳn giữa đám đông. Theo thời gian, ông càng chứng tỏ có khả năng về khoa học tự nhiên một cách đặc biệt. Ông dự định lên đại học sẽ chọn môn toán học, nhưng cha ông khuyên nên học y khoa vì có tương lai hơn. Để chiều lòng cha và được đi theo con đường của mình, ông đã chọn vật lý hóa học làm môn chính và toán học làm môn phụ. Người ta nói, may thay, nếu ông nghe lời cha và chọn y khoa, nhân loại có thể sẽ mất đi một thiên tài về vũ trụ học và một nhà văn đầy tài năng chuyên viết chuyện khoa học.

Năm 1959, lúc 17 tuổi, ông vào học tại Đại học Oxford, một trường danh tiếng ở Anh. Thời gian đầu ông cảm thấy cô đơn và chán nản vì ông ít tuổi nhất trong đám sinh viên. Vài năm sau, ông cố gắng hòa nhập vào đám bạn bè lớn tuổi, dần trở thành một con người hoạt bát, vui vẻ. Năm 1962, sau khi học xong ở Oxford, ông tiếp tục học ở Đại học Cambridge về vũ trụ học. Nhưng chính thời gian này, sức khỏe của ông đi xuống rất nhiều, có dấu hiệu về bệnh hoạn. Bác sĩ cho biết ông bị bệnh ALS (Amyotrophic lateral sclerosis) ngay sau sinh nhật thứ 21 của ông. Một căn bệnh quái ác sẽ làm ông bị liệt toàn thân suốt đời và bác sĩ chẩn đoán ông không sống quá 2 năm nữa. Đang hứng thú làm việc, tìm tòi học hỏi, tính toán cho tương lai, thì bệnh tật đã làm ông cảm thấy tất cả đều vô nghĩa. Từ đó ông bị chìm sâu vào trầm cảm. Ông cử động ngày càng khó khăn hơn, nói năng lắp bắp không trôi chảy, bị té mấy lần xuống cầu thang, sau đó phải ngồi

[1] Zeit On Line 10/10/2013: Stephen Hawking Meine kurze Geschichte, Gero Von Randow.

xe lăn. Trong lúc căn bệnh khắc nghiệt đang hoành hành, một điều may mắn đã đến, ông quen được một cô gái tên Jane Wilde học về ngôn ngữ. Tình yêu đã chớm nở giữa hai người, cô đã cảm hóa được ông và hứa sẽ săn sóc cho ông. Ông lấy lại hứng thú làm việc và hoàn thành luận án tiến sĩ về vũ trụ học năm 1966. Ông đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ với đề tài "Các đặc tính của vũ trụ mở rộng" tại Đại học Cambridge. Luận án của ông đã làm kinh ngạc các giáo sư và đồng nghiệp, gây được tiếng vang trên thế giới và tạo nên tên tuổi cho ông.

Năm 1965, ông làm đám cưới với Jane và hai người có với nhau 3 đứa con. Có gia đình, có trách nhiệm, ông lại càng miệt mài với công việc nhiều hơn. Ông cũng công nhận rằng, tình yêu đã thêm sức mạnh cho ông để sống. Mà không phải chỉ đơn thuần thêm sức mạnh, ông còn được Jane cứu thoát chết 2 lần vì cơn bệnh trở nặng.

Sau 25 năm chung sống, ông và bà Jane chia tay nhau năm 1990. Năm 1995 ông làm đám cưới với bà Elaine Mason, một nữ điều dưỡng trước đó đã chăm sóc ông, nhưng rồi cũng chia tay năm 2006.

Năm 1997 ông cùng bà vợ thứ hai Elaine Mason bay qua Việt Nam mấy ngày để thăm một cô bé mồ côi tên là Nguyễn Thị Thu Nhàn (sinh 1980), lúc đó đang sống ở làng trẻ em SOS Hà Nội. Ông đã nhận cô Nhàn làm con nuôi từ năm 1990. Người ta kể lại, để làm vui lòng cô con gái nuôi, ông đã biểu diễn lái xe lăn cho cô xem.

Sức khỏe của ông càng ngày càng tồi tệ, ông không tự điều khiển được thân thể nên không sống được một mình, từ mặc quần áo cho đến ăn uống, tắm rửa đều phải nhờ đến người khác. Cuối năm 1968, ông phải ngồi xe lăn. Rồi ông mất tiếng nói phải dùng thiết bị phát tiếng nói. Mới đầu ông sử dụng ngón tay để chọn lựa những từ ngữ và từ đó chuyển đến một máy điện tử để phát ra tiếng nói. Sau này ông cũng

mất khả năng viết vì chân tay co quắp, ông dùng bắp thịt ở trên má để chọn các từ ngữ trên máy tính.

Mặc dù gần như tê liệt hoàn toàn, nhưng lúc nào ông cũng vui vẻ và lạc quan. Ông viết: "Chúng ta phải nhận thức rằng cuộc sống này không công bằng và hãy làm những gì tốt nhất trong điều kiện của mình." Vì không biết mình còn sống bao lâu, nên ông lăn xả vào công việc, say mê tìm tòi, miệt mài viết sách, đắm chìm trong những câu hỏi về hố đen, vụ nổ lớn…Và rồi phần thưởng dành cho ông là ông đã nhìn thấy được sự thành công của mình, ông nhận được rất nhiều giải thưởng: Năm 1974, thành viên Hội Khoa học hoàng gia Royal Society, năm 1975, huy chương Eddington, năm 1979, huy chương Albert-Einstein, năm 1985, huy chương vàng của Hội Thiên văn học Hoàng gia (Royal Astronomical Society), là huy chương cao quý nhất dành cho các khoa học gia, năm 1986, thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Giáo hoàng, năm 1988, giải Wolf về Vật lý, năm 2009, huy chương Tự do của Tổng thống Mỹ (Presidential Medal of Freedom)… Tuy ông đã gặt hái được rất nhiều huy chương và giải thưởng khác nhau, nhưng giải Nobel vẫn chưa tới tay ông.

Có lẽ niềm vui lớn nhất đến với ông là năm 1979 ông được bổ nhiệm vào chức vụ giáo sư Toán học hàm Lucas (Lucasian Professor of Mathematics) của Đại Học Cambridge. Ông làm việc ở đây cho đến năm 2009, tổng cộng 40 năm. Đây là một chức vụ rất cao quý, được thành lập từ năm 1663 và cho tới nay chỉ có đúng 14 người được nhận chức vụ này. Trong đó có nhà toán học nổi tiếng Isaac Newton (1642-1726), người đã tìm ra định luật sức hút của trái đất (định luật vạn vật hấp dẫn) khi đang nhìn trái táo rơi xuống đất.

Tuy là một khoa học gia, nhưng ông lại là một người có tên tuổi trong giới cầm bút. Những cuốn sách do ông viết về vũ trụ học đã được rất đông độc giả ngưỡng mộ như cuốn "Lược sử thời gian" (A Brief History Of Time) năm 1988, "Vũ trụ trong vỏ hạt dẻ" (The Universe in a Nutshell) năm 2001,

"Thiết kế vĩ đại" (The Grand Design) viết chung với nhà vật lý người Mỹ Leonard Mlodinow năm 2010,… Ngoài ra ông còn viết chung với con gái ông, Lucy Hawking, sách thiếu nhi như cuốn "Chìa khóa Vũ trụ của George" (George's Secret Key to the Universe) năm 2007. Trong sách này Hawking đã chứng tỏ ông có khả năng truyền đạt khoa học một cách hấp dẫn cho người lớn lẫn trẻ em… Riêng cuốn "Lược sử thời gian" đã mang lại cho ông vinh quang lớn nhất của người cầm bút. Cuốn sách này bán được trên 10 triệu bản và được dịch ra bốn mươi thứ tiếng trên thế giới. Riêng tiếng Việt có hai bản dịch, một bản do Thượng Tọa Thích Viên Lý và một bản khác do Cao Chi dịch. "Lược sử thời gian" là một cuốn sách viết về những điều rất khó hiểu, khó nuốt như: Có người sáng tạo ra vũ trụ không? Trước vụ nổ lớn (big bang) có cái gì? Hố đen là gì?

Tháng 9 năm 2013, Stephen Hawking cho ra một cuốn sách lấy tên là "Lược sử đời tôi", nguyên bản tiếng Mỹ "My Brief History" và được dịch ra tiếng Đức "Meine kurze Geschichte".[1] Đây là một cuốn sách có tính cách hồi ký nhiều hơn là nặng phần trình bày về khoa học, mặc dù cũng có đề cập đến những đề tài như hố đen, du hành thời gian và vụ nổ lớn mà ông đã trình bày trong những cuốn sách trước. Với một giọng văn nhẹ nhàng, dí dỏm, ông đã hé mở cho người đọc đi vào thế giới riêng tư của ông, từ lúc còn bé cho đến khi thành danh.

Chân không mà diệu hữu

Stephen Hawking là một nhà vật lý học, nhà vũ trụ học và cũng là người hay mơ mộng như ông thường tự nhận. Ông được đánh giá như một truyền nhân của Galileo và là một nhà vật lý lý thuyết tài năng nhất sau Albert Einstein. Trọng tâm nghiên cứu của ông là về sự hình thành của vũ trụ, đi từ "Vụ nổ lớn" (Big Bang) cho tới "Hố đen" (Black

[1] Sách Meine kurze Geschichte: Stephen Hawking.

Hole) và ông đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lãnh vực nghiên cứu về khoa học vũ trụ.

Hawking cho rằng vũ trụ xuất phát từ một vụ nổ lớn (Big Bang). Tiếng nổ khai sinh ra vũ trụ và không cần có tác động bên ngoài để thành hình. Vũ trụ có sự sáng tạo nhưng không có người sáng tạo hay nói một cách khác hơn vũ trụ tự sáng tạo ra nên không cần đến Đấng Tạo Hóa. Cách đây 13,7 tỷ năm, vũ trụ là một khoảng không gian nóng, vô cùng nhỏ bé đến mức có thể xem như không có kích thước. Chính vụ nổ lớn này đã giải phóng năng lượng đang bị giam hãm để tạo nên không gian và thời gian, để rồi sau đó mấy tỷ năm có sự sống được phát sinh (diệu hữu).

Quan niệm trên khó được chấp nhận ở phương Tây, nơi mà tất cả đều khởi nguồn từ cái "có" (Đấng Tạo Hóa), nhưng lại tương đồng với vũ trụ quan "chân không diệu hữu" trong nhà Phật. Theo lý thuyết Phật giáo, mọi hiện tượng đều phát xuất nội tại từ "không", tuân thủ theo nguyên lý Duyên khởi, duyên hợp thì sanh, duyên tan thì hoại diệt. Cũng như vũ trụ đủ điều kiện thì sẽ bùng nổ để tạo nên sự sống. Như thế khoa học và Phật giáo đã gặp nhau ở điểm từ "không" tới "có", từ vô hạn đến hữu hạn.

Hố đen là một trong những điều bí ẩn nhất của vũ trụ, các nhà khoa học cho rằng đó là một vùng có trường lực hấp dẫn cực lớn nên có một sức hút vô cùng mãnh liệt. Theo lý thuyết cổ điển thì không một vật chất nào, kể cả ánh sáng, thoát ra ngoài sức hút của hố đen, tất cả vật chất và kể cả thông tin về mọi sự việc trong hố đen cũng bị biến mất. Chính vì thế khoa học không thể biết được quá khứ hay dự đoán tương lai của hố đen. Theo thuyết lượng tử thì chuyện đó lại có thể. Hawking cho rằng hố đen không phá hủy vật chất mà trái lại nó phát ra lại năng lượng dưới dạng bị biến đổi. Ông đã kết hợp được hai nền tảng vật lý hiện đại, thuyết tương đối (Theory of Relativity) của Albert Einstein và thuyết lượng tử (quantum theory) của Hawking để giải thích về hiện tượng

hố đen. Những khám phá của ông được đánh giá như là chìa khóa mở cửa để đi vào vũ trụ.

Kết luận

Bên cạnh những thành tựu to lớn trong khoa học kỹ thuật, cuộc đời của Stephen Hawking là điển hình cho những cố gắng vượt bực, cho những nỗ lực vô hạn để vượt qua số phận của mình và trở thành một nhà khoa học có tên tuổi, đã cống hiến những công trình vĩ đại về vũ trụ học cho nhân loại.

Cuối cùng, xin trích ra đây một câu của triết gia Phạm Công Thiện viết về Stephen Hawking: "Người ta cho rằng sở dĩ ông còn sống được là do sức mạnh phi thường của óc não, của trí tuệ, của tinh thần, của sức tập trung tư tưởng vĩ đại. Đây là bài học của Hawking gửi lại cho chúng ta: Dù sống trong bất cứ hoàn cảnh bi đát khó khăn nhất, chúng ta vẫn đạt tới được những điều vĩ đại nhất mà ít có ai đạt tới được."[1]

Cuối năm 2019

Lương Nguyên Hiền

Giới thiệu sơ lược về tác giả

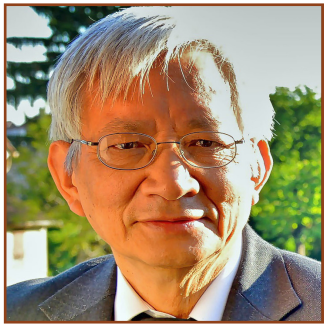

Lương Nguyên Hiền

- Sinh năm 1949 tại Thanh Hóa.
- Cựu học sinh trường Võ Tánh (Nha Trang) và Chu Văn An (Saigon).
- Du học Đức từ năm 1968.
- Kỹ sư cơ khí.
- Gia đình: Vợ và con trai.
- Mê viết văn từ nhỏ, bắt đầu viết trở lại từ khi về hưu.

[1] Sách Lược sử thời gian: Stephen Hawking, người dịch T.T. Thích Viên Lý.

Phan Trường Nghị

TẾT ĐOAN NGỌ - NGƯỜI VIỆT ĂN TẾT GIỮA NĂM

Mồng 5 tháng 5 âm lịch hằng năm, thuở xưa người Việt rất xem trọng, coi như là một ngày lễ Tết, sự sum họp gia đình không kém chi ngày tết Nguyên Đán. Lễ Tết này thường gọi là Tết giữa năm, Tết giết sâu bọ. Phần đông chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, nên còn gọi là tết Đoan Ngọ, Đoan ngũ, hay Trùng ngũ.

Tết Đoan ngọ, lâu nay thường được hiểu là liên quan đến truyền thuyết ngày mất của Khuất Nguyên. Cuối thời Chiến quốc, Khuất Nguyên (340 – 278 TCN) với chức Tam Lư Đại phu người nước Sở, được Sở Hoài Vương yêu dùng. Nhưng sau bị thất sủng vì vua nghe lời gièm pha của những kẻ đố kỵ. Rồi qua đến thời Sở Tương Vương, ông bị vua đày xuống phía Nam Trường Giang. Tiếp đến, quân Tần chiếm phá kinh đô Dĩnh của Sở, thất chí, ông trầm mình dưới dòng sông Mịch La (một đoạn của sông Tương). Theo truyền lại, ông mất vào mồng 5 tháng Năm, từ đấy lấy ngày này làm ngày tưởng nhớ ông.

Đúng ra, theo Sơ Học Ký cũng như Phong Thổ Ký thời Tây Tấn (266 – 316) cho biết, chuyện ngày Đoan Ngọ liên quan tới việc tế lễ Địa Liệp thần ở đất Cối Kê, tới Giới Tử Thôi nước Tấn, tới Ngũ Tử Tư cũng người Sở như Khuất Nguyên, tới hiếu nữ Tào Nga[1] đời Đông Hán. Cũng vào thời

[1] Tam Quốc Diễn Nghĩa có nhắc chuyện hiếu nữ Tào Nga trong đoạn Tào Tháo đi đánh Lưu Bị ở Hán Trung. Cô lúc ấy chỉ mới 14 tuổi, cha là Vu sẩy chân té khỏi thuyền, mất vào ngày Mồng 5 tháng Năm. Cô khóc suốt

này, không hiểu sao Tào Tháo lại lệnh không nhắc tới Giới Tử Thôi nữa. Sau đến đời Đường Huyền Tôn năm 751, theo sách Đường Hội Yếu, vua cho cấm lửa 3 ngày tính từ mồng 3 tháng Ba, thành ra lễ tiết Hàn Thực tưởng nhớ Giới Tử Thôi.

Nếu xét theo Hán ngữ, Trùng ngũ là tháng ngày đều cùng con số 5, vậy Đoan ngũ hay Đoan Ngọ, Ngũ nguyệt hay Ngọ nguyệt là tháng 5. Đây là tháng mà khí Dương (khí nóng) phát khởi. Đoan [端] theo Giáp cốt văn có hình ảnh người đứng trước núi cúng tế trời đất, biểu thị là mầm mối, đầu mối khởi đầu. Vì vậy vào tháng ngày này còn gọi là tiết Đoan dương. Do đó, nói về Đoan Ngọ liên quan đến năm, tháng, ngày, giờ, tức là đến Lịch. Nó liên quan đến ngày Tiết, ngày lễ Tết nhiều hơn là liên quan đến ngày mồng 5 đối với các nhân vật bên Trung Hoa.

VÌ SAO GỌI THÁNG 5 ÂM LỊCH LÀ GIỮA NĂM

Vì Năm, Tháng, Ngày, Giờ là những đơn vị của thời gian, thành thử phải sơ lược lại vài khái niệm về Lịch pháp (phép làm lịch) của lịch xưa.

Lịch là hệ thống chu kỳ của thời gian. Thời cổ xưa con người đã nghiệm ra chu kỳ tuần hoàn của thời tiết ảnh hưởng đến mùa vụ trồng trọt, hệ thống lại chu kỳ thời gian, tức là làm lịch. Làm lịch chính là một trong những yếu tố giúp cho con người sinh tồn. Dân mưu sinh trồng trọt vì để sinh tồn, để có thành quả của mùa vụ phải cần đến Lịch nhiều hơn là dân du mục săn bắn. Người Việt cổ đã có những tên gọi đơn vị thời gian còn lưu lại, còn dùng đến tận bây giờ như Rằm, Mồng. Đó là những ngữ âm thuần Việt liên quan đến lịch tuần trăng, bây giờ gọi phổ biến là Lịch Âm. Một số người còn gọi chúng là Lịch Ta.

Thời cổ xưa, cứ mỗi lần từ đêm tối chuyển qua sáng, con người đón nhận được ánh mặt trời gọi là sang một ngày mới.

---

7 ngày đêm, rồi nhảy xuống sông mất tích. Qua 5 ngày sau, bỗng thấy cô đội xác cha nổi lên mặt sông. Người làng vớt cả hai đem chôn cất.

Mỗi một mùa trăng trôi qua, xem như là một tháng. Chuyển vận của mặt trời làm nên Ngày, chuyển vận của mặt trăng làm nên Tháng. Hầu hết lịch cổ đại trên thế giới đều tính theo tuần trăng, lấy 10 tháng cấu thành một Năm. Về sau phát hiện ra chu kỳ 10 tháng không đúng với chu kỳ tuần hoàn của thời tiết, người xưa đã điều chỉnh thành một năm có 12 tháng. Lịch ở phương Đông phối hợp với yếu tố Tiết khí, là cấu thành tuần hoàn của chuyển vận mặt trời làm nên một năm, để trở thành Âm Dương Lịch có nhuận tháng. Bên trời Tây thì không theo tuần trăng nữa, Tháng là đơn vị quy ước chứ không theo hiện tượng thiên nhiên là chuyển vận của mặt trăng. Phương Tây đổi hẳn ra Lịch Dương có nhuận ngày.

Lịch Dương hay là Lịch Tây, còn lưu lại dấu vết cải cách lịch qua tên gọi của tháng. Tháng September của tiếng Anh có gốc La tinh là septem, nghĩa là "bảy" mà nay thành Tháng thứ 9. Tháng Octorber tiếng Anh có gốc La tinh là octo, nghĩa là "tám", nay thành Tháng 10. Tương tự, Tháng November và December cũng vậy.

Lịch Âm hiện người Việt đang sử dụng là loại Âm Dương Lịch, nó cũng thể hiện rõ dấu vết cải tiến thành 12 tháng. Tháng được gọi theo số đếm có 10 tháng, còn 2 tháng kia gọi bằng tên là Giêng và Chạp, hiểu là 2 tháng được thêm vào Lịch cũ. Xưa người Việt gọi tên tháng là Một, Chạp, Giêng, Hai, rồi tính tiếp cho đến Mười. Có phải Chạp và Giêng là ngôn ngữ của tộc Việt? Những tên này có trước hay sau tên gọi Lạp nguyệt và Chính nguyệt của người Trung Hoa? Xin nhường cho những nhà chuyên môn lý giải, để từ đó có thể lần ra được mối quan hệ giữa Lịch của người Trung Hoa và Lịch của người Việt.

Người Việt xưa "đói no có thiếp có chàng", đã từng trải nghiệm mùa vụ trồng trọt qua câu ca dao:

Tháng Chạp là tháng trồng khoai,
Tháng Giêng trồng đậu, tháng Hai trồng cà.
Tháng Ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng Tư làm mạ mưa sa đầy đồng…

Lịch tính theo tuần trăng thời cổ chỉ có 10 tháng, gọi tháng Năm là tháng giữa năm của thuở xa xưa cũng chẳng có gì là sai. Lịch theo Tiết khí 12 tháng, ghi âm Tháng theo Can chi, tháng Tý là tháng Một (tháng 11), thì tháng Ngọ là tháng Năm, cũng xem như là giữa năm. Nhưng những tên gọi tháng Ngọ, ngày Đoan ngũ (ngày 5/5), hay ngày Trùng cửu (ngày 9/9)… chỉ có thể có về xa sau chớ không thể hình thành từ thời thái cổ.

VÌ SAO LẠI ĂN TẾT GIỮA NĂM

Vì sao giữa năm người Việt lại ăn Tết? Đây là nét đặc thù của cư dân nông nghiệp lúa nước, của vùng mỗi năm làm được 2 vụ mùa. Từ xa xưa, thu hoạch mùa màng xong, hoặc nhờ thời tiết mà xuống được giống cho vụ sau, không thể không ăn mừng. Hằng năm ăn mừng, lâu đời sẽ thành tập tục, sẽ thành lễ.

Tết đầu năm của người Việt cổ, không loại trừ xa về trước cũng được tổ chức sau khi đã cắt gặt xong vụ Mùa vào khoảng tháng 10 âm lịch. Thuở đó tháng Một (tức tháng 11 âm lịch) chính là tháng đầu năm.

Theo sách sử bên Trung Hoa, đời nhà Hán phổ biến dùng lịch Kiến Dần, tức là lấy tháng Dần (tháng Giêng) làm chính sóc khởi đầu cho một năm (Sóc là ngày không trăng, ngày khởi đầu của một tháng). Trước đó, nhà Chu lấy tháng Tý (tháng Một) làm chính sóc, cho nên lịch nhà Chu gọi là Lịch Kiến Tý. Nhưng nay có người đã cho là chưa thấy ngày Tết của người Hoa vào thời nhà Chu, dựa vào câu nói của Khổng Tử trong Lễ Ký: "Ta không biết Tết là gì, nghe đâu đó là tên của một ngày lễ hội lớn của bọn người Man, họ nhảy múa như điên, uống rượu và ăn chơi vào những ngày đó." (!?)

Theo sách sử Việt Nam, qua sự tích Bánh Chưng thời huyền sử thì người Việt đã có ăn Tết từ thời thái cổ. Còn theo Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn thì thuở ấy (Triều Tự Đức 1847 - 1883), người Xứ Đoài, tỉnh Sơn Tây lấy tháng 11 âm lịch làm đầu năm mới. Để đối phó

việc quan trong các thủ tục hành chính, họ gọi "ngày ngoại" là theo lịch của quan, "ngày nội" là theo lịch của bộ tộc. Quy tắc để so lịch họ với lịch của quan là tháng tính lùi lại hai, còn ngày thì tính tiến lên một. Sách chép rằng:

> *Thổ dân ở các huyện Bất Bạt và Mỹ Lương, hằng năm lấy tháng 11 làm đầu năm,* hằng *tháng lấy ngày Mồng 2 làm đầu tháng và lấy ngày Mồng 1 làm cuối tháng, gọi là tháng lùi ngày tiến, lại gọi là ngày nội, dùng trong dân gian, còn ngày quan lịch thì gọi là ngày ngoại, chỉ dùng khi có việc quan...*[1]

Việt Nam là vùng làm được 2 vụ lúa. Không chỉ ăn mừng sau khi thu hoạch mùa lúa tháng Mười (tết Nguyên Đán), người Việt còn mừng cho thu hoạch mùa vụ vào khoảng giữa năm, sau khi đã làm mạ mưa sa đầy đồng:

Tháng Năm gặt hái đã xong,
Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy…

Tháng Năm của Việt Nam cũng còn là tháng trồng trọt, xuống giống. Sau cây mưa sung vũ thường có vào tiết Tiểu Mãn hằng năm (21 tháng 5 dương lịch), là tới tiết Mang Chủng (ngày 5 hoặc 6 tháng 6 dương lịch) tức thời điểm phải tra giống, hoặc cấy hoặc gieo. Khoảng thời gian này, xét vào lịch đã cải tiến theo Tiết khí, biên độ xê dịch của ngày Mồng 5 tháng 5 âm lịch bao giờ cũng xoay quanh, hoặc trước hoặc sau tiết Mang Chủng. Như vậy ăn mừng vào giữa năm, xem như là lễ Tết, là mừng đã thu hoạch xong vụ Chiêm, mừng xuống được giống vụ Mùa.

NGƯỜI VIỆT XƯA ĂN TẾT GIỮA NĂM RA SAO

Lao động nông nghiệp rất bức thiết cho thời vụ. Không cần lễ lạc gì, đòi hỏi của thời vụ đã phải cần sự tập trung lao động. Vì vậy mà quãng Mồng 5 tháng Năm ngày xưa, sự quần tụ con người là không thể thiếu. Cũng vì vậy, khi đã thành lễ Tết Đoan ngọ, sự sum họp gia đình trong những ngày này đã thành nề nếp. Ai đấy mà ngày Đoan ngọ không

[1] Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập 4, trang 236.

có mặt cùng với người thân là thấy lòng mình thất tha thất thểu. Giống như ông quan Cao Bá Quát (1809 – 1855) não lòng khi phải ăn tết Đoan Ngọ nơi đất khách:

北望千餘里，
南來五六年。
客心驚歲月，
歸夢阻山川。

Bắc vọng thiên dư lý
Nam lai ngũ lục niên
Khách tâm kinh tuế nguyệt
Quy mộng trở sơn xuyên…
(端午 – Đoan Ngọ – Cao Bá Quát)

Tạm hiểu nghĩa:

Ngóng Bắc xa hơn nghìn dặm
Về Nam đã năm, sáu năm
Lòng khách ghê cho năm tháng
Mộng về bị núi sông ngăn…

Ông quan lăng xăng với một chức quan nhỏ ở triều đình Huế đó, cũng đã tỏ nỗi niềm y như thế trong một bài khác viết về tiết Đoan Dương:

漠漠家鄉兩親隔，
栖栖羈宦一兄遙。

Mạc mạc gia hương lưỡng thân cách,
Thê thê ky hoạn nhất huynh dao…
(端陽 - Đoan Dương – Cao Bá Quát)

Tạm hiểu:

Mờ mịt quê nhà xa phụ mẫu
Lăng xăng đất khách cách bào huynh…

Trong ngày tết Đoan Ngọ xưa, vì vừa thu hoạch mùa màng nên chú rể người Việt có tục mừng cơm mới cho gia đình vợ sắp cưới. Học trò còn có tục Sêu Tết cho Thầy dạy,

vì lương phạn của những thầy đồ xưa chỉ nhờ vào thu hoạch suất ruộng công điền cấp cho mà tự canh tác.

Tết Đoan Ngọ người Việt thường dùng rượu nhẹ như rượu nếp, hoặc rượu ngâm thảo dược như thạch xương bồ, uống để điều hòa khí huyết trước thời tiết vừa mưa to vừa nắng gắt của tháng 5. Y kinh (sách thuốc) mô tả Thạch xương bồ là "loại cỏ trên đá, một tấc 9 cành, làm thuốc rất hay, uống lâu thành tiên". Có phải vì vậy không mà ngày Đoan ngọ xưa dân gian đã có tục uống rượu gọi là để diệt trùng bọ ở trong người, nên Tết này xưa đã gọi là Tết giết sâu bọ.

Hoặc là vào ngày này, mọi người thường đi hái lá thuốc về tắm rửa cho thông huyết mạch, tránh cảm mạo trong tiết Đoan dương. Để rồi từ đó mới thêu dệt, du nhập, lưu truyền chuyện Lưu Thần, Nguyễn Triệu hái thuốc gặp tiên. Người Việt xưa còn lấy lá ngải bện treo trước cửa để ngăn khí độc vào ngày Đoan ngọ. Ngoài ra còn có kiểu dùng tơ ngũ sắc buộc vào cánh tay, mặc áo dấu, cột chỉ ngũ sắc vào bánh, gọi là dùng để cúng cho Khuất Nguyên… Nhưng đó vốn là những tập tục ngoại lai, chúng đã du nhập theo hướng trừ ma, trấn quỷ, mang màu sắc tà thần, theo như mô tả của Ức Trai trong một bài thơ:

天中共喜值佳辰，
酒泛菖蒲節物新 。
進帖當年思永叔，
沉湘底事嘆靈均 。
闢邪不用絲纏臂，
隨俗聊為艾結人 。
願把蘭湯分四海，
從今澡雪舊污民 。

Thiên trung cộng hỷ trị giai thần
Tửu phiếm xương bồ tiết vật tân
Tiến thiếp đương niên tư Vĩnh Thúc
Trầm Tương để sự thán Linh Quân

Tịch tà bất dụng ty triền tý
Tùy tục liêu vi ngải kết nhân
Nguyện bả lan thang phân tứ hải
Tòng kim táo tuyết cựu ô dân.

(端午日 – Đoan Ngọ Nhật – Nguyễn Trãi)

Tạm hiểu nghĩa:

Cùng mừng nhau giữa trưa gặp được ngày giờ quý
Rượu ngâm xương bồ là món mới cho ngày Tết, rót uống chơi
Nhớ năm ấy Vĩnh Thúc (Âu Dương Tu) can vua mà dâng sớ
Thấy thương cho Khuất Nguyên trầm mình xuống Tương giang
Không dùng chỉ ngũ sắc buộc ở cánh tay để trừ tà
Tạm lấy lá ngải bện thành hình nhân theo phong tục
Nguyện mang nước thơm mộc lan rải chia bốn biển
Để từ nay rửa sạch cái ô nhục trước đây của tứ dân.

Tết Đoan ngọ. Xét ra ở vào cái thuở mà canh tác, nước nôi đều trông cậy vào thiên nhiên, vào mưa nắng… thu được mùa, xuống được giống, sao lại chẳng ăn mừng? Ăn Mồng 5 tháng 5 âm lịch. Ăn cái Tết vào giữa năm. Ăn Tết thì đâu để riêng tưởng nhớ người đã trầm mình xuống dòng Mịch La, cũng đâu phải để nhắc đến chuyện mấy anh đi hái thuốc vô tình lạc chốn thiên thai. Những mắm muối ấy chỉ là những gia vị nêm thêm vào món ăn đã sẵn có.

Xem ra cách ăn tết Đoan Ngọ ở Việt Nam cũng tỏ rõ nét riêng của người Việt. Trong đó từng có người hữu tình đa mang tâm sự "Nguyện bả lan thang phân tứ hải / Tòng kim táo tuyết cựu ô dân" (Nguyện mang nước thơm mộc lan rải chia bốn biển / Để từ nay rửa sạch cái ô nhục trước đây của tứ dân), đã quyết tránh xa những thứ u mê, ngoại lai "Tịch tà bất dụng ty triền tý / Tùy tục liêu vi ngải kết nhân" (Không dùng chỉ ngũ sắc buộc ở cánh tay để trừ tà / Tạm lấy lá ngải bện thành hình nhân theo phong tục).

Mồng 5 tháng 5, ăn Tết giữa năm. Đúng hay sai? Giờ cũng chẳng cần phải lấy đó làm việc tìm hiểu, tranh biện. Hiện nay

ngày tết Nguyên Đán ở Việt Nam còn được đưa lên bàn mổ là nên duy trì nó nữa hay không, thế thì có là gì cái ngày Tết giữa năm. Với cơn lốc của thời đại công nghiệp tận dụng sức lực con người để làm ra sản phẩm, những ý niệm cổ truyền sẽ xem như là không cần thiết, sẽ lần hồi đi vào quên lãng.

Ngày Mồng 5 tháng 5 âm lịch giờ chỉ còn đáng quan tâm về khái niệm đây là ngày giết sâu bọ của người Việt xưa. Những con sâu con bọ trong tâm, con người không tự giết nó trước, chắc chắn việc sống chung với loài sâu bọ là điều không tránh khỏi.

Phan Trường Nghị

Tham khảo

+ Đại Nam Nhất Thống Chí - Tập 4, Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa 2006
+ Cao Bá Quát Toàn Tập - Tập 1, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học 2004
+ Nguyễn Trãi Toàn Tập, Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội 1976

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Phan Trường Nghị

- Sinh năm Bính Thân (1956), tại Tây Sơn, Bình Định, Việt Nam.

- Hiện cư trú tại Tây Sơn, Bình Định, Việt Nam.

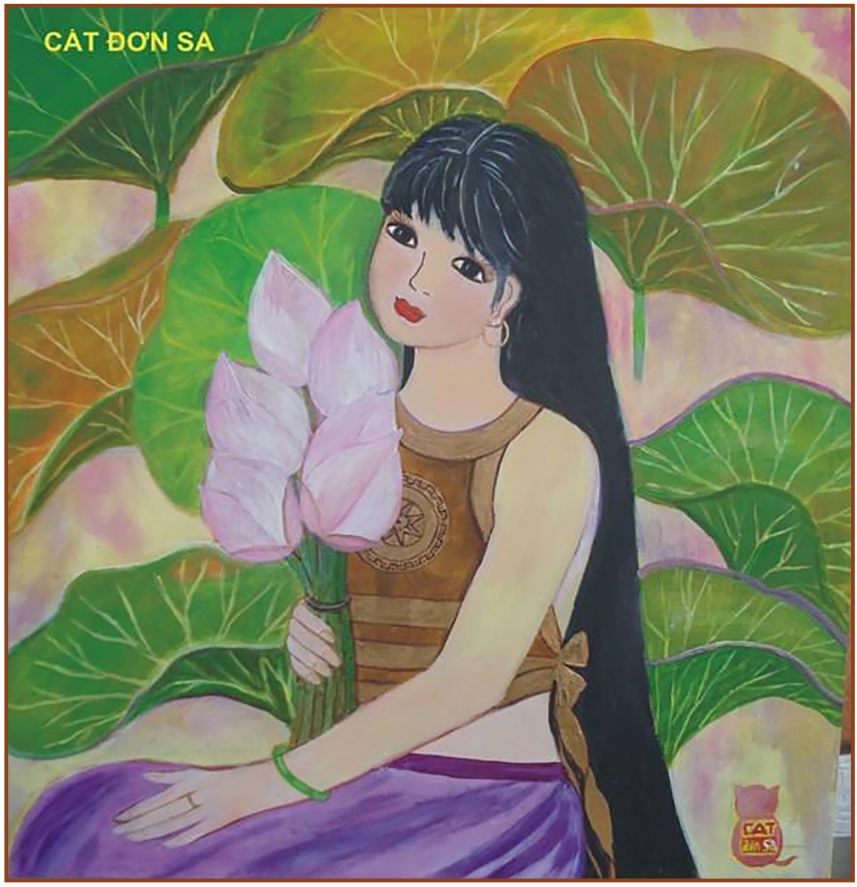

Phụ bản 10
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Trần Đan Hà

"Bỏ Quên Chiếc Áo Trên Cành Hoa Sen"

Việc định hình làng, xã thời xa xưa

Ngày xưa, một làng quê Việt Nam phải có những hình ảnh như: đình, chùa, miếu mạo, ẩn khuất sau lũy tre xanh, hồ sen, ruộng lúa, cây đa đầu làng. Ngôi đình xuất hiện xưa nhất, khi con người có khái niệm về tôn giáo. Con người cần một điểm tựa tinh thần để mong cầu có một đời sống hạnh phúc. Vì không lý giải được những hiện tượng siêu nhiên, cho nên con người mong muốn được an trú với sự che chở của thiên nhiên vũ trụ. Đây có thể là lý do để tôn giáo ra đời. Và tôn giáo xưa nhất là tôn giáo tôn thờ những điều thiện lành, như biết ơn những bậc sinh thành dưỡng dục. Lúc còn sinh thời thì hết lòng phụng dưỡng, lúc quá vãng thì lập bàn thờ tôn thờ. Khi sinh hoạt ấy lan rộng đến cộng đồng, hình thành nên làng xã. Họ cũng lập bàn thờ chung cho những bậc tiền bối trong một họ, hay trong một làng, đó gọi là cái đình. Còn miếu là nơi thờ Thần, gọi là thờ Thành hoàng, cũng có nơi thờ Thổ địa hay Thổ công.

Tôn giáo của những thời xa xưa

Đến khi tôn giáo xuất hiện trên thế gian này thì lại cùng một lúc có nhiều Đạo, dĩ nhiên có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng cũng có điểm giống nhau như:

I. Nho giáo: Khổng Tử chủ trương về Thiên đạo (lẽ trời). Người làm đúng theo lẽ trời sẽ được tồn tại. Và thiết lập một nền Đạo học lấy đạo đức làm trọng, nhằm trau dồi bản thân, góp phần vào việc xây dựng gia đình và xã hội, với

chủ trương tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ. Kinh điển gồm có: Tứ Thư (Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử) và Ngũ Kinh (Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu). Thông thường được gọi chung là Tứ thư Ngũ kinh. Tứ thư và Ngũ kinh hợp lại thành 9 bộ sách chủ yếu của Nho giáo. Các sách này còn là những tác phẩm văn chương cổ điển của Trung Hoa. Sự học của Nho giáo có nhiều lý tưởng cao siêu, nhưng có thể nói một cách vắn tắt là chú trọng ở luân thường đạo lý, chủ trương biến hóa tùy thời, sự vụ thực tế, nên không bàn đến những cái viễn vông ngoài sinh hoạt của con người nơi trần thế.

Đại học là một trong những sách trọng yếu của Nho gia. Đại học đưa ra ba cương lĩnh bao gồm: Minh minh đức (làm sáng cái đức sáng của chính mình), Tân dân (làm mới cho dân, ngụ ý sau khi tự sửa mình thành tựu lại đứng ra giúp người cải cách, bỏ xấu theo tốt) và Chỉ ư chí thiện (an trú ở nơi chí thiện). Ba cương lĩnh này được cụ thể hóa bằng 8 điều mục nhỏ bao gồm: Cách vật (tiếp cận và nhận thức sự vật), trí tri (đạt tri thức về sự vật), thành ý (làm cho ý mình thành thực), chính tâm (làm cho tâm của mình được trung chính), tu thân (tu sửa thân mình), tề gia (xếp đặt mọi việc cho gia đình hài hòa), trị quốc (khiến cho nước được an trị), bình thiên hạ (khiến cho thiên hạ được yên bình). (Theo sách Nho giáo của Trần Trọng Kim)

II. Lão giáo: Quan niệm của Lão tử thì có phần cao siêu không thể nghĩ bàn. Đề ra một khởi thủy vô cùng của vạn vật, gọi là Đạo. Hai bản thể Âm-Dương giao hòa sinh vạn vật. Với một định nghĩa: "Đạo có thể nói ra được không phải là đạo thường hằng vĩnh cửu. Tên có thể gọi ra được không phải là tên thường hằng bất biến."

1. Đạo chính là Tuyệt đối, là Bản thể thường hằng của vũ trụ. Vì Tuyệt đối, nên Đạo khó bàn cãi, khó xưng danh.
2. Đạo chính là nguồn gốc sinh xuất vũ trụ quần sinh.

3. Đạo có thể ở vào một trong hai trạng thái: Tĩnh và động. Tĩnh là trạng thái chưa hiển dương. Động là trạng thái đã hiển dương. Chưa hiển dương thời minh linh, ảo diệu, không biết đâu là bến bờ. Đã hiển dương, thời mới thấy công trình vân vi, giới hạn.
4. Nhưng hiển dương hay không hiển dương, vẫn chỉ là một đạo thể siêu vi. Danh hiệu tuy khác nhau nhưng tựu trung vẫn là một thực thể. Đạo thể siêu vi ấy là cửa thiêng sinh xuất ra mọi điều huyền vi ảo diệu. Giáo lý của Lão Tử được gói trọn trong Đạo Đức Kinh (Theo bản Việt dịch của Thu Giang Nguyễn Duy Cần).

III. Phật giáo: Đạo Phật giải thích về nhân sinh quan của thế giới con người qua các Pháp như luân hồi sinh tử, vô ngã, vô thường theo phương thức khoa học, đã phơi mở cho người phương Tây thấy được những chân lý bất biến của Đức Phật khi đề cập đến các mục đích tối hậu như Chân Như (Niết bàn, Phật tánh). Giáo lý thì nhiều, pháp môn thì vô số lượng, nhưng giáo lý chủ yếu và căn bản cho người Phật tử là: Tam quy, Ngũ giới, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, vô thường, nhân quả, luân hồi, Thập thiện nghiệp, Tứ nhiếp pháp, Lục hòa, Lục độ... Và tu từ bậc Hướng thiện đến Sơ thiện lên Trung thiện và Chánh thiện. Người Phật tử cần phải tu học miên mật, bằng cách học Giáo lý và đem áp dụng vào đời sống hằng ngày, gọi là văn, tư, tu. Ví dụ như quy y phải đầy đủ cả sự và lý.

Sự quy y Phật: Hằng ngày chúng ta nhớ tưởng luôn đến Phật, niệm danh hiệu Ngài, chiêm ngưỡng tượng Ngài, chí tâm thành ý lễ bái để tỏ lòng sùng kính và nguyện suốt đời theo bước chân Ngài, ấy là sự quy y Phật.

Sự quy y Pháp: Hằng ngày tụng đọc kinh, luật, luận để tìm hiểu giáo lý thâm diệu của Pháp bảo. Khi đọc tụng kinh điển tâm trí chúng ta không nghĩ đến những điều xằng bậy, không nhớ tưởng những việc không hay. Cố gắng trừ bỏ dục vọng, tâm trí được sáng suốt, an lành, thanh tịnh. Đó là sự quy y Pháp.

Sự quy y Tăng: Thế gian thường nói "Trọng Phật phải kính Tăng". Cho nên, nếu chúng ta thành tâm thờ Phật bao nhiêu thì chúng ta phải thật dạ kính Tăng bấy nhiêu. Người thực hành sự quy y Tăng, hễ thấy người chân chính tu hành, gìn giữ giới luật, thì liền kính nể quý trọng, xem như đó là vị đại diện của Đức Phật. Làm được như thế là sự quy y Tăng.

Lý quy y Tam Bảo là quy y Phật Pháp Tăng bên trong Tâm của mình... Tóm lại, mình phải nương tựa, quay về với Phật trong tâm mình là tánh sáng suốt; với Pháp của mình là các đức tánh từ bi hỷ xả. Với Tăng của mình là sự hòa hợp, thanh tịnh của bản tâm. Như thế gọi là lý quy y Tam bảo. Đây cũng là con đường để đi đến với tâm linh mầu nhiệm.[1]

Kho tàng của Văn học dân gian

Trong kho tàng văn học dân gian có rất nhiều nét đẹp, vừa kiêu sa lộng lẫy, vừa thầm kín thâm sâu, vừa trầm mặc cây rừng, vừa xôn xao hoa bướm, vừa uyên áo thượng lưu, vừa bình thường dân dã, đã dìu bước đời của muôn vàn thế hệ đi về miền hương hoa dị thảo của tình yêu trong việc xây dựng nên gia đình và xã hội. Văn học dân gian hàm chứa những tình tự quê hương, tuy đất cằn sỏi đá, tuy cỏ cháy đồng khô, tuy phong ba bão táp, tuy nghiệt ngã thiên nhiên, song con người được ướp đầy vào tâm hồn lãng mạn kia những chất liệu của độ lượng bao dung, những năng lượng của con tim nồng cháy bởi ước vọng của tình yêu, đã nâng lên một tầm cao của nghệ thuật làm phong phú cho đời sống. Tuy người dân Việt cuộc sống thì chân phương dân dã, nhưng với tấm lòng thì vời vợi yêu thương, luôn ấp ủ cho những ước mơ thầm kín, khiến tâm hồn rung cảm trước xúc tác với niềm thơ. Nguồn suối mát của ca dao qua những nét đẹp ấy, mang một hình sắc vừa tượng trưng giữa hai ý tưởng, vừa ẩn dụ, vừa hiện thực, làm sung mãn cho tư tưởng của con người.

Ví dụ như câu ca dao:

[1] Theo Phật Học Phổ Thông, Tập I - Hòa thượng Thích Thiện Hoa.

"Yêu nhau cởi áo cho nhau.
Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay!"

Là ẩn dụ của những tấm lòng tình nguyện hy sinh cho tình yêu. Vì tình yêu là hiến tặng cho tha nhân, là cho đi mà không bao giờ mong chờ được báo đáp. Sự cao quý của con người là tinh thần phụng hiến cho tình yêu. Nguồn hạnh phúc là đón nhận tấm chân tình hiến tặng của người không mong cầu được đáp tạ và ngược lại. (Chứ thực tế khi nghe câu "... qua cầu gió bay" thì chắc là có nhiều người thắc mắc, vì đối với người con trai ở thôn quê về mùa hè có thể cởi trần đi ra ngoài đường, nhưng đối với người con gái... Thì có thể bị kiện ra tòa vì tội xúc phạm thuần phong mỹ tục theo quan niệm của người xưa! Cái thời ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo: "Trai thời trung hiếu làm đầu. Gái thời tiết hạnh là câu răn mình" hay là "Nam nữ thọ thọ bất thân".)

Những việc ấy vẫn nằm trong khuôn khổ mà nhiều người cho rằng "điều bất khả tư nghị" (điều không thể nghĩ bàn). Thôi thì cứ hiểu theo lối ẩn dụ kia để khỏi bị nghe lòng mình trắc ẩn!

Theo đó thì bài "Tát Nước Đầu Đình" cũng là một trong những bài ca dao hay nhất. Vì nó chuyên chở một cuộc "độc thoại" vô cùng lý thú về việc "tỏ tình" giữa trai gái của thời xa xưa, song ý tưởng những lời trao gởi vẫn còn "mới mẻ" hoài. Và là bài thơ đã làm cho tôi cứ mãi thắc mắc, và mang cái nan đề này đi hết hơn nửa chặng đời:

Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen.

Hoa sen thì đâu có cành nhánh cứng cáp, cuống lá thấp lè tè sát mặt nước, đâu có thể mắc chiếc áo vào đâu để lý giải cho việc "bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen"?

Đây có thể chỉ là ước lệ của văn học dân gian, thêu dệt nên một tình tự nhằm giúp cho chàng trai có cơ hội làm quen với cô gái, bày đặt ra cái lý do bỏ quên chiếc áo. Chứ thật ra

thì ở Việt Nam, từ Bắc chí Nam, thôn quê thì nơi nào cũng có hồ sen, nên sen rất quen thuộc.

Cho đến một hôm tôi đọc được đâu đó bài viết giới thiệu về cây sen đất ở chùa Bối Khê, có hình ảnh kèm theo, tôi mới chứng kiến tận mắt "cành hoa sen" không còn là huyền thoại nữa mà là sự thật: Hoa sen đất.

Kịch bản tuyệt vời của tình yêu đôi lứa

Nhắc đến đoạn tỏ tình của người con trai thấy cũng lạ đời: Áo anh sứt chỉ mà không nhờ mẹ mình vá, lại đem nhờ "người dưng" thì có phải lạ đời không? Còn buông thêm những lời hứa giăng hứa cuội rằng: "Anh hứa sẽ trả công cho em bằng cả cái gia tài của anh khi em đi lấy chồng." Nào là "giúp cho đôi chiếu em nằm, đôi chăn em đắp đôi tằm em đeo, giúp em quan tám tiền cheo, quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau..." thì thiệt là anh chàng này "ba xạo" quá trời quá đất. Vì thông thường người cùng chung một làng với nhau, gọi là người "láng giềng", việc tặng quà cáp cho nhau nhân các việc quan, hôn, tang, tế vẫn phải tuân theo một quy định "bất thành văn" nào đó. Ví dụ như đi dự đám cưới, thì người ta chỉ mang theo những món quà thông thường, còn những món quà mang những ý nghĩa giữa chàng rể và cô dâu như nhẫn cưới hay của hồi môn thì người ngoài không thể tặng trong dịp đi dự đám cưới. Những gì anh chàng hứa sẽ tặng cho "người dưng" trên đây nó thuộc về "sính lễ" rồi. Điều mà anh chàng hứa giúp cho cô nàng mang một ý nghĩa vô cùng đặc biệt: "chuyên chở lời tỏ tình". Tuy nó mang tính chất phác của những con người dân dã, nhưng đối với tình yêu đôi lứa thì lại thâm thúy vô cùng, và không làm giảm tư tưởng uyên áo trong lý lẽ hay ý tưởng của việc cấu trúc nên sự việc.

Chuyện xem ra vô lý, vì chiếc áo để che thân mà bỏ quên, lại quên trên cành hoa sen mới lạ. Vì cành hoa sen yếu đuối lại thấp lè tè mặt nước, thì làm sao để chiếc áo lên cho được. Rồi đi hỏi bâng quơ: "Có được thì cho anh xin"... Ai được? Rồi nghi ngờ người biết "không chính xác ấy" dùng để làm

tin trong nhà. Bài ca dao này tôi đã đọc lúc còn nhỏ, nên chưa suy luận sâu sắc về những tình tiết mang một kiểu cách hai mặt của ngôn ngữ thổ lộ tâm tình của chàng trai. Với chủ ý tạo ra những lý do khả dĩ che giấu trong việc tỏ tình, nên tìm đủ mọi kế sách đánh lạc hướng đối tượng may ra mới làm chủ được tình hình. Vì trong tình yêu đôi lứa rất mông mênh giữa cảm nhận của hai người, không ai có thể định vị được sự "chân tình hay giả dối". Đôi khi "nói dối mà cảm động được người mình yêu" thì hai bên có cảm tưởng là rất chân tình! Đó là một trong những như đoạn thơ sau đây cũng đang cố tìm những "nhân duyên" tạo cơ hội được gặp gỡ đối phương:

Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.

Giới thiệu chiếc áo bỏ quên trên cành hoa sen là một chiếc áo đã cũ kỹ, đã sờn rách. Cốt ý giới thiệu đến hoàn cảnh của mình chưa có vợ và mẹ già bận nhiều việc nên chưa khâu lại được, dầu chiếc áo đã sứt chỉ từ lâu. Và chính đó là chủ ý của chàng để nhờ vả "người ta" khâu giùm. Và anh chàng cũng không ngại ngùng che giấu cảnh nghèo, vì có lẽ anh cũng tự hào với cảnh sống thanh bạch của mình nên không sợ ai chê cười.

Tuy biết rằng hiện tại mình đang sống trong cảnh nghèo nhưng đối với người mình mang ơn, thì chàng vẫn cố sức "dốc hết tình này ta trả nợ người". Cho nên chàng không ngại lời hứa hẹn trả công:

Khâu rồi anh sẽ trả công,
Đến lúc lấy chồng, anh sẽ giúp cho.
Giúp cho một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm...

Có thể anh chàng muốn đánh lạc hướng, để họ ngỡ là quà cưới của "khách", vì thời xưa trong các đám cưới, người láng giềng có thể mang qua các thứ đặc sản địa phương để làm quà

như: thúng xôi vò, con gà, vò rượu... để làm quà. Nhưng thêm những vật dụng sau đây thì lại mang một chủ ý khác rồi:

Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi tằm em đeo.
Giúp cho quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau...

Vì giúp những thứ này thì ai cũng hiểu ra rằng, chỉ có chàng rể mới có "thẩm quyền" để giúp mà thôi. Suy ra những chuyện này thấy ông bà của chúng ta từ ngày xửa ngày xưa thật thâm thúy, vừa lãng mạn vừa tinh tế vô cùng. Những lời vu vơ nhưng có thể "nói lên được những điều khó nói". Vì xưa nay thiếu gì người "thương trộm nhớ thầm người dưng khác họ", thiếu gì người "lỡ dại" để những cơ hội quý báu vuột khỏi tầm tay:

"Ngày xưa lỡ dại bỏ quên,
Cái tình thơ mộng lại bên cổng trường.
Về nhà lòng thấy tơ vương,
Với người con gái thầm thương trộm nhìn."

Trong tình yêu đôi lứa có nhiều chuyện không thể phân tích phải trái, không thể nói đúng sai, không thể cân đo bên nặng bên nhẹ, không thể định nghĩa ra sao cả. Vì vậy, qua bài ca dao có nội dung "sự tỏ tình của đôi lứa yêu nhau" đã tạo nên nhiều nghi vấn mà chưa có lời giải đáp thỏa đáng.

Cây sen đất nơi sân chùa Bối Khê

Bẵng đi một thời gian khá dài, vừa qua tôi đọc đâu đó có giới thiệu đến cây sen đất trước sân chùa Bối Khê ở Hà Nội. Đây là điểm đặc biệt chùa có loại sen nói trên. Cây còn có tên khác là lục liên, là một loài cây quý thường được trồng ở đình, chùa, miếu mạo. Vào trung tuần tháng 3 Âm lịch, cây nở nhiều búp non to tròn giống hoa sen dưới nước, vài tuần sau thì nở thành hoa, tỏa mùi thơm ngào ngạt như sen hồ.

Cây sen đất thuộc loại thân mộc, có cành nhánh cao, khỏe mạnh như cây hải đường, cây vú sữa. Nên tôi mới hiểu thêm

bài ca dao này có thể xuất xứ tại địa phương này. Vì ngày xưa chùa cũng gọi là đình. Ở miền Bắc, các chùa thường trần thiết đại khái như ngọ môn đi vào Chánh điện là một hành lang, hai bên bài trí với 18 tượng A La Hán. Phía trước là Chánh điện thờ tôn tượng Tam Thế Phật hoặc chỉ thờ tôn tượng Phật Thích Ca, phía sau Chánh điện thờ Thánh như đức Thánh Trần, hay Thánh Gióng chẳng hạn.

Chùa Bối Khê gọi tắt là chùa Bối, tên chữ là Đại Bi Tự được thành lập khoảng năm 1338 dưới thời Vua Trần Hiến Tông. Chùa tọa lạc trên một khoảng đất rộng 5.000 m² tại thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, ngoại ô thành phố Hà Nội vào khoảng 8 thế kỷ trước. Lối vào có tấm bia đá khắc thời Trần, mở hội ngày 12 tháng Giêng Âm lịch, rước lễ đức Thánh Bối là nghi thức cầu mưa, một tập tục cổ nhất của cư dân trồng lúa nước vẫn lưu truyền.

Chùa được thiết kế theo bố cục Tiền Phật, Hậu Thánh. Hai bên thượng điện thờ đức Thánh Bối. Hai bên có hai dãy hành lang dài. Chùa còn bài trí khoảng trên 50 pho tượng cổ như các tượng Hộ Pháp, Thập điện, có Tam Thế Phật, bức tượng Quán Thế Âm 12 tay đẹp nhất, ảnh hưởng bởi điêu khắc Champa. Quả chuông lớn với đường kính 60 cm, cao 100 cm ở tầng tam quan nội. Đặc biệt là trước sân chùa có trồng cây sen đất mà xưa nay ít ai biết đến.

Lời Kết

Tôi nhớ bài ca dao tuyệt vời nhất và cũng đã để lại nhiều nghi vấn nhất, trải qua bao năm tháng vẫn chung thủy đợi chờ một lời giải thích thỏa đáng. Đó là bài "Tát Nước Đầu Đình" với hai câu mở đầu:

Hôm qua tát nước đầu đình
Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen.

Sự thắc mắc mà có lẽ ai ai cũng trải qua khi đọc bài ấy. Vì thông thường cả ba miền đất nước, thì đâu đâu cũng có hoa sen thường mọc trong ao hồ, lá sen trải trên mặt nước còn

hoa thì nhú lên cao hơn một chút. Cành hoa sen mong manh thì làm sao mà bỏ quên chiếc áo trên cành sen cho được?

Nay được đọc bài giới thiệu về chùa Bối Khê và có đề cập đến cây sen đất trước sân chùa có kèm theo hình ảnh. Tôi thấy lòng mình tự dưng như mở ra một thế giới hạnh phúc, làm thỏa mãn tính hiếu kỳ xưa nay đang nghi vấn. Sự thắc mắc không phải riêng tôi, mà đã trải dài đến mấy thế hệ. Từ học đường cho đến gia đình và xã hội. Đâu đâu, thỉnh thoảng mỗi khi lạm bàn về ca dao tục ngữ vẫn có người đề cập đến vấn đề: "Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen." Hôm nay tôi may mắn được đọc bài giới thiệu "cây sen đất" trước sân chùa Bối Khê, nên xin viết đôi lời cầu mong làm sáng tỏ những nghi vấn của bài ca dao: "Tát Nước Đầu Đình" như đã giới thiệu trên.

Trần Đan Hà

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Văn Huyền - Pháp Danh: Thiện Ngộ

- Sinh ngày 17.01.1945 tại Quảng Trị. Việt Nam
- Vượt biên năm 1982 được tàu Cap Anamur cứu vớt.
- Hiện định cư tại Reutlingen - Germany.
- Cộng tác báo Viên Giác tư năm 1990. Các báo Dân Văn (Đức), Pháp Âm (Na Uy), Tin Văn (Pháp).
- Hội viên Trung Tâm Âu Châu Văn Bút VNHN từ năm 1994.
- Tham gia Hội CTTPB. VNCH.

*** Có bài đăng:**

- Trên các Websites: Phusa.info - Khoahoc.net - Hướng Dương
- Trong Tuyển tập Một Phía Trời Thơ, Hội Văn học Nghệ thuật Thi đàn Lạc Việt ở Mỹ, Một Phần Tư Thế Kỷ Thi Ca Hải Ngoại, Văn Hóa Pháp Việt 2006.

*** Tác phẩm đã xuất bản:**

- Nỗi Nhớ, thơ viết chung với Huy Giang, Viên Giác - 1995.
- Tìm Trong Yêu Dấu, thơ Viên Giác - 1997.

trang thơ

NGUYỄN SĨ LONG

HUẾ VÀ TÔI

Tuổi mười ba tôi trở về Thành Nội
Nơi chào đời lúc còn thuở chiến chinh
Cha vội ôm con tiếp bước hành trình
Mẹ yếu đuối lên đường làm nhiệm vụ.

Mười ba tuổi áo tôi màu ủ rũ
Lửa đạn bom thiêu rụi những mái trường
Rời bỏ làng quê tìm lại sông Hương
Dòng nước ngọt vỗ về tôi khôn lớn.

Đây chuyến đò ngang mái chèo mơn trớn
Nối đôi bờ cho thiếu nữ sang sông
Mái tóc dài như khung nhạc dâng lòng
Tôi ghi nốt viết tình yêu thứ nhất.

Mười sáu tuổi thư trao lời ngọt mật
Có mây mưa trăng gió gói bên trong
Có môi em pha màu phượng tươi nồng
Tình lớn dậy theo từng bài thơ mới.

Tôi thương mãi những chiều vàng Thành Nội
Tà áo bay khép nép mọi nẻo đường
Mùi nhãn lồng chim sẻ hót uyên ương
Hồ lặng lẽ nhánh sen hồng chớm nụ.

Rồi có buổi đạp xe qua Thiên Mụ
Lên Thiên An hái trộm quả cam vàng
Dưới dãy Trường Sơn hùng vĩ hiên ngang
Trăng ngoan ngoãn theo thuyền về Bến Ngự.

Tình thứ nhất mấy ai còn được giữ
Tôi vụng về ghi lại dấu chân quen
Gom những bờ sông, đại nội, hồ sen
Buộc thật chặt làm hành trang từ giã.

Gần hai mươi năm bão đời nghiệt ngã
Huế điêu tàn người ly tán bể dâu
Huế và tôi chia sẻ tận niềm đau
Dòng sông ngủ ôm câu hò chết lặng!

MẸ HIỀN

Ở bên nhà tôi còn người mẹ
Tóc bạc thân gầy áo mỏng che
Đôi mắt đã chảy bao nhiêu lệ
Từ buổi tôi đi giữa nắng hè.

Mẹ ở bên đó con bên này
Thư viết ngàn trang mấy năm nay
Tấm hình mẹ gởi con còn giữ
Mỗi lúc nhìn mắt thấy cay cay.

Con mẹ một đàn như ong vỡ
Nên chẳng khi nào thấy mẹ vui
Mấy mươi năm sóng đời xô đẩy
Nỗi niềm riêng mẹ vẫn chưa nguôi.

Thương mẹ, con thương thương thật nhiều
Tháng ngày góp lại những chiêm bao
Thì như con vẫn rất gần mẹ
Cho dẫu ngăn cách ở xứ nào.

Ở bên nhà tôi còn người mẹ
Như bóng hàng cây để chở che
Cơn mưa trút xuống đời lưu lạc
Còn mẹ thân yêu để nhớ về.

(20.07.1994)

NHỚ PALAWAN

Vẫn nghe sóng vỗ từ bên ấy
Với những rong rêu với cỏ cây
Nhớ hàng dừa xanh bên quán nước
Ngồi ngắm biển mà mắt nồng cay.

Vẫn còn nhớ hôm vào Barrack
Đêm chong đèn viết vội dòng thư
Bao nỗi khổ dường như biến mất
Trong hàng rào chờ đợi định cư.

Vẫn còn nhớ ngôi trường Việt Ngữ
Tiếng đánh vần con trẻ vô tư
Cô giáo miệng đọc tay viết bảng
Thầy dạy em học giáo khoa thư.

Nhớ mỗi đêm nghe loa phóng thanh
Đây chương trình 'Vài phút tâm tình'
Lời diễn đọc ngọt như tiếng mẹ
Lòng nhớ quê hương nhớ gia đình.

Vẫn còn nhớ những sáng phi trường
Bao bàn tay vẫy bao luyến thương
Người đi trong nắng xôn xao ấy
Kẻ ở còn mang nhiều vấn vương.

Nhớ phố Puerto Princesa
Đường đi qua chợ với vườn hoa
Nhớ chuyến xe ra từ cổng trại
Một bước lang thang lại nhớ nhà.

Vẫn còn nhớ bạn bè chiến hữu
Bây giờ ai kẻ ở người đi
Thương cho "những gương mặt kỳ cựu
Bao năm rồi chưa được định cư!"

Vẫn còn nhớ quán Coffee Shop
Với menu hương vị quê nhà
Mỗi lần ghé lòng như ngây ngất
Mùi bún bò từ bếp bay ra.

Vẫn nghe sóng vỗ từ bên ấy
Dù có bao năm tình cũng đầy
Vẫn nghe mằn mặn từ trong biển
Có nước mắt em đợi tháng ngày.

SÀI GÒN, BẢN TÌNH CA MUÔN ĐỜI

Trong khóe mắt em mang dòng lệ úa
Khóc Sài Gòn dang dở khúc tình ca
Bao ngày chia ly xuân đợi đông chờ
Lòng vẫn nắng rực lên ngàn ngọn lửa.

Có bao giờ anh quên người ở lại
Dẫu trăm năm hương phấn có tàn phai
Anh vẫn viết vần thơ buồn vời vợi
Là tình ca anh vẫn hát muôn đời.

Từng tháng mất nhau từng ngày vọng lại
Nhớ hoài hàng cây góc phố trưa nồng
Những ngày ly hương mơ thấy trời hồng
Ai tấu khúc nghê thường thương đau lắm.

Bên khoé mắt xanh còn dòng lệ thắm
Xót thương ai phiêu lãng hát tình xa
Bao ngày ru em tay đợi môi chờ
Tình vẫn cháy rực lên ngàn ngọn lửa.

Chẳng bao giờ anh quên người vợ trẻ
Dẫu ngàn năm tay gối áo mòn hơi
Anh viết nốt bài thơ và chờ đợi
Sài gòn xa anh vẫn nhớ muôn đời.

(Palawan, 9.1988)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thi sĩ Nguyễn Sĩ Long

- Bút hiệu : Chí Long, Trầm Sen.
- Sinh vào tháng 11 năm 1952 tại Huế.
- Tốt nghiệp Cử Nhân Luật Khoa (Trường Đại học LK Huế, 1974).
- Được tàu Cap Anamur vớt trên Biển Đông và nhập trại Tỵ nạn Palawan, Philippines tháng 6.1987. Định cư tại Áo từ tháng 12.1988.

*** Góp thơ trên các báo**: Hoa Sen (Áo), Nguyệt san Độc Lập, Măng Non, Văn Nghệ Trẻ, Báo Viên Giác Hannover (Đức), Làng Văn (Canada), Non Nước (Hội Văn Nghệ Sĩ Việt Nam Tự Do, Hoa Kỳ).

*** Góp mặt trong hai tuyển tập thơ văn**:

- Tuyển Tập Thắp Sáng Quê Hương (Hội VNS/VNTD Hoa Kỳ, Sống Việt 1991).
- Tập San Văn Bút Âu Châu số 2 (Viên Giác 1994).

*** Tác phẩm đã xuất bản**: Mẹ Hiền (thơ), tháng 6.2018.

Châu Yến Loan

TRƯỜNG ĐỐC THANH CHIÊM - ĐẠI HỌC ĐẦU TIÊN CỦA QUẢNG NAM

Trường tỉnh Quảng Nam là trường Đại học đầu tiên của tỉnh nhà, nơi hội tụ những quan Đốc học tài ba, đã đào tạo nên nhiều thế hệ Nho sinh xuất sắc hết lòng phục vụ nhân dân, những chí sĩ cách mạng giàu lòng yêu nước, sẵn sàng hiến dâng trọn cuộc đời cho tổ quốc Việt Nam.

Dưới thời nhà Nguyễn, trường tỉnh Quảng Nam đặt tại làng Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn. Trường do một vị Đốc học điều hành nên nhân dân quen gọi là trường Đốc Thanh Chiêm.

Từ khi dinh Quảng Nam được thành lập năm 1602, Thanh Chiêm - lỵ sở của Quảng Nam – được xem như kinh đô thứ hai của các Chúa Nguyễn sau Chính dinh ở Thuận Hóa, quan Trấn thủ có quyền lực rất lớn, được quyết định mọi việc thuộc lãnh địa của mình. Đây cũng là nơi tập trung rất nhiều người trí thức như quan lại, nho sĩ, sư tăng v.v... Tuy thế, vấn đề sống còn của các Chúa Nguyễn trong buổi đầu ở Đàng Trong là phải lo tăng cường lực lượng quân sự để đối đầu với quân Mạc và quân Trịnh, phải ổn định xã hội đầy phức tạp và rối ren, phải lo sao cho những kẻ cùng đinh có miếng cơm manh áo, phải mở rộng lãnh thổ về phía nam, khai khẩn đất hoang v.v… Quá nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách cần phải giải quyết, do đó chưa có điều kiện quan tâm nhiều đến việc đào tạo các nhân tài có sở học uyên bác như các đời trước. Việc học hành thi cử dưới thời các Chúa Nguyễn chủ yếu là để tuyển dụng những quan chức phục vụ cho bộ máy của nhà nước.

Thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng và Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, vì phải tập trung lo củng cố quân sự và kinh tế nên chưa có điều kiện để mở khoa thi, mãi đến tháng Tám năm Đinh Hợi (1647), Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan mới mở khoa thi Chính đồ và Hoa văn, đây là kỳ thi đầu tiên của các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Chúa định phép 9 năm thi một kỳ, ra lệnh cho các học trò đến công phủ để ứng thí.

Chính đồ là khoa thi chọn người thi đậu ra làm quan, tương tự như thi Hương, thi Hội ở Đàng Ngoài.

Những người thi đậu được phân làm 3 hạng: Giáp, Ất, Bính. Hạng Giáp là giám sinh được bổ làm Tri phủ, Tri huyện; hạng Ất là sinh đồ được bổ làm Huấn đạo; hạng Bính cũng là sinh đồ, được bổ làm Lễ sinh hoặc cho làm Nhiêu học mãn đại.

Hoa văn là khoa thi chọn học sinh viết chữ tốt ra làm thư lại. Người thi đậu cũng chia làm 3 hạng, được bổ làm việc ở ba ty Xá sai, Lệnh sử và Tướng thần lại và cho làm Nhiêu học.

Khoa thi năm Đinh Hợi (1647) lấy được 7 người trúng cách về Chính đồ, 24 người trúng cách về Hoa văn, tất cả đều được bổ dụng.[1]

Tháng Tư năm Ất Mão (1675), Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần mở khoa thi. Ngoài hai khoa Chính đồ và Hoa văn còn mở thêm khoa Thám phỏng, hỏi về tình trạng binh, dân và việc Lê Trịnh. Người thi đỗ được bổ dụng vào ty Xá sai. Thi Thám phỏng bắt đầu có từ đấy. Từ đó về sau, các Chúa Nguyễn tiếp tục mở các khoa thi này cho đến khi Tây Sơn khởi nghĩa.

Sau khi thu phục giang sơn, thống nhất đất nước, vua Gia Long rất chú trọng việc giáo dục, đào tạo nhân tài để giúp nước. Vua cho lập Văn miếu ở các doanh trấn để thờ đức Khổng Tử và các môn đệ của Ngài như Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử) và Thất thập nhị hiền (72 người học trò xuất sắc của Khổng Tử). Lập trường Quốc Tử Giám ở kinh đô để dạy con quan và con thường dân ưu tú.

[1] Theo Đại Nam thực lục, nxb Giáo dục 2002, Tập 1, trang 57.

Năm 1802, vua đặt chức Đốc học ở các trấn Bắc thành. Cũng trong năm này trường tỉnh Quảng Nam được thành lập tại xã Câu Nhí, huyện Diên Phước đến năm 1835 thì dời về xã Thanh Chiêm.

Sách Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Quảng Nam, quyển 5, phần Học Hiệu ghi rằng: *"Trường học tỉnh dựng ở xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước phía nam tỉnh thành. Đầu niên hiệu Gia Long dựng tại xã Câu Nhí, niên hiệu Minh Mạng 16 (1835) dời qua xã Thanh Chiêm."*[1]

Trường tỉnh Quảng Nam do nhà nước lập ra, có một quan Đốc học phụ trách.

Sách giáo khoa

Cũng như các trường tỉnh trong toàn quốc, học trò trường tỉnh Quảng Nam phải học những kinh sách do triều đình quy định. Hầu hết sách giáo khoa đều là sách của Trung Hoa, cũng có một số sách do người Việt Nam soạn như Tiết yếu diễn nghĩa của Bùi Huy Bích nhưng rất hạn chế.

Các sách phải học là:

Sách dạy cho học trò nhỏ:

- Sơ học vấn tân
- Ấu học ngũ ngôn thi
- Minh tâm bửu giám
- Minh đạo gia huấn
- Hiếu kinh
- Nhất thiên tự
- Tam thiên tự
- Ngũ thiên tự
- Tam tự kinh v.v...

Sách dạy cho học trò lớn:

[1] Đại Nam nhất thống chí, Quyển 5, Tỉnh Quảng Nam, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn Hóa Bộ Quốc Gia Giáo Dục Sài Gòn, trang 19.

- Tứ thư gồm có: *Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh Tử*
- Ngũ kinh gồm: *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch* và *Kinh Xuân Thu*

Ngoài hai bộ sách căn bản của Nho giáo kể trên, còn có thêm phần ngoại thư gồm:

- Một bộ Đường thi và mấy cuốn thi vận đời Đường.
- Một bộ Bắc sử (Trung Hoa) từ thời thượng cổ đến cận kim.
- Một bộ cổ văn khoảng vài mươi cuốn tuyển chọn các tác giả tiêu biểu trong văn học Trung Quốc.
- Một bộ Nam sử (nước ta) từ thời thượng cổ đến nhà Nguyễn.

Muốn thi đỗ, học sinh phải thuộc lòng các sách nói trên, phải luận cho đúng với tinh thần Nho giáo và gọt giũa câu văn cho hoa mỹ.

Năm 1827 Vua Minh Mạng xuống chỉ chỉnh đốn lại các bản in Tứ thư, Ngũ kinh và Võ kinh trực giải có tại Văn miếu ở Bắc thành, bản in nào lâu năm mục nát thì khắc bản in khác bổ sung vào để đưa đến kinh đô giao cho Quốc tử giám lưu giữ, phòng khi cần dùng in ra để ban cấp.

Vua Minh Mạng rất ưa thích sưu tầm sách vở, tài liệu văn học còn lưu giữ trong dân gian, người nào dâng sách lên đều được khen thưởng. Không những người trong nước mà người nước ngoài dâng sách cũng được trọng thưởng.

Vua Minh Mạng còn cho người đi sưu tầm những di cảo thơ văn ngự chế thời Hồng Đức và các trước tác thơ ca, truyện, ký, tùy, phú hiện còn tàng trữ trong dân gian và ban thưởng cho các tỉnh những tập thơ ngự chế của vua.[1]

Năm 1849 vua Tự Đức xuống dụ: "... chuẩn cho truyền dụ các địa phương từ hữu kỳ trở ra Bắc, phàm các nhà sĩ thứ, như có dã sử, tạp biên cùng sự tích đời Lê trung hưng về sau, mà nhà nào tàng trữ riêng được, đều chuẩn cho đem nguyên

[1] Theo Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập VII, nxb Thuận Hóa 1993, trang 182, 183.

bản nộp quan, quan địa phương sở tại liệu cấp trả tiền bạc hậu cho họ để tỏ sự khuyến khích…; ngoài ra như các thơ văn, chí, ký xưa nay, tàng trữ ở bí các, còn không được mấy, cũng chuẩn cho các địa phương tìm mua để dâng lên."[1]

Những việc làm của các Vua Nhà Nguyễn đều hướng tới mục đích cung cấp cho người đi học nhiều tài liệu học tập nhằm mở mang kiến thức, tinh thông văn học.

Chương trình giảng tập

Năm 1803 Vua Gia Long chuẩn y lời nghị về cách thức giảng tập:

- Trường thứ nhất dùng kinh nghĩa
- Trường thứ hai dùng chiếu, chế, biểu
- Trường thứ ba dùng thơ, phú
- Trường thứ tư dùng sách vấn.

Giảng sách

Mỗi tháng nhà trường định kỳ giảng sách cho học sinh chia theo ngày lẻ, ngày chẵn. Đầu tiên giảng kinh truyện cho rõ ý nghĩa, sau giảng chính sử cho hiểu sự tích. Trong khi giảng chú trọng những điều vinh nhục, liêm sĩ, giải thích rõ nghĩa hiếu, đễ, trung, tín để chính tâm thuật.

Quan Đốc học vừa trông coi việc học cả tỉnh, vừa mở các lớp giảng tập. Đến ngày giảng sách "Học quan mặc áo khăn ngồi trên nhà học, học trò mặc áo khăn ngồi im lặng nghe giảng. Còn người nào có thói xấu lười học tập, hạnh kiểm kém, cho phép đánh roi để cho biết nhục."[2]

Thỉnh thoảng quan Đốc học cũng mở những buổi giảng tập về những điều cao siêu trong ý nghĩa kinh sách mà những Nho sinh xuất sắc nêu ra.

---

[1] Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, sđd, trang 183, 184.
[2] Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, sđd, trang 187.

Làm văn

Năm 1803 Vua Gia Long chuẩn y lời nghị lấy các ngày mồng 3, mồng 9, 17, 25 ra đầu bài, học sinh đem về nhà làm đến kỳ hạn nộp bài (gọi là văn kỳ) hoặc làm ngay tại trường, trong một ngày phải xong (gọi là văn nhật khắc). Sau khi chấm, học sinh đến trường để nghe quan Đốc học nhận xét về các bài làm hoặc bình những đoạn văn hay, những bài xuất sắc.

Đôi khi các quan tỉnh yêu thích văn học cũng tham gia duyệt quyển bình văn. Trong tập Lô Giang tiểu sử, ông Nguyễn Mại đã cho biết, khi ông làm Án Sát ở Quảng Nam thì ông Trần Quý Cáp đang học ở trường Đốc Thanh Chiêm do ông Trần Đình Phong làm Đốc học. Trần Quý Cáp là một trong sáu người nổi tiếng thông minh, học giỏi của trường lúc đó là: Phạm Liệu, Nguyễn Đình Hiến, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Quang và Trần Quý Cáp. Những lúc rảnh rỗi ông Nguyễn Mại thường lui tới trường Đốc Thanh Chiêm, cùng với ông Đốc học Trần Đình Phong duyệt quyển bình văn, nên đối với Trần Quý Cáp ông có tình thầy trò: "Trần Quý Cáp là người Quảng Nam. Lúc ta ngồi ở Quảng Nam, Trần quân là thượng hạng học sinh tú tài ở tỉnh, ngang hàng với Phạm Liệu và Huỳnh Thúc Kháng. Ta tuy làm chánh chức nhưng khi rảnh lui tới trường học cùng với ông Đốc học Trần Đình Phong duyệt quyển bình văn. Đối với Trần quân có tình thầy trò."[1]

Ngoài việc giảng nghĩa lý của kinh sách, chương trình giảng tập cũng chú trọng tôi luyện kỹ năng làm văn, giúp học sinh thuần thục các thể loại văn, thi, phú và trau chuốc câu văn cho hoa mỹ để tham dự các kỳ thi Hương, Hội, Đình.

Quan Đốc học

Do triều đình bổ dụng, được chọn lọc trong những người khoa bảng có tài đức. Quan đốc học là người trực tiếp giảng

[1] Lô Giang tiểu sử, trang 128, 129.

dạy và đào luyện học sinh nên nhà Nguyễn rất chú trọng đạo đức của các học quan.

Năm 1832, Vua Minh Mạng xuống dụ: "Đặt ra học quan đức tính mô phạm rất quan trọng. Nếu dùng không được người, thì mong sao tác thành được nhiều học trò." (Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập VII, nxb Thuận Hóa 1993, trang 193)

Vua đã triệu các viên Đốc học kém phẩm hạnh ở các tỉnh về kinh đô để giáng chức như Vũ Thục, vào bệ kiến không thể nói ra được một lời, Vũ Đình Tuấn nguyên can án nặng, Đào Trinh hạnh kiểm kém bị hạch tội.

Vua truyền chỉ cho các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát các tỉnh phải gia tâm kiểm tra các viên Đốc học và Giáo thụ, Huấn đạo thuộc địa phận của mình. Người nào trình độ học thức còn thấp kém, hoặc phẩm hạnh có thiếu sót, không làm nổi bậc thầy, đều phải trung thực nêu tên lập tức cảnh cáo, đợi lệnh cách chức. Nếu quan nào cố tình bao che, thiên vị thì cũng bị xử tội cùng với học quan đó.

Để khuyến khích việc đào tạo nhân tài, triều đình cũng đặt ra phép thưởng phạt các học quan. Sau kỳ thi Hương, Bộ Lễ xét sĩ tử các hạt đỗ nhiều hay ít để làm cơ sở xét học quan hơn kém tâu lên, giao cho Bộ Lại chọn lựa thăng giáng.

Học sinh trường Đốc Thanh Chiêm nhờ có truyền thống hiếu học và được các vị Đốc học tận tụy giảng dạy nên đã đạt được những thành tích rất đáng tự hào. Qua 48 khoa thi Hương dưới Triều Nguyễn, từ khoa Đinh Mão, năm Gia Long thứ sáu (1807) cho đến khoa thi cuối cùng vào năm Mậu Ngọ, Khải Định năm thứ ba (1918), Quảng Nam có 254 Cử nhân. Và qua 39 khoa thi Hội từ khoa thi đầu tiên năm Nhâm Ngọ, Minh Mạng thứ ba (1822) đến khoa thi cuối cùng năm Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định thứ tư (1819), Quảng Nam có 39 người đỗ gồm 15 Tiến sĩ và 24 Phó bảng. Nhờ thành tích học tập mà Quảng Nam được vinh danh là đất "Ngũ phụng tề phi".

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Châu Yến Loan

- Tên họ: Châu Thị Yến Loan,
- Email: dungloan45@yahoo.com
- Pháp danh: Châu Ngọc.
- Bút danh: Châu Yến Loan, Loan Châu, Châu Nguyễn.
- Sinh năm 1945 tại Đà Nẵng, Quê quán Đà Nẵng.
- Hiện ở Sài Gòn.
- Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Huế năm 1968.
- Dạy học tại các trường Trung Học Quảng Ngãi, Nữ Trung Học Đồng Khánh Huế, Nữ Trung Học Hồng Đức Đà Nẵng, PTTH Phan Châu Trinh Đà Nẵng, PTTH Trần Phú Đà Nẵng, PTTH Diên Hồng Đà Nẵng.
- Nghỉ hưu năm 2000.

Tác phẩm:

- Hiếu Chiêu Hoàng Hậu
- Thanh Chiêm - Kinh đô thứ 2 xứ Đàng Trong
- Qua cửa Hàn
- Chí sĩ Trần Quý Cáp
- Ký ức về Mẹ
- Truyện trong vườn nhà tôi (Tập truyện ngắn)
- Chuyện chồng tôi
- Năm mươi tám năm - Một cuộc tình
- Nhiều bài viết về vấn đề lịch sử và văn học trước năm 1945, đăng trên các tập Kỷ yếu, Hội thảo khoa học, các báo, tạp chí điện tử trong và ngoài nước.

Trần Phong Lưu

ĐẾ THIÊN ĐẾ THÍCH

Tên Đế Thiên Đế Thích được biết đến, khi chúng tôi theo dõi tiểu thuyết "Bà chúa Đền Vàng" của nhà văn Phú Đức đăng trên nhật báo Thần Chung vào thập niên 50. Nhưng đó là tên mà người Việt đã quen gọi hai ngôi đền lớn Angkor Thom và Angkor Vat bên nước láng giềng Cao Miên hàng trăm năm nay. Thật ra, chữ Angkor gốc tiếng Phạn là Nagara, mang nghĩa là kinh đô, vì vùng Angkor xưa kia là nơi các Vua Cao Miên đóng đô một thời gian dài từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 15.

Angkor Thom nghĩa là kinh đô lớn, nơi nhà vua xây hoàng cung, cất Kim Loan điện.

Còn Angkor Vat là kinh đô chùa (Người Lào, người Thái cũng gọi Vat là chùa)

Nhưng vì sao dân ta lại gọi ngôi đền vĩ đại này, đẹp hơn tất cả các đền đài khác, là Đế Thích?

Trong kinh Phật có đoạn, Vua Trời Đế Thích tham kiến Phật: Vua hướng dẫn chư Thiên cõi trời Đao Lợi đến đảnh lễ Như Lai. Vậy Vua Đế Thích là vị Thần đứng đầu chư Thiên của cả một tầng trời và ngự trong kinh thành Amaravati (Nhất thiết Bửu Trang Ngiêm) tráng lệ, trên núi Tu Di (Sumeru, ngọn núi Tiên Thánh lớn nhất ở trung tâm Thế giới, theo Vũ trụ luận Ấn Giáo). Đế Thích Thiên gốc là thần sấm sét, làm dông gió và tuôn mưa, chính là thần Sakra thời Vệ Đà và là thần Indra trong Ấn Giáo, nên danh hiệu Ngài viết đủ là Sacradevaindra.

Sau đó theo sự lan tỏa của của văn hóa Hindu và Phật giáo, thần Indra được thờ tự ở nhiều cộng đồng các quốc gia châu Á, vì trong Kinh Hoa Nghiêm, Đế Thích là vị Bồ Tát đã chứng và trụ đệ tam Phát Quang Địa. "…Ví như Đế Thích, nơi búi tóc trên đầu để châu Ma-ni, vì châu này mà oai quang càng thạnh. Thiên đế lúc mới được bửu châu này, thời được mười pháp vượt hơn tất cả Tam-thập-tam thiên: Một là sắc tướng, hai là hình thể, ba là thị hiện, bốn là quyến thuộc, năm là đồ dùng, sáu là âm thanh, bảy là thần thông, tám là tự tại, chín là huệ giải, mười là trí dụng."

Ở nước ta, Đế Thích Phạm Vương được thờ trong một số các tự quán miền Bắc và còn xuất hiện trong các chuyện cổ tích cùng ca dao như một kỳ thủ vô địch: "Cờ cao Đế Thích chấp hai xe."

Hiện nay Đế Thích Thiên vẫn còn được thờ ở chùa Vua hay Đế Thích quán Hà Nội.

Ở những chùa khác, tượng Đế Thích cùng với tượng Đại Phạm Thiên (hay Ngọc Hoàng), đặt đứng hai bên tòa Cửu Long, tức tôn tượng Đức Thích Ca lúc sơ sinh có chín con rồng chầu, an bài ở bàn thờ dưới tòa Tam Bảo.

Ngài Đế Thích thường chu du, hóa hiện khắp nơi trong cả tam thiên thế giới để trừ tai giải nạn cho chúng sinh. Nên ngạn ngữ ta có câu: "Ai muốn sống lâu, thì cầu Đế Thích."

Trong Kinh Bảo Tích cũng nhắc đến Đế Thích đứng kế sau Tứ Thiên Vương và trước Phạm Thiên. Các vị Thiên Vương này thường hộ trì Phật Pháp.

Đại đô (Angkor Thom) nằm trên bờ hồ Tonle Sap, cách trung tâm hồ khoảng một phần tư dặm. Vào mùa nước nổi, mực nước dâng cao ngập lụt cả một vùng rộng lớn mênh mông, nên dân chúng vẫn quen gọi là Biển Hồ. Quốc Vương Jayavarman VII, thụy phong Mahâ (Đại) Paramasangata pada đã xây dựng Angkor Thom vào cuối thế kỷ 12. Ngay trung tâm dựng đền Bayon thờ vị Phật Vua. Các đền đài khác

và cung điện xưa kia đều cất bằng gỗ, lợp ngói nên đã bị hư sập không còn di tích gì, chỉ còn những đền thờ và nền móng bằng đá mà thôi. Nhưng vẫn còn lưu lại vẻ hoàn mỹ của kiểu kiến trúc tuyệt kỹ.

Theo khoảng đường đắp nền đá, trước khi vào đến cổng thành, ta thấy hai bên hai hàng tượng đá mặt mày hung tợn ngồi ôm hai con rắn 9 đầu. Ở cửa hướng Nam chỉ còn một hàng tượng đá bên trái, còn hàng tượng bên mặt đổ nát gần hết.

Đại đô được bao bọc bởi vòng thành hình vuông, mỗi chiều dài 3.000m, diện tích 900 mẫu, thành cao 8m xây bằng đá ong, phía trên dừng bao lơn chừa các lỗ châu mai để đặt súng, bên trong còn đắp đất thành một con đường vòng quanh, để đội quân đi tuần phòng, nên Angkor Thom đã được xem là thành phố lớn nhất thế giới vào thời đó. Bốn mặt xoay gần đúng 4 phương địa dư, đông, tây, nam, bắc. Ở hướng tây đào 2 hồ nước đều đặn. Đất xới lên đắp thành bờ đê.

Ngoài thành đào hào nước rộng một trăm thước bao bọc. Ngay 5 cửa ra vào đắp các đường nền đá băng qua hào. Nước chứa trong hào hình như rút từ hồ Beng Thom trong thành hướng đông bắc - tây nam nhờ 5 ống cống chui ngang nền đất qua vách thành.

Ở mỗi góc thành dựng một ngôi tháp nhỏ, gọi là Prasat Chrung, trong tháp đặt một bia đá ghi lại cuộc xây dựng Kinh thành của Vua Jayavarman VII, như sau:

"Ngọn của ngôi tháp Jayagiri đụng đến nền trời xanh và chân tháp chạm đến thế giới của Long vương dưới đáy biển." Cổ nhân dùng lối tượng trưng so sánh những ngọn tháp là núi và hào nước là đại dương.

Mỗi tháp an bài một tháp thờ bằng đá bùn,[1] xây theo hình

[1] Đá bùn là loại đá lúc mới khai thác từ dưới hầm đất lên còn mềm như đất sét, nhưng qua nắng gió nhiều ngày tháng đất này càng cứng chắc nên dễ xây dựng, tương tự như đá ong, nhưng mặt đá bùn phẳng lúc còn mềm dễ chạm khắc.

chữ thập, trổ cửa ra hướng Đông, lợp hai lớp nóc chạm hoa sen. Mặt tường ngoài chạm tượng thần Devata trong những khám tượng xây khuyết vào tường và chừa nhiều "cửa sổ giả" chấn song con tiện tròn. Thỉnh thoảng ngoài cửa còn treo bức sáo. Hướng Đông mở cửa tháp hình vuông để bia đá, các mặt kia đều để trống. Nóc tháp xây theo hình vòng cung.

Kinh thành mở 5 cổng ra vào: 4 cổng chia đúng 4 phần bề mặt thành phố, bằng 4 con đường rộng đắp theo hình chữ thập mà trung tâm điểm là ngôi đền Bayon. Cổng thứ năm ở mặt thành hướng Đông, mở ngay một con đường rộng như 4 đường kia đi thẳng vào cửa chánh đền Bayon. Phía trên, mỗi cổng xây ba ngọn tháp, mỗi ngọn chạm bốn mặt Phật vĩ đại, tạo hình 5 cổng thành lớn của Đại Đô.

Thoạt tiên Quốc Vương Jayavarman II (Chiến Thắng Bảo Vương) đóng đô ở Đế Thích Thành (Indrapura) trong tỉnh Thbong Khmun (phía Đông tỉnh Kompong Cham), kiến lập đền đài thờ vị Phật Vua (Có thể người Miên tôn thờ Đức Thích Ca là đức Phật Vua, như các truyện Tàu đều tôn xưng Ngài là đức Phật Tổ) và dùng một nhà bác học gốc Bà La Môn tên Civakaivalya làm Giáo chủ trong cung (như Quốc sư bên ta). Đến khi đền thờ hoàn tất, vị Giáo chủ được phong làm Thượng Thủ của tôn giáo mới, chăm lo phụng thờ đức Phật Vua, để nước Cao Miên không còn lệ thuộc tôn giáo của đảo Java. Hơn nữa để đất nước được trường tồn vĩnh cửu và các vị quốc vương dòng dõi truyền đời về sau luôn được độ trì, nhà vua đã cung thỉnh một vị Tổ bác học, quán thông Kinh, Luật, Luận, từ bên chánh quốc Thiên Trúc sang, để giảng dạy cho vị Thượng thủ và chỉ cách làm lễ phụng thờ đức Phật Vua. Sau đó Vua Jayavarman II đã thiên đô về hướng tây bắc Biển Hồ, trong vùng đất thiêng, gần dinh cơ các nhà phú hộ cùng những thôn xóm dân cư chài lưới dọc theo hai bờ hồ Tonle Sap, để kiến lập thủ đô tôn giáo, xây dựng cung thất và các khu hành chánh.

Đức Phật Vua được trượng trưng bằng một Linh Phù. Khi dời đô, vị Giáo chủ thỉnh Linh Phù, dẫn gia quyến cùng đi theo nhà vua. Lúc Quốc vương vào kinh đô, Linh Phù được vị Giáo chủ làm lễ an trụ trong ngôi đền Trung tâm. Nhưng mãi đến thế kỷ sau dưới triều Vua Yacovarman mới xây dựng ngôi đền thờ trang trọng nhất, đền tháp bốn mặt Bayon, thờ Đức Phật bốn mặt, tại trung tâm điểm kinh đô đã được mở rộng thêm, mở đầu tên gọi Angkor và Linh Phù Đức Phật Vua đã được an trụ trong tháp.

Nhà vua bắt đầu dựng lên Hoàng thành Angkor Thom, xây cất lần lượt các cung điện và trang trí phòng ốc. Các vị vua nối ngôi cũng xây tiếp các ngôi đền, dựng thêm cung thất và chạm khắc phù điêu trên các bức tường đá. Vua Jayavarman VII theo đạo Phật nên đã cho tạc nhiều tượng Phật và các vị Bồ Tát để thờ và chạm khắc phù điêu trên các bức tường đá. Nhà vua đã cho xây hoàn tất vòng tường thành, chu vi đo được 12 km, mở rộng các cửa ra vào và đào thêm các hào nước rộng để bảo vệ Đại Đô (AngkorThom).

Ông Châu Đạt Quan trong đoàn sứ giả nhà Nguyên sang Chân Lạp, dưới triều vua Cindravarman (1295-1307), đã mô tả Kinh thành Lớn (Angkor Thom) trong quyển Chân Lạp Phong Thổ Ký:

> *"Bức tường bao quanh thành vua dài lối 20 lý, có năm cửa ra vào, mỗi cửa có hai lớp. Vách thành hướng Đông mở hai cửa, ba mặt kia mỗi mặt chỉ mở một cửa. Trên mỗi cửa đều tạc đầu tượng Phật lớn bằng đá, bốn mặt xây theo bốn hướng, đầu tượng ở giữa khảm vàng.*
>
> *Hai bên cửa còn chạm thêm hình voi chầu trên đá. Dọc theo phía ngoài vách thành đào một hào nước to. Trước các cửa ra vào bắc cầu lớn băng qua hào rộng, nối liền các đại lộ. Mỗi bên cầu dừng bao lơn đá, tạc 54 tượng Thần rất lớn mặt mày dữ tợn. Các Thạch tướng quân này đang ôm giữ một con đại mãng xà chín đầu như những tướng hộ vệ Xà vương di chuyển không để cho mình rắn chạm đất.*

Tường thành xây toàn bằng đá nguyên khối, chồng chất lên nhau, cao lối 2 trượng (khoảng 7 đến 8 m). Đá chất rất khít khao, cỏ dại không chen mọc được. Không có một lỗ châu mai nào cả. Trên bờ thành người ta còn trồng cây quáng-lang (thân cây cà nát thành bột mì dè, làm bánh rất ngon) ở vài nơi. Từng khoảng từng khoảng chừa nhiều căn phòng, bỏ trống. Phía trong vách tường giống như một cái lề xiên xiên rộng hơn 10 trượng, trên mỗi lề khoét cửa lớn, đêm đóng, ngày mở, có lính canh giữ cửa.

Vòng tường thành xây bao quanh một hình vuông đều cạnh, trên mỗi góc dựng một ngôi tháp đá. Ngay tại trung tâm kinh thành sừng sững một ngôi tháp vàng. (Tháp Bayon chỉ còn là ngôi đền bằng đá, tạc nhiều tượng Thần bốn mặt thật lớn. Ngôi tháp vàng ở giữa đã được các đấng Tiên Vương Cao Miên dời đi lúc bỏ đế đô Angkor hoặc bị quân Xiêm cướp mất.)

Xung quanh còn có hơn 20 ngôi tháp đá và hàng trăm căn nhà đá. Ở hướng đông bắc một cây cầu vàng, an trụ hai tượng sư tử vàng hai bên. Ngoài ra còn 8 tượng Phật bằng vàng tôn thờ trong những căn nhà đá. Cách ngôi tháp vàng lối một dặm xây thêm một ngôi tháp đồng (Baphuon) cao hơn ngôi tháp vàng, ngắm thật đẹp mắt; (nhờ những bức phù điêu chạm khắc trên tường cảnh Râmâ thừa, mô tả trận chiến với người Chiêm Thành và cảnh mừng chiến thắng, chạm đôi nam nữ đang vật dê làm phẩm vật cúng tế.) Dưới chân tháp đồng cũng có hơn mười căn nhà đá.

Cách đó khoảng một dặm cũng về hướng Bắc tọa lạc cung điện của nhà vua. Trong cung còn xây thêm một ngôi tháp vàng nữa. Chúng tôi nghĩ rằng, lời tán tụng "Nước Chân Lạp giàu và cao nhã" mà các thương gia hải ngoại (Bá thương = những thương gia Trung Hoa chở hàng hóa bằng thuyền lớn đến Chân Lạp buôn bán) thường nhắc nhở là do những ngôi tháp vàng ấy.

Hồ Tây cách châu thành lối 10 dặm về hướng Tây. Giữa hồ xây tháp Mébon và nhiều căn phòng đá. Trong tháp thờ tượng Phật nằm bằng đồng, tại lỗ rún nước vọt chảy không ngừng.

Hồ Bắc ở cách châu thành 5 dặm về hướng bắc. Giữa hồ xây ngôi tháp vuông Néak Pean và hàng chục căn phòng đá. Trong tháp thờ tượng Phật vàng ngự trên tòa sư tử cũng bằng vàng, chung quanh tạc những tượng voi, bò, ngựa bằng đồng.

Cung điện nhà vua cùng các công sở và dinh thự quý phái đều xây cửa về hướng đông. Cung vua nằm phía bắc ngôi tháp và cây cầu vàng. Chu vi vòng quanh cung dài lối 5 hay 6 dặm. Ngói lợp gian chánh cung vua bằng chì. Còn các điện khác của Hoàng cung đều lợp ngói bằng đất sét màu vàng. Những cây đà ngang và cột thật lớn đều chạm hình Đức Phật và sơn màu. Nóc cung thật là hùng tráng (Ốc Đầu Trang Quán). Những mái hiên dài, những con đường hẹp có mái che xây thẳng tắp và so le có đôi phần điều hòa (Xảo hữu Qui Mô). Tại điện Cần Chánh, nơi vua thiết triều dừng một cửa sổ bằng vàng. Hai bên khuôn cửa, bên cạnh cửa và trên những cây cột vuông treo từ 40 đến 50 tấm kiếng. Phần dưới tạc những hình voi.

Ban đêm, Phiên Vương (Các sứ giả Trung Hoa đều gọi các vua chư hầu là Phiên Vương) ngủ trên chót ngôi tháp vàng ở giữa cung. Tất cả dân Miên đều tin chắc rằng chính nơi đó vị Thần rắn chín đầu, chủ tể cả giang sơn sẽ xuất hiện. Mỗi đêm Thần biến thành đàn bà đến ân ái với nhà Vua trước. Các bà vợ Vua cũng không dám vào tẩm cung thiêng này. Canh hai, nhà Vua ra khỏi phòng thiêng này mới có thể xuống ngủ với Hoàng hậu hoặc các cung phi. Nếu đêm nào vị Thần không xuất hiện, đó là ngày chết của nhà Vua đã đến. Nếu nhà Vua vắng mặt trong một đêm, chắc chắn Ngài sẽ gặp tai họa. Huyền thoại này truyền tụng từ buổi sơ khai: Vị hoàng tử Prah Thong cưới công chúa Thủy tề, con gái của Long vương là Vua Rắn chín đầu, được Vua Cha uống cạn vùng nước biển lập ra quốc gia Chân Lạp. Từ đó về sau, nhà Vua nào cũng phải cưới một công chúa Rắn.

Dinh thự các vị Hoàng thân và các quan lớn xây cất khác kiểu hơn nhà dân chúng. Tất cả phần ngoại diện đều lợp tranh, chỉ có nơi thờ phụng của gia đình và gian phòng chánh có thể lợp ngói. Ngạch trật quân, công chánh thức hạn định khuôn khổ ngôi nhà từng người.

Nhà của dân chúng chỉ lợp tranh, họ không dám để trên nóc nhà họ một miếng ngói nào cả. Kích thước ngôi nhà tùy theo tài sản của từng người, nhưng không bao giờ họ dám bắt chước kiểu nhà của hạng quý tộc."[1]

Các điện đường Angkor Thom được quốc vương Yacovarman khởi công vào năm 877, xây trên một cuộc đất cát và đất sét rất chắc, nền móng được nện theo phương pháp thường: Một hoặc hai lớp đá ong để trên một lớp đá đập nhỏ nện chặt.

Những nền tháp cũng là công trình đáng chú ý của ngành kiến trúc Cao Miên. Mỗi nền dừng bốn cạnh chung quanh như vành bậc đá. Vành đá này cũng được chạy chỉ khắc hình như những nền của các sân đắp. Nền tháp Miên không liên kết với ngôi tháp dựng bên trên, cũng như cái mâm đặt cái ly lên ở giữa.

Về cách xây tường, dù bằng sa thạch, đá ong hay gạch, cổ nhân vẫn theo lối ghép chồng lên chớ không trét hồ. Riêng về gạch, người xưa dùng một chất keo lấy trong cây để thoa dính các lớp gạch chồng khít lên nhau. Ngày nay không ai còn biết cách chế thứ keo này.

Còn các khối đá phải được mài các mặt thật sát với nhau, để khi xây lên, các chỗ ghép thật khít khao, liền mặt, vì việc chạy chỉ, chạm khắc phù điêu trên mặt được thực hiện khi tường đá đã xây lên rồi. Nên các bức tường đều dày từ một thước đến một thước rưỡi.

Các bậc cấp của ngôi tháp xây theo lối "nấc thang lên trời" là cách xây nấc thang gần như thẳng đứng với góc đo từ 45 đến 70 độ, xưa kia chỉ để những thầy tế lễ lên xuống mỗi ngày giữ hương khói trong đền, chớ không dành cho dân chúng đến chiêm bái từng đoàn. Nhờ vậy nền tháp không xây lài ra ngoài nhiều, choán chỗ và thân tháp đứng gần thẳng, hướng lên trời. Những khối đá khổng lồ chạm trổ đầy hình tượng được chồng lên cao hàng 40 thước, hình thành

[1] Theo Angkor (Đế Thiên Đế Thích) - Lê Hương.

những bức tường thành mà thời gian không phá hoại nổi. Trước những ngôi đền có mặt tiền dài hàng 200m, người ta còn đắp sân thượng dài 400m, rộng 20m, cao 3m làm đài tế để hiến dâng phẩm vật lên Thần, Phật.

Một kinh thành oai nghiêm như vậy xây dựng mất khoảng 50 năm, dù công cuộc kiến tạo lại gặp lúc nhà vua phải cầm quân đánh Chiêm Thành.

Trong kinh thành người ta xây nhiều tẩm điện là những ngôi tháp thường có hình vuông mỗi cạnh từ 3 đến 8m. Đôi khi người ta mới gặp vài ngôi hình chữ nhật như tháp Prah Sei và tháp chữ C hay tháp chữ L và một tháp duy nhất hình bát giác trong khóm đền tháp Sambour. Ngoài ra còn một tháp hình tròn ở Phnom Chisor. Các ngôi tháp đều mở cửa xoay về hướng Đông. Giữa căn phòng trong các ngôi tháp lớn đều tôn thờ một tượng Phật. Còn các tháp nhỏ hơn thờ một trong bốn vị Thần Bà la môn, chính là đức Vua hay vị Hoàng tử có tài, hoặc Hoàng thân anh hùng, sau khi băng hà được thụy phong vào hình thể của đấng thiêng liêng. Vài ngôi đền còn xây thêm một gian phòng phụ hình chữ nhật dính với phần nhô ra và nằm về hướng Nam của tẩm điện, được gọi là phòng sách để cất đồ thờ và những Kinh sách.

Ở giữa những vòng thành các ngôi đền lớn vào cuối thế kỷ 12, về hướng đông Đại Đô (Angkor Thom), họ còn xây lên những căn nhà rộng hơn các thư viện kể trên, nhờ lối cất 2 khum vòm, dùng làm nhà nghỉ chân cho khách bộ hành, tương tự như các "trạm trường đình" của ta. Bia đá đền Prah Khan còn ghi lại 121 trạm cất dài theo những đại lộ khắp lãnh thổ. Mỗi trạm cách nhau lối 12 cây số rưỡi. Ngoài ba loại phòng này, trong những vòng thành kế tiếp còn lại dấu vết những dãy phòng dài hay hành lang cất bằng cây lợp ngói dọc theo vòng thành, làm nhà ở cho những vị thầy tu hoặc làm kho chứa hàng hay khu nhà cho những người giữ phận sự cúng tế ở tạm. Xung quanh mỗi đền đều đào những hào

nước rộng, vừa là hào nước bảo vệ chống giặc, vừa tượng trưng cho mặt biển ở tiểu thế giới ấy. Ngay trước cửa chánh luôn dựng nhiều tượng thần Kim Cang Mật Tích võ trang chày vồ đứng trấn giữ. Một đường đắp bằng những tảng đá lớn băng qua hào nước chạy dài hàng trăm thước, hai bên chắn những tượng rắn nhiều đầu. Theo độ dốc, thỉnh thoảng mỗi đoạn đường còn đắp nhiều bậc tam cấp và chừa một mảnh sân hình chữ thập thật rộng để thiết lễ và nhảy múa, bên cạnh vài hồ nước trong xanh.

Theo sự nhận xét của hai nhà khảo cổ Coedès và Paul Mus thì hai tượng đá hình rắn này tạc theo lối tượng trưng cho hai chiếc cầu vòng, tương truyền theo lịch sử tôn giáo Ấn Độ, là gạch nối giữa phàm trần với cõi Phật. Người phàm ở ngoài vòng thành, cảnh Phật ở phía trong thành. Các nghệ nhân còn tạc thêm hai hàng tượng: Một bên là những vị thần Deva, một bên là quỉ Asura (A tu La) để diễn tích *"Khuấy động biển sữa"* hầu rút nước Cam lồ. Mặt biển là hào nước, dãy núi để làm trục là bờ thành và cổng thành. Tác động này đem lại cho quốc gia sự chiến thắng và nền thạnh vượng.

Hiện thời chỉ còn hai hàng tượng thần và quỉ ở cửa phía đông, gọi là cửa Thắng trận và cửa hướng bắc còn nguyên vẹn. Cách thể hiện cũng khá giản dị: Bọn quỉ thì nét mặt đen đúa, hung tợn; còn các vị thần thì vẻ mặt trắng ngà, hiền từ, vui vẻ.

Cả 5 cổng thành đều xây một kiểu, ngày nay bị hư sập rất nhiều. Hai cổng bắc và nam chạm trổ chưa hoàn toàn. Cổng hướng bắc và "cổng của kẻ tử hình" ở hướng đông dẫn vào ngay cửa chánh đền Bayon còn tốt, gần như nguyên vẹn. Ở cổng tây, những hình tượng mặt Phật còn giữ nguyên vẻ đẹp.

Nền đất đắp phía sau tường thành cao 7m, rộng 3m50, có lẽ là con đường cho đội quân canh phòng đi tuần tiểu. Trước kia hai bên cổng, người ta gắn hai cánh cửa gỗ dày đặt trên trục để đóng vào ban đêm. Bây giờ hãy còn những lỗ đục trong vách đá để bắc các cây thông hồng chắn ngang. Cổng

thành xây bằng đá bùn, cao 23m, đội ba ngọn tháp sắp hàng ngang. Ngọn chánh ở giữa chạm hai mặt Phật, một hướng ra ngoài, một xây vào trong. Hai ngọn hai bên chỉ chạm một mặt hướng ra ngoài, hình dáng nhỏ hơn. Toàn thể 4 mặt tạc giống tượng Bayon, thể hiện Pháp Phật độ trì cho uy quyền nhà vua tỏa khắp 4 phương trời.

Dưới 4 góc tháp đều tạc mỗi góc một tượng voi chúa Y-La Bát-Na 3 đầu bằng đá, thòng vòi thẳng xuống làm cột, vòi voi còn cuốn bẻ một chùm hoa sen. Ấy là voi của vị Thiên Đế Thích cỡi mà ta thấy ở cửa Thắng trận. Về hướng Đông ta còn thấy tượng Thiên đế ngồi giữa các Tiên nữ Aspara đang hòa tấu thiên nhạc, tay Ngài cầm lưỡi tầm sét Vajra.

Đền Tháp Bayon

Từ cửa nam đi vào, qua một khoảng đường 1500 m mới tới đền Bayon. Cửa chánh của ngôi đền mở về hướng đông ra con đường đi thẳng tới "cửa của kẻ tử hình". Trước đền đắp một nền đá cao tam cấp và đặt nhiều tượng rắn 7 đầu, tượng sư tử. Toàn thể ngôi đền tháp chiếm một khoảnh đất dài 160m, ngang 140m, tính ngay vòng thành thứ ba, nơi các vách đá được chạm khắc nhiều hình tượng. Trên một tòa nền bằng nguyên khối đá lớn và chồng chất nhiều lớp đá đủ cỡ, xây lên 50 ngọn tháp bốn mặt Phật theo từng bực lên cao dần đến ngọn tháp chánh, ở giữa thờ tượng Phật Vua như những ngôi đền tháp xây cất trên núi bên Thiên Trúc.

Vào năm 1933, đoàn khảo cổ Pháp đào được dưới lòng đất sâu 14 m, ngay ngọn tháp ở giữa, tượng Quốc vương Jayavarman VII ngồi trên mình rắn khoanh tròn, cao 3m, chỉ tiếc tượng đã bể ra nhiều mảnh. Đến năm 1935, Quốc vương Sisowath Monivong cho nghệ nhân sửa lại hoàn mỹ và để thờ trên nền một ngôi đền bị sụp đổ cạnh đường ra cửa Thắng trận, gần công trường Hoàng gia Angkor Thom. Quốc vương lại cho cất một mái ngói để che thêm cho tượng Phật thờ trong đền. Một dãy hành lang bao chung quanh vòng

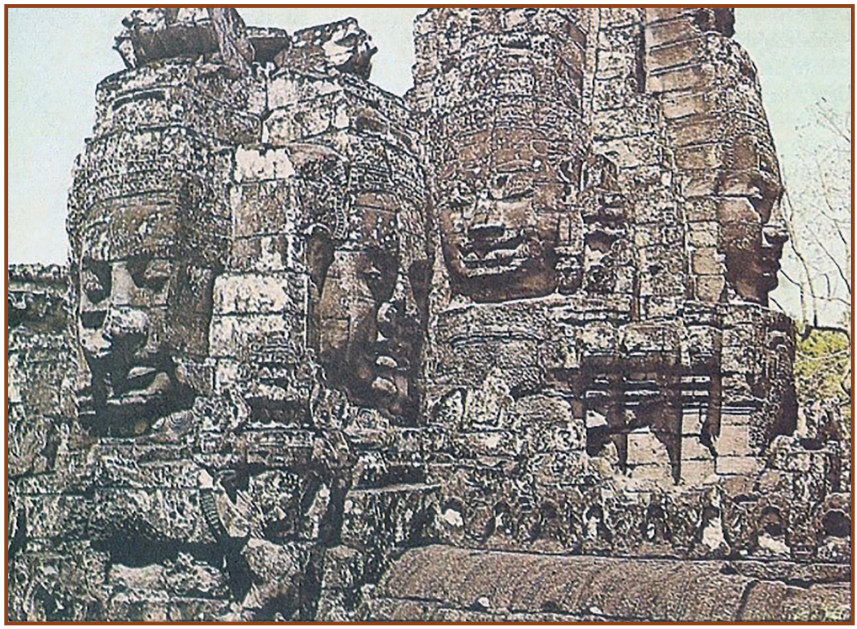

Đền tháp Bayon

thành thứ ba. Mỗi góc thành xây một gian phòng chạm trổ tỉ mỉ. Kế đó còn một mảnh sân hẹp như con đường chạy vòng quanh. Ở phía Đông xây cao lên hai căn gác chứa kinh sách như Tàng kinh các trong các chùa Trung Hoa. Rồi đến dãy hành lang của vòng thành thứ hai, dựng 4 ngọn tháp ở 4 góc và 3 ngôi tháp ở khoảng giữa 3 cạnh, còn ngôi quan trọng ở giữa cạnh trước xây thành cổng chánh. Vào vòng thành thứ nhất gặp một dãy hành lang xây từng đoạn hình chữ thập, cũng có 4 ngọn tháp trấn ở 4 góc và 4 sân nhỏ hình thước thợ. Một loạt phòng nhỏ xây bằng đá nằm theo chiều dài của nền đá về phía đông. Bốn phía của nền đều làm 4 bậc thang lên, nhưng đều dốc đứng và trơn trợt khó bước lên. Vào đền theo cửa chánh, đi giữa hai hàng cột của cổng đền xây theo hình chữ thập ngay vòng thành thứ ba, mà phần dưới hàng cột đều được chạm khắc hình các thiên nữ Aspara, tay cầm bông sen nhảy múa trong khảm tượng đục sâu vào thân cột.

Dãy hành lang chạm phù điêu đi thẳng qua cổng phía

nam, ở ngay gian giữa xây một bức tường cao 4m50, khắc các hình tượng chiếm hết 3m50, bên kia là hai hàng cột chạy dài. Qua mỗi cửa dọc theo hành lang, ta được ngắm toàn diện ngôi đền theo mỗi cạnh khác nhau. Tại gian phòng phía nam lại có một tượng người lưng gù, nhưng nhiều người Miên cũng không rõ truyện tích này. Chỉ biết ngoài cửa phòng về hướng bắc, người xưa đã khắc một hàng thiên nữ Aspara thật lớn. Rồi qua một sân bao vòng quanh để vào ngôi tháp xây làm cổng của dãy hành lang, lại rẽ phía mặt thẳng tiếp về hướng đông, đến ngôi tháp ở góc đông nam ta sẽ được chiêm ngưỡng tượng Phật ngự trên mình rắn bảy đầu khoanh tròn, bảy đầu rắn cất cao tỏa ra làm cây tán che đầu đức Phật, để diễn lại tích một tuần trước khi Phật Thành Đạo, vào một đêm mưa to gió lớn, Thái tử Long Vương đã hiện thân Đại mãng xà, vươn bảy đầu, phùng mang kết lại làm lọng che mưa cho Đức Phật.

Từ đó đi thẳng trong dãy hành lang hình chữ thập, qua mảnh sân nhỏ hình thước thợ và qua luôn ngôi tháp phía nam cho hết vòng thành thứ nhì, ta mới đến cầu thang thứ nhất bên trái dẫn lên sân thượng của ngôi đền. Nền sân xây theo hình tròn nhưng hơi bầu dục, đường kính đo được 25m, dựng hàng 50 tượng bốn mặt Tứ Đại Thiên Vương, bề cao mỗi mặt tượng từ 1,75 đến 2,40 mét. Gian phòng thờ tượng Phật hình tròn, đường kính 5m. Xung quanh bên ngoài chừa hành lang hẹp. Ta theo cửa đông vào tháp, dưới một loạt phòng nhỏ xây hình chữ thập. Hai bên tháp cách nhau khá xa ngăn 2 phòng chứa kinh sách, y như các ngôi đền khác. Thời đó các nhà sư viết kinh sách trên lá gồi bằng thứ mực đen pha chế từ lọ nồi. Gần gian hướng bắc, về phía đông bắc, trên khoảng tường xây thụt vào, bên trên che một mi đá hình tam giác chạm hình vị Phật Lokecvara đứng thẳng, bảo quản còn rất tốt.

Trở xuống cầu thang cũ theo dãy hành lang ở vòng thứ nhì để xem những hình chạm trên vách đá từ ngôi tháp hướng đông quanh đến tháp hướng bắc mô tả sự tích Vua Cùi.

Sau hết phía hành lang mặt ngoài đền Bayon chạm hình những chuyện truyền kỳ, những giai đoạn lịch sử của triều đại và cảnh sinh hoạt trong xã hội. Những bức phù điêu bình dị này là nguồn tài liệu phong phú về cổ tục của người Miên thời bấy giờ.

Đền Bayon chẳng những là trung tâm của Đại Đô mà còn là trung tâm điểm của thế giới quan Chân Lạp, một nơi thần bí mà tất cả các lối thờ phụng địa phương qui tụ về và phát xuất uy lực tâm linh tối cao của vị Phật Vua đã được truyền bá khắp giang sơn.

ANGKOR VAT (KINH ĐÔ TỰ)

Ngôi đền Kinh đô được Quốc Vương Suryavarman II, thụy phong là Paramavishnouloka, khởi công xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ 12, mới đầu để tôn thờ vị Thần Vishnou theo Bà La môn giáo, là thần bổn mạng của nhà vua.

Vào đền bằng ba ngã đường: Thứ nhất theo đại lộ tráng nhựa từ chợ Siemréap đi 6 cây số vào ngay cửa nam; ngã thứ 2 theo con đường trải đá cũ kỹ tên Commaille (nhà khảo cổ Pháp đã tìm ra Angkor Vat và năm 1908), cũng cặp theo đại lộ trên về phía trái vào ngay góc tây nam; và ngã thứ 3 từ sân bay, cách Siemréap 8 km, đi thẳng vào cửa chánh hướng tây.

Lối xây cửa chánh về hướng tây của Angkor Vat trái hẳn với toàn thể các đền đài trong vùng Angkor đều xây về hướng đông đã đặt ra nhiều giả thuyết. Kẻ thì bảo vì địa thế bắt buộc, người thì cho rằng các vị vua kế nghiệp theo đạo Phật, nên theo lối thờ phụng vị Phật Vua, hướng về Tây Thiên. Lúc đó mọi người còn gọi nước Ấn Độ là Tây Trúc.

Ngôi chùa Kinh đô này cất theo hình chữ nhật, vòng thành chiếm một khoảng đất rộng gần 200 mẫu tính luôn cả hào nước vây quanh, rộng 190m. Bề dài của vách thành lối 1500m, bề ngang 1300m.

Trong vòng thành, ngôi đền chiếm trọn một vùng (82 mẫu) dài 1025m, ngang 800m, được xem là ngôi đền lớn nhất trong vùng Angkor. Nhờ có hào nước rộng bao quanh, đền Angkor Vat đã không bị rừng cây mọc lấn áp và tàn phá, nên trải qua 700 năm, toàn thể vẫn còn giữ được vẻ huy hoàng.

Xung quanh hào dài 5.500m có xây các nấc thang từ trên đường xuống tới mặt nước. Hai con đường rộng băng qua mặt hào: Một đường ngay cửa đông, đắp đất cao lên khỏi mặt nước, có lẽ là con đường tải đá theo đường sông đưa vào xây đền và một con đường ở cửa tây lót đá bùn dài 200m, rộng 12m, hai bên dừng lan can bằng đá, nhưng hiện thời chỉ còn vài khoảng, các khoảng kia theo thời gian đã rơi rớt xuống hào. Ngoài đầu đường, một mảnh sân lót đá hình chữ thập xây trên vài bậc tam cấp, phía trước dựng tượng sư tử ngồi giữ, lại đặt hai tượng rắn bảy đầu chầu hai bên.

Vòng thành là một bức tường đá ong thật cao xây cách hào nước lối 30m. Ngay giữa bức tường hướng Tây, người xưa xây một bộ cửa ra vào rộng 235m với cổng phân ba lối như tam quan, theo hình chữ thập. Hai gian ở hai đầu đổ nền bằng phẳng để cho voi ra vào dễ dàng và nhiều hành lang liên kết với nhau. Những ngõ khác đều dùng cửa giả, chạm trổ rất khéo, bít lại. Phía trên ba gian cổng chánh xây ba ngọn tháp, nhưng đã bị sụp đổ mất đoạn trên. Đại đa số các tầng lầu kế tiếp nhau đều bị hư nát. Toàn thể cổng chánh từ trụ vách, cột kèo cho đến mày cửa đều được chạm trổ rất khéo.

Bề mặt hướng đông của dãy hành lang chừa nhiều cửa sổ giả dừng chấn song con tiện tròn, phía trên còn chạm một hàng dài hình các loại thú. Các cửa giả này đóng khung nền chạm những vị nữ thần Devata đứng đơn lẻ, hoặc hai, ba vị gần nhau. Hành lang này còn giữ gìn thật kỹ có thể vào hạng tốt nhất của ngôi đền.

Còn cửa vào đền hướng đông, nhỏ hơn cổng chánh, ngay con đường đất đắp ngang hào nước xây chưa xong gần như bỏ hoang.

Bước vào cổng chánh hướng tây ta thấy ngay hình dáng ngôi đền nổi bật trong khuôn cửa vừa vặn như một bức tranh tuyệt hảo, nổi tiếng đẹp nhất hoàn cầu, không cảnh nào so sánh kịp. Từ cổng vào đền ta phải qua con đường dài 350m, rộng 9 thước 40, xây nền hai bên, chừa khoảng giữa 8m. Cổ nhân lát đá cao lên 1 thước rưỡi cách mặt đất và tạc tượng mãng xà bảy đầu làm lan can dài hai bên đường. Từ đầu đến cuối có 6 khoảng rộng ra hai bên đường và cũng để hình tượng rắn xoay đầu ra ngoài.

Đi quá nửa đường, hiện ra hai hồ nước vuông hai bên. Hồ hướng nam mọc đầy nhiều cây cỏ, đến tháng nắng thì cạn khô. Hồ phía bắc, xây các bậc đá xung quanh, thì chứa nước quanh năm. Nếu đến góc hồ tây bắc, ta sẽ sững sờ thấy bóng đền Angkor Vat phản chiếu hết xuống mặt hồ, vô cùng ngoạn mục.

Ngôi đền xây trên vùng đất cao đã trồng các cây thốt nốt và xoài. Ngay cửa chánh mở rộng ra một mảnh sân cao hai bậc, đắp theo hình chữ thập, gọi là "sân danh dự" để bày cuộc nhảy múa và dựng cột cùng làm khán đài cho các đấng Tiên vương xem lễ.

Phía trong là mặt thứ nhất của ngôi tiêm tháp xây ba tầng, với hành lang bao ngoài. Hành lang này rất hẹp nhưng chiếm gần hết bề dài của ngôi đền, hơn 1400m, làm thành một dọc khuôn liên tục đứng thẳng theo Chánh điện, nơi ấy lập Phật điện thờ vị Phật Vua không rộng quá 5 thước mỗi bề. Dãy hành lang làm căn bản cho ngôi đền, chạm trổ khéo léo vô cùng và nổi tiếng nhất vùng Angkor.

Vừa bước vào cửa ta đã thấy ngay một khoảng tường đá vĩ đại, ngoài dựng một hàng cột chịu mái che khung vòm bên trên, chừa một đường rộng 2,45 mét. Phía trên hành lang nổi bật ngọn tháp ở góc đền. Tiếc thay, phần chóp trên bị hư sập hay chưa hoàn tất. Dãy hành lang ở vòng thứ nhì nối liền với dãy trước ở góc phía tây bằng một sân hình chữ thập có

che mái. Hai dãy hành lang ở hướng bắc và nam rộng 2,90m với hàng cột che về phía sân đền. Trên những phần đất trống còn di tích 4 cái hồ xây nền và viền tam cấp chạm trổ tỉ mỉ. Ngày nay có hồ còn nước, có hồ cạn khô chỉ giống như mảnh sân thấp. Những mái khung vòm che trên các khoảng sân hình chữ thập đều đóng trần gỗ khắc các cánh hoa sen quanh theo từng khuôn chữ nhật.

Từ cửa chánh đi vào theo khoảng sân có mái che, phía tay mặt còn hiện diện một gian phòng thờ vô số tượng Phật bằng đá, bằng gỗ đủ hạng lớn nhỏ và chạm đủ kiểu, Phật nằm nghiêng, hoặc ngồi xếp bằng. Hai bên tượng Phật lớn thờ ở giữa dựng hai bàn chân đá cao 1,5m, rộng 7 tấc, chạm từng ô vuông nhỏ, trong mỗi ô vuông khắc hình mặt trăng, mặt trời, các thú vật và các loại hình kỷ hà học. Gian thờ này người Miên gọi là Prah Péan nghĩa là "Ngàn vị Phật". Trước pho tượng chánh này có đặt lư hương để khách thập phương đến cúng bái. Phía trái phòng thờ Thiên Phật, theo vách đền ta đi thẳng vào một gian phòng hẹp, vuông vức, mỗi cạnh lối 9m, nhưng nóc rất cao nên thấy nhỏ hẹp, chính là lầu Trống, lầu Chuông. Đứng tựa sát lưng với vách đá phía trong, ta vỗ vào ngực sẽ nghe tiếng vang dội như tiếng trống; đứng dựa vách phía ngoài vỗ ngực ta nghe như tiếng chuông. Từ lầu trống ta leo cầu thang lên gác cao, theo sử sách là Tàng kinh các. Nơi đây ta được thấy những tầng lầu cao nhất và tuyệt đẹp của ngôi chùa đền.

Một khoảng sân rộng chạy quanh giữa vòng thành thứ 2 và thứ 3. Mặt tiền dài dằng dặc của sân đều dừng "hàng rào giả" và bốn ngôi tháp nhỏ xây lên ở mỗi góc sân. Hai "phòng kinh sách" của đền, cất rộng theo chiều dài, mở 4 cửa ra vào, nhưng chỉ có 2 cửa ngăn và nhiều cửa sổ chấn song tiện tròn. Từ đây đi về phía trái theo cầu thang lên tầng lầu thứ nhì. Dãy hành lang của vòng thành thứ hai rộng 2,45 m xây bằng vách đá bằng phẳng ở mặt ngoài chạm nổi vô số tượng thiên nữ Devata với lối kết tóc và trang điểm đặc biệt lạ lùng và

mặt sau chừa các cửa sổ chấn song tiện tròn. Ngôi đền khổng lồ này xây 2 tầng, cao 13m tính từ vòng thành thứ ba.

Nhiều bực thang dốc đứng đến 70 độ, thẳng một loạt tới tầng trên. Hình dáng ngôi đền xây vuông vức với 5 ngọn tháp cất theo lối ngũ điểm trên nền vuông, mỗi cạnh dài 60m: Ngọn tháp Thiêng là tháp chánh cao 42m nằm ở trung tâm phân 11 tầng. Tầng trệt to lớn bề thế, gối trên nhiều bậc cấp, các tầng lầu càng lên cao càng nhỏ hẹp, đơn giản dần. Ngôi tháp chánh được xây bằng sa thạch ở giữa, dựa vào sức vững chắc của bốn ngọn tháp nhỏ, trấn ở 4 góc chung quanh, vượt lên đến 65m, tính trên mặt đất từ ngoài cửa vào. Bốn dãy trụ lang 4 hướng, nối 4 mặt tháp Thiêng dẫn ra các hành lang chung quanh. Mặt trời sáng, chiều đều chiếu vào cả 2 mặt các dãy trụ lang. Mặt ngoài chỉ là hàng cột chịu mái, mặt trong mở rộng các gian ra vào, xen kẽ với các bức vách, chừa cửa sổ chấn song con tiện tròn.

Đi vòng mảnh sân trên tầng thứ nhì, ta có thể ngắm vài tấm mi hình tam giác còn nguyên vẹn của các dãy hành lang xây quanh. Những tấm mi phía đông bắc hoàn toàn nhất, chạm hình các trận đánh nhau. Hai thư viện nhỏ phía tây cách nhau bằng con đường chữ thập, che mái được chống bằng những cột trụ nhỏ. Cầu thang lên từng thứ ba tương đối dễ đi hơn, vì dốc 50 độ.

Ngôi Phật điện ở giữa tháp đặt tượng Đức Phật Vua nhưng tạc 4 mặt nhìn ra 4 phía như tượng Thần Vishnou, nên về sau những vị tu sĩ theo Phật giáo dời thần tượng đi và tô 4 tấm vách tường chạm nổi hình tượng Đức Phật Thích Ca đứng.

Đến dưới chân tháp ở góc tây bắc lúc trời nghiêng bóng và ở góc đông bắc vào buổi sáng hoặc về đêm trăng rằm, ta thấy ngôi đền chánh đẹp đẽ, uy nghi không thể tưởng tượng.

Đa số người Miên từ xưa có thể vì không biết đến phương pháp kiến tạo các ngôi đền đá tảng to lớn của cổ nhân như thế nào, nên đã truyền đạt nhiều đời việc xây dựng vượt quá

sức người này là do các đấng thiêng liêng dùng thần thông dựng lên. Như huyền thoại Cao Miên kể lại việc vị Thần Kiến trúc Sư Vievakarman đã xây cất ngôi đền đá Ang Kor Vat và các ngôi đền khác trong Đại Đô (Angkor Thom).

Còn truyện truyền kỳ của xứ Chùa Tháp này kể lại rằng: Vào khoảng năm 600 Phật lịch kỷ nguyên, một anh nhà nghèo tên Lâm Thành từ nhỏ đã vào làm công cho ông phú thương ở trên thủ phủ cho đến 50 tuổi vẫn không dám cưới vợ vì còn quá nghèo khổ, do đeo đẳng món nợ 6 nén bạc cả đời không trả nổi cho chủ. Chủ giao cho Thành khai khẩn một vùng đất hoang cạnh bờ sông và lập vườn hoa. Nhờ khéo trồng trọt Thành đã đem cho chủ nhiều món lợi đáng kể, nhưng chủ vẫn muốn lợi dụng tiếp người làm công chuyên cần, nên chẳng trừ bớt được chút nợ nào.

Một hôm 5 nàng Thiên nữ hầu Thiên Đế Thích, lén xuống trần du ngoạn, lạc vào vườn hoa. Cô tiên Dibcodacan thích bông lạ nhiều màu hoang dã, vì Bạch Liên Hoa viên trên cung Trời Đao Lợi chỉ toàn hoa sen trắng tinh khiết. Tiện tay cô bẻ 6 bông đem về trời. Vua Đế Thích hay được tức giận đày Dib xuống trần làm vợ Lâm Thành 6 năm để trả nợ ấy. Dib tủi phận khóc, lạy từ vị Đế Thích liêm chánh, đọa xuống chòi người trồng hoa, thuật rõ đầu đuôi cho họ Lâm nghe và xin nâng khăn sửa tráp hầu chàng. Thành kinh hãi, một mực từ chối không dám nhận vì gia cảnh quá bần chật mà nợ vẫn còn bị chủ siết. Nhưng nàng thiên nữ an ủi chàng, nên yên lòng vì nàng có tài phép làm nhiều nghề tuyệt khéo có thể kiếm tiền dễ dàng để giúp chàng. Lâm Thành ưng thuận. Vợ chồng ăn ở rất mực đầm ấm. Ba tháng êm đẹp trôi qua, Dib thấy chồng nhiều tánh tốt, mới hỏi về số nợ, rồi khuyên chồng vay thêm 4 nén nữa, để nàng làm vốn gầy dựng. Thành mượn đủ số giao cho vợ. Nàng tiên nhờ chồng mua hết 20 cân chỉ tơ đủ màu, rồi dệt ra nhiều thứ hàng lụa tuyệt đẹp không tiệm nào sánh kịp. Thành mừng rỡ đem dâng chủ. Phú thương thích quá, thưởng ngay 50 nén bạc và

cho luôn số nợ cũ. Thành đem tiền mua lại ngôi nhà rộng rãi hơn và gom mua hết chỉ tơ các chợ trong vùng đem về cho vợ dệt thêm. Nàng còn vui lòng cho thân nhân người chủ đến học nghề. Nhờ thế phú thương phát đạt rất mau và ngày càng có quyền thế lớn.

Một năm sau, Dib sanh một trai kháu khỉnh. Vừa biết bò cu cậu đã móc đất nắn thành thành quách, lâu đài. Khi biết đứng đã vẽ nhiều hình người, thú, nhà cửa. Do đây nàng đặt tên con là Popusnoka. Năm năm sau Popu khôn lớn, biết đọc sách, viết chữ. Nàng mãn hạn đọa trần thế, nhân lúc vắng chồng bứt 6 đóa hoa để trên gối rồi bay về trời. Thành về mới hay tin mất vợ và nhìn 6 đóa hoa thì rõ đầu đuôi, chỉ còn biết than khóc với con thơ.

Trong thời gian ấy Quốc Vương Chân Lạp băng hà không con nối dõi. Hai vị Hoàng thân còn đang tranh quyền nhau. Ngoài rừng một gã tiều phu rình bắt được con hoàng hắc kê trên Trời bay lạc xuống. Biết được đây là con gà quí, nếu ăn ức nó sẽ được làm vua, đàn bà ăn đùi sẽ làm hoàng hậu, nên gã bàn với vợ bẻ cổ gà đen đem nấu nướng, làm mâm cơm sửa soạn ăn. Nhưng muốn tắm rửa sạch sẽ để chuẩn bị lên làm vua, nên hai vợ chồng đem mâm cơm gà ra để bên bờ sông, rồi cởi đồ xuống tắm. Nhưng ngài Đế Thích không ưa kẻ trộm, lại còn giết chết con gà quý của ngài, liền cho nổi gió dâng nước cuốn mâm cơm trôi qua làng bên cạnh, để chọn người có phúc phần hơn. Vừa lúc anh nài Tar dẫn đoàn voi xuống sông tắm gặp mâm cơm gà ngon lành, liền vớt lên. Nhờ lòng thảo ngay, anh đem về chùa dâng lên vị Sãi Cả. Biết là thịt hoàng hắc kê nếu thọ dụng cái đầu gà, sẽ được làm Vua Sãi, nên vị Sãi cả lạy vọng trời Đế Thích, xong nhận ăn cái đầu, rồi thưởng cho Tar cái ức gà và cho Vong, vợ Tar cái đùi và chúc phúc cho hai vợ chồng.

Ba ngày sau triều đình họp chọn vị chúa tể của đất nước, trong khi 2 Hoàng thân còn tiếp tục tranh quyền, còn dọa

dùng vũ lực, nhưng các võ tướng không ủng hộ ai. Triều đình theo lòng Trời, thả bầy voi đi ra khỏi thành tự tìm chân chúa (theo phong tục Ấn Độ). Con bạch tượng dẫn đầu đoàn voi tìm đến đúng nhà Tar phủ phục trước cửa. Anh nài liền bước lên lưng voi tức vị xưng vương, hiệu Devunagschar. Vong trở nên Hoàng hậu.

Trong khi Popu lúc đầu còn khóc đòi mẹ, nhưng dần dần hiểu biết hơn luôn hỏi cha về mẹ. Đến khi biết mẹ là Tiên mắc đọa, nó nhất quyết đi tìm, dù cha nó đã nhiều lần khuyên bảo, rằng không có đường lên Trời. Nó cứ đem chút lương khô, tuôn rừng lướt bụi, ngày đi đêm nghỉ, đói ăn trái cây rừng, khát uống nước ao hồ, trèo đèo, vượt suối cho đến khi áo quần rách nát phải quấn lá che thân. Sau cùng trời cũng tựa lòng người, vào một ngày nắng đẹp nó đến được cánh đồng hoa thấy một đoàn phụ nữ áo quần thanh lịch thướt tha, lướt đi một cách nhẹ nhàng như bay du ngoạn thưởng hoa. Nó để ý một bà còn trẻ, vẻ mặt hiền lành, không nhởn nhơ qua lại như các người khác mà thơ thẩn chậm rãi bước đi. Như một con thú, nó rón rén bò lại gần, nhân lúc bà dừng chân ngắm một khóm hoa, nó nhào đại ra ôm chặt lấy đôi chân bà vừa van vái, nếu là mẹ nó sẽ không bay lên được. Quả nhiên các cô tiên khác nghe động đã vụt bay lên Trời, còn mẹ Popu vẫn còn vướng chút phiền trược cõi trần nên không thoát đôi chân ra khỏi vòng tay nó. Hai mẹ con hàn huyên một lúc. Mẹ nó vừa khóc vừa kể, lúc nào bà cũng cầu phúc cho hai cha con nó. Rồi bà tháo khăn choàng lụa quý quấn quanh thân thể trần trụi của nó và bay lên Trời để chầu vị Thần tối cao của bà. Vừa đến cung Trời Đao Lợi, gặp lúc Thiên Đế Thích cùng đoàn tùy tùng bước ra khỏi cửa cung. Mới thoáng thấy quang minh của Thiên Đế, Popu đã thất kinh té ngất xỉu. Mẹ nó tâu mọi việc và còn khoe con biết vẽ nhà cửa và nắn đền đài. Thiên Đế nhận nó ở lại tầng Trời và còn gửi nó đến học nghề ở họa thất kiến trúc và xưởng điêu khắc của vị Thần Xây dựng.

Bấy lâu Thiên Đế Thích vẫn thương nước Chân Lạp muốn ban cho họ một vì vua anh dũng nên sẽ cho một thiên tử con Ngài xuống trần giữ gìn cương thổ và truyền đời cho Cao Miên trường tồn với thời gian. Do lâu nay hoàng hậu Vong hiếm muộn. Nên Ngài mới xuống trần cho một thiên tử thọ sanh. Hoàng hậu đang đi dạo ngự hoa viên, thì các thể nữ bỗng thấy một vùng ánh sáng xanh từ Trời chiếu xuống bao trùm toàn thân Hoàng Hậu. Từ đó Hoàng hậu thọ thai và sau sanh một Hoàng tử đẹp như Thiên thần. 4 năm sau Đế Thích xuống trần lần thứ hai, vào triều để vua và hoàng hậu bồng hoàng tử ra yết kiến. Thiên Đế tiếp nhận vị tiểu Thiên tử rồi để hoàng tử ngồi lên đùi Ngài và phán, ta sẽ đem con về cung Trời Đao Lợi cho con tắm hồ nước phép để được sống lâu.

Nói xong Thiên Đế bồng hoàng tử bay lên mây vào Thiên Ngự Hoa viên cho tắm hồ nước phép mỗi ngày 7 lần và luôn 7 ngày liên tiếp.

Trong khi đó Popu sau bao năm cố gắng đã học hết các tinh hoa của nghề Thầy. Thiên đế vừa ý sắc phong Popu làm huấn luyện viên xây dựng Cung đình và kiến trúc đền đài sẽ giúp thiên tử tương lai. Thiên đế đã đưa Hoàng tử vào Thắng điện, rồi mời 7 vị Thần Brahma đọc kinh cho Hoàng tử sống đến 400 tuổi (tượng trưng cho Hoàng Triều truyền đời được 400 năm). Xong dạy thắng xe cho Hoàng tử dạo quanh cung điện xem cảnh vật Thần tiên. Rồi Ngài đưa Hoàng tử và Popusnokar về lại đất Miên.

Nhà Kiến Trúc Popus khởi công xây cất cung điện, đền đài theo đường nét của cung đền trên trời cho hoàng triều vào năm 620 Phật lịch kỷ nguyên, đào hầm lấy đất sét nhồi nắn các tượng hình chư Thiên và ra biển tìm vỏ ốc để hầm vôi làm hồ.

Khi công cuộc xây dựng hoàn thành cũng là lúc Hoàng tử trưởng thành và vua cha vừa băng hà. Thiên Đế Thích hiện

xuống trần lần nữa với đoàn Thiên nữ Deva, để rưới nước Thánh xuống mình Hoàng tử làm lễ đăng quang. Ngài đặt Vương hiệu cho Tân Vương là Arothpulpearso để chấn hưng nước Cao Miên.

Như vậy, nước Chân Lạp nguyên tên bổn xứ là Cam-bội-trí (Kan-Pou-Tche) đã bước vào giai đoạn phồn thịnh với Triều đại Jayavarman (Người che chở cho sự Chiến Thắng). Hiện vẫn còn di tượng thờ của Quốc Vương Jayavarman VII, trị vì từ năm 1181 đến năm 1218, là nhà vua anh dũng với những kỳ công vĩ đại nhất của Cao Miên.

Trần Phong Lưu

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Phong Lưu, Pháp danh Từ Hùng

- Nguyên giáo sư Đại học Kiến trúc Sài gòn, kiến trúc sư A.K.R.P.
- Viết báo Viên Giác, Văn Nghệ Tiền Phong (Mỹ), Độc Lập, Nhịp Cầu.
- Cựu hội viên Văn Bút Việt Nam Âu Châu

Ba giải thưởng Kiến trúc:

- Chợ Bến Thành, 1970
- Ngân hàng Kỹ nghệ & Cao ốc Kỹ nghệ, Sài gòn 1971
- Innotech Center (SEAMEO), 6 nước Đông Nam Á, 1972

Các công trình Kiến trúc Tôn giáo:

- Giáo Đường các Thánh tử Đạo, Trương Minh Giảng, Sài gòn,1973
- Tân Thánh Đường xứ Kẻ Sặt, Hố Nai, Biên Hòa 1974
- Chùa VIÊN GIÁC, Hannover, Đức Quốc 1987-1991, 93
- Chùa KHÁNH-ANH, Evry, Pháp 1999-2013, 2015
- Chùa Trúc Lâm Malmö, Thụy Điển (chưa hoàn tất)

Phần C

TRUYỆN - VĂN - SÁNG TÁC

Gồm truyện, văn, sáng tác của các tác giả:

* LƯU AN VŨ NGỌC RUẨN * DIỄM CHÂU (CÁT ĐƠN SA) * ĐỖ TRƯỜNG * TRANG THƠ THANH PHI * TRƯƠNG VĂN DÂN * TRÀM CÀ MAU * ELENA PUCILLO TRUONG * HOÀNG QUÂN * SONG THƯ TTH * HOA LAN * THI THI HỒNG NGỌC * THÍCH NHƯ TÚ * TRẦN THỊ HƯƠNG CAU * TRẦN THỊ NHẬT HƯNG * NGUYỄN QUÝ ĐẠI *

Lưu An Vũ Ngọc Ruẩn

CHUNG TÀI ĐẠO
- Tân Liêu trai chí dị

Vài lời dẫn truyện của Tân Thánh Thán[1]

Hôm nay dưới cái lạnh lẽo, buồn tẻ giữa đông của đất trời Thụy Sĩ, ta dành chút thời gian đọc lại bài Tân liêu trai chí dị "Chung Tài Đạo" của Lưu tiên sinh, đã cho ta cảm giác thích thú khi hoài nhớ đến câu truyện tình lãng mạn, đầy thi tứ của hai chàng Lưu Thần, Nguyễn Triệu nhà Hán bên Tàu, một hôm đi hái thuốc mà lạc vào Thiên Thai rồi kết duyên với hai tiên nữ. Họ sống với nhau được khoảng nửa năm, hai chàng Lưu Nguyễn vì nhớ nhân gian xin trở về thăm, nhưng khi muốn trở lại nơi tiên cảnh thì không được nữa. Hai người vào rừng tìm lại chốn xưa, nhưng chỉ còn là dấu tích rêu phong:

.....

桃花流水依然在，
不見當時勸酒人。

---

[1] Kim Thánh Thán (1608 -1661), nhà phê bình văn học kiệt xuất của Trung quốc thời cuối nhà Minh, với lối văn phê bình rất ấn tượng và được hậu thế coi là ông vua của lối văn bạch thoại. Ông đã phê bình rất nhiều tác phẩm nổi danh của nền văn hóa Trung quốc như Thủy Hử, Sử ký Tư Mã Thiên, Tây Sương ký, thơ Đỗ Phủ... Năm 1661 ông bị nhà Mãn Thanh xử tử vì một chuyện vu vơ. Trước khi chết ông vẫn giữ sắc thái ung dung với lời tiếu ngạo: "Chém đầu thì đau đớn lắm, tịch biên thì thê thảm lắm, thế mà ngờ đâu Thánh Thán ta lại gặp cảnh này, kỳ lạ lắm thay!"

Đào hoa lưu thủy y nhiên tại,
Bất kiến đương thời khuyến tửu nhân.

(Lưu Nguyễn tái đáo Thiên Thai bất phục kiến chư tiên tử - Tào Đường)

Dịch rằng:

Hoa đào nước cuốn như xưa,
Đâu người chuốc rượu tiễn đưa dạo nào!

(Đỗ Chiêu Đức dịch*)*

Rồi cũng thế, trong giai thoại nước Nam ta cũng có chàng Từ Thức năm Bính Tý (1396) thời Trần, bỏ áo từ quan mà theo kiếp lãng du. Một lần đến một ngôi chùa (người đời cho là chùa Phật Tích) đã dám bỏ áo khoác của mình ra chuộc lỗi cho một cô gái vì lỡ tay làm gãy một cành hoa mẫu đơn của nhà chùa. Sau này trong một chuyến rong chơi, đi lạc vào một hang động đến chốn tiên cảnh gặp tiên nữ Giáng Hương, cũng là người con gái mà Từ Thức đã cứu giúp trước kia. Hai người kết nghĩa phu thê được khoảng một năm trời. Từ Thức cũng như hai chàng Lưu, Nguyễn nhớ nhà, xin về thăm chốn nhân gian để rồi cuộc chia tay cũng lại là vĩnh biệt!

Câu truyện liêu trai của Lưu An tiên sinh cũng vậy, nhưng chỉ khác tâm thế của kẻ may mắn lạc vào chốn thiên thai. Hai chàng Lưu Nguyễn và Từ Thức mang sắc thái của những kẻ lang thang, kỳ ngộ mà gặp tiên nga. Còn nhân vật họ Chung trong truyện của Lưu tiên sinh mang tư chất của một kẻ sĩ, sinh ra trong nghèo hèn đã dựa vào xã hội, sự may mắn và dĩ nhiên từ sự cố gắng, tâm tư thiện lương của chính mình mà thành danh. Rồi cũng vì tao ngộ gặp nàng Thủy Tiên, công chúa Thủy Vương Cung mà lên nghĩa vợ chồng.

Nhưng với tâm tư cao thượng của một kẻ sĩ, họ Chung đã không quên món nợ mà mình đã may mắn có được từ những ân hưởng của nhân gian mà xin trở lại với xã hội loài người 10 năm để trả món nợ ân tình cho nhân thế! Đó không phải sắc thái đầy cao thượng, sáng trong như nước suối mùa thu

của một kẻ sĩ biết đền đáp, hoàn trả món nợ nhân gian mà mình đã may mắn có được hay sao? Đúng là:

Trong lang miếu ra tài lương đống,
Ngoài biên thùy rạch mũi Can Tương.
Làm sao cho bách thế lưu phương,
Trước là sĩ, sau là khanh tướng.

(Kẻ sĩ - *Nguyễn Công Trứ*)

Đó là cái hay, cái đáng suy tư, làm cho ta thích thú, trầm ngâm khi đọc câu truyện Liêu trai Chung Tài Đạo của Lưu tiên sinh vậy!

Vào truyện

Chung Tài Đạo người làng Kim Biện, tỉnh Chí Đông, nhà nghèo, gia phả truyền nghiệp là nông dân. Dù biết mình là giới lao động ít học, chân lấm tay bùn, nhưng Đạo vẫn có ý hướng vươn lên, mong đổi đời, hòa nhập vào giới thượng lưu, chữ nghĩa, trước là ấm thân mình, sau làm rạng danh dòng họ. Ngay khi lên 5, 6 tuổi, ngoài những lúc giúp cha mẹ lo việc đồng áng, Đạo luôn luôn tìm cách lân la chơi đùa, kết bạn với những trẻ có ăn học trong làng để học vẻ đài các, phong lưu.

Song thân của Đạo thấy con ham học, có chí tiến thủ cũng mừng, ráng nhịn ăn, nhịn mặc cho con đến trường. Dù ý chí mạnh mẽ nhưng đầu óc Đạo lại kém thông minh, vì thế so với bạn bè cùng lớp có phần lết bết. Tuy vậy, nhờ tánh chăm chỉ, kính thầy, mến bạn, nhất là tính chuẩn mực của kẻ tự trọng, không ỷ lại vào người khác nên Đạo được mọi người quý mến, thân cận mà giúp đỡ.

Dù học hành muộn màng so với trẻ cùng lứa vài năm, Đạo cũng xong được cấp sơ học trường làng. Đang lúc buồn rầu vì gia cảnh nghèo túng không có điều kiện lên tỉnh tiếp tục việc học. May mắn gặp một người cùng làng có căn nhà

để hoang trên tỉnh, bằng lòng cho tạm trú để học hành nhân tiện trông coi hộ.

Đạo vui mừng từ biệt gia đình, khăn gói lên tỉnh, ngày ngày ra phố chợ tìm đủ mọi việc làm, từ phu khuân vác đến hầu bàn, đổ rác... miễn là kiếm được tiền ăn học, nếu dư thừa gửi về quê giúp đỡ mẹ cha. Thấm thoát gần 4 năm, lẹt đẹt Đạo cũng giật được bằng tú tài. Dù biết mức học chưa đến đâu so với xã hội nhưng cũng có chút mừng vui vì ít ra cũng đã hòa nhập vào giới cử nghiệp. Tuổi đã ngoài hai mươi, nhưng Đạo chưa hiểu gì về chuyện trai gái, vẫn là gã trai tân ngờ nghệch trong chuyện gối chăn.

Một hôm, sau khi làm hầu bàn cho một nhà hàng chuyên bán đặc sản thịt rừng ở trung tâm tỉnh lỵ. Trên đường về nhà, thình lình gặp một người đàn ông tuổi trên dưới lục tuần, quần áo thẳng nếp, đầu chớm bạc đội một chiếc khăn nỉ màu nâu đen, bề ngoài ra vẻ giầu sang. Hình như đã chờ từ trước, thấy Đạo, ông ta tiến đến gần, nở nụ cười, gật đầu chào ra vẻ thân quen mà nói rằng:

- Công tử hôm nay làm việc có mệt không ?

Đạo giật mình, nhưng cũng cúi đầu trả lễ, ngạc nhiên hỏi:

- Lão nhân gia có lầm người chăng? Văn bối chưa bao giờ có dịp quen biết với ai sang trọng như Tôn lão cả.

Ông lão cười thành tiếng, thân thiện trả lời:

- Làm sao mà lão phu lầm lẫn được? Công tử không phải họ Chung tên Tài Đạo đang làm cho tửu lầu Lâm Vị chuyên bán thịt rừng trong thành phố hay sao? Có chăng là công tử làm việc nhiều quá không nhớ lão phu mà thôi. Lão phu là người khách vừa ăn uống tại tửu lầu hồi xế trưa. Chính công tử cung phụng món ăn cho lão phu mà quên rồi sao?

Rồi ông lão tự giới thiệu tên là Phong An, họ Quân, có việc quan trọng muốn nhờ Đạo giúp đỡ. Nghe ông lão nói, Đạo có tí ngạc nhiên nhưng vẫn khẳng khái, thật thà mà trả lời:

- Vãn bối chỉ là kẻ hầu bàn trong tửu lầu, không biết có gì quan trọng mà Quân lão trượng phải nói đến chữ nhờ vả. Nếu không có gì trái với đạo lý, trong khả năng của kẻ hầu bàn thì vãn bối nguyện hết mình phúc đáp. Xin đừng ngại ngần, cứ cho vãn bối biết.

- Công tử thật là người có đức hạnh. Lão phu làm sao mà dám nhờ vả chuyện vô lương. Xin công tử cứ an tâm. Chuyện lão muốn nhờ công tử chẳng có gì khó khăn cả. Hôm qua chủ nhân tửu lầu có mua được từ người thợ săn một số thú rừng, trong đó có 4 con cáo, vẫn chưa kịp giết thịt. Lão phu muốn nhờ công tử mua lại cho lão phu cả 4 con cáo đó.

Nói xong ông lão đưa mắt kín đáo dò la ý tứ Đạo, rồi chậm rãi thò tay vào túi móc ra 4 thỏi vàng đưa tận tay Đạo. Thân thiện mỉm cười nói tiếp:

- Số kim lượng này có giá trị gấp trăm lần so với việc đem xẻ thịt mấy con cáo bán cho khách ăn nhậu. Công tử hãy cầm lấy hỏi mua cho lão cả 4 con cáo đó. Sau đó công tử đem cả 4 con đến bìa rừng mà phóng sinh cho lão phu. Việc chỉ có thế, chắc không có gì làm xấu xí hai chữ đạo lý của công tử đâu!

Đẩy 3 thỏi vàng về phía ông già, Đạo vui vẻ thưa:

- Việc đơn giản như thế, vãn bối hứa sẽ lo tròn, nhưng chỉ một thỏi vàng này cũng quá nhiều rồi, số còn lại vãn sinh xin hồi trả.

Ông già nằng nặc không nhận lại 3 thỏi vàng. Cố nhét vào tay Đạo mà nói :

- Sao Công tử rắc rối thế? Lão phu thông hiểu cảnh nghèo khó của học trò mà có lòng giúp đỡ thì đã sao? Huống chi đây là việc trao đổi mà. Công tử làm được việc cho lão, còn lão vui lòng trả công chứ có ai chèn ép, lừa gạt ai đâu mà phải lo. Công tử cứ cố kèo nài với chủ nhân mua cho được lồng thú rồi đem phóng sinh. Số kim lượng còn lại coi như món quà dành cho kẻ hiếu học.

Nhìn vẻ mặt chưa hết ngạc nhiên của Đạo, ông lão nói tiếp:

- Việc phóng sinh 4 con thú rừng với lão phu rất quan trọng, xin công tử đừng coi thường mà hỏng việc của lão phu.

Sáng sớm hôm sau, Đạo đến gõ cửa nhà chủ quán nói ý định muốn mua lồng thú với một thỏi vàng, chủ nhân tửu lầu mừng rỡ bằng lòng ngay. Nghe mua để làm việc phúc đức, phóng sinh, chủ quán không những đưa cho Đạo chiếc lồng nhốt 4 con cáo, còn tặng thêm một chiếc lồng khác chứa 6 con rắn mà ông ta mua cùng với đàn cáo.

Như lời dặn của ông lão họ Quân, Tài Đạo đem cả hai lồng thú đến bìa rừng phóng sinh y như lời dặn. Làm xong việc mới nhớ là mình đã quên không hỏi nhà ông lão để báo tin và nói lời cảm ơn. Nghĩ đến cha mẹ và lũ em đang sống cơ cực với căn nhà dột nát, Đạo khóa cửa nhà trọ, dằn kỹ ba thỏi vàng trong túi mang về làng cho cha mẹ xây nhà mới.

Sau khi xây nhà xong, Đạo lại lên tỉnh làm việc, tiếp tục việc học hành. Đang trên đường cái quan chợt nghe tiếng ai gọi, quay lại thấy một nữ nhân khoảng 18, 20 tuổi từ bên kia đường, miệng cười tươi như hoa nở đang tiến đến gần mình. Dù quần áo bình dị nhưng nữ nhân cũng không che giấu được nét đẹp hoa nhường nguyệt thẹn. Đạo mê mẩn ngắm nhìn người đẹp chẳng nói nên lời. Nữ nhân nắm lấy bàn tay của Đạo ra vẻ đã quen biết từ lâu mà rằng:

- Chung công tử đi đâu mà lâu thế? Mấy ngày qua, ngày nào thiếp cũng đến nhà trọ của công tử nhưng thấy cửa khóa, then cài. Hôm nay gặp nơi đây, không phải may mắn cho thiếp lắm sao? Gia đình thiếp đang trông mong công tử để tạ ơn cứu mạng đó.

Có lẽ thấy Đạo vẫn còn ngẩn ngơ nhìn mình, nàng đưa tay bá lấy cổ Đạo, kéo sát vào ngực mình, giọng nũng nịu nói tiếp:

- Ô hay, có nghe thấy thiếp nói gì không? Ngớ ngẩn như vậy thiếp đi đây!

Nói xong cô gái làm như muốn đẩy Đạo ra mà đi. Lúc này thì Đạo chẳng còn gì để ngượng ngập nữa. Đưa cả hai tay ôm chặt lấy cô gái hít lấy, hít để, miệng lắp bắp:

- Chẳng biết gia đình nàng quen với ta ra sao nhưng có phải chết ta cũng xin làm con ma si tình đây!

Cô gái cười như nắc nẻ, tát nhẹ vào má Đạo:

- Khiếp thật, coi bề ngoài ra vẻ đạo mạo, nho gia lắm nhưng ai ngờ cũng là con quỷ háo sắc đây!

Thấy cô gái đùa cợt có vẻ dễ dãi, Đạo càng được thể ôm cô gái vào lòng vuốt ve, hôn như rải gạo trên khuôn mặt vui tươi, đẹp như trăng rằm của người đẹp. Được một lúc mới nới vòng tay đắm đuối mà hỏi rằng:

- Ta có bao giờ vỗ ngực xưng danh là kẻ đạo mạo đâu mà trách mắng. Bây giờ cho biết ta phải làm gì để được gần nàng đây?

Lần này thì cô gái đẩy Đạo ra thật, ra vẻ nghiêm giọng:

- Thôi, chuyện đó tính sau. Bây giờ chàng phải đi gặp phụ thân thiếp đã, mọi người đang chờ ở nhà.

- Ta là kẻ nghèo hèn, tìm sống mà lưu lạc đến đây, quen biết thế nào với phụ thân nàng? Nàng có lầm lẫn chăng?

Thiếu nữ khoác vai Đạo âu yếm mà trả lời:

- Thiếp lầm lẫn hay không thì khi chàng gặp song thân thiếp sẽ biết. Còn việc chàng nghèo hèn thì đã sao? Thiếp cũng có phải dòng dõi trâm anh đâu mà chàng phải lo cho bận lòng.

Nghe người đẹp nói thế, Đạo chẳng còn biết trả lời ra sao, cứ như kẻ mất hồn để cho người đẹp dẫn vào con đường mòn trong khu rừng bên đường. Cuối cùng đến trước một

ngôi nhà gỗ khá khang trang ẩn mình dưới chân núi. Nữ nhân bỏ tay Đạo ra, mở cánh cổng tre, lên tiếng gọi:

- Cha mẹ ơi, đã đón được Chung công tử rồi đây.

Gọi xong, chẳng cần ai ra đón, cô gái đi trước dẫn Đạo vào căn phòng khách chính giữa nhà, kéo ghế mời:

- Công tử ngồi chơi để thiếp vào mời phụ thân ra ngay.

Chẳng cần mời gọi, ngay lúc đó từ trong nhà bước ra hai lão ông, một lão bà cùng với một thanh niên khỏe mạnh khoảng 24, 25 tuổi. Vừa trông thấy Đạo, lão ông đầu quấn khăn nỉ mừng rỡ nói:

- Chung công tử còn nhớ lão hủ Phong An này không nhỉ?

Nghe ông lão nói, Đạo nhìn lên, giật mình, ngạc nhiên mà rằng:

- Quân lão trượng sao lại ở đây? Văn sinh đang muốn gặp để báo cho lão trượng biết, văn bối đã làm y như lời dặn và cảm ơn lòng tốt của lão trượng vừa qua.

Quân lão xua tay, cười thành tiếng, trả lời:

- Công tử lầm lẫn rồi, chính lão mới phải nói lời cảm ơn công tử đó. Nhờ công tử mà 4 người của gia đình ông anh của lão còn sống đến ngày nay đó.

Nghe Quân lão nói, Đạo giương mắt nhìn ra vẻ chẳng hiểu. Quân lão đưa tay chỉ từng người mà giới thiệu:

- Đây là bào huynh của lão tên gọi Phong Dư. Đây là chị dâu của lão tên gọi là Thúy Cơ. Kia là con trai của anh chị ấy, cháu ruột của lão, tên là Kỳ Chân. Còn Dung Nhi, em gái của Kỳ Chân, người vừa dẫn công tử đến đây đó.

Chẳng để cho Đạo thắc mắc nhiều hơn, Quân lão tiếp:

- Công tử chắc không ngờ 4 con cáo mà lão nhờ công tử phóng sinh, chính là 4 người trong gia đình của bào huynh lão

đó. Giống nòi của anh em lão là loài cáo, nhờ tu luyện mà thành hồ ly, có thể dùng phép biến hóa mà thành người được. Một lần vì lầm lẫn phép biến hóa mà cả gia đình bào huynh của lão bị trở lại kiếp cáo. Đúng lúc lầm lẫn đó bị người thợ săn giăng lưới bắt được. Nếu không nhờ công tử cứu giúp thì đã thành món ăn vào bụng thế gian rồi. Đó không phải là ơn nghĩa tái sinh của công tử dành cho gia đình bào huynh lão sao?

Nghe lão Phong An giải thích, Đạo đã rõ sự việc, biết mình đang thân cận với hồ ly. Nhưng đưa mắt nhìn thấy họ chẳng khác gì người nhân gian, mà còn có phần đạo mạo, phú quý hơn là khác. Đúng lúc Đạo đang suy nghĩ vẩn vơ, Dung Nhi đến gần ôm lấy Đạo vui vẻ mà hỏi:

- Biết thiếp là hồ rồi còn dám ôm ấp, hôn hít người ta như vừa rồi nữa không, hay lại sợ bị hớp hồn mà chết?

Đang lúc Đạo ngượng cứng người trước đám đông không biết trả lời ra sao thì bà mẹ, Thúy Cơ đã nhanh nhẹn:

- Cái con mất nết này, mày không sợ nói như vậy làm công tử khinh rẻ mà tránh xa sao?

Cười to hơn, cô gái trả lời mẹ:

- Mẹ đừng xem mã bề ngoài hiền lành, đạo mạo của người ta mà lầm lẫn. Trên đường về nhà mấy lần con tưởng phải ngộp thở vì người ta hôn hít... Người ta chẳng hiền lành như mẹ nghĩ đâu.

Hình như nhìn thấy vẻ khó xử của Đạo, Phong Dư đánh trống lảng:

- Mời Chung công tử vào phòng ăn để Quân mỗ được hồi đáp ơn cứu mạng, cũng là dịp tâm tình cho tình thân thắm thiết hơn.

Bữa tiệc kéo dài đến gần chiều tối mới chấm dứt. Trong bữa ăn Đạo được mọi người săn đón nồng hậu, như muốn vun vào cho Dung Nhi. Đạo không nói ra nhưng vừa ý lắm,

nhiều lần muốn ôm ngay lấy người đẹp mà nuốt ngay vào bụng. Lúc giã từ ra về, chân bước đi mà hồn như còn gửi lại cho người đẹp. Chẳng biết vô tình hay hữu ý bà mẹ của người đẹp vồn vã mà nói:

- Con Dung Nhi nhà tôi vẫn còn dại khờ, chắc phải nhờ đến công tử dạy bảo nhiều lắm đó.

Nói xong, quay sang con gái mà ra lệnh:

- Con hãy thay cha mẹ tiễn công tử một đoạn đường.

Đạo mừng như mở cờ trong bụng, chưa kịp nói lời cảm ơn thì người đẹp đã chạy đến ôm chặt lấy Đạo sung sướng kéo ra khỏi nhà:

- Đúng ý chàng muốn rồi phải không? Thiếp cũng đang nóng lòng với chàng đây.

Ngôi nhà gỗ vừa khuất tầm mắt, không gian vắng vẻ lại thêm bầu trời đã nhá nhem tối. Đạo chẳng còn đợi chờ được nữa, chụp ngay lấy người đẹp muốn đè ngay ra mà ái ân. Thấy Đạo hung dữ quá, cô gái đã có phần sợ hãi, cố day mình rút được cánh tay ra, lấy hết sức tát một cái như trời giáng vào mặt Đạo rồi hét lên mà mắng:

- Đồ vũ phu! Ta tưởng gặp được kẻ có chữ nghĩa mà yêu đương, hóa ra chỉ là loại du thủ du thực thế này sao?

Cái tát như búa đập lại thêm câu chửi bới khinh khi của người đẹp làm Đạo tỉnh giấc, vội vàng quỳ xuống chân người đẹp mà ăn năn:

- Ta đã biết tội rồi, xin nàng khoan dung mà tha thứ. Từ nay xin chẳng dám làm bừa như vậy nữa.

Thấy Đạo đã biết điều, cô gái có phần đoái thương, đưa tay nâng dậy ôn tồn nói rằng:

- Sao chàng không chịu suy xét một tí để hiểu rằng, thiếp không động lòng vì chàng thì há gì thiếp lại tranh lấy việc đưa tiễn chàng cho khổ? Chuyện gối chăn, thiếp có dám chối

từ chàng đâu nhưng không lẽ giữa chốn rừng hoang mà làm chuyện ấy được sao? Đã thế tiễn chàng mà đi quá lâu cũng khó giải bầy với song thân thiếp lắm. Mong chàng nén lòng mà chia tay, tối mai thiếp sẽ tự tìm đến với chàng để thỏa lòng mong ước.

- Xin nàng đừng thay lòng đổi dạ để cho ta phải sầu tương tư mà chết.

Tối hôm sau, khi làm việc ở nhà hàng trở về nhà, Đạo tắm rửa sạch sẽ chong đèn ngồi chờ. Khoảng giữa đêm Dung Nhi y hẹn đến, Đạo mừng rỡ kéo lên giường mà ngủ, khi trời vừa sáng, nàng nói vài lời từ biệt mà đi. Từ đó cứ độ hai, ba ngày lại đến một lần, nhiều khi ở lại cả ngày nấu cơm, giặt quần áo cho Đạo như vợ lo cho chồng. Đạo dò hỏi ý tứ cha mẹ về chuyện vắng nhà, đến ở với mình, nhưng Nhi chỉ cười không nói hay tìm cách đánh trống lảng. Thấy vậy Đạo cũng chẳng để ý, coi như bình thường, muốn đến đâu thì đến.

Một hôm, Đạo đang nằm với Nhi trên giường, chợt nghe tiếng ai đập cửa gọi tên mình. Ra mở cửa, thoáng thấy bóng một nữ nhân mặc toàn đồ trắng đặt vội một gói nhỏ trước cổng nhà rồi biến mất sau lùm cây bên đường. Mở gói ra thấy một chuỗi ngọc trai, một chiếc nhẫn đính hồng ngọc và mảnh giấy hoa tiên với dòng chữ rất đẹp: "Ngọc trai dành tặng phu nhân, hồng ngọc trả ơn chàng cứu tử." Cuối mảnh giấy viết 4 câu thơ với tên người tặng là Long Thủy Tiên.

Buồn thay nhẽ! Xuân về hoa nở
Mối sầu riêng ai gỡ cho xong!?[1]

Đạo không hiểu, đưa cho Nhi xem, nhưng Nhi cũng mù tịt, chẳng biết Long Thủy Tiên là ai, tại sao lại trả ơn cứu tử? Để khỏi phụ kẻ tốt lòng, Đạo làm y lời đưa cho Dung Nhi chuỗi ngọc trai còn mình giữ chiếc nhẫn hồng ngọc.

Thấm thoát đã gần nửa năm quen biết Nhi, Đạo cũng xong được bằng cử nhân, nghĩ rằng đã đến lúc mài chữ nghĩa

[1] Trích từ Ái tư văn (Ngọc Hân công chúa).

ra kiếm ăn nên bỏ hẳn việc hầu hạ tửu lầu. Đệ đơn nhờ quan tổng đốc xin triều đình bổ nhiệm đi làm quan. Quan Tổng Đốc thấy Đạo xuất thân bần hàn nhưng có chí tiến thủ lại chữ đẹp văn hay nên tận tình giúp đỡ. Trong khi chờ chiếu tuyển dụng của triều đình, quan mướn Đạo làm gia sư cho mấy đứa con của quan. Nhờ tánh tình hòa nhã, làm việc giỏi giang nên rất được gia đình quan quý mến tin cậy như người ruột thịt trong nhà.

Một hôm Dung Nhi đến cho biết song thân muốn mời Đạo đến nhà ăn cơm tối nhân tiện có điều quan trọng nhờ cậy. Đạo hỏi chuyện gì nhưng nàng nói không biết, cứ đến gặp song thân tức khắc sẽ hiểu. Khi đến nhà có cả lão Phong An, thấy mọi người ra vẻ săn đón chiều chuộng mình khác thường, Đạo đoán có chuyện gì quan trọng nên cảm thấy bất an nhưng không tiện hỏi. Sau bữa ăn, khi quây quần quanh chiếc bàn khách, Dư lão nhìn Đạo mà hỏi:

- Ta nghe Dung Nhi cho biết ngươi đang làm gia sư cho con quan tổng đốc, rất được quan tin dùng, coi như người trong gia đình phải không?

- Đúng vậy, Dư lão có chuyện gì quan trọng muốn hỏi văn sinh?

- Giữa ta và tên tổng đốc có mối thù giết dòng tộc. Ta muốn nhờ ngươi giúp ta trả mối thâm thù này.

Đạo ngạc nhiên, hỏi:

- Xin Dư lão cho biết về mối thù và muốn nhờ văn bối làm gì?

- Như ngươi đã biết, dòng tộc ta là loài cáo, chúng ta sống nhờ thức ăn, nước uống từ núi rừng. Thời gian gần đây sinh xuất tăng mạnh, thực phẩm của rừng núi không đủ cung ứng, chúng ta đã phải vào làng xã loài người ở chung quanh bắt gà vịt, gia súc để ăn. Tên tổng đốc tỉnh đã chỉ dẫn dân làng cách săn bẫy, thậm chí còn giúp phương tiện, quân lính

tìm cách tiêu diệt loài cáo chúng ta. Đây là mối thù mà loài cáo chúng ta phải báo, chính vì vậy ta muốn ngươi giúp đỡ.

- Văn sinh chỉ là gia sư thấp hèn trong phủ tổng đốc. Dư lão có lầm lẫn mà nhờ vả không đúng người chăng?

- Không, ta không lầm đâu. Ta chỉ cần ngươi mang một số tài liệu có tính phản nghịch kín đáo để vào thư phòng của tên tổng đốc. Còn việc tố cáo với triều đình, kết tội hắn sẽ có người khác lo toan.

Tài Đạo không ngần ngại, thẳng thắn trả lời:

- Việc này thì văn bối không thể giúp Dư lão được.

- Tại sao không?

- Văn sinh thấy đây là hành động dối trá, phản bội, hãm hại người khác một cách thiếu quang minh, vô đạo đức… Dù sao văn bối cũng là người hiểu rõ chữ nghĩa thánh hiền, văn sinh không thể làm điều ti tiện như vậy được. Hơn nữa quan tổng đốc cũng là người có chút ân tình với văn bối, không lẽ văn bối lấy oán để trả ân hay sao? Nếu lộ ra, danh dự, tội lỗi nơi công đường ai chịu cho văn bối?

Suốt nãy đến giờ lão Phong An im lặng, nhưng khi nghe Đạo nói, hắn cau mày:

- Thế ngươi quên ngôi nhà của song thân ngươi ở vùng quê được xây dựng lại là tiền ai cho ngươi sao? Còn việc ngươi giúp chúng ta ai biết mà ngươi phải lo lắng?

Tài Đạo nhìn lão An mỉm cười, trả lời:

- Lão gia nói mà không suy nghĩ rồi. Với 4 thỏi vàng mà cứu sống được cả gia đình bào huynh của lão là quá đắt sao? Có lẽ con người tính toán khôn ngoan như lão trượng, nếu cần đến 10 lần nhiều hơn mà được việc lão trượng vẫn bằng lòng. Tóm lại đây đúng nghĩa là việc trao đổi mà lão trượng là người vừa lòng nhất vậy.

Ngần ngừ một chút, Đạo tiếp lời:

- Sao lão gia nói không ai biết? Gia đình họ Quân của lão gia biết, văn bối biết, trời đất biết và cả lương tâm ngay thẳng, danh dự người sĩ phu của văn bối biết… Văn bối không thể làm việc này cho lão gia được đâu.

Lão Phong Dư không còn giữ được bình tĩnh khi nghe Đạo trả lời, đứng bật dậy đưa tay chỉ Tài Đạo, lão hét:

- Ngươi hãy cút ra khỏi nhà ta ngay! Từ nay, cấm ngươi liên hệ với con gái ta. Ngươi hãy chờ đó để xem ta đối xử với ngươi ra sao.

Nói xong lão sừng sộ đẩy Đạo ra khỏi nhà trước những cặp mắt đồng cảm của mọi người trong gia đình lão. Với thái độ dữ dằn đó, Đạo đành cúi đầu im lặng bước ra khỏi nhà. Rời khỏi căn nhà được một quãng, Dung Nhi chạy theo nắm lấy tay Đạo buồn bã hỏi:

- Chàng nhất định không vì thiếp mà nghe lời phụ thân thiếp sao?

- Không! Ta đã nói hết ý của ta với phụ thân nàng rồi.

Lại hỏi:

- Không lẽ duyên tình của thiếp và chàng đến đây là chấm dứt sao?

Đạo chưa hết bực mình vì lời đe dọa của lão Phong Dư, phụ thân nàng nên xẳng giọng trả lời:

- Nàng đến đây tiễn đưa ta hay muốn khuyên ta vì nàng mà phải làm điều vô nhân?

Dung Nhi thở dài:

- Nói vậy thì ý chàng đã quyết rồi. Trước khi chia tay thiếp xin chàng đừng coi thường lời đe dọa của phụ thân thiếp mà mang khổ vào thân. Xin chàng bảo trọng!

Nói xong bỏ cánh tay Đạo, quay mình đi trở lại ngôi nhà. Từ ngày đó, Nhi không đến nữa. Rồi nhờ sự tiến cử chân

thành của quan tổng đốc, Đạo được triều đình cho làm chức quan đốc học chuyên lo về việc giáo dục của tỉnh, dưới quyền quan tổng đốc.

Bẵng đi khoảng vài tháng, vào một đêm, Đạo đang ngồi trong thư phòng mơ màng nhìn ra ngoài cửa sổ. Không biết từ đâu Dung Nhi từ hàng hiên đi vào nhà nhìn Đạo mỉm cười mà hỏi:

- Chàng đã làm ông quan lớn, có còn nhớ đến thiếp không?

Đạo mừng rỡ, đứng dậy đưa tay ôm lấy Nhi vuốt ve mà nói:

- Nàng lại đến với ta đó sao? Làm sao ta quên được nàng.

Dung Nhi đẩy bật Đạo ra, gằn giọng:

- Thiếp đến không phải để nối lại duyên tình, thiếp muốn chàng nghĩ lại mà giúp gia đình thiếp báo thù đây.

Đáp:

- Sao nàng cứ khăng khăng muốn ta làm kẻ bất nghĩa như thế? Huống chi ngày nay ta đã là vị quan chuyên lo về giáo dục, không lẽ ta lại dám làm cái chuyện vô giáo dục đó ư?

Dung Nhi đưa tay chỉ vào mặt Tài Đạo, tức giận xẳng giọng:

- Ta đã nhiều phen hạ mình xin xỏ ngươi giúp gia đình ta trả mối thù sát tộc. Nhưng ngươi vẫn ngoan cố mà chối từ. Từ nay, ta và ngươi đã đến lúc phải vĩnh biệt rồi.

Nói xong, quay mặt bỏ đi không thèm ngó lại.

Sáng hôm sau, đang trên đường đi làm việc. Thình lình có hai kẻ lạ mặt từ phía sau chụp lấy Đạo quăng lên chiếc xe song mã rồi chạy mất. Đến khoảng hoàng hôn, chiếc xe dừng lại ngay tại bãi biển. Chẳng nói một câu nào, hai kẻ bắt cóc trói chân tay Đạo kỹ lưỡng rồi đem lên một chiếc thuyền khá to đang thả neo bên bờ biển. Sau đó thuyền tách bến, chạy ra

ngoài biển xa. Từ căn phòng dưới sàn thuyền, lão Phong An, gia đình Phong Dư cùng với một vài người khác bước ra. Với vẻ mặt tự mãn, lão Phong Dư nhìn Đạo mỉm cười, nói:

- Có lẽ ngươi đã thấy lời đe dọa của ta không phải trò đùa cợt? Ngươi chết xuống âm phủ cũng đừng trách chúng ta độc ác, mà nên tự trách ngươi ngu đần, không biết thức thời, dám làm trái lời yêu cầu của chúng ta.

Đạo tức giận trả lời:

- Ta không ngờ các ngươi lại lấy oán trả ân như thế. Với người bất nhân, bất nghĩa như chúng bay thì trời cũng chẳng buông tha đâu.

Nghe Đạo nói, Phong An cười to:

- Tên học trò ngu ngốc, gần chết kia. Chúng ta có là người đâu mà ngươi nói đến chữ bất nhân! Thôi, cũng là số phận của ngươi. Hãy yên lòng mà xuống biển làm bạn với Hà Bá.

Nói xong, lão đưa tay ra lệnh cho vài tên nô dịch liệng Đạo xuống biển. Tay chân bị trói chặt dù có giãy giụa cũng vô ích cho nên Đạo đành để thân mình chìm dần xuống đáy biển. Nhưng trước khi ngộp thở đến mê man, Đạo thoáng nghe thấy tiếng người đối đáp:

- Không biết tại sao thằng này có được chiếc nhẫn này? Bây giờ phải làm sao đây?

Có tiếng đáp lại:

- Theo ý ta nên đem nó đến cho Hà Bá tướng quân để Ngài định đoạt là tốt nhất.

Sau đó Đạo không còn biết chuyện gì xảy ra, nhưng khi mở mắt dậy thấy mình đang nằm bẹp trên chiếc bục bằng đá trong một tòa đại sảnh. Một tấm biển đính sát trên vách sau đại sảnh viết năm chữ to màu đỏ: "Hà Bá Tướng Quân Phủ". Ngay trước bục đá nơi Đạo đang nằm, một nam nhân phương phi oai nghiêm với bộ râu quai nón cắt tỉa rất gọn

ghế trong bộ quần áo tướng quân ngồi trên chiếc ghế bành to lớn khảm xà cừ. Ngay dưới đế của ghế bành viết bốn chữ cũng màu đỏ: "Hà Bá tướng quân". Hai bên là hai tên lính hầu to lớn nghiêm trang đứng cầm 2 cây giáo bằng đồng bóng loáng, lấp lánh dưới ánh đèn. Vị tướng quân thấy Đạo đã tỉnh, hất đầu hỏi:

- Nói tên họ, nghề nghiệp trên nhân gian của ngươi, rồi cho ta biết vì đâu ngươi có cái nhẫn khảm hồng ngọc này.

Đạo ngồi dậy, quỳ lạy mà thưa:

- Bẩm tướng quân, tiểu sinh họ Chung, tên Tài Đạo, người làng Kim Biện, hiện đang làm chức tiểu quan chuyên lo việc giáo dục của tỉnh Chí Đông. Tiểu sinh không chịu làm việc bất nghĩa mà bị hồ ly hãm hại, trói liệng xuống biển. Về chiếc nhẫn, tiểu sinh ngẫu nhiên được một nữ nhân tặng cho khoảng một năm về trước.

Hà Bá cau mày hỏi rõ:

- Nữ nhân đó là ai? Tại sao lại tặng cho ngươi?

Chung Đạo đáp:

- Tiểu sinh không biết rõ lý do, cũng như chưa thực sự nhìn thấy dung dạng của nữ nhân. Chỉ thấy thoáng qua, cùng với vài chữ đề tặng của nữ nhân mà thôi.

Rồi Đạo kể chi tiết cho Hà Bá nghe. Nghe xong, Hà Bá ra vẻ đăm chiêu một lúc, rồi bước xuống tự tay nâng Đạo đứng dậy, thân mật mà nói:

- Việc này nếu đúng như tiên sinh nói thì bổn quan đành phải mời tiên sinh đến thăm Thủy Vương Cung để gặp Hoàng gia mới minh bạch được mà thôi.

Nói xong Hà Bá quay sang tên lính hầu nói vài tiếng xi xô mà Đạo nghe chẳng hiểu gì, rồi quay sang Đạo:

- Tiên sinh là người nhiều phúc đức lắm! Người tặng nhẫn cho tiên sinh là đệ tam công chúa của bản quan đó.

Tài Đạo được đưa lên chiếc xe rất sang trọng được kéo bởi một cặp thú giống như rùa nhưng chân dài hơn, đi nhanh hơn. Chiếc xe đi vòng vèo xuyên qua nhiều núi đồi, khoảng thời gian đốt hết nén hương thì đến một khu vực rất sầm uất, nhiều ngôi nhà cổ xưa cao lớn xen kẽ nhau. Kẻ buôn bán, người rong chơi đông đảo như một đô thị trên nhân gian. Sau cùng đến một lâu đài rất đồ sộ, bao quanh bởi dãy tường thành có những tháp canh, trên đó lô nhô lính vác gươm giáo làm nhiệm vụ gác thành. Phía trên chiếc cổng rất to màu xám có một tấm bảng bằng đồng đen khắc 3 chữ rất to: "Thủy Vương Cung".

Chiếc xe theo đường trải sỏi đến trước lâu đài thì dừng lại. Một tên lính mặc quần thuần đen, áo thắt eo sát vào người có thêu nhiều hình sắc, nhanh nhẹn chạy ra mở cửa xe, rất lễ độ mời Tài Đạo xuống xe rồi đi trước dẫn đường đến thẳng đại sảnh. Giữa đại sảnh có hai chiếc ghế bành to lớn bằng vàng, khảm ngọc trai đủ màu sắc, xếp ngang nhau. Trên ghế có hai người tuổi trung niên tóc đốm bạc uy nghi ngồi. Người ngồi trên chiếc ghế bành bên trái là nam nhân đầu đội mũ Khổng Minh, mặt phúc hậu, râu ba chòm dài xuống tận ngực, phong thái rất uy nghi. Người ngồi trên ghế bành phải là nữ nhân, đeo khăn, dù đã đứng tuổi nhưng khuôn mặt trắng mịn, hiền hậu vẫn còn phảng phất rất nhiều nét đẹp quý phái của một giai nhân thời son trẻ. Đằng sau hai người có khoảng trên 10 người khác, trai có, gái có, yên lặng nhưng lộ vẻ vui mừng đứng nhìn khi thấy Tài Đạo theo người lính hầu đi vào.

Chỉ nhìn thoáng qua Đạo cũng đoán được ngay đây là hoàng gia của Thủy Vương Cung. Hai người ngồi ghế bành là Thủy vương và hoàng hậu, đằng sau là con cháu trong hoàng gia. Bước đến bậc thềm, Đạo quỳ xuống, dập đầu đủ ba lần rồi mới lễ phép thưa:

- Tiểu nhân xin kính chào hoàng thượng, hoàng hậu và hoàng gia. Kính chúc hoàng thượng, hoàng hậu và hoàng gia

mọi sự an lành, vạn vạn phúc. Xin tha lỗi cho tiểu nhân nếu vì ngu ngốc mà có điều gì sơ sót.

Thủy vương ra dấu cho Tài Đạo đứng dậy, hiền lành hỏi:

- Ta đã được tướng quân Hà Bá cho biết sơ sài về việc ngươi đã quen biết ái nữ của ta rồi. Ngươi có thể kể cho ta nghe thêm một lần nữa nhưng phải rất rõ ràng, tất cả các chi tiết liên quan đến cuộc tao ngộ giữa ngươi và ái nữ của ta được không?

Tài Đạo lần lượt kể tường tận tất cả những sự việc từ khi là đứa học trò nghèo lên tỉnh học, làm việc kiếm sống ở tửu lầu, vô tình cứu sống gia đình hồ ly họ Quan rồi quen biết thân tình với Dung Nhi. Sau khi xong cử nhân được quan tổng đốc tỉnh Chí Đông tin dùng cho vào nội dinh làm việc, rồi bị hồ ly họ Quân bắt ép phải làm chuyện bất nhân để trả thù quan tổng đốc. Nhưng không chịu làm theo mà bị bắt trói liệng xuống biển…

Nhà vua và hoàng gia lắng nghe xong, vẻ mặt vui mừng mà hỏi:

- Nói như vậy thì ngươi chưa có gia thất sao? Không lẽ ái nữ ta lầm lẫn?

Đáp:

- Bẩm nhà vua, tiểu nhân vẫn là kẻ độc thân, chưa bao giờ kết hôn. Tiểu nhân cũng chưa bao giờ biết mặt hay quen biết công chúa thì làm sao tiểu nhân làm ơn cứu mạng công chúa được? Theo tiểu nhân thì công chúa đã lầm lẫn tiểu nhân với người khác. Xin nhà vua và hoàng hậu truy xét tường tận để tiểu nhân không mang tiếng là kẻ lừa dối.

Nhà vua quay lại đằng sau nhìn vào một cô gái, tuổi khoảng 18, 20, mặc đồ toàn trắng, xinh đẹp như tiên nga, với giọng vui mừng nhà vua nói:

- Sao? Con gái yêu của ta, còn để ta phải bế ngươi ra đặt

vào lòng tình nhân của ngươi hay sao? Hãy ra cảm ơn người ta đi.

Những tiếng cười khúc khích kèm theo vài tiếng thúc giục của đám đông đã đẩy cô gái ngượng ngập bước ra, đến trước mặt Đạo, cô gái quỳ xuống mà thưa rằng:

- Thiếp xin cảm ơn chàng đã có lòng tốt cứu mạng thiếp.

Đạo lách mình sang bên, như không muốn nhận lời cảm ơn của giai nhân:

- Xin công chúa hãy đứng dậy, tiểu nhân chắc chắn có sự hiểu lầm rồi!

Công chúa vẫn quỳ, ngước mắt lên nhìn Đạo, nhỏ nhẹ nói:

- Thiếp không lầm lẫn đâu, chàng làm phúc mà không biết đó mà thôi. Chàng còn nhớ lần chàng mua 2 sọt thú rừng. Một sọt có 4 con cáo, sọt kia có 6 con rắn đem ra bìa rừng phóng sinh không? 6 con rắn đó là thiếp và 5 nữ tỳ vì ham vui chơi trên nhân gian rồi bị lạc đường chưa kịp về thì bị thợ săn bắt được đem đi bán cho tửu lầu. Nếu không có chàng thì chúng thiếp đã trở thành món ăn cho kẻ phàm phu rồi! Đấy không phải là ơn tái sinh của chàng dành cho chúng thiếp sao?

Chẳng chú ý đến nét mặt ngẩn ngơ, ngoài sức tưởng tượng của Đạo, công chúa quay sang đám nữ tỳ đứng gần mà nói:

- Các ngươi không quỳ xuống khấu đầu tạ ơn cứu tử của Chung công tử đi còn đứng đó nhìn sao?

Năm cô nữ tỳ như cái máy cùng quỳ xuống trước Đạo lạy như tế sao, nói liên tục những câu cảm ơn. Đúng lúc đó, Hoàng hậu đến nâng Đạo đứng lên cùng với công chúa, rồi nhỏ nhẹ hỏi công chúa:

- Thủy Tiên, vì đâu mà con nói công tử đã có gia thất, lại đem tặng vợ công tử chuỗi ngọc trai của mẹ?

Thủy Tiên ngượng ngùng kể lể:

- Sau khi thoát chết con và mấy nữ tỳ tìm đến nhà trọ của công tử, nhưng cửa khóa nên con đành trở về lại thủy cung. Sau đó khoảng vài tuần sau con đi một mình đến nhà công tử dò la một lần nữa. Lần này con thấy công tử và một nữ nhân thân cận như vợ chồng, con nghĩ công tử đã có gia thất. Trong lúc thất vọng vì vỡ mộng, con không muốn gặp lại công tử nữa, nhưng đã mang ơn mà không trả cũng không được, vì vậy con đành tháo chuỗi ngọc trai và chiếc nhẫn đính hồng ngọc của mẹ mà làm quà trả ơn. Cũng vì buồn đau khi nghĩ công tử đã có vợ nên gọi cửa rồi để hộp quà tặng trước cửa nhà mà bỏ đi.

Đạo nghe Thủy Tiên nói, hiểu rõ ngọn ngành. Đưa mắt kín đáo nhìn công chúa, vừa xinh đẹp, sang trọng quý phái lại nặng tình với mình… Cảm động, vui mừng không nói nên lời.

Thủy vương, suốt nãy đến giờ im lặng theo dõi câu chuyện. Nhà vua phá lên cười, ra lệnh cho đám cận vệ:

- Đặt yến tiệc cho ta tiếp đãi con rể khác giống nòi của ta mau.

Quay sang Tài Đạo, Thủy vương thân cận nói:

- Ngươi có biết không, con gái ta đã bỏ ăn bỏ ngủ, buồn đau vì nghĩ ngươi đã có vợ đó. Hôm nay thì mọi điều đã rõ ràng, vậy ngươi có muốn làm con rể của ta không?

Đạo sung sướng như mở cờ trong bụng, quỳ xuống lạy tạ mà thưa:

- Thưa bệ hạ, vãn bối được công chúa hạ mình mà thương yêu, lại được bệ hạ rộng lòng chấp nhận thì đúng là điều vạn vạn phúc cho vãn bối rồi, làm sao vãn bối dám chối từ. Nhưng vãn bối chỉ xin bệ hạ cũng như công chúa nên suy nghĩ rất kỹ trước khi quyết định gia ân cho vãn bối. Dòng dõi của vãn bối là một kẻ quê mùa, nghèo túng. Còn chức phận

cũng chỉ là một viên quan thấp kém ở một địa phương hẻo lánh trên nhân gian… Những thua kém, thấp hèn đó của tại hạ có phải là những điều mà bệ hạ và công chúa không nhìn thấy khi ban ân cho tại hạ không?

Thủy vương chẳng cần suy nghĩ:

- Dòng dõi của ngươi chẳng phải là điều ta để ý. Vấn đề quan trọng nhất là con gái yêu của ta có yêu thương ngươi, bằng lòng lấy ngươi làm chồng hay không và cuối cùng ngươi có bằng lòng rời bỏ nhân gian để làm con rể ta không? Nếu có hai điều đó thì đám cưới sẽ cử hành trong nay mai.

Quay sang công chúa, Thủy vương hỏi:

- Thủy Tiên, cha muốn biết ý của con thêm một lần nữa.

Công chúa ngượng ngùng, cúi mặt nói rất nhỏ:

- Con nguyện sẽ không phụ tình yêu của chàng. Xin cha mẹ hãy vun đắp cho con được toại nguyện.

Thủy vương đến nắm tay hoàng hậu đứng dậy, cười vui vẻ:

- Thế là đã xong. Từ nay bà và tôi không phải lo lắng cho đứa con gái cứng đầu này nữa nhé.

Quay sang Đạo, nhà vua hỏi:

- Sau khi chính thức thành rể của gia đình ta, ngươi sẽ có một vị trí trong Thủy vương cung đúng với tài năng của ngươi. Ngươi nghĩ sao?

Tài Đạo quỳ xuống, kính cẩn mà thưa rằng:

- Thưa bệ hạ, tiểu bối có một điều cầu xin, mong bệ hạ thương tình mà chấp nhận cho. Như bệ hạ đã biết tiểu bối sinh ra, lớn lên trong một gia đình nghèo hèn. Nhờ có được bao nhiêu những may mắn trong đời nên mới có ngày hôm nay. Tiểu bối tự cảm thấy mình mang những món nợ của xã hội nhân gian, phải có trách nhiệm trả lại một phần nào món

nợ ân tình may mắn đó cho nhân gian. Vậy tiểu bối sau khi kết hôn với công chúa, xin bệ hạ cho phép tiểu bối cùng công chúa trở lại nhân gian khoảng 10 năm. Với thời gian đó, tiểu bối sẽ mang tất cả tài năng của mình ra để phục vụ, đền bồi cho xã hội nhân gian, coi như trả món nợ mà tiểu bối đã may mắn nhận được từ nhân gian. Sau đó tiểu bối sẽ trở về thủy vương cung vĩnh viễn sống và làm việc như lệnh của bệ hạ.

Nghe Tài Đạo nói xong, Thủy vương quay sang Thủy Tiên, hỏi:

- Con gái ta nghĩ sao? Ngươi có dám theo chồng ngươi để chịu đựng những khổ sở trên nhân gian không?

Thủy Tiên chẳng một tí lưỡng lự, quỳ xuống trước mặt cha mẹ mà thưa rằng:

- Thưa cha mẹ, lấy chồng thì phải theo chồng là lẽ đương nhiên rồi. Xin cha mẹ đừng lo lắng, khi rời xa cha mẹ theo chàng con đã mang theo một thứ khí giới rất chắc chắn đó là tình yêu của chàng và con dành cho nhau.

Rồi một đám cưới linh đình, vương giả được tổ chức, Tài Đạo chính thức thành phò mã của Thủy vương cung. Sau đó, Tài Đạo dẫn Thủy Tiên trở về ra mắt cha mẹ anh em cũng như quan tổng đốc. Nhiều người thắc mắc về việc Đạo bị bắt cóc, Đạo tìm cách nói thác cho qua chuyện rồi lại trở về cơ quan tiếp tục làm việc. Thủy Tiên xinh đẹp, nhu mì, chăm lo việc nhà, bất cứ việc gì cũng làm đâu ra đó, lại ăn nói rất khéo léo nên được lòng tất cả mọi người. Từ anh em cha mẹ của Đạo ở làng quê cho đến hàng xóm, láng giềng cũng như nơi công sở, ai ai cũng quý mến.

Đạo cũng là một vị quan rất chuẩn mực, làm việc rất siêng năng, liêm khiết. Luôn luôn lấy việc gương mẫu làm tiêu chuẩn. Thông hiểu hoàn cảnh nghèo khổ thuở hàn vi của chính mình nên Đạo cố gắng tìm đủ mọi dịp để nâng đỡ người nghèo khó hiếu học, có ý chí vươn lên. Đạo lập ra hiệp hội những nhà hảo tâm giàu có trong tỉnh, hô hào đóng góp

xây dựng trường sở, ký túc xá hay cấp học bổng cho những gia đình nghèo. Chỉ trong vài năm dưới sự làm việc của Đạo, ngành giáo dục của tỉnh Chí Đông đã phát triển rất mạnh. Triều đình đã nhiều lần tuyên dương và lấy những thành quả, hoạt động của Đạo làm tiêu chuẩn cho các địa phương khác noi theo.

Thấm thoát gần 5 năm trôi qua, Thủy Tiên sinh cho Đạo 2 đứa con, một trai, một gái, cả hai đều xinh đẹp, ngoan ngoãn. Một hôm, vào mùa xuân nắng ấm, cây cỏ xanh tươi, gia đình Đạo dẫn nhau đi dạo ở khu rừng bìa thành phố. Đạo chợt nghe thấy tiếng rên nho nhỏ, loáng thoáng như gọi tên mình từ lùm cỏ dại bên dòng suối dọc đường. Đạo chạy đến vạch lùm cây thấy một nữ nhân bị thương tích khắp người, mái tóc bị cháy đen, khuôn mặt dính đầy máu. Vợ chồng Đạo đỡ nữ nhân ngồi dậy, lấy khăn tay lau chùi vết máu trên mặt. Đạo ngạc nhiên la lên:

- Dung Nhi đây sao? Tại sao nàng ra nông nỗi thế này?

Dung Nhi mở mắt nhìn vợ chồng Đạo, khóc mà nói:

- Xin chàng tha thứ cho thiếp đã đối đãi không tốt với chàng ngày xưa. Bây giờ hối hận thì đã quá muộn rồi. Đúng là quả báo đã dành cho cái tội lấy ơn trả oán của gia đình thiếp đối với chàng vậy. Mấy ngày trước dân làng vì không chịu được sự phá phách của họ cáo nhà thiếp, bảo nhau tìm cách dồn họ cáo của thiếp đến chân núi rồi dùng cây cỏ khô vây lại mà đốt. Thúc phụ Phong An, cả gia đình thiếp cũng như phần lớn họ cáo nhà thiếp đều bị chết cháy. Thiếp may mắn hơn thoát được ra đây, ngẫu nhiên nghe thấy tiếng chàng nói mà gọi cầu may mong gặp được chàng để nói lời xin lỗi trước khi chết.

Nói xong Dung Nhi cố mở mắt nhìn Đạo lần cuối trước khi chết. Đúng lúc tắt thở, phép biến hóa mất đi, thân hình Dung Nhi co nhỏ lại dần dần biến trở lại kiếp cáo. Vợ chồng

Đạo thương tình đào hố bên đường, khi nhắc xác con cáo lên thấy chuỗi ngọc trai vẫn còn đeo trên cổ cáo. Đạo đưa tay định tháo lấy lại nhưng Thủy Tiên gạt tay ra mà nói:

- Hãy để lại cho cô ta, dù sao cũng là một kỷ vật giúp cô ta mãi nhớ đến chàng và thiếp.

●

Thời gian như chim bay ngoài cửa sổ, mười năm hạn kỳ trở về Thủy vương cung đã đến. Một hôm quan tổng đốc được tin không thấy Đạo đến cơ quan làm việc, quan lại lo Đạo bị bắt cóc như lần trước nên đến nhà Đạo tìm hiểu. Vào trong nhà thấy lá thư của Đạo viết gửi quan tổng đốc. Đại khái lá thư cho biết đã để lại tất cả tài sản, bổng lộc của 10 năm làm việc nhờ tiết kiệm, thanh liêm mà có, Đạo nhờ quan tổng đốc đem dùng vào việc giáo dục của tỉnh như xây trường học, cư xá cho học sinh.

Sau khi gia đình Đạo ra đi được vài ngày, có người tìm thấy chiếc xe ngựa của gia đình Đạo ở bãi biển. Có người nói đã chính mắt trông thấy Đạo và gia đình xuống một chiếc tàu rất đẹp, rất to, nhắm hướng đông nam mà đi. Có người lại nói vào một đêm mưa bão họ đã trông thấy cả gia đình Đạo được một chiếc xe kéo bởi đôi chim hạc từ trời hạ xuống đón đi mất. Lại có nhóm người đi biển cho biết trong một lần gặp gió bão ngoài biển khơi, tàu của họ sắp chìm thì thấy Đạo hiện lên từ đáy biển giúp đỡ mà thoát nạn... Tất cả toàn là những câu truyện thêu dệt của thế nhân. Đúng hay sai chẳng ai kiểm chứng được. Nhưng dân cư của tỉnh Chí Đông ngày nay vẫn còn nhớ đến công lao của vị quan chuyên lo về giáo dục rất liêm chính tên là Chung Tài Đạo.

Lưu An Vũ Ngọc Ruẩn

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lưu An Vũ ngọc Ruẩn

- Tên thật Vũ Ngọc Ruẩn, sinh năm 1946 tại Xuân Trường, tỉnh Nam Định, Việt Nam
- Bút hiệu Lưu An & Thượng Xuyên Lộ.
- Di cư vào Nam năm 1954, hoàn tất cấp tiểu, trung và đại học tại Sàigon, sau đó làm việc cho Đại học Cần Thơ cho đến năm 1974 đi tu nghiệp tại Nhật Bản (Kagoshima University, Japan).
- Tốt nghiệp Master ngành khoa học thực phẩm (1977) rồi làm việc tại Nhật Bản khoảng 3 năm trước khi sang Thụy Sĩ định cư (1979).
- Tại Thụy Sĩ làm việc chuyên môn trong lãnh vực khoa học thực phẩm và dinh dưỡng từ năm 1979 đến 1996. Sau đó cùng gia đình điều hành cơ sở tư nhân nho nhỏ trong lãnh vực giáo dục, tài chánh của tập thể kiều dân Nhật Bản tại Thụy Sĩ cho đến ngày về hưu (2013).
- Viết rải rác cho một vài tạp chí Việt ngữ tại hải ngoại (Nghệ Thuật, Làng Văn, Viên Giác, Phụ Nữ Diễn Đàn v.v…) dưới vai trò cộng tác viên tự do, không chuyên nghiệp. Việc viết lách như một thú tiêu khiển trong cuộc sống và chủ đề thuần túy văn chương, đạo đức.
- Gia đình và con cháu hiện định cư tại Thụy Sĩ và Nhật Bản.

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)

Người Vú Em Đặc Biệt

Hôm nay là ngày hẹn bà Vú sẽ đến nhà vợ chồng Hi - Lan để gặp mặt hai người. Đăng báo đã hơn tháng nay, mà toàn gặp người gì đâu…, nhất là Lan lại hơi khó tính, chỉ thích những bà già tuổi từ 50 đến 60, trẻ hơn thì không tin tưởng, mà già hơn thì lại sợ người ta yếu, dễ bị bịnh, lại không nhanh nhẹn khi coi giữ bé Bin bốn tuổi, hay chạy lung tung trong nhà.

Chồng của Lan, anh Hi năm nay cũng đã bốn mươi tám rồi, cái tuổi không còn trẻ mà con còn quá nhỏ! Cũng vì khi lấy Lan, Hi kẹt hai năm trong vụ làm giấy tờ ly dị bà vợ cũ, mà theo sự nhận xét của Lan, lâu lắc trong vụ ký giấy tờ bởi vì bà ta quá là ích kỷ và đòi hỏi!

Vừa làm giấy tờ xong thì Hi đã bước qua tuổi 43, nên Lan muốn có bầu ngay, lúc đó Lan cũng chỉ thua Hi có hai tuổi. Sau khi sanh con, Lan phải ở nhà trông con, vì không muốn gởi bé cho ai, không tin tưởng.

Bây giờ thời buổi kinh tế khó khăn, bé Bin lại cũng có thể đi học mẫu giáo ở mấy trường tư được rồi. Hai vợ chồng cần mướn một người biết lái xe, đưa bé đi học và rước về. Lan biết là nếu kiếm một người vừa biết lái xe, vừa thương con mình, vừa coi như người trong gia đình, hạp mắt, hạp tánh ý nhau thì rất khó, lại còn phải nhanh nhẹn khỏe mạnh thì không phải dễ… Nhưng thôi, cứ đăng báo kiếm, và chờ.

Rồi thì cũng có những "cô" trong hạng tuổi sồn sồn đến xin việc, nhưng sau một thời gian thì họ tự động nghỉ, vì hai bên không thể chấp nhận được tính nết của nhau.

Có bà đi làm xách cái giỏ xẹp với hai tay không, cuối tuần về chiếc giỏ lớn phồng to. Không biết bà đựng cái gì bên trong. Hỏi, bà trả lời là quần áo của bà! Chẳng lẽ lại đòi khám, tuần nào cũng như vậy.

Cũng có bà đi làm mà cứ ôm điện thoại của bà nói miết! Chẳng biết là nói với chồng, với bồ hay với mấy bà rảnh việc! Còn có bà thì ỏng ẹo mắt liếc mày đưa với ông chủ… Cũng có bà mê phim bộ, để cho bé Bin đói khóc đòi sữa sưng cả mắt, rồi tự động lăn ra ngủ dưới gầm giường!

Tiếp theo là bao nhiêu thức ăn khô trong nhà tự nhiên thấy rất mau hết. Buổi sáng uống cà phê sữa thì hết sữa, cuối tuần nấu phở hết bánh phở khô… rất nhiều thứ thiếu, mà Lan thì có tính hay tích trữ nhiều đồ ăn khô Việt Nam trong nhà… cho đến những cái khăn lông mới toanh chất trong tủ cũng không cánh mà bay.

Sau mỗi một người nghỉ việc, Lan lại đăng báo tìm "vú em", quen thuộc đến nỗi tờ báo duy nhất trong thành phố biết mặt. Cô thư ký mỗi lần thấy Lan là hỏi:

- Đăng rao vặt kiếm người giữ em nữa hả chị?

- Ừ…

- Bà cũ nghỉ rồi hả?

- Ừ. Lần này em đăng thêm cho chị mấy dòng là cần người trên 50 tuổi nhưng đừng già quá!

- Mấy bà già mà nhiều khi được việc hơn mấy bà trẻ!

Lan tả oán:

- Thôi, chị sợ lắm rồi. Lần đó có bà già vào làm, chị thấy tội nghiệp khi nghe bà than con cháu bất hiếu đuổi bà ra khỏi nhà, bà không có chỗ ở… Thế rồi chị cho bà làm… nào ngờ chiều hôm đó khi đi làm về sớm một chút, chị phát hiện bả đang trong phòng chị lục đồ. Không những thế, bả còn chê chị ăn ở không có thứ tự, đồ đạc lung tung… rồi sau đó, con trai bả tới chửi chị một mách, bảo là mẹ anh ta khùng, bỏ nhà

tới nhà chị mà chị cũng chứa chấp! Không gọi cho anh ta biết! Chị kinh nghiệm rồi, không dám nữa đâu…

Những phiền toái và kinh nghiệm Lan đã gặp từ các bà, khiến cho lần này Lan sẽ rất cẩn thận khi mướn người.

Tiếng chuông cửa reo vang, Lan nhìn đồng hồ và thấy bà này đúng giờ. Hi mở cửa, trở vào nhà theo sau là một người đàn bà không già như Lan nghĩ. Để bà chờ ngoài phòng khách, Hi vào trong gọi vợ:

- Bà đến rồi đó em.

Lan nhăn mặt:

- Bà này trẻ quá, sao anh không từ chối phắt cho rồi, còn đưa bả vô nhà mình làm chi?

Hi lắc đầu:

- Thôi, em muốn nói gì thì ra mà nói với bả. Anh thấy bả cũng được, ăn nói có vẻ lịch sự.

Lan bước ra ngoài. Hi cũng theo vợ. Thực tình mà nói Hi thấy bà này khác với những bà trước. Bà ta có vẻ đơn giản, quần áo gọn gàng, sạch sẽ, tóc tai búi gọn ra sau vén khéo, khuôn mặt dễ coi, ít nói.

Bà ngồi nghe Lan hỏi chuyện như hỏi khẩu cung, và trả lời rõ ràng những điểm cần thiết:

- Chị tên gì?

- Người ta gọi tôi là Bà Trâm.

- Năm nay bao nhiêu tuổi?

Lan nghĩ chắc cỡ bốn lăm, nhưng nàng ngạc nhiên khi bà trả lời:

- Tôi năm mươi lăm tuổi.

- Chà, 55 mà trông chị cũng trẻ dữ, tôi tưởng chị cỡ bốn mấy!

Bà Trâm cúi đầu, có vẻ buồn:

- Cám ơn cô. Coi vậy chứ tôi già rồi!

- Đã đi ở với ai chưa?

Hi cau mặt nhìn vợ, đúng là quá thực tế, ăn nói nghe mất cảm tình! Nhưng Hi im lặng, không dại gì mà chen vào lúc này. Mình cũng chưa biết người ta thế nào.

- Chưa, đây là lần thứ nhất.

- Chưa bao giờ làm rồi chị có kinh nghiệm gì về con nít?

- Tôi có mấy đứa cháu, vẫn giữ chúng từ bé…

- Bây giờ tụi nó đâu?

- Gia đình con gái tôi, chồng nó dời đi Mễ làm ăn trong ba năm, nên tôi rảnh, muốn đi làm thêm cho vui.

- Hiện giờ chị ở đâu?

- Vẫn ở nhà con gái tôi.

- Nhà con chị ở đâu?

- Ở La Jolla.

- Hả? Chị nói bên La Jolla à?

- Dạ.

- Khu đó toàn nhà giàu không… Nhà nào cũng trên một triệu… Làm sao con chị vào đó được?

- Dạ tôi không biết! Có lẽ chồng nó giàu.

Lan có vẻ nể nang bà Trâm hơn một chút, nhưng kèm theo là sự tò mò cũng nhiều hơn:

- Tại sao chị không đi theo gia đình con chị qua Mễ?

- Tại tôi không thích đi Mễ. Tôi muốn mình được nghỉ xả hơi trong vài năm…

- Nghỉ xả hơi sao lại đi kiếm việc làm?

- Vì tôi nhớ các cháu tôi, tôi phải làm cho quên…

- Thì bay qua Mễ cũng chưa muộn.

- Con tôi đã có mướn nhân công bên Mễ rồi… Vả lại tôi không muốn gây phiền toái, sợ chúng nó lo.

- Hồi xưa chị qua Mỹ lúc nào?

- Hồi năm 1974.

Lan ngạc nhiên:

- Chị đi theo diện gì?

- Đi với gia đình ba má tôi.

Hi đưa mắt nhìn Lan, thấy vợ hỏi quá nhiều. Theo cách trả lời, thì chị Trâm này coi bộ cũng không phải gia đình tầm thường. Với lại, tìm người giữ con, chứ có phải việc gì quan trọng mà hỏi nhiều quá.

Lan cũng nghĩ như chồng, nên nàng đứng lên:

- Chị đợi em chút xíu.

Cách xưng hô cũng đã thấy nhẹ nhàng hơn lúc đầu. Lan vào bếp, lấy ba ly nước cam mang ra ngoài, mời bà Trâm:

- Mời chị uống nước, nãy giờ hỏi chị nhiều quá chắc chị mệt rồi! Sở dĩ em phải hỏi chị cặn kẽ như vậy, bởi vì trước đây em đã mướn nhầm những người kỳ quá, nên em thấy sợ…

Hi tiếp lời vợ:

- Thật ra thì không phải là những ai học trường chăm sóc con nít hay có "license" giữ trẻ đều là những người tốt! Đó chỉ là những thứ để họ đủ pháp lý mở ra một "business" hay làm về nghề đó thôi… ăn thua là ở lương tâm của mỗi người. Còn kinh nghiệm chỉ để bổ túc cho việc làm tốt hơn…

Giọng bà Trâm se sẽ:

- Vâng, tôi cũng nghĩ thế.

Bà Trâm không ở lại nhà Lan hằng đêm và về cuối tuần như những người khác, mà đi về hằng ngày. Từ nhà bà đến nhà Lan cũng mất hai mươi phút lái xe mỗi bận. Mỗi sáng, từ bảy giờ đến bảy rưỡi là bà có mặt, buổi chiều, khoảng 5 hay sáu giờ, Lan hoặc Hi có nhà là bà về. Dĩ nhiên lúc đó cơm tối đã dọn sẵn trên bàn.

Màn nấu cơm này là do bà tự nguyện, bởi bà thấy hai vợ chồng quá bận việc, mà bà thì rảnh nên bà làm cho vui.

- Cô cậu đừng quan tâm, tôi nấu thì tôi cũng ăn, không ngại gì hết.

Từ ngày bà Trâm có mặt tại nhà Lan, bé Bin thơm tho, hay cười, sạch sẽ hơn. Những bữa cơm do bà nấu thức ăn cũng ngon hơn nhiều, nhất là món canh chua, cá bông lau kho tộ.

Bà Trâm người miền Nam, nên những món Nam bà nấu tuyệt cú mèo. Như món lẩu mắm và rau, món cá nướng, cá hấp hay gỏi chân gà… Sau này, Lan mới thấy số tiền mình trả cho bà Trâm đem lại nhiều cái lợi cho gia đình nàng.

Với bà Trâm, bà coi nhà Lan như nhà con gái bà, chăm sóc bé cẩn thận, thương yêu, nấu nướng tinh khiết, ngon miệng.

Dĩ nhiên là không phải bà Trâm hoàn toàn trên mọi phương diện, nhất là về vấn đề tiêu xài đèn điện, thì bà ít khi tiết kiệm như Lan từng làm. Máy lạnh chạy tối ngày… Nhưng thôi, Lan không muốn cằn nhằn sợ mất lòng, đành bấm bụng chịu, vì tìm ra người hoàn hảo thì quá khó.

Một hôm, nhà có đãi tiệc. Lan hỏi bà Trâm:

- Chị ơi, em muốn đãi một bữa tiệc, mà không biết mình nên dùng thức uống nào cho hợp đây, không biết phải đãi rượu mạnh, bia hay rượu vang…

Bà Trâm giảng giải:

- Nếu cô cậu muốn đãi những món ăn có dùng rượu, phải biết đến bốn thành phần vị giác mặn - ngọt - chua - cay. Tổ chức tiệc biết chọn rượu, kết hợp với thức ăn thì bữa tiệc sẽ đạt đến sự hoàn hảo. Nói chung, rượu (thức uống) và thức ăn liên quan với nhau, chẳng hạn uống rượu Pháp thì phải dùng thức ăn kiểu Pháp. Người ta nói rằng rượu đỏ uống thường xuyên một ly vào buổi tối là thứ rượu nguyên chất không pha, đôi khi hơi chát. Chúng thường được dùng cho những bữa ăn, những thức ăn có chất lượng cao, như thịt bò, heo, thịt rừng, vịt, ngỗng và mì, nui, và những món ăn nhiều như ăn buffet, làm tiêu mỡ...

- Còn uống rượu trắng thì sao hở chị?

- Rượu trắng thường dùng cho những lần ăn đồ biển. Rượu có độ nhẹ hơn và thơm, có thể cũng nguyên chất, chát hoặc ngọt và thường là rất thơm. Dùng rượu trắng với các loại thức ăn như: cá, tôm, cua, nghêu, sò, thịt jambon và thịt cừu, thịt gà tây.

- Người ta nói rượu khai vị là sao hả chị?

- Rượu khai vị như rượu cocktail hoặc dùng trước bữa ăn để làm tăng thêm sự ngon miệng. Thường loại cocktail nhẹ hay được làm từ trái cây. Có thể uống loại rượu này để nhâm nhi với bánh mì nướng, phô mai trong lúc chờ đợi…

- Em thấy người Mỹ hay cho thiên hạ ăn như vậy trong lúc đợi tiệc chính, nhiều người họ làm tiệc này cũng nhiều món lắm…

- Đúng, ăn chút chút thôi để thưởng thức rượu thì tuyệt, nhưng ăn nhiều quá thì sẽ no, mất ngon cho buổi tiệc chính.

- Mình mua rượu đỏ hay rượu khai vị ở mấy chợ hả chị?

- Có nhiều chợ chuyên về bán rượu, và giá cả như ở cửa hàng bán sỉ. Vào đó mua, và hãy tìm hiểu thông tin từ người bán hàng để được hướng dẫn chọn lựa, quan trọng nhất là phải biết khẩu vị của chính mình, chọn rượu thì phải biết thử rượu trước, và sau đó là thức ăn phải thích hợp.

- Em bảo anh Hi phải đi lo vụ này mới được.

- Đúng, đàn ông rất tinh tế trong mấy chuyện này. Nhưng ngày nay tôi thấy đàn bà cũng hay lắm, họ biết thưởng thức rượu đỏ không thua gì đàn ông. Cô có thể mua thử một vài chai rượu nhỏ 750 ml trước để đảm bảo chọn đúng thứ mình thích, sau đó mua rượu có loại chai 1,5 lít, thích hợp khi dùng cho buổi tiệc đông người. Rượu mua về phải được cất ở những nơi có nhiệt độ mát lạnh, như ở hầm rượu, tủ rượu… sẽ làm tăng thêm hương thơm ngon của chúng. Rượu trắng, rượu hồng có thể ướp lạnh, rượu đỏ thì không bao giờ, chỉ để ở độ lạnh 65 độ F.

- Rượu còn dư mình để dành có hư không chị?

- Chồng cô chắc biết điều này. Rượu thì không dễ hư. Chai rượu đỏ khui ra thường được uống hết trong vòng 1 tuần hay 10 ngày sau đó. Mỗi chai rượu đều phải giữ cái nắp chai để đậy kín lại, khi rót rượu thì rót khoảng hơn phân nửa ly một chút, và cầm cái ly lắc tròn cho rượu luân lưu với sức nóng của bàn tay cầm ly, rượu sẽ thơm ngon hơn…

- Wow… Chị kinh nghiệm quá…

Bà Trâm cười:

- Có gì đâu, ai uống thì cũng biết thôi, nhưng nhớ là đừng bao giờ bỏ nước đá vào trong rượu vang nhé.

- Em đi Việt Nam thấy họ uống kiểu đó nhiều lắm.

- Bởi vì bên đó nóng, thứ nữa là người uống rượu tay ngang. Tụi Tây hay những người biết uống không bao giờ uống như vậy!

Lan thấy khâm phục bà Trâm, đúng là dân nhà giàu, thứ gì cũng biết, nhất là trong lãnh vực giàu sang… Nhưng mà bà không phải là người tằn tiện, bằng chứng là mỗi khi có dịp đi chợ, bà thường chọn mua những thức ăn tươi rói, ngon lành và dĩ nhiên, giá tiền cũng cao hơn hai lần những thức ăn thường mua.

Do đó, sau này Lan cứ đi chợ một mình, mua về và bà Trâm nấu. Dù không hài lòng với mớ thịt cá không phải còn sống bơi lội trong hồ, nhưng với bàn tay nấu nướng của bà, vẫn ngon làm sao.

Hôm qua, khi bà Trâm ra về và Lan định mang xe đi đổ xăng thì bà Trâm nói:

- Cô đừng đổ xăng vào ban chiều, mà đổ ban sáng có lợi hơn. Xăng giãn nở hay co lại tùy theo nhiệt độ. Sau một đêm lạnh lẽo, xăng thường co lại, giảm thể tích. Lúc nhiệt độ ở mức bình thường đối với dầu xăng, một gallon mới thật sự là

một gallon. Lúc ban trưa khí hậu nóng nhất trong ngày, mình trả tiền 10 gallons nhưng thực sự chỉ nhận được từ 9.1 gallons đến 9.3 gallons thôi, phần còn lại chỉ là hơi xăng chứ không phải là xăng. Nếu cô muốn kiểm chứng việc này, xin hỏi mấy người trước đây phục vụ ngành quân nhu, quân vận chuyên trông coi mấy bồn xăng sẽ rõ. Thí dụ thùng xăng trong chiếc xe của cô chứa tối đa 20 gallons. Buổi sáng khi trời lạnh, lúc vòi đổ xăng tự động ngừng, báo cho cô biết là đã đầy rồi, thì trong thùng xăng của cô có đúng 20 gallons. Nhưng đổ xăng lúc trưa trời nóng thì lại khác. Vòi đổ xăng tự động ngừng thì trong thùng xăng của cô chỉ có từ 18.2 gallons đến 18.6 gallons mà thôi, vì buổi sáng 20 gallons xăng chiếm đúng một thể tích 20 gallons, nhưng đến trưa nóng thì 18.6 gallons xăng giãn nở lớn ra và chiếm một thể tích bằng 20 gallons.

- Ồ, vậy hả chị!

- Còn một điều nữa, là đừng bao giờ đổ xăng lúc xe bồn đang bơm xăng vào bồn chứa của cây xăng.

- Tại sao?

- Vì lúc xe bồn đang đổ xăng vào bồn chứa ào ào, gia tăng áp suất trong bồn chứa xăng làm xăng giãn nở ra. Chỉ cần từ 0.91 gallon hoặc 0.93 gallon xăng thường là có thể giãn nở thành một gallon. Trả tiền theo gallon thường mà chỉ nhận được gallon giãn nở thì thiệt thòi cho người mua.

- Thật vậy sao, em đâu có ngờ là đổ xăng cũng có vụ áp suất tăng như vậy!

- Cái gì thì cũng có hai mặt cô ạ… Còn nữa, khi cô đổ xăng, mình hay để nó đổ tự động bằng cách cài vào nấc khóa nào mạnh nhất cho nó tự chảy, như vậy tức là áp suất lại có dịp tăng cao, và mình sẽ bị thiệt hại, cứ cài vào cái nấc thứ nhất cho nó chảy từ từ là tốt nhất, có lợi cho người tiêu thụ hơn, và nên đổ xăng khi xăng còn nửa bình, chứ đừng đợi cho gần hết mới đổ.

Lan trầm trồ:

- Sao chị biết những điều này hay quá vậy? Em thấy chị đâu có cần để ý hay tiết kiệm tiêu dùng hằng ngày đâu…

- Đúng vậy đó cô… Nhưng tôi đọc báo thấy họ nói vậy, cũng liên quan đến cuộc sống hằng ngày nên để ý… Có điều là mình ít khi nào nhớ hay làm theo những điều có lợi người ta chỉ đó, mà cứ theo thói quen thấy gần hết xăng mới đi đổ. Cho nên nếu ai muốn tiết kiệm thì phải nhớ những điều này.

- Dù sao thì tiết kiệm được đồng nào hay đồng nấy!

Bà Trâm về lâu rồi Lan vẫn còn đứng ngoài cửa chưa vào nhà. Đứng ngoài thì mát hơn trong nhà một chút vì gió chiều đang thổi nhẹ nhàng. Lan thấy bà Trâm thật là hay, biết nhiều thứ, làm như cái gì bà cũng biết. Để hôm nào Lan hỏi thử coi chồng bà làm gì, ở đâu rồi.

Lan tò mò từ ngày nàng khám phá ra bà Trâm là người có kiến thức. Như vậy tại sao bà lại chịu đi làm nghề giữ em hơn một ngàn một tháng, lại còn nấu cơm nước giùm mà lẽ ra lương phải cao hơn vài trăm? Chắc có lẽ vì bà không muốn suy nghĩ? Hay không muốn giao thiệp bên ngoài?

Hình như chưa bao giờ Lan nghe bà nhắc tới chồng bà cả. Thường bà hay nói về mấy đứa cháu nếu Lan có hỏi. Theo sự kể lại của bà một cách sơ sài, thì anh con rể của bà rất giàu có, lúc đầu Lan tưởng là người Mỹ, nhưng không, anh ta là người Việt Nam.

Anh ta làm ăn trong việc mua bán bất động sản, gia tài lên đến nhiều triệu đô la.

Rất nhiều lần Lan muốn đến nhà thăm bà vào ngày cuối tuần, lấy cớ đi biển bên đó, để xem cơ ngơi của con gái bà to lớn hay xinh đẹp như thế nào, nhưng lần nào cũng vậy, bà luôn lấy cớ bị bận là "out of town". Đây không biết là bà nói thật hay sự từ chối khéo?

Lan chợt mỉm cười khi nghĩ ra một cách để tìm hiểu về gia đình bà Trâm mà nàng thấy rất thú vị. Thế nào tuần sau Lan cũng đưa con tới được nhà bà…

Lan chở bé Bin trên chiếc xe của nàng. Bé ngồi phía sau có vẻ thích thú khi được mẹ cho đi chơi. Thường hai vợ chồng Lan Hi hay đi chung với con, nhưng lần này thì Lan không cho Hi đi cùng, sợ Hi biết chuyện nàng muốn ghé qua "nghía" nhà bà Trâm sẽ nói nàng nhiều chuyện.

Hôm trước, vô tình bà Trâm kể nhà bà ngoài biển, căn nhà duy nhất màu trắng viền nâu nhạt, gần mỏm đá mấy con hải cẩu hay bơi lội, và trước nhà có công viên nho nhỏ cho trẻ em chơi, vì bà hay đưa cháu ra chơi thường xuyên. Như vậy thì Lan sẽ đi đến chỗ đó và giả bộ chơi trong công viên, chờ bà đi bộ về thì làm như vô tình gặp.

Lan kiếm căn nhà không khó, nơi đây nàng đã đi qua vài lần mà không để ý. Phải công nhận là nhà đẹp, xây kiểu biệt thự Pháp, rất rộng rãi, có mấy cây dừa khiến căn nhà thơ mộng hẳn lên.

Bà Trâm cho biết là cuối tuần, bà thường đi bộ vòng quanh biển ngày hai lần, sáng và chiều, mỗi lần khoảng 1 tiếng. Nhưng thường thì bà không có nhà. Bởi vì cuối tuần không phải đi làm, bà dạo phố hay đi học thêm những lớp dạy đan thêu, cắm hoa, làm bánh cho qua giờ.

Chơi với con một hồi lâu mà chẳng thấy bóng dáng bà Trâm đâu, Lan dẫn con lại gần cửa nhìn vào. Nhà giàu nên thứ gì cũng đẹp. Không có xe của bà Trâm trong sân. Hay bà đậu xe trong ga-ra?

Lan thường tự hào mình là người biết chưng dọn nhà cửa và hãnh diện về ngôi nhà của mình…. Nhưng so với căn này thì ngôi nhà của nàng và Hi không phải đối thủ, cho dù giá mua cũng gần nửa triệu đô, nhà Lan thua xa về mọi mặt! Trong khi đó bà Trâm lại ở ngay biển, một địa danh nổi tiếng sang trọng của thành phố San Diego.

Lan tần ngần một hồi, nửa muốn bấm chuông nửa không, bà Trâm không hề mời nàng đến chơi mà tự nhiên lại lù lù ở đây thì kỳ quá! Nghĩ ngợi một lúc Lan đành ra về. Nàng thấy hơi vô duyên khi lại tới nhà người ta không nguyên cớ.

Để cho bé Bin khỏi buồn, nàng đưa con vào tiệm bánh mì Tây nổi tiếng gần đó. Vừa ngồi xuống bàn, thì nàng nghe sau lưng có tiếng quen quen:

- Chào cô, cô đem cháu Bin đi chơi biển?

Thì ra là bà Trâm, bà ngồi ở đó từ bao giờ. Trên bàn là bánh mì và cà phê ăn dở dang.

Lan mừng rỡ:

- Ồ, chị đi ăn hả, em đưa bé Bin cho nó ăn bánh mì Pháp. Tiệm này tụi em hay ghé ăn mỗi khi tới đây chơi.

- Qua đây ngồi cho vui đi cô.

Lan nhận lời ngay không từ chối. Cơ hội để tới nhà bà gần hơn… Bé Bin thấy bà Trâm thì lật đật chạy lại gần ôm hôn. Cho bé ngồi vào ghế xong, Lan kêu thức ăn và nhìn bà:

- Chị có hay ăn ở quán này không?

- Rất thường xuyên. Tôi là khách hàng quen từ khi về ở nơi đây…

- Ông xã chị không đi với chị sao?

- Không.

- Đi làm hả chị?

- Không, ổng đi Mỹ.

Rồi bà Trâm bắt qua chuyện khác. Lan nghĩ có lẽ chồng bà đi Mỹ với gia đình con gái. Nhưng tại sao bà lại không đi?

Hai người ăn uống, nói chuyện một hồi, rồi Lan giả vờ:

- Em tính đưa bé Bin tới công viên gần biển chơi đó chị…

- Ờ chỗ đó sạch sẽ lắm, ngay nhà tôi chứ đâu…

Lan chụp ngay cơ hội:

- Vậy hả chị, nếu vậy em ghé nhà chị thăm luôn, có tiện không?

Bà Trâm do dự một lúc rồi gật đầu. Hai chiếc xe nối đuôi nhau chạy lại con đường cũ. Bà Trâm lái xe vào trong ga ra, đóng cửa lại, còn xe của Lan thì đậu bên ngoài, nhưng trong cánh cổng lớn.

Lan để ý sao nhà bà giàu có thế này mà bà lại đi chiếc xe thật bình thường. Dù xe còn mới mẻ, sạch sẽ, nhưng cũng là loại xe đã chạy cả bảy tám năm rồi, hiệu Toyota Corona.

Nhưng rồi Lan quên ngay điều đó để vào nhà với bà Lan. Bà không mở cửa trước mà đi vòng ở một lối nhỏ bên hông.

Căn nhà này rộng đến 10 ngàn square feet. Một bên nhà là hồ bơi có bao bọc kiếng chung quanh. Có hồ nước nóng và một phòng tập thể dục đủ các loại dụng cụ tập trong đó.

Một căn "green house" với đủ các loại hoa lan màu sắc rất đẹp. Lan suýt xoa khi bước chân vào căn phòng xanh này. Chao ơi là mát mắt. Nàng như mê mẩn bên những cành lan hài, lan vũ nữ, lan hồ điệp, giáng hương, hồng nhạn v.v…

Cả trăm cây lan chứ không phải ít.

- Chị chăm sóc tất cả các cây này?

- Đúng, ngày nào tôi cũng vào đây vài lần. Nhưng có cô Mễ dọn dẹp nữa.

- Những ngày chị đi làm thì sao?

- Sáng thức dậy là tôi vào đây thăm chúng trước, sau đó sửa soạn đi làm, tối về cũng vào đây ngay… Vào để thăm và xem hoa, chứ không cần phải tưới nhiều đâu… hoa lan chỉ cần tưới một lần trong tuần là đủ. Tối trước khi đi ngủ tôi cũng thường hay ra đây ngồi một lúc để ngắm hoa.

- Em mà ở đây em cũng sẽ vào đây hoài… nhiều loại hoa đẹp quá… mà ai mua những hoa này vậy chị? Chị hay con gái chị?

- Con gái?… À, con tôi mua. Nó cũng thích chơi hoa lắm, nhất là hoa lan. Cô thấy cây cảnh ngoài vườn không? Con tôi mua hết đó. Nó mua toàn thứ mắc tiền không… Chồng giàu quá mà... muốn mua gì chẳng được!

Bà Trâm nói với giọng làm như phân bì khiến Lan cũng mắc cười. Lẽ ra bà phải mừng cho con gái bà mới đúng.

- Chị có hình con cháu của chị không, cho em coi với.

Lan để lộ ra tính tò mò của mình hơi lố. Hi mà ở đây thế nào cũng lườm cho Lan một cú nghiêng thùng đổ nước! Nhưng bà Trâm không để ý đến điều đó, bà nói:

- Hình trưng bày ở phòng gia đình, cô vào đây xem.

Từ phòng ăn đi vào phòng gia đình qua một hành lang thật rộng, chẳng có gì ngoài một lu sen rất mỹ thuật.

Khung ảnh mạ vàng cho thấy vợ chồng con bà rất đẹp đôi. Chàng rể có râu mép đẹp trai, trí thức... nhưng nhìn kỹ thì có vẻ cũng hơn con bà cả gần hai mươi tuổi. Con gái bà nhan sắc cũng diễm lệ không kém, nhưng hình như cô ta chẳng có nét nào giống mẹ... Chắc là "gái giống cha mới giàu ba họ" như thế này.

Hai đứa con thì kháu khỉnh, mặt mày sáng sủa... Đúng là một gia đình hạnh phúc.

- Gia đình con của chị chắc là hạnh phúc lắm chị nhỉ?

- Đúng vậy. Con gái tôi nó rành về cuộc sống hôn nhân vì học và ra trường về ngành tâm lý. Nó biết khi qua tuần trăng mật thì sẽ đụng chạm, sống với thực tế, đời sống hôn nhân không phải bao giờ cũng êm ả… Nếu hai vợ chồng không nhập tâm 17 điều răn do nhà tâm lý học Pamela Hillnestlon đúc kết, thì sẽ không được cuộc sống tốt đẹp.

Bà tìm một tờ giấy đưa cho Lan coi:

- Đây, nó ghi ra giấy để nhớ đời, mỗi phòng có một tờ như

thế này, em lấy về mà đọc, đưa cho chồng em cùng xem để thi hành cũng tốt.

Lan cầm mảnh giấy lên đọc:

1. Đừng bắt bạn đời thay đổi mà phải đổi mới chính bản thân trước.
2. Chính bạn phải làm bác sĩ trị liệu cho những chuyện xung khắc không đâu giữa hai vợ chồng.
3. Xem lại tính nết của mình để thích nghi với cuộc sống hôn nhân.
4. Hãy nhớ rằng chính bạn là người sẽ kiểm soát cuộc đời mình.
5. Hãy tập chịu đựng tất cả những nết xấu của người bạn đời.
6. Đôi khi nên làm theo "luật lệ" người bạn yêu.
7. Nói ít mà hành động nhiều. Bạn nên biểu lộ tình yêu không bằng lời, nhưng bằng cử chỉ âu yếm… rồi bạn sẽ gặt hái kết quả xứng đáng mai sau.
8. Hằng ngày hai vợ chồng cần tâm tình, chia sẻ với nhau về những chuyện vui buồn khó khăn.
9. Phải nhớ rằng người đàn ông nào cũng không thích vợ mình hay chấp nhất những chuyện nhỏ nhặt. Bỏ tính nói dai, nói đi nói lại một điều!
10. Không bao giờ so sánh với các cặp vợ chồng khác một cách lớn tiếng trước mặt đám đông hay bạn đời mình. Ai cũng muốn được người kia săn sóc, để ý tới mình.
11. Nếu lỡ phải cãi vã với nhau, hãy khôn ngoan, cần biết nhẫn nhịn, đối đáp chính xác, không nói bậy bạ.
12. Hãy nghĩ lạc quan rằng: Trong cuộc sống thế nào cũng có vài điều vụn vặt "chén bát va chạm nhau trong sóng" giữa vợ và chồng.
13. Phải tập tính lấy sự hiểu biết và cảm thông làm cầu nối cho 2 người.

14. Muốn tình yêu vợ chồng lâu bền, phải biết đối xử với nhau tế nhị và tôn trọng lẫn nhau.
15. Trong quan hệ giữa hai vợ chồng tránh sự độc đoán.
16. Gặp vấn đề phức tạp xảy ra trong cuộc sống hôn nhân thì vợ chồng hãy cùng nhau giải quyết, đừng giữ sự hờn giận và cử chỉ phớt lờ.
17. Đời sống vợ chồng hằng ngày không còn giống như những cuộc hẹn hò lúc quen nhau, yêu nhau… phải nhớ kỹ điều này.

Lan mỉm cười, bỏ tờ giấy vào túi. Kể ra thì cũng chính xác… Nhưng khi cơn điên trong mỗi người nổi lên thì hỏi liệu có mấy người kiểm soát được hành động hay lời nói của chính mình! Lúc đó thì hình như ai cũng muốn "xưng hùng xưng bá" với nhau hết!

Phòng khách trưng bày lộng lẫy Lan chưa từng thấy. Càng đi xem trong nhà, Lan càng thắc mắc nhiều hơn! Một người như bà Trâm, giỏi, tướng quý phái, hiểu biết và nhiều kiến thức, con cái nhà cửa rộng lớn như thế này, lại chịu đi giữ con cho Lan sao?

Có cái gì đó kỳ kỳ mà Lan không giải thích nổi. Cho dù bà Trâm buồn muốn đi làm thêm để có tiền tiêu riêng, nhưng con gái bà sẽ không bao giờ chịu!

Khi Lan đem vấn đề này nói với các chị em bạn gái trong sở, thì có hai phản ứng rõ rệt giữa người lớn và trẻ tuổi hoàn toàn khác nhau. Bác Liên góp tiếng trước nhất:

- Con cái giàu như vậy thì không nên để mẹ đi làm, cho dù là làm bất cứ chuyện gì cũng không…

- Đúng vậy. Giàu mà mẹ phải tự đi làm kiếm tiền thì thấy sao sao đó! Nhất là làm những nghề cũng chẳng hãnh diện gì!

Hoa Vân mới ra trường ngước mắt:

- Theo cháu thấy thì đâu có gì sai. Mẹ thì có đời sống tự do của mẹ, chẳng lẽ con giàu rồi bắt mẹ mình phải ở nhà. Ai cũng có cuộc sống riêng mà bác!

Trang cũng đồng ý với Vân:

- Ở bên đây em thấy ai có đời sống nấy lo. Chừng nào mà bà mẹ có làm điều gì sai quấy ảnh hưởng danh dự gia đình thì mới đáng nói… Còn cha mẹ có quyền đi làm bất cứ việc gì mà họ muốn… chỉ tội là nếu làm việc khổ nhọc quá, thì người đời nhìn vào sẽ tội nghiệp cho hai ông bà già thôi.

- Vấn đề cũng khó nói… Không phải con giàu là phải đưa tiền cho cha mẹ. Nhiều cha mẹ rất nghèo, thấy con mình thành công là họ vui sướng mãn nguyện rồi, họ không cần giúp đỡ cho dù họ nghèo thật… Các bác các chị biết tại sao không?

- Sao?

- Nói đi.

- Bởi vì nhiều khi đứa con mình thành công, nhưng còn có gia đình, vợ hay chồng của nó… Giả dụ như đứa con đó lấy tiền giúp gia đình, rồi chồng hay vợ của nó biết được, đứa hiền từ nhân hậu không nói chi, gặp đứa kẹo và tính toán thì có phải con mình sẽ có nhiều phiền toái không?

- Nói cũng đúng… nhưng bác nghĩ con cái giàu mà để cha mẹ phải đi làm lụng thiên hạ nhìn vào coi không được!

- Ối trời, thời buổi này ai lo nhà nấy! Mấy người giàu họ có nhìn vào nhà mình đâu mà mình phải phê bình nhà người ta!

- Thật vậy… Thôi đi, đèn nhà ai người nấy sáng. Mình ở Mỹ lo cho tấm thân đây còn trầy vi tróc vảy, thì bà má vợ kia cũng như mình thôi. Bà ta cũng phải biết phòng thân bả chứ!

Mọi người trở lại công việc, Lan cũng đồng ý với Hảo như vậy. Ai giàu người nấy hưởng. Sợ thiên hạ cười khi cha mẹ đi làm là điều không hợp lý trên đất nước tự do tân tiến này.

Dù đã nghĩ vậy, mà Lan vẫn cứ thấy làm sao ấy. Có lẽ Lan đã nhìn thấy sự giàu sang của gia đình con gái bà Trâm, nên áy náy khi bà làm cho mình với số lương ít ỏi. Cái Lan thắc mắc là tại sao bà lại chịu làm công việc đơn giản tầm thường như vậy?

Nhưng rồi thấy cứ suy nghĩ hoài bực mình quá, nên Lan không nghĩ đến nữa. Dù sao thì có bà Trâm coi bé Bin, nấu ăn giùm cho gia đình thưởng thức là cũng may mắn cho Lan lắm rồi.

Thời gian cứ vậy trôi qua. Mới đó mà gần một năm bà Trâm đến với gia đình Lan. Nàng không còn phải ra tòa soạn báo để đăng rao vặt tìm người nữa. Thoải mái về mặt đó, nhưng Lan lại lo không biết bà Trâm có chịu làm lâu dài không? Nếu vì bất cứ lý do gì mà bà nghỉ việc, Lan sẽ rất lúng túng… vì con bé Bin bây giờ nó quấn quýt bà Trâm như bà ngoại nó vậy.

Trong nhà, hai vợ chồng Lan dự định tổ chức ngày sinh nhật cuối tuần cho bà Trâm mà không báo trước, để cho bà ngạc nhiên. Có được ngày sinh của bà cũng do sự tình cờ.

- Năm nay tôi ở nhà một mình, mọi năm con gái tôi đều làm sinh nhật cho tôi, nhưng năm nay cháu ở xa, thành ra chỉ gởi thiệp về thôi.

- Sinh nhật chị là ngày nào?

- Giữa tháng này. Tôi nhớ năm ngoái vừa qua sinh nhật của tôi là tôi bắt đầu đến đây giúp cô coi cháu Bin.

- Mau quá, mới đó mà gần một năm rồi…

Suy nghĩ một chút, rồi Lan hỏi:

- Cuối tuần nay chị có dự tính làm gì không?

Bà Trâm suy nghĩ một chút rồi lắc đầu:

- Không, chắc cũng chỉ đi bộ loanh quanh ngoài biển thôi.

- Nếu vậy có thể em đem cháu Bin đi biển, nếu rảnh thì ghé chị chơi.

Lan nói vậy là mục đích giữ bà Trâm ở nhà, để gia đình nàng đến mời bà đi ăn tối mừng sinh nhật.

- Cũng có thể tôi không có nhà.

Nghe bà nói câu đó, Lan nghĩ chắc bà muốn được một mình… Nhưng mặc kệ, Lan cứ đến. Dù sao thì sinh nhật có người này người nọ chúc mừng vẫn hơn là cô đơn trong căn nhà vắng.

Chiều thứ Bảy, Hi Lan cùng bé Bin lái xe trực chỉ nhà bà Trâm. Ngừng xe trước công viên, bé Bin cùng Hi ngồi chơi ở đó chờ, còn Lan thì đi bộ qua nhà bà Trâm.

Lan đã biết cách tự mở cổng nhỏ đi vào nhà bà. Lan vòng ra phía ngang hông, chỗ cánh cửa mà vài lần Lan đến bằng lối này. Mở cửa nhè nhẹ, Lan nhìn vào trong nhà.

Bỗng dưng Lan nghe tiếng cánh cổng sắt bên ngoài đang mở. Nàng nhìn ra thì thấy có một chiếc xe đua thể thao màu đỏ sang trọng đang tiến vào. Trên xe là một người đàn bà trẻ trung, xinh đẹp trước tay lái. Hình như cô ta là người trong ảnh mà Lan đã thấy trong nhà? Cô ta vào bằng cửa chính. Tiếng của cô văng vẳng ở phòng khách. Lan lần về hướng đó…

- Con đã nói với dì rồi, dì ở đây sung sướng, không cần làm việc gì động tay, chỉ điều khiển cho tụi Mễ nó làm, mà tại sao dì lại đi làm ở chỗ khác là sao?

- Ở nhà mãi cũng buồn…

- Khi tụi Mễ đến lau chùi dọn dẹp phải có người ở nhà coi sóc. Mình đâu thể tin tưởng cho tụi nó làm một mình được, nhất là khi con đang ở xa…

- Thì dì tưởng tụi nó không dám lấy…

- Còn nữa, dù con coi dì như mẹ của con… nhưng dì đừng có nói với mọi người như vậy… Người ta nghe được đến tai mẹ con thì phiền toái lắm… Dì biết tính mẹ con rồi! Có khi bả lại ghen với dì! Kẹt cho con lắm!

- Dì xin lỗi con…

- Từ nay dì đừng có đi làm nữa. Dì đâu có thiếu tiền mà phải đi làm. Má con hay mướn thằng tài xế qua đây dòm ngó dì, còn con cũng phải mướn thằng tài xế của con coi chừng dì… dì nhớ giùm con điều đó…

- Được rồi, từ nay dì ở nhà…

Nhìn thái độ bà Trâm, Lan cũng không đoán được tại sao bà lại nhũn như con chi chi vậy! Lan thụt lùi ra cửa, tính rời căn nhà lặng lẽ. Nhưng khi nàng vừa đi qua chiếc xe đỏ thì bất ngờ nghe có tiếng gọi:

- Cô Lan phải không?

Cô gái đã đứng ngay gần đó, không biết cô đi ra sân bằng cửa nào? Lan ngẩn người:

- Sao cô biết tên tôi?

- Anna biết hết, vì dì Trâm kể.

- Dì Trâm kể?

- Phải, dì ấy kể nhiều chuyện… nhưng Anna cũng biết vì có người báo tin!

Anna đi cùng Lan ra ngoài công viên, vừa đi vừa nói:

- Hôm nay là sinh nhật dì Trâm, Anna bay từ Mỹ về để làm sinh nhật cho dì vui.

- Cô tốt quá, bà Trâm không phải là mẹ cô, tại sao cô lại tốt với bà Trâm như thế?

- Vì dì ấy là mẹ của bạn thân Anna. Con gái duy nhất của dì Trâm hồi đó đi chơi cùng gia đình Anna ở Hawaii đã bị

chết đuối, nên Anna nghĩ mình phải có trách nhiệm… Dì ấy cứ bị ám ảnh là phải làm nhiều tiền để dành cho con vào đại học, nói mấy cũng không nghe… Rồi sau này dì ấy là còn cho rằng Anna là con gái của dì đang thành công tại Mỹ… Dì Trâm bị căn bịnh ảo tưởng, chỉ vậy thôi. Thành ra đôi khi cô sẽ nghĩ dì nói dối… nhưng không phải.

- Tội nghiệp quá… Lúc nãy Anna nói mẹ của Anna ghen với bà Trâm là sao?

Anna cười:

- À, là khi xưa mấy người đó là bạn học với nhau, ba Anna thích dì Trâm hơn thích mẹ, nên bây giờ thấy Anna giúp dì Trâm, mẹ không ưng cho lắm, lại bảo Anna về phe bố để chơi mẹ! Nhưng chuyện đó thì không đúng, Anna giúp dì Trâm vì thương, chồng của dì Trâm hồi trước cũng bỏ dì để theo một bà khác, nên dì rất cô đơn, đặt hết tình thương vào con gái… Không ngờ sau này con lại chết... thật tội nghiệp cho dì…

- Không ngờ số chị Trâm lại khổ như vậy!

- Anna thấy dì Trâm cứ lo lắng vụ để dành tiền "cho con đi học", nên đã trả cho dì ba ngàn một tháng để săn sóc nhà cửa cho Anna, mà Anna cũng không biết dì Trâm để dành tiền làm gì… Nhưng cũng cố làm cho dì an tâm vui lòng. Có điều bây giờ dì lại cứ nghĩ Anna là con gái dì… Mẹ của Anna rất bực mình khi biết chuyện này. Bà nhất định cho là dì Trâm chơi xỏ chọc bà, chứ có điên khùng gì đâu!

- Anna nói tôi mới biết… Ai dám nói bà Trâm khùng? Bà Trâm hiểu biết nhiều lắm Anna ạ!

- Dì chỉ bị chút ảo tưởng thôi, ngày xưa các ông thích dì Trâm vì dì kiến thức rộng… Lúc đó dì đẹp lắm cô ạ. Giờ dì ấy để dành được mấy trăm ngàn rồi đó. Tội nghiệp lắm, chỉ dám tiêu xài chút ít thôi, còn bao nhiêu là dành cho con!

- Rồi Anna làm sao?

- Thì Anna điều tra biết dì Trâm còn có cậu em trai. Anna tìm địa chỉ liên lạc với cậu đó, nếu có chuyện gì thì biết tin. Bây giờ Anna coi dì Trâm như một người thân của mình để săn sóc. À hôm nay sẵn có gia đình cô ở đây, Anna mời cô chút nữa đi ăn tối chúc mừng sinh nhật của dì Trâm luôn.

Lan nghe cảm động quá. Dù có thể như vậy là mai này bà Trâm không đến làm cho Lan, nhưng Lan vẫn không cảm thấy lo lắng gì:

- Anna hay quá, biết có cả gia đình tôi ở đây… Hôm nay tôi cũng định mời chị Trâm đi ăn đấy.

- Dạ, nếu vậy để cho Anna mời bữa ăn này đi.

Năm người ngồi trong nhà hàng nhưng mỗi người đều có suy tư riêng. Món ăn thịnh soạn được bưng ra, rồi sau khi thổi nến trên cái bánh sinh nhật, bỗng dưng bà Trâm hỏi:

- Anna nè, mỗi ngày dì đi đón bé Bin ở trường rồi mang nó về đây được không con? Sau đó thì bố hay mẹ bé Bin sẽ tới đón nó rồi lấy đồ ăn về ăn tối luôn? Dì chỉ vắng nhà một chút thôi…

- Hay quá, cách đó em thấy được lắm.

Lan hớn hở nói, trong lúc Anna cười ưng thuận và Hi thở phào nhẹ nhõm. Buổi tiệc sinh nhật trở nên vui vẻ hơn, vui nhất là bé Bin, nó ôm bà Trâm kêu lên:

- Con thương bà ngoại Trâm!

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)

- Gốc Đơn Sa, Quảng Bình.
- Hát ca đoàn nhà thờ & các khuôn viên trường học.
- Viết văn từ năm 17 tuổi: báo Phụ Nữ Mới, Phụ Nữ Ngày Mai - VN.
- Năm 1995, kết hôn với hoạ sĩ, điêu khắc gia ViVi Võ Hùng Kiệt.
- Năm 2004, khởi nghiệp vẽ theo năng khiếu tự nhiên.
- Sau khi định cư USA 1975, Cát Đơn Sa đã ca hát, viết văn, lấy tên Diễm Châu TNQG, đi show lưu diễn khắp nơi…
- Nguyên chủ nhiệm các báo Phụ Nữ Mới, Nàng, Phụ Nữ Thời Nay Hải Ngoại...

*** Đã xuất bản:**

- 4 tập truyện dài & 3 tập truyện ngắn, quy tụ nhiều văn thi sĩ khắp nơi cộng tác, dưới chủ đề "Tác Giả & Tác Phẩm" từ năm 1996.
- Thường triển lãm chung với phu quân, chủ đề: "Sắc Màu Họa Sĩ Việt Nam", đã triển lãm lần thứ 17 tại USA.
- Thực hiện 15 CD & Cassette Tình Ca, Quê Hương, Thơ Nhạc Giao Duyên... Có trên 500 truyện ngắn và vài trăm tranh vẽ.
- Năm 2009, chính quyền Quận Cam trao bằng tuyên dương lần tổ chức "Sắc Màu Họa Sĩ VN # 9" thành công, qui tụ đông đảo hoạ sĩ & khách thưởng lãm nhất hải ngoại (39 họa sĩ) trong 34 năm qua.
- Đang cộng tác với nhiều báo chí toàn cầu.
- Từng thực hiện trang Web bất vụ lợi về hội họa mang tên "Hoasivietnam".
- Email : hoasivietnam@gmail.com FB: Diễm Châu Nguyễn (Cát Đơn Sa)

Phụ bản 11
Họa sĩ Cát Đơn Sa

ĐỖ TRƯỜNG

PHẠM TÍN AN NINH - CON ĐƯỜNG GIẢI OAN CHO MỘT CUỘC BỂ DÂU

Sau chiến tranh, tuy bị bức tử nhưng văn học miền Nam vẫn hồi sinh, phát triển để bước sang một trang sử mới. Văn học hải ngoại, một hình thức, hay tên gọi văn chương tị nạn, là sự nối dài của nền văn học ấy. Và từ đó, ngoài các nhà văn tên tuổi, ta thấy xuất hiện một loạt các cây viết mới. Họ xuất thân từ những người lính, tù nhân, thuyền nhân tị nạn, như Cao Xuân Huy, Song Vũ hay Phạm Tín An Ninh… Chiến tranh, con đường giải oan cho cuộc bể dâu ấy, là đề tài đã được các nhà văn đào sâu, tìm kiếm, làm sáng tỏ một cách chân thực, sinh động. Và khi đi sâu vào nghiên cứu, ta có thể thấy Phạm Tín An Ninh là một trong những nhà văn tiêu biểu nhất viết về đề tài này.

Nếu bút ký Phan Nhật Nam sắc nhọn, hừng hực khói lửa, thì vẫn nơi chiến trường ấy, ngòi bút, lời văn Phạm Tín An Ninh nhẹ nhàng, sâu lắng và trong sáng. Có thể nói, ngoài sự tài hoa, với bút pháp hiện thực, Phạm Tín An Ninh còn là một nhà văn đức độ, có sự cảm thông và tình yêu sâu sắc đối với tha nhân. Văn thơ Phạm Tín An Ninh như một luồng gió mới thổi vào hồn, không chỉ những người lính đồng đội, bạn bè ông, mà còn cho cả những người lính một thời ở bên kia chiến tuyến. Phải nói, ông là một trong những nhà văn mà tôi đã học được nhiều điều khi đọc. Bút pháp và tư tưởng ấy, Phạm Tín An Ninh đã gieo vào nhiều thế hệ người đọc, từ hải ngoại

về đến quốc nội, dù cho đến nay ông chỉ mới cho in ấn, phát hành 4 tác phẩm: Ở Cuối Hai Con Đường, Rừng Khóc Giữa Mùa Xuân, Vẫn Còn Vương Tơ và Sau Cuộc Bể Dâu.

Bốn tập truyện ngắn, bút ký này, tôi đã đọc nhiều lần. Có thể nói, truyện nào của Phạm Tín An Ninh cũng sâu sắc và cảm động. Kể cả truyện viết đầu tay. Một đặc điểm nổi bật nhất trong văn thơ Phạm Tín An Ninh ta có thể nhận thấy, không chỉ trong tư tưởng, bút pháp, mà lối hành văn, câu cú, chính tả cũng sáng, đẹp và chuẩn mực. Dường như, cho đến nay, không có nhiều nhà văn, trang sách hội đủ những đặc điểm này.

Nhà văn Phạm Tín An Ninh sinh năm 1943 tại Khánh Hòa. Thi đậu tú tài, ông nhập ngũ, khóa 18 Sĩ quan trừ bị Thủ Đức. Mười một năm lính chiến, để rồi sau tháng 4-1975, Phạm Tín An Ninh bị cải tạo, tù đày từ Nam ra Bắc. Năm 1984 ra tù, ông vượt biển, xin tị nạn ở Na-uy. Hiện ông sống và viết văn tại Cali, Hoa Kỳ.

*Chiến tranh với cái nhìn chân thực của người lính

Có thể nói, sau mười một năm cầm súng và gần chục năm cải tạo tù đày, cùng những tháng ngày trốn chạy, tị nạn nơi đất khách, quê người, Phạm Tín An Ninh có đủ độ lùi thời gian để nhìn lại cuộc chiến đã qua, một cách sâu sắc và trung thực nhất. Và chỉ có cầm bút, người lính Phạm Tín An Ninh mới có thể tìm lại linh hồn đồng đội và chính mình. Việc trả tính chất cuộc chiến về đúng vị trí, tên gọi của nó, như một món nợ đối với người lính, tù nhân, tị nạn còn sống sót. Do đó, về mặt tâm lý, Phạm Tín An Ninh hoàn toàn không có sự chuẩn bị để trở thành nhà văn. Tuy nhiên, chính những điều không tưởng này đã cho Phạm Tín An Ninh một tâm lý thoải mái, tự nhiên khi viết và sáng tạo. Từ những đặc tính riêng biệt ấy, (hiển nhiên) làm nên tên tuổi nhà văn Phạm Tín An Ninh.

Cũng như Song Vũ, nhà văn Phạm Tín An Ninh đi lên

từ một sĩ quan trẻ chỉ huy cấp trung đội. Mười một năm dài đằng đẵng lăn lộn khắp các chiến trường miền Trung, Cao Nguyên và ông trở thành một vị chỉ huy dày dạn kinh nghiệm chiến trường. Những ngày tháng gian khổ, bi thương ấy, như nhát dao đâm nát hồn người. Bởi, hằng ngày, hằng giờ ông phải chứng kiến những cái chết, không chỉ của những người lính (trẻ cùng một dòng máu) ở bên kia chiến tuyến, mà còn phải vuốt mắt cho đồng đội, người thân của mình. Nỗi ám ảnh ấy, thường trực đeo bám ông. Và chỉ khi ngồi đối diện với ngòi bút và trang sách, thì dường như gánh nặng tâm hồn ông mới trút bỏ. Do vậy, ta có thể thấy, tính hiện thực xuyên suốt những tác phẩm của Phạm Tín An Ninh.

Rời quân trường, Phạm Tín An Ninh ra đơn vị tác chiến, phải thế chỗ cho một trung đội trưởng vừa tử trận. Hiện thực ấy, tác động đến tâm lý, làm cho người sĩ quan trẻ không khỏi bùi ngùi dao động. Những Mùa Mưa Trong Ký Ức, tuy không phải là bút ký hay của Phạm Tín An Ninh, song đã nói lên phần nào cái không khí, cục diện mới của chiến tranh, cũng như tâm trạng chung của người lính lúc đó:

"Nghi thức ra mắt vừa xong, tất cả tháp tùng ông tiểu đoàn trưởng đến Quân Y Viện Nguyễn Huệ để dự tang lễ của một ông thượng sĩ, vừa qua đời do bị trọng thương trong cuộc hành quân tại Lâm Đồng tuần trước. Tôi bất ngờ và có cảm giác xốn xang khi biết ông thượng sĩ này là Trung đội trưởng Trung Đội 3/3 mà tôi là người đến thay thế ông… ngày đầu ra nhận đơn vị lại là ngày phải tiễn đưa người tiền nhiệm mà mình chưa hề biết mặt ra nghĩa trang, nên ít nhiều nghĩ tới phần số của mình trong nay mai và sớm bị ám ảnh bởi tiếng khóc than của người góa phụ."

Nếu ta đã đọc bút ký, truyện ngắn nơi chiến trường của những Phan Nhật Nam, Cao Xuân Huy, hay Song Vũ… thì thấy được trước cái chết, sự hy sinh, tình đồng chí, đồng đội, mới dừng lại ở sự miêu tả cái khoắc khoải, tàn khốc, đớn đau.

Song đến Phạm Tín An Ninh đã có sự liên tưởng. Với phương thức liên tưởng này, cùng những ca khúc trữ tình, lãng mạn ấy, làm cho hình ảnh người lính dường như đi vào bất tử, và cái chết của họ nhẹ nhàng, dịu bớt nỗi đau trong lòng người đọc chăng? Vẫn trích đoạn trong bút ký, Những Mùa Mưa Trong Ký Ức dưới đây, không chỉ chứng minh cho điều đó, mà còn cho ta thấy, nỗi đau và tình đồng đội của người lính:

"Người tôi ướt đẫm máu, nước mưa, và cả nước mắt (cho người đồng đội thương binh không có chút hy vọng sống còn)… Khuya hôm ấy, anh lính bị trọng thương của tôi, vốn là một tân binh quân dịch, quê tận Gò Công, đã trút hơi thở cuối cùng trên tay tôi, sau khi giao cho tôi cái bóp có hai tháng tiền lương và thì thào lời trối trăn đứt đoạn, nhờ chuyển lại cho vợ và đứa con gái đầu lòng chưa đầy một tuổi, mà anh chỉ mới về phép thăm cháu một lần. Đó là người lính đầu tiên dưới quyền, đã chết trên tay tôi. Anh có cái tên rất dân dã mà tôi không bao giờ quên được: Nguyễn văn Tý. Trùng tên người nhạc sĩ sáng tác bài Dư Âm mà tôi thường hay hát. Và sau này, cứ mỗi lần nghe bản nhạc này, tôi lại nhớ đến anh…"

Có thể nói, Chuyện Người Lính Trinh Sát là một trong những truyện ký hay nhất của Phạm Tín An Ninh. Đọc nó, tôi cứ bị ám ảnh mãi bởi câu kết: "Trong cuộc chiến này, quả thật, có những điều mà người ta không thể nào hiểu được." Dường như, đó là câu hỏi, một vấn đề buộc nhà văn, người lính Phạm Tín An Ninh phải đi tìm. Có lẽ, không một ai hiểu được tâm trạng của một người vợ có chồng theo Cộng sản, bị lính Việt Nam Cộng Hòa bắn chết, và người con trai duy nhất đi lính VNCH lại bị bộ đội giết? Sự đau đớn ấy, không thể làm một phép tính so sánh, song cái giằng xé, đau đớn, âm thầm của bà nhân lên gấp bội, bởi không người sẻ chia, cảm thông. Thật vậy, thông qua bà, nhà văn Phạm Tín An Ninh đã cho ta thấy rõ, hình ảnh thu nhỏ của cuộc chiến hai mươi năm, anh em tương tàn này. Tuy nhiên, hơi bị tiếc, bởi tác giả dường như chưa khai thác hết mâu thuẫn nội tâm của

người vợ, người mẹ đau khổ này. Nếu tác giả khoét sâu vào khía cạnh này, tôi tin rằng, truyện hay lên gấp nhiều lần, và câu chuyện không dừng lại chỉ một người lính trinh sát can trường. Có thể, tác giả phải đặt lại tên "Chuyện Về Mẹ" thay cho "Chuyện Người Lính Trinh Sát" không chừng.

Vâng! Và cuộc chiến hai mươi năm được đặt lên đôi vai gầy của mẹ. Có cái đau nào bằng nỗi đau nhìn chồng chết mà không dám nhận, không dám khóc, không dám vấn khăn tang? Và có những nỗi đau chồng lên nỗi đau, khi bà mẹ nhìn con trẻ chết tan xác, bởi hỏa tiễn đồng đội của chồng, khi nỗi đau mất chồng chưa kịp nguôi ngoai? Đọc xong Chuyện Người Lính Trinh Sát, tôi cứ phân vân tự hỏi: Nếu có ghi tên vào Trang sử của chiến tranh, người vợ, người mẹ này thuộc về những người lính chiến VNCH, hay là của những anh bộ đội? Và có phải đó là nỗi đau chung, nỗi đau khó xóa nhòa? Ta hãy đọc lại những lời thoại, với sự cảm thông, chia sẻ giữa người lính VNCH và người đàn bà trong: Chuyện Người Lính Trinh Sát dưới đây, để thấy rõ cái trớ trêu, cũng như bản chất của cuộc chiến, và nỗi đau tận cùng của con người, hay của cả một dân tộc này:

"Chờ cho người mẹ thắp hương và bớt xúc động, tôi hỏi nhỏ:

– Ở làng Long Giang, chị có biết bà Lê Thị Đúng, có người con chỉ huy du kích, bị chết cách nay khoảng tám năm?

Người mẹ ngạc nhiên nhìn tôi, thoáng dò xét rồi cúi xuống, nói thật nhỏ chỉ đủ tôi nghe:

– Bà là mẹ chồng tôi, và con tôi đây là đích tôn, cháu nội duy nhất của bà. Vừa nói chị vừa đưa tay chỉ vào nấm mồ mới toanh trước mặt.

Khi về lại đơn vị, tôi xin Ban Tài Chánh ứng trước nửa tháng lương. Trích ra một phần, bỏ vào bì thơ, tôi tìm đến đại đội trinh sát gặp và biếu cho bà mẹ của người lính trẻ

vừa mới lẫm liệt hy sinh. Bà thoáng một chút xúc động ngạc nhiên nhìn tôi, nói lời cám ơn… Chia tay bà, trên đường trở về Bộ Chỉ Huy Chiến Đoàn, tôi suy nghĩ mông lung. Trong cuộc chiến này, quả thật, có những điều mà người ta không thể nào hiểu được."

Tôi không nghĩ, ngòi bút của nhà văn Phạm Tín An Ninh đại diện chung cho người lính VNCH. Nhưng tư tưởng, sự cảm thông mang tính nhân văn có được trên những trang sách, bởi ông đã nhận ra bản chất của cuộc chiến này. Thật vậy, đọc Người Góa Phụ Giờ Thứ 25, ta có thể thấy, ngoài sự dũng cảm với những cái chết tang thương của người lính, cùng sự cảm thông, kính phục, nhà văn Phạm Tín An Ninh còn chỉ ra, bàn cờ chính trị bẩn thỉu đã quyết định số phận người lính ở nơi chiến trường. Tôi đã đọc nhiều bút ký, hồi ký của những nhà văn từ cả hai phía viết cuộc chiến này, song phải nói, rất ít gặp được những nhận định rạch ròi, mang tư tưởng sâu sắc như Phạm Tín An Ninh:

"Sau khi Mỹ bất chấp những phản đối của VNCH, đã tự cho mình ngồi ngang hàng với Cộng Sản Bắc Việt và đơn phương nhượng bộ quá nhiều điều trong Hiệp Định Paris ký kết ngày 27.1.1973, chứng tỏ ý định sớm bỏ rơi đồng minh, phủi tay cuộc chiến. Lợi dụng điều này, Cộng quân đã ồ ạt tung nhiều sư đoàn với lực lượng chiến xa, từ miền Bắc và Lào, theo đường mòn Hồ Chí Minh xâm nhập Nam Việt Nam, đồng loạt mở các cuộc tấn công qui mô vào các đơn vị phòng thủ của ta. Phước Long là tỉnh đầu tiên bị thất thủ vào ngày 6 tháng 1/1975 nhưng không có bất cứ dấu hiệu nào từ phía Hoa Kỳ can thiệp hay phản đối CSBV vi phạm hiệp định. Điều này đã báo hiệu cho số phận của VNCH." (Người góa phụ giờ thứ 25)

Có thể nói, đọc Phạm Tín An Ninh mở ra cho tôi nhiều kiến thức, cái nhìn (đa chiều) về cuộc chiến tàn khốc nhất của dân tộc mà ông, thế hệ ông đã đi qua. Tôi nghĩ, với lăng kính, cái nhìn khách quan như vậy, trang viết của ông không

chỉ giá trị về mặt văn học, mà còn có giá trị về lịch sử. Đây là một trong những yếu tố quan trọng làm nên chân dung nhà văn Phạm Tín An Ninh.

***Tính nhân bản, lòng vị tha vượt lên trên ngục tối tù đày**

Đi sâu vào đọc và nghiên cứu, ta có thể thấy, truyện của Phạm Tín An Ninh luôn mang tính điện ảnh, kịch tính với mâu thuẫn, tình tiết éo le được đẩy lên cao độ, và bất ngờ. Tuy nút thắt được mở, cái kết vỡ òa có hậu, song làm cho người đọc không khỏi bùi ngùi, xót xa. Đà Lạt Trời Mưa là một truyện hay, tiêu biểu cho đặc tính này trong truyện ký, văn xuôi của ông. Thật vậy, chiến tranh kết thúc, nhà tù, cải tạo là nơi người lính thất trận phải đi đến. Ở địa ngục trần gian này, cái chết chưa phải là điều đáng sợ nhất đối với người lính cải tạo tù đày, mà cực nhọc, đói khát, đày đọa về vật chất, giam hãm tinh thần mới là nỗi ám ảnh thường trực, kể cả khi họ đã thoát ra khỏi nơi địa ngục ấy. Ta hãy đọc lại trích đoạn trong Đà Lạt Trời Mưa dưới đây, để thấy rõ, cái chết rẻ mạt và bất ngờ của họ, dẫn đến những bi kịch của con người ở một xã hội luật pháp, đạo lý đảo lộn tùng phèo này:

"Họ bắt chúng tôi phải tìm những cây gỗ lớn và thẳng. Có những thân cây lớn đến hai vòng tay ôm không hết. Trời mùa đông với những cơn mưa phùn không dứt, nên những con đường mòn trơn như mỡ… Ăn uống quá thiếu thốn, đám tù chúng tôi triền miên trong cơn đói. Sức ngày càng yếu mà phải lao động quá nặng nhọc… Thống mệt quá nên lảo đảo rồi ngã sấp trên thân cây, đúng lúc cây này lăn xuống suối, bật luôn theo Thống. Chúng tôi chỉ còn nghe tiếng hét của Thống trước khi anh bị văng xuống lòng suối nằm sâu dưới vực."

Tuy viết về chiến tranh, người lính và cải tạo tù đày, song chất trữ tình là nghệ thuật đặc trưng nhất xuyên suốt truyện ngắn, văn xuôi của Phạm Tín An Ninh. Do vậy, đọc ông luôn

cho ta cảm giác nhẹ nhàng, sâu lắng, ăm ắp tình người. Ta có thể thấy, cùng với Thằng Bé Đánh Giày Người Nghĩa Lộ, Ở Cuối Hai Con Đường là truyện ngắn hay nhất về tình người, lòng nhân đạo cao cả, sâu sắc của Phạm Tín An Ninh. Nếu ở Thằng Bé Đánh Giày Người Nghĩa Lộ, sự cảm thông của người mẹ, người dân miền Bắc đối với những người lính cải tạo tù đày, thì Ở Cuối Hai Con Đường, cái tình người ấy thể hiện ngay trong tình cảm, hành động của người quản giáo (một cựu tù binh ở chiến trường Kontum, đã được những người lính VNCH đối xử nhân đạo). Có thể nói, tôi đã đọc rất nhiều bút ký, hồi ký của những cựu cải tạo, tù nhân từ Nam ra đến Bắc, song có rất ít nhà văn, người viết tìm ra khía cạnh này. Tôi nghĩ, đây là cái nhìn công bình, không mang tính định kiến, hận thù của một nhà văn có tình yêu và lòng vị tha cao cả. Cho nên, trong một lần điện đàm, bàn luận về nhà văn Phạm Tín An Ninh, nhà thơ Trần Trung Đạo cho rằng: Phạm Tín An Ninh chinh phục được độc giả như vậy, vì khi viết anh có cái tâm trong sáng.

Thật vậy, đoạn văn miêu tả tình cảm, tình người dưới đây, sẽ chứng minh cho chúng ta điều đó:

"Đêm đó, như thường lệ, anh Thà xuống sinh hoạt với anh em bên bếp lửa. Anh bảo nhỏ anh đội trưởng:

– Tôi để một giỏ cá đằng sau lán. Trước giờ ngủ, anh ra mang vào, chia cho mấy anh bị bệnh kiết lỵ đang mất sức để các anh bồi dưỡng. Nhớ giữ kín, đừng để trên biết.

Bây giờ anh em mới hiểu, người mà chiều nay đặt lờ bắt cá ngoài đồng ruộng chính là quản giáo Thà. Ai cũng cảm động.

Biết là anh em tù bị đói triền miên, nhất là sau mùa đông dài, một buổi sáng đầu mùa xuân, quản giáo Thà đưa cả đội 50 người tù lên một đồi trồng toàn sắn của một hợp tác xã nào đó. Sắn đầu mùa, củ còn nhỏ. Anh chỉ cho anh em cách đào lấy củ mà thân sắn vẫn còn nguyên. Rồi đào mấy cái bếp

"Hoàng Cầm" để luộc sắn mà không ai phát hiện có khói. Anh dắt hai anh tù xuống đồi xách hai thùng nước mang lên, căn dặn anh em thay phiên nhau luộc sắn ăn cho no. Anh đích thân ở lại đứng gác. Nếu có ai vào, anh vờ ra lệnh "chuẩn bị đi về", anh em tức khắc giấu hết "tang vật" xuống một cái hố đã đào sẵn." (Ở Cuối Hai Con Đường)

Nghỉ Hè Ở Mallorca là một truyện ký, tôi cho rằng hay và toàn bích nhất của Phạm Tín An Ninh. Cùng với Ra Biển Gọi Thầm của Trần Hoài Thư, Nghỉ Hè Ở Mallorca là truyện độc đáo nhất về tình yêu ở nơi cải tạo tù đày. Tính chất trữ tình tựa như cơn mưa đầu làm dịu mát cái nắng nóng hừng hực giữa hè của văn chương về chiến tranh, tù đày sau 1975 ở hải ngoại vậy. Vâng! Vẫn thủ pháp nghệ thuật hồi tưởng, chập chờn ký ức của nhân vật lồng vào tác giả, Phạm Tín An Ninh đã đưa người đọc trở về với những ngày tù tội, nơi có mối tình cao thượng tuyệt đẹp, giữa một nữ kỹ sư lâm trường và người tù cải tạo. Tình yêu và sự cao thượng trong hoàn cảnh ấy, tuy nghiệt ngã, song nó đã mở ra một lối thoát, một nghị lực sống của con người:

"Tội nghiệp, em yêu anh Đôn trong một hoàn cảnh quá nghiệt ngã. Điều duy nhất mà em có thể làm được cho người yêu của mình là giúp anh trốn trại, vượt ra khỏi khung cảnh đày ải man rợ, để anh ấy luôn được xứng đáng với những điều anh đang có. Bởi vì chính những điều ấy đã làm cho trái tim em rung động, để em biết thế nào là một tình yêu, mà nếu không gặp anh ấy, có lẽ suốt cả đời em không có được. Quan trọng hơn, đó lại là thứ vũ khí tốt nhất, hiệu quả nhất giúp em đủ can đảm và nghị lực để chống lại số phận, mà trước đó em nghĩ là tới một ngày em sẽ phải đầu hàng, buông xuôi, bất lực." (Nghỉ Hè Ở Mallorca)

Dường như, càng bị đọa đày thì Phạm Tín An Ninh càng tĩnh tâm hơn. Nhất là khi ông bước vào nghiệp viết. Lòng nhân bản, tình người giúp ông bước ra khỏi hận thù. Cho

nên, mỗi trang viết của ông như một liều thuốc, lời ru làm xoa dịu nỗi đau của con người vậy.

*** Quê hương với nỗi đau và mất mát**

Bước ra khỏi nhà tù nhỏ, nhưng con đường trước mặt Phạm Tín An Ninh còn bế tắc hơn nữa. Nỗi đau của đất nước và gia đình như đám mây đen bao kín cả bầu trời. Và đi hết biển, con đường duy nhất, là nơi ông phải đến. Tâm trạng ấy được Phạm Tín An Ninh ấp ủ vào bài viết mà tôi không thể gọi thành tên. Bởi, ông trộn tất cả các thể loại văn học vào trong đó. Vâng! Những Đám Mây Trên Đỉnh Núi Phổ Đà là bài viết như vậy. Có thể nói, đây là một trong những bài văn cảm động nhất của Phạm Tín An Ninh. Vẫn lối viết giản dị, lời văn mộc mạc, nhưng giàu hình tượng làm cho người đọc phải rưng rưng ngấn lệ. Những hình tượng so sánh ấy, trải ra, rồi cuộn tròn thành nỗi đau, nỗi u hoài trong lòng tác giả, trong lòng người đọc. Thành thử, tôi không thể lược bỏ bất cứ từ ngữ, câu cú nào trong đoạn trích dưới đây, dù có thể khá dài:

"Chỉ có dãy núi Phổ Đà vẫn còn đứng nguyên ở đó. Hôm đầu tiên ra cổng nhìn lên, tôi không còn thấy cánh đại bàng hùng vĩ ngày xưa. Cả đỉnh núi bị bao phủ bởi những đám mây đen buồn thảm, làm tối cả một vùng trời ảm đạm. Tôi hình dung đến cha mẹ tôi, hai ông chú và cả những đồng đội bạn bè, trong đó có Phan. Tất cả như đang ẩn hiện trong các đám mây mù buồn thảm ấy. Lòng tôi đau đớn như đang có trăm ngàn vết chém. Tôi thắp hương, nhắm mắt tưởng nhớ và cầu nguyện cho tất cả được siêu thoát trong một thế giới bình an, không còn có đau khổ, hận thù. Nghe tiếng sấm chớp, tôi giật mình mở mắt ra. Trời đang vần vũ một cơn mưa. Nhìn mưa trút nước từ những đám mây đen trên đỉnh núi Phổ Đà, tôi có cảm giác như suối nước mắt của bao nhiêu người thân bất hạnh. Mưa dứt. Những đám mây đen biến mất. Tôi cũng vừa nhìn thấy cánh chim đại bàng trên vách núi vỗ cánh bay đi. Mất hút cuối chân trời."

Và Phạm Tín An Ninh đã đi gần hết biển. Xứ lạnh Na Uy là nơi ông cập bến đỗ. Cuộc sống yên bình, hạnh phúc nơi đây càng làm cho ông day dứt khôn nguôi. Với đồng đội, với quê hương, một món nợ, buộc ông phải trả. Như một cánh chim biệt xứ, ông biết về đâu khi thành phố xưa đã thực sự không còn, và những dấu tích, kỷ niệm xưa chỉ còn là cổ tích. Một nỗi đau, không thể giải bày. Hoàn cảnh ấy, chỉ có trang viết mới làm ông nguôi ngoai nỗi nhớ thương. Và khi viết Chim Bay Về Biển, dường như Phạm Tín An Ninh đã vắt hết nỗi đau và niềm nhớ thương nơi quê nhà vào trong đó. Thật vậy, Chim Bay Về Biển là những trang văn đẹp nhất, và cũng buồn nhất, mà tôi đã được đọc trong thời gian gần đây. Ta hãy đọc lại một trích đoạn trích dưới đây, để thấy rõ điều đó:

"Bỗng lòng tôi chợt thoáng lên một chút băn khoăn. Những cánh chim di xứ ấy sẽ bay trở về đâu, khi Nha Trang ngày xưa của họ đã thực sự không còn. Thành phố đã cho họ một thời tuổi thơ đẹp đẽ hoa mộng, nhưng cũng đã để lại trong lòng họ quá nhiều đớn đau, mất mát sau cuộc đổi đời. Những hang động tuổi thơ và dấu tích của những cuộc tình ngày xưa, tất cả giờ chỉ còn là cổ tích. Tôi nhớ lời thằng bạn còn ở lại Nha Trang, nhớ tới Thầy tôi, nhà văn Cung Giũ Nguyên và tác phẩm Le Domaine Maudit viết từ năm 1961, như là một tiên tri của Thầy."

Có lẽ, thời gian đẹp, nhiều kỷ niệm nhất của Phạm Tín An Ninh là lúc mặc áo lính, nên truyện của ông chủ yếu viết về lính, viết về chiến tranh. Có điều đặc biệt, trên trang sách của ông, tôi ngửi thấy mùi khét của bom, nghe thấy tiếng súng, nhưng tôi không thấy có địch, có ta, không có hận thù và những cảnh khát máu giết người, mà chỉ thấy ngun ngút tình người trong đó. Và ước nguyện của Phạm Tín An Ninh, dường như cũng là ước nguyện chung cho tất cả những người lính đã đi qua cuộc bể dâu này. Chính vì vậy, tôi xin mượn một đoạn văn trong truyện ký: Tháng Tư Nhớ Bạn (của ông)

nhằm làm sáng tỏ thêm chân dung nhà văn Phạm Tín An Ninh, cũng như để kết thúc bài viết này:

"Lịch sử dân tộc nhất định sẽ có ngày viết lại những chiến công vinh quang hiển hách, và cả những hy sinh, đau đớn, khổ nhục mà thế hệ chúng tôi đã từng đạt được, trải qua, trong một giai đoạn bất hạnh và đau thương nhất của dân tộc."

Leipzig ngày 27/12/2019

Đỗ Trường

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Đỗ Trường

- Người Nam Định-sinh năm 1960.
- Định cư tại CHLB Đức từ năm 1987.
- Hiện làm việc và viết văn tại Leipzig

trang thơ

THANH PHI

Giữ đạo mầu
đau đáu nỗi niềm riêng

Vần thơ kính cúng dường Giác Linh
Đức Đại Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ (1928-2020)

Đọc tư liệu cuộc đời Ngài Quảng Độ
Phật tử con, mắt lệ bỗng rưng rưng…
Chín ba năm trụ thế, tiếng vang lừng
Đời tu sĩ biết bao lần tù tội.

Vì Dân Tộc chống bất công xã hội
Giữ Đạo mầu đau đáu nỗi niềm riêng
Chí kiên cường hun đúc ngọn lửa thiêng
Soi sáng tỏ tâm tư hàng Thượng sĩ.

Đi ngược gió vẫn bền tâm vững chí
Uy vũ nào khuất phục dạ sắt son?
Giáo Hội xưa nghịch cảnh - vẫn giữ tròn
Bao biến động nhưng tâm Ngài không động.

Bốn mươi năm lao lý đã dày công
Đời lưu lại công trình Ngài biên dịch
Những tư duy luận lý gởi hậu sinh
Là thước ngọc khuôn vàng không mai một.

Tài đức vẹn, Giáo phẩm hàng cao tột
Vẫn đơn sơ mộc mạc kiếp nhân sinh
Bao lợi danh quyền thế chẳng sanh tình
Bởi bất khuất tinh thần nào di dịch.

Nhìn Tôn ảnh đôi mắt buồn tĩnh mịch
Vẻ trầm tư sâu lắng nét đăm chiêu
Có phải chăng Ngài muốn nói đôi điều
Nhưng thế cuộc đành ôm lòng u uẩn.

Trải tâm tình vào đôi câu di huấn
Ngày xuôi tay hậu thế tỏ nguồn cơn
Thân tứ đại tro tàn theo biển lớn
Hoài bão kia xin gởi lại năm Châu.

Dạ bàng hoàng xin kính ngưỡng cúi đầu
Tâm khẩu phục bậc Tăng Tài Đại Trí...
Lục hòa Tăng hợp thể đã liễu tri
Sẽ chắc chắn có ngày đồng hợp nhất.

Nam Mô A Di Đà Phật

Melbourne 26/2/2020

Di Sản của Phật giáo Việt Nam: Trái Tim Từ Bi và Khối Óc Trí Tuệ

Tin Ôn tịch kèm theo lời di chúc
Chấn động lòng hành giả khắp bốn phương
Nỗi kính thương tiếc nuối đến khôn lường
Người nhỏ lệ, mây trời cùng ảm đạm

Bậc Thượng sĩ từ đây xa cõi tạm
Để lại đời khối óc trắng tinh khôi
Nhớ vận nước xa xưa nhiều trôi nổi
Mốc sáu ba Phật giáo thật tang thương

Đây bắt giam, kia máu đổ đoạn trường
Người con Phật đau lòng khôn xiết kể
Ngài Quảng Đức thiêu thân vì thời thế
Ngọn lửa hồng mong thức tỉnh ác gian

Cứu giáo đồ vượt qua cơn khổ nạn
Thật mầu nhiệm thân Ngài thành cát bụi
Nhưng tim Ngài vẫn bất diệt thiên thu
Ngài Trí Quang bậc đại trí chân tu

Dùng biện trí, hiểm nạn thoát sa mù
Phật giáo Việt muôn đời chẳng hề lu
Vì công bằng, Ngài phải chịu đi tù
Mùi danh vọng... Xin lui về ẩn dật

Năm hai năm lưu đời bao kỷ vật
Từng trang kinh gói ghém lý nhiệm mầu
Giải lời Phật lưu truyền cho mai hậu
Phật giáo Việt ngày nay còn tồn tại

Sử ghi công hai Thích tử Như Lai
Thân dẫu mất vẫn lưu lại trần đời
Tim bất diệt và khối óc trắng ngời
Làm rạng rỡ đạo Từ Bi - Trí Tuệ

Chúng con những kẻ sơ cơ hậu thế
Cúi rạp mình xin ngưỡng bái tôn dung.

Nam Mô A Di Đà Phật
Kính dâng Bồ Tát Quảng Đức
& Đại Lão HT Thích Trí Quang
Melbourne 17/11/2019

Quê xưa ta về

Thuyền từ Bát nhã đang chờ
Đưa người lạc lối đến bờ bình an
Lâu nay quanh quẩn thế gian
Tiền tài, danh sắc, vương mang ân tình

Bây giờ nhìn lại chính mình
Dường như đã bị vô minh đưa đường
Thế gian muôn pháp vô thường
Có chi bền vững mà vương vấn lòng

Thôi thì ta hãy thong dong
Buông tay xả bỏ, chẳng mong chẳng cầu
Ân tình vay trả bấy lâu
Nguyện xin xóa bỏ hồi đầu quê xưa

Trang Kinh Bát Nhã đại thừa
Hành trang giữ lại, nhà xưa ta về.

Nam Mô A Di Đà Phật
Melbourne 7-6-2019

Học một chữ Tâm

(Cảm tác khi đọc bài "Nắm lá trong tay")

Nắm lá trong tay học hoài không hết
Thì với rừng giáo lý của Như Lai
Ta mong gì thấu triệt lẫn triển khai
Khi tuổi đà đến độ buổi tàn thu

Dõi mắt quê xưa vẫn thấy mịt mù
Lòng tiếc nuối những tháng ngày xưa cũ
Lỡ bước chân dẫn lối chốn phù du
Con ngụp lặn trong biển đời điên đảo

Giờ hiểu ra con quy mình Tam Bảo
Nghe lời Thầy xin học mỗi chữ Tâm
Tâm... Hỷ Xả con thông cảm lỗi lầm
Lòng không giận không buồn ai gây tạo

Chuyện thị phi gởi lại chốn lao xao
Chân vững bước thực hành Tâm Vô Ngại
Bởi đường tu còn lắm nỗi chông gai
Chuyện thế sự tâm bình không vọng động

Thầy dạy rõ vạn pháp vốn giai không
Con thuận lòng xin giữ Tâm Vô Ngã
Cầu mong khi đến lúc phải chia xa
Rời cõi tạm xin nương nhờ cõi Phật.

Lời con nguyện với tấm lòng chân thật
Kính lễ mười phương chư Phật chứng tri
Xin gia hộ con đủ sức kiên trì
Hạnh nguyện nhỏ luôn nhủ lòng ghi nhớ.

Nam Mô A Di Đà Phật

Melbourne 30-11-2018

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Cư Sĩ Thanh Phi

- Tên thật là Nguyễn Ngọc Yến, sinh ngày 1/1/1955 tại làng Đệ Đức tỉnh Bình Định.
- Theo học ngành Sư phạm, phân khoa Sử tại Viện Đại Học Đà Lạt.
- Năm 1979 định cư tại Melbourne, Úc Châu.
- Năm 1995 quy y với Hòa Thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014). Pháp danh Thanh Phi.
- Hiện sinh hoạt, tu học tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu.

TRƯƠNG VĂN DÂN

Long lanh giọt lệ

Tôi tình cờ gặp bà Tâm khi đến thăm và chăm sóc mẹ ở bệnh viện. Lần đầu gặp gỡ, từ hình dáng đến thái độ, không có gì để tôi phải chú ý ngoài chuyện bà thường cầm trên tay quyển sách, trong tư thế nửa nằm nửa ngồi, lưng dựa vào thành giường. Đôi mắt bà lúc ấy có vẻ chú ý nhưng những ngón tay bà gõ gõ lên thành giường, môi mấp máy mà tôi không biết bà đang đọc, cầu nguyện hay đang hát. Tuy vậy cũng có lúc bà buông sách và lặng lẽ nhìn ra cửa sổ. Ánh mắt lúc đó sâu hun hút, bà ngồi bất động, không nói năng, ngay cả khi có y tá đến gần bà cũng không nhìn lên hay chào hỏi.

Chú ý quan sát tôi thấy tuy đang mặc áo quần người bệnh, tóc tai có lúc bơ phờ, nhưng khuôn mặt bà Tâm vẫn còn phảng phất một nét thanh tú, bằng chứng của một thời xuân sắc. Đôi mắt dài và lớn, chiếc mũi thẳng, bờ môi đỏ mọng, và hai hàm răng, khi mấp máy để lộ ra hai hàng trắng đều.

Hôm ấy chủ nhật, tôi ở bên mẹ đến chiều nhưng chẳng thấy ai đến thăm bà Tâm. Trông bà có vẻ rất cô độc.

Nhưng có lẽ không phải thế!

Vì những lần sau tôi thấy có một người đàn ông đứng tuổi trò chuyện và chăm sóc bà tận tình, chu đáo.

Khi nghe bà rên khe khẽ, người đàn ông ấy thường nhẹ nhàng:

- Em nằm yên đó, để anh lau cho.

Mẹ tôi nói người này vẫn thường chăm sóc bà suốt cả tháng nay nên khiến nhiều người cảm động. Thế mà cô điều dưỡng cho hay là họ không phải vợ chồng. Và dường như khi họ quen rồi đến với nhau, thời gian chưa đến một năm thì ông nhận được tin bà bị nạn.

Thời gian đó bà bị chấn thương nặng và nằm liệt giường. Đôi bàn tay của bà còn quá cứng, mãi sau bà mới cầm được sách.

Cô điều dưỡng nói còn nghe kể lại là khi bà Tâm bị nạn ông này đã bán đi một mảnh đất ở quê để có tiền đưa bà đi chữa trị. Thế nhưng, phần lớn các bác sĩ đều cho biết là bà Tâm sẽ phải sống phần đời còn lại trên xe lăn. Nghe vậy mà ông vẫn không nản chí. Vẫn luôn túc trực bên cạnh. Tình yêu thời không còn son trẻ của ông bà đã khiến nhiều người ngưỡng mộ. Những cử chỉ âu yếm và tận tình của ông đã làm tan chảy trái tim của rất nhiều người.

Tuy đời sống khó khăn và thiếu thốn trong bệnh viện nhưng tôi thấy bà Tâm "có vẻ" hạnh phúc. Ánh mắt của bà long lanh khi nghe tiếng chân ông bước vào phòng.

Chừng tháng sau, có một cô y tá mới đổi về được giao chăm sóc mẹ tôi. Tình cờ cô này lại là đồng hương của bà Tâm nên qua trao đổi, mọi sự hiếu kỳ của tôi về người đàn bà này đều được giải đáp. Cô nói "bà Tâm là người đàn bà bất hạnh!"

Rồi câu chuyện kể của cô y tá đưa tôi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác.

●

Tiếng cười sang sảng của chàng thanh niên đó đã mang lại cho cô Tâm tin yêu và đón nhận. Anh vui tính, tài hoa và… nên trong suốt cuộc hôn nhân, tuy không phải hoàn toàn tâm đầu ý hợp, nhưng bà phải nhìn nhận là so với nhiều người, mình có được nhiều thứ. Một cuộc đời bình yên, không sóng gió. Những đứa con bụ bẫm ra đời. Bà hết lòng thương yêu và chăm sóc những bông hoa xinh đẹp như những nụ hoa hồng.

Thời đó có lẽ cô Tâm chưa hiểu hết ý nghĩa của câu nói là bông hồng nào cũng có gai. Và trên đời còn có cả những chiếc gai định mệnh, mà dù có tránh đến đâu… trước sau gì thì bà cũng bị nó đâm xước vào da thịt.

Định mệnh là gì? Nó có thật hay chỉ là một điều không tưởng, thêu dệt để giải thích cho ăn khớp vào những sự việc đã xảy ra? Và có thật nó là một dòng dòng sông chảy xiết, mà ý muốn phản kháng của con người có gắng sức chèo ngược đến đâu rồi cuối cùng cũng phải trôi xuôi. Không thể làm khác?

Tôi bất ngờ khi nghe nhận xét sâu sắc và đầy triết lý của cô y tá. Khi thấy tôi nhìn mình, cô cũng bẽn lẽn im lặng trong giây lát. Mãi vài phút sau, như thể vừa sắp xếp cho mạch lạc những chi tiết, cô chậm rãi kể tiếp câu chuyện về bà cụ mà mình đang quan tâm.

Thông minh. Xinh đẹp. Gia đình ba mẹ thuộc diện trung lưu, thời niên thiếu cô Tâm không vất vả gì nhiều. Đi học. Gặp tình yêu đầu đời. Tiếng cười thoải mái của anh Văn đã khiến cô tin tưởng và thương yêu.

Sau khi tốt nghiệp đại học, Văn làm việc cho một cơ quan xuất nhập khẩu của Pháp rồi sau vài năm tích lũy kinh nghiệm anh lập công ty riêng. Việc làm ăn suôn sẻ. Gia đình đầm ấm, không phải lo lắng gì về việc mưu sinh, nhưng anh Văn vẫn cho phép bà đi dạy, tuần ba buổi ở một trường gần nhà.

Cứ ngỡ cuộc đời sẽ lặng lẽ trôi. Không ai biết là sẽ có một cuộc đổi thay. Nó đến và xới tung mọi gốc rễ, làm xáo trộn gia đình. Công ty của Văn gặp khó khăn và trong một đêm căng thẳng, mệt mỏi vì lo nghĩ, ông ngủ một giấc dài và không tỉnh dậy.

Lúc đó con trai lớn vừa tròn năm tuổi còn đứa bé gái chỉ mới lên ba.

Trong hoàn cảnh khắc nghiệt đó, cô Tâm đã phải bỏ dạy để lèo lái công ty. Nhờ vốn ngoại ngữ và kinh nghiệm nhìn thấy ba mẹ làm ăn từ thuở nhỏ, chẳng bao lâu cô vực dậy công ty khỏi những món nợ lớn và nhanh chóng chuyển hướng. Từ việc phân phối hàng cho nước ngoài, cô quay qua lập xưởng sản xuất những mặt hàng tiêu dùng.

Công ty làm ăn phát đạt. Cô Tâm hãnh diện về kết quả của mình. Nỗi buồn duy nhất của cô là dù rất mực thương yêu hai con nhưng vì quá bận, cô ít có thời gian ở bên cạnh chúng.

Bữa cơm gia đình càng ngày càng vắng vẻ. Ai nấy thầm lặng tự lo cho công việc của mình. Cô giao việc chăm con cho người giúp việc và anh tài xế. Áp lực kinh doanh không cho cô nhiều thời gian để dạy dỗ các con. Cô bù đắp sự thiếu hụt này bằng những thứ đồ chơi đắt giá và các món hàng xa xỉ.

Ba mươi năm thế rồi cũng trôi qua. Bà Tâm giờ đây sống như một chiếc máy đã lập trình. Chỉ trong những lúc rảnh rỗi hiếm hoi, nỗi buồn sương phụ mới có dịp trỗi lên nhưng bà đã cố giữ mình trong khuôn khổ. Rồi đến khi tuổi vượt quá 50, tóc nhuốm bạc, da mất đi độ sáng… bà mới thấy thấm mệt về những cuộc chiến trên thương trường.

Vả lại, bây giờ cơ ngơi có sẵn, việc gì phải khó nhọc. Biết đủ là đủ mà.

Chỉ những lúc ngẫm ngợi như vậy bà mới giật mình. Các con đã lớn, ai cũng có gia đình, ra riêng… căn nhà rộng chỉ mình bà thui thủi với người giúp việc.

Trong lúc chông chênh đó bà tình cờ gặp lại một đồng nghiệp cũ. Ông cũng là thầy giáo dạy văn. Khi có dịp ngồi cà phê họ mới kể về hoàn cảnh của nhau. Góa vợ từ hai mươi năm, ông ở vậy nuôi con, và đến giờ con trai đã có gia đình và đang làm việc ở một thành phố khác.

Cô đơn. Đồng cảnh ngộ. Lại là những tâm hồn nhạy cảm vì cùng yêu thích văn chương… Sau lần cà phê đó, họ gặp nhau thường hơn. Những câu chuyện của họ thuần túy về những quyển sách mà cả hai từng đọc. Rồi sau đó họ dành thời gian đọc thêm sách để trao đổi với nhau. Không ai nói, tỏ bày gì, chưa một lần bước qua lằn ranh bạn bè... nhưng cả hai đều biết là họ đang cảm thấy nhu cầu có nhau. Nhiều đêm bà Tâm nằm suy nghĩ. Mơ mộng. Tóc bà như bạc thêm. Chỉ có làn da là vẫn sáng, có lẽ do sau này bà có được niềm vui, tình cảm, và tâm trạng được sẻ chia.

Một hôm, khi ông Trung nắm tay bà và tỏ bày tình cảm, chừng tuổi này mà ông lắp bắp như chàng trai hẹn ước lần đầu. Một thầy giáo dạy văn mà câu chữ không mạch lạc, còn người đối diện thì cũng tinh thần bấn loạn, không biết có lắng nghe được gì không. Bà chỉ nhớ đôi mắt của ông và bà lúc đó như hai tấm gương đặt đối diện, soi rõ một thứ hình bóng thật cụ thể của niềm cô quạnh.

Đêm đó về, bà trăn trở, không ngủ được. Những ý nghĩ trái nghịch cứ dâng trào cấu xé lòng bà. Lau nước mắt, bà ngồi dậy, đứng thắp nhang trước bàn thờ chồng. Bà thổ lộ nỗi cô đơn và thầm thì cùng ông về tình cảm quý mến người bạn xưa đang nhen nhóm trong lòng mình. Nhìn ánh mắt chồng như khẽ mỉm cười qua khung ảnh, có lúc bà cảm giác như người có lỗi. Nhưng nỗi cô đơn đang hành hạ bà. Có lúc nó nặng nề như đeo đá tảng. Mình ơi, gần ba mươi năm em đã làm tròn bổn phận người vợ và người mẹ. Giờ đây tuổi đã về già, con cái đã có cuộc sống riêng. Mong mình thấu hiểu và thông cảm cho em!

Từng là giáo viên, mà là giáo viên dạy văn nên bà Tâm rất hiểu và e dè trước dư luận. Tuổi tác, người thân và bạn bè đồng nghiệp trên thương trường. Chần chừ… nhiều tháng, nhưng chờ đến bao giờ… trong khi những năm tháng cuối đời hình như đang trôi nhanh. Bà phải tìm cách nói chuyện cùng hai con.

Nào ngờ phong ba bão táp cũng nổi lên từ đấy!

Bà Tâm không thể nào hình dung nổi hai người con ngoan hiền của mình đột nhiên lột xác. Họ dằn vặt, chì chiết mẹ mình bằng những ngôn từ kinh khủng. Cô con dâu, chàng rể cũng ngấm ngầm phụ họa. Nhưng thế cũng chưa đủ. Cả bốn người dắt díu nhau tìm gặp ông già "mất nết" kia, yêu cầu "hãy buông tha, đừng dụ dỗ mẹ tôi!"

Sau đó, mỗi lần đến thăm, Sơn và Thúy không cho các cháu sà vào lòng bà như mọi khi. Từng lời cay nghiệt của thằng Sơn cứ buông xuống trước mặt dâu, rể, các cháu. Với tâm hồn mong manh của một người mẹ, bà đau đớn oằn mình chống đỡ.

Và bà ngỡ là mình sẽ phải gục ngã sau câu gằn giọng của con Thúy:

"Mẹ làm sao thì làm, đừng để học trò cũ đến thăm nó cười vào mặt! Yêu đương gì tuổi này hả mẹ? Con thấy nhục với gia đình chồng."

Sơn còn tiếp lời em:

"Con phải cúi mặt với họ hàng, lối xóm. Bộ mẹ muốn chúng con chết mới vừa lòng sao?"

Bà còn đang chao đảo thì Sơn bồi thêm nhát cuối:

"Sắp xuống lỗ mà còn mê trai!"

Dâu, rể của bà lăn ra ôm bụng cười ngặt nghẽo…

Mà chúng nó đã nói gì vậy, hở Trời?

Nhục nhã? Mê trai?

Và sau buổi nói chuyện, bà đã bị ném đi xa khỏi đời sống yên lành xưa cũ, càng lúc càng xa… và lạc mất đường về.

Tuổi này thực ra bà đâu cần vật chất. Còn xác thịt thì sau bao năm ngủ yên cũng đã nguội lạnh mất rồi. Bà chỉ cần một tình bạn, một chia sẻ tinh thần. Hai tâm hồn cô đơn như hai chiếc nạng mới dìu nhau đi được. Một chiếc thì quá khập khiễng, chông chênh.

Bữa hôm họp gia đình, đã có nhiều điều bà chuẩn bị trong tâm trí để trình bày với các con, nhưng diễn biến bất ngờ đã làm bà câm lặng rồi chôn chặt trong lòng. "Yêu mẹ - không ai bằng ba các con. Nhưng hiểu mẹ thì có lẽ chẳng ai bằng người đàn ông này." Đến tuổi này bà hiểu là rằng tình vợ chồng tuy thiêng liêng, cao quý, nhưng tình bằng hữu cũng không kém phần quan trọng trong đời sống của mỗi người. Người phối ngẫu đầu ấp tay gối chưa hẳn là người tri kỷ với mình và ngược lại người bạn tâm giao không nhất thiết phải là người vợ hay chồng mới có được sự đồng cảm. Bà không thể và cũng không dám nói ra. Vì chắc chắn là sau lời phân giải ấy các con sẽ xé thịt mẹ mình...

Ngay trong đêm ấy, khi soi gương bà thấy sắc mặt mình nhợt nhạt. Hai hàm răng cứ va đập vào nhau, lập cập như lên cơn sốt.

Nhưng nào có ai thấu hiểu nỗi đau thắt ruột của người mẹ góa cô đơn. Bà vật vã, ý nghĩ trào lên, ập xuống như những cơn sóng dữ. Có lúc bà như mang mặc cảm vì trót làm cho các con buồn. Nhưng cũng có lúc bà uất ức vì cái thời đại kinh khiếp này, nó kích thích con người đua đòi lối sống xa hoa đến nỗi vô cảm trước tình mẫu tử.

Nhưng trong thâm tâm bà vẫn nghĩ, hay còn cố tình nghĩ, là các con đang sầu khổ vì chuyện bà chia sẻ tình cảm với người khác. Cùng lắm, là khi về hưu, chúng muốn bà được rảnh rang để có thể bồng con, ẵm cháu, làm người hầu tin cậy

và giữ con không lương cho chúng. Chứ bà làm sao ngờ là mọi chuyện chỉ là những tính toán thiệt hơn. Nếu không tình cờ nghe được cuộc trò chuyện của con Thúy với một cô bạn:

"Bà nghĩ coi, ông già đó trên răng dưới khố, lương hưu chẳng được mấy đồng. Yêu thương gì. Chẳng qua chỉ muốn 'đào mỏ'. Nhưng đâu có dễ. Còn tụi tôi sờ sờ đây mà."

Chỉ lúc đó mà mới ngộ ra rằng, cái tình yêu muộn màng trong tuổi xế chiều của bà đã bị các con quy đổi thành… tiền.

Bà Tâm héo hắt. Thực sự bà vẫn cố nhủ lòng không dám tin là các con ngăn cản mình đến với tình yêu chỉ vì lấn cấn chuyện tiền bạc. Xưa nay bà cứ tin là hai con thương bà, không nỡ xa bà và mãi đến gần đây bà còn ảo tưởng là chúng sẽ tự tay chăm sóc, nuôi dưỡng bà lúc về già.

Những lần họp gia đình về sau mọi chuyện mới rõ như ban ngày. Qua nhiều lần tranh cãi quyết liệt, nghe mấy chữ "Nhà xưởng ở Thủ Đức thế nào, căn nhà ở Q.2 lọt vào tay ai…" bà thấy hết cốt lõi vấn đề.

Đêm đó nằm một mình trong căn nhà vắng bà cay đắng bật cười. Thế ra bà đang có một quá khứ và hiện tại rất cồng kềnh. Như một hành khách có quá nhiều hành lý, muốn bước vào toa tàu mà chưa tìm ra cách xếp đặt. Rồi ý tưởng lóe lên, dễ thôi, chúng sẽ hài lòng.

Một ngày chủ nhật, bà cho gọi các con về, quyết định lập di chúc, chia đều tài sản. Bà chỉ yêu cầu các con một điều: Không ai được can thiệp hay ngăn cản bà về chuyện tình cảm với ông Trung. Trước đó bà đã chuẩn bị tâm lý đón nhận cuồng phong từ các con. Nhưng thật bất ngờ, hai đứa con yêu của bà tươi cười chấp nhận.

Rõ ràng là các con không cần bà, chúng chỉ lo sợ tài sản lọt vào tay người khác!

Tưởng thế là xong. Nhưng trong lúc ra về, lúc bước ra con Thúy dừng lại ở ngạch cửa:

"À, má à, còn cái nhà này. Má chỉ một mình, ở nhà to làm gì. Con nghĩ là má nên bán để mua một căn nhà nhỏ hơn. Bán đi, để tiền cho các cháu nội ngoại của má có tiền đi du học."

"Con Thúy nói đúng! Sơn phụ họa. Má gật đi rồi con giúp làm thủ tục cho nhanh. Con có nhiều bạn làm kinh doanh bất động sản."

Chìm trong nước mắt, bà Tâm gục đầu lên vai người bạn cuối đời của mình mà nức nở. Ông Trung lặng yên để bạn mình trút sạch nỗi buồn. Mãi một lúc sau ông mới nói những lời chân tình:

- Đáng lý là khi làm kinh doanh em cũng phải sắp xếp thời gian để sống bên cạnh và dạy dỗ các con. Nhưng em chỉ bù đắp cho con bằng tiền bạc và vật chất. Có nhiều tiền, sống phụ thuộc vào cha mẹ chúng sẽ thành những đứa con không còn ý chí, không có khả năng để quyết định một điều gì. Mà em cũng biết đó, đã bất tài thì vô dụng chỉ là hệ quả.

Nói tới đây ông Trung bỗng dừng lại. Có lẽ ông đang đắn đo là có nên nói ra điều mình suy nghĩ hay không. Mãi sau ông mới nhẹ giọng:

- Khi những đứa con bất tài thì chúng biết mình không thể tự kiếm sống, để sinh tồn chỉ còn cách mưu mẹo hay thu tóm. Chúng cũng biết là không thể mánh lới với người đời nên sẽ sử dụng người thân như những con mồi. Lòng tin vào huyết thống sẽ tạo ra yếu tố bất ngờ.

Nước mắt bà Tâm trào ra như đê vỡ! Ông Trung nhìn bạn, không biết là bà khóc vì tủi thân hay cay đắng nhận ra những lầm lỗi tai hại của mình.

Ông im lặng để chờ bà nín khóc. Mãi sau ông mới nói, vừa như giải thích, vừa như phân trần để làm dịu nỗi đau trong lòng bà:

- Con người ta rất ghê gớm khi đụng đến tiền em ạ. Có một gia sản lớn là nguồn của những lo âu lớn. Sẽ không bao giờ được thảnh thơi. Lòng luôn lo đấu tranh và đối phó với con cái, bà con, nhân viên, bạn bè… chưa kể gánh nặng thuế má, thị trường, tranh chấp. Khi người ta biết mình có của, nhiều người chỉ nghĩ cách lấy đi. Xung quanh chỉ có kẻ thù. Dù em có làm điều tốt thì cũng không thể tránh được những va chạm. Suốt đời em phải canh giữ, lo âu, tâm trạng thường trực bồn chồn. Thực ra khi có một gia sản lớn, người ta tưởng là sở hữu một cái gì và trên thực tế chỉ là đầy tớ cho những người khác.

Nghe ông nói, bà Tâm càng khóc to hơn! Sự tủi thân làm nước mắt bà không dừng lại được. Bà khóc đến lả người. Suốt đời bà hy sinh và chăm lo cho các con… nhưng lửa tham ác của chúng đang đốt cháy đời bà.

Sau ngày chia của, con gái, con trai, dâu rể, các cháu như biến đi vào cõi mịt mù. Bà Tâm chẳng còn lại gì ngoài một thân xác héo hon trong một gian nhà nhỏ.

Từ căn nhà mới sang nhà các con chỉ vài cây số, nhưng bà biết là từ nay con đường sẽ xa thăm thẳm. Chắc chẳng còn ai tha thiết đến đón bà về chơi hay phí thời gian để đến thăm bà.

Căn nhà này cách nhà ông Trung chỉ vài mươi mét, nhưng không hiểu tại sao hai người chỉ thường gặp mà thỉnh thoảng mới đến ở chung?

Một ngày cuối tuần, ăn sáng và uống xong viên trị thấp khớp, bà Tâm xoa xoa đầu gối rồi bước ra khỏi nhà.

Nghĩ đến chuyện đời và các con, mắt bà nhòe lệ, bước hụt chân nơi bậc tam cấp trước cổng nhà. Một cậu bé bị bất ngờ, không tránh kịp: Chiếc xe đạp chồm lên, cán lên lưng bà.

Khi người ta đưa bà nhập viện, người bà nóng sốt, thật cao.

●

Tôi lắng nghe câu chuyện của cô ý tá mà người cứ nóng phừng phừng. Và trong chiều đó tôi vẫn chưa thấy ông cụ đến nên nhìn bà, ái ngại.

Lát sau tôi thấy bà nhờ cô y tá đưa lên xe lăn rồi đẩy ra phía hành lang. Đến cuối đường, bà ngồi yên, nhìn trời và khóc. Khóc ồ ồ. Hành động bất ngờ ấy khiến mọi người kinh ngạc và sững sờ.

Cô y tá như đã quen với cảnh này, nên chỉ khẽ ngẩn người ra một tí thôi. Chú mục quan sát tôi thấy bà đang nhìn về một cõi xa vời. Chân tay bà bất động.

Mãi sau cô y tá mới gọi tên, nhưng bà không nghe. Cô phải nắm vai bà lắc mạnh như đánh thức một người đang ngủ, bà mới tỉnh. Tỉnh rồi, bà quệt nước mắt, rồi mỉm cười, bình tĩnh như chưa có gì xảy ra. Và trên nụ cười ấy, tôi nhìn thấy 2 giọt lệ long lanh.

Tuần lễ sau, sức khỏe mẹ tôi tạm bình phục. Chúng tôi chuẩn bị đưa mẹ về nhà. Sau khi làm các thủ tục, trả lệ phí… tôi mang chút quà chạy đi tìm cô y tá để cảm ơn những ngày tận tình chăm sóc mẹ. Một câu hỏi chưa được giải đáp vẫn còn nằm trong lòng tôi như mắc nghẹn.

- Xin lỗi cô, hiện nay hai người con của bà Tâm đang ở đâu?

- Thật là đãng trí! Thế mà tôi cứ tưởng là đã kể cho ông nghe rồi! Cả cậu Sơn và cô Thúy đều được các con du học ở Mỹ làm bảo lãnh và đã sang bên đó ba tháng trước!

Sài gòn mùa đông 2015

Trương Văn Dân

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

Trương Văn Dân

- Quê ở Bình Định
- Năm 1971 du học sinh ngành hóa và Công nghệ dược.
- Năm 1980 phụ trách tổng hợp hóa dược.
- Năm 1985 nghiên cứu phát triển dược phẩm dùng cho người và cho thú y.
- Hiện sống tại Sài Gòn.
- Đã viết, dịch, cộng tác với các tạp chí trong và ngoài nước.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Hành trang ngày trở lại (tập truyện ngắn, NXB Trẻ, 2007).
- Bàn tay nhỏ dưới mưa (truyện dài, 2011).

Tràm Cà Mau

Cô Bắng Nhắng

Khi chưa biết tên thật của cô, chúng tôi đặt cho cô biệt danh là 'Bắng Nhắng'. Nhiều bạn bè chưa biết tên đó ám chỉ ai, nhưng khi nghe lần đầu, cũng đã mường tượng ra được người đó chính là cô. Tên thật của cô là Leslie, nhưng tôi thích kêu bằng biệt danh hơn, vì nó chỉ rõ một hình ảnh. Tuổi cô chừng trên hai mươi lăm, da đen màu mốc, gốc Phi Châu, không biết tổ tiên cô bị bắt qua Mỹ làm nô lệ từ đời nào. Cô có dáng điệu lanh chanh của một con chim lạ nhiều màu sắc, ăn mặc diêm dúa, thời trang đặc biệt không giống ai. Những chiếc áo dài, áo ngắn, váy đầm, được chắp nối bằng nhiều thứ vải màu mè khác nhau, và kiểu mẫu đặc biệt, làm cô nổi bật trong đám đông. Người cô thấp, gầy, và cái mông nhoi ra đàng sau nhọn lẽu, có lẽ vì đôi guốc cao gót làm cô phải nhoi mông ra sau để giữ thăng bằng. Tóc cô kết xoắn tít nhiều lọn như chỉ rối không gỡ được. Cái miệng cô đặc biệt chu ra phía trước với đôi môi dày, bôi son đỏ choét, như làm tiên phong cho toàn thân thể. Răng cô cái lớn, cái nhỏ, không đều, thưa thớt, lại cũng chìa ra phía trước, hai cái răng cửa đè lên môi dưới. Mũi cô thấp bành ra hai bên, nếu nhìn kỹ thấy có dáng của cái mũi con dã nhân. Móng tay móng chân cô để dài, sơn màu đỏ thẫm, cong quắp lại như móng vuốt loài ác thú. Mới gặp cô lần đầu, nhìn cái hình dáng đó, nếu không có ác cảm ngay cũng khó có được cái tình cảm bình thường. Có kẻ bảo rằng, ông trời bất công, tặng cho cô một nhan sắc đặc biệt như thế, làm sao mà cô có thể kiếm cho ra một tấm chồng.

Lần đầu tiên tôi gặp cô ở sở làm việc, trong cầu thang, khi sắp đi lên các từng trên cao, tay cô giữ nút bấm cho cửa còn mở, chờ cho mọi người bước vào. Cái miệng cô cười toe toét:

"Bà con ơi, nhích vào bên trong một chút để có chỗ cho người khác vào. Càng sát nhau càng ấm. Chúng ta tập sắp lớp cá mòi cho quen. Hôm nay sắp đến thứ Bảy, Chủ nhật lại rồi. Vui lên. Trời đẹp lắm. Cám ơn Chúa đã cho ngày thứ Sáu."

Mọi người cười ồ lên, vì hôm nay thứ hai, buổi sáng mới vào làm việc, ai cũng mệt nhọc sau hai ngày nghỉ ở nhà. Tôi cười theo và cảm thấy trong lòng vui theo lời đùa nghịch của cô. Thang máy đi lên, đến mỗi tầng lầu cô rao lên:

"Tầng bảy đây nhé, ai đánh bài thua hết tiền trong ngày nghỉ vừa qua, hãy ghé từng này xin vay. Tiền lời thấp lắm, có thể bán nhà cũng chưa trả hết nợ."

"Đây tầng mười hai, ai có đói bụng, còn buồn ngủ nên ra đây, ăn một bụng no, rồi kiếm chỗ kín ngủ cho say. Nhớ đừng để sếp biết để bị sa thải nghe".

"Tôi phải ra từng lầu này, ai muốn lên thấu thiên đàng cứ đi tiếp. Chúc tất cả một ngày vui vẻ. Chào."

Cô lanh chanh chạy ra khỏi cầu thang và quay lại vẫy tay chào. Trên môi mọi người còn giữ nụ cười. Thang máy tiếp tục đi lên trong sự im lặng, không ai nói với ai lời nào.

Một lần khác, cũng gặp cô trong thang máy, cô đùa với mọi người:

"Bà con ơi, vui lên đi vì hôm nay chúng ta còn việc làm, chưa bị thất nghiệp như nhiều người khác trong tiểu bang này. Ai không vui mà buồn bã thì uổng lắm. Cảm ơn Trời đi."

Cô Bắng Nhắng đi đến đâu, nói chuyện khôi hài và cười đến đó. Mỗi buổi sáng đến sở, gặp cô trên hành lang, cô chào hỏi ríu rít và tươi vui. Cô nói vài câu khôi hài nhẹ nhàng, để cùng cười. Những nụ cười này có công hiệu làm nhẹ bớt

nỗi bực bội của một ông chồng buổi sáng ra đi bị vợ cằn nhằn làm khó, làm vơi bớt cái nặng nề trên khuôn mặt của người đàn bà giận dỗi ông chồng không chịu làm theo ý bà, làm phai bớt u uất của cô gái hận tình, làm nguôi niềm lo âu đè nặng trong lòng của người có tâm sự khó khăn, làm tăng thêm niềm vui cho người đang đón một ngày mới. Cô không mất công sức, không mất tiền bạc chi cả, mà đem đến cho mọi người chút yêu đời, khởi đầu cho một ngày sống. Có khi cô còn ca hát vài đoạn nhạc khôi hài mà cô bắt chước các tài tử trên truyền hình để giễu và mô tả cái hình ảnh hiện tại. Cô múa tay khoa chân, cái miệng chu dài thòng ra diễn tả. Nếu người khác, có lẽ họ tự chế, không dám làm những cử chỉ để thiên hạ có thể cho là lố lăng đó. Sau khi cô ra khỏi thang máy, một ông người gốc Ấn Độ già, đầu đội cái vờ khăn to tổ bố, bao kín tóc tai, râu ria che bao quanh mồm miệng, chỉ để lộ hai làn môi đen dày, xem bộ ông không ưa cách đùa nghịch của cô, ông nói nhỏ:

"Con người này chắc chưa bao giờ đọc được câu "im lặng là vàng", ồn ào, điệu bộ lố bịch kỳ quái."

Một ông khác cười và trả lời ông Ấn Độ:

"Ông bạn ơi, đừng khó khăn quá. Ông chỉ muốn mỗi ngày gặp những bạn đồng nghiệp mặt mày đăm đăm, cáu kỉnh như bị trĩ hành, những khuôn mặt rầu rĩ như thất tình sắp treo cổ tự vận, những dáng điệu lạnh lùng như nước đá mùa đông sao? Cô ấy làm trò, mua vui cho chúng ta, có ai mất gì đâu, mà lại được những nụ cười khai mở cho một ngày làm việc mệt nhọc căng thẳng."

Có lần cô thấy một người quen mang bộ mặt rầu rĩ, khó khăn, cô cười hỏi:

"Sáng nay bị vợ hành hay sao mà trông khổ sở vậy?"

Ông bạn phì cười và nói vài câu lấp liếm. Cô Bắng Nhắng tiếp:

"Ngày hôm nay đẹp tuyệt vời, tội gì không vui, uổng lắm. Mọi sự bực bội tạm gác qua đi, sống một giờ, vui một giờ. Đời người có mấy chốc. Ai mà không có chuyện khó khăn, đau khổ, nhưng cứ vui, cứ cười, rồi mọi sự sẽ qua đi, dễ dàng."

Có lần lên lầu mười tám tìm người quen, tôi gặp cô ở trước cửa thang máy, cô cười hỏi:

"Gió nào thổi anh đến đây? Anh đi tìm ai, tôi có thể giúp anh được gì không?"

"Tôi lên tìm ông Tom có chút việc cần. Không biết đích xác ông ngồi ở góc nào".

"Tom, ở đây có ba ông Tom, Tom Hoàng Tử, Tom Cao Bồi và Tom Yểu Điệu, thôi anh cứ đi theo tôi, không phải ông này, thì là ông kia."

Cô vui vẻ dẫn tôi đi quanh co qua các hành lang tìm. Khi đến đúng ông Tom tôi cần gặp, bỗng cô hớt hãi:

"Thôi nhé, tôi phải đi ngay, sợ trễ hẹn. Trễ hẹn tôi sẽ bắt đền anh đó."

Rồi cô tung tăng bước mau. Tôi nhìn theo cô, thấy bước đi của cô trở thành duyên dáng, đáng yêu, không phải là bước chân kỳ dị của loài thú lạ.

Một buổi chiều Chủ nhật, tôi chở vợ đi chợ, xe vừa vào bãi đậu, tôi thấy một người đàn bà nhảy ra trước xe khua tay chận lại, nhận ra cô Bắng Nhắng, tôi thắng xe, cô hỏi lớn:

"Anh có dây câu bình điện hay không?"

Tôi gật đầu, cô chạy theo xe tôi đến chỗ đậu, nói cười vui vẻ, và lấy dây câu bình điện. Tôi hỏi:

"Có cần câu điện từ xe tôi không? Sao vậy, để quên đèn chăng?"

"Không phải xe tôi chết máy, xe người khác, thấy tội

nghiệp, tôi hỏi mượn giúp. Thế là hôm nay tôi có dịp làm được một điều tử tế. Tôi sẽ chia phước cho anh chị năm phần trăm, tôi chỉ giữ lại chín mươi lăm phần trăm thôi. Hì hì hì…"

Vợ tôi nhìn cô Bắng Nhắng rồi hỏi nhỏ:

"Cô nào thế? Ăn mặc như lên đồng. Coi bộ lăng xăng lít xít, nói năng ồn ào như bắn súng liên thanh."

"Cô này làm chung sở, anh không biết tên, người ta đặt cho biệt danh là cô Bắng Nhắng."

"Người nào đặt cho cô cái tên hay thật. Đúng như cái bắng nhắng của cô. Người đâu mà nhan sắc xấu xí dị kỳ quá. Không biết làm sao tìm cho ra chồng được nhỉ!"

Sau khi câu bình điện xe xong, cô vừa đi vừa chạy, đến trả lại cho tôi sợi dây câu bình. Ưỡn ngực và cong mông ôm tôi một cái, nói lời cảm ơn, rồi quay lại nói với vợ tôi:

"Này, chị đừng ghen nghe. Anh Nugen trong sở đàng hoàng lắm, khi nào cũng tốt với bạn bè. Nhưng mình là đàn bà, chỉ nên tin đàn ông chừng chín mươi phần trăm thôi, để mười phần trăm còn lại làm vốn. Ai mà tin hết trăm phần trăm có ngày vỡ nợ đó."

Nói xong cô cười hăng hắc, và tung tăng bỏ đi.

Trong sở tôi, ai muốn in họa đồ cỡ lớn, phải xuống lầu mười, có chuyên viên đứng tại máy in giúp, để tránh trường hợp không biết sử dụng làm hư máy, hay tốn phí thì giờ. Chuyên viên điều khiển máy này là một ông lớn tuổi, mặt khi nào cũng đỏ gay vì chất rượu, đôi mắt lờ đờ, cái trán nhăn nhúm. Đôi khi buổi sáng mới vào làm việc, ông cũng thở ra nồng nặc mùi rượu mạnh. Ông này bị rượu hành, nên thường hay gắt gỏng, và nói lời khó nghe. Cô Bắng Nhắng thường bị ông cự nự vì những lý do không đâu. Có khi bảo cô im đi, đừng lãi nhãi mệt tai ông, khi khác hỏi tại sao in quá nhiều họa đồ, thường bắt cô chờ đợi. Thế nhưng cô không giận ông, và khi nào cũng nói cười giả lả cho qua. Cô nói với

người khác rằng, tội gì mà giận ông ấy cho khổ thân mình, khi giận hờn, trong lòng mình ấm ức, khó chịu, hại cho mình trước, mà ông ấy chẳng có hề hấn gì, tốt hơn hết nên cứ vui, một phút qua đi không vui cũng phí bỏ của trời cho. Giận người khác, mình là người thiệt thòi đầu tiên, vì mình mang cái nỗi khổ, còn người bị giận, họ chẳng hề hấn gì.

Rồi những tiếng than phiền về cái thô bạo khó khăn của ông chuyên viên phòng in ấn đến tai ban quản trị. Ông này bị cảnh cáo, và bị tạm thời ngưng việc một tháng không lương. Thật khó tưởng tượng được, chỉ một tuần sau khi bị treo việc, ông chuyên viên này đến đứng trước cổng sở, ngửa tay xin tiền bạn đồng nghiệp cũ. Có người cho ông một hai đồng, có người nhớ lại thái độ gay gắt của ông trước đây mà quay mặt bỏ đi. Cô Bắng Nhắng khi nào cũng vui vẻ rút tiền ra dúi vào tay ông, và nói những lời ân cần tử tế, an ủi ông rằng, mọi khó khăn rồi sẽ qua mau, đừng buồn. Có người trách cô rằng:

"Bố thí làm chi cho hạng người xấu xa, hư hỏng đó. Mới nghỉ việc một tuần đã phải đi xin ăn, không biết liêm sỉ, không biết xấu hổ. Ăn tiêu cách gì để ra nông nổi đó? Khi trước hống hách, nạt nộ người ta, bây giờ ngửa tay xin tiền."

Cô Bắng Nhắng nhẹ nhàng trả lời:

"Mình làm sao hiểu nỗi uẩn khúc của người khác mà trách móc họ? Nếu không quá quẫn bách, ai lại muốn ngửa tay đi xin người khác. Họ cũng có cái đau lòng riêng."

Một người bạn cô, cũng bất đắc dĩ phải rút tiền ra cho, khi đưa tiền, có thái độ khó chịu, vùng vằng. Cô Bắng Nhắng nói thầm với bạn:

"Không cho thì thôi, cho thì nên có thái độ tử tế. Đàng nào mình cũng mất tiền. Đã mất tiền lại còn bực mình, và làm cho người nhận không vui, uổng lắm. Người nhận không biết ơn, mà còn có thể ghét mình. Vui vẻ cho, họ cũng vui, mình cũng vui. Có lợi hơn là càu nhàu khó chịu."

Mấy hôm sau, tôi thấy cô Bắng Nhắng đưa cho ông chuyên viên in ấn này một bao giấy màu nâu. Có người hỏi cô:

"Chị cho ông ấy cái gì vậy?"

"Chai rượu."

"Chị lại khuyến khích ông ta làm thêm điều xấu. Chị không biết ông ta ghiền rượu nên mới ra nông nổi đó sao. Lần sau đừng cho ông ta rượu nữa nhé. Phải giúp ông ta thoát ra khỏi con đường sai lầm, xấu xa. Đừng trao súng vào tay bọn sát nhân."

Cô Bắng Nhắng cười và nhỏ nhẹ trả lời:

"Ông này đang cần rượu như cần hơi thở, cho rượu tức đem niềm vui đến với ông ta. Không phải vì thêm một vài chai rượu mà ông tệ hơn, cũng không vì thiếu vài chai rượu ông sẽ tốt hơn. Con người này, không thể thay đổi được nữa, cứ chấp nhận như vậy. Làm gì cho họ được vui, mình cứ làm, cho họ thêm vài phút hạnh phúc trong ngày. Tôi có rượu, không uống đem cho đi, tạo niềm vui cho kẻ khác."

Có ông Bill làm chung sở, mặt mày khi nào cũng nhăn nhó, khó khăn, không cười, không chào ai cả. Nhiều người không dám chào hỏi ông, vì đã có lần chào hỏi, mà ông không đáp lại. Nhưng mỗi khi cô Bắng Nhắng thấy ông Bill, thì cô reo lên vui mừng hỏi thăm sức khỏe, nói năng huyên thuyên đủ điều. Ông Bill ban đầu cũng im lặng, mặt gầm gầm, không nói năng, không trả lời, nhưng rồi về sau, trả lời cộc lốc, nhát gừng, ngắn gọn, trả lời cho có, vì không thể bất lịch sự hơn với người vồn vã với ông như thế. Cô Bắng Nhắng cứ đem tấm lòng tốt ra mà tấn công ông, cuối cùng, ông Bill cũng dịu dàng trả lời, và đôi khi còn kèm theo nụ cười hài lòng hiếm hoi trên môi ông. Có người thấy ông Bill cười, hỏi cô Bắng Nhắng:

"Làm sao cô cạy được miệng ông phỗng đá này ra, và làm cho ông ta cười?"

Cô từ tốn đáp:

"Cứ gởi nụ cười của mình ra trước, đãi thiên hạ nụ cười vui, mình không tốn tiền, và chính mình cũng vui theo. Họ không thể nào từ chối mãi cái tử tế, cái vui vẻ của mọi người chung quanh. Dùng nụ cười như cái chìa khóa, mở được những tấm lòng khó khăn, những con người khép kín. Tội gì không gieo rắc nguồn vui chung quanh mình, làm cho đời sống thêm ý nghĩa, thêm vui, thêm sức sống cho từng phút giây. Đem tình thương ra tấn công, ai mà không mềm lòng."

Cô Bắng Nhắng có con mắt tinh đời, khéo nhận xét và có cái miệng bạo dạn, dám nói ra những điều cô nghĩ. Gặp ai, cô cũng tìm ra một vài điểm hay và tốt đẹp để khen tặng, làm họ vui. Cô khen bà này có thân hình thon thả, gọn gàng, và hỏi bà làm thế nào để giữ cho được nét đẹp đó lâu dài như vậy? Khen cô kia có mái tóc óng mượt, hỏi cô dùng loại thuốc gội đầu gì để cho tóc được óng ả đẹp đẽ. Khen cái áo mới của một bà khác, và cho rằng cái kiểu áo đó thuộc loại thời trang mới nhất. Khen ông bạn kia đã lớn tuổi mà tóc còn dày và xanh um, chưa bị hói đầu. Cô khen ông hói đầu khác rằng cái đầu cạo trọc lóc làm cho ông ta trông khỏe mạnh như thanh niên hai mươi. Khen bà mập ăn mặc đúng điệu, sang trọng như Nữ Hoàng. Khen đôi mắt của cô gái kia long lanh sáng láng và hỏi rằng chắc cô thông minh lắm. Cô còn khen cả cái bụng phệ của ông già kia dạo này trông xẹp xuống nhiều. Khi vào bưu điện, cô khen bà nhân viên tử tế, nói rằng, chưa thấy ai kiên nhẫn và vui vẻ như bà này, và cô viết thơ cho giám đốc bưu điện yêu cầu tuyên dương cách phục vụ khách hàng của bà.

Mỗi lần vào quán ăn, cô giới thiệu với khách hàng chưa quen, để biết cái món ngon đặc biệt của quán này, làm chủ quán hãnh diện, sung sướng, tiếp cô như tiếp đãi ân nhân. Ai cũng có cái tốt, cái đẹp cho cô khen. Làm họ sung sướng với cái ưu điểm họ đang có. Tôi cũng muốn bắt chước cô Bắng

Nhắng để khen thiên hạ, lấy lòng họ, nhưng thường không tìm được những đặc điểm để khen. Khi tìm được, nhưng ngại ngần, không dám mở miệng, sợ họ hiểu lầm. Tôi nhớ có lần, cũng trong cầu thang máy đi xuống nhà xe, tôi gặp bà Ludy, tuổi đã gần sáu mươi, người bà thấp và vuông vức, vì bề ngang đang phát triển thi đua với chiều cao. Hôm đó, bà vừa cắt tóc ngắn ngang ót, loại tóc của trẻ em bảy tám tuổi. Cái mái tóc ngắn của bà, làm cho bà kỳ dị hơn, vuông vức hơn, và nhìn vào thấy muốn cười. Một anh bạn khác trong cầu thang, cười và khen bà: "Mái tóc đẹp quá, trông bà trẻ ra mười tuổi." Khi nói xong, anh nheo mắt làm dấu với tôi, và đưa ngón tay bí mật chọc chọc vào hông tôi, như muốn bảo đừng cười. Bà Ludy tưởng thật, sướng quá cười hinh hích. Sau khi bà ra khỏi cầu thang, cửa đã đóng lại, anh bạn phá ra cười rất lớn. Tôi nói nhỏ:

"Bà ấy mà biết anh trêu ghẹo, bà giận, trả thù cho thì đừng trách."

Anh bạn cười ha hả:

"Bà ấy đâu có biết rằng mái tóc làm bà thành kỳ quái. Có lẽ đã có nhiều người khen xạo, nhưng bà ấy tưởng thật. Chỉ tội cho ông chồng, thấy vợ kỳ dị mà không dám nói ra, sợ vợ giận lẫy, khóc lóc thêm phiền."

Mấy hôm sau, cô Bắng Nhắng gặp bà Ludy, cô mỉm cười và nói với bà:

"Kiểu tóc mới này của bà cũng hay hay, nhưng tôi thích kiểu tóc cũ của bà hơn. Không biết nhãn quan tôi có sai không, chứ tôi thấy cắt tóc kiểu cũ, làm bà yểu điệu và đẹp hơn kiểu tóc này."

Cô biết khen đúng, và dám đưa nhận xét tốt cho người khác. Cô không vì muốn lấy lòng người khác mà khen bừa bãi, vô lý. Nhiều bà, nhiều cô, khi ăn mặc, trang sức lố lăng, người khác thấy, họ cười thầm, nhưng cũng khen mỉa chơi,

nhưng các bà các cô tưởng khen thật, và không biết mình lố lăng, cứ thế làm tới.

Biết cô Bắng Nhắng quen và nhớ tên nhiều người, tôi hỏi cô làm sao nhớ được nhiều tên, lắm người như vậy? Cô cho biết mỗi khi nghe tên ai, cô cố gắng ghép thêm một tiếng khác nữa kèm với tên vừa nghe. Tiếng này có thể diễn tả được vài đặc điểm của người kia. Giả như Jack Bụng, Tony Đói, Frank Răng Ngựa, John mũi cà chua, v.v... nên khi thấy dáng điệu, sẽ nhớ tên người. Hồi tôi chưa quen biết cô, khi gặp chào nhau, cô kêu tên tôi, làm tôi ngạc nhiên vô cùng.

Có một dạo kinh tế khó khăn, công ty thua lỗ, ba năm liên tiếp không ai được tăng lương. Người kiên nhẫn nhất cũng phải bất bình và buông lời than thở, có người bỏ đi tìm việc khác. Không khí làm việc nặng nề hơn. Cô Bắng Nhắng vẫn vui vẻ, vẫn nói cười và khôi hài mỗi ngày. Cô nói với bạn bè:

"Bực bội cũng chẳng được gì, dù sao nữa, mình vẫn còn đủ ăn, đủ tiêu, tiết kiệm lại một chút thôi, chứ chưa đến nỗi nào. Cứ vui, không vui thì thiệt hại cho mình trước. Mà phải vui chứ, trong khi, đáng ra công ty phải cắt giảm nhân viên, mình có thể ở trong đám bị cắt bỏ, mất việc. Thời buổi bây giờ, chắc chi kiếm lại được việc khác với đồng lương hiện tại này. Còn việc, cứ hăng hái làm, mình làm việc vui vẻ, năng suất tăng cao, và có thể nhờ đó mà công ty phục hồi lại vị thế kinh tế. Rồi được tăng lương mấy hồi."

Vẫn có nhiều người không đồng ý với cô, cứ than văn, cằn nhằn, họ tự làm cho ngày tháng mất vui, bớt hạnh phúc, bình an.

Cô Bắng Nhắng làm việc ở phòng kế hoạch và nghiên cứu đã nhiều năm, công việc quen, chỗ ngồi tốt, tiện nghi, gần cửa sổ, nhìn ra phong cảnh bên dưới đẹp đẽ. Bởi vì có người muốn tranh giành cái vị trí chỗ ngồi quá tốt này, nên cô bị đổi sang làm một công việc khác, ở lầu khác. Ban đầu cô cũng rán vận động để được ở lại nơi cũ, cô cho biết, có thể

ngồi bất cứ nơi nào cũng được, nhưng cuối cùng phải đi. Đến làm ở một nơi lạ việc, chỗ ngồi sát hành lang, không có cửa sổ, kém thuận lợi. Phải ra đi, nhưng cô vẫn vui vẻ với người chiếm chỗ cô. Cô cho bà này luôn cả mấy chậu hoa, mấy chậu cây xanh và tử tế dặn dò:

"Nhớ tưới nước đều và chăm sóc giúp mấy chậu cây cho tôi nhé. Khi nào cây hoa này nở năm đóa cùng một lúc thì bà sẽ trúng số độc đắc, hên lắm. Chỗ mới của tôi bên trong, thiếu ánh sáng, không tiện cho các loại cây này sinh trưởng. Nhớ rằng cây cối cũng có tình cảm, có vui buồn như chúng ta đó."

Bạn cô trách rằng, tại sao lại tử tế với con người xấu xa, đã giành mất chỗ ngồi tốt của cô. Để cô phải đi nơi khác, việc chưa quen, chưa kinh nghiệm, và công việc đang dễ dàng trở thành khó khăn. Đáng ra phải đem mấy chậu cây quăng vào thùng rác, hoặc cho người khác. Cô bảo rằng, mình đã không may, mất cái chỗ ngồi tốt, mất công việc dễ dàng, không nên để mất thêm thứ khác nữa. Không nên tạo thêm một kẻ thù mới. Lỗi tại mình, chức phận nhỏ mà có một chỗ ngồi quá tốt. Mình thua, ra đi với tình cảm tốt lành thì hơn là đi với hận thù ghét bỏ. Cô nói, cuộc đời không ai mãi mãi được thuận lợi, yên lành và bình an. Bởi vậy, nên phải chấp nhận sự đổi thay như điều đương nhiên. Trong lòng sao mà khỏi buồn, khỏi tiếc, nhưng đừng để cái buồn tiếc đó tụ lại dai dẳng, đừng để nó làm mình xót xa lâu, nhiều. Mỗi chúng ta, không ai có thể mãi mãi sống trong thỏa nguyện lâu dài mà chẳng có chuyện khó khăn rắc rối xen vào đời sống. Biết chấp nhận, biết tìm vui ở nơi mới, nơi nào cũng có cả khó khăn lẫn thuận lợi.

Mỗi sáng gặp cô trong cầu thang, tôi thầm cảm ơn cô, đã giúp tôi có thêm một nụ cười, một niềm vui, và thấy mình yêu đời, yêu công việc hơn. Dường như cô đã tạo được những cái hạnh phúc nhỏ nhoi, gieo rắc chung quanh cô, lây lan ra mọi người chung quanh. Có lẽ hạnh phúc của cô là làm cho mọi

người vui lòng, nhắc nhở cho họ đừng bỏ phí hạnh phúc, đừng bỏ phí thì giờ quý báu để vùi trong thương đau trắc trở.

Có lần, tôi bắt gặp cô Bắng Nhắng ngồi khóc trong thư viện của sở. Tôi vô cùng ngạc nhiên, tưởng cô không biết khóc bao giờ. Tưởng cô không biết buồn, vì quanh cô, tôi luôn nghe lời nói hài hước và tiếng cười. Tôi kéo ghế ngồi cạnh cô và thầm thì:

"Tôi có thể làm gì được cho cô không? Thôi, đừng buồn và đừng khóc nữa."

"Anh cứ để cho tôi khóc, khóc được sẽ vơi bớt nỗi buồn."

Tôi im lặng, để tay lên vai cô mà không ngại hiểu lầm. Sau một hồi khóc, cô kể cho tôi nghe nỗi buồn. Mẹ cô bị bệnh Parkinson biến chứng ra thần kinh phải nằm viện dưỡng lão từ nhiều năm, bố cô bị ung thư phổi đang chờ chết, cô phải chăm sóc bố mẹ. Em cô không nghề nghiệp, ghiền ma túy, hôm nay cô được tin nó phạm pháp, vào tù. Cô biết thế nào nó cũng sẽ đi tù không sớm thì muộn. Nhiều chuyện khổ quá, cô không chịu nổi, phải khóc, khóc cho vơi buồn, chỉ có cách đó mà thôi. Cô chợt cười và hỏi:

"Khi tôi khóc, trông có xấu xí lắm không?"

Tôi im lặng không trả lời, vì bình thường, cô đã quá xấu xí, không còn có thể xấu xí hơn được, có thể nói khi khóc bớt xấu xí hơn. Tôi bắt chước cô, khôi hài:

"Không, khi cô khóc tôi thấy đẹp hơn thường ngày nữa. Những giọt nước mắt cô lóng lánh và trong như kim cương. Những giọt nước mắt đó không phải tuôn ra từ buồng mắt, mà chảy ra từ trái tim nhân ái hiền lành của cô."

Nghe tôi nói, cô Bắng Nhắng sung sướng quá và ôm chầm lấy tôi trong hai vòng tay:

"Anh nói như thi sĩ làm thơ. Anh làm cho tôi hết buồn rồi. Chuyện không giải quyết được, tội gì mà buồn lâu anh nhỉ.

Chúng ta chấp nhận đời có cả tốt lẫn xấu, như một toàn bộ. Khi vui được cứ vui, tạm quên những khổ đau rắc rối. Nếu tôi không làm được thế, thì trong mấy năm sau này, tôi đã chết mất vì phiền muộn, và cái bao tử của tôi đã ung thư nát ngấu."

Tôi trở thành thân thiết với cô Bắng Nhắng từ ngày đó. Tôi học được từ cô nhiều quan niệm về cuộc đời, về hạnh phúc, về cách đối xử với người chung quanh. Tôi chỉ không học được cái bắng nhắng lanh chanh của cô mà thôi. Tôi cũng không học được cái trang phục lòe loẹt kỳ dị của cô. Tôi không còn thấy cô xấu xí nữa. Nhiều người khác trong sở cũng không thấy cô xấu. Đặc biệt nhất, chính cô, cô nghĩ cô đẹp. Cô không biết cô xấu xí dị kỳ.

Có lần, cùng với vài người bạn khác đi ăn trưa chung với cô Bắng Nhắng, trên đường đi, cô chào hỏi mọi người qua phố, và họ cũng chào hỏi cô inh ỏi, làm như cô quen hết cả khu phố. Vào quán, chủ tiệm cũng mừng rỡ, chào đón ríu rít, cô hỏi thăm vợ con ông chủ, như bạn thân tình. Một buổi đi ăn trưa chung với cô, tôi thấy trong lòng nhẹ nhàng, vui vẻ và yêu đời hơn.

Nhiều buổi trưa, cô đem thức ăn qua bàn tôi cùng ăn và giảng đạo. Ban đầu tôi cũng nể lòng cứ nghe lơ là về chuyện đức tin, về kiếp sống đời đời mai sau. Khi chán quá, tôi nói với cô:

"Cô vẫn thường bảo đừng lo chuyện ngày mai, vì chuyện ngày mai chưa tới, không lo được, hãy sống cho hôm nay. Chuyện ngày mai chưa lo tới, thì sao phí công làm gì, lo cho xa đến kiếp sống mai sau. Vả lại, chắc chi có hỏa ngục thiên đường mà phung phí thì giờ chuẩn bị cho ngày đó.

Cô Bắng Nhắng cười xòa nói:

"Phải tin tưởng một cái gì đó, phải biết sợ hình phạt của thiêng liêng, con người mới khỏi sa ngã vào tội lỗi. Ai cũng

có nguồn tội lỗi ẩn ngầm bên trong. Khi cái thánh thiện yếu thế, thì cái tội lỗi vùng lên. Khi làm điều sai trái, nhiều người cũng ý thức được họ đang làm điều không đúng, nhưng cứ làm. Nếu không sợ luật pháp trừng trị, cũng không sợ sự phán xét của thiêng liêng, thì không biết dừng lại, cứ làm càn. Mà con người thì yếu đuối và dễ bị tội lỗi cám dỗ. Phải sợ một cái gì đó, để ngăn chặn cái ác trong mỗi người. Nói thật với anh, đức tin của tôi cũng có chừng mực thôi, nhưng tôi rán giữ gìn, để ngăn mình, cho bớt sa ngã."

Cô Bắng Nhắng đi đến đâu, cũng được tiếp đón niềm nở, và quanh đó có tiếng cười. Cô không tốn một đồng xu nào cả, lại mua được cái không khí vui vẻ, yêu đời bao bọc chung quanh cô. Cái bí quyết của cô, là quan tâm đến mọi người, chấp nhận họ với toàn bộ tốt xấu. Cô lại có tài trào phúng, khi nào cũng nói được một câu khôi hài duyên dáng mua cười cho thiên hạ. Chỉ có thế thôi. Nhưng cô không mua được cảm tình với người chỉ huy trực tiếp của cô. Bởi vì bà này ganh tị, thấy cô được nhiều người thương, săn đón vồn vã, và giao thiệp rộng rãi. Bà ấy khó khăn, trang nghiêm, khép kín. Bà cứ tìm cách gây rắc rối cho cô Bắng Nhắng, giao cho cô những công việc khó khăn, khúc mắc, để có cớ mà phàn nàn, trách cứ. Cô vẫn vui vẻ chấp nhận phần lỗi của cô, và làm như không biết cái nhỏ nhen ti tiện của bà chỉ huy. Cô vẫn chào hỏi vui vẻ, tặng hoa cho bà, và nói chuyện tiếu lâm làm bà không nhịn được cười. Khi người ta đã cười được, thì không còn khó khăn gầm gừ. Về sau bà nói thẳng thừng với cô:

"Tôi muốn ghét cô lắm, lại không ghét được. Con người gì mà khi nào cũng cười nói ồn ào, lạc quan quá lố. Đời cô không có chuyện gì rắc rối, khổ đau trong cuộc sống cả?"

Từ đó, bà thôi tìm cách làm khó cô, và càng về sau càng tử tế.

Khi có một công việc chung liên hệ đến các nhóm khác, bị chậm trễ, hay không giải quyết được, cô Bắng Nhắng thường

được cử đi ngoại giao, vì nhờ quen biết nhiều, và nhờ cách ăn nói khéo léo của cô. Thường thường, những khó khăn được giải quyết mau lẹ. Có lần cô đến nhóm tôi, nói chuyện với bà Maria, hỏi thăm về chuyện mua vé đi nghỉ mát tại Cancun, và nhờ bà Maria chỉ dẫn nơi nào cảnh đẹp đáng thăm viếng. Cô biết quê bà Maria ở Cancun, và cô biết bà này có chồng gốc người Trung Đông, nên cô khen mắt của người Trung Đông đẹp và huyền bí. Bà Maria sung sướng vui cười, chỉ dẫn tận tình, cho cô mượn thêm cuốn sách hướng dẫn du lịch. Cuối cùng, cô nói nhỏ với bà Maria:

"Chị có thể làm ơn giúp cho em một chuyện này không? Nếu không được em cũng không dám phiền chị. Hôm kia, chúng em có chuyển một hồ sơ dự án ABC xuống, để nhờ nhóm chị hoàn tất phần hành của nhóm chị. Em biết chị bận rộn với nhiều dự án khác, cũng cấp thiết lắm. Chị có thể nào giúp em, đặt ưu tiên cao hơn một chút cho dự án của em được không? Đáng ra, em không dám phiền chị, nhưng ông giám đốc hối quá. Chị giúp em đi, rồi mai mốt em cho chị lá bùa, ếm ông xã chị, để ông không còn tính được chuyện lấy bốn bà như luật của xứ ông cho phép."

Bà Maria nghiêm mặt, chỉ tay nói:

"Tôi nói cho cô biết, cái bà xếp của cô tưởng đâu hoạnh họe được tôi, ăn nói vô phép. Tôi đã bảo bà ta phải chờ. Tôi cũng có nhiều dự án ưu tiên hơn cần hoàn tất trước. Không phải hồ sơ đến sau rồi đòi làm ngay được. Nhưng thôi, tôi sẽ đặt ưu tiên cao hơn cho dự án của cô. Đừng lo. Tôi không cần bùa phép của cô đâu, nói nhỏ cho cô nghe, ông nhà tôi, phục vụ cho mình tôi cũng đã hụt hơi rồi, đừng nói chuyện ba bốn bà. Này, cô có biết không, người ta khi ăn no cành hông ra rồi - dù ăn bánh mì hẩm mốc - thì dẫu đem cho nem công chả phụng cũng không màng ngó mắt đến. Cái bùa này, có hơn cái bùa của cô không?"

Thỉnh thoảng, cô Bắng Nhắng tổ chức những buổi ăn

trưa chung, mỗi người đem theo một món ăn đặc biệt. Những món ăn của đủ sắc dân, của đủ xứ trên thế giới. Có món cay chảy nước mắt, như vừa ăn vừa khóc của các dân tộc Nam Á, như Ấn Độ, Thái Lan, A Phú Hãn. Có món dầu mỡ ớn chiên thành viên như của dân Trung Đông. Có món gỏi cuốn, chả giò của Việt Nam. Có món bầy nhầy như một tô bùn, có lẽ nấu bằng đậu, của các dân tộc Nam Mỹ. Có những món lạt lẽo như luộc của người Mỹ, người Âu. Một bàn chất đầy hương vị của các dân tộc khác nhau. Mỗi thứ nếm thử vài miếng, có món ngon miệng, có món phải nhắm mắt ráng nuốt như uống thuốc độc. Mùa nắng ráo cô tổ chức trong công viên, có nhạc vui vẻ, có người tình nguyện ca hát, đánh trống, làm trò. Họp mặt, ăn chung vui vẻ, nhờ đó trong sở quen biết nhau, biết tên, biết việc làm của nhau, về sau, khi cần liên lạc thì dễ dàng và giúp đỡ nhau nhiều hơn. Những sinh hoạt này, làm đời sống trong trong sở bớt nhàm chán, bớt lạnh lùng, bớt căng thẳng. Phần cô Bắng Nhắng, cô chỉ muốn vui, đem nguồn vui cho cô, cho chung tất cả mọi người.

Một dạo liền mấy tháng, tôi không gặp cô Bắng Nhắng. Trong cao ốc hơn hai ngàn nhân viên này, có khi không gặp nhau hằng tháng cũng thường. Tôi hỏi thăm tin tức cô, có người cho biết cô đang nằm bệnh viện vì bị liệt thận, chờ thay thận mới, đang chờ có người hiến tặng trái thận. Chúng tôi tổ chức đi thăm cô, mang hoa đến bệnh viện. Gặp chúng tôi, và cô vẫn khôi hài như cũ, và khuôn mặt bệnh hoạn mệt mỏi vẫn nở nụ cười trên môi. Cô hết sức tin tưởng, sẽ có người cống hiến cho cô một trái thận, như trước đây cô đã từng cống hiến trái thận của cô cho người không quen biết nào đó đang chờ chết tại một thành phố xa xôi. Niềm tin này làm cho chúng tôi bối rối, lặng người. Cô nói rằng, cô chưa muốn chết, cô còn trẻ, còn phải lấy chồng, sinh con, và cuộc đời vui quá, làm sao mà chết được. Một người nói:

"Giá như trước kia cô không cho đi một trái thận, bây giờ cũng còn để dùng. Cô có tiếc gì không?"

Cô lắc đầu và nói đại ý rằng, nếu cô không cho, người kia đã chết, và nếu cô còn giữ lại, chắc gì ngày nay quả thận đó còn nguyên vẹn mà không hư.

Trong sở, một nhóm tình nguyện được thành lập để quyên góp, và vận động, đăng quảng cáo, mục đích xin một trái thận cho cô Bắng Nhắng. Tôi cũng xung phong làm việc cho ban vận động này. Đi phát thông cáo, dán giấy, thu góp tiền bạc. Một số người chịu thử nghiệm, xem thận của họ có hợp với cơ thể cô Bắng Nhắng hay không. Có chân trong ban vận động, tôi mới thấy đất nước này đáng yêu hơn. Vì lòng người đầy nhân ái và ấm áp, che giấu dưới cái vỏ bên ngoài mang vẻ lạnh lùng, ích kỷ, cá nhân. Nhờ vậy nên đất nước này mới mở rộng vòng tay chấp nhận cho tôi đến đây tìm tự do, tìm đời sống mới, khi bị chính đồng bào tôi giày vò, hành hạ, áp bức, không còn đường sống. Số người ghi tên thử nghiệm nhiều hơn tôi nghĩ. Ban đầu, tôi cũng không thể tưởng tượng mình có thể cống hiến trái thận cho một người quen biết thường tình như cô Bắng Nhắng. Tôi có thể hy sinh trái thận mình cho cha mẹ, vợ con, anh chị em. Chứ chưa hề nghĩ đến chuyện xẻ bụng mình ra, cho người không thân quen một phần cơ thể của mình. Tôi thấy nhiều người không quen thân với cô Bắng Nhắng, vẫn ghi tên, làm tôi cảm thấy hổ thẹn, nên phải miễn cưỡng ghi tên mình, và hy vọng thận tôi sẽ không thích hợp với cơ thể cô. Tôi tạm thời quên đi chuyện trái thận và vui vẻ sống hàng ngày. Cho đến khi tôi được báo tin kết quả thử nghiệm, thận tôi thích hợp với cơ thể cô Bắng Nhắng. Tôi thực sự lo lắng, và thật lòng, tôi sợ. Không biết phải quyết định làm sao cho đúng. Tôi cũng không dám trở lại thăm cô Bắng Nhắng, tôi cứ tưởng như vào đến bệnh viện, người ta sẽ bắt tôi đè ra, rạch bụng móc ra một trái thận, chuyển qua cho cơ thể cô Bắng Nhắng. Trong một bữa ăn, tôi lựa lời nói với vợ tôi:

"Em nghĩ sao về những người hiến thận cho kẻ khác. Em nghĩ em có thể hiến thận cho ai không?"

"Thật đúng một hy sinh tuyệt vời. Em sẽ không hiến thận cho ai cả, ngoại trừ anh và các con."

"Em có biết, rất nhiều trường hợp, người ta hiến thận cho một người không quen biết gì cả, và sau khi hiến thận xong, người ta cũng không muốn biết ai đã nhận một phần cơ thể của mình?"

"Em chịu. Theo em, những người này hoặc quá thánh thiện, hoặc quá ngu dại. Đem cho người lạ một phần cơ thể mình, tức không có trách nhiệm đối với bản thân. Mình phải biết thương mình trước, rồi thương người khác sau. Những kẻ không biết tự thương mình, thì làm sao mà biết thương ai khác? Hành động hiến thận đó, thực tế, thấy rất cao quý, nhưng trong sâu thẳm, em nghĩ có thể vì ham được khen tặng tuyên dương, nên dại dột với bản thân."

Tôi bối rối, nếu phải cho đi trái thận, thì làm sao mà báo cho vợ biết, và làm sao mà thuyết phục cho vợ bằng lòng. Tôi nói:

"Nếu mình ngu dại, để cứu một mạng người, em nghĩ có nên ngu dại không?"

Vợ tôi nhăn mặt, gắt gỏng:

"Anh nói gì chuyện đó cho mất vui? Hay, hay... anh định cho ai trái thận chăng?"

"Phải, anh định cho một người trong sở quả thận của anh, nhưng phải hỏi ý kiến em trước. Thật sự, anh cũng chưa có quyết định dứt khoát. Anh cũng sợ lắm."

Vợ tôi xanh mặt, hốt hoảng hỏi:

"Ai? Anh định hiến thận cho ai? Người nào mà thân thiết đến mức đó?"

"Chẳng phải thân thiết chi cả. Em nhớ cái cô Bắng Nhắng chúng mình gặp năm trước, trên bãi đậu xe khi đi chợ không?"

"Cái bà ăn mặc như lên đồng ấy à? Làm sao quên được? Anh có bị bà ấy cho ăn bùa mê thuốc lú chi không nên định xẻ chia cơ thể ra cho bà? Anh đã điên chưa? Anh nói đùa hay nói thật? May mà em biết cái cô ấy xấu xí, không ghen, chứ người khác, thì cũng hiểu lầm có tình ý chi khác."

Tôi đem đầu đuôi câu chuyện ra kể cho vợ. Ngồi nghe mà khuôn mặt vợ tôi cứng như sắt nguội. Vợ tôi kết luận:

"Không, em không bằng lòng để anh cho ai quả thận. Người khác cao thượng kệ họ. Ngay cả bản thân em, nếu có chết thì chịu, em cũng chẳng muốn anh hy sinh quả thận cho em nữa là. Nếu anh hy sinh cho bố mẹ, cho con cái, em không có quyền ngăn cản anh. Cùng lắm, nếu anh hy sinh quả thận cho người yêu xưa cũ, may ra còn có lý. Chứ cái bà đồng đó, có chút chi thân thiết, tình nghĩa để anh coi thường thân thể anh. Bây giờ, thân thể anh, không còn của riêng anh nữa, mà của vợ, của con. Anh không thể tự tiện. Đừng hy sinh vợ con cho người dưng nước lã. Anh đừng làm em khổ vì chuyện không đâu."

Bị vợ kịch liệt phản đối, thì cái ý nghĩ cho quả thận để cứu mạng cô Bắng Nhắng càng thao thức trong tôi. Đến sở, tôi hoang mang, tâm trí để vào nơi hư không, công việc làm có nhiều sai sót. Tôi đem nỗi khó khăn trong lòng ra tâm sự cùng vài người bạn thân, hỏi ý kiến, người ngăn cản việc hiến thận, người khuyến khích. Lo lắng đến phải uống thuốc an thần tìm giấc ngủ mỗi đêm, làm tôi phờ phạc.

Tôi gắng thuyết phục vợ thêm vài lần, nhưng vợ tôi cương quyết chống đối và bảo, nếu thương người ngoài hơn vợ con, thì cứ làm. Anh muốn làm vợ con khổ, hãy làm đi.

Rồi một tai nạn xe hơi xảy ra, vợ tôi và đứa con gái út bị hôn mê, đưa vào bệnh viện cấp cứu. Con gái út tôi lái xe, chở mẹ đi phố, đang chạy với tốc độ sáu mươi lăm dặm trên xa lộ, có một chiếc xe cắt ngang, hai xe chạm nhau. Con tôi vội vàng quay tay lái tránh, chiếc xe đâm vào rào cản ngăn đôi

xa lộ. Xe lật. Người ta kéo kịp vợ con tôi ra khỏi xe trước khi thùng xăng bùng cháy. Vợ tôi bị ngất, sáu giờ sau mới tỉnh dậy. Đứa con gái bị dập lá lách, phải mổ và cắt bỏ. Tôi cuống cuồng lo chuyện gia đình, quên đi câu chuyện hiến thận cứu cô Bắng Nhắng. Nhưng hai ngày sau khi ra khỏi phòng cấp cứu, vợ tôi nằm trên giường bệnh nắm tay tôi mà nước mắt rưng rưng nói:

"Như có thần linh che chở và cứu mạng cho hai mẹ con. Cám ơn Trời Phật cho em và con còn sống sót mà không tàn tật. Mình mang ơn nhiều người quá. Em đã nghĩ kỹ, việc hiến thận của anh đúng, và nên làm. Đáng ra, em phải khuyến khích anh làm việc tốt đó chứ không phải ngăn cản. Phải qua kinh nghiệm cận kề cái chết, mình mới sáng suốt, biết việc gì phải, nên làm, việc gì sai nên tránh. Con người sống trong an bình quá, đôi khi quên đi những hoạn nạn cũ và trở thành ích kỷ."

Tôi không còn tinh thần nào để nghĩ đến chuyện cứu giúp người khác, gia đình mình lo chưa xong, thì giờ đâu nghĩ đến việc bên ngoài. Nhưng vợ tôi cứ thúc giục mãi, buộc lòng tôi phải kêu điện thoại xác nhận sẽ cho cô Bắng Nhắng trái thận, với điều kiện sau khi vợ con tôi hoàn toàn bình phục và trở lại sinh hoạt bình thường. Bây giờ, chính tôi lại lo lắng, nghĩ đến những bất trắc khi lên bàn mổ, và ảnh hưởng suốt đời sau khi mất đi một trái thận. Cái hăng hái trong lòng tôi chùng xuống, và mong cho ngày hiến thận càng chậm càng tốt. Đôi khi cái ích kỷ trong tôi dâng lên, và tự hỏi tại sao mình lại phải cho đi trái thận. Cô Bắng Nhắng cũng chưa đủ thân tình, chưa đủ ân nghĩa, tại sao tôi phải hy sinh. Nhưng khi nhìn lại danh sách tình nguyện thử nghiệm để hiến thận, tôi thấy ý nghĩ của mình hẹp hòi và ích kỷ. Tôi vẫn lo lắng không yên lòng.

Tôi bận rộn công việc chăm sóc đứa con út sau khi nó rời bệnh viện. Vì không muốn chờ lâu, cô Bắng Nhắng nhận quả thận của một người khác. Tôi thở phào sung sướng nhẹ

nhỏm. Vợ tôi cũng mừng vui vì có người khác đã hiến thận cho cô.

Sau một thời gian thay thận, cô Bắng Nhắng trở lại làm việc, cô vẫn lanh chanh, bắng nhắng và vui vẻ. Gặp ai cô cũng vồn vả cảm ơn, như chính những người đó đã cho cô quả thận.

Một buổi trưa, thấy tôi đọc báo Việt Nam, cô Bắng Nhắng nói rằng, cô cứ tưởng chữ Việt Nam cũng ngoằn ngoèo như tăm vụn rơi vung vãi. Thì ra cũng là mẫu tự abc. Cô muốn tôi để dành báo chữ Việt cũ cho cô, càng nhiều càng tốt. Tôi đem cho cô mấy thùng báo cũ, cô mừng lắm. Về sau tôi biết mỗi tháng, cô vào nhà tù thăm viếng, giảng đạo, an ủi những người không may mất tự do. Trong tù có rất nhiều bà gốc Việt Nam, họ yêu cầu cô kiếm báo cho họ đọc đỡ buồn. Một lần, vợ chồng tôi đi theo cô Bắng Nhắng và nhóm đạo của cô, vào nhà tù thăm những người đồng hương bất hạnh này, nhưng các bà xấu hổ, không muốn gặp chúng tôi. Cô Bắng Nhắng nói:

"Anh chị đừng buồn mà phải mừng, họ không dám gặp người đồng hương, nghĩa là họ còn biết xấu hổ, còn biết phải trái, để ăn năn không phạm nữa."

Cô cho chúng tôi biết có hơn hai chục bà gốc Việt Nam trong nhà tù này. Nghe mà tôi buồn suốt mấy ngày. Đi ra xứ người, làm chi mà đến nỗi mang tù tội vào thân. Đã tìm được tự do, sao không biết quý, mà để mất đi, phải nằm tù.

Khi tai qua nạn khỏi trong vụ lật xe trên xa lộ, vợ tôi hướng về tôn giáo, và tin tưởng có đấng thần linh che chở. Có một ngày Chủ Nhật cô Bắng Nhắng rủ chúng tôi đi nhà thờ, để dự lễ và nghe giảng thánh kinh. Theo cô vào nhà thờ, chúng tôi phải kiên nhẫn lắm để ngồi cho hết buổi hành lễ tôn giáo vì sợ thiếu lịch sự nếu bỏ ra nửa chừng. Họ đã hành hạ cái thính giác của chúng tôi bằng thứ nhạc ồn ào, như la hét, như gào thét. Đám tín hữu trùm áo quàng dài màu tím, nhảy

choi choi, vung tay múa chân loạn xạ, ngoác miệng ra thi nhau gào thét, thi đua ồn ào với tiếng trống xập xình, với tiếng đàn, tiếng kèn vang rộn. Trong số người gào thét nhạc này, có cô Bắng Nhắng, trông cô hùng hổ không thua chi đám bạn bè. Vợ tôi bấm tay tôi nói nhỏ:

"Làm như họ lên cơn điên hết cả rồi. Khiếp, không có một chút trang nghiêm nào của tôn giáo cả. Không biết họ nghĩ gì."

Sau những bài ca chói tai nhức nhối, ông mục sư bắt đầu giảng kinh. Ông chạy lui chạy tới trên bục cao như con gà mắc đẻ, hai tay múa may, chỉ chỏ, như đang giận hờn cãi cọ, sắp đánh nhau với ai. Tôi không hiểu hết ông muốn nói gì, dạy điều gì, nhưng thế mà có nhiều bà đưa khăn tay lên chậm nước mắt sụt sịt khóc lóc. Vợ tôi lại nói nhỏ:

"Mấy bà này lạ thật, cười đó, khóc đó, người đâu nhạy cảm đến thế."

Một lần vợ tôi đủ khiếp, không dám theo cô Bắng Nhắng đến nhà thờ của cô nữa. Mấy lần sau, cô lại rủ đi nhà thờ, tôi nói thật với cô về nhận xét của vợ tôi. Cô cười dễ dãi nói:

"Đến nhà thờ cũng phải vui mới lôi cuốn được thiên hạ. Nếu trang nghiêm quá, đứng đắn quá, không ai dám tới. Chúng tôi vốn tội lỗi ngập đầu, đến những nơi trang nghiêm ngại quá, lo bị hỏi tội, sợ bị lương tâm cắn rứt. Vừa ca hát, la hét, vừa cầu nguyện thì cũng vui mà bớt đi mặc cảm tội lỗi. Cả ông mục sư cũng biết vậy, nên chỉ nói toàn chuyện tha thứ cho mọi lỗi lầm, hư hỏng. Từ từ mà dẫn dắt họ, để họ dừng lại một mức nào đó, không chìm quá sâu vào con đường xấu xa, tội lỗi."

Thì ra, chúng tôi đòi hỏi trang nghiêm một cách quá lố chăng.

Một buổi chiều thứ Bảy, cô Bắng Nhắng rủ tôi đi ăn thịt nướng trong vườn, và ban đêm ngắm trăng, nói chuyện đời.

Tôi ngạc nhiên, tưởng chuyện ngắm trăng trà đàm là của dân Á Đông, chuộng nhàn nhã, chuộng thơ văn, chứ không phải thú vui của đời sống vội vã, văn minh vật chất. Buổi chiều tôi chở vợ đến căn nhà của bạn cô trên đồi cao, có vườn rộng, nhìn xuống dưới xa thấy Vịnh San Francisco xanh ngắt trong nắng rực vàng. Bên kia cây cầu là San Francisco nhà cao tầng ngổn ngang. Tôi nói với chủ nhà nơi đây cảnh đẹp như con đường dẫn đến vườn địa đàng. Ông nói rằng, trên cao này, ông có cảm giác gần với Chúa hơn, và bị dòm ngó xét nét nhiều hơn, và khi chết chắc khó chối tội đã sai phạm.

Chúng tôi đến đúng hẹn, khách chỉ lưa thưa năm bảy người. Chừng một giờ sau, khoảng ba mươi cái ghế kê trên bục gỗ đầy khách. Trong một góc sàn, ông nhạc sĩ đàn phong cầm, bà vợ ông kẹp cái vĩ cầm, một thiếu nữ chừng hai mươi tuổi thổi hắc tiêu, một thanh niên cột cái khăn hoa trên đầu giữ dàn trống, có hai người nữa đánh xập xỏa và lắc hai quả lắc như trái bầu nhỏ. Tiếng nhạc trỗi lên, hai vợ chồng ông nhạc sĩ vừa đàn, vừa ca liên tiếp bài này qua bài khác. Mỗi người khách tự đi lấy thịt nướng, rau cải, vừa ăn vừa thưởng thức nhạc. Nhiều người nói chuyện ồn ào, không để ý gì đến ca hát âm nhạc. Vài người ra sàn nhảy, múa tay hoa chân. Khi nhạc vui rộn lên, mọi người bị kéo hết ra sàn, sắp hàng một, người sau vịn vai người trước, đi lúc lắc nghiêng ngửa, làm tôi nhớ lại cái trò chơi rồng rồng rắn rắn thời thơ ấu. Tôi đi sau vợ, tôi ghé tai nói nhỏ: "Cho xin khúc đầu." Vợ tôi cười và quay lại nói: "Cả xương cả xóc." Tôi tiếp: "Cho xin khúc giữa." Vợ tôi đáp: "Cả máu cả me." Tôi thì thầm tiếp: "Cho xin khúc đuôi." Vợ tôi trả lời: "Cả xuôi cả ngược." Hai vợ chồng tôi không nín được, cười to vì nhớ lại cái thời xa xưa nô đùa chung nhau trong xóm của thành phố nhỏ.

Buổi tối, chủ nhân tắt hết đèn điện, cho uống rượu nho ngọt. Ngồi ngoài sân, trời xanh ngắt, trăng tròn vành vạnh. Ánh trăng vàng rực chảy xuống trên tàn cây kẽ lá. Bóng chúng tôi in rõ xuống sàn. Không khí mát lạnh. Chúng tôi

vẫn ngồi vòng quanh trên bục gỗ. Bà chủ nhà đứng dậy, nói vài câu khôi hài. Tóc bà dài phủ xuống lưng óng ánh vàng, rồi bà đọc thơ của bà sáng tác. Tiếng đàn vĩ cầm nho nhỏ chạy đuổi theo lời thơ ngâm. Bài thơ đầu tiên có đại ý: "Mỗi tháng chỉ có vài ngày tròn trăng. Trăng khuya cũng sẽ khuất bên phương đoài. Chúng ta ngồi đây chỉ có mấy giờ. Dễ gì bạn bè gặp nhau mãi. Sao không vui đi. Rượu ngọt hãy tràn ly, nói lời tử tế cho nhau nghe, mai đây không còn nhau, dù muốn nói cũng không còn dịp. Kìa trăng đã đi dần về hướng tây, xuống ngủ trong biển mênh mang. Rồi chúng ta cũng chia tay khi đêm tàn."

Bà ngâm liên tiếp năm sáu bài. Có bài thơ ca tụng tình bạn, có bài ca tụng thiên nhiên, có bài nói lời cảm ơn người bạn đời đã cho bà ngày tháng yên vui, nâng đỡ bà khi yếu đuối. Ông chồng bà ngồi nhìn bà với vẻ mơ màng say đắm, cảm động.

Ba người khách đàn ông khác, cũng là thi sĩ, một ông sống tại San Francisco có đeo khoen trên tai, cái vòng lóng lánh dưới ánh trăng khi ông nghiêng đầu ngâm thơ của ông. Ông này thuộc trường phái trừu tượng, tôi không hiểu thơ ông muốn nói gì. Hai ông khác, một ông tóc tai râu ria bờm xờm như con sư tử, áo quần xốc xếch thùng thình, ngâm thơ tình yêu, những nỗi khắc khoải của trái tim bị thương tích, cô đơn, mong nhớ. Ông thi sĩ khác yểu điệu như con gái, lời nói chậm, rõ ràng ngâm thơ đạo, bài thơ nào cũng có Chúa, có ân phước, có niềm tin. Bốn người thi sĩ thay nhau ngâm thơ, chủ nhân ông đưa chai rượu cho khách chuyền quanh. Nhiều bài thơ, khi nghe, tôi có thể ví với chuyện nước đổ lá khoai, chỉ hiểu lơ mơ và chẳng có rung cảm gì. Cô Bắng Nhắng ngồi giật giật toàn thân như khi nghe nhạc Rock. Tôi thấy cái đêm này, dễ thương, lãng mạn và hạnh phúc miên man. Không ngờ giữa phố thị huyên náo, còn có những tao nhân mặc khách yêu văn chương thơ phú, tổ chức những đêm ngâm thơ dưới trăng như thế này.

Sương khuya rơi ướt cả vai áo, cả mái tóc, tôi run vì lạnh, nhưng vẫn thích thú và ngồi lại cho đến khi mãn cuộc. Tôi được ký tặng mấy tập thơ và ấp úng nói lời cám ơn. Sau này, cô Bắng Nhắng có đưa cho tôi đọc mấy bài thơ của cô viết, ý thơ cũng chẳng có gì đặc biệt, còn nhạc thơ, luật thơ Mỹ thì tôi hoàn toàn mù tịt, cho nên tôi cứ khen hay cho cô vui.

Một buổi ăn trưa, tình cờ tôi gặp cô trong quán, cô mời qua ngồi chung bàn và tâm sự: "Tôi sắp lập gia đình anh ạ. Sau cơn bệnh hiểm nghèo, tôi thấy mình cần có một gia đình ấm cúng và cần có người mà nương tựa nhau. Trước đây tôi sợ lập gia đình, vì cái gương của bố mẹ tôi. Gia đình bố mẹ tôi như một địa ngục trần gian. Mọi người đều đau khổ. Bây giờ, tôi cảm thấy con người khó sống đơn độc, không có sinh hoạt gia đình. Tôi đang băn khoăn không biết phải lựa chọn thế nào cho đúng. Người mà tôi đặt nhiều tình cảm hơn, thì tôi sợ đời sống nheo nhóc sau này. Anh ấy không có nghề nghiệp chi rõ ràng. Việc làm khi có khi không. Con người mơ mộng, sống trên mây, chỉ thích làm thơ, không màng chi đến tiền bạc, vật chất. Tôi đã là nạn nhân của nghèo khó trong tuổi thơ, tôi sợ hãi cái nghèo, sợ hãi sự nheo nhóc. Nghèo khó dễ mất hạnh phúc lắm. Người kia, thì có nghề nghiệp vững vàng, tài chánh khá, nhưng là một con người duy lý trí, cân đo cuộc đời quá kỹ lưỡng. Cả hai người đều tốt. Có lẽ tôi sẽ chọn người có tài chánh vững vàng. Anh nghĩ sao?"

"Tôi chẳng nghĩ sao cả. Mỗi người có một hoàn cảnh, có kinh nghiệm quá khứ riêng. Tuổi thơ tôi cũng sống trong nghèo khổ, nhưng tôi đã chọn tình yêu chứ không chọn kinh tế. Tình yêu có thể thành chất keo, nối hôn nhân bền chặt hơn, và có thể chịu đựng nhau trong tương lai dài. Lấy nhau vì kinh tế, thì mai sau, nếu kinh tế suy sụp, hay không còn dồi dào như mình mong ước, e rằng hôn nhân khó tồn tại lâu dài."

Tôi thầm nghĩ, bất cứ ai, khi muốn kết hợp cuộc đời với cô Bắng Nhắng, họ phải là người sâu sắc, chín chắn, để thấy

cái đẹp nội tâm quan trọng hơn cái nhan sắc bên ngoài. Tôi nhìn cô Bắng Nhắng và hỏi một câu mà tôi không định hỏi vì sợ mất lòng:

"Theo cô nghĩ, tại sao các ông kia yêu và muốn cưới cô? Vì kinh tế, vì cảm tấm lòng của cô hay... vì nhan sắc?" Cô nghiêm mặt đáp:

"Tôi chẳng giàu có gì, và không đẹp lắm, nên tôi nghĩ họ yêu tôi vì đồng tâm cảm, khi ngồi bên nhau thấy tìm được yên ổn, vui vẻ, và họ hy vọng tôi sẽ tạo dựng được một gia đình nhiều hạnh phúc hơn sóng gió. Tôi không đòi hỏi nhiều, và biết thế nào là đủ trong giới hạn của mình. Biết bằng lòng với những gì Thiên Chúa ban cho. Tôi thấy được nước đầy nửa ly, chứ không phải thấy nước lưng nửa ly."

Tôi cười, vì cô tự cho cô không đẹp lắm, nghĩa là cô đẹp. Thì ra, đa số đều tự thấy họ đẹp. Cứ mỗi ngày nhìn vào gương rồi quen mắt, yêu những đường nét quen thuộc của mình. Rồi lấy đó làm tiêu chuẩn mỹ thuật. Bởi vậy, nên khi gặp một người có nét giống họ, họ tưởng như đã hẹn hò từ muôn kiếp, sét ái tình phang xuống ngay. Cho nên có nhiều cặp vợ chồng, mặt mày đường nét giống nhau. Tôi nói thật:

"Có lẽ người nào lấy được cô, đều sẽ có một gia đình hạnh phúc. Tôi nghĩ những người muốn lấy cô, họ đã rất trưởng thành trong quan niệm tạo dựng gia đình. Họ không mù quáng, không ham mê nhan sắc, không sôi nổi, không tìm lợi lộc vật chất. Cả hai người cô nói trên đều xứng đáng. Lấy ai cũng được."

Cô Bắng Nhắng cười, nụ cười trêu chọc tinh quái, và hỏi tôi:

"Nếu anh trẻ lại và chưa có gia đình, thì anh có chịu lấy một người như tôi không?"

Tôi lúng túng, ậm ừ, rồi nói:

"Có và không. Có, nếu tôi khôn ngoan chín chắn. Không, vì nếu tôi còn trẻ, có lẽ tôi ham các thứ khác hơn lập gia đình."

Tôi không dám nói nếu trẻ, tôi còn ham mê nhan sắc, và khó mà chấp nhận lấy con người có cái bề ngoài kỳ dị như cô làm vợ. Tôi nói tiếp:

"Tôi thường hành động theo hướng dẫn của tình cảm nhiều hơn lý trí. Nhiều khi biết sai, nhưng tôi vẫn làm, vẫn không cưỡng được cái tình cảm yếu mềm trong tôi."

Mấy tháng sau, tôi đi dự đám cưới cô Bắng Nhắng. Cô lấy một ông mục sư trẻ. Khi bắt tay, tôi hỏi nhỏ:

Ông này có phải là một trong hai ông mà cô tâm sự với tôi trong quán ăn không?

Cô nháy mắt tôi và nói:

"Không. Tôi bây giờ làm dâu của Chúa. Chồng tôi có Chúa canh giữ, và có nguyên cả một họ đạo nhìn vào. Muốn thiếu đàng hoàng cũng không được."

Khi ngồi trên ghế, vợ tôi thì thầm:

"Ông mục sư đẹp trai, to cao oai vệ như như tài tử chiếu bóng John Wayne mà lấy cái bà đồng cốt bé tí teo đó, da đen mốc, giống như con phượng hoàng đứng bên con cú."

"Em chưa biết đó thôi. Cái vỏ ngoài xấu xí dị kỳ kia, có chứa một trái tim bằng ngọc. Anh mà còn trẻ, và chưa có gia đình, anh cũng muốn lấy cô ta làm vợ. Nhưng có lẽ cô ta không chịu lấy anh đâu."

"Thế thì, anh đánh giá em không bằng cô ấy sao?"

"Nhất em, nhì trời, thứ ba mới đến cô Bắng Nhắng."

Vợ tôi véo tôi một cái thật đau.

Có lần đi với chồng đến nhà tôi ăn giỗ, cô Bắng Nhắng nhìn bức tranh vinh quy bái tổ treo trên tường, bức tranh

võng anh đi trước, võng nàng theo sau, vợ tôi giải thích ý nghĩa bức tranh cho cô nghe. Kể thêm cho cô rằng, cái thời xưa đó, hôn nhân theo dàn xếp của cha mẹ, đàn ông cưới vợ về mới biết vợ mình ra sao. Cô cười hinh hích và nói:

"Cần chi phải là thời xa xưa ở xứ chị, cả thời nay và khắp nơi trên thế giới, có đàn ông nào cưới vợ mà biết vợ mình ra sao đâu, phải cưới về sống chung lâu năm mới biết vợ mình như thế nào."

"Chị học đâu mà thuộc nhiều chuyện tiếu lâm thế? Khi nào cũng có thể đem chuyện tiếu lâm chêm vào."

Cô Bắng Nhắng thở dài và nói:

"Hồi nhỏ tôi khổ lắm, khi nào cũng âu sầu ảm đạm, nhìn đời bằng con mắt bi quan, hận đời. Tôi không có bố, mẹ tôi cũng không biết bố tôi là ai. Mẹ tôi lấy bố dượng tôi bây giờ, hai người cực khổ và gấu ó nhau quanh năm. Rồi mẹ tôi chết vì tai nạn giao thông, khi đó tôi mới sáu tuổi. Bố dượng tôi lấy mẹ kế của tôi bây giờ. Bà này cũng đã có một người con, tôi ở với bố dượng. Vì nghèo túng, nên gia đình khi nào cũng như địa ngục. Tôi và thằng em con bà kế mẫu thương nhau lắm, nên bà mẹ kế cũng thương tôi. Nhà khổ quá, tôi không thiết tha gì đến việc học hành. Năm mười sáu tuổi, anh hàng xóm làm tôi có bầu mà không chịu lấy tôi, lúc đó tôi chỉ muốn chết. Bỏ học, đi lang thang, mặc áo lùng thùng che cái bụng đang nở lớn, cứ vào tiệm sách và thư viện ngồi vì không biết đi đâu, làm gì.

"Tôi thường đọc các truyện tiếu lâm cho vơi nhẹ bớt âu lo. Vô tình vớ được mấy cuốn sách dạy về thương yêu, hạnh phúc, và làm sao tìm cho mình một lối sống tích cực. Đọc nhiều, rồi thấm lần lần. Khi đọc một bài thơ ngắn, đại ý rằng, nếu hôm nay còn có cái gì để ăn, không đói, còn có áo mặc, không lạnh, còn có mái nhà che, còn có gia đình để về, thì bạn còn sung sướng hơn nhiều tỷ người trên thế giới này, họ đang đói, đang lạnh, đang cô đơn, đang bị tù đày, áp bức.

Chỉ một câu này thôi, tôi như giác ngộ, và biết mình còn may mắn hơn nhiều tỷ người trên thế giới, nên thôi hận đời, thôi oán trách gia đình, thôi ghét bỏ xã hội.

"Tôi định chờ sinh xong, đi kiếm việc làm nuôi con, nhưng đứa bé chết trong bụng. Tôi trở lại trường, quyết chí học hành, rồi vừa đi làm, vừa đi học, giúp bố mẹ tôi đỡ phần nào túng quẫn. Dạo đó, tôi có một cuốn sách tiếu lâm, đi đâu cũng mang theo, khi rảnh mở ra, xem đi xem lại, thuộc làu. Rồi nói chuyện khôi hài cho bà con nghe, ai cũng thích, ai cũng cười, và tôi đi đâu cũng lọt qua dễ dàng. Khi đi phỏng vấn xin việc, tôi cũng tìm cách nói chuyện hài hước cả với người đang phỏng vấn mình. Nhờ thế, nên tôi có việc dễ dàng, và khi đi làm, ai cũng thân thiện, giúp đỡ mình. Tôi ráng học hết hai năm đại học cộng đồng, xem như đã cố gắng vượt bực, phải đi làm để giúp bố mẹ nuôi tôi, cho họ đỡ nghèo túng vật chất.

"Tôi là kẻ may mắn, không bị chìm xuống, không bị vùi lấp trong tăm tối như đa số bạn bè tôi ở khu phố nghèo nàn ổ chuột đó. Chỉ nhờ biết chút lạc quan, ý thức rằng mình còn sung sướng hơn nhiều tỷ người trên thế giới này, nếu mình không biết đón nhận, sẽ bị phạt, bị khổ đau, bị dìm xuống trong bất hạnh."

Vợ tôi nhìn cô bằng con mắt cảm phục, nể nang. Khi cô về rồi, vợ tôi nói: "Em tưởng cô ấy đồng bóng hời hợt, không ngờ cô ta sâu sắc, chín chắn, còn đáng làm thầy dạy đời cho chúng ta nữa đó."

Tràm Cà Mau

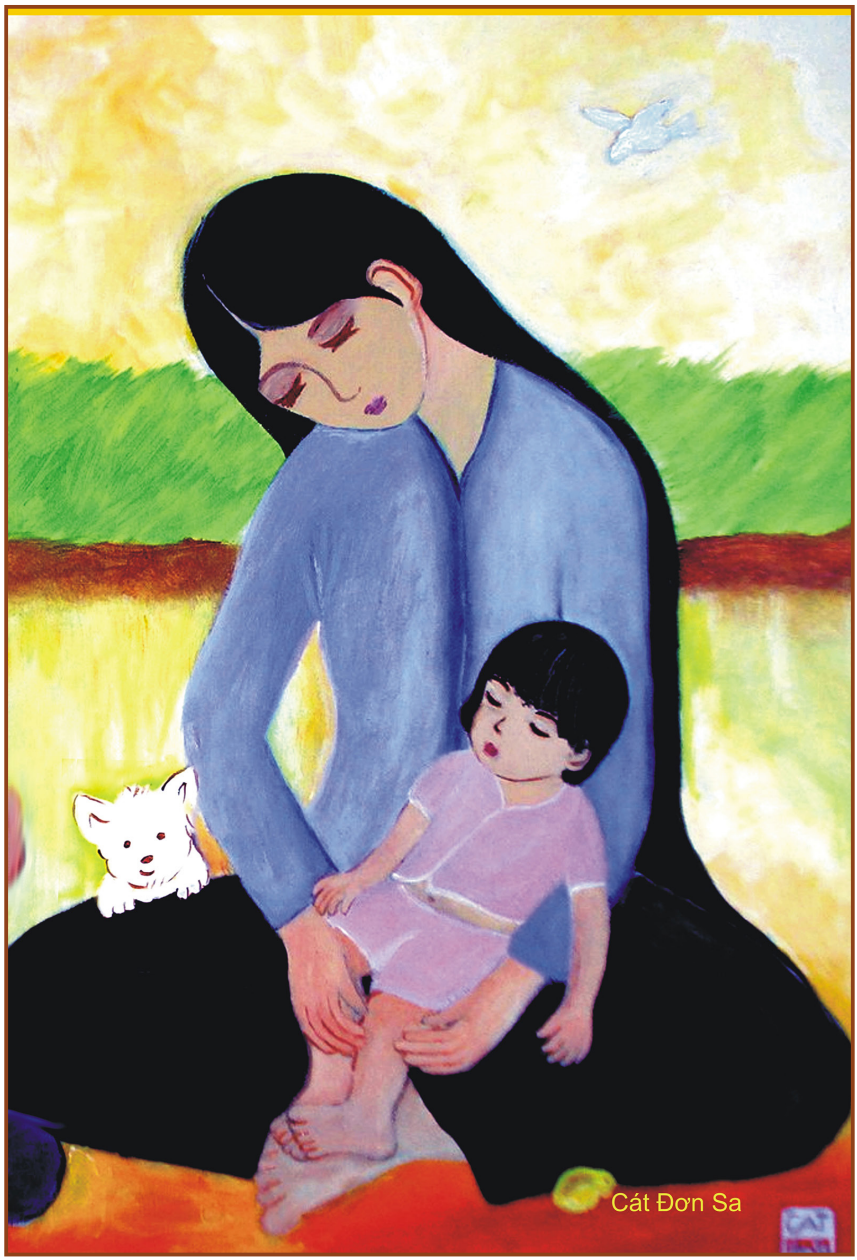

Phụ bản 12
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Elena Pucillo Truong

Trương Văn Dân dịch

Hạt bụi lênh đênh - Vivere senza radici

Welcome at board!

Cô tiếp viên nhìn thẻ lên máy bay và hướng dẫn tôi đến chỗ ngồi. Nhưng loại máy bay này thì tôi đã quá quen nên tìm đến ghế của mình ở cạnh lối đi không mấy khó khăn.

Đã từng bay hàng nghìn dặm nên tôi được ưu tiên lên máy bay trước và đặt chiếc va li nhỏ lên khoang hành lý mà lúc này hãy còn trống chỗ.

Trước đó tôi đã lấy ra xấp tài liệu mà mình sẽ đọc và nghiên cứu trong suốt chuyến bay và không quên lấy ra chiếc mặt nạ che mắt để khi nào cần ngủ. Tôi ngồi vào chỗ của mình, thầm mong là chiếc ghế gần cửa sổ sẽ không có ai ngồi.

Tôi ngồi xuống và nhớ lại cuộc gặp với đối tác vừa rồi. Vì đã chuẩn bị mọi thứ chu đáo nên sau khi rời Abu Dhabi vào buổi sáng thì buổi chiều tôi đã đến London. Ở đây tôi có một cuộc hẹn tại Business Center ngay sân bay Heathrow, chờ ở đó khoảng 5 tiếng đồng hồ và tối đó bay qua Toronto. Một cuộc gặp có thể nói là thành công và sau khi siết tay để chào từ giã hai manager người Anh, tôi còn có thời gian để ăn một chút gì.

Tôi lật xấp tài liệu trong khi các hành khách khác bắt đầu lên máy bay. Có người ngoài hành lý còn mang theo các đồ vật lỉnh kỉnh, quà lưu niệm của chuyến đi ra nước ngoài, có thứ khá cồng kềnh. Bằng cách này hay cách khác, các tiếp viên hàng không cũng sắp xếp được hành lý của khách vào khoang và trên môi họ luôn giữ một nụ cười thân thiện.

Đã sắp đến giờ máy bay cất cánh và chỗ ngồi bên cạnh tôi vẫn còn trống. Lòng tôi khấp khởi mừng thầm là mình sẽ có được không gian rộng và thoải mái để có thể ngủ một giấc ngon trong chuyến bay dài những 8 tiếng đồng hồ. Thế nhưng ngay lúc ấy xuất hiện chiếc bóng màu nâu của một nhà sư, chiếc đầu trọc lắc lư và một túi vải có thêu hình bánh xe pháp luân treo trên cổ. Một tay kéo va-li, tay kia cầm thẻ lên tàu, ông vừa đi vừa nhìn dãy ghế để tìm chỗ ngồi của mình. Cuối cùng ông dừng lại bên cạnh tôi, mỉm cười và chỉ vào chiếc ghế trống bên cạnh. Tôi đứng lên nhưng không giấu được cảm giác hụt hẫng của mình. Chỉ trong tích tắc mà niềm hy vọng có một chuyến đi rộng rãi và thoải mái tan thành mây khói. Tuy nhiên tôi vẫn cố tỏ ra lịch sự, giúp ông đặt hành lý lên khoang và lách mình để ông bước vào chỗ ngồi.

Đành thôi... nhưng tôi cũng hy vọng là mình sẽ ngủ được trong suốt hành trình.

Tôi cầm xấp hồ sơ trên tay nhưng con mắt bên phải thỉnh thoảng cũng liếc xem những cử động của người bạn đồng hành. Điều làm tôi chú ý là nụ cười và đôi mắt thân thiện của ông, một vài nếp nhăn mờ nhạt, còn lại là một người đàn ông bình thường, ngoài đôi giày sandale có lẽ không phù hợp lắm với khí hậu mưa và lạnh ở London. Ông mặc chiếc áo cà sa màu nâu mà các viền đã hơi mòn, trên cổ và ở cổ tay phải đeo một tràng hạt và vòng đeo tay bằng gỗ cùng loại. Tôi rất khó tập trung và nghe không rõ phát biểu của cơ trưởng là máy bay chuẩn bị cất cánh. Rồi thấy nhà Sư đang khó khăn

cài dây an toàn, tôi quay qua giúp và ông nhìn tôi mỉm cười để cảm ơn.

Bay được một lát thì các tiếp viên bắt đầu phục vụ nước uống trước bữa cơm tối. Từ vị trí làm việc của họ tôi thấy một cô tiếp viên đang đi tới, trên tay bưng một chiếc khay. Khi đến gần, cô ta hỏi để xác nhận là có phải nhà Sư đã yêu cầu cơm chay không. Nhà Sư mỉm cười, chắp hai tay và gật đầu. Ông từ tốn đặt chiếc khay lên kệ, tháo chiếc vòng đeo tay bằng gỗ và bắt đầu lần tràng hạt, nhịp độ chậm rãi theo tiếng niệm kinh bằng một giọng khẽ khàng. Lúc ấy thì cô tiếp viên mang thức ăn cũng vừa đến.

- Ông ăn gà hay cá?

- Tôi dùng gà, cảm ơn cô!

Tôi đặt khay thức ăn lên kệ và thấy nhà Sư miệng lẩm nhẩm niệm kinh nhưng mắt vẫn quan sát những gì xảy ra chung quanh.

Một tiếp viên hỏi chúng tôi uống gì và cả hai chúng tôi đều chọn nước suối. Tôi chuyền cho ông chiếc ly nhựa và đặt chiếc kia lên khay. Cô tiếp viên đẩy xe qua hàng ghế trên.

Chỉ lúc bấy giờ nhà Sư mới đeo chiếc vòng vào cổ tay, ông chắp tay nhìn tôi mỉm cười và cả hai chúng tôi bắt đầu mở cái hộp có quấn giấy bạc để bắt đầu ăn. Tôi hiểu ngay là nhà Sư đã chờ tôi nhận chiếc khay của mình để cả hai ăn cùng một lúc. Đó quả thật là một ý tưởng lịch sự, một điều mà hiếm khi tôi bắt gặp. Tôi thường đi máy bay và đây là lần đầu xảy ra với mình.

Tôi bắt đầu ăn, gà còn nóng, được dọn chung với cà rốt và đậu hòa lan, đơn giản nhưng khá ngon. Tôi chỉ ăn có thế cùng vài lát bánh mặn, bỏ món sà lách trộn có ớt Đà Lạt và những thứ khác mà tôi biết là khó tiêu hóa, rồi ăn thêm một chút trái cây.

Trong khi ăn tôi liếc nhìn người bạn đồng hành đang ăn

một cách chậm rãi, hình như là rau luộc, tàu hũ, một lát pho mai, hai phong bánh mặn và một ít trái cây. Hình như không có mảnh vụn nào rơi ra ngoài khay, nhà Sư cẩn thận dùng nĩa để sớt đậu hũ xào với rau, trông rất giống rau mồng tơi. Thế rồi chúng tôi cũng ăn xong, nhưng nhìn quanh ở các dãy ghế khác tôi nhận thấy có người ăn ngấu nghiến như không kịp nhai, các hộp đựng thức ăn rớt xuống sàn máy bay, các thứ nước sốt văng tung tóe, không chút cẩn thận nào. Mà cái cảnh này thật ra tôi đã quen lắm rồi, thật khó chịu, nhưng nó thường lặp lại trong những chuyến bay.

Nói là quen thế thôi chứ thật ra tôi luôn cảm thấy khó chịu khi thấy nhiều người uống rượu và chòng ghẹo các cô tiếp viên hay khách đồng hành.

Nhưng tôi là ai mà có thể phán xét về sự thiếu tôn trọng hay hành xử thiếu văn minh của người khác?

Tôi làm ra vẻ khác biệt như thể tôi đang đứng cao hơn họ. Mà thật ra, đó là những thứ đã lớn lên trong tôi, không có ai dạy tôi thế nào là đúng là sai, là tốt hay xấu. Tôi đã phải tự học một mình. Tôi nhớ đến tuổi thơ của mình, cùng với những đứa trẻ khác trong phòng lớn, một chén súp trước mắt, mùi ẩm mốc của chiếc mền xù xì thô kệch để giữ ấm và xô nước lạnh buốt vào những buổi sáng đầy sương mù.

Tôi không nhớ lúc ấy mình nói bằng thứ ngôn ngữ nào. Người ta mang tôi đến một căn nhà và ở đó tôi phải học một thứ ngôn ngữ xa lạ, tiếng Anh, và lúc đó tôi mới biết thế nào là hơi ấm của một chiếc giường và mùi thơm dễ chịu của những tấm drap. Tôi là một đứa bé mồ côi, bị bỏ rơi ở một góc đường trong một thành phố nhỏ ở Á châu mà tôi không còn nhớ là đâu. Có một ai đó đã nhặt tôi lên và cho tôi ăn uống. Cuộc đời bắt đầu từ lúc được chăm nuôi và cũng là bắt đầu một cuộc đời hạnh phúc. Trong trí tôi vẫn còn đọng lại hình ảnh đôi mắt và nụ cười thân thiện của một người đàn bà có mái tóc vàng dợn sóng. Và chỉ có thế. Rồi có lẽ một điều

kinh khủng gì đó đã xảy ra nên sau đó tôi bị đưa vào một trại mồ côi. Tôi học và học rất giỏi, tôi cố gắng xử sự đường hoàng, hy vọng là một ngày nào đó được trở về ngôi nhà ấm áp có những tấm drap thơm mùi hoa oải hương. Nhưng điều đó đã không xảy ra.

Tôi học và sau đó bắt đầu làm việc. Tôi cố gắng và làm việc tận tâm, sau đó ra ngoài, thuê một căn phòng nhỏ. Vừa làm, vừa học, và đến tối tôi mới trở về căn phòng ấy để ngủ. Rồi bây giờ tôi nhận ra rằng cho đến hôm nay tôi vẫn chưa có một căn nhà. Có lẽ là một điều kỳ lạ mà sau cái căn phòng nhỏ ấy tôi chưa bao giờ mua một căn hộ. Không cần thiết. Vì công việc, tôi di chuyển từ khách sạn này qua khách sạn khác, từ chuyến bay này đến chuyến bay nọ, tôi thường bay đêm để sáng hôm sau là có mặt ở nơi hẹn rồi sau đó lại khởi hành đến một nơi khác, tính toán chính xác về sự khác biệt giờ giấc. Tôi đã tạo được cho mình một công việc độc lập và cần thiết, rất nhiều công ty cần đến sự tư vấn của tôi nên họ sẵn sàng trả tất cả mọi chi phí di chuyển và ăn ở. Tôi đã tự mình tạo nên công việc này và tôi thấy rất hãnh diện.

Tôi gần như không nhận biết là cô tiếp viên đã thu lại các khay thức ăn và máy bay đã bắt đầu hạ bớt đèn để cho hành khách dễ ngủ. Nhà Sư chợt đứng dậy, ra dấu và tôi vội đứng lên để nhường chỗ cho ông bước ra ngoài lối đi. Tôi nhìn theo bóng ông và tà áo cà sa di chuyển về phía cuối của máy bay. Tôi cũng nhân dịp này bước ra và đi về phía phòng vệ sinh để giãn gân cốt. Khi tôi quay lại chỗ ngồi thì thấy nhà Sư đã xếp bằng ngồi theo vị trí kiết già và đang lần tràng hạt, người hơi nghiêng về phía cửa sổ. Trong ánh sáng lờ mờ, tiếng những viên gỗ va chạm vào nhau theo nhịp niệm kinh bỗng tạo cho tôi một cảm giác như bị thôi miên, thư giãn, rồi gần như không hay biết gì, tôi chìm vào một giấc ngủ sâu.

Tôi thức giấc sau khi ngủ được chừng một tiếng đồng hồ. Cũng có vài hành khách thức giấc nhưng phần đông còn ngồi ngủ với cái tai nghe áp lên đầu trong khi màn hình vẫn

còn chiếu sáng. Tôi quay nhìn sang bên phải và trên vai tôi trĩu nặng vì cái đầu của nhà sư đang ngủ say. Có lẽ để tránh hơi lạnh từ máy điều hòa không khí nên ông đã đội lên đầu chiếc mũ len màu nâu, nhưng trong giấc ngủ, chiếc mũ lệch về phía sau và rơi xuống, để lộ ra mấy vết cháy hình tròn trên đỉnh đầu, tất cả đều tròn và bằng nhau nên không thể cho đó là những vết phỏng tình cờ. Có một điều gì đó từ nhà Sư nên đã thu hút sự chú ý của tôi, một sự thu hút rất bản năng, mặc dù chúng tôi chưa nói với nhau lời nào. Tôi đặt chiếc mũ lên thành ghế và đứng dậy để đi lấy một ly nước. Đến quầy làm việc tôi thấy một nam tiếp viên đang sắp xếp các chai nước cam vắt, nước ép táo và nước suối. Tôi xin một chai nước lọc và trở về chỗ ngồi.

Khi trở về chỗ, tôi cẩn thận tránh những chiếc chân của hành khách thò ra lối đi. Chỗ ngồi chật hẹp nên ai cũng ngồi thu hình theo những tư thế kỳ lạ để có thể chợp mắt. Trong bóng tối tôi thấy một bóng nâu và nhìn kỹ thì ra là nhà Sư đang cúi xuống để tìm cái gì đó. Tôi đến gần và bật đèn đọc sách ở chỗ ngồi của mình: Trong lúc ngủ, chiếc mũ của ông rơi xuống và trong bóng tối ông không nhìn thấy. Tôi nghe tiếng cười khe khẽ của ông lúc nhặt được chiếc mũ và cầm nó trong tay như thể đó là một chiến tích. Một tiếng cười hồn nhiên như trẻ thơ làm sáng lên khuôn mặt. Không nín được, tôi cũng cười theo. Chờ cho ông ta ngồi vào chỗ, thấy ông vén hai vạt áo, đặt một vạt xuống mặt ghế, từ từ ngồi xuống rồi đội lên đầu chiếc mũ vừa tìm được.

Trong tất cả những cử động ấy tôi nhận ra là trên đầu láng bóng của nhà sư không chỉ có một mà là những ba vết đốt, đều nhau, ở gần vùng trán phía trước. Tò mò, tôi chỉ vào ông ta và xòe ra ba ngón tay.

Ông nhìn tôi và bắt đầu nói chuyện. Tôi thật bất ngờ, tưởng ông ta không biết tiếng Anh, rồi im lặng và thích thú nghe ông kể chuyện bằng một giọng trầm và thấp.

"Đó là những dấu đốt hình tròn mà người ta gọi là "tàn hương", một dấu hiệu thiêng liêng trong Phật giáo. Khi còn trẻ, tôi chỉ đốt một vết nằm ở giữa, và năm ngoái tôi mới đốt thêm hai đốt nữa ở hai bên. Đây không phải là hệ thống giáo phẩm trong Phật giáo, tôi chỉ là một nhà sư tầm thường, nhưng với tôi, các vết thẹo này đều mang một ý nghĩa đặc biệt. Đó là một thách thức với bản thân, về khả năng vượt qua đau khổ nhờ thiền định."

Tôi lắng nghe ông nói mà lòng đầy hoài nghi, giọng của nhà Sư nói những lời mà tôi hiếm khi nghe. Tôn giáo. Vượt qua nỗi đau, thiền định.

Mà có thật là trí óc chúng ta có khả năng này? Có thể nào chúng ta tránh được hay vượt khỏi nỗi đau?

"Tinh thần có thể giúp chúng ta làm dịu được nỗi đau thể xác hay sự khổ sở của tâm hồn. Thí dụ như để tránh cơn đau bao tử hay cơn đau đầu, chúng ta có thể tập trung thư giãn, hít thở sâu và tập trung để làm cơn đau dịu lại. Trong thế giới hiện đại rất phổ biến thái độ không chấp nhận hay cưỡng lại, nhưng thật ra phải hiểu rằng sự đau khổ cũng là một phần của chúng ta, chấp nhận và hiểu biết về nó sẽ giúp chúng ta có sức mạnh để vượt thoát dễ dàng hơn."

Tôi chăm chú lắng nghe rồi sau đó tò mò hỏi vì sao mà ông chọn lựa trở thành một tu sĩ Phật giáo?

Và trong lúc nhà Sư kể chuyện hình như tôi cũng đang nhìn thấy một ngôi chùa dưới bóng cây và những con đường đất đầy bụi mù.

"Tôi không chắc là mình đã chọn lựa hay không... Có lẽ đúng hơn là tôi đã chấp nhận những gì đã xảy ra vì sự việc đã xảy ra như thế, để trở thành con người mà tôi đang là. Người ta đã bỏ rơi tôi trên một con đường đầy bụi nằm giữa Việt Nam và Campuchia, lúc đó tôi chỉ mấy tháng tuổi, và có người đã nhặt tôi rồi mang đến một ngôi chùa nhỏ. Các nhà Sư nơi đây đã nuôi tôi, lớn lên ở đó tôi trở thành một chú tiểu,

tôi học thuộc kinh kệ và lịch sử của đức Phật. Tôi còn nhớ là khi họ cạo trọc, chỉ để trên đầu một chỏm nhỏ và khi nó dài ra tôi thường vắt lên mang tai. Đó là quãng thời gian mà tôi học tập, và có lẽ cũng chính là quãng thời gian mà tôi còn vô tư và có nhiều niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ.

"Rồi một ngày, có một nhà Sư từ xa đến chùa, lúc ra đi ông dắt tôi theo. Đó chính là Sư phụ của tôi. Tôi đã học thật sâu về nỗi đau, làm thế nào để giúp mọi người sống khỏe mạnh thông qua thuật châm cứu, bấm huyệt và ngôn ngữ phù hợp để khuyên họ làm thế nào để vượt qua nỗi đau thể xác và khổ sở tâm hồn. Chuyến bay đầu tiên của tôi là bay qua Francoforte để gặp một người bạn của Sư phụ. Sau đó thì tôi liên tục di chuyển. Từ nhiều năm nay tôi đã đi qua rất nhiều thành phố, tôi đã giúp nhiều bác sĩ trong bệnh viện, có khi người ta còn dành cho tôi một căn phòng để tiếp những ai có nhu cầu hay cần liên lạc với tôi theo lời khuyên của các bác sĩ."

"Nhưng ngoài tiếng Anh, ông làm thế nào đế trao đổi với những bệnh nhân?"

"Đơn giản hơn những gì mà người ta có thể nghĩ, vì ngoài tiếng Anh và tiếng Pháp, mà bất kỳ ngôn ngữ nào cũng đều có thể. Vì mọi cảm giác đau đớn của con người đều như nhau. Có một niềm tin từ phía họ và sự tôn trọng từ phía tôi. Chỉ cần một ánh mắt và một nụ cười là có thể hiểu ngay rằng cuộc gặp của chúng tôi không phải một sự tình cờ. Tôi có mặt ở nơi đó là vì họ. Thông thường thì sau cuộc gặp, họ có để lại một ít tiền thông qua cô y tá và cô này chuyển lại cho tôi. Tôi dùng một phần tiền để trang trải các chi phí di chuyển và ăn ở, phần còn lại tôi gửi về ngôi chùa đã nuôi tôi khôn lớn để họ có thể giúp đỡ những người nghèo. Tôi không biết gì về sự ra đời của mình, tôi sống mà không có gốc rễ, tôi như một hạt bụi lênh đênh, bay từ châu lục này qua châu lục khác nhưng mỗi lần tôi có một cuộc gặp và giúp được một người nào đó thì tôi hiểu lý do vì sao tôi phải sống cuộc sống này."

Câu nói cuối của nhà sư đã làm tôi xúc động đến sững

sờ. Đối với tôi thì như đang soi bóng mình trong gương. Tôi cũng là người không có quá khứ, tôi cũng sống mà không biết cội rễ nhưng tôi sống mà chẳng có ích gì cho ai, thật khác với vị tu sĩ khiêm tốn này.

Tôi như bị câm họng và nghĩ rằng, cho đến lúc ấy, tôi chưa từng nghĩ là trước hoặc sau gì thì tôi cũng sẽ phải đối diện với những vấn đề của khổ đau, của bệnh tật và lúc đó tôi chỉ có một mình.

Thời gian cứ lặng lẽ trôi mà chúng tôi chẳng ai hay là máy bay sắp sửa hạ cánh ở phi trường Pearson, cách Toronto chừng 30km.

Tôi giúp nhà Sư lấy hành lý xuống và lấy luôn chiếc valy của mình. Tôi không quên bỏ các giấy tờ và tài liệu vào ngăn kéo mà dù đã lấy ra nhưng tôi chẳng đọc được một chữ nào.

Nhà Sư nhìn tôi mỉm cười nhưng trong đôi mắt ông ta tôi có nhìn thấy phảng phất một nỗi buồn.

Có lẽ nên chào từ giã ở đây thôi! Lát nữa qua các trạm kiểm soát, nhận hành lý ký gửi, sẽ rất lộn xộn.

"Vâng, xin cảm ơn chuyến đi thú vị này, và cảm ơn ông đã làm tôi suy nghĩ... Ai biết là sau này chúng mình sẽ còn cơ hội gặp lại nhau?"

"Chúng ta không thể nào biết được đâu, dù có khi tất cả đều đã được định mệnh sắp đặt. Cầu chúc bình an nhé, người bạn mới."

Lời lẽ và thông điệp mà nhà Sư nhắn gửi như đã để lại trong tôi một điều gì. Có lẽ tôi đã gặp được một người có thể hiểu rõ tâm trạng của mình hơn tất cả những người đã gặp.

Những năm tháng về sau tôi chỉ còn lưu giữ một kỷ niệm mơ hồ về chuyến đi ấy, tôi tiếp tục sống trên chiếc máy bay này đến chiếc máy bay khác, trải qua khách sạn này đến khách sạn khác và tôi chỉ nhớ về chuyến đi đó mỗi khi tôi trong lòng mình có những mối lo và những buồn đau.

Tôi nằm một mình và lòng đầy lo ngại trong một căn phòng vô trùng ở bệnh viện John Hopkins a Baltimora thuộc tiểu bang Maryland. Người ta đã mang tôi từ sân bay đến đây bằng xe cứu thương. Lúc tỉnh dậy thì bác sĩ cho hay là sau khi máy bay hạ cánh, vừa bước ra thì tôi bị té ngã. Có thể là một cơn đau tim. Các bác sĩ đã khó khăn lắm mới giúp tôi hồi sức, và bây giờ tôi đang nằm trong tình trạng cần theo dõi.

"Ông cần phải bình tĩnh. Chúng tôi cần xem diễn biến trong vài ngày tới thế nào, còn phải xét nghiệm và chờ kết quả..."

Trong đêm tôi còn có một cơn đau nữa. Tôi có cảm giác như mình đang nắm đuôi một con ngựa trở chứng, chạy băng băng trên một cánh đồng dài vô tận; một con ngựa mất kiểm soát và đang phi trong trái tim đã làm tôi hụt hơi, chỉ muốn gào lên.

Các y tá vội vàng mang bình oxy chạy đến cùng với thuốc an thần. Ngày hôm sau bác sĩ đến bên tôi và nói:

- Rất tiếc là cơn khủng hoảng tim của ông là ngoài dự kiến. Và rất nguy hiểm. Chúng tôi nghĩ là cần giải phẩu dù chúng tôi không chắc chắn lắm về kết quả, nhưng dù sao thì cũng phải còn nước còn tát. Còn bây giờ chúng tôi đang cố gắng kiềm chế những tình huống bất ngờ để giữ ổn định.

Lời lẽ của bác sĩ không khích lệ cho tôi một chút nào trong khi ánh mắt của ông như còn truyền theo các cảm giác về một sự thật còn bi thảm hơn.

Nếu tình trạng nguy cấp như vậy thì tôi cần phải thu xếp một số việc. Tôi yêu cầu được gặp y tá. Tôi cần phải gọi điện.

"Vâng, ông yên tâm, tôi sẽ báo cho cô y tá đến ngay."

Sự lo ngại của tôi về công việc đang làm là ưu tiên. Trong một văn phòng ở Baltimora, nơi mà tôi phải gặp các lãnh đạo, có vài người có thể thay tôi để tiếp tục. Sau vài cú điện

thoại và trao đổi với các sếp lãnh đạo thì công việc coi như đã tạm ổn.

Vị giám đốc trung tâm còn nói thêm: "Chúng tôi còn có thể làm điều gì khác cho ông nữa không? Có cần chúng tôi thông báo cho người thân nào trong gia đình không?"

"Thưa không, cảm ơn ông. Ở bệnh viện người ta cũng hỏi tôi như thế." Tôi đáp và nhắc ông nhớ những điều tôi căn dặn về công việc.

Tôi hy vọng là mình sẽ làm kịp, và trái tim mình sẽ ổn trở lại.

Tôi biết là mình đang ngầy ngật vì thuốc, có lúc tôi cảm thấy như mình đang lơ lửng trong một cái bong bóng đang tan biến, điều lạ lùng là nằm trong đó tôi không còn nghe đau đớn, chỉ có bình an.

Tôi giật mình thức giấc vì bất ngờ có ai đó ngồi bên cạnh mình. Tôi nghe một bàn tay đang đặt lên trái tim và cùng lúc đó cũng có một bàn tay khác đang nắm lấy cổ tay mình. Tôi mở mắt một cách khó nhọc và trời ơi, trước mặt tôi là ánh mắt sáng rỡ của nhà Sư mà tôi đã gặp trên chuyến bay.

Nhà Sư nhìn tôi mỉm cười và bàn tay ông dời từ trái tim để đặt lên trán tôi. Ông không nói gì, nhưng sự hiện diện của ông ở nơi đây đã ban tặng cho tôi một sự bình yên không thể nào nói được nên lời.

Ông áp miệng sát bên tai tôi.

"Ông bác sĩ đang chữa trị cho bạn đã gọi cho tôi, nhưng thú thật trước đó tôi không bao giờ tưởng là mình sẽ được gặp lại bạn. Chắc bạn đã trải qua nhiều đau khổ và lo sợ, nhưng bây giờ bạn hãy bình tĩnh nhé. Bạn không còn cô đơn hay chỉ một mình nữa đâu."

"Tôi không còn sợ nữa. Ông chính là người duy nhất mà tôi muốn gặp lại trong lúc này để từ giã, người anh em ạ."

Đó chính là lời nói cuối cùng của tôi và tôi đã vĩnh viễn rời bỏ phút giây ấy, để yên bàn tay tôi trong bàn tay nhà Sư, trong khi từ đôi mắt của ông, dường như cũng đang có vài giọt nước mắt đang rơi xuống.

Trương Văn Dân dịch

Tháng 6-2019

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Elena Pucillo Truong

- Tiến sĩ ngôn ngữ và văn học nước ngoài (Đại học Milano, Italia), Văn minh Pháp tại Milano từ năm 1982.
- Gần đây có dạy tiếng Ý tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh và tại Phòng Lãnh sự Danh dự Ý
- Dạy tiếng Ý và Văn hóa Pháp tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.
- Viết và cộng tác với các báo La Compagnia dei viaggiatori (Ý), Mekong (Tập san của Trung Tâm Nghiên cứu Việt Nam tại Torio, Ý), Tập san Văn học Quán Văn (Thành phố Hồ Chí Minh), Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Tạp chí Sông Hương.
- Một số truyện ngắn đăng trên báo Tuổi Trẻ, báo Thanh Niên, báo Phụ Nữ, báo Bình Định…

Tác phẩm đã xuất bản:

- Bóng của ngày (Tập truyện ngắn, tản văn - In chung với Từ Sâm) – Nxb Hội Nhà Văn – 2012
- Một phút tự do (Tập truyện, tùy bút, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, 2014), đoạt giải Hội Nhà Văn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015.
- Vàng trên biển đen (Tập truyện, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)

Giới thiệu sơ lược về dịch giả (Mời xem ở trang 482.)

Hoàng Quân

Giấc Mơ Thực Vật

Hình minh họa của Đỗ Tuấn Huy

Stefan thao thao, say sưa dệt mộng:

- Hãng sản xuất bia này đang phát triển với tốc độ kinh hồn. Năm 2000, họ chiếm 15% thị trường nội địa. Sau hai năm họ đã đạt đến 35%. Ngân hàng mình nhận được thương vụ này là bước một bước thật dài vào thị trường Thái Lan. Khu vực Á Châu tụi mình xem như ăn ngon ngủ yên. Không cuống cuồng lo đạt được những con số đã đưa ra. Chẳng cần phải làm ăn với đám khách hàng èo uột của Nam Dương. Khỏi phải quỵ lụy những công ty kênh kiệu của Mã Lai...

Ông sếp Peter quét mắt một vòng đám nhân viên:

- Sao, các vị khác nghĩ thế nào?

Daniel gật gù:

- Ngon quá đi chứ. Mối sộp như vậy đâu dễ gì gặp hoài.

Rolf tiếp lời:

- Tụi tôi có lời khen Stefan đó. Anh đúng là con gà đẻ trứng vàng cho nhóm Á châu tụi mình.

Sếp Peter quay qua tôi và Michelle.

- Ô, tôi vẫn chưa nghe ý kiến của hai cô.

Tôi nhìn Stefan, mặt hắn nhơn nhơn, có lẽ đang chờ tôi bốc hắn lên mây:

- Tôi đã xem tổng kết tài chính hãng này. Stefan, anh nói đúng, hãng phát triển nhanh. Nhưng nhìn kỹ bản cân đối tài sản, hãng thuê mướn hầu hết những thiết bị sản xuất. Bất động sản lại cầm cố cho những khoản vay khá lớn. Với doanh số hoạt động chưa tới 300 triệu Euro, hãng lại muốn vay ngân hàng mình 200 triệu Euro, tôi thấy không ổn...

Stefan nóng nảy cắt ngang:

- Thi à, hãng không cần ngân hàng mình đâu. Biết bao nhiêu ngân hàng khác xếp hàng chờ nhá đèn xanh để nhào vô. Mình đâu cần giữ toàn bộ khoản vay. Chủ yếu là những phần phí ban đầu mình nhận được, khi thu xếp giao dịch này. Sau đó, mình bán bớt cho các đối thủ, để tạo mối quan hệ tốt đẹp.

Stefan cười nửa miệng.

- Này! Qua làm tiếp thị bao lâu rồi, sao cứ nhìn khách hàng bằng cặp mắt đa nghi như vậy? Mấy chuyện xem xét, có Phòng Tín Dụng lo. Chớ Thi khoán luôn, tụi nó thất nghiệp hết!

Tôi chậm rãi:

- Đương nhiên, xét tín dụng chẳng phải việc của mình. Nhưng đơn đưa qua cho phòng hữu trách, phải có chất lượng chứ. Tôi nghĩ, khả năng đơn này được Hội Đồng Quản Trị chấp thuận rất ít, hay đúng hơn là zero.

Stefan xoay xoay cây bút trong tay:

- Thì mình cứ thử đi. No risk, no fun.

- Không.

Michelle lên tiếng, giọng sắc lẻm.

- Mình đưa cái đơn này qua, chỉ làm trò cười cho Phòng Tín Dụng. Lần sau, người ta sẽ không thèm nhìn vào đơn của nhóm tụi mình.

Michelle mở to cặp mắt xanh biếc nhìn thẳng Stefan.

- Tôi thấy dạo này Stefan dẫn "cừu đen" về hơi nhiều đây nhé. Mình cần khách hàng nhưng không phải bạ đâu vơ đó.

Sếp Peter từ tốn:

- Tất nhiên, nếu có được mối giao dịch này, phòng chúng ta sẽ là ngôi sao trong tổng kết của tháng. Nhưng vấn đề là được bao lâu? Tôi nghĩ rằng hai "cô tín dụng" của chúng ta có lý. Tiếc thật, tôi không thể ủng hộ thương vụ này.

Sếp quay qua tôi và Michelle:

- Cám ơn hai cô nhé. Tôi luôn luôn đánh giá cao những ý kiến của hai cô.

- ...

Rời phòng họp, sếp vừa khuất bóng, Stefan nổ bùng:

- Shit, shit, ladies, hai cô phá đám quá sức! Có biết tôi đã đầu tư bao nhiêu công sức vào mối này không? Michelle thử kiểm điểm lại từ đầu năm đến giờ có được mấy thương vụ - Stefan cười khan một cách dễ ghét - Chỉ toàn là lượm bạc cắc.

Tôi cảm thấy khó chịu cho Michelle:

- Anh nói vậy nghe sao được, Stefan.

Stefan cười lạnh lẽo:

- Khi nghe Michelle gia nhập nhóm tụi mình, tôi vui. Nghĩ rằng nhóm có thêm một phụ nữ. Nhưng bây giờ mới hay là Michelle đã đầu độc Thi.

Quay qua đám nam đồng nghiệp, Stefan vẫn không giấu được vẻ bực tức còn trên khuôn mặt đỏ gay.

- Phải không các bạn? Nhóm tụi mình bây giờ chỉ toàn là đàn ông thôi.

Michelle kéo tay tôi:

- Mình đi xuống hầm uống cà phê đi chị Thi. Nói chuyện với cái flasche[1] bực mình lắm.

Michelle vừa cười, vừa hát "We are the champions". Dù nhỏ hơn tôi nhiều tuổi, Michelle đã lắm lúc "cứu bồ" cho tôi, những khi chúng tôi "đụng độ". Michelle chẳng ngán mấy màn tấn công của đám nam đồng nghiệp. Có lần, trước khi đi làm ở Hongkong, Rolf hỏi:

- Mấy em xài đồ lót màu gì? Để anh lại Stanley Market mua tặng.

Tôi rất bực bội, nhưng chẳng nghĩ ra câu gì trả lời. Michelle gằn rõ từng tiếng:

- Thứ nhất, chúng tôi đi làm không mặc đồ lót. Thứ hai, chúng tôi không xài đồ giả mua ở chợ trời. Thứ ba, Rolf cẩn thận nhé, luật pháp bây giờ xử rất nặng tội sách nhiễu tình dục ở sở làm. Lần đầu tôi bỏ qua, nhưng tái phạm là có chuyện.

Lần khác, Stefan như tình cờ hỏi bâng quơ:

- Tôi là MBA,[2] Thi cũng vậy chứ?

Tôi thật thà:

- Ừ, tôi ra trường gần 10 năm rồi. Anh chắc tốt nghiệp lâu rồi hả?

Stefan nhếch mép cười, vẻ khoái chí:

- Tôi chẳng cần nhớ làm gì. Miễn lúc nào cũng Married but Available là được.

Tôi tức, muốn gầm lên, đồ xà bác. Nhưng chẳng nghĩ ra tiếng Đức là gì cho thích hợp trong lúc đó. Michelle lạnh lùng chen vào:

- Tụi tôi có thêm degree NFY, Never for You. Biết chưa!

Rồi cô quay qua tôi nói:

[1] Flasche: Cái chai, nghĩa bóng tương tự như chữ "thùng rỗng" trong thành ngữ "thùng rỗng kêu to".

[2] MBA: Master of Business Administration, tương tự như thạc sĩ kinh tế.

- Chị Thi, đừng mất thì giờ vì những chuyện nhảm như vậy.

Michelle khinh khỉnh nhìn Stefan, rồi quày quả bước đi.

Stefan bẽ mặt, cố nói với theo:

- Người ta bảo hoa hồng có gai. Mà ở đây chỉ thấy gai, toàn là gai, chả thấy hoa đâu cả.

Tôi chợt nghĩ, phải chi tôi trang bị được ít gai như Michelle để đốp chát lại với những trường hợp oái oăm như vậy, khỏi phải mỗi lần gặp chuyện, về nhà cứ tức anh ách. Giận cá mà chẳng tìm ra cái thớt nào để chém.

Michelle và tôi có nhiều điểm giống nhau. Hai đứa nói tiếng Đức ngòng ngọng, nghìu nghịu, dù văn phạm rất chuẩn. Hai đứa cùng đã trải qua nhiều năm ở phòng tín dụng. Ngày tám tiếng, chỉ mỗi việc phân tích bản báo cáo tài chính, bản cân đối tài sản. Cho nên, bây giờ làm tiếp thị, cả hai cứ nhìn khách hàng bằng cặp mắt lom lom nghi ngại. Hai đứa chúng tôi, "một già, một trẻ" cùng nhau chèo chống giữa thế giới các nam đồng nghiệp. Những quý ông chảnh chọe trong bộ đồ vest, chỉ cất cà-vạt vào mỗi thứ sáu casual Friday, nhưng vẫn luôn giữ bộ mặt cái rốn của vũ trụ. Thật ra, đám nam đồng nghiệp vui vẻ, tử tế với chúng tôi, khi chúng tôi tỏ ra "biết điều", hiểu rằng không những họ đông hơn mà họ còn giỏi hơn. Tôi thấy Michelle thật vững vàng trong ứng xử hằng ngày. Tôi có lúc so sánh Michelle như tùng, như bách, gió bão mưa tuyết chi chẳng sợ. Tôi để ý và đôi khi tập bắt chước. Nhưng tôi tự nhận thấy mình lóng cóng. Có lẽ bởi bản năng thích nương tựa, thích được che chở vẫn trội hơn trong tôi. Tôi kể cho Michelle nghe, tôi có mấy áo dài đẹp thướt tha mà chưa có dịp mặc. Chờ đến thế hệ con cháu, e lúc đó áo đã lỗi thời. Mấy tên đồng nghiệp trong phòng tôi đều vợ cái, con cột, (chắc người ta cũng đúng khi nói, sau lưng người đàn ông thành công là hình bóng người vợ (hiền)!). Tôi đùa với Michelle:

- Michelle là niềm hy vọng của mấy áo dài, mong có dịp xuất hiện trong đám cưới.

Michelle nói nửa đùa, nửa thiệt:

- Mọi chuyện nhờ chị đó. Em thích lấy chồng người Việt.

Tôi ngắm Michelle, thầm nghĩ:

- Thôi rồi, áo dài của tôi chắc chẳng bao giờ có dịp điệu hạnh ở đám cưới.

Michelle trông rất tây, nàng là tây thứ thiệt mà. Tóc nâu, xõa ngang vai. Mắt to, xanh biếc. Dáng người mảnh khảnh, tưởng tượng Michelle mặc áo dài chắc xinh đáo để. Michelle nói tiếng Đức nghe rất chán. Nhưng khi líu lo tiếng Pháp, dễ thương hết sức. Ngay cả lúc bực bội, cặp mày thanh tú của Michelle cau lại, tiếng merde nghe vẫn không đến nỗi thô lỗ, cục mịch. Tổng kết bảng điểm dựa trên ngoại hình, Michelle được điểm từ khá đến xuất sắc. Nhưng tôi làm sao cắt nghĩa cho Michelle hiểu, thanh niên Việt Nam rất né mẫu người như Michelle. Chiều cao 1m75 có thể là điểm xấu. Nhưng không phải là điểm quyết định. Mà tính độc lập và ý thức bình quyền nam nữ rõ mồn một trong giao tế của Michelle sẽ làm cô bị loại khỏi vòng sơ kết mau chóng.

●

Ngân hàng chúng tôi đang trải qua thời kỳ khó khăn chưa từng có trong lịch sử hơn 100 năm qua. Mỗi sáng, chúng tôi lướt nhanh qua những biến động kinh tế khắp thế giới, lại thêm một công ty phá sản. Chúng tôi băn khoăn, không biết công ty này thiếu nợ ngân hàng chúng tôi bao nhiêu. Kinh tế thế giới đang suy thoái. Chúng tôi không tìm được những giao dịch mới. Những khoản vay đang có, chúng tôi chỉ cầu mong khách hàng đừng làm ăn lụn bại, để có tiền trả nợ cho ngân hàng. Chúng tôi nghe phong phanh, ngân hàng phải tiết giảm mọi chi phí và sẽ phải giảm nhân lực. Trước khi chúng tôi được nghe tin tức từ chủ nhân mình, thì

đã đọc trên tít đầu của Thời Báo Kinh Tế, ngân hàng buộc phải giảm tối thiểu 20% nhân lực. Hai đứa chúng tôi có nỗi lo chung như tất cả nhân viên của ngân hàng. Nhưng không đến nỗi biếng ăn mất ngủ, bởi chúng tôi rất tin vào khả năng của mình. Chính tôi cũng không hề nghĩ đến điểm đặc biệt không mấy thuận lợi: Chúng tôi là thiểu số khiêm tốn trong môi trường do đàn ông thống trị này.

Từ phòng sếp trở về, mặt Michelle đỏ bừng:

- Hey, quý vị thoát tôi rồi đấy nhé. Đơn giản thật. Vì tôi còn độc thân, vì tôi còn trẻ, nên tôi là người đứng đầu trong danh sách phải ra đi.

Tôi chạy đến bên Michelle:

- Michelle, bình tĩnh đi. Sếp nói sao?

- Thì như em vừa nói đó. Ông nói, phòng mình sẽ phải "chặt" hai người. Chưa biết người thứ hai là ai. Thật ra, em chẳng sợ đói. Em sẽ tìm được việc khác. Nhưng em thấy lối dùng người như vậy, đúng là vắt chanh bỏ vỏ.

Tôi đứng bên cạnh Michelle, chẳng biết tìm lời nào nói cho phải. Đám đồng nghiệp còn lại tránh nhìn nhau. Có ai muốn mình là người thứ hai trong danh sách đâu.

Tôi bước ra khỏi phòng ông Braun. Trong tai vẫn còn lùng bùng những lời của ông.

- Cô Thi à. Thật khó xử cho tôi. Tôi rất mong muốn cô tiếp tục làm việc với tôi. Nhưng theo con số ở trên đưa xuống, tôi chỉ được giữ 3 người. Ông Lohr đồng ý về hưu non. Tôi không còn chọn lựa nào khác. Stefan, Daniel, Rolf, họ đều là những trụ cột tài chánh của gia đình họ. Luật pháp xã hội không cho phép hãng sa thải họ. Chồng cô đi làm, ít ra cô vẫn còn chỗ dựa.

Tôi không biết Michelle phản ứng thế nào. Phần tôi, tôi thấy mình như cây chuối bị chém gục. Đầu óc nóng bừng, cổ họng khô rát. Như vậy sao, đã bao lần trước mặt khách

hàng cũng như khi tổng kết đánh giá công việc, ông không ngớt lời khen tôi. Mà bây giờ, ông chỉ nói rất tiếc mà thôi. Tôi choáng váng, hụt hẫng. Mình chu toàn công việc, hãng vẫn cần công sức của mình. Nhưng phải buộc mình nghỉ việc, chỉ vì mình có tiềm năng và cơ hội... ăn bám được.

Hôm chúng tôi hẹn nhau đem giấy thỏa thuận nghỉ việc để ký, Michelle buồn buồn:

- So với những con số trong các hợp đồng tín dụng mình đã ký với khách hàng, con số trong văn bản này ít ỏi một cách buồn cười.

Michelle đổi giọng:

- Nhưng chả sao! Tiền bồi thường vẫn đủ cho em du lịch một chuyến thật xa, thật đầy đủ, và vương giả trong thời gian ngắn. Chị cũng phải làm cái gì đó cho mình đi chứ.

Tôi trầm ngâm:

- Mình chưa tính gì đâu Michelle ạ. Mình có gia đình, đã mua nhà, còn nợ nhiều lắm.

Tôi nghĩ đến những bông hoa phong lữ thảo, dã yên thảo, mùa hè đang rộn ràng khoe sắc, bỗng đâu cơn rét bất ngờ đến vào ban đêm, nhiệt độ hạ thấp, những hoa, những lá, rũ xuống ủ ê. Có những sáng, trước khi đi làm, đứng ở ban-công, cạnh những bồn hoa héo úa, tôi cứ một chút chùng lòng. Gần một thập niên yên ấm nơi ngân hàng này, tôi chưa bao giờ mường tượng đến những giá buốt của ngày hôm nay.

●

Michelle viết email cho tôi. Rộn ràng kể về chuyến đi đầy ấn tượng từ Sài Gòn ra Hà Nội. "Em tận mắt thấy quê hương chị. Ở Huế, em đi dạo trong Thành Nội. Nhớ lại những lời chị kể về quê nhà. Em không đủ thì giờ tìm hiểu người Việt như đã dự tính. Cho nên, nghĩ cho cùng, những hiểu biết của em về người Việt, vẫn chỉ là những điều em nghe từ chị. Với muôn vàn mỹ cảm. Vậy không chừng mà hay. Chị Thi

ơi, còn điều cuối muốn nói với chị: Last but not least, em sẽ lập gia đình vào mùa Xuân tới. Em sẽ không kiếm việc làm. Vì có người tình nguyện nuôi em. Chắc chị rất ngạc nhiên hả. Em sẽ làm cánh hoa tầm gửi, em sẽ bám vào cây đại thụ Francois. Chị thấy đó, cuối cùng em đã thực hiện được lời hứa của em, là để chị có dịp trình diễn chiếc áo dài của chị trong đám cưới."

Tôi ngồi yên trước máy tính, đọc thư Michelle lần nữa. Lòng vui nhẹ nhàng. Nhớ những câu tiếng Việt Michelle học của tôi, rồi gặp ai cũng thực tập, nói lơ lớ nghe buồn cười.

Nhớ những lúc Michelle huyên thuyên kể chuyện bằng tiếng Đức, đôi lúc ngưng ngang câu chuyện đưa ra giả thuyết, nếu chị nói tiếng Pháp như em, hay em nói tiếng Việt như chị, thì câu chuyện nãy giờ đậm đà gấp trăm lần. Chẳng biết niềm hạnh phúc làm hoa tầm gửi sẽ ở với Michelle bao lâu. Tôi nhớ, đã nhiều khi giữa những nhọc mệt của công việc làm, giữa áp lực kèn cựa của những nam đồng nghiệp, tôi có lúc ước mơ, làm một nghề gì mình thích. Như làm nghề đưa thư, bán bông hoa, cây kiểng. Để thỏa niềm vui và khỏi phải bất thiện vì nhàn cư. Còn lại, tấp vào cây to bóng mát, thưởng thức hương hoa bốn mùa của đất trời. Tôi muốn được nghe tiếng an ủi vỗ về, được nghe tiếng mời mọc "nếu bước chân ngà có mỏi, xin em tựa sát lòng anh".[1]

Nơi chốn này, người ta không có cảm tình với các loại tầm gửi, bay bay trong gió, nay tấp vào cây này, mai vào cây khác. Tôi cũng vậy. Tôi chỉ muốn làm loại cây tầm gửi như ở quê nhà tôi, chỉ bám một cây và bám suốt đời cho đến khi cây đại thụ chết. Tưởng tượng tiệm cây kiểng của tôi đầy kỳ hoa dị thảo. Tôi thơ thẩn giữa những chậu kim tước chi, đỗ quyên, trà mi... hết đuổi ruồi, lại đốt phong long. Tôi đứng trước chậu hoa cát tường, những cánh hoa mỏng manh màu

[1] Trích lời ca trong nhạc phẩm Mộng Dưới Hoa của nhạc sĩ Phạm Đình Chương.

tím nhạt, màu hồng mơ, màu trắng ngà sầu héo. Nguy quá, hoa như vậy thì mong chi vạn sự cát tường. Không chóng thì chầy, tôi thành vô sản thứ thiệt. Hay tôi chuyển qua nghề đưa thư? Không ổn rồi! Từ ngày tôi ở xứ sở này, tôi chưa hề thấy bưu điện đăng tìm người. Nếu có, không chừng tôi đã xin một chân đưa thư, thực hiện ước mơ của đời mình. Thật ra, tôi chẳng có nhu cầu vật chất cao. Chuyện ăn? Tôi có thể ăn cơm với xì dầu, bỏ thêm chút bơ mặn ngày này qua ngày khác. Chuyện mặc? Cứ chờ khi nào mấy bà chị tôi sắp sửa đem áo quần cho hội Hồng Thập Tự, tôi "ăn chặn". Cũ người, mới ta, có gì đâu. Tôi cần áo quần để đến nơi làm việc, hoặc đi chợ, chớ có phải đi thi hoa hậu đâu mà gấm lụa lượt là?

Ủa, coi bộ không ổn. Chồng tôi đâu dùng thực đơn thanh đạm như tôi được. Anh lắc đầu ngao ngán khi thấy tôi ăn món "quốc hồn quốc túy" này. Con tôi đâu có xài áo quần mấy dì được. Đời sống văn minh bây giờ, đâu chỉ cần ăn cho no, mặc cho ấm là đủ đâu. Đâu phải chỉ thêm vào miếng cơm manh áo, chút miếng canh manh quần là đủ. Mà còn bao nhiêu ràng buộc vật chất khác nữa. Đột nhiên tôi nhớ đến những hóa đơn hằng tháng, những điện, nước, điện thoại, truyền hình. Nhớ tờ báo cáo tài khoản mỗi tháng chỉ có một lần tiền vào, còn lại là lê thê những mục bảo hiểm, những trả góp nợ nhà, nợ cửa...

Tôi tỉnh mộng, vội vàng "tư duy tư bản chủ nghĩa", hối hả vào những website jobpilot, stepstone, manpower, lật đật nghiên cứu mục tìm người của những tờ báo có máu mặt kinh tế. Chăm chỉ vẽ vời cái lý lịch nghe cho gồ ghề. Đánh bóng, thổi phồng thêm những khả năng của mình. Lựa tấm hình căn cước ăn ảnh nhất dán lên góc phải... Ước mơ của tôi bây giờ rất chi cụ thể, rõ ràng. Mộng của tôi bình thường đến độ tầm thường. Mong nhận được thư mời đi phỏng vấn. Mong nhận hợp đồng làm việc dài hạn. Mong mỗi cuối tháng trong trương mục có lần tiền vào, để trang trải cho hàng chục khoản tiền ra...

Suy cho kỹ, nghĩ cho cùng, tôi cũng toại nguyện với giấc mơ làm tầm gửi của mình. Ngày xa xưa, hoa phong lan là loài thực vật sống ký sinh trên những cành cây khác. Mà bây giờ, văn minh đã biến loài hoa này thành những giống hoa hoàn toàn tự lập!

Hoàng Quân

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoàng Quân

- Hoàng Quân tên thật Hoàng Thị Ngọc Thúy. Sinh năm 1960.

- Gia đình người Huế. Đã sống ở Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Sài Gòn.

- Từ năm 1982 định cư ở Đức Quốc. Sống ở Wolfhagen, München, Berlin, Bad Nauheim...

- Sinh viên khoa Anh Văn, Đại Học Sư Phạm, Sài Gòn. Tốt nghiệp khoa Quản Trị Kinh Doanh Đại học Johann Wolfgang Goethe Universität, Frankfurt am Main.

- Làm việc trong lãnh vực tài chánh từ năm 1995 đến nay.

*** Cộng tác với các báo:**

- Măng Non, Viên Giác (Đức Quốc); Viết & Đọc (Na-Uy); Làng Văn (Gia-Nã-Đại); Thế Kỷ 21, Phụ Nữ Diễn Đàn, Ngôn Ngữ, Văn Hữu (Hoa Kỳ) và các trang mạng văn học: Diễn Đàn Thế Kỷ, T.Vấn & Bạn Hữu, Saigonocean (Hoa Kỳ), Cái Đình (Hòa Lan).

- Thành viên Văn Bút Lưu Vong (Exil-P.E.N)

*** Đã xuất bản:**

- Bông Hoa Trên Phím, nxb Thanh Hóa (truyện ngắn, 2015); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2017)

- Nhớ Tiếng À Ơi, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2016); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2018)

- Đứng Ngẩn Trông Vời, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2018)

Song Thư TTH

Nước Mắt Gã Lãng Tử

Trong xóm, ai cũng biết đến và thương mến chị Ba bún riêu. Từ bao nhiêu năm, cứ hừng sáng đã thấy gánh bún riêu của chị bày sẵn ở một góc xóm, bên cạnh còn có những "quầy" khác; nào là bánh mì, xôi, hủ tiếu... Đó là nơi qui tụ; ngã tư chia ra bốn con hẻm nhỏ ngoằn ngoèo, chỗ buôn bán bữa ăn sáng bình dân cho những người dân nghèo lao động.

Chị Ba hiền lành, chất phác, có lòng nhân, biết chia sẻ với những người khốn khó, mặc dù chị cũng chỉ là chiếc lá rách, trong tinh thần "lá rách đùm lá tả tơi". Bún riêu của chị bán giá bình dân, chỉ 15.000 đồng một tô, vậy mà có hôm, một người đàn ông ghé sát bên chị, nói nhỏ: "Chị có thể bán cho tôi tô... 8 ngàn, cho bún... nhiều một chút, chỉ... nước suông thôi!" Chị Ba nhìn người đàn ông có gương mặt khắc khổ. Chị hiểu, người ta chỉ cần ăn no lấy sức làm việc chứ không cần ăn ngon. Thương hại, chị bán như lời ông ta nhưng cho thêm miếng huyết, miếng đậu hũ.

Trong xóm có bác Tư già, sống lủi thủi một mình, không con cháu gì cả. Sáng, bác đạp chiếc xích lô ngang qua gánh bún riêu chị Ba. Rồi một hôm có người chở bác về, ngất xỉu nằm trên chính chiếc xích lô của bác, báo tin: "Từ sáng đến trưa bác không ăn gì, nên sau một cuốc chở khách đường xa, vì đói, mệt lả người nên bị ngất xỉu." Biết được chuyện này, từ đó cứ mỗi buổi sáng, khi bác Tư bắt đầu chạy ra ngõ chờ khách, chị Ba luôn gọi bác Tư ngồi xuống ăn một tô bún riêu

cho ấm lòng. Chị thiệt tình nói: "Bác cứ ăn đi, hôm nào chạy xe có tiền bác trả lại cho con cũng được." Bác Tư không nói gì, chỉ yên lặng ngồi ăn. Đối với bác, chữ cám ơn bây giờ chưa đủ nói lên sự xúc động của bác và ân tình tuy nhẹ bềnh bồng mà sao nghe nó "nằng nặng"!

Cũng từ bao nhiêu năm, giá bún riêu chị bán vẫn giữ nguyên như cũ, mặc cho bên ngoài xăng lên, vật giá leo thang. Chị thường nói: "Chỉ giá 15 ngàn một tô mà dân lao động mình còn tính toán tới lui mới dám ăn sáng để đi làm. Tăng lên một chút mình cũng không khá hơn mà nhiều người phải chịu đói. Thôi thì, lấy công làm lời cũng sống qua ngày!"

Tuy vậy, hương vị, chất liệu trong nồi bún riêu vẫn giữ được sự đậm đà thơm ngon cố hữu. Chị Ba nấu bằng cả tấm lòng tương thân tương ái gởi gắm trong đó đến người ăn, như chia sẻ cảm thông sự khó khăn của bà con lao động và để họ có thể ấm lòng chắc bụng, đầy đủ năng lượng cho một ngày làm việc bắt đầu.

Và nó là hương liệu chính quyện vào nồi bún riêu để từ đó mọi người đều yêu thương và biết đến Chị Ba Bún Riêu!

Thế nhưng, người hiền lành như chị lại có một thằng con ngỗ nghịch. Từ nhỏ, cứ vài ba bữa, hết hàng xóm này lại hàng xóm khác đến mắng vốn con chị - nó thế này, thế kia. Thậm chí có hôm, họ kéo đến một lượt mang theo con họ - đứa lỗ đầu, đứa lọi tay chân, đứa mặt mày bị cào sướt... Chị Ba phải chắp tay xin lỗi và nhờ cảm tình sẵn với chị nên họ đều bỏ qua. Họ càng thương chị cảnh mẹ góa, con côi. Tuy chị tất bật một mình làm lụng vất vả nuôi con, nhưng chị vẫn luôn dành thì giờ dạy dỗ nó. Chỉ tại cha mẹ sinh con, trời sanh tánh!

Lớn lên, nó lại học đòi đàn đúm cờ bạc. Mỗi khi có việc đưa tiền cho con để đóng cho nhà trường, là y như rằng chị bị nhà trường gọi lên phàn nàn, sao để quá trễ! Chị đành nói

quanh co khi thì chưa gom đủ tiền, lúc tại làm đầu tắt mặt tối nên quên, để che đậy hành vi của con. Vì chị sợ nhà trường sẽ đuổi học nó khi biết rõ sự thật là nó đã dùng số tiền đó vào những cuộc đỏ đen!

Về sau, chị tự đến trường để đóng tiền. Nó sinh tật ăn cắp! Chị phải cất giữ tiền bạc cẩn thận. Bị bó tay bó chân, nó hăm dọa nếu chị không cho tiền sẽ nghỉ học, đi bụi đời. Chị đành cho chút ít để vỗ về con, nhưng về sau được thể nó làm tới, càng xin thường xuyên và đòi hỏi nhiều hơn. Đến lúc này, chị không chịu nổi nên cương quyết chối từ. Nó hậm hực: "Tui nói là làm."

Thế là nó bỏ nhà ra đi! Chị Ba thật không ngờ con trai chị lại cả gan bỏ học, bỏ nhà, rồi tiền đâu nó sống? Câu trả lời cho nỗi lòng người mẹ là khi hai tháng sau, nó trở về. Chị Ba mừng rơn ôm chầm lấy con, nắn nót tay chân, rờ rẫm mặt mày, hôn lấy hôn để, dồn dập hỏi:

- Sao con ốm quá, tiều tụy quá, hai mắt quầng thâm kìa, hai tháng qua con sống ra sao!?

- Nó sống với tụi tao!

Câu nói gằn giọng, dữ dằn của ai đó vang lên khiến chị Ba giật mình quay lại. Từ ngoài cửa ba bốn thằng vạm vỡ, tay chân xăm hình rắn ri hùng hổ bước vào.

Sau một hồi nói chuyện, chị Ba mới vỡ lẽ trong thời gian qua, con chị sinh sống luôn tại sòng bạc của bọn này và mượn tiền bọn chúng để đánh bài. Vì thua càng muốn gỡ, càng mượn thêm, rồi lãi mẹ sinh lãi con, đến bây giờ lên tới một số tiền lớn. Chị Ba lấy lý do là chúng dụ dỗ con chị vào con đường hư hỏng, hơn nữa chị cũng không có tiền để trả. Hai bên đôi co dữ dội. Cuối cùng, tên đàn anh trong bọn kêu lên:

- Tụi bây! Khỏi nói nhiều. Lôi con trai bà ta ra chặt một ngón tay út cho tao!

Chị Ba hốt hoảng la lên:

- Đừng chặt! Đừng chặt ngón tay con tôi! Tôi trả!

Nói xong chị Ba hấp tấp vào nhà trong. Hồi lâu, mang ra một cọc tiền lớn gói hờ trong tờ báo cũ, đặt lên bàn. Tên đầu đàn vừa mở ra, tức tối bỉu môi:

- Bộ bà tính giỡn mặt với tụi này sao mà đưa toàn tiền lẻ vậy, bà kia!

Chị Ba nói nhẹ nhàng:

- Tiền lẻ cũng là tiền mà các chú. Tuy là đống tiền lẻ nhưng là đồng tiền chính đáng mà tôi kiếm được từ mồ hôi nước mắt của mình!

- Thôi thôi! Nhức đầu quá! Khỏi đếm nữa. Rút nhanh tụi bay.

Xoay qua chị Ba, hắn gằn giọng:

- Thiếu một đồng nào, chết với tao đó!

Chúng rút đi! Chị Ba lặng nhìn con. Bất ngờ rút chiếc roi quất cho nó một trận nên thân rồi ra hàng hiên ngồi bệt xuống đất, khóc...

Bóng chiều phủ nhanh xuống con hẻm vắng một màu bàng bạc. Tiếng chó nhà ai kêu gậc gừ lạc lõng, trống không như ấm ức điều gì. Tiếng bà mẹ nào đó kêu ơi ới gọi con về ăn cơm chiều. Đến lúc này, chị Ba như sực tỉnh, nhớ ra chưa nấu cơm chiều cho con. Chị chặc lưỡi. Mới về đã ăn ngay một trận đòn no nê của mẹ rồi!

Bước vào nhà, chị thấy thằng con nằm ngủ chèo queo trên phản, ngáy khò khặc một cách mệt mỏi. Không dám nhìn lâu, chị vội xuống bếp đặt nhanh nồi cơm và nấu nồi canh rau. Nhìn quanh không còn gì. Đã lâu, có ai đâu mà chăm chút. Chị chạy nhanh ra chợ mua vài món ngon rồi lại vội chạy về lật đật mang mâm cơm lên nhà trên.

Chị bật đèn. Căn phòng bừng sáng, ấm áp màu hạnh phúc. Cái ánh sáng khi thời gian vắng con chị chỉ thấy nó ảm đạm, hiu hắt làm sao! Chị rón rén đến ngồi bên con. Nó vẫn ngủ say. Nhìn những lằn roi rướm đỏ trên da thịt của con, lòng chị bỗng se lại. Chị rút chai dầu cù là trong túi áo mở nắp trút trên ngón tay rồi chặm nhè nhẹ trên những vết roi sưng tấy. Đau lắm hả con? Con đau một, lòng mẹ đau mười, đau gấp trăm lần! Mẹ đâu có muốn đánh con đau. Con cứ ngủ cho hết mệt, mẹ sẽ chờ con thức dậy để cùng ăn bữa cơm gia đình mẹ vẫn hằng mong ước. Vừa chặm dầu, vừa nghĩ... tự nhiên nước mắt chị Ba chảy dài...

●

Tiếc thay, tình mẫu tử vẫn không thắng nổi con ma cờ bạc đang quậy quạu trong lòng thằng con. Nó lại đi. Ngựa quen đường cũ, hết lần này, lượt nọ. Tinh thần chị Ba dần dần hao mòn, đến một lúc không chịu đựng nổi, chị tìm về chùa. Ngôi chùa chị vẫn thường đi lễ cầu nguyện vào những dịp lễ và lần này, chị xin được gặp Thầy Trụ trì. Vừa gặp, Chị Ba không nén nổi sướt mướt:

- Thầy ơi! Con khổ quá Thầy ơi!

Thầy mỉm cười:

- Mấy vụ này Thầy gặp nhiều rồi.

Chị Ba vẫn sụt sùi, ngạc nhiên:

- Tại sao con khóc mà Thầy lại cười?

- Con khóc vì chuyện của con. Thầy cười là việc của thầy. Thầy và con, hai cá thể khác biệt, không liên quan. Nếu ai cũng đến khóc lóc với Thầy và Thầy phải "đáp trả", thì nước mắt của Thầy đã khô cạn từ lâu. Chia sẻ nỗi khổ với chúng sinh là chuyển hóa những nỗi khổ, niềm đau đó thành sự an bình trong tâm hồn. Thầy cười - khởi từ tâm an nhiên - "thân tâm thường an lạc", nên Thầy thiết nghĩ, cần truyền

năng lượng tích cực này đến những ai đang đau khổ tìm đến mình, tháo gỡ vướng mắc của phiền não, đem sự an vui và khởi niệm của ai có thể bắt được "tần số cười" từ Thầy, thì những đau khổ trong cuộc đời này, chỉ là "cơn gió thoảng, mây bay".

- Nhưng Thầy ơi, con chỉ thắc mắc tại sao con ăn ở hiền lành mà thằng con của con lại hành con khổ sở quá!

Chị Ba bèn kể tất cả cho Thầy nghe. Thầy thong thả lần chuỗi hạt, cất tiếng ngâm khe khẽ:

Đã mang lấy Nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta.

Qua ba câu thơ Kiều, Nguyễn Du đã mang triết lý nhà Phật vào, một cách sâu sắc. Không có cái gì là tự nhiên cả. Đó là nghiệp từ bao kiếp trước còn sâu nặng, mà dù kiếp này con có hành thiện cũng không thoát được. Nói như thế không có nghĩa là ngưng con đường tích đức tu tâm vì không mang lại lợi lạc gì. Chúng sinh thường ngộ nhận điều này nên thường thắc mắc về luật nhân quả. Người làm ác sao lại sung sướng và ngược lại. Khi cán cân giữa nghiệp lực và phúc đức không quân bình, bên nào nặng hơn thì chúng sinh hoặc được hưởng phước, hoặc bị lãnh quả. Nghiệp riêng con tạo ra từ kiếp trước là biệt nghiệp lại tương liên với đứa con qua luật trả vay, nối kết với nhau gọi là cộng nghiệp. Vì kiếp trước con nợ con của con quá nhiều nên kiếp này nó vào làm con của con để đòi nợ. Ôi thôi, dòng đời là chuỗi nối kết mông lung rất khó hiểu, vì những chữ nghiệp- nhân quả- trả vay tương liên chồng chéo, tựa như bài toán đưa những giả thiết mông lung sẽ cho ra đáp án rối bời, khiến chúng sinh khó phân biệt giữa nhân quả sâu xa và nhân quả nhãn tiền, những việc xảy ra trước mắt. Chỉ những ai thấu hiểu Giáo lý nhà Phật mới có thể giữ được sự an bình cho tâm hồn, vững tin vào luật nhân quả, tiếp tục vun bồi công đức. Nhưng đó

cũng chỉ là trên phương diện lý thuyết, còn cần sự tu tập miên mật hỗ trợ và tùy thuộc nghiệp lực của mỗi người. Nói tóm lại con cứ tu nhân tích đức, đừng nản lòng. Khi đức dày hơn nghiệp thì quả lành tự nhiên sẽ đến. Con hãy nhớ câu: "Thiện căn ở tại lòng ta". Lấy đó làm châm ngôn trong cuộc sống.

Chị Ba ra về, lòng vơi được một nửa. Qua lời Thầy, chị hiểu mình thiếu căn tu từ kiếp trước và do tạo nghiệp nên lòng bức xúc, giận con không còn nữa. Nhưng lần này, nó lục lạo từ trong lu gạo lấy đi số tiền khá lớn, đi biền biệt cả nửa năm trời không thấy tăm hơi, khiến lòng thương nhớ, lo lắng cho con làm chị luôn bứt rứt không an, nhiều đêm mất ngủ, không thiết ăn uống nên chị hao gầy, mệt mỏi, đến nỗi một hôm chị ngất xỉu khi đang bán hàng rồi ngả bệnh nặng từ đó.

Ngày qua ngày, chị Ba lịm dần, trong cơn mê sảng thường gọi tên con. Chị vẫn cố để đợi con về, nhưng không xong rồi. Một ngày kia, chị Ba bỗng tỉnh táo lạ thường.

Phải chăng những người sắp chết thường có hiện tượng "hồi quang phản chiếu". Chị nhìn ra cửa, lắng nghe... Bỗng chị nghe một tiếng cạch, cánh cửa mở, xuất hiện một bóng người. Chị chồm người nhìn ra cho rõ. Ôi con tôi! Tạ ơn Trời Phật đã phù hộ cho con của con trở về. Con chị đến gần. Nó trông bây giờ dày dạn phong sương, trổ mã, râu lún phún mọc trên cằm.

Nó bây giờ phải gọi là hắn, mới hợp với tính cách ngang tàng, không còn là thằng nhóc nữa. Hắn đứng trước mặt chị Ba hỏi sao giờ này còn nằm ở đây. Hắn chưa nhận ra sự bệnh hoạn của chị, hay thấy, nhưng vẫn không xúc động. Vì mục đích trở về của hắn chỉ là tiền. Chị Ba nghẹn ngào:

- Hiếu! Hiếu! Con của mẹ. Con đã trở về với mẹ. Mẹ sung sướng quá!

- Trời ơi! Bà đừng gọi tui là Hiếu nữa! Cũng tại cái tên bà đặt mà hàng xóm dè bỉu tui "tên Hiếu mà chẳng có hiếu chút

nào. Sao không chết bờ, chết bụi ở đâu cho rồi. Phải chi hồi xưa má nó đẻ ra cái hột vịt lộn ăn còn sướng hơn." Đó! Người ta chửi tui như vậy đó. Bà hài lòng chưa?

Chị Ba nức nở:

- Sao con không thể gọi mẹ một tiếng MẸ được không? Mẹ thèm được nghe một tiếng mẹ từ con. Hãy gọi " Mẹ ơi!" đi con.

- Bà cứ xem tui như là đứa con nít. Thôi được. Con gọi "Mẹ ơi! Mẹ ơi!" rồi mẹ cho tiền con nha.

Chị Ba cười sung sướng:

- Con đã gọi tiếng Mẹ ơi! Mẹ hạnh phúc lắm. Mặc dù đó chỉ là sự giả dối của con, sự đổi chác bằng tiền. Mẹ có tiền đây. Mẹ cho con hết. Con cố sống đàng hoàng, chứ mẹ sắp chết không còn lo cho con được nữa đâu.

Chị nấc lên! Lại lịm. Một lát chị mở mắt ra, cố chút hơi tàn, thều thào:

- Con ơi! Hãy... nhớ lời mẹ dặn. Khi nào con... tận cùng đau... khổ, hãy đến bàn thờ kia ôm... chân Đức Phật, con sẽ được Giải...

Chị cố đưa tay lên chỉ vào bàn thờ, cố nói chữ THOÁT cuối cùng rồi buông thỏng tay. Chị Ba đã ra đi trong niềm... hạnh phúc.

Đám tang chị Ba nhờ hàng xóm thương nên mọi việc cũng đều ổn thỏa. Cái chết của mẹ không làm hắn ăn năn, ngược lại sẵn có tiền chỉ vài tháng nướng trong sòng bài là hết. Cuối cùng, hắn lại đem sổ đỏ nhà cửa đưa cho bọn xã hội đen để mượn số tiền lớn. Tiền lớn, đánh lớn. Chẳng bao lâu cũng hết sạch sành sanh. Bọn chúng không cho mượn nữa còn gia hạn nội trong bốn tháng phải trả cả vốn lẫn lời, nếu không sẽ xiết nhà. Chẳng còn xu dính túi, hắn lang thang tìm việc. Chẳng ai mướn, khi nhìn bộ dạng người chẳng ra người, ma chẳng ra ma của hắn.

"Cơm người tội lắm mẹ ơi. Không như cơm mẹ chỉ ngồi xuống ăn." Đến bây giờ hắn mới thấm thía và nhớ đến những bữa cơm đầm ấm bên mẹ. Giờ đây cùng đường, hắn năn nỉ xin vào rửa chén cho quán nhậu đổi lấy hai bữa cơm thừa canh cặn còn bị người sỉ vả. Hạn trả tiền chỉ còn ba ngày. Thân không đủ no, lấy đâu ra trả số nợ lớn. Mất nhà mất cửa, thân sơ thất sở, thôi thì chết quách cho xong. Nghĩ vậy, hắn về nhà, mò xuống bếp tìm được sợi dây thừng ở quang gánh bún riêu cũ của mẹ. Hắn lên nhà trên móc trên sà ngang trần nhà rồi đút đầu vào.

Giữa lúc định đá chiếc ghế dưới chân cho cái thòng lọng xiết vào cổ, hắn chợt thấy cái gì chập chờn trăng trắng trước mặt. Nhìn kỹ, thì ra là một con bướm trắng. Bướm trắng chơm chớp một hồi rồi bay lên bàn thờ đậu trên chân tượng Phật. Đột nhiên hắn nhớ ra... phải chăng hồn thiêng của mẹ nhập vào con bướm trắng đậu trên chân Đức Phật để nhắc nhở... Hắn vụt nhớ đến lời trối trăn của mẹ: "Khi nào con tận cùng đau khổ, hãy đến ôm chân Đức Phật, con sẽ được giải thoát."

Hắn rút đầu ra khỏi thòng lọng, nhảy xuống ghế và chạy nhanh đến bàn thờ, với người đưa hai tay ôm ghì lấy chân Đức Phật. Một lúc, không có gì xảy ra. Hắn lại xoay, nhấc tượng Phật lên, chợt thấy một tấm hình. Trong hình là đứa bé mặc đồ thật đẹp, ngồi giữa đống quà rực rỡ trong căn phòng khách cực kỳ sang trọng. Hắn ngạc nhiên nên lật phía sau tấm hình xem, thấy ghi: "Hình thôi nôi của con". Cũng không hiểu là cái quái gì. Phía dưới lại thấy ghi: "Dưới hai lần khăn trải bàn thờ." Hắn suy nghĩ một lúc, thử dọn tất cả đồ trên bàn thờ đặt trên cái bàn cạnh đó, lấy hẳn khăn bàn xuống. Có gì đâu? Hắn mày mò một lúc. Vỗ trán... dưới hai lần... là ý gì? Hắn chợt thấy ở mặt trên tủ lại có tấm ván gỗ đặt lên. Hắn khiêng tấm gỗ xuống và... trố mắt!

Vàng! Vàng! Tim hắn đập mạnh. Phải vàng không? Hắn cầm lên. Đúng là những tấm vàng lá có khắc ký hiệu bốn con

số 9. Ở đâu mà nhiều quá, xếp đầy trên mặt tủ. Hắn quýnh quáng, sờ soạng lung tung. Ôi trời! Còn lắc vàng, còn dây chuyền vàng, còn gì nữa không... Hắn chếnh choáng như người vừa uống cốc rượu cực mạnh. Hắn ôm ngực thở hắt ra mới hoàn hồn, thấy một lá thư nằm giữa những tấm vàng. Hắn vội mở ra đọc:

"Con thương yêu,

"Khi con đọc được thư này thì mẹ đã không còn trên cõi đời nữa!

"Con ơi! Giờ phút đang cầm viết để viết cho con, trước hết mẹ muốn nói lời xin lỗi với con rằng, bao nhiêu năm nay mẹ đã giấu giếm một bí mật lớn về cuộc đời con. Mẹ sẽ kể hết cho con biết. Phải kể từ đầu như thế nào đây? Có lẽ từ cách đây mấy chục năm, khi mẹ còn là một con bé 13 tuổi.

"Năm đó, mẹ vừa học hai năm đầu Trung học thì bà Ngoại của mẹ mất. Mẹ không còn ai thân thích dưới quê nên ông Ngoại con mới đem mẹ lên thành phố Sàigòn, vào nhà một người giàu có mà ông đang làm công chăm sóc vườn tược cho họ, để xin cho mẹ làm việc lặt vặt trong nhà. Bà chủ thấy mẹ là con bé dễ thương, nhanh nhẹn và sau khi biết mẹ có thể biết đọc, biết viết chút đỉnh nên giữ riêng chỉ để hầu bà mà thôi. Đôi mắt bà chủ yếu kém, khi đọc sách phải đeo kiếng nhưng chỉ một hai trang là chảy nước mắt. Bà chủ lại là người đam mê đọc sách, nên từ khi có mẹ thì hằng ngày bà bảo mẹ đọc truyện cho bà nghe. Trong căn phòng có nguyên một tủ sách, cứ đọc hết sách này lại tiếp đến sách khác. Bộ sách bà chủ thích nhất là "Tam quốc chí". Mẹ nhớ có lần đọc đến đoạn ông Quan Vân Trường bị quân Ngô bắt và bị chặt đầu, mẹ liền quăng sách ôm mặt khóc hu hu như cha chết, mẹ chết. Bà chủ hết hồn hỏi mẹ việc gì? Mẹ vừa khóc vừa nói "Bà ơi! Ông Quan Vân Trường chết rồi!" Bà chủ cũng sụt sùi: "Thật đáng thương! Ông ta là một người trung nghĩa." Những kỷ niệm và sự đồng cảm như vậy khiến bà chủ càng

thương mến mẹ hơn. Ngoài những giờ đó, lúc rảnh rỗi mẹ phụ với một cô lau chùi, dọn dẹp các phòng. Công việc cũng không khổ cực gì. Trong suốt 6 năm, nhờ thường xuyên đọc sách cho bà chủ nghe, mà từ con bé chỉ mới học một hai năm đầu Trung học và cuối cùng chỉ là bà bán bún riêu quê mùa như mẹ lại có thể trải lòng viết nổi cho con một lá thư dài.

"Sáu năm qua, mẹ 'phút chốc' trở thành cô gái 19 tuổi. Bà chủ thường bảo: 'Con bé này càng lớn càng xinh. Con lại thật thà, siêng năng, giỏi giang không bao giờ làm điều gì phật ý bà. Bà rất thương con.' Cuộc sống cứ thế bình lặng trôi nếu không có một ngày...

"Ngày đó! Đúng hơn là đêm đó, mẹ đang thiu thiu ngủ trong căn phòng nhỏ cạnh phòng bà chủ để khi bà gọi có thể qua ngay. Giữa khuya, mẹ bỗng nghe một tiếng huỵch từ tầng trên vọng xuống. Không biết chuyện gì xảy ra, tuy sợ hãi nhưng lòng tò mò trỗi dậy, mẹ rón rén cầm theo đèn pin bước lên cầu thang đi về hướng có tiếng động vừa rồi. Dưới ánh đèn, mẹ thấy một người đang nằm sóng soài trước phòng cậu Hai. Cậu là quý tử - con trai độc nhất của bà chủ. Thời gian này mợ Hai, vợ cậu Hai về nhà mợ thăm gia đình nên chỉ có mình cậu. Mẹ vội đỡ cậu vào phòng. Cả người cậu mùi rượu nồng nặc, ói mửa lên cả áo. Sau khi thay áo và đặt cậu lên giường ngay ngắn, đắp chăn xong mẹ bèn quay lưng đi. Nhưng chính lúc ấy, cánh tay mẹ bị ghì chặt lại. 'Cái ghì' của cậu Hai đã thay đổi số phận của mẹ.

"Bốn tháng sau, một hôm khi mẹ vừa xuống nấc thang cuối cùng trong phòng khách thì mợ Hai từ đâu xông lại đánh mẹ ngã xuống sàn rồi lôi xềnh xệch ra cửa, miệng quát tháo ầm ĩ: 'Con ở kia! Sao dám giựt chồng bà? Đũa mốc lại chòi mâm son. Dám quyến rũ ăn nằm với chồng bà đến bụng mang dạ chửa. Cái ngữ này có đẻ cũng chỉ đẻ ra giống con hoang. Mau cút ra khỏi nhà bà!'

"Người cút ra khỏi nhà này chính là cô đó. Mợ Hai à!"

"Tiếng nói nghiêm nghị, vừa đủ nghe nhưng mợ Hai tưởng chừng như sét đánh ngang tai. Mợ khúm núm cúi đầu. Từ trên lầu, bà chủ xuất hiện, thong thả bước xuống cầu thang đối diện với mợ Hai:

"'Cô lấy tư cách gì mà dám đuổi người của tôi? Còn cô, cô biết cô có tội gì không? Làm dâu nhà này đến 5, 6 năm trời vẫn không sinh một đứa cháu nào để nối dõi Tông đường. Trong các tội bất hiếu thì tội làm cho gia tộc bị tuyệt tự là tội đứng hàng đầu. Nhất là dòng tộc lớn như nhà này. Tôi vì nhân đạo vẫn để yên cho cô làm mợ Hai. Vậy thì phải biết an phận đi!'

"Sau đó, bà chủ cho gọi tất cả gia nhân đến, phán: 'Bắt đầu từ hôm nay, Hoa (chính là mẹ) chính thức là mợ Ba, sau mợ Hai - cả hai cùng là vợ của cậu Hai. Cái thai mợ Ba đang mang trong bụng là con trai, là cháu đích tôn của tôi, sẽ là người thừa kế sau này, sau cậu Hai. Mợ Ba có quyền hành như mợ Hai. Từ nay không ai được phép gọi là con Hoa, con Bông gì hết mà phải trình thưa là mợ Ba. Tất cả nghe rõ chưa?'

"'Mẹ quý nhờ con.' Câu nói từ xưa nay rất đúng trong trường hợp mẹ. Từ đó mẹ có căn phòng riêng xinh đẹp như căn phòng mợ Hai. Trước đây mẹ chỉ là con hầu của bà chủ thì nay bà đặc biệt mướn một con hầu riêng cho mẹ để săn sóc từ miếng ăn, giấc ngủ, dìu đỡ mẹ khi lên xuống cầu thang và nhất là canh chừng mợ Hai có làm gì hại đến cái thai trong bụng mẹ không. Tuy được nhiều ân sủng, một bước làm bà nhưng mẹ trước sau vẫn vậy, vẫn hòa nhã, bình dị với kẻ ăn người làm nên ai cũng thương quý mẹ. Cậu Hai lại thường ở phòng mẹ hơn phòng mợ Hai. Tất cả điều đó khiến mợ Hai càng ghen ghét, căm hận mẹ và là nguyên nhân cho sự trả thù sau này...

"Cháu đích tôn ra đời! Bà chủ đặt tên là Hiếu. Mẹ cũng rất thích cái tên này vì có ý nghĩa. Đứa bé rất khấu khỉnh, khỏe

mạnh và giống cậu Hai như đúc. Đứa bé đó chính là con! Bà chủ quá đỗi vui mừng, một hôm bà gọi mẹ vào phòng riêng, trao cho mẹ một túi da. Mở ra xem, là số vàng lá và ít tư trang quý giá. Bà nói:

"Con có công rất lớn cho gia tộc này, đã cho mẹ đứa cháu đích tôn nối dõi Tông đường. Trước đây con đã chịu thiệt thòi, không có cái đám cưới đàng hoàng cho con. Mong con thông cảm và hiểu... Nhưng đối với gia tộc, con vẫn là con dâu, người có công lớn nên nay mẹ thưởng riêng cho con món quà này, gọi là thưởng công con, cũng như bù đắp những thiệt thòi trước đó!"

"Bà chủ còn cấm mẹ không được gọi bà bằng bà chủ nữa. Phải gọi là mẹ! Đó chính là bà Nội của con. Khỏi cần phải kể những gì bà Nội ban cho con, thương yêu thế nào. Tóm lại con là 'bảo bối' của cả nhà. Trừ mợ Hai!

"Ngày cúng thôi nôi cho con đến. (Tấm hình để dưới tượng Phật chính là con, chụp trong ngày thôi nôi.) Theo tục lệ, bà Nội sắp một mâm, trên đặt đủ thứ đồ như sách, bút, đồ chơi... người ta tin rằng khi đứa bé chọn cái nào sẽ là định hướng nó thích làm gì trong tương lai. Khi đó tay con đang hướng về quyển sách, bất ngờ cậu Hai ném một lá bài "bích xì" xuống mâm cái phạch. Nghe tiếng động, con ngưng cầm quyển sách mà bò qua phía kia cái mâm, cầm lá bài lên. Trong khi cậu Hai cười hích hích thì bà Nội nhăn mặt, mắng yêu:

"Ngày sau con cậu không màng đến sách vở chỉ lo bài bạc như cậu là tại cha dạy hư con!"

Cậu Hai cười:

"Quý tử và bảo bối của mẹ có cờ bạc đến đâu cũng không hết của của mẹ mà!"

Bà Nội cười giòn:

"Có hết thì thôi!"

"Không ngờ câu nói vu vơ lại trở thành cái điềm. Nửa năm sau trong cuộc du lịch nước ngoài, cả ông bà Nội con đều bị tử nạn, xe rơi xuống vực sâu. Trước đây ông Nội điều hành công ty, bà Nội lo việc trong nhà, nay thì như rắn mất đầu. Bao nhiêu việc công ty do mợ Hai và người quản lý coi sóc. Cậu Hai buồn vì cha mẹ mất đột ngột nên càng buông thả, hơn nữa từ lâu nay được nuông chìu chỉ biết ăn chơi chứ có biết gì về kinh doanh nên cứ để mặc nhiên cho mợ Hai thao túng, miễn sao cứ có tiền cho cậu Hai ăn chơi là được.

"Giờ đây mợ Hai là người nắm quyền trong ngoài. Mợ đuổi tất cả người làm trong nhà đã từng thương yêu mẹ và tìm lớp người khác vào thay thế. Ông Ngoại vì tự trọng và buồn lòng nên tự xin về quê. Một năm sau thì ông Ngoại bệnh mất.

"Khi con hơn ba tuổi, một biến cố bất ngờ xảy ra. Ngày đó, có cuộc họp khẩn cấp của Hội đồng Quản trị. Họ tuyên bố tất cả cổ phần của cậu Hai đã bị bán hết đồng nghĩa với việc công ty không còn thuộc về cậu Hai nữa. Ngoài ra, một dự án đang làm dở dang vì không đủ tiền phải ngưng hợp đồng và phải bồi thường. Cả căn nhà sẽ bị ngân hàng tiếp thu trong vòng ba tháng nếu không đủ tiền ứng trả. Khi hiểu ra thì đã muộn màng!

"Tất cả đều do lòng căm hận của mợ Hai và khi ông bà Nội không còn nữa là cơ hội cho bà ta hành động. Mợ Hai đã ngoại tình, dan díu với tên quản lý để âm thầm âm mưu cướp đoạt tài sản đồng thời là cách trả thù để mẹ con mình phải điêu đứng trắng tay.

"Trong vòng hai tháng, cậu Hai tìm đủ mọi cách xoay sở để giữ lại ngôi nhà nhưng cũng không hiệu quả. Đêm đó, mẹ đưa cho cậu Hai tất cả số vàng và tư trang bà Nội tặng riêng mẹ và nói: 'Đây là vốn liếng mẹ tặng cho em, cậu Hai lấy để bồi thường giữ lại căn nhà.'

Cậu Hai ôm mẹ vào lòng, nghẹn ngào: 'Không đủ đâu em, chỉ như muối bỏ bể. Cuộc đời anh nay chẳng còn gì, thôi thà là em giữ lấy để làm vốn nuôi con.'

"Mẹ nấc lên: 'Sao cậu Hai nói giống như lời trăn trối vậy cậu Hai?'

"'Vợ chồng mình đã có một mặt con, sao em cứ gọi anh là cậu Hai hoài. Anh thương em lắm, đến lúc anh trắng tay cũng chỉ thấy có một mình em. Anh muốn chỉ một lần, em hãy gọi anh bằng "Anh" của yêu thương, của tình nghĩa vợ chồng. Hãy gọi đi em!'

"Mẹ òa khóc: '...Anh!... Anh!... Cậu Hai ơi! Em thương cậu Hai lắm!"

"Thế rồi cha mẹ ôm nhau khóc lóc một hồi. Cuối cùng, cha con nói: 'Vợ chồng mình đi thắp một nén nhang cho cha mẹ đi em!'

"Trước bàn thờ, mẹ nghe được lời khấn nguyện thì thầm của cha con: 'Cha Mẹ ơi! Con biết lỗi của con rồi! Xin Cha Mẹ hãy tha thứ cho con!'

"Sáng hôm sau, khi thức dậy, thì mẹ phát hiện cha con đã treo cổ chết tại phòng khách. Sau khi an táng cha con, không đợi đến ngày tịch thu nhà cửa, mẹ thu xếp hành trang bế con lưu lạc đến xóm lao động này và trở thành chị Ba bán bún riêu. Tất cả quá khứ huy hoàng một thời đều khép lại!

"Tại sao khi mẹ còn sống không kể xuất thân, nguồn gốc của con? Là vì con còn non nớt lắm, lại lêu lổng chơi bời và hiếu thắng, nếu biết được sự thật chỉ hại con sinh lòng kiêu căng tự phụ và lại bày trò ra vẻ cậu ấm ăn chơi lớn hơn nữa. Mẹ cũng không đem số vốn của Bà Nội cho để cho con một cuộc sống sung túc, vì mẹ lại sợ vết xe đổ của cha con năm xưa. Mẹ muốn giáo dục con trong môi trường của đứa con nhà nghèo, để khi nhìn hình ảnh lam lũ của mẹ mình mà cố gắng phấn đấu.

"Nhưng con vẫn hư hỏng, đó là cái nghiệp mà mẹ phải chịu đựng chứ con đường mẹ dắt con đi không lầm lạc. Nếu con hỏi rằng trường hợp con không phát hiện tất cả sự thật và số vàng kia cũng như lá thư này bị mất mát đi thì không những tài sản đó bị mất mà vĩnh viễn con cũng không biết thân thế của mình. Mẹ nhấn mạnh rằng, một đứa con bỏ đi biền biệt, mẹ chết cũng không hay, hoặc có về trước lúc lâm chung mà không nhớ cả lời trối trăn của mẹ, thì đứa con đó không xứng đáng hưởng tài sản của bà Nội cũng như không xứng đáng là cháu đích tôn của một gia tộc lớn.

"Đến đây, mẹ muốn giải thích cho con hiểu hơn, tại sao mẹ nói: 'Khi nào con rơi đến tận cùng đau khổ, hãy đến ôm chân Đức Phật trên bàn thờ kia con sẽ được giải thoát.' Chữ giải thoát, khi con phát hiện tài sản để lại của mẹ, con có thể trả hết nợ nần, cứu vãn những bế tắc trước mắt. Nhưng đó chỉ là cứu cánh về vật chất nhất thời; còn khi ôm chân Đức Phật, chính năng lượng huyền nhiệm từ Đức Phật sẽ lan tỏa truyền vào người con đánh thức sự mê muội làm cho con thức tỉnh. Đó mới chính là ý nghĩa thật sự của sự "giải thoát" mà mẹ muốn nói.

"Và khi thoát ra từ tận cùng đau khổ, con mới thật sự trưởng thành và hiểu ý nghĩa cao đẹp của cuộc đời. Đây là lời dạy cuối cùng của mẹ.

"Thương con đến hơi thở cuối cùng của mẹ!"

Hắn cầm lá thư xoay tới xoay lui không tin là sự thật. Làm sao một bà bán bún riêu lam lũ như mẹ lại có quá khứ đầy uẩn khúc và cao sang như vậy. Nhưng khi nhìn lại những tấm vàng lá lấp lánh, hắn mới tin đó là sự thật. Vừa mừng, vừa bàng hoàng, vừa thương cảm, bao nhiêu cảm xúc lẫn lộn khiến hắn lặng người sững sờ một lúc rồi bật lên tiếng gào:

- Mẹ ơi! Mẹ ơi! Con biết lỗi của con rồi! Xin Mẹ tha thứ cho con!

Hắn quỳ sụm xuống bật khóc hu hu đến khàn cả tiếng. Hắn lết bằng hai gối đến chiếc bàn, cầm lấy di ảnh mẹ ôm sát vào ngực, miệng thều thào:

- Thằng Hiếu! Thằng Hiếu của Mẹ đây! Con lạy Mẹ!

Nước mắt cuối cùng là thức ngộ.

Mẹ hiền hình ảnh Phật Quan Âm.

Song Thư TTH
(Cuối năm 2019)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Song Thư TTH

- Tên thật: Lê Trần Hưng
- Pháp danh: Diệu Hiền
- Sinh năm 1955
- Định cư tại Thụy Sĩ từ năm 1980
- Cộng tác với báo Viên Giác, Hannover từ năm 2010.

Hoa Lan

Hồ "Trường Lưu Thủy"

Nhắc đến thuyết "trùng trùng duyên khởi" của nhà Phật, trong cái này lại cài đặt liên kết với cái kia... Nếu không quen cô bạn đạo Chúc Hảo, làm sao có cuộc đi chơi kiểu "Dế mèn phiêu lưu ký" mãi đến tận Orlando của xứ biển Florida, làm sao quen được những thiện hữu tri thức chủ nhân của ngôi nhà Thiền với hồ bơi được tôi đặt cho một cái tên thật ấn tượng: Hồ "Trường Lưu Thủy".

Câu chuyện bắt đầu từ cú điện thoại của Chúc Hảo vào đầu năm:

- Năm nay trường Nữ Trung Học Nha Trang của tụi mình tổ chức họp mặt tại Orlando, cũng có thể là lần cuối vì các Thầy Cô già yếu và rơi rụng hết cả rồi. Vậy mi có đi không? Vợ chồng con cháu đại gia của tao có nhà tại bãi biển sẽ cho tụi mình tá túc tha hồ tắm biển.

Lời mời thật có sức thuyết phục, họp mặt bạn cũ trường xưa đã gần bốn mươi năm tại tất cả các nơi trên thế giới, tôi chưa một lần ghé qua, chẳng bù với Chúc Hảo đã tham dự đến mười lần. Cộng thêm câu "Có thể đây sẽ là lần cuối mình còn gặp nhau" nghe rất ai oán não nề!

Thế rồi thời gian trôi nhanh như bóng câu qua cửa sổ, ngày khởi hành đã gần kề. Chúng tôi chỉ cần mỗi người một vé máy bay và một tờ giấy Esta để lọt qua cửa khẩu vào lãnh thổ của Tổng thống Trump, người đòi xây bức tường ngăn chặn dân Mễ tràn vào xứ Mỹ.

Hành trang đem theo chỉ một va ly xách tay và một túi đeo không quá khổ. Cái tật mua hành lý để vác quà tặng họ hàng cùng bạn bè đã đi vào dĩ vãng, với tuổi này đứa nào tay chân cũng xuội lơ làm sao khiêng nặng. Nhờ vậy mới mua được vé giá hạ tới mức phải thương hại hãng máy bay, với giá ấy làm sao có lời?

Trước ngày đi một tuần, trên các Đài Truyền hình trong và ngoài nước đều loan tin giật gân hàng đầu, vào đầu tháng chín cả khu vực Orlando sẽ chờ đón một cơn bão thế kỷ, mạnh nhất như mười năm trước đã tàn phá vùng bờ biển Florida ngày nào. Cơn bão mang tên Dorian, lấy theo tên của anh chàng phát hiện ra cơn bão, nhân viên Đài Khí tượng, tôi thấy hơi giống tên trái Sầu Riêng như hình ảnh gai góc của vỏ trái cây lựu đạn này.

Chúc Hảo ỷ mình chuyên tụng Chú Đại Bi nên vẫn nhơn nhơn cái mặt chẳng sợ hãi gì. Phần tôi hay niệm Quán Âm nên cũng bình chân như vại. Nhưng cái lũ bạn bè trên mạng thì lo sợ xôn xao, kẻ nói ra người nói vào chỉ muốn chúng tôi hủy bỏ chuyến đi. Hôm nay loan tin bão sẽ đến với 250 cây số một giờ, ngày mai vũ bão hơn với 360 cây số một giờ. Nhà cửa còn tung nóc nữa là tấm thân bồ liễu đào tơ của chúng tôi.

Nói một lần không sao, nhưng ngày nào cũng đưa tin nóng bỏng, trường học đã đóng cửa, ngày chúng tôi đến là đóng luôn phi trường Orlando, người người sửa soạn lên đường di tản khi cơn bão tới. Cái khổ là cơn bão Dorian nó đến từ từ, chập chờn như bóng ma, không ai dự trù trước được.

Tôi nghĩ bụng, tại sao mình đang ở nơi bình yên xứ Đức, lại dẫn xác sang vùng dông bão cho nước cuốn hoa trôi? Nhưng nhớ lại lời giảng của một vị Hòa Thượng, chỉ có phước đức mới che chở cho ta trong cơn khói lửa. Người nào có phước báu sâu dày sẽ không bước chân lên chuyến tàu bão tố, hay chiếc xe long bánh gãy càng. Nghĩ mình nhiều năm tu tập

tuy chẳng đáng bao nhiêu, nhưng tôi vẫn giữ vững niềm tin là chẳng thể nào chết dễ dàng dưới bàn tay lông lá của cơn bão Sầu Riêng!

Tình cờ Chúc Hảo liên lạc với Thiện Tín, một trong số bốn cô bạn Đạo, đã một thời kéo nhau xuống chùa Viên Giác để gặp Đức "Phật sống" Đạt Lai Lạt Ma. Được biết tin Thiện Tín cũng sẽ bay sang Orlando trước một ngày cùng cô Sáu có người quen ở đó để bám càng đi theo.

À! Thì ra phe ta đã có đồng minh từ Đức quốc xã, sẽ đem bốn người đến nạp mạng cho cơn bão Sầu Riêng! Tôi và Chúc Hảo cứ việc ngồi chờ tin tức của Thiện Tín từ Orlando gửi về, cô nàng đi trót lọt là mình yên tâm khởi hành vào sáng hôm sau.

Nhưng cơn bão Sầu Riêng thuộc loại lắc léo, nơi dự báo thời tiết cho biết sẽ càn quét vùng Orlando, dân cư trong vùng đã sửa soạn chiến đấu, mua sẵn thức ăn, nước uống, đổ đầy bình xăng, đồ đạc che bọc túm lại từng góc để khỏi bị "cuốn theo chiều gió" tan tác muôn phương. Hễ nghe còi hú báo động và lệnh di tản là "A lê hấp" xách tay nải tìm khách sạn vững chắc mà lánh nạn.

Những tin tức nóng hổi từ Orlando đã được các cô cháu của Chúc Hảo báo cáo liền tay:

- Cô ơi, chúng cháu đợi hoài mà bão chưa đến, chỉ có mưa rào. Ngoài đường vắng hoe, ai cũng ở trong nhà ôm tivi theo dõi cơn bão.

Nhưng tin tức khắp nơi đã đưa ra những hình ảnh tang thương của hòn đảo mộng mơ Bahamas, thiên đường của du khách. Chỉ vài giây thăm viếng thôi, cơn bão Sầu Riêng đã quét sạch hòn đảo, mang theo vài chục mạng người. Đấy chỉ là tin sơ bộ, chứ sau này xem lại các video mới thấy sự tàn khốc của cơn bão, phá tan tành hòn đảo thiên đường của các du khách, số người thiệt mạng lên đến con số ngàn.

Đến đây chúng tôi không thể hồ hởi phấn khởi cho buổi hội ngộ "Biển gọi trường xưa" được nữa. Phi trường Orlando đóng cửa làm sao bạn cũ từ khắp nơi trên thế giới đổ về. Hãng hàng không của chúng tôi đã "cancel" chuyến đi và đổi lộ trình bay dọc bay ngang trễ hơn một ngày, vì ngày đến trùng với ngày bão đến. Hóa ra chúng tôi và cơn bão có nhân duyên gặp nhau nên không hẹn mà đến cùng ngày.

Chúc Hảo lại càng ra công tụng Chú Đại Bi nhiều hơn nữa, phần tôi chỉ niệm Phật cho tâm an bình khỏi suy nghĩ lung tung.

Sáng hôm khởi hành do hãng hàng không sắp xếp đổi lộ trình, thay vì đến Hòa Lan đổi máy bay sang Mỹ. Họ cho xuống Muenchen để sang Washington DC rồi mới đến Orlando. Chúng tôi rất yên tâm và vui vẻ chờ đón chuyến đi vì buổi tối đã gọi cho cô cháu của Chúc Hảo hỏi han tình hình cơn bão Sầu Riêng:

- Cô ơi, bão vừa đến bờ biển gần Orlando, gặp sức nóng bên trong đẩy ra ngoài khơi tới hơn một trăm hải lý. Đã chuyển hướng đi lên vùng trên North Caroline, nhưng đã yếu dần.

Cô cháu lập lại y lời cô xướng ngôn viên Đài Truyền hình, trong mục dự báo thời tiết.

Lúc gặp lại các cô bạn Đạo tại nhà vợ chồng người cháu của Chúc Hảo ở Orlando trong không khí yên bình trời trong mây tạnh, các nàng cứ tranh nhau giành phần phước đức về ta. Chị Sáu miệt vườn với biệt danh Rau Dzềnh đắc chí khoe to:

- Bão bay đi nhờ Thiện Độ đây độ đấy!

Chúc Hảo cũng không kém, gào lên:

- Bọn mi không biết gì, nhờ tao tụng Chú Đại Bi hồi hướng cho tất cả mọi người. Phần tôi, Thiện Giới chẳng màng đến

hơn thua, chỉ đem thông điệp tụng Chú Đại Bi có thể đuổi tan cơn bão chạy có cờ đến tất cả bạn bè chưa vững niềm tin.

Ấy thế mà công hiệu vô cùng, cái đám bạn bè trên mạng cứ nhao nhao lo sợ, bây giờ đã quy phục thần lực Chú Đại Bi:

- Người tính không bằng trời tính mà. Tưởng hai bạn gặp bão tan nát, không dè "Long thần hộ pháp" che chở hết, hay quá luôn! Mới biết đó là "Số mệnh".

- Phục Chúc Hảo, ngày nào cũng tụng Chú Đại Bi trăm lần. Tui tụng 3 lần đã nửa tiếng rồi. Chẳng lẽ nhờ vậy...

- Ừ! Từ từ phải tin thôi! Hi hi!

Chẳng những không bị bão đánh tan nát, mà còn được ở trong một dinh cơ thật đồ sộ cạnh một cái hồ lớn tên Spring Lake, nghĩa là "Hồ Mùa Xuân", mãi mãi là mùa Xuân. Nhà mới xây vừa hoàn chỉnh cho chúng tôi vào cắt chỉ, thiết bị bên trong và khung cảnh bên ngoài nếu mô tả đầy đủ là tiên cảnh cho những ai đang muốn tu Thiền.

Chủ nhân ngôi nhà phải là người nghiên cứu thật sâu về Phật giáo và hơi thiên về trường phái Mật tông của Tây Tạng và chủ yếu vẫn là có rất nhiều tiền. Nhiều nhiều tiền!

Nhưng yếu tố tiền vẫn chưa đủ làm nên ngôi "Nhà Thiền" cho vợ chồng chủ nhân về già hưởng phước như mong đợi! Họ trang trí trình bày như thế nào để tôi vào giải mã từng điểm, từng góc cạnh một cách say mê và thích thú như chưa từng có?

Trong phòng khách rộng thênh thang, nơi nào bình thường trần nhà cao khoảng ba mét, nhưng đoạn lên cầu thang khi bước vào nhà phải cao trên sáu mét, cho ta một cảm giác cao ngất trời xanh, khi bờ tường bước lên cầu thang được vẽ rặng núi Hy Mã Lạp Sơn sừng sững ngút ngàn.

Từng bậc cầu thang để xi măng sần sùi không mài láng, để cảm giác như leo lên núi Linh Thứu theo bước chân

Người. Leo đến bậc chót của cầu thang gặp ngay một hành lang mỏng và rất dài, để vào đến các phòng ngủ của chủ nhà và khách phải đi qua hành lang dài hun hút này. Trên đường đi lúc nào cũng phải cúi đầu chiêm ngưỡng một tượng Phật khá lớn được mạ kim nhũ màu vàng như thân kim sắc, trên tay quấn một khăn lụa trắng, đặt trong lồng kính bên phải ban đêm rọi đèn vàng ít năng lượng, tạo nên cảm giác lúc nào Phật cũng ở quanh ta.

Vợ chồng chủ nhân ngôi nhà tuy không cùng một tông phái tu, một sư phụ, nhưng lại có cùng một pháp danh giống tôi. Chồng là Thiện Giới, vợ là Thiện Đạo, một sự ngẫu nhiên đáng ngại khi anh chồng cùng tuổi với tôi, nghĩa là cùng mạng Thủy, một Trường Lưu Thủy.

Do nghiên cứu phong thủy, họ biết dưới mảnh đất này có con sông nhỏ tên Little Wekiva River chảy xuyên qua và đổ ra hồ lớn Spring Lake, nên cố tình tìm cách mua mảnh đất khi có cơ hội. Lần đấu giá thứ nhất họ không biết nên vào tay một người khác. Người này nghĩ mình mua hớ nên lờ luôn không chịu trả tiền, để đấu giá lần thứ hai cho vợ chồng chủ nhà mua được. Họ thiết kế khu vườn rộng mênh mông thành lối đi thiền hành qua suối chảy róc rách, nước được bơm từ con sông nhỏ Wekiva chảy ngầm dưới mặt đất. Đoạn cuối nhánh sông đổ ra hồ lớn được chặn lại bằng một Swimmingpool thật thơ mộng với hàng dừa cọ be bé xinh xinh, nước sông được khử trùng bằng muối chứ không dùng hóa chất hôi da.

Chủ nhân ngôi nhà là người ít nói và rất ít khoe khoang, anh chẳng kể gì cả, cứ để mặc cô Hồng và bạn vui chơi thỏa thích trong căn nhà đầy tiện nghi và lý tưởng này. Sáng nào tôi và Chúc Hảo cũng dậy sớm trước khi mặt trời mọc để đi thiền hành quanh nhà vài vòng, trên đường đi khám phá nhiều điều thú vị như gặp hai con nai bằng đồng đen đứng bên chái cửa, bắt buộc tôi phải liên tưởng đến khu vườn Lộc Uyển nơi Đức Phật chuyển pháp luân với Tứ Diệu Đế cho

năm anh em Kiều Trần Như. Rồi đến đoạn bước qua một hành lang bằng gỗ hai bên toàn là hoa giấy leo chằng chịt, những cánh hoa hai màu trắng hồng giống như hoa anh đào nở rộ trên các đường phố của xứ Phù Tang. Thỉnh thoảng lại gặp một cội Bồ-đề bé tí trồng trong chậu mới thỉnh từ chùa chưa biết để đâu cho hợp.

Đến khi tỏ sáng, mặt trời vừa nhú lên khỏi mặt hồ lớn, chúng tôi phải nhanh tay nhanh chân thay áo tắm vào hồ bơi vùng vẫy trước khi nắng gắt leo cao trên đỉnh cây sồi. Nhiệt độ buổi trưa ở Orlando vào mùa nóng lên khoảng trên 35 độ C, chủ nhà khuyên chúng tôi nên bơi lội vào buổi sáng sẽ cảm thấy mát mẻ trong cả ngày.

Nhưng đến một hôm, vấn đề tâm linh được khai mở thêm cho lợi lạc cả thân tâm, chứ không chỉ thuần là hưởng thụ, nhờ vào một chuyện tình cờ.

Tôi vào Google Maps để định vị xem mình đang ở nơi đâu? Thấy cái hình Avatar của mình cười toe toét nằm trên một dòng sông nhỏ thật dài chảy ra hồ lớn. Khi đem hình ra khoe, được anh Thiện Giới chủ nhà mỉm cười giải thích:

- Đây cũng là lý do tại sao tôi thiết kế ngôi nhà và khu vườn như thế!

Tôi chợt nghĩ ra rồi reo to:

- Có phải mạng của anh là Trường Lưu Thủy không? Hợp quá rồi còn gì nữa!

Anh giải thích tiếp với ánh mắt rạng ngời:

- Lúc đi thiền hành chị nên quán tưởng là mình đang đi trên một dòng sông, nước sông sẽ rửa sạch bao phiền muộn ưu tư trong lòng.

Tôi cướp lời nói tiếp:

- Đến cuối đường nhảy ùm xuống hồ bơi để rũ sạch hồng trần, có phải thế không?

- Đúng đấy! Nhưng chị phải tưởng tượng là dòng nước trong chảy từ trên đầu đi qua cơ thể, đi đến đâu ta phải biết rõ tác dụng của nước và thân tâm của ta đã hợp nhất chưa?

- Có phải anh muốn nói đến từ "chánh niệm" mà một người tu dù theo trường phái nào cũng phải tuân theo?

Anh chỉ mỉm cười và giải thích tiếp:

- Tôi đã cho thiết kế cái hồ bơi này với dạng, nhìn tưởng như nước ở trong hồ tràn ra chảy hết ra ngoài hồ lớn, nhưng thực tế chẳng mất một giọt nào.

Tôi ngắm nhìn khung cảnh với đôi mắt thán phục:

- Thế thì tôi phải đặt cho hồ bơi này cái tên là Hồ "Trường Lưu Thủy" mới đúng điệu. Không còn tên nào hay và hợp với chủ nhân của nó hơn nữa!

Có lẽ tôi đặt tên quá đúng các bạn ạ!

Rồi kể từ đó cuộc đời tôi gắn liền vào ngôi nhà thiền với cái hồ Trường Lưu Thủy này cho đến khi hết duyên phải ra đi. Tôi đã từ chối dự định đi chơi thành phố Atlanta vài ngày với Chúc Hảo, nơi ấy có gì hấp dẫn hơn thiên đường hạ giới Trường Lưu Thủy nơi đây?

Chúc Hảo tuy ấm ức vì bị ở lâu một chỗ, không ai dẫn đi quét bóng lề đường, nhưng đành "tùy thuận chúng sinh" vui vẻ cùng tôi mỗi sáng thức dậy sớm đi thiền hành và tắm rửa thân tâm cho nhẹ nhàng an lạc.

Hoa Lan

Mùa Thu 2019

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoa Lan

- Hoa Lan tên thật là Phí Thị Lan Hương, Pháp danh: Thiện Giới.
- Sinh năm 1953 tại Hà Nội, lớn lên tại Nha Trang.
- Du học sang Đức và tốt nghiệp ngành Kỹ sư Hóa học Thực Phẩm (1979).
- Làm việc và sinh sống tại Berlin.
- Cộng tác với báo Viên Giác, quangduc.com, hoavouu.com, khoahocnet.com
- Email: hoalan@gmx.de

Tác phẩm đã xuất bản:

- Những Cây Bút Nữ I (viết chung) 2005.
- Lửa Tình và Lửa Tam Muội (truyện ngắn) 2009.
- Những Cây Bút Nữ II (viết chung) 2014.
- Một lần cho trăm năm (truyện dài) 2016.
- Định mệnh không là Định mệnh (truyện dài) 2018.
- Đốt cháy cuộc tình (truyện dài) 2019.
- Độ ta không độ chàng (truyện dài) 2020

Thi Thi Hồng Ngọc

Người tốt gặp ma

Cơn đại dịch viêm phổi cấp tính bùng phát làm cả thế giới run sợ, bất an, nhưng có vẻ như chẳng ảnh hưởng chút nào đến Chùa Liên Hoa, nơi Sư Bà Từ Tâm Trụ trì. Ngày nào cũng có người đến chùa niệm Phật, ngày nào Sư Bà cũng giảng kinh, nói Pháp hoặc Sư Cô Diệu Hoa, Trưởng đệ tử của Sư Bà giảng Kinh Pháp Cú hoặc Kinh Địa Tạng. Chùa nào có người thường xuyên thuyết pháp và tu hành chân chính, thanh tịnh thì ngôi già lam ấy nhất định có long thần, hộ pháp thiện thần bảo hộ, thật chẳng sai!

Ai đã bước chân vào Chùa Liên Hoa đều có ngay cảm giác thanh thản, bình yên rất lạ, rất diệu kỳ. Đó là chưa nói đến việc tiếp xúc với Ni chúng ở đây. Từ Sư Bà Trụ trì đến các Ni Sư đệ tử của Sư Bà, ai cũng khiêm cung, hòa nhã, từ ái, tư cách uy nghi của họ cũng đã là những thân giáo sống động rồi.

Chùa Liên Hoa không to, không nhỏ, không nằm ngay trung tâm thành phố, cũng không quá xa nơi ngoại ô hẻo lánh. Cảnh quan của chùa cũng giống như bao nhiêu ngôi chùa Việt khác, cũng có mái tam quan, trước sân chùa có một hồ sen rộng, giữa hồ là tôn tượng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát từ bi thanh thoát. Không hiểu tại sao sen của chùa nở rất to và đẹp lạ thường? Trong Chánh điện thờ ba tôn tượng Tây Phương Tam Thánh: Giữa là Đức Phật A Di Đà, hai bên là Ngài Quán Thế Âm và Ngài Đại Thế Chí, nhìn rất trang nghiêm, thanh tịnh. Mọi thứ đều rất đơn sơ, giản dị, nhưng

không hiểu sao chùa luôn có điều gì đó rất linh thiêng, an lạc dễ cuốn hút tâm người.

Nhân vật nổi bật nhất của chùa Liên Hoa là Sư Bà Từ Tâm, vị trụ trì đáng kính. Dù ở ngôi vị cao nhất của ngôi tự viện này, Sư Bà vẫn không có chút gì tỏ ra đầy quyền lực, oai vệ hay cứng rắn nghiêm nghị. Bất cứ ai tiếp xúc với Sư Bà, dù là gã giang hồ lãng tử hay một vị giáo sư học cao hiểu rộng, dù là đứa trẻ ngây thơ hay các ông già, bà lão, dù là người đầy kiến thức Phật Pháp hay chẳng biết gì về đạo, đều cảm thấy kính nể, thương mến, đều cảm thấy như có một sức từ bi bao la được tỏa ra từ thân, khẩu, ý của Sư Bà. Chẳng ai nghe Sư Bà ra lệnh cho mọi người phải làm cái này hay cái kia, chẳng ai chứng kiến Sư Bà giận dữ, thậm chí chỉ một lần cau mày bất bình.

Sư Bà không bao giờ kể về mình và các đệ tử, thế nên xuất thân của Ni chúng chùa Liên Hoa hay được người ngoài đồn đoán một cách đầy bí ẩn. Một trong những lời đồn đoán ấy là về Trưởng đệ tử của Sư Bà: Sư cô Diệu Hoa.

Các Phật tử đến chùa và cả khách vãng lai đều cùng có một nhận xét rằng nếu Sư cô Diệu Hoa mà hoàn tục thì đi thi hoa hậu thế giới chắc chắn sẽ được giải thưởng. Chính vì sắc đẹp quá rạng rỡ của mình mà Sư cô hầu như ít tiếp xúc với các nam Phật tử đến chùa. Có lần người bên ngoài đồn rằng một vị nam thí chủ đến chùa lễ Phật thoáng gặp Sư cô có một lần mà trên đường về bị tai nạn suýt chết vì lái xe mất tập trung, tâm trí cứ vương vấn hình ảnh quá xinh đẹp của cô Diệu Hoa.

Thật ra thì Sư cô biết mình xinh đẹp và cũng biết cái đẹp cũng không phải là điều đáng tự hào, đời người ngắn ngủi, vô thường thì vĩnh cửu, nên Sư cô rất khiêm tốn, ôn nhu hòa nhã với tất cả mọi người. Sư cô lại còn có một giọng nói rất dịu dàng, trong trẻo và một trí thông minh đặc biệt, có lẽ vì có căn tu và nghiệp lành từ nhiều kiếp lâu xa về trước,

nên Sư cô Diệu Hoa hội đủ tất cả những tăng thượng duyên trong kiếp hiện tại.

Một tuần thường có hai ngày cuối tuần cho sinh hoạt Gia Đình Phật Tử và các bé Oanh Vũ do chính Sư cô hướng dẫn. Không những người lớn, thanh thiếu niên và cả các em bé cũng đều yêu mến Sư cô Diệu Hoa, bởi tất cả các đức tính tốt và trên tất cả là tâm từ bi hỷ xả của cô luôn hướng về bất cứ ai. Hoạt động Phật sự của cô ngày càng được phát triển vì cô có tài kể chuyện rất hay và biết cách hướng dẫn tâm linh một cách linh hoạt, sống động. Cha mẹ nào có con khó dạy cứ đem đến giao cho cô Diệu Hoa một thời gian, là y như rằng nhận về một đứa con khác ngoan ngoãn, lễ phép và biết yêu quý cha mẹ, ngoài sự mong đợi của các bậc phụ huynh.

Sư cô Diệu Hoa còn là mẫu mực của một Trưởng đệ tử của Sư Bà Từ Tâm, vì lúc nào cô cũng tôn kính Thầy, hiểu ý Thầy và hết lòng làm mọi bổn phận, tinh tấn tu học, không bao giờ để Sư Phụ bận tâm phiền lòng. Cho nên, Chùa Liên Hoa trở thành một chốn thiền môn thật sự có lục hòa, mọi người yêu quý, nhường nhịn, sách tấn nhau cùng tu học, chẳng ai có ý định rời xa nơi này để tự lập cho mình một nơi chốn riêng biệt. Họ thật sự thấm nhuần lời giáo huấn của Sư Bà rằng: Chúng ta chưa phải là các bậc A La Hán, trừ tận lậu hoặc phiền não. Ngay cả quả vị thấp nhất là Dự Lưu cũng còn chưa đạt được thì sự tu tập nhất định phải dựa vào Tăng chúng để cùng sách tấn nhau, cùng chỉ ra cho nhau những lỗi lầm để cùng tinh tấn, có như vậy đường đạo mới càng rộng mở. Còn nếu như càng tu, bản ngã càng cao, tham, sân, si càng nặng, ai nói động đến một chút cũng không được, chỉ mong tự mình làm chủ một tự viện như vua một cõi thì đường địa ngục lại càng rộng mở hơn.

Không những Ni chúng trong chùa hiểu được tâm ý từ bi của Sư Bà để sống lục hòa và tinh tấn tu học, mà Phật tử tại gia cũng có người làm được rất xuất sắc, đại biểu rõ nhất là

chú Tư Đất. Chú tên thật là Đạt nhưng tính tình chất phác, thật thà hiền lành, sau khi vào chùa làm công quả, học đạo, chú tâm đắc với câu chuyện kể về hạnh nhẫn nhục như đất của Ngài Xá Lợi Phật, đại đệ tử của Phật, nên ai hỏi chú tên gì chú nói rằng: "Tui tên là Tư Đất."

Dần dần rồi ai cũng gọi chú là chú Tư Đất với một vẻ thân mật, thương mến. Chú Tư Đất là người dân lâu năm của vùng này nên tiểu sử của chú đa số đều biết rõ. Tuổi thanh niên, con nhà nghèo làm nghề chài lưới vùng biển. Có lần trong xóm một gia đình tổ chức vượt biên, họ nhờ chú chuyển giúp đồ đạc lên tàu vì họ biết chú Tư nổi tiếng trong xóm là hiền lành, ít nói, chân chất nên họ rất tin tưởng chú.

Chuyển đồ xong còn dư chỗ, họ hỏi chú có muốn đi theo không? Nghĩ lại thì cũng thương cha mẹ nhưng ở lại thì chắc suốt đời nghèo vẫn hoàn nghèo, không bao giờ ngóc đầu lên nổi, thế là chú đồng ý. Lúc lên tàu, chú khuyên mọi người niệm thầm Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Mặc dù chú chẳng phải là Phật tử mà cũng chẳng hề đi chùa, chỉ có bà mẹ ở nhà thờ Ngài Quán Âm. Bà hay niệm Hồng Danh Ngài và khuyên các con lúc khó khăn, nguy cấp mà thành tâm niệm danh hiệu Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát thế nào cũng có linh ứng. Quả nhiên ra khỏi hải phận không lâu thì có tàu lớn xuất hiện vớt ngay. Mọi người hân hoan cảm ơn Chú Tư rối rít nhưng chú bảo rằng phải cảm ơn Đức Quán Thế Âm Bồ Tát mới đúng.

Ra nước ngoài, chú vừa đi học ngôn ngữ mới, vừa làm đủ thứ nghề nặng nhọc để kiếm sống và giúp đỡ gia đình như tất những người con Việt thời loạn ly lúc bấy giờ. Vì tính chân chất thật thà lại không được thông minh lanh lợi, nên đi làm ở đâu Chú Tư cũng hay bị chèn ép, lợi dụng. Tuy vậy, cuối cùng chú cũng tìm được một nơi làm việc tương đối tốt: Đó là một nhà hàng bán đồ ăn Tàu nhưng chủ lại là người Việt Nam chính gốc. Cả ông bà chủ đều quý mến chú Tư vì

chú siêng năng, cần mẫn, không thị phi, so bì, ganh tị và nhất là tứ đổ tường chẳng dính thứ nào.

Làm được bảy, tám năm gì đó, họ ngỏ lời muốn làm mai chú cho cô cháu gái mới đi du lịch sang. Mới thoạt tiếp xúc thì cô gái cũng dễ thương, nhanh nhẹn, hoạt bát. Tin tưởng ông bà chủ là người tốt thì cháu họ chắc cũng thế, Chú Tư nhận lời, làm quen được gần một tháng thì Chú Tư trở thành một người có gia đình danh chính ngôn thuận. Cô cháu gái của ông bà chủ ban đầu rất ngoan ngoãn, chăm chỉ, chịu khó, nên vài năm sau họ quyết định để lại tiệm ăn cho vợ chồng Chú Tư.

Rồi lại vài năm nữa trôi qua, một ngày mùa đông rét mướt, cô vợ chìa tờ giấy ly dị cho chú ký với lời thú nhận lỡ yêu gã phụ bếp trẻ tuổi, đẹp trai, dẻo miệng rồi. Cô nàng còn nói thêm rằng từ lâu sống với chú không hợp, không có hạnh phúc và ban đầu lấy chú chỉ vì giấy tờ thôi. Chú lại lẳng lặng gật đầu và ký ngay vào tờ giấy, hai đứa con thì để lại cho vợ nuôi vì dù sao chúng nó cũng gần gũi mẹ nhiều hơn. Cha thì suốt ngày bận rộn với công việc trong quán, lúc có chút thời gian lại chẳng biết nói gì với con nên tình cảm cũng chẳng đậm đà cho lắm. Chú nghĩ như bất cứ người cha nào cùng thời chú nghĩ, đó là đàn ông chỉ cần kiếm tiền lo cho vợ con đời sống đầy đủ vật chất, vì vậy mới tròn bổn phận.

Tâm hồn chú đơn giản, tuy tràn đầy tình yêu thương với gia đình nhưng lại không biết cách thể hiện dù bằng lời nói hay hành động. Xã hội mới hiện nay người ta hầu như không sống với nhau bằng trái tim và tâm hồn nữa, thế nên kiểu người như chú Tư trở nên cô độc và thất bại trong đời sống gia đình thì cũng không có gì lạ lắm.

Thế rồi chú lái đi xe đi lang bang định tìm một quán rượu nào đó ngồi uống cho quên đời cay đắng. Ở Việt Nam còn có bạn bè bù khú chia sẻ tâm sự, ở đây cũng tại chú quanh năm suốt tháng cắm đầu làm lụng thì đào đâu ra thời gian và

bạn bè kia chứ? Nhưng trên đoạn đường thay vì đi tìm quán rượu, chú lại phát hiện ra một ngôi chùa nho nhỏ ở vùng ven thành phố. Chùa nằm trong một cánh rừng thông xanh mướt, mái tam quan và lá cờ Phật giáo bay phất phới trong gió gây sự chú ý tò mò của chú Tư, nên chú vội vàng dừng xe lại trước cổng chùa và nhìn lên bản tự "Tịnh Xá Liên Hoa". Sân chùa có một hồ sen đẹp tuyệt vời, loại hoa mà từ ngày rời quê hương lần đầu tiên chú nhìn thấy lại. Giữa hồ là tôn tượng Quán Âm lộ thiên, trông thật thanh cao, từ ái. Lối vào chùa hai bên trồng toàn hoa thủy tiên thơm ngát.

Chú tìm chỗ đậu xe, thong thả đi vào chùa. Cửa khép hờ không hề khóa, trong chánh điện vang vang tiếng niệm Phật. Tâm hồn chú Tư tự nhiên dịu hẳn lại, thật thanh thản bình yên. Bao năm dài gian nan sương gió chưa bao giờ chú có được cảm giác kỳ diệu như thế này. Rồi chú được diện kiến Sư Bà và được tặng cho một quyển Kinh Địa Tạng với lời dặn dò hãy chuyên cần ăn chay và tụng niệm thành tâm từ một đến ba tháng rồi quay lại đây kể lại sự linh ứng. Chú Tư chắc chắn có túc căn sâu dày nên ngoan ngoãn nghe theo lời căn dặn.

Ba tháng sau, chú quay lại, sự linh nghiệm không phải là gia đình hạnh phúc hay cửa tiệm có khách đông, mà vợ chú vẫn yêu gã phụ bếp, cửa tiệm chú đã để lại cho họ. Chú ra đi với hai bàn tay trắng với quyển kinh và với một sự giác ngộ rằng những thứ chú nghĩ là của mình và vĩnh viễn của mình đều là vô thường, mất bây giờ hay sau này mất thì cũng thế thôi.

Nỗi đau thương như chết cả nửa người ấy giờ chẳng còn ý nghĩa gì nữa. Chú Tư tìm ngay được một hãng nhỏ để làm đủ sống qua ngày. Toàn bộ thời gian rảnh rỗi, chú làm công quả trên chùa, không từ nan chuyện gì, không thị phi chuyện gì, chăm chú lắng nghe tất cả những buổi giảng kinh của Sư Bà Từ Tâm và Sư cô Diệu Hoa. Nụ cười của chú luôn nở trên

môi và câu niệm A Di Đà Phật luôn theo chú mọi nơi mọi lúc. Cả chùa ai cũng thật lòng quý mến chú Tư, ngay đến Sư Bà còn khẳng định rằng chuyện vãng sinh Cực Lạc quốc, chú Tư thế nào cũng có phần. Chú Tư tin tưởng và vui mừng lắm, ai cũng tin như thế và ai cũng mừng cho chú. Trừ cô Liễu, một Phật tử trung kiên của chùa Liên Hoa từ lúc mới thành lập.

Cô Liễu thông minh, năng nổ, nhiệt tình giúp chùa trong mọi hoạt động Phật sự nhưng chẳng bao giờ được Sư Bà khen tặng đến dường ấy. Trong thâm tâm cô bất mãn lắm, nhưng ngoài mặt cô tỏ vẻ thản nhiên, không cần để ý. Ai cũng biết cô là "khai quốc công thần" của chùa Liên Hoa, cái nồi trong bếp cô để chỗ nào, chẳng ai dám đặt đi chỗ khác. Ni cô nào đứng nói chuyện hơi lâu với các nam Phật tử là cô đi qua đi lại đằng hắng nhắc nhở, trừ cô Diệu Hoa, vì cô Liễu chẳng bao giờ có cơ hội nhìn thấy cô Diệu Hoa tiếp chuyện với người ngoài. Sư cô chỉ xuất hiện vào giờ giảng kinh và hướng dẫn thanh thiếu niên trong Gia Đình Phật Tử hoặc đi cạnh Sư Bà. Uy nghi của cô Diệu Hoa làm cô Liễu cũng phải nể phục vài phần nhưng không hoàn toàn, vì cô cho rằng cô Diệu Hoa còn trẻ quá, đường đời còn dài, để xem cái đã!

Cô Liễu cũng là dân trí thức, đi du học từ trước năm bảy lăm, chồng cô cũng là một Kỹ sư tốt nghiệp ngoại quốc như cô. Tất cả những người đàn bà bình thường đều mơ ước được như cô Liễu: tiền tài, danh vọng, chồng tốt, con ngoan, đời sống gia đình hạnh phúc mỹ mãn. Chắc là ở nhà đã quen quán xuyến sai sử chồng con, ai cũng nể và nghe lời răm rắp nên cô cũng đem cái thói gia trưởng ấy vào trong chùa. Có điều ở trong chùa, chỉ cần Sư Bà nhìn thẳng vào cô và nói rất nhẹ nhàng:

- Cô thấy việc này có nên làm không?

Hoặc thậm chí đôi khi Sư Bà chỉ đưa mắt nhìn cô đã vội vàng cúi đầu răm rắp dạ vâng như ở nhà chồng con cô vâng dạ cô vậy.

Người thứ hai là Sư cô Diệu Hoa, đành rằng cô Liễu tháo vát chuyện giấy tờ, chuyện bếp núc, tổ chức các đại lễ đều xuất sắc nhưng khi cô Diệu Hoa đảm nhiệm thì càng hoàn hảo hơn nữa. Cho nên, cô Liễu tự biết mình trong cái thế "không mợ thì chợ vẫn đông. Mợ đi lấy chồng thì chợ vẫn vui". Chưa kể là làm việc gì cô Diệu Hoa cũng rất hòa nhã, khiêm cung, từ tốn và rất linh động nên ai cũng thật lòng kính nể và yêu mến, với cô Liễu thì hoàn toàn khác. Mặc dù cô cố tỏ ra mình hòa đồng, tỏ ra mình là người hiền lành, đầy lòng bao dung từ bi hỷ xả nhưng người ta vẫn không có cảm giác tin tưởng và thân thiện khi ở bên cạnh. Bởi vì đôi lúc sơ ý, mất tự chủ khi có ai đó động chạm vào cái tôi to tướng của mình, cô Liễu vẫn buông ra những lời độc địa, chua cay để thỏa lòng bực tức. Cô cũng khá thông minh nhưng cô lại sử dụng sự thông minh của mình để lừa dối mình và lừa dối mọi người bằng những vở kịch tự biên tự diễn, rằng cô là một người đàn bà tốt đẹp hoàn hảo nhất trên đời. Một mặt cô tin có Long Thần, Hộ Pháp, mặt khác cô cũng tự cho rằng mình chẳng bao giờ có lỗi và không chịu thua kém ai bao giờ. Cô chỉ đến nơi nào và làm cho ai việc gì với những điều kiện là nơi ấy, việc ấy cần có cô mới xong, người ấy, nơi ấy phải chịu ơn cô; nơi ấy việc ấy có lợi lộc cho cô và cuối cùng nơi ấy, người ấy phải quý trọng, ân cần cung phụng, tiếp đón cô mới được.

Tội nghiệp thay cho cô Liễu, mặc dù cô vào chùa đã lâu, tiếp xúc Phật Pháp cũng lâu, lại được Sư Bà đặt cho Pháp danh là Trí Hạnh, thế mà cô chẳng áp dụng được chút Trí nào của nhà Phật vào Hạnh đối người tiếp vật trong đạo và cả ngoài đời.

Chùa Liên Hoa vẫn thanh tịnh diệu kỳ, ngày ngày vẫn có người đến tham gia niệm Phật, ngày ngày Sư Bà vẫn giảng kinh, nói Pháp, ngày ngày tứ chúng đồng tu đều sống trong lục hòa. Bên ngoài bão tố, bên ngoài loạn lạc, bên ngoài bất an, bên ngoài là cõi Ta-bà đầy đau khổ, chùa Liên Hoa vẫn

như là một cõi Tịnh độ an lành; nơi mà ai đến cũng có cảm giác như được thoát vòng tục lụy.

Rồi một ngày đẹp trời, chú Tư đến xin được gặp Sư Bà, chú cung kính chắp tay thưa:

- Bạch Sư! Con sẽ "đi" trong vòng một tháng, Đức Từ Phụ A Di Đà đã hứa khả cho con được vào cõi Tịnh Độ của Ngài.

Sư Bà hoan hỷ:

- A Di Đà Phật! Sư biết, thật là tốt lành, chú xứng đáng được như thế.

- Sư có huấn từ gì cho con không?

- Chú không còn gì để bận tâm ngoài hai đứa con phải không? Chú phải biết do hạnh lành, do công phu tu tập miên mật của chú, hai cháu nó đã tìm đến chùa thăm hỏi chú, biết theo cô Diệu Hoa học đạo và sẽ có một hậu vận rất tốt, chú hãy an tâm đi!

- A Di Đà Phật! Con thật không gì vương vấn nữa, mọi việc con đã sắp xếp xong, việc hậu sự con xin Sư từ bi giúp đỡ.

Sư Bà gật đầu hứa khả. Ngày chú Tư "đi", đại chúng vây quanh đồng thanh niệm Phật, chú ngồi kiết già tay cầm xâu chuỗi, miệng niệm Phật theo chúng, nét mặt trang nghiêm thanh tịnh đẹp lạ thường. Chẳng ai nhận ra đó chính là Chú Tư Đất lam lũ, cù mì cục mịch của ngày nào. Tiếng niệm Phật từ chú im bặt, xâu chuỗi vẫn trên tay, mọi người ngưỡng mộ kính nể quá đồng thanh càng niệm Phật lớn tiếng hơn cho chú sau hơn mười tiếng đồng hồ sau đó nữa. Chánh điện tràn ngập ánh sáng trong mát êm dịu lạ thường. Một mùi hương lạ từ đâu lan tỏa làm ai cũng cảm thấy khoan khoái, an lạc lạ lùng. Sự ra đi của Chú Tư làm ai cũng cảm động, cũng ước muốn mình sẽ được như thế, cũng muốn học theo hạnh lành như thế. Thật là một thân giáo sống động diệu kỳ!

Chú Tư đi được gần bốn mươi chín ngày thì một chuyện khác xảy ra. Cô Liễu bị đột quy tại nhà và chết trên xe cứu thương, khi vào đến bệnh viện, mặc dù Bác sĩ dùng đủ phương pháp với máy móc tối tân để cấp cứu. Nguyên nhân tại sao chẳng ai biết, trừ chồng cô. Mà chồng cô thì lại nói rằng chiều hôm đó cô đang ngồi xem tivi rồi "tự nhiên" ngã ra bất tỉnh. Lời giải thích có vẻ hợp lý vì bệnh đột quỵ hay đi kèm với chữ "tự nhiên" lắm.

Sau ngày đám tang cô Liễu, người con gái lớn đến xin gặp Sư Bà và khóc lóc kể lể sự thật về cái chết "tự nhiên" của mẹ mình. Thật ra thì chẳng có gì là ngẫu nhiên xảy ra trên đời này cả. Hóa ra từ lâu cô Liễu ngấm ngầm ghen tuông vì chồng mình rất quý mến và ngưỡng mộ phong thái, kiến thức lẫn sắc đẹp tuyệt trần của Sư cô Diệu Hoa. Tất cả những điều đó cô Liễu không tài nào so sánh được nên cô chỉ còn cách cấm chồng không được lên chùa và tìm đủ chuyện vạch lá tìm sâu nói xấu về cô Diệu Hoa với chồng mình. Nhưng kết quả hoàn toàn ngược lại, chồng con tuy nể sợ cô Liễu nhưng tất cả đều phản đối thái độ vô lý quá đáng của cô.

Phật dạy không sai hại người cũng hại chính mình, cuối cùng thì chồng cô Liễu cũng có người yêu thật. Đó là một người con gái trẻ đẹp mà ông ta làm quen trên mạng. Khi cô Liễu phát hiện ra và lên cơn chửi bới kịch liệt, ông chồng lẳng lặng bỏ vào phòng và bước ra với tờ giấy ly dị trên tay.

- Mình hãy giải phóng cho nhau đi. Sống với bà, tôi luôn có cảm tưởng như đang ở trong địa ngục trần gian vậy.

Và cô Liễu đã ngã gục xuống vì đòn oan nghiệt cuối cùng ấy.

Nghe xong Sư Bà thở dài hỏi cô gái:

- Mẹ con ở nhà có thường đọc kinh, nghe Pháp không?

- Dạ! Sớm tối hai lần mẹ con có niệm Phật nhưng nghe Pháp thì ít lắm.

- Vậy thời gian còn lại?

- Dạ! Xem phim bộ Hàn quốc và điện thoại nói chuyện với bạn bè.

- Sư có đưa Tịnh Độ Sám Văn về bảo mẹ con đọc tụng và suy ngẫm, mẹ con có làm không?

- Dạ! Là… cái gì vậy, thưa Sư?

- Như là quyển này, đọc như thế này!

- Dạ! Chẳng bao giờ con nghe cả.

Sư Bà gật đầu trầm ngâm rồi cho cô Diệu Hoa đến tư gia của cô Liễu hướng dẫn cả gia đình làm Phật sự cầu siêu cho cô trong bốn mươi chín ngày. Mặc dù được người nhà kể lại đầu đuôi tự sự, cô Diệu Hoa vẫn một lòng xót thương và hứa sẽ tụng niệm thêm để cô Liễu được siêu thoát. Tấm lòng quảng đại bao dung của Sư cô làm ai cũng cảm mến.

Rồi một đêm rằm yên tĩnh, Sư cô nằm mộng thấy Chú Tư oai nghiêm, rực rỡ trong bộ y áo Tỳ kheo sắc vàng sáng chói. Chú Tư báo cho cô Diệu Hoa biết rằng cô Liễu Trí Hạnh đang bị giam giữ ở một nơi tăm tối khổ sở trăm điều, khóc than thảm thiết, tâm tràn đầy đau khổ và sân hận nên cô không siêu thoát được. Mặc dù lúc còn sống cô Trí Hạnh thường khinh thường sự thật thà, lam lũ của Chú Tư, hay lên mặt hách dịch chê bai sự dốt nát của chú nhưng chú vẫn xót thương cho hoàn cảnh bi thảm của cô Trí Hạnh lúc này.

- Nhưng chúng tôi cũng đã làm hết lòng hết sức cho cô ấy rồi. Có điều, tôi không hiểu tại sao cô Trí Hạnh khi xưa làm việc bố thí cúng dường, tham gia công quả cho chùa rất tích cực thế mà chết đi lại khổ sở dường ấy?

- Đúng vậy! Nhưng cô Trí Hạnh không làm với tâm trong sạch, tâm bình đẳng, tâm từ bi. Trái lại, càng làm cô ta càng tăng trưởng tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến chứ không bớt đi chút nào. Rời câu niệm Phật, cô nhìn ai cũng xấu, ai cũng

đầy lỗi lầm, chỉ có bới móc cái xấu của người mà không bao giờ nhìn thấy cái lỗi của mình. Chưa hết, lúc cận tử cô ấy lại mang theo tâm sân hận cao độ với người chồng phản bội, người mà suốt đời cô ta tin tưởng thuộc về mình và chỉ yêu một mình mình thôi. Tất cả những nghiệp bất thiện này đã dẫn dắt cô Trí Hạnh vào ác đạo tăm tối. Tôi đã nhìn thấy tất cả nên hôm nay báo mộng cho cô. Mong Cô và Sư Bà tìm phương cách cứu giúp, thôi bây giờ tôi phải đi đây, kính chào Cô! A Di Đà Phật!

Sư cô Diệu Hoa giật mình tỉnh dậy, trời mờ mờ sáng, sắp đến giờ công phu rồi, giấc mộng đêm qua như vẫn rành rành trong tâm trí. Một mùi hương lạ thoang thoảng tràn ngập gian phòng. Cô chuẩn bị chỉnh trang y áo, sau thời khóa niệm Phật, cô đến trước Sư Bà kính cẩn thưa:

- Bạch Thầy! Con xin thưa với Thầy một việc, đêm qua con có một giấc mộng.

- Thầy biết rồi! Giấc mộng của con là "Người Tốt Gặp Ma" có phải không?

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thi Thi Hồng Ngọc

- Tên thật: Dương Ngọc Liên.
- Pháp danh: Diệu Hoa.
- Sinh năm 1970 tại Hội An.
- Tham gia viết cho báo Viên Giác từ năm 2000.
- Bút hiệu: Thi Thi Hồng Ngọc, Mimosa, Tâm An.
- Sở thích: Đọc sách về Phật Pháp, đi dạo, viết văn, làm việc từ thiện.
- Loài hoa thích nhất là hoa sen.
- Món ăn thích nhất là ăn chay.

Thích Như Tú

Nhân Duyên Hành Điệu

Thiện Thành thật có phước. Cuộc sống chú nhỏ này như một tiểu công tử. Mới bốn tuổi, chú đã được cha mẹ gởi vào trường Mầm Non Quốc Tế. Ở đó có nhiều giáo viên chuyên môn với trình độ cao, được đào tạo bài bản chuyên nghiệp, thiết kế các hoạt động học tập tạo cơ hội cho học sinh phát huy tối đa những khả năng tiềm ẩn. Ngoài ra, giáo viên còn hướng dẫn giúp cho học sinh cảm thấy tự tin, hứng thú khám phá mới, xử lý linh hoạt các tình huống, giúp học sinh biết chia sẻ cùng nhau và tôn trọng các nguyên tắc của tập thể, giúp các em có được mọi kỹ năng sống cần thiết ngay khi còn bé.

Về nhà, chú được sinh viên ngoại ngữ dạy kèm tiếng Anh, bên cạnh vú nuôi chăm sóc kỹ lưỡng, cưng chiều như trứng. Đặc biệt, chú Thiện Thành rất thông minh, siêng năng học tập và có khả năng phát triển tính tự chủ rất nhanh.

Nhưng chuyện đời làm ăn thật khó nói. Ai ngờ được đang lúc làm ăn phát đạt, tiền vô như nước bỗng dưng vô thường gõ cửa! Công ty của cha mẹ chú bị phá sản. Cha chú phải bán tất cả tài sản để trả nợ ngân hàng. Thậm chí "vay nóng" để cầm cự, nhưng tiền lãi vay quá nặng không đủ sống mà ngược lại còn phải trả cả lãi lẫn gốc. Cuối cùng dẫn đến tình trạng kinh tế thật thê thảm. Cha mẹ chú quyết định bán căn nhà duy nhất còn lại, tìm một phòng trọ nhỏ để thuê ở tạm qua ngày tháng.

Năm đó chú Thiện Thành mới lên 10 tuổi, đang học ở trường Quốc Tế buộc phải nghỉ học. Chiếc Toyota Camry bốn

chỗ thường xuyên đưa đón cũng đành cầm cho người khác. Sự ví von cuộc đời "lên voi xuống chó" của người thế gian quả là có thật, tội nghiệp cho gia đình bé nhỏ này làm sao!

Từ đó, gia đình của chú sống trong căn phòng thuê mướn mỗi tháng hai triệu đồng Việt Nam. Cha mẹ không còn bàn tính gì nữa, đưa chú sang trường tư thục để tiếp tục học vấn. Mặc dù trong dạ xót xa, nhưng không để đứa con trai duy nhất bị hụt hẫng. Cha mẹ biết cách động viên và khen ngợi sự nỗ lực, đã tạo cho chú một niềm tin. Vì cha mẹ chú chưa bao giờ khiến chú xấu hổ khi chú bị những sai lầm. Chú Thiện Thành vẫn là một đứa trẻ rất ngoan, học hành giỏi giang, được giáo viên thương mến, chăm sóc tận tình nên cha mẹ cũng yên tâm.

Nhưng, vài tháng sau, một ngày nọ, cha chú lại bỏ nhà ra đi, để lại tấm giấy nhỏ trên bàn với hàng mực đen: "Xin lỗi hai mẹ con, cha phải đi xa để kiếm tiền nuôi gia đình."

Cầm tấm giấy trên tay, mẹ ôm chú vào lòng khóc nức nở. Chú thương cha mẹ nhưng không biết làm sao, khi tuổi chú còn thơ ấu.

Mấy tháng đầu, cha còn gởi chút ít về trả tiền thuê nhà, đóng học phí cho chú và trang trải các khoản chi tiêu sinh hoạt hằng ngày của hai mẹ con. Nhưng chỉ được một thời gian ngắn, cha biệt vô âm tín, không thấy gởi tiền về cho gia đình nữa. Trước tình trạng đó, người mẹ thất thểu hoang mang, lo buồn chán nản. Nhưng nghĩ đến chú còn nhỏ hơn nữa vì kế sinh nhai của mẹ và chú nên mẹ vẫn phải gượng dậy trước cơn bão tố của cuộc đời. Nhưng mẹ chú vốn người làng quê nghèo ít học, chữ nghĩa không bao nhiêu, bằng cấp không có. Lúc còn ở quê chỉ biết học nghề may vá, thêu thùa và làm ruộng. Ở nơi đô thành Sài gòn, nghề may chưa thẳng đường chỉ mà lại lâu nay sống nhờ vào người chồng giàu có. Bây giờ thì hết cách, phải tự lo kinh tế để đắp đổi qua ngày và nhất là lo chi phí ăn học của chú.

Mẹ xoay sở bằng cách ra chợ đầu mối mua bắp tươi mang về, tối nấu, sáng sớm thì gánh đi bán dọc những con hẻm nhỏ quanh phố. Nhiều lúc ế ẩm, đến trưa vẫn chưa bán được hết. Bắp nấu để đến chiều thì chảy nhựa ôi thiu. Hai mẹ con đành ăn bắp thay cơm.

Thỉnh thoảng buổi tối, mẹ lấy mối bánh chưng bán dạo vào khuya. Cũng may, chú Thiện Thành cũng ý thức được, biết thân, biết phận nên không dám nhõng nhẽo với mẹ đòi này đòi nọ như lúc còn sung sướng nữa. Bây giờ khác hơn nhiều, phải tự lo việc ăn uống, học hành.

Ngày lại ngày qua, cuộc sống của hai mẹ con chú nương tựa lẫn nhau, hẩm hiu trong căn phòng thuê mướn giữa phồn hoa phố thị. Nhiều lần thức giấc giữa đêm khuya, chú nghe tiếng khóc nức nở của mẹ. Chú càng bùi ngùi, xót xa, thương mẹ nhớ cha, nhưng biết làm sao khi tuổi đời còn non nớt. Chú đã biết cảm nhận nhưng không biết tỏ bày, rồi cũng lặn sâu trong giấc ngủ say.

Kinh tế của hai mẹ con chú càng lúc khó khăn hơn. Mẹ không còn đủ tiền để thuê phòng trọ. Thấy hoàn cảnh như vậy nên ngoại chú ở quê gọi về sống với bà. Từ đó, chú cũng nghỉ học, chia tay bạn bè ở thành phố để về quê ngoại cùng mẹ.

●

Ở quê, tuy chân lấm tay bùn, nhưng khoai sắn cũng đắp đổi qua ngày, không phải lo tiền thuê phòng trọ vừa đắt vừa chật chội như ở thành phố. Mẹ nghĩ miên man về quá khứ, về hiện tại và tương lai. Tất cả dường như một cuốn phim trôi theo dòng chảy của thời gian. Nhưng người thôn quê, họ sống thật giản dị đơn sơ, chân tình mộc mạc và lối sống thật đậm đà tình nghĩa.

Chú đã lên tuổi 11 rồi, mà tuổi thơ im lặng trôi qua từng ngày trên những cánh đồng bát ngát mênh mông. Chú mới về cũng phải cố làm quen với lũ trẻ con dân quê thô kệch,

thiếu ăn học, nặng mùi cháy nắng. Nhà ngoại chú ở gần bờ mương lớn, nước trong veo êm ả, quanh năm suốt tháng chảy từ đập Phú Ninh về đây để tưới mát ruộng đồng. Xa xa giữa những thửa ruộng, thấp thoáng một ngôi chùa cổ kính, cảnh vật im lìm bên mái ngói hoen ố màu thời gian, rêu phong phủ kín, tường vôi loang lổ trông thật vắng vẻ, đìu hiu.

Một chiều hôm ấy, khoảng cuối đông với nắng vàng dìu dịu, chú cùng dăm ba đứa bạn mới quen trong xóm lân la bước vào cổng chùa, đi qua mấy luống hoa cải... nhìn xuyên qua cửa sổ, chợt thấy vóc dáng gầy gầy của một người đàn ông trạc chừng sáu mươi tuổi. Ông đang ngồi thư thả châm trà trong phòng khách. Khói nước sôi bốc lên ngoằn ngoèo, tự nhiên chú Thiện Thành liên tưởng đến "Tiểu Long" lượn mình ở biển Bắc Hải Long Vương Ngao Nhuận, rồi biến thành bạch mã mà Đường Tam Tạng cỡi đi Tây Thiên thỉnh kinh. Chú mãi say sưa liên tưởng về đoạn phim như đang trình chiếu trước mắt. Bỗng có tiếng Sư cụ lớn giọng từ trong phòng vọng ra:

- Mấy đứa nhỏ vào chùa phá phách phải không?

Một đứa trong đám nhanh miệng, thưa:

- Dạ không. Chúng con đưa thằng cu Tý vào thăm cảnh chùa. Hắn mới ở Sài Gòn về quê sống với bà ngoại Tư đầu xóm bên kia.

Sư cụ đưa mắt lướt qua một đường nhìn đám nhóc. Trong lũ nhóc này, đúng là có thằng cu Tý trắng trẻo dễ thương, gương mặt hiền từ ngây thơ nổi bật giữa mấy đứa nhỏ ở quê đen như cột nhà cháy. Sư cụ gọi cu Tý lại gần, ngắm nghía chú rồi gật gù khen:

- Trông con ngoan lắm. Năm nay con mấy tuổi rồi?

- Dạ con 11 tuổi.

- Con học lớp mấy?

Nghe hỏi đến trường lớp, mặt chú sa sầm. Chú ấp úng lắc đầu, không trả lời.

Sư cụ thấy vậy nên không hỏi nữa.

Lần đầu tiên tiếp xúc cảnh chùa, chú như bắt gặp đâu đó một khung cảnh thật thân quen, nhưng không biết đã gặp ở đâu hay tận kiếp nào? Lúc ở thành phố, cha mẹ chú tất bật, chỉ mải mê theo đuổi việc làm ăn, kinh doanh buôn bán, hiếm khi có thời gian rảnh rỗi để một lần đưa chú đến chùa dâng hương lễ Phật. Ngay cả về quê thăm ngoại cũng không. Cho nên chú ngây thơ, không có khái niệm gì về các Sư tăng, ngoài Đường Tam Tạng thỉnh kinh trong phim Tây Du Ký.

Sau lần đến thăm ngôi chùa làng hôm ấy, đêm về chú nằm mộng thấy mình đứng trong sân chùa, một mình ôm chổi quét lá vàng rơi. Khung cảnh thật gần gũi, thân thương như từ trong kiếp nào lưu lại. Ánh mắt Sư cụ hiền hòa, lời lẽ nhẹ nhàng và đặc biệt cái xiết tay nồng ấm như truyền vào trong chú những năng lượng yêu thương.

Qua vài hôm sau, một mình chú lại mon men đến chùa lần nữa. Vẫn cử chỉ vô cùng cung kính, lễ phép. Chú khép nép vòng tay thưa:

- Con chào Sư cụ.

Sư cụ nhìn thấy chú Thiện Thành ngoài sân, vui vẻ gọi chú vào phòng khách, bảo chú ngồi đối diện với Sư cụ trên chiếc ghế gỗ lâu năm.

Căn phòng khách đơn sơ vỏn vẹn một bộ trường kỷ kiểu xưa. Nơi này, Sư cụ dùng để tiếp khách thập phương. Và trên chiếc tợ bằng gỗ mít có trang trí một tượng Tổ Sư Đạt Ma với tư thế luyện võ.

Sư cụ vừa uống trà vừa kể cho chú nghe các mẩu chuyện đạo "Tiền Thân Đức Phật Thích Ca" (Jataka) như câu chuyện "Người Thương Gia"

"Vị thương gia là một vị Bồ Tát tái sanh. Ngài sinh ra trong một gia đình quý tộc và rất giàu có, tiền bạc dư giả. Rồi, vị Bồ Tát trẻ này lớn lên, trở thành một thương gia rất

thành công, đứng đầu trong hội đoàn của Ngài. Ngài đã mua một khu đất lớn. Ngài được mọi người quen biết quý trọng, và ngay cả nhà vua cũng tôn trọng Ngài.

Châm ngôn của Ngài là bố thí hết lòng. Ngài liên tục chia sẻ sự giàu có của mình với những người kém may mắn. Vì thế, khi Ngài chứng kiến bất kỳ sự đau khổ nào của ai, Ngài cũng không nỡ đành tâm từ chối, không giúp đỡ họ.

Một ngày kia, trong lúc vị Bồ Tát này tham dự một bữa tiệc thịnh soạn với đầy đủ các món ăn, Ngài trông thấy một người nghèo đói đứng trước cửa nhà. Ông lão này xuất hiện như người ăn mày, nhưng thật sự là một vị Bích Chi Phật (Pratyekabuddha). Lý do mà ông đi xin ăn là để giúp vị Bồ Tát trẻ này tăng trưởng công đức.

Lúc bấy giờ, Ma vương hung ác (Mara) chứng kiến cảnh như vậy, nên có dã tâm muốn ngăn cản vị Bồ Tát làm từ thiện.

Ma Vương đã biến ra một địa ngục sâu, có chiều dài độ mười mét, chia cách giữa cổng trước nhà của Bồ Tát và người hành khất.

Trong khi Bồ Tát còn đứng suy nghĩ về chuyện lạ đang xảy ra, Ma vương đã biến hóa thành một vị thần mạnh mẽ, cố gắng thuyết phục Bồ Tát rằng những gì ngài trông thấy trước mặt chính là địa ngục, và địa ngục này dành cho những ai bị dụ dỗ bởi những lời ngon ngọt của người ăn xin. Cõi địa ngục chỉ dành cho những ai xấu xa bởi vì thích thú, và đam mê làm việc từ thiện, vì họ đã cho tặng người khác những đồng tiền khó khăn mà họ làm ra được.

Tuy nhiên, vị Bồ Tát trẻ này sẵn có lòng từ bi, hiểu rằng bất cứ ai nói những điều trên phải là người ác, nên Ngài đã mạnh dạn bước chân vào lửa. Khi Ngài bước qua, đột nhiên những bông hoa sen xuất hiện dưới chân Ngài. Đến bờ bên kia, Ngài đã tặng thức ăn đến ông lão. Ông lão cảm thấy hài

lòng, nên ông hiện nguyên hình là một vị Bích Chi Phật, và dùng thần thông bay lên không trung. Ma vương chán nản vì bị bại trận nên biến mất cùng với cảnh địa ngục."

Rồi Sư cụ tiếp tục kể đến chuyện "Viên Phấn", ngụ ngôn thời hiện đại của Hoàng Bích Hà. Truyện kể rằng: "Khi ra đời, viên phấn luôn thắc mắc không biết cuộc sống sau này của mình rồi sẽ ra sao. Cuối cùng, trước hôm được mang đến các cửa hàng, viên phấn mạnh dạn hỏi người bán hàng về số phận của nó ở bên ngoài cuộc sống rộng lớn kia như thế nào.

"Người bán hàng nói: Các con sinh ra là để hy sinh thân mình phục vụ cho sự nghiệp chung. Có mấy điều con và các em của con nên nhớ khi bắt đầu bước vào cuộc sống. Nếu nhớ và làm được thì con sẽ trở thành những viên phấn tốt nhất. Thứ nhất: Con có thể hy sinh thân mình để gởi đến mọi thế hệ tương lai những thông điệp mà con người muốn khám phá. Thứ hai: Con sẽ cảm thấy đau đớn mỗi khi cọ xát trên mặt bảng, thân thể các con sẽ tan rời ra, nhưng phải trải qua như thế con mới trở nên tốt hơn và có thể tiếp tục cuộc sống của mình. Thứ ba: Nếu con sai một lỗi, thì con hãy nhớ sửa lại. Thứ tư: Điều quan trọng nhất đối với con không phải là hình thức bên ngoài mà là những gì ẩn chứa bên trong. Cuối cùng, trong bất cứ trường hợp nào, con cũng phải tiếp tục thể hiện mình một cách rõ ràng nhất. Đó là cuộc sống của con. Cho dù con gặp tình huống khó khăn như thế nào thì cũng đừng nên đánh mất chính mình."

Chú say sưa ngồi nghe Sư cụ kể.

Mỗi khi chén trà Sư cụ vơi đi, chú tự tay châm trà thêm cho Sư cụ. Chú cảm thấy gần gũi thân thiện với Sư cụ và thích thú muốn được ở bên Sư cụ mãi mãi.

Về nhà, chú kể cho mẹ và ngoại nghe, và nói chú muốn vào chùa theo Sư cụ làm đồ đệ như Tôn Ngộ Không, Sa Ngộ Tịnh, Trư Bát Giới và Bạch Mã.

Ngoại chú là bà Tư, cũng là Phật tử thuần thành, nhiều

năm qua bà công quả ở chùa. Khi vụ mùa thu hoạch xong, bà thường đi thọ Bát Quan Trai Giới mỗi kỳ. Nhờ đến chùa thường xuyên nên bà Tư hiểu đạo và hướng dẫn chú đến chùa thưa chuyện cùng Sư cụ, xin cho chú làm đệ tử xuất gia. Bà kể về gia cảnh của cha mẹ chú làm ăn thất bại ở thành phố, hoàn cảnh của chú hiện tại v.v...

Sư cụ nghe bà ngoại kể chuyện và thấy chú ngoan ngoãn, dễ thương nên chấp nhận liền.

Sư cụ xuống tóc cho chú, để lại chỏm tóc trên đầu trông rất dễ thương. Từ đó, chú theo Sư cụ làm tiểu đồng, hầu Sư cụ tụng niệm, thay nước châm trà, quét dọn trước sau. Có lần chú quét dọn trên bàn thờ, nhìn thấy con kiến bám vào trái cây ngọt. Chú lại mơ hồ thấy như con kiến là hóa thân của chú từ nhiều kiếp trước luôn quấn quýt bên Sư cụ vậy. Thật là một suy nghĩ đẹp và dễ thương trong tâm trí của một chú tiểu ngây thơ. Ừ, nhiều khi điều đó cũng đúng.

Và chú cũng đóng vai trò quan trọng thay thế Sư cụ trông coi chùa mỗi khi Sư cụ có Phật sự bên ngoài.

●

Trước khi chú xuất gia, ngôi chùa cổ này chỉ có mỗi Sư cụ ra vào hương khói, kinh kệ, trông thật vắng vẻ. Mỗi tháng, chùa tổ chức một ngày Lễ Phật Định Kỳ và Niệm Phật. Thỉnh thoảng, Sư cụ có truyền Bát Quan Trai Giới cho bà con Phật tử về chùa thực tập tu hạnh xuất gia, một ngày một đêm. Vì đa phần Phật tử còn gia duyên ràng buộc nên chưa xuất gia được. Đức Phật vì thương hàng Phật tử tại gia, mới chế ra tám giới này. Nhưng ở thôn quê vào những vụ mùa ai nấy đều bận rộn. Có mấy người rảnh mà về chùa tu tập, chưa kể những tháng ngày mưa bão không ngớt, lũ lụt triền miên, đã khổ cộng thêm cái nghèo. Mỗi lần thiên tai bão lụt, người và trâu bò bỏ làng kéo lên đường quốc lộ lánh nạn.

Thời gian ở chùa, chú được Sư cụ dạy dỗ tận tình. Chú

vốn đã ngoan, nay càng ngoan hơn. Hai thầy trò quấn quýt bên nhau. Sư cụ sống rất hiền từ và đức độ nên nhà nhà đều cung nghinh hai Sư đồ của chú. Có khi đi từ làng này đến làng khác thể theo lời thỉnh cầu của tín chủ, an vị Phật tượng, cầu an cầu siêu, khai trương mở móng...

Chú theo chân Sư cụ như hình với bóng. Dù trời mưa hay nắng, hai Sư đồ vẫn bộ hành suốt mấy ngày đường, khi xong việc mới trở về chùa. Người trong làng thường gọi hai Sư đồ là "Thầy trò Đường Tăng".

Một ngày nọ, trên con đường làng quanh co, hai Sư đồ băng qua nhiều thửa ruộng. Nắng trên cao gay gắt gọi hè. Mùa hoa phượng cũng đang nở rộ khắp nơi.

Chú cảm thấy mệt, mồ hôi ướt đẫm, thấm ra chiếc áo nhật bình lam của chú. Bất chợt, Sư cụ quay lại, nhìn thấy gương mặt chú ửng hồng lăn từng giọt mồ hôi xuống má, Sư cụ biết chú mệt, khẽ nói:

- Đằng kia có cái miếu dưới gốc cây bàng. Chúng ta dừng chân nghỉ một lát con à!

Nghe Sư cụ nói vậy, chú mừng rơn, mỉm cười:

- Dạ, Mô Phật, bạch Sư phụ.

Chú thoăn thoắt chạy nhanh một bước, vội trải tọa cụ trên nền gạch hoen màu thời gian, dưới cây bàng cao to tỏa bóng râm mát rồi mời Sư cụ ngồi. Đây là nơi dừng chân của người nông dân mỗi khi canh tác mùa màng. Sư cụ nhẹ nhàng ngồi xuống, lôi từ trong đãy vải ra một bình đông nước nhỏ, ngụm một ngụm rồi chuyền sang chú Thiện Thành. Chú cầm lấy và cũng hớp một hơi cho đỡ khát.

Trước mặt hai thầy trò, cánh đồng rực lên một màu lúa chín vàng. Các thửa ruộng đan xen từng khoảnh nhỏ tựa chiếc áo Cà Sa. Trên cành cây, đàn chim non ríu rít như đang chờ cơn gió thoảng qua. Mặt trời càng lúc càng hừng hực đổ xuống vạn vật một hơi nóng như thiêu như đốt. Sư cụ cầm

chiếc quạt vừa phe phẩy vừa kể cho chú nghe mẩu chuyện đạo về "Lòng Hiếu Thảo Của Chim Oanh Vũ".

"Thuở xưa, ở gần dãy núi Tuyết Sơn có một con chim Oanh Vũ, cha mẹ đều mù, thường bay đi tìm trái thơm quả chín về dâng lên cha mẹ.

"Một hôm bay ngang qua đồng lúa, chim Oanh Vũ nghe vị điền chủ mới cấy lúa phát nguyện: 'Lúa tôi đây, xin nguyện cho chúng sanh ăn dùng.' Chim Oanh Vũ thấy vị điền chủ phát tâm bố thí, trong lòng mừng rỡ, nói rằng: Tôi có cha mẹ mù, nên phải lấy lúa của ông để phụng dưỡng cha mẹ. Nhưng khi vị chủ điền này đi thăm lúa, thấy chim và trùng phá hoại. Ông liền đặt lưới và bắt được chim Oanh Vũ. Thấy chim đẹp nên vị chủ điền này đem về nuôi. Ông cho thức ăn thơm ngon nhưng chim Oanh Vũ không ăn mà chỉ khóc. Vị chủ điền hỏi nguyên do tại sao không ăn mà khóc lóc. Chim Oanh Vũ nói vì tôi luôn nghĩ đến cha mẹ mù không ai nuôi. Chim Oanh Vũ thưa với ông chủ điền là: Trước đây ông có lòng tốt, nguyện bố thí nên tôi mới dám lấy lúa của ông. Sao nay ông lại bắt tôi?

"Nhớ đến lời nguyện xưa, vị điền chủ cảm động trước lòng hiếu thảo của chim Oanh Vũ, nên nói rằng: 'Từ nay về sau, ngươi cứ lấy lúa mà dùng, đừng e ngại gì cả.' Loài súc sanh còn biết hiếu thuận với cha mẹ huống nữa là người."

Kể xong, Sư cụ nói tiếp:

- Chim Oanh Vũ là tiền thân của Đức Phật Thích Ca. Còn người điền chủ kìa là tiền thân của trưởng lão Xá Lợi Phất.

Từ hôm nghe Sư cụ kể những mẩu chuyện như thế, chú miên man nghĩ về thân mẫu. Chú sẽ trả hiếu cho mẹ sao đây khi mẹ chỉ có một mình chú mà chú lại bỏ tục xuất gia. Ý thức chú còn non nớt nhưng lại trưởng thành trong suy nghĩ về gương hiếu hạnh. Chú nhớ lời Sư cụ dạy "Khuyên một người xuất gia là công đức vô lượng" còn "xuất gia là đại sự báo hiếu".

Vì người xuất gia luôn có những nghĩa cử cao đẹp, đem cái tình cảm bình thường thăng hoa thành đại từ đại bi, tìm con đường giác ngộ cho mình rồi sau đó hướng dẫn thân bằng quyến thuộc, xa hơn nữa là phục vụ chúng sanh. Chứ không phải xuất gia là phải đoạn tuyệt người thân. Vì như thế, vô hình trung sẽ trở thành pháp tiêu diệt thâm ân thì tu hành không còn ý nghĩa nữa.

Có nhiều đêm, chú trằn trọc trên chiếc đơn làm bằng gỗ mít lâu năm, không sao ngủ được. Chú nhớ mẹ và thương mẹ. Thương hoàn cảnh nghiệt ngã của mẹ, mà Sư cụ thường cho là nghiệp chướng mẹ phải mang. Chú đi tu, hằng ngày cầu nguyện cho mẹ theo sự chỉ dạy của Sư cụ, mong giải nghiệp phần nào cho mẹ tức như là trả hiếu. Dù no, đói thế nào, khi tâm mẹ tìm thấy sự bình an, đó chính là cứu cánh của nhà Phật.

Bỗng dưng đêm nay, chú chợt nghĩ đến cha. Ngày xưa, cha thương chú lắm. Mỗi lần đi xa về, cha hay mua quà cho chú, đưa chú đi công viên thiếu nhi đùa vui cùng chúng bạn. Ở đó, có các loại hình trò chơi vận động liên hoàn, vận động thể dục, thể chất như leo núi, bập bênh, thú nhún, trốn tìm, cầu trượt... Tất cả bây giờ chỉ còn là kỷ niệm nằm sâu trong ký ức năm xưa, đôi lúc cũng khơi lên trong chú chút ngậm ngùi. Cha đi biền biệt. Lâu lắm rồi, hai mẹ con chú không có tin tức gì của cha.

Thời gian sống bên ngoại dần dà giúp mẹ nguôi ngoai, còn chú cũng quên đi cảm giác thân phận trẻ mồ côi cha. Niềm vui và nỗi buồn, thương ghét hay giận hờn không ngự trị lâu ở chú nữa, tất cả đều bị chi phối bởi luật vô thường, theo thời gian rồi cũng dần phôi phai. Chú ngưng dòng nghĩ tưởng, hít một hơi thật dài như lắng đọng ngủ yên.

Ở chùa với Sư cụ, chú nhận được nhiều tình yêu thương nồng ấm, cuộc sống êm đềm, nhẹ trôi. Chú cảm thấy hạnh phúc từng ngày, từng phút, từng giây. Chú lớn dần như cánh

đồng lúa chín vươn mình dưới nắng mai; hồn nhiên với tiếng chuông câu kệ, với hương đồng cỏ nội, hoa cau, hoa bưởi, gió thoảng vườn sau. Vạn vật xung quanh dường như cũng cùng cất lên bản hoài thương muôn thuở ở nhiều cung bậc, rất thân quen. Từ tiếng dế mèn cựa cánh giòn giã, tiếng râm ran vang dội của ếch nhái kêu sương, tiếng rền rả của đàn châu chấu, tiếng búng nước gấp gáp của đàn bọ gậy cánh cứng, tiếng quẫy mình của các loại cá đồng chui óc ách vào trong từng nách lúa. Tất cả đều gói vào mật thiết thân thương của cuộc sống nơi đây.

Chú được nghe Sư cụ dạy: "Tâm hiếu là tâm Phật. Hạnh hiếu là hạnh Phật." Xưa kia, khi vua cha lâm bệnh, đức Phật về lại hoàng cung nói pháp cho vua nghe. Đến lúc vua cha băng hà, Ngài kê vai gánh vác thi hài vua cha đi hỏa táng. Một lần khác, vì nhớ ơn Mẫu hậu Maya mà đức Phật lên cung trời Đao Lợi nói pháp cho Mẫu hậu nghe. Người xuất gia theo Phật luôn lấy từ bi làm bản hoài, đáp đền thâm ân cha mẹ, dùng năng lực cầu nguyện, kính khuyên cha mẹ theo chánh đạo, làm lành lánh dữ, tạo phước tích đức về sau.

Một ngày, nhân mùa Vu Lan, chú thưa Sư cụ về những ý tưởng báo hiếu cho mẹ. Chú xin phép được về thăm mẹ, tặng mẹ chiếc áo tràng lam và dây chuỗi hạt, khuyên mẹ dành thời gian mỗi tối đến chùa lễ Phật, tụng kinh, sám hối, viết lục tự Di Đà vào cuốn tập hoặc chép Kinh Pháp Hoa "để mong tiêu bao nghiệp chướng oan khiên" và "để gần gũi với Phật hơn".

Sư cụ nghe xong, xoa đầu khen chú ngoan.

Và rồi cũng từ ngày ấy, đối với chú Thiện Thành, Sư cụ chính là người đã thắp lên ngọn lửa tình thương ấm áp trong lòng chú. Bao nhiêu tâm tư, tình cảm muốn được sẻ chia và bao nhiêu điều cần được vấn đáp về Phật pháp. Thiện Thành đều mạnh dạn giải bày cùng với Sư cụ. Chú như con chim non nép mình bên mái ngói che nghiêng tỏa bóng từ bi của

Sư cụ để ngày ngày an nhiên hành điệu. Trong sâu thẳm tâm hồn hãy còn non nớt của Thiện Thành, Sư cụ không chỉ là người đưa đường dẫn lối để chú tìm thấy niềm an lạc bước tiếp trên những nấc thang tu tập. Mà ẩn sâu trong trái tim thơ dại nhưng rất đỗi chân thành của chú, Sư cụ vừa là một người Thầy tôn kính, vừa là một người cha thân thương và cũng là một người bạn đồng hành giúp cho chú chí tâm tu tập và ngộ ra biết bao điều thiện mỹ trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Cũng vì lẽ đó, chú luôn tâm nguyện sẽ vững tâm bền chí để trở thành sứ giả chân chính của Đức Như Lai, nhằm không phụ lòng mong đợi của Sư cụ về sau này.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thích Như Tú

- Thượng Toạ Thích Như Tú, Thế Danh: Lê Hồng Tuấn, Pháp tự: Giải Lệ. Pháp Hiệu: Viên Ân.
- Quê Quảng Nam.
- Sinh ngày 02.05.1973.
- Xuất gia ngày 02.09.1990.
- Thọ Sa Di: Ngày 03.04.1993 (Đại Giới Đàn Thiện Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu).
- Thọ Cụ Túc: Ngày 26-28.09.1996 (Đại Giới Đàn Phước Huệ - Đà Nẵng).
- Tấn phong giáo phẩm Thượng Tọa ngày 30.06.2019 (Đại Giới Đàn Quán Thông - Đức Quốc).
- Cử Nhân Ngoại Ngữ (Đại Học Đà Nẵng) năm 2000.
- Thạc Sĩ Ngôn Ngữ Học (Đại Học New Delhi) năm 2004.
- Tiến Sĩ Phật Học (Đại Học New Delhi) năm 2012.
- Từ ngày 24.06.2014 đến Thụy Sĩ.
- Trụ Trì Chùa Viên Minh, thành lập trang nhà www.vienminh.ch
- Cộng tác Báo Viên Giác - Thích viết truyện ngắn.

Trần Thị Hương Cau

TÌNH CUỐI CHÂN MÂY

Tuấn ngồi uống hết hai ly cà phê, hút nửa gói thuốc mà vẫn không thấy bóng Giang. Từ khi hai đứa quen nhau, Tuấn đã biết thế nào là cồn cào mong ngóng. Chờ bao lâu, Tuấn cũng chịu được, miễn là Giang tới. Nhưng cái hẹn hôm nay, sao Tuấn cứ phập phồng thảng thốt, mình nhận tiền của người ta để đưa cho Giang là chuyện nên hay không nên? Giang không bao giờ đòi hỏi Tuấn bất cứ điều gì, việc Tuấn làm hoàn toàn tự nguyện. Khi yêu hình như ai cũng trở nên cao cả, tuy đôi khi là một sự cao cả u mê, mù quáng.

Tuấn đánh đổi tất cả chỉ để ngăn cái ý định điên rồ của Giang là đồng ý lấy cái lão xì thẩu, giám đốc tập đoàn sản xuất các đồ dùng giường gối, xe nôi, áo quần cho trẻ sơ sinh để nhận tiền thay thận cho mẹ. Nhìn lão ta thôi mà là đàn ông, Tuấn cũng nhờn nhợn muốn ói, huống chi là mong manh như Giang. Lão ta vừa già vừa xấu, đứng chỉ chạm vai Giang, bề cao bằng đúng bề ngang rồi chân lại cà xích, mặt u ám nổi u nổi sần y như cóc chết. Tạo hóa chơi khăm, bù lỗ cho lão một đống của nả ngút đầu. Dun rủi sao, nhìn thấy Giang lần đầu, lão đã mê cô như điếu đổ. Chuyện gì về lão, Giang cũng bô bô, nào là lão chủ bao nhiêu căn biệt thự khủng, bao nhiêu cái siêu xe, đã có bao nhiêu bà vợ... nhưng Giang nào dám kể thật cho Tuấn nghe về bịnh kín của lão. Hình dạng, mặt mũi đã gớm ghiếc rồi mà chưa kinh khủng bằng lúc lão ta mở mồm, hàm răng đen đủi sứt mẻ hôi thối

đến độ có thể làm người đối diện ngất đi vì phải nhịn thở quá lâu. Và lão đã mở máy nói thì phải đợi khán giả ngủ gục mới thôi. Cuộc sống khắc nghiệt đã biến việc hôn nhân giờ đây thành ra một cuộc đổi chác trần trụi như một hợp đồng thuận mua vừa bán, trơ trơ gỗ đá... Tuấn biết, cuộc trao đổi nào cũng có điều kiện, thôi, để Tuấn thiệt thòi còn hơn thấy Giang bị vùi dập, tả tơi trong tay kẻ thô lậu đã từng *"một tay chôn biết mấy cành phù dung"*.[1]

Buổi chiều đang dần xuống. Mấy hôm trước mưa tầm tả, con đường nào cũng thành sông thành suối, vậy mà chiều nay tự dưng tạnh ráo, bầu trời dịu nắng êm ả như có một mùa thu nào vừa ghé chân đến cái thành phố phương nam quanh năm chỉ biết hai mùa mưa nắng. Lòng buồn, cộng thêm hơi gió se lạnh làm cho con người đang mang vác những lo toan cũng chợt bải hoải, tắt ngấm bao dự định tương lai. Chỉ muốn buông xuôi. Sống trong bế tắc triền miên như đang bị bóng đè, cái gì cũng thấy nhưng không kháng cự được. Vùng vẫy kiểu nào rồi cũng không ra khỏi được cơn ác mộng.

Đợt khách uống cà phê buổi chiều đã vãn, bác Thọ mới rảnh tay quét dọn lại cái quán bé xíu, nhàu nhĩ của mình. Bác Thọ là anh chú bác của ba Tuấn. Bác vốn là giáo viên, nay đã về hưu, đổi sang bán quán để kiếm thêm, phụ vào lương hưu vốn ít ỏi của bác. Tiền thuê chỗ bác chia tứ lục với một bà bán hột vịt lộn chỉ dọn hàng vào sập tối. Thấy bác hiền lành nhủ mỉ, bà bán hột vịt lộn càng ngày càng lấn lướt, hết bắt bác dọn dẹp quét tước rồi lại đi lấy trứng giùm bà vì bà còn đang mải mê đi nghe Thần lô đại hiệp bàn đề, lo cầu ghép số dọc-cầu ghép số ngang-cầu lô rơi... Càng ngày bà càng lún sâu vào cuộc đỏ đen, nợ nần như chúa chổm, ngay tối hôm 30 năm rồi chủ nợ còn đến làm dữ, bác Thọ phải thay mặt bà rút tiền dành dụm của bác gần chục triệu đưa ra, bà mới yên thân với bọn xã hội đen.

[1] Truyện Kiều.

Nhưng cái chuyện làm bác đắng lòng nhất là việc bà nhờ bác viết thư cho con gái bà đang lao động hợp tác bên Dubai, nói dối rằng bà bị lao thời kỳ cuối, cần rất nhiều tiền để chạy chữa! Giá mà con gái bà kiếm tiền dễ dàng còn đỡ, trong thư gửi cho mẹ, cô toàn kể phải đi làm tạp vụ, chùi dọn nhà vệ sinh phi trường vừa bẩn vừa cực, lại bị đối xử khinh khi bóc lột, chỉ mong dành dụm ít vốn để quay về Việt Nam buôn bán, sao bà không chịu nghĩ mà thương con một chút.

Khuyên giải bao nhiêu cũng như nước đổ đầu vịt, vì ai đã vướng vô ba cái "tứ đổ tường" đó thì chỉ có nước đành chờ tới lúc kiệt quệ, tan nhà nát cửa may ra mới tỉnh thức.

Quán bác Thọ khách không đông nhưng toàn là khách quen mặt, uống chỗ bác một lần là cảm mến, có lẽ nhờ vào lương tâm chức nghiệp mấy chục năm đi dạy nên cà phê quán này không bị pha tạp so với các quán cà phê vỉa hè khác mọc nhan nhãn đầy đường.

Tuấn ra trường là kỹ sư loại giỏi, vậy mà cả mấy năm vẫn chưa xin được việc làm vì thiếu ô dù cũng như phong bì bôi trơn. Không đành lòng thấy mẹ ngày nào cũng oằn vai bán trái cây chắt chiu gửi cho mình từng đồng lây lất sống chờ thời, Tuấn đổi sang nghề chạy xe ôm. Thời nào cũng vậy, hết gạo chạy rông thì nhất nông nhì sĩ, mà mẹ Tuấn thì đất cát hương hỏa đến nay không còn một rẻo vì cứ mỗi năm Tuấn lên lớp là mẹ lại cắt một phần sang nhượng để gửi lên thành phố cho con. Cái năm Tuấn thi ra trường thấy trong nhà trụi lũi, định bỏ ngang thì bị mẹ rầy cho một trận. Bà về âm thầm di tản cái bàn thờ chồng sang nương náu một góc vườn nhà ngoại, đặng giao phứt nhà cho người ta lấy tiền, mang lên cho con trai được ăn học đến nơi đến chốn. Mẹ cho con cả cuộc đời rồi thì nhằm nhò gì ba cái lụn vụn đất cát đó. Bây giờ mỗi lần về nhà nhìn cái bằng kỹ sư của mình được mẹ trang trọng lộng kiếng, Tuấn thấy nghẹn ngào thương mẹ và nổi thèm muốn phải bằng bất cứ giá nào xoay ra tiền chuộc căn nhà xưa cho mẹ lại cháy bùng lên.

Chỉ có một người có thể thỏa mãn ước mơ đau đáu trong tim Tuấn, đó là chị Hoài. Chính bác Thọ là người tìm việc cho Tuấn đến làm tài xế riêng cho chị Hoài từ hơn năm nay. Lương cao lại nhàn. Chị Hoài là dược sĩ bên Pháp, ba chị bị đột quỵ bán thân bất toại, chị về săn sóc cha những ngày cuối đời. Lúc đầu chị Hoài còn ngần ngại, ý tứ nhưng dần dà Tuấn để ý hình như lực bất tòng tâm, càng ngày tình cảm chị dành cho Tuấn càng khó đè nén, cứ chực vỡ òa. Ngày xưa ngồi xa cả gang tay còn bây giờ cứ lên xe là chị vòng tay qua eo Tuấn chặt cứng, cho Hoài mượn cái eo, Tuấn chạy nhanh làm Hoài sợ ghê! Cái eo của Tuấn chẳng đáng giá gì nhưng Tuấn cám cảnh mình nghèo, lại hay cả nghĩ, không biết mình cứ im lặng rồi chị ấy có khinh mình không?

Mấy thằng bạn cùng nghề nói năng bạt mạng:

- Số mày là trời ngó lại rồi, bả là dược sĩ chủ mấy cái nhà thuốc Tây bên Pháp, nay mai lại thừa kế thêm cái vi-la to đùng của ông già bả trong khi mày dân bần cố nông, mơ ước lên đời thì chờ kiếp sau nghe con! Bả là gái già, giống như hàng tồn kho mất chìa khóa, có mà ở ế tới già. Bây giờ đụng mày dân trí thức, đứng đắn đàng hoàng, coi như mày muốn hét giá cỡ nào, bả chồng theo cỡ đó. Cứ nghe lời tụi tao, đời nay phi công lái máy bay bà già nhan nhãn, lương tâm không bằng lương thực. Coi như hy sinh chục năm tuổi trẻ, sau đó xin vô quốc tịch Tây rồi mình dông, thiệt gì.

Nghe tụi bạn bậm trợn bàn tán, Tuấn mới dòm kỹ chị Hoài. Ăn tiền ở cái da cái tóc; tóc chị mượt mà, còn da thì trắng bóng như men sứ. Chỉ có điều trông chị nghiêm nghị quá, cặp kính dày cui, và tạng người bằng phẳng như chưa từng dậy thì. Có thể đánh lừa khi nhìn sau lưng vì vóc dáng gầy guộc, nhưng quay mặt lại, chao ơi, muôn trùng dấu tích thời gian, thứ mà đồng hồ sinh học luôn luôn công bằng ban phát cho bất kỳ một ai.

Bác Thọ ngày ngày thấy hai người đèo nhau, hóm hỉnh nhắc khéo Tuấn một câu:

- Tuấn này, bác thấy cô ấy tính chuyện dài lâu chứ chả phải chơi! Người đàn bà mà tới tuổi này mới biết yêu lần đầu là khủng khiếp lắm đấy!

Thấy trâu không chịu đi tìm cột, chị Hoài đành phải đổi vai cột đi tìm trâu. Tháng trước chị mời Tuấn đến dự sinh nhật của chị, ra ăn nhà hàng nổi Bến Nghé trên sông Sài Gòn. Đến nơi mới ớ ra là chỉ có Tuấn là khách. Ăn xong, lúc thả bộ theo bến tàu, gió thổi phần phật tóc chị Hoài phủ kín cả mặt Tuấn. Mấy ly vang đỏ thêm sức cho chị Hoài trở nên mạnh dạn, chị vùi đầu vào ngực Tuấn thổn thức:

- Hoài yêu Tuấn thật lòng, muốn đi đến cuối đời với Tuấn. Lo chuyện hậu sự cho bố Hoài xong thì Tuấn sang bên đó với Hoài nhé. Hoài biết Tuấn còn mẹ dưới quê, chúng mình sẽ gửi tiền để xây lại nhà cho mẹ hưởng già, không phải làm lụng vất vả gì cả.

Giọng chị run rẩy nghẹn ngào nghe thương quá, thương cái tình của một người đàn bà quá lứa, cô đơn. Sự chênh lệch hai mươi năm bỗng chốc hóa hư không. Tuấn cứ bất động để mặc chị Hoài nức nở trên ngực.

Giá mà Tuấn chưa yêu ai, chắc Tuấn cũng mềm lòng. Nhưng khổ nỗi, nửa năm trước Tuấn bị tiếng sét ái tình! Hôm đó bác Thọ bị ốm nặng, Tuấn mua thuốc đến cho bác. Trời nhá nhem, xe Tuấn ở ngoài đường quẹo vào đụng cái xe trong hẻm phóng ra cái rầm. Cái đèn đường thì cứ lắp bóng mới lên là nửa đêm có đứa leo lên gỡ xuống khiến tổ trưởng khu phố chửi chán rồi cũng mặc kệ, nên lâu lâu có vụ xe cộ cọ quẹt trầy trụa nhau ở đây là chuyện thường. Giang đi ẩu, may mà Tuấn thắng kịp, vậy mà con nhỏ vẫn cô hồn đanh đá:

- Mắt mũi để đâu vậy cha? Bộ muốn chết hả?

Tuấn tính cự lại nhưng nhìn lên rụng rời như đụng hồ ly tinh. Giang đẹp đến hút hồn người đối diện. Sau này quen nhau, Giang kể hôm đó có người đến ký hợp đồng, mời Giang ra Resort Mũi Né ca một tuần. Giang ơi là Giang, người ta mời em vì cái khác, em đừng tưởng bở. Tuấn đã từng nghe Giang hát, Giang hát giọng mũi, mỏng, làn hơi lại không dài, ca kiểu này vô mấy quán Karaoke lấy thúng mà đong. Thế mạnh của Giang là ngoại hình cực kỳ liêu trai mời gọi, biết phô trương những thứ để nhìn hơn là để nghe. Mỗi lần bấm bụng mua vé cắt cổ vào phòng trà ngồi bên dưới nhìn lên nghe Giang hát, về nhà là Tuấn buồn mất ăn mất ngủ vì những người hâm mộ muốn tặng hoa, muốn mời ca sĩ đến ngồi chung bàn toàn những tay mắt đục ngầu dục vọng. Từ ca sĩ đến ca ve thời nay chỉ trong gang tấc. Nhìn mấy tay đại gia béo tốt cứ tìm cách sàm sỡ cấu véo da thịt Giang, Tuấn chịu đời không thấu, lửa hận bốc lên ngùn ngụt. Nhưng phải dằn lại vì Tuấn là cái đinh gỉ gì so với bọn trọc phú đó. Đành về ngang. Cái bọn ăn chơi đốt tiền dễ dàng trong một đêm bằng người chân chính làm việc cả năm chắc chắn không phải là người lương thiện mà chỉ là bọn sâu bọ chuyên môn hối lộ, tham nhũng, đục khoét của công mà thôi.

Hôm sau, Giang cự liền:

- Anh là ai mà bày đặt khinh tui chứ? Nói cho anh biết, anh không phải cha tui đâu đó nghe. Chịu không được thì biến, con này không cầu!

Biết Giang quá quắt, nhưng lỡ thương Giang rồi, Tuấn nghiến răng chịu đựng. Hình như sắc đẹp đi đôi với quyền lực, nên người đẹp thường có quyền làm tất cả, ngay cả quyền giẫm nát trái tim người khác.

Một thằng bạn thân của Tuấn mở siêu thị mi-ni, tìm nhân viên bán hàng lương 3 triệu, Tuấn mừng quá đến đập cửa nhà Giang báo tin, Giang ôm bụng cười ngặt nghẽo:

- Anh người hành tinh hả? Lương như vậy chỉ đủ trả tiền

nhà, còn tiền ăn, tiền áo quần son phấn xe cộ, tiền gửi về cho bà già tui chạy thận, lấy đâu ra?

Nói năng chan chát như vậy nhưng cũng có những hôm Giang dịu dàng như một người vợ ngoan hiền, đảm đang. Áo yếm, váy nhựa dẻo xếp gọn trong tủ. Chỉ đồ bộ hoa lấm tấm cổ lá sen, tóc cột đuôi ngựa, Giang tự tay xào nấu những món bình dân như canh chua, cá kho tộ mà mẹ Tuấn hay làm. Giang ngồi một bên nhìn Tuấn nhồm nhoàm mà vui tới no ngang. Khung cảnh ấm cúng như bữa ăn của một đôi vợ chồng mới cưới không làm Giang quên được cái thân phận bọt bèo của mình. Thoắt một cái, đang hơn hớn tự dưng Giang dàu dàu:

- Nếu má tui không bịnh, ba tui không mất sức, thì tui đâu có phải lây lất lên đây.

Tuấn biết Giang không nói dối vì Giang biết rõ Tuấn cũng nghèo, Giang đâu thèm diễn để moi tiền Tuấn như đa số những cô gái đứng đường, cô nào cũng có một cái lý lịch mùi mẫn, má đau cha bịnh, nghe riết bắt thuộc lòng. Cuộc tình của Tuấn và Giang nhảy cóc qua mấy giai đoạn thẹn thùng, e ấp. Bảy tháng quen nhau mà hiểu nhau tận tường như một đôi vợ chồng đã chung sống với nhau bảy năm. Sự thiếu hụt và mãnh lực đồng tiền làm cho tình yêu của họ mất đi cái ngọt ngào thơ mộng, không gặp thì nhớ đến quay quắt, mà gặp rồi toàn đụng chuyện trần trụi đắng chát.

Có lần có việc đi ngang quê của Giang, Tuấn tò mò cho xe chạy qua nhà Giang dòm vô. Nhà Tuấn đã xập xệ lắm rồi mà nhà Giang còn bệ rạc hơn. Mẹ Tuấn tối đi bán về còn có cái ti vi coi phim tập truyền hình, cải lương, chứ nhà Giang còn không đủ đóng tiền điện, cả nhà ngồi ăn cơm xì xụp lù mù dưới ngọn đèn dầu. Tình yêu của Tuấn dành cho Giang là thứ xa xỉ và buồn cười như việc tặng hoa cho người chết đói. Thời đại này mà ca một túp lều tranh hai quả tim vàng là thiếu thực dụng. Vui có được ngày cưới, sau đó tha hồ đay

nghiến, cấu xé nhau vì miếng cơm manh áo. Giang cũng yêu Tuấn, nhưng Tuấn thì không đủ sức để chia sẻ mọi chi phí đang đè nặng trên hai vai cô. Lần tâm sự nào cũng đầy ắp những dự định cơm áo gạo tiền:

- Chắc sang năm tui nghỉ hát anh Tuấn à. Có một thằng cha chủ mấy cái đầm tôm mê tui, kêu tui làm vợ bé thì ổng sẽ đài thọ hết chi phí để cho má tui thay thận mới!

Tuấn rụt rè hỏi phí tổn. Giang quay sang nhìn Tuấn chế giễu:

- Anh có hai mươi ngàn đô thì tui theo không, làm mọi suốt đời cho anh liền.

Con số khổng lồ làm Tuấn choáng váng. Nhiều khi khổ quá không biết dồn vào đâu, người ta hay dồn vào nhau. Tuấn tự nhiên phát biểu một cách ngu ngốc không tưởng nổi:

- Ờ, Giang tính vậy đúng đó, nghèo hoài chán lắm. Chắc tui cũng kết với bà Hoài cho rồi. Bữa nào… sang Pháp tha hồ tới đập đầu vào tháp Ép-phen rồi chết cũng đáng mặt.

Giang trừng trừng nhìn Tuấn rồi bất ngờ nhổ một bãi nước miếng vào mặt Tuấn!

Hôm sau đến đón Giang ở phòng trà. Giang ra muộn, gương mặt hốc hác, uể oải. Cô ngập ngừng vài ba giây rồi cũng leo lên xe Tuấn. Cả đoạn đường không ai nói với ai một lời. Mà cũng không biết nói lời nào cho hợp cảnh hợp tình bây giờ nữa, nói ra chắc càng héo ruột héo gan. Giang ngái ngủ:

- Anh Tuấn ơi, giờ này tui chỉ muốn ngủ, ngủ luôn nhiều khi còn hạnh phúc hơn là sống như bây giờ.

Tuấn chở Giang về nhà, dìu cô vào giường và ngồi yên lặng nhìn cô ngủ say. Khi ngủ, Giang trở nên dịu hiền như một cô bé nhu mì trong trắng. Vậy mà một tuần sau, Tuấn nghe kể, cả khu phố bu đen bu đỏ coi bà vợ ông chủ đầm tôm

từ dưới quê lên đem theo mấy bà chuyên viên đánh ghen, đần cho Giang một trận nhừ tử. Lần đầu cảnh cáo nên bà không tạt ác-xít, mà chỉ đánh bầm dập méo mó khủng khiếp. Tất cả tiền dành dụm định mang về cho mẹ ăn Tết, Tuấn âm thầm đem ra thanh toán viện phí cho Giang hết sạch. Giang khóc sưng vù cả hai mắt vì sợ xấu mặt chứ không vì xấu hổ. Cô nghiến răng thầm hứa bao giờ lành, sẽ kiếm thằng chồng giàu hơn để cho đời biết tay!

Hôm trước ngồi đợi khách tình cờ Tuấn đọc được một cái truyện cười. Thoạt tiên cười chảy cả nước mắt nhưng sau đó lại thấm thía nỗi đau của một mối tình nghèo, định tối nay kể cho Giang, vậy mà bây giờ sắp gặp nhau, thấy hoàn cảnh mình còn bế tắc hơn cả đôi trai gái trong truyện. Truyện rằng:

"Ở nông thôn có hai anh chị yêu nhau thắm thiết nhưng không lấy nhau được, họ bèn rủ nhau vào một đêm tối sẽ cùng nhảy xuống giếng tự tử cho trọn cuộc tình. Đêm hôm đấy, chàng ra bờ giếng đầu làng ngồi chờ nàng, đến nửa đêm mà không thấy bóng nàng đâu. Đau bụng, chàng chạy vào lùm cây giải quyết thì nàng xuất hiện. Dáo dát tìm bóng chàng chả thấy, chỉ thấy đôi dép lốp chàng để lại bên bờ giếng thì nàng buồn rầu thở dài, chắc người yêu mình buồn tình quá đã nhảy trước xuống giếng rồi. Ngẫm nghĩ vài giây nàng quyết định không dại gì mà tự tử cho phí cả ngày xanh má hồng, nàng vội vã quay về nhà nhưng vẫn không quên lấy theo đôi dép lốp của chàng mang về cho bố hay cho thằng em trai cũng đỡ lắm chứ! Nàng vừa cắp dép vào nách chưa kịp quay đi thì chàng trong bụi bước ra. Thấy dép bị cắp, chàng quát lên, con kia, sao mày dám thuổng dép của ông, bỏ ngay xuống không thì ông tẩn cho một trận nhừ đòn! Thế là tan một thiên tình sử đẹp như mơ!"

Màn đêm đang dần xuống, nhọ mặt người. Ai rồi cũng có một gia đình để về quây quần ấm cúng. Giang ơi, giờ này Giang như loài bướm đêm bay lượn nơi nao. Thấy Tuấn ngồi

ôm khư khư cái túi trước bụng, hết dáo dát lại chuyển sang rầu rĩ, rồi lại ỉu xìu như bánh đa nhúng nước, ông Thọ biết hết. Nhưng ông ngại ngùng không dám đến ngồi trò chuyện như mọi khi, sợ làm đau thằng nhỏ. Mãi cho đến khi Tuấn gọi hai, ba lần, ông mới rụt rè mang bình trà đến.

Thấy ông cứ chăm chú pha trà, Tuấn sốt ruột:

- Bác ơi, bác có biết cô Giang đi đâu không, cháu vào nhà cổ mấy lần mà lần nào cũng thấy cửa khóa bên ngoài kín mít?

Ông Thọ vừa rót trà vừa lắc đầu. Ông tế nhị không dám kể lại với Tuấn là hôm qua thấy Giang say khước, đánh đu với một lão già Tàu líu lo ngộ ái nị, kêu bằng ông ngoại dư sức. Thấy nẫu cả lòng, trong đầu ông Thọ bỗng nhớ tới câu, tiếc thay cây quế giữa rừng, để cho thằng mán thằng mường nó leo. Trước sau gì rồi Tuấn cũng sẽ biết, nhưng để từ từ kẻo tội nghiệp. Hai bác cháu cứ âm thầm nhấm nháp trà, trà có đắng thêm nữa cũng không bằng nỗi lòng của Tuấn. Bất chợt, điện thoại di động của Tuấn hối hả giật ngược, ừ ừ, Hoài đợi chút, Tuấn tới liền. Tuấn tắt điện thoại mà mặt buồn nghiến. Suy nghĩ vài phút, Tuấn dứt khoát cởi cái túi kaki nãy giờ ôm trong lòng, chầm chậm đưa về phía ông Thọ:

- ...Bác ơi, hôm nay bác có gặp cô Giang thì bác đưa cái túi này cho cổ giùm cháu- ngần ngừ một lúc, Tuấn nhỏ giọng thêm- sáng nay cháu và Hoài đã đi đăng ký, ngày mai đưa Hoài về ra mắt mẹ cháu và bà con dưới quê. Còn tiền này Hoài đưa cho cháu để lo mua nhà cho mẹ cháu nhưng cháu nghĩ Giang cần hơn, mẹ Giang bịnh nặng lắm bác Thọ à, bác làm phước đưa liền cho Giang nha bác...

Ông Thọ còn đang ú ớ chưa hỏi được gì cho ra ngô ra khoai, Tuấn đã nhảy lên xe mất dạng. Tuấn, Giang, Hoài cả ba đều đáng thương, không thể chạy đuổi vòng vòng mãi được thì cũng phải có người bỏ cuộc, tan hàng. Đời không

có oái oăm, ngang trái thì trái đất đã thành thiên đàng. Ông mà là Tuấn chắc thương ai rồi ông cũng hy sinh cho người đó. Chọn lựa nào cũng có người phải thiệt thòi, đau khổ vì để quên người mình yêu nhiều khi cần cả phần đời còn lại.

Bây giờ tới phiên ông Thọ bần thần, tại nó đi gấp quá chứ lần sau mà Tuấn ở dưới quê lên, chắc ông sẽ nhỏ nhẹ căn dặn Tuấn một điều, đừng bao giờ phụ rẫy, đừng bao giờ làm tổn thương Hoài, vì cô ấy đã đến với tình yêu bằng cả một tấm lòng chân thực....

(Đầu hạ 2020)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Thị Hương Cau

- Sinh tại Sài Gòn nhưng gốc Huế đặc sệt.
- 1979 học Đại học Sư phạm Kỹ thuật. 1984 sang Đức đoàn tụ gia đình, đổi sang học Informatik.
- Từ 1997 cộng tác với Làng Văn (Canada), Báo Viên Giác (Đức), Cỏ Thơm (Hoa Kỳ).
- Từ 2005 đã mày mò tự học vẽ tranh và cùng các họa sĩ khác triển lãm tranh nhiều lần.
- Viết hay vẽ đều là công việc đi tìm cái đẹp từ cuộc sống nên bản thân lúc nào cũng nghiêm túc và nỗ lực không ngừng học hỏi. Tất cả đều bắt đầu từ đam mê nhưng nay đã biến thành nghiệp dĩ như được định sẵn từ trước...

*** Đã xuất bản:**

- 2005 “Những Cây Bút Nữ I “(viết chung)
- 2014 “Những Cây Bút Nữ II” (viết chung)
- 2019 “44 năm văn học hải ngoại” (viết chung)
- 2020 “Không là trăm năm” (tập truyện)

Trần Thị Nhật Hưng

LÝ NHÂN QUẢ

Giáo lý của Đức Phật rất cao siêu thâm thúy, nhưng người học có một số người hiểu giống nhau, một số khác hiểu khác nhau. Và thực hành thì mỗi người áp dụng càng khác nhau nữa, cố sao theo cái hiểu của mình để tâm an lạc.

Riêng tôi, tôi cũng hiểu và áp dụng theo cách riêng của tôi. Và trong đạo Phật, lý nhân quả được tôi đặt làm trọng tâm tin tưởng tuyệt đối xem như kim chỉ nam hướng dẫn tôi suốt cuộc đời.

Tôi không rõ lắm từ lúc nào, lý nhân quả đã thấm nhuần vào tâm trí tôi. Cũng có thể bắt nguồn từ khi tôi còn bé lúc tôi được mẹ và các chị đưa tôi vào sinh hoạt ngành Oanh Vũ, ngành dành cho thiếu nhi từ 6 đến 12 tuổi của Gia Đình Phật Tử.

Lý nhân quả thấm đượm hồn tôi rất sâu sắc từ bé đến bây giờ.

Trải qua nhiều nỗi thăng trầm trong cuộc sống, nhất là từ cuộc bể dâu 1975, những trải nghiệm của đời càng cho tôi nhận rõ để tin tưởng một cách tuyệt đối lý nhân quả của đạo Phật.

Hồi nhỏ lúc sáu, bảy tuổi, tôi hiểu nhân quả một cách đơn giản theo tâm hồn trẻ thơ. Chăm ngoan thì được thầy, cô giáo, cha mẹ yêu thương. Ngược lại, làm biếng, hỗn hào thì ai ai cũng ghét.

Có đứa bạn trang lứa, tuy nhỏ nhưng khôn trước tuổi, ranh có tiếng, chúng bạn thường gán cho nó danh hiệu "bà

cụ non". Nó thường "dạy" tôi: "Mình mà nói dối cãi cọ, khi chết xuống âm phủ bị cắt lưỡi. Đánh lộn diêm vương bỏ vào chảo dầu chiên dòn mình lên cho chân tay cứng ngắc hết còn đánh nhau. Ăn uống vung vãi phí phạm xuống âm phủ bị ăn giòi, vì mỗi hạt cơm rơi đều biến thành con giòi v.v... và v.v..."

Nó... thuyết giảng vậy, tôi tin ngay, còn vặn vẹo hỏi lại: "Nếu lỡ mình nói dối, đánh lộn rồi thì phải làm sao?" Nó cao giọng: "Thì phải ăn năn sám hối trước bàn Phật." Nó còn triết lý: "Đồ tể bỏ dao cũng thành Phật mờ!" Không biết nó học, nó nghe từ đâu mà ăn nói đúng như... bà cụ non! Nó còn giải thích thêm: "Kẻ làm lỗi biết sửa lỗi thì không có tội."

Nó... dạy lơ mơ vậy mà rất hiệu quả trong tôi. Rõ là "học thầy không tày học bạn". Từ đó, tôi phân vân thắc mắc, suy nghĩ mãi những việc mình làm đã qua. Tôi thường tự hỏi: "Mình đã xạo với ai chưa nhỉ?" Có. Con nhỏ bạn trong lớp xin tôi kẹo, tôi không muốn cho, nên nói dối nó, hết rồi. Ham la cà lêu lổng, bố mẹ hỏi học bài chưa, lại nói dối, học rồi. Còn thằng bạn hàng xóm mới tháng qua, tôi đang chơi cò cò, nó cứ đá banh nhắm hướng tôi đá tới, tôi nổi giận cũng vừa cho nó một trận, đè nó xuống hỏi tội, chịu thua chưa, nếu má nó không ra can thiệp, chắc nó bẹp dí dưới thân hình... bé bự của tôi. Trời ơi, tội lỗi, đầy tội lỗi.

Thế là tôi âm thầm lén đợi không ai để ý, đến chắp tay trước bàn Phật cầu khấn. Vừa khấn vừa đấm vô ngực thình thịch: "Lạy Phật, con là kẻ có tội, con là kẻ có tội. Con xin Phật tha lỗi. Từ nay con xin chừa, con không dám nữa." Khấn như vậy chưa đủ, tôi còn khẩn cầu: "Nếu sau này con chết, kính mong Phật đừng quên rước con lên thiên đàng!" Khấn xong, tôi kính cẩn chắp tay cúi đầu lạy Phật và còn làm dấu thánh giá nữa: "Dâng cha, và con, và thánh, thần, A men." Hồi nhỏ, thời tiểu học, cũng vì hoàn cảnh đặc biệt nào đó, không hiểu sao cha mẹ cho tôi học trường dòng. Trường dòng có thói quen đọc kinh và làm dấu mỗi khi vào lớp. Cũng chính vì thế, tập khí đã khiến tôi về nhà thỉnh thoảng cứ làm dấu và

hở chút lại "A men", cha mẹ phải cho tôi gia nhập Gia Đình Phật Tử, sinh hoạt cuối tuần để giữ đạo.

Từ hôm xin lỗi Phật xong, tôi nguyện sống nghiêm chỉnh, thánh thiện như một đứa bé ngoan. Rồi với thời gian, nếp sống ngoan đã giúp tôi quen dần với sự thật thà đến quê mùa chất phác. Có những sự thật nên tế nhị, tôi vẫn trắng trợn nói ra phũ phàng, thậm chí thô bỉ nữa. Tôi hồn nhiên ngây ngô như nai vàng ngơ ngác, thấy sao nói vậy, nghĩ gì nói nấy, lắm khi vô tình giết chết niềm hy vọng của người khác không một chút ngại ngùng đắn đo.

Tôi quen một anh bạn nổi tiếng mượn đồ, nhất là tiền bạc hay... quên trả. Một lần gặp tôi ngoài phố, sau vài câu chào xã giao, anh hỏi:

- Có mang tiền không, Ty?

Tôi biết anh hỏi để mượn, thay vì nói dối là "không" cho xong chuyện, tôi gật đầu "có" vì rõ ràng trong ví tôi có tiền. Rồi sực nhớ cố tật của anh, không đợi anh lên tiếng hỏi, tôi ngập ngừng tiếp:

- Nhưng mà… nhưng mà… (tôi hạ giọng)… không cho mượn!

Tôi thường bị gia đình chỉ trích về cái tật ruột để ngoài da dễ làm mếch lòng người và khuyên tôi nên thật thà trong văn hóa một chút. Tôi cãi chày, cãi cối, sự thật mếch lòng người nhưng mà thuốc đắng mới dã được tật. Thà tôi chấp nhận sự quê mùa chứ không chịu được điều dối trá. Làm sao tôi có thể nói, tôi cũng yêu anh, để anh được ấm lòng khi lòng tôi lạnh giá?

Vậy, để giảm bớt sự thô cứng của sự thật thà, tôi đã tập uốn lưỡi… tám lần trước khi nói. Và tôi đã thích thú nhận thấy mình tiến bộ, đã biết khéo léo trả lời câu hỏi của chị bạn:

- Ty à, mình mới đi thẩm mỹ sửa mắt, sửa mũi về, Ty thấy đẹp không, Ty?

Tôi nhìn kỹ chị bạn, thấy không hợp nhãn chút nào. Sau khi sửa, mắt thì như trợn trừng, hung dữ nữa. Mũi cao nghều cứng đơ. Nhưng nghe chị hỏi, sực nhớ lời người nhà dạy "phải thật thà trong văn hóa", tôi ngập ngừng uốn lưỡi đến… chín lần, đáp:

- Ở... ơ... không dám trả lời đâu. Nói thật, sợ chị buồn lòng. Nói dối, tôi không quen!

Rồi tôi đứng trơ ra, giương mắt nhìn chị, không nói nữa.

Tôi về nhà… khoe công trạng của mình, liền bị cả nhà mắng:

- Trả lời vậy như chửi bố người ta!

Sự thật thà dù thấy quê mùa, nhưng tôi chiêm nghiệm trong cuộc sống với thời gian vẫn mang lại lợi lạc và niềm tin cho người hơn là dối trá.

Rồi tôi lớn lên, sự hiểu biết về nhân quả cũng rộng ra dựa theo sách vở cũng như chứng kiến những sự việc xảy ra trong cuộc sống.

Có lần học sử về giai đoạn chuyển tiếp giữa triều đại nhà Lê sang nhà Lý, mặc dù trong bài, thầy cô không ai nói hay giảng về nhân quả, nhưng những sự kiện xảy ra, tôi đã cảm nhận nhân quả hàm chứa trong bài học đó.

Một Lê Long Đĩnh ác độc, ham mê tửu sắc, hoang dâm vô đạo nổi tiếng trong lịch sử nước Việt đến nỗi nằm liệt khi ra triều, người đời bấy giờ gán cho danh hiệu "Lê Ngọa Triều", từng giết vua, vốn là anh ruột mình để đoạt ngôi, cai trị nhân dân một cách tàn độc, đưa ra những cách trừng trị và giết người một cách dã man như róc mía trên đầu nhà sư, lấy rơm quấn vào người tội nhân rồi châm lửa đốt, có khi bắt họ leo cây rồi bên dưới cho người chặt gốc v.v… và v.v… đã khiến cho cả triều đình và nhân dân căm thù, chán ghét, chờ cơ hội Lê Long Đĩnh băng hà lúc đó mới 24 tuổi mở đường cho Lý Công Uẩn lên ngôi, một người tài đức vẹn toàn, vốn

được thấm nhuần đạo hạnh từ bi và trí tuệ của giáo lý Phật Đà dưới sự dẫn dắt và đào tạo của Thiền sư Vạn Hạnh.

Với chính sách nhân bản, Lý Công Uẩn lãnh đạo đất nước đã đưa triều đại Nhà Lý vào một thời hoàng kim và toàn dân bấy giờ được sống an lành, ấm no, hạnh phúc.

Những bài học như thế thấm nhuần trong tôi lý nhân quả của đạo Phật: Làm điều tốt, sống tốt, sẽ có kết quả tốt.

Nhưng đó là chuyện của thời xa xưa, trong sách vở. Chỉ đọc, học, nghe mà chưa thấy cũng đã cho tôi tin về nhân quả huống chi chính những sự kiện đương thời xảy ra nhan nhãn trong cuộc sống càng cho tôi niềm tin vững chắc về luật nhân quả hơn.

- Một bà bán cháo vịt mỗi ngày khứa cổ đến mười con vịt, năm này qua năm khác, ở tuổi trung niên, bà bỗng phát ra bịnh tràng nhạc phải đưa cổ cho bác sĩ… khứa (giải phẫu) hai lần.

- Một bà mẹ cắt đôi mình ếch hết tháng này đến tháng kia lấy hai đùi ếch cho con ăn trị bịnh còi. Đến lúc chồng tai nạn xe, bánh xe hơi cắt ngang xẹp lép bọng đái người chồng, chia hai khúc mình và chân chìa ra như hai đùi ếch, người vợ mới thức tỉnh hành động mình làm. Từ đó, mỗi khi nhìn thấy món "vũ nữ chân dài" (món đùi ếch) bà rùng mình kinh sợ.

- Hai vợ chồng nọ sinh sống bằng nghề đá gà, hằng ngày nhìn hai con gà đá nát mặt nhau không một chút xót thương. Sau đó cậu con trai tông xe Honda do say rượu, mình mẩy không sây sát, chỉ khuôn mặt nát bấy phải giải phẫu và chỉnh hình.

- Gia đình kia làm nghề đánh bắt, kéo lưới hàng tấn cá, hằng năm giết chết bao sinh linh cá. Con gái bị ung thư, trong giờ hấp hối, miệng ngáp ngáp như con cá mắc cạn.

- Nàng dâu kia hỗn hào, thiếu giáo dục. Đã không biết tri ân mẹ chồng nuôi dưỡng chồng mình để mình hưởng phú quý; vì

vô minh, thiếu hiểu biết và đố kỵ, chẳng những mắng chửi mẹ chồng không tiếc lời còn nguyền rủa một cách thậm tệ, để rồi vướng ung thư tuyến nước bọt đau đớn vô vàn với xạ trị khiến mặt đen xì như mặt Bao Công, sưng vù như cái mâm, đốt cháy cuống họng lở loét, bỏng rát đau xót không ăn, không uống và không nói được, như thế vẫn chưa đủ còn bị méo miệng, tốn phí không biết bao nhiêu tiền bạc để chỉnh hình.

Tất cả sự việc trên giải thích sao đây, nếu không là nhân quả trong cái nhìn của con nhà Phật. Nhân quả nhãn tiền mà còn là nhân quả dị thời nữa.

Còn nhiều lắm, kể sao cho hết. Nhưng nhân quả không chỉ có hiện báo, mà còn sanh báo và hậu báo. Nó đến từ nhiều kiếp nhiều đời liên quan với nhau như những móc xích kết nối thành chu vi một vòng tròn qua hình thức cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh chị em, bạn bè… như lời Phật dạy:

- Người vợ ở kiếp này là người bạn làm ơn kiếp trước, tới trả ơn cho bạn.

- Đứa con trai hay con rể ở kiếp này cũng thế, có thể là chủ nợ của bạn ở kiếp trước, tới để đòi món nợ chưa trả.

- Đứa con gái ở kiếp này, là người tình của kiếp trước, tới vì tình cảm chưa dứt…

Và tôi xin kể câu chuyện sau đây để cùng chiêm nghiệm lời Phật nói.

Chỉ với thời gian ngắn từ sau 1975, vợ chồng ông Bình, một viên chức cao cấp của chế độ cộng sản Việt Nam tậu được ba căn biệt thự lớn: một cho ông bà, một cho vợ chồng cô Thúy - cô con gái duy nhất của ông bà - và một căn cho thuê. Chưa kể vài miếng đất để dành làm vốn.

Sự giàu có không ai rõ đến từ ngõ ngách nào. Chỉ biết là trong xã hội Việt Nam hiện nay "hễ có quyền là có tiền!"

Việc ông làm giàu, lương thiện hay bất chính, không ai rõ. Chỉ biết rằng vợ chồng ông giàu lắm nhưng chỉ có một mụn con gái duy nhất mà ông bà thương yêu nuông chìu hết mực.

Nhất là ông. Ông cưng cô con gái như nâng trứng hứng hoa, lúc nào cũng buông ra những lời thân thương trìu mến "con gái rượu của bố" làm cô con gái vốn hay nhõng nhẽo càng nhõng nhẽo hơn.

Khi cô Thúy lập gia đình, ngoài của hồi môn chìm, còn có một căn biệt thự. Còn cậu con rể, vốn xuất thân nhà nghèo, nhưng khá đẹp trai, thông minh lanh lợi, học giỏi. Cậu bắt kịp nhanh thời thượng nên may mắn lọt vào mắt… đen của cô Thúy, con ông bà Bình.

Cậu chụp lấy cơ hội dựa vào chức quyền của bố vợ để làm giàu. Tiếc là, lòng tham của con người không đáy, đi đêm có ngày gặp ma. Đang làm ăn thăng tiến, cậu sa đà đổ đốn ăn chơi, cờ bạc rượu chè, gái gú, lao vào những công việc làm ăn bất chính, bị phá sản, sa vào pháp luật. Căn biệt thự của vợ bị tịch biên, vài miếng đất và căn nhà cho thuê của bố vợ bán đi vẫn không đủ trang trải để cứu vãn tình thế đang đà xuống dốc một cách thảm hại của cậu.

Cô Thúy luôn về khóc với cha mẹ:

- Xin bố mẹ cứu chồng con. Hễ ảnh mệnh hệ gì là con tự tử. Con không sống được nếu thiếu ảnh.

- Nó đổ đốn như thế, con còn thương tiếc gì chứ?

- Con cũng không hiểu nữa. Có thể đây là ân tình từ kiếp nào đó mà con phải trả. Con chỉ thương mỗi mình ảnh thôi.

Ông Bình thở dài:

- Còn bố, bố không vay nó, sao bắt bố trả chứ?

- Bố ơi, xin bố thương con mà cứu ảnh. Có lẽ kiếp trước bố vay ảnh, nên kiếp này ảnh đến đòi chăng?

Bà Bình lấy khăn chặm nước mắt:

- Bố mẹ chỉ có mình con. Không thương con thì thương ai. Thôi, để bố mẹ bán nốt căn nhà này để chạy chọt thử xem.

Ông Bình cũng rươm rướm nước mắt:

- Đúng là số kiếp của gia đình ta. Nếu không nợ lẫn nhau, làm sao có nhân duyên gặp gỡ?

Kính thưa bạn đọc, tôi xin mạn phép kết thúc bài viết tại đây.

Qua những điều chứng kiến cùng trải nghiệm bản thân đã cho tôi niềm tin tuyệt đối vào lý nhân quả của đạo Phật.

Những nghịch cảnh, những mất mát, những "thú đau thương" trước sự ức hiếp của đời và số phận, theo tôi, nếu không tạo tác kiếp này, tôi nghĩ, chắc chắn phải gây ra từ bao đời trước để chịu nhân quả. Đó là câu hỏi lý do tại sao, lắm người hiền lương luôn gặp điều bất hạnh và ngược lại, kẻ gian ác được hưởng phú quý giàu sang. Nhân quả luân hồi là vậy đó, không chừa một ai, dù người đó là thánh nhân hay ngay cả Đức Phật.

Một trong mười điều tâm niệm Đức Phật dạy: "Oan ức không cần biện bạch." Nếu hiểu như thế sẽ tự an ủi, xoa dịu được nỗi đau khi đối đầu với nghịch cảnh. Và nghịch cảnh đôi khi còn là cơ hội để thực hành hạnh nhẫn nhục, thay đổi vận mệnh, là những thử thách rèn luyện ý chí con người trưởng thành. Nếu đối đầu không chuyển hóa được nghịch duyên thành thuận duyên, chỉ còn cách chấp nhận vượt lên những thứ làm mình tổn thương, thành tâm sám hối để giải nghiệp, bình thản trả nghiệp coi như nhân quả đang trả. Rồi từ đó, mọi điều cũng sẽ qua. Những vết sẹo trong đời, nếu có, là chứng tích cho mình tự hào thừa nghị lực ý chí vượt qua mọi thử thách, để rồi, sau cơn mưa trời lại sáng, sau màn đêm tăm tối là ánh sáng của bình minh, cho đến một lúc nào đó tin rằng, đã "tính sổ" xong những nhân quả của bao đời, và không "vay" tiếp, sẽ cho mình tìm thấy niềm vui, an nhiên tự tại, vững chãi vượt qua những chông gai trong cuộc sống vốn luôn khổ đau này.

Lúc đó đôi khi mình còn cảm ơn những nghịch cảnh và những người làm mình tổn thương vì chính điều đó giúp mình trả quả.

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

Trần Thị Nhật Hưng

- Trần thị Nhật Hưng, Pháp danh: Diệu Như, sinh năm 1953 tại Nam Định.
- Học Đại học Văn khoa Sài Gòn niên khoá 1974-1975.
- Bắt đầu viết văn năm 1980 (viết cho mình đọc).
- Định cư tại Thụy Sĩ năm 1982.
- Nhân viên hãng thời trang Akris.
- Email: tranthinhathung@yahoo.de

Sở thích:

- Say mê văn chương, yêu văn nghệ trình diễn, đọc sách và nấu ăn.
- Châm ngôn: Không làm những gì mà không thích người khác làm cho mình. Chuộng sự công bằng.

Cộng tác báo: Phụ Nữ Diễn Đàn, Việt Nam Tự Do, Đẹp (Hoa Kỳ). Lửa Việt (Canada). Viên Giác (Đức). Báo online: Trang nhà Quảng Đức, Hoa Vô Ưu.

Tác phẩm đã xuất bản:

- 1991: Truyện Hay Hải Ngoại - Tập truyện viết chung với những cây bút hải ngoại.
- 1993: Giấc Mơ Xưa - Tập truyện ngắn.
- 2002: Giải nhất và hai giải khuyến khích trong cuộc thi "Viết Về Âu Châu" do chùa Viên Giác Đức quốc tổ chức - Tập truyện viết chung với nhiều cây bút Âu Châu.
- 2008: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 1) - Tập truyện viết chung với những cây bút nữ Báo Viên Giác.
- 2012: Tuổi Hồng Con Gái - Truyện dài.
- 2014: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 2) - Tập truyện viết chung với những cây bút nữ Báo Viên Giác.
- 2017: Cô Gái Gò Công - Truyện dài
- 2019: Đặc San Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Đặc san viết chung với nhiều cây bút hải ngoại.

Nguyễn Quý Đại

MUNICH - HỘI BIER THÁNG MƯỜI

(Octoberfest)

Lời Tòa Soạn: *Lễ Hội Bia tháng Mười tại tiểu bang Bayern (Bavaria) nước Đức không phải là dịp chỉ ngồi uống bia như nhiều người lầm tưởng. Đây là một Lễ Hội Truyền Thống có mặt trên 200 năm tại xứ này. Lễ Hội này kéo dài 15 ngày, là lễ hội có đặc trưng giao lưu văn hóa, chính trị và truyền thống. Do tính chất đặc biệt ấy mà nhiều nơi ở nước Đức và trên thế giới người ta cũng sao chép tên gọi này để tổ chức những lễ hội địa phương.*

Do đại dịch Corona, chính quyền tiểu bang Bayern đã tuyên bố tạm hủy bỏ Lễ Hội này trong năm 2020 vì sợ dịch lây lan cho dân chúng. Bài viết này ghi lại những nét đặc sắc của lễ hội để giới thiệu với bạn đọc gần xa, mặc dù việc uống bia rượu không phải là việc được khuyến khích trong nếp sống tu tập Phật giáo.

Hằng năm, từ tuần lễ thứ III của tháng 9 cho đến đầu tháng 10, München/Munich tổ chức Hội Bier Tháng Mười. Hàng triệu du khách khắp nơi trên thế giới đến tham dự. Munich là thủ phủ của tiểu bang Bayern/Bavaria có diện tích 310,74 km², dân số hơn 1.5 triệu người (năm 2020), không tính khách vãng lai, mật độ trung bình 4.897/km².

Theo lịch sử, cách đây 210 năm (1810-2020) Hoàng tử Ludwig (sau này là Vua Ludwig đệ nhất) cưới Công chúa Therese von Sachsen-Hildburghauen ngày 12.10.1810. Vua

Maximilian I mở tiệc linh đình để mừng ngày cưới của Hoàng tử kéo dài 5 ngày, khoản đãi dân chúng vui chơi ăn uống và tổ chức đua ngựa trên đồng cỏ, trước cửa ngõ của thành phố. Hằng năm Hoàng gia tổ chức lễ hội kỷ niệm ngày cưới và sau đó đã trở thành phong tục…

Dân chúng ngưỡng mộ Công chúa Therese, nên lấy tên nàng ghép với chữ Wiese, gọi đồng cỏ này là Theresewiese hay nói ngắn gọn là "Wiesn", rộng 42 Hektare (0,42 km²) nơi này trở thành địa danh tổ chức Hội Bier Tháng 10 "Octoberfest". Hằng năm sử dụng diện tích khoảng 26 đến 32 Hektare. Bên phải đi từ cổng vào có tượng Bavaria đồng đen khổng lồ cao 18,52m, nặng khoảng 87,36 tấn, chiều cao của bức tường đá là 8,92 mét. Tượng do nhà điêu khắc nghệ thuật Ludwig Schwanthaler tạo mẫu năm 1840, vương miện cài trên tóc và tay phải giơ cao vòng hoa đều làm từ gỗ sồi "Eichenkranz", tay trái cầm thanh kiếm, mặc áo da gấu và con sư tử đứng bên cạnh. Tượng đài này là một biểu tượng của đàn bà Bavaria lãng mạn nhưng dũng cảm…

Hội Bier Tháng 10 lúc đầu có đua ngựa và các trò chơi dân gian đơn sơ, từ năm 1818 có thêm những chiếc đu cho trẻ em và những lều nhỏ để quan khách ngồi uống bier. Đến năm 1870, kinh tế phát triển người ta bắt đầu dựng những lều bier lớn, thu hút nhiều người đến với nhiều trò vui chơi được mở rộng, nhiều gian hàng bán đồ chơi, hàng kỷ niệm… Hội Bier Tháng 10 từng bị gián đoạn 25 lần vì chiến tranh, nạn dịch tả (Cholera) bùng phát…

- 1813, Bayern bận chống lại Napoleon
- 1854, Munich bị dịch tả (cholera- epidemie) hơn 3000 người chết
- 1866, Bayern chiến tranh Phổ - Áo
- 1870, Chiến tranh Đức - Pháp
- 1873, Dịch tả
- Thế chiến thứ nhất, sau chiến tranh chỉ tổ chức lễ hội mùa Thu "Herbstfest"

- 1923-1924, Lạm phát (Hyperinflation)
- 1939-1945, Thế chiến thứ 2
- 1946-1948, chỉ tổ chức lễ hội mùa Thu "Herbstfest"
- 1980, bị đặt bom nổ gây thương tích 200 người, 13 người chết, nhưng vẫn tiếp tục.
- 2020, bị đại dịch Coronavirus lan tràn khắp thế giới.

Năm 1835 có tổ chức diễn hành trang phục để mừng ngày cưới bạc của Vua Ludwig đệ nhất và Therese của Bayern. Từ năm 1950 theo lịch trình thường xuyên tổ chức. Đoàn diễn hành trang phục dân tộc gọi là: Der Trachtenzug und Schützenzug zum Oktoberfest / The Trachtenzug and infantry platoon to the Octoberfest. Trachtenfestzug có thêm các đoàn xe hoa Einzug der Festwirte & Brauerein/ Introduction of the fixed landlords and Brauerein.

Sáng thứ Bảy, ngày 19.9.2019, từ 10 giờ đến 12 giờ trước ngày Chúa nhật bắt đầu Lễ hội, khoảng 1.000 hội viên gồm các ban nhạc cùng đoàn xe ngựa kết hoa "Einzug der Festwirte & Brauerein/ Introduction of the fixed landlords and Brauerein" của các hãng bia, khởi hành từ đường Josephspilstraße đến khai mạc Lễ Hội Bier hằng năm. Theo tục lệ, 12 giờ trưa ông Dieter Reiter (SPD), Thị trưởng, dùng búa gỗ đóng vòi vào thùng bia 2 lần, mở ly bia đầu tiên khai mạc lễ hội, tại Hofbräu-Festzelt với sự tham dự của Thủ hiến (Thống đốc) tiểu bang Bayern, ông Markus Söder, cùng uống ly bia đầu tiên khai mạc. Từ 9 giờ sáng, nhiều người xếp hàng trước lều bier, chờ đến 10 giờ mở cửa được vào sớm có chỗ ngồi… Các lều bier đầy người, nhân viên gác cửa chặn không cho khách vào, vườn bier ngoài lều cũng hết chỗ, nhiều người phải đứng uống!

Ngày Chúa Nhật 20.9.2019, như hằng năm nhiều người ra phố chính đứng hai bên các con đường để xem đoàn trang phục diễn hành lúc 10 giờ "Der Trachtenzug und Schützenzug zum Oktoberfest" khởi hành từ đường Maximilianstraße qua các ngã đường dài 7 km đã ấn định đến Oktoberfest thời gian

kéo dài khoảng hơn 3 giờ. Những đoàn nhạc với 40 xe ngựa kết hoa lá lộng lẫy của các hãng bier và rượu nho, những đàn ngựa, bò to lớn chở những thùng bier "Fass" bằng gỗ. Hơn 9.500 người với bản sắc văn hóa đặc trưng từ các địa phương trong tiểu bang Bayern và các tiểu bang khác cũng như các quốc gia láng giềng như: Italien/Italy; Koatien/Croatia; Östereich/Austria; Polen/Poland; Schweiz/ Switzerland; Ungarn; Spanien/ Spain tham dự diễn hành. Người Đức mặc sắc phục cổ truyền đàn ông quần da ngắn tới đầu gối, đội mũ có lông gà hay lông chim, trước ngực đeo nhiều huy chương. Đàn bà y phục gọi là "Dirndl" áo hơi hở phần trên ngực, váy dài, có thêm miếng yếm cột ngang bụng, dây thắt lưng cái nơ nằm bên trái còn độc thân, người có người yêu hay đã lập gia đình thì cái nơ thắt nằm bên phải, còn nơ ở giữa bụng còn trẻ "trinh nữ".

Diễn hành phô trương sinh hoạt các ngành tiểu công nghệ, các hãng xe nổi tiếng: BMW, Mercedes, Audi, nông nghiệp, săn bắn… Đoàn người nhảy múa, tay cầm cờ đủ màu sắc. Những đoàn nhạc cổ truyền đủ các loại nhạc khí, tiếng trống bùm bùm rộn rã, tiếng phèng la, tiếng kèn vang dội, tiếng sáo trầm bổng… Những chiếc kèn đồng to lớn sáng chói dưới ánh nắng vàng nhạt. Hơn 40 chiếc xe hoa đủ loại và đoàn người, ngựa, bò, xe… Ngoài ra luôn có biểu tượng Münchner Kindl/Munich theo truyền thống văn hóa lâu đời "Kunst und Bierstadt/Art and City Beer".

Cô Viktoria Ostler năm 2019 được chọn làm diễn viên Münchner Kindl, mặc áo dòng đen viền vàng cưỡi ngựa luôn vẫy tay chào mừng. Khách danh dự ngồi trên xe ngựa như: Thống đốc tiểu bang Bavaria, Thị trưởng Munich… Hàng trăm ngàn người đứng hai bên đường vỗ tay chào đón. Đài truyền hình ARD chiếu trực tiếp cuộc diễn hành và khai mạc lễ hội, nhưng chúng ta đến tận nơi tham dự sẽ thấy tận mắt vui hơn, mời độc giả vào xem toàn bộ hình ảnh rõ ràng ngày diễn hành. Buổi tối trong ngày lúc 19 giờ đài truyền hình BR chiếu lại.

Những hãng Bier ở Munich chế bier theo truyền thống là: Augustiner, Hacker-Pschorr, Hofbräuhaus, Löwenbräu, Paulaner và Spatenbrau. Các loại bier này có hương vị thơm ngon chứa trong các thùng lớn bằng gỗ rót vào ly sành hay bằng thủy tinh, giá mỗi Maß (1 lít) bier hàng năm trên 11€, sản xuất loại bier đặc biệt gọi "Oktoberfestbier" hay "Wiesnbiere" độ rượu (Alc) khoảng 5,3% – 6,6 % có mùi vị thơm ngon màu sắc khác nhau. Kỹ thuật chế biến bier giống nhau, nhưng bier sản xuất ở tận gốc có hương vị riêng, nhờ khí hậu cho sự lên men tốt, nguồn gốc nước giếng, bier chứa trong thùng gỗ, bí mật trong cách chế biến gia vị… Hãng bier hiệu con sư tử "Löwenbräu" có sản xuất tại Hoa Kỳ, Trung Cộng và ở Sài Gòn có nhiều nơi nấu bier theo phương pháp của Đức, nhưng không ngon bằng ở Munich.

Số người tham dự Oktoberfest. Năm 2019 hơn 6,3 triệu người, Lễ hội Oktoberfest là những ngày "ấm áp men nồng", du khách đi du lịch bằng xe buýt, tàu điện ngầm và xe điện đến Oktoberfest. "Họ muốn là một phần của lễ hội." đặc biệt là Scotland, Hòa Lan và Nam Tirol họ mang theo truyền thống riêng mặc y phục cổ truyền, mang guốc gỗ…

Ngăn ngừa nạn khủng bố nên hệ thống an ninh kiểm soát rất chặt chẽ, du khách không được mang balô hay túi xách lớn quá khổ qui định (Rücksäcke und größere Taschen), các bình có chất gas như bình xịt tóc, chai lọ, riêng xe đẩy trẻ em những ngày cuối tuần cấm không được vào. Du khách gởi balo ở nhà ga chính München hay các nơi ngoài hàng rào cao 2m, chỉ đi vào các cửa có hệ thống soi vũ khí báo động, nhân viên kiểm soát nghiêm ngặt.

Ngoài hàng rào của Lễ hội có chữ Gepäckannahme để du khách gởi hành lý… Máy bay cấm bay qua vùng trời đường kính 5 km. Lễ hội được bảo vệ tối đa, từ dưới U bahn (tàu điện) đến cửa vào có nhiều nhân viên trật tự (Security), và Cảnh sát canh gác tuần tra…

Năm 2019, tiêu thụ bier và các thức ăn, nước uống được tổng kết:

- 124 con bò đực (Ochsen mỗi con nặng hơn 500 kilo) 29 con bê thui
- 7,3 triệu Maß Bier;
- 89.259 lít rượu nho;
- 39.733 lít rượu Sekt;
- 245.335 tách Café;
- 1.109.074 chai nước giải khát.
- 430. 000 Hendl gà nướng;
- 125.000 dồi heo; 59.000 đùi heo nướng;
- 817 tấn các loại thịt;
- 367 tấn các loại khác như khoai tây;
- 28 tấn hạt hạnh nhân…

Ngoài ra còn có loại dồi trắng, vịt nướng… và các thực phẩm khác nhưng không thấy thống kê bao nhiêu con cá Markrelen nướng thơm ngon, những bông hồng đỏ thắm, những bánh hình trái tim có chữ "Ich liebe Dich /anh yêu em" … các chàng mua tặng người đẹp?

Lễ hội Bier tháng 10 là lễ hội lớn nhất thế giới, khách đến từ các quốc gia nằm trong top 10 quốc gia du khách: Mỹ, Anh, Pháp, Áo, Hòa Lan, Thụy Sĩ, Ý, Úc, Thụy Điển và Đan Mạch. Du khách từ 45 quốc gia khác đã đến lễ hội: Argentina, Bỉ, Bosnia và Herzegovina, Brazil, Chile, Trung Quốc, Ecuador, Phần Lan, Hồng Kông, Ấn Độ, Ireland, Iceland, Nhật Bản, Canada, Kazakhstan, Colombia, Kosovo, Croatia , Latvia, Lebanon, Litva, Luxembourg, Mexico, New Zealand, Antilles , Hòa Lan, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Puerto Rico, Romania, Nga, Ả Rập Saudi, Singapore, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Nam Phi, Hàn Quốc, Cộng Hòa Séc, Thổ Nhĩ Kỳ, Hungary, Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất và Síp.

Nhiều người đến tham dự lễ hội nên trong thời gian này khách sạn tăng giá gấp 2 hay 3 lần, phải đặt phòng trước cả 6

tháng hay một năm. Vì hết chỗ nên nhiều đoàn người đến từ Ý, Hòa Lan phải cắm lều ngủ qua đêm. Hội bier, các cô, các bà cùng bình đẳng ngồi uống chung với chồng hay bạn đồng nghiệp ca hát, nhảy múa vui vẻ, uống bier để vui thưởng thức nghệ thuật, nói lên nét sinh hoạt tốt đẹp về văn hóa, nếp sống văn minh của người Tây Phương. Nhóm bạn đồng nghiệp của tôi uống từ 17:00 đến 24:00 có người uống hơn 8 Maß nhưng vẫn trầm tĩnh vui chơi, ca hát cho đến lúc chia tay đi taxi về nhà không ồn ào, không có một tiếng chửi thề.

Tiểu bang Bayern/Bavaria diện tích 70.551,57 km², dân số hơn 12,5 triệu. Có 300 hãng bia sản xuất theo truyền thống lâu đời, trong mùa lễ hội chỉ có 14 lều bier lớn, nổi tiếng thế giới lâu đời như: Augustiner (1328) hình các thầy dòng; Paulaner (1516) nhãn hiệu nhà thờ Đức bà; Spaten (1397) hình cái xẻng, Löwenbräu hình con Sư tử… (lịch sử về bier mời độc giả đọc lại bài: Bier Trong Khoa Học và Đời Sống trong trang hoamunich). Mỗi lều bier rộng lớn trang trí khác nhau, năm 1913 hãng bier Pschorr đã có lều lớn nhất 12.000 chỗ, lều của Hofbräu 10.000 chỗ.

Chương trình dành cho gia đình có trẻ em tham dự, được giảm giá là ngày thứ Ba từ 12:00 đến 18:00 giờ, trẻ em dưới 6 tuổi 20:00 không được phép ngồi trong lều bier, ngày thứ Bảy không được đẩy xe trẻ em vào. Hàng ngày trong tuần các lều bier mở cửa lúc10:00 chỉ bán bier trên lý thuyết tới 22:30, muốn uống thêm phải mua trước giờ ấn định, khách có thể ngồi vui chơi tới 1:00 sáng.

Những sinh hoạt trong Lễ hội hơn 617 các cửa hàng, 79 nơi phục vụ khách hàng về ăn uống, 214 các trò chơi khác nhau. 12 ngàn người làm việc (8000 chuyên môn 5000 phụ giúp việc). Nữ phục vụ chen trong biển người, miệng thổi còi, 10 ngón tay móc vào quai 10 ly (Maß) bia lớn trước ngực mang đến bàn khách. Trong 17 ngày làm việc lương và tiền pourboire trung bình khoảng 15.000 €. Uống bier theo từ địa

phương gọi là "O´zapft is" bier chứa trong thùng gỗ lớn hay nhôm, ly bier đặc biệt dung tích 1 lít trọng lượng 2,35 Kilo (Ly & bia). Ly có quai cầm gọi là Maßkrug, ngoài ra còn có thêm nhiều loại rượu trắng. Các món nhậu đủ loại rất hấp dẫn, trong các lều bier đều có nhân viên bảo vệ trật tự, lịch sự vui vẻ phục vụ khách hàng nhanh chóng, không thể thiếu món gà quay (Wiesnhendl) truyền thống có từ năm 1881. Thịt bò thui, (con bò phải nướng 6 tiếng) loại Ochsenbraten giá từ 25 € đến 35 € một dĩa, thịt nai tơ từ 28,50 €, đùi heo nướng (Schweinshaxe 20,90 €; nửa con vịt nướng (Ente half of grilled duch) giá 28,90 €, cá nướng và các món thịt nguội, các món dồi (xúc xích) thơm ngon và xà lách, củ cải trắng ăn để bớt say…

Sinh hoạt rất vui nhiều người không quen uống bier, thì thưởng thức các món ăn, uống nước suối… tham dự các trò chơi như bắn súng câu cá… nhưng cũng có nhiều trò chơi nguy hiểm, nếu ai bị bệnh yếu tim thì đừng chơi các trò chơi quá căng thẳng thần kinh như: Achterbahn, Euro Star xe chạy nhiều vòng như số 8 đảo ngược, nhiều trò chơi khác như Zum Pia, TopSprin, Rocket… những nhà ma tưởng như có thật. Năm 2019 có thêm rất nhiều trò chơi mới trong khu "Oidn Wiesn"…

Đi chơi vào buổi tối, dưới ánh đèn màu rực sáng giống như Las Vegas thật hấp dẫn, "dập dìu tài tử giai nhân", muốn uống bier với đông bạn bè, phải reservieren giữ chỗ, chỗ đẹp nhất mỗi khu phải trả thêm từ 400 đến 800 €. (cuối tuần và buổi chiều từ 14 giờ nếu không đặt trước thì khó có bàn để ngồi). Hằng năm vào cuối tuần thứ 2 của Lễ hội phần đông du khách đến từ Ý gọi là "Festa della Birra" phải nhờ đến cảnh sát Ý (Poliza di Stato) tăng cường từ Südtirol, đường phố tràn ngập người Ý hơn 19% chưa tính cộng đồng người Ý sống ở đây hơn 30 ngàn người. Có những ngày phải nhờ cảnh sát Pháp, Ý giúp giải quyết những vụ uống rượu say cãi nhau…

Chương trình lễ Hội Bia Tháng Mười cho những năm kế tiếp:

2020 lần thứ 187 từ 19.9 đến 04.10. 2020

2021 lần thứ 188 từ 18.9 đến 03.10.2021

2022 lần thứ 189 từ 17.9 đến 03.10.2022

14 lều bia dựng bằng thép và gỗ mái lợp vải ny lon đặc biệt, (dựng một lều bier lớn chi phí từ 2,5 triệu), thường là màu xanh trắng tượng trưng cho màu cờ của tiểu bang Bayern, chia nhiều khu từ A đến Z cho tiện việc phục vụ cũng như đặt chỗ, chính giữa lều là bục cao dành cho ban nhạc đánh trống thổi kèn, ca sĩ hát nhạc dân ca, quan khách có thể hát theo, ngồi trên ghế dài hai khuỷu tay móc vào tay người ngồi bên cạnh, mọi người đều làm như mắc xích ngồi lắc qua lắc lại, có nhiều nhóm cao hứng ôm vai đứng luôn trên ghế nhảy theo điệu nhạc.

Để giải quyết vấn đề vệ sinh, có hơn 1500 Toiletten ngồi, chỗ đứng theo từng máng cộng lại dài hơn 15km, và 17 nơi dành cho người tàn tật, nước tiểu thải ra 7,1 triệu lít.

Các Lều Bier Oktoberfest-2019:

- Hippodrom Spaten-Franziskaner-Bräu 3200 chỗ, ngoài vườn 1000 chỗ.
- Armbrustschützenzelt Paulaner 5.830 chỗ, ngoài vườn, 1.600.
- Hofbräu Festzelt München 6.898 chỗ, ngoài vườn 3.022.
- Hacker-Festzelt 6.950 chỗ, ngoài vườn 2.400.
- Schottenhamel Spaten-Franziskaner-Bräu 6.000 chỗ, ngoài vườn 4.000.
- Weinzelt Paulaner Weißbier, Sekt- und Schnapsbar.
- Nymphenburger Sektkellerei 1.300 chỗ, ngoài 600.
- Löwenbräu-Festhalle 5.700 chỗ, ngoài vườn 2.800.
- Augustiner-Festhalle 6000 chỗ, ngoài vườn 2500.

Từ năm 2010 dựng thêm tháp cao 25 m bằng những thùng bia có thể nhìn xa trên đồng cỏ. Hằng năm các lều trang trí luôn thay đổi đẹp và hấp dẫn hơn. Trên 115.000 chỗ ngồi với loại bàn và ghế gỗ dài trong 14 lều chưa tính các chỗ đứng. Ngày 04 Juli 2010 tiểu bang Bayern trưng cầu dân ý, luật cấm hút thuốc nơi công cộng cả nhà hàng bởi vậy trong các lều không được phép hút thuốc. Hằng năm mùa Lễ hội Bier Munich thu hơn 1,1 tỷ €. (chưa trừ thuế). Cảnh sát được tăng cường từ các tỉnh khác về kiểm soát trên mọi nẻo đường, nhà ga chính của München.

Thiếu niên dưới 16 tuổi không được phép mua bier, nếu cần nhân viên trật tự (Security) có thể hỏi căn cước… Lễ hội sinh hoạt của thành phố rộn ràng náo nhiệt hơn, tàu điện ngầm U Bahn cứ 5 phút một chuyến, nhân viên trật tự làm việc nghiêm túc ngăn ngừa trường hợp bị say rượu, té xuống đường hầm gây tai nạn, các chuyến tàu điện ngầm U5, U4 tại trạm Theresienwiese nhiều lần phải tạm đóng cửa do tình trạng quá đông người dưới hầm chưa lên tàu. Cảnh sát lưu thông kiểm tra người lái xe nếu có mùi rượu thì bị thử máu hay thổi bong bóng, uống nhiều thì bị tịch thu bằng lái, phạt tiền! Bởi vậy người ta sử dụng phương tiện lưu thông công cộng, tàu điện, Tram, xe bus chạy tới 2 giờ sáng. Cảnh sát cũng đã bắt giữ một số người vì quá say gây xô xát. Các trạm y tế cấp cứu cho người uống nhiều bier rối loạn tim mạch, theo dõi nhóm người đến từ các nước Đông Âu lợi dụng cảnh đông người chen lấn để móc túi.

Đời sống an sinh xã hội Đức rất cao, người không có việc làm đều có tiền trợ cấp thất nghiệp, những người lớn tuổi không có tiền hưu, hay người thất nghiệp lâu năm thì nhận tiền trợ cấp xã hội 390 €, mỗi tháng, tiền nhà cũng như bảo hiểm y tế đều được xã hội trả, ít có trường hợp đi ăn xin ngoài phố, tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ có người thích đi bụi đời xin tiền để uống rượu. Những người ăn xin từ các nước Đông Âu cũ còn ảnh hưởng thời Cộng sản cai trị,

thường lợi dụng việc thống nhất Âu Châu bỏ biên giới theo hiệp ước Schengen, đến Đức ăn xin!

Thành phố München tấp nập du khách đến tham dự Hội Bier Tháng 10. Thời gian trôi qua hơn 40 năm người Việt Ty Nạn CS vui chơi lễ hội Oktoberfest hàng năm, đây là dịp vui với bạn bè, uống một vài ly bier để quên đi chút muộn phiền, nhắc lại những kỷ niệm vui buồn của đời người thay đổi như những chiếc lá vàng mùa thu. Uống bier và đọc lại thơ của thi sĩ Tản Đà:

Đất say đất cũng lăn quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười?

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

Nguyễn Quý Đại

- Tác giả Nguyễn Quý Đại sinh quán Quảng Nam trưởng thành ở Hội An,
- Theo học tại Trung học Phan Châu Trinh Đà Nẵng và Đại học Huế.
- Trước 1975 phục vụ ngành Tư Pháp tại Sài Gòn.
- Sau 30.4.1975 bị bắt đi tù cải tạo, sau 3 năm được trả tự do.
- Năm 1980 vượt biển, may mắn được tàu Cap Anamur vớt đến định cư tại Munich.
- Học ngành computer làm việc cho Siemens-Infineon từ năm 1984 đến về hưu.
- Có thú vui đến thư viện đọc sách, tập thể dục, du lịch và viết văn nhiều lãnh vực khác nhau từ lịch sử, văn hóa cho đến văn nghệ, khoa học, tôn giáo.... Có bài đăng trên báo chí, tập san cũng như được đài phát thanh BBC - VOA phỏng vấn.

Phần D

BÁO VIÊN GIÁC NĂM THỨ 41 & TỔ ĐÌNH VIÊN GIÁC HANNOVER

Gồm các tác giả, dịch giả:

- TRƯƠNG NGỌC THANH
- TÍCH CỐC NGÔ VĂN PHÁT
- PHƯƠNG QUỲNH (DIỆU THIỆN)
- DR. OLAF BEUCHLING
- NGÔ NGỌC DIỆP

Trương Ngọc Thanh

CHUYỆN NGÀY XƯA, CHUYỆN NGÀY NAY

Tôi tuổi khỉ, sinh năm Bính Thân. Những người cầm tinh con khỉ, như tôi, dù chẳng còn trẻ gì nữa nhưng vẫn còn ham bay nhảy lắm, như những ngày còn thơ. Có lẽ do ông trời sắp đặt, khó mà cãi lại.

Mùa Hè năm 1980, chúng tôi đến Đức. Tháng 7 trời rực nắng. Đến từ xứ nóng miền nhiệt đới, chúng tôi có được cái may mắn vào Tây Đức lúc giữa mùa Hè, nên không nhận ra những thay đổi khắc nghiệt về thời tiết của xứ lạnh Châu Âu, nhất là trong lúc này. Trại tỵ nạn chuyển tiếp Unna Massen-NRW chỉ tiếp nhận chúng tôi 7 ngày để rồi lại đưa đi những nơi khác định cư, đến nơi này mới chính thức gọi là quê hương thứ hai của chúng tôi.

Một ngày thứ 7 cuối tuần đến Bergkamen, mệt nhoài sau chuyến bay dài xuyên lục địa, sau trạm dừng chân ngắn ở Bombay. Xe bus đưa chúng tôi về trại tỵ nạn, thật vắng vẻ. Thành phố thì khép nép yên tĩnh không người qua lại, xa xa vài ngôi nhà ngói thấp mái ẩn mình trong những làng mạc. Chẳng bù lại với những ngày còn ở trại tỵ nạn chuyển tiếp trên đường Hawkin Road, Singgapore náo nhiệt nơi chốn phồn hoa. Nơi đây, thành phố hầu như không ngủ với những tòa cao ốc ngợp bóng sắc màu tráng lệ.

Trại Unna Massen tiếp nhận chúng tôi lúc ấy có mọi sắc dân tỵ nạn, đủ màu da và nhiều ngôn ngữ. Trại là những dãy nhà ngang dọc cũ kỹ được xây dựng từ năm 1951, nhiều tầng

với những dãy hành lang dài sâu thẳm. Làm thủ tục xong, chúng tôi được phát cho số tiền ăn 7 ngày với nồi niêu soong chảo để tự nấu ăn. Nhận phòng xong chúng tôi ngủ không biết trời đất gì nữa, tỉnh dậy sau hơn 21 giờ đêm, trời còn sáng tỏ. Bụng đói cồn cào, bọn tôi ra phố dự tính tìm mua vài thức ăn, để về tự nấu nướng như những ngày ở Singapore. Đi trên những con đường vắng vẻ, không người qua lại, mãi mới tìm được một siêu thị. Hôm đó là ngày thứ Bảy, chúng tôi nào biết ở xứ Đức vào lúc ấy họ chỉ mở cửa buôn bán đến 13 giờ trưa thứ Bảy mà thôi.

Trên đường về trại tỵ nạn, bụng đói, chân mỏi gối chùn, đường thì như càng xa. Chúng tôi may mắn gặp được chị Phước, một người thật tốt bụng. Chị đã định cư ở đây chắc cũng vài năm rồi. Mừng rỡ, chúng tôi hỏi chỗ mua bán đồ ăn. Chị giải thích, bây giờ chỗ nào cũng đóng cửa, thôi chị mời về nhà ăn cơm. Chúng tôi theo chị về nhà, trong một Apartment khang trang, có nhiều phòng rộng rãi. Một bữa ăn thật ngon lành, ngon như chưa từng có. Chị em nói chuyện thật nhiều về quê hương Việt Nam, về miền đất hứa Tây Đức đầy xa lạ và buồn tênh.

Cảm ơn chị Phước Unna Massen, không biết bao giờ có dịp gặp lại chị để cám ơn về bữa cơm đầy tình thân trong những ngày ngỡ ngàng nơi xứ lạ quê người, dễ bao giờ mà quên được. Tuy cái đời sống vội vã này đã làm lãng quên những gì mà mình trân trọng nhất.

Mùa Đông 1980, chúng tôi được người bảo trợ mướn cho một Wohnung trong một chung cư toàn những người lớn tuổi. Rồi cũng quen dần với nếp sống kín cửa then cài, khép kín của Châu Âu. Những ngày cuối tuần không đi học tiếng Đức thì chỉ biết ngồi cạnh bên lò sưởi, nhìn qua cửa sổ nhớ về quê nhà, có mẹ có cha, có anh em bằng hữu. Nơi ấy thật xa, mịt mờ trong tâm tưởng. Một sáng tháng 12 mùa Đông, thức dậy thật trễ. Nhìn qua cửa sổ chỉ toàn màu trắng xóa, phủ

kín cây cỏ, và lấp đầy những mái nhà nâu đỏ. Bông tuyết như những ngọn bông gòn trắng xóa theo những cơn gió nhẹ phủ kín khắp bầu trời. Đó là lần đầu tiên trong cuộc đời tôi thấy tuyết rơi. Ôi sao mà đẹp thế! Tôi vui đùa trong bông tuyết như những đứa bé lên năm.

Thời thơ ấu của chúng tôi gắn liền với những đêm trăng rằm huyền ảo, của một tỉnh lỵ hiền hòa với những người dân An Lộc chất phác. Là một Phật tử "gần như thuần thành", bố tôi đã cho anh em chúng tôi đi chùa lễ Phật từ thuở ấu thơ, tập học hạnh và học đạo. Rồi có dịp mặc chiếc áo lam đến ngôi chùa Từ Quang, chung quanh chùa là những cánh đồng vàng trong mùa lúa chín, với những vườn cây trái dịu mát. Sau sân chùa, bên hông phải có một cái giếng nước mát trong lành với tay đã chạm mặt nước. Vào những ngày Lễ Phật Đản, đêm về bọn trẻ con chúng tôi vui đùa trong ánh trăng rằm dịu mát. Còn bố mẹ chúng tôi thì ngồi nghe thuyết giảng trong sân chùa. Đã từ những năm 1967, 1968 mà sao những hình ảnh ngày đó vẫn còn trong trí tưởng. Nhưng rồi cuộc chiến khổ nạn Mùa Hè Đỏ Lửa 1972 đã xóa tan đi ngôi chùa thời ấu thơ của tôi, bom đạn đã cày sâu và san bằng chốn tôn nghiêm thành bình địa.

Năm 1980, khi bỏ nước ra đi, trên đường vượt biển, chúng tôi luôn cầu Trời khấn Phật được đến bến bờ an lành. Đức tin, phúc đức và duyên lành đã cho chúng tôi đến được bến bờ tự do.

Tôi được trúng tuyển vào học ở MHH, trường Đại Học Y Khoa Hannover vào mùa Đông năm 1983. Nhóm sinh viên ngoại quốc của chúng tôi ngày ấy có được sự trợ giúp của DAAD và Akademisches Auslandsamt của trường, giúp cho làm quen với đời sống, lịch sử và văn hóa Đức. Học ở MHH vào thời ấy có nhiều sinh viên đến từ Indonesien, và cả xứ Bắc Âu. Lúc đó trường chưa có một sinh viên Việt Nam nào theo học tại đây. Trong nhóm thực tập Anatomie (Cơ thể học)

của tôi có cô bạn nhỏ mái tóc óng ả nâu vàng, người bản xứ, có đôi mắt thật xanh và buồn sâu thẳm, mà sao số phận hay đẩy đưa tôi vào những ánh mắt buồn. Cô bạn nhỏ của tôi hay tập cho tôi cong môi phát âm tiếng Đức những chữ bắt đầu bằng Sch… như Schule, Schere… mà tôi luôn gặp khó khăn, nếu nói nhanh không để ý. Để khuyến khích mỗi lần tôi nói trúng, nàng lại thưởng cho một gói kẹo nhỏ Haribo. Tôi chăm chỉ thấy rõ, ăn kẹo riết thì chán và người ta còn có nhu cầu cao hơn một chút nữa. Rồi một hôm tôi dở chứng đùa với nàng, là không thích ăn kẹo nữa. Nếu học giỏi, phát âm không sai thì chỉ xin được thưởng cái khác. Từ đó tôi phát âm ít khi nào sai. Sau những lần được thưởng như vậy tôi lại ăn năn, vì biết mình đã lạc lối đi về.

Ở Hannover tôi có dịp vào chùa lễ Phật. Lúc đó chùa còn nghèo nằm đối diện bên kia đường trong một nhà xưởng hay kho hàng gì đó, được sửa chữa lại. Mùa đông ở đây rất lạnh. Có dịp cùng ngồi ăn những bữa cơm chay thanh tịnh, đạm bạc cùng Thầy Thích Như Điển. Lúc đó trong bàn cơm của chúng tôi chỉ độ dăm người, tôi còn nhớ đến anh Lộc. Thầy hay kể về quê hương xứ Quảng, những ngày gian khổ khi tu học ở Nhật Bản. Rồi được nghe kinh, niệm Phật cùng Thầy, lời kinh trong tiếng tụng trầm ấm của Thầy đã dần đi vào tâm thức. Học được cái hạnh và cái đạo làm người con Phật.

Tháng 5 năm 1985 tôi Quy y Tam bảo với Thầy, sau cái đại tang của Bố tôi vào đầu năm 1984. Hụt hẫng, nơi xứ lạ quê người với vạn nỗi đau và muôn ngàn niềm thương nỗi nhớ. Ngày bố tôi mất ở quê nhà mà chúng tôi không được có mặt một lần quỳ lạy trước lúc tiễn biệt. Còn nỗi đau nào hơn thế nữa!

Nhớ lại những ngày còn làm ở bệnh viện, trong Khoa Giải phẫu, chúng tôi phải chia nhau đi theo xe cấp cứu. Tôi vốn bị bệnh say xe, nếu không tự mình lái hoặc ngồi ở kế bên tài xế.

Một sáng mùa đông giá lạnh, xe Notarzt đón tôi đi từ bệnh viện. Nơi cấp cứu cách bệnh viện độ chừng hơn 8 km.

Khi đến nơi, cô nữ bệnh nhân đã được đưa vào nằm trong xe cứu thương. Sau khi lo ổn định tim mạch, chúng tôi báo sẽ đưa về bệnh viện. Thông thường tôi phải đi theo và ngồi ngược hướng xe chạy, quay mặt về phía bệnh nhân để tiếp tục lo chăm sóc. Trong lúc xe chạy nhanh và lạng lách, tôi vẫn phải liên tục đi lại trên xe, chích thuốc và theo dõi với sự trợ giúp của một y tá cứu thương. Độ nhún của xe cứu thương rất cao, chỉ cần người đi lại là xe nghiêng và chao đảo như thuyền đi trên sóng. Lúc bệnh nhân tỉnh dần, cô ta nhìn thấy tôi mặt nhợt nhạt tái xanh ngồi trên ghế, rồi nói muốn nhường ghế nằm cho tôi. Tôi cám ơn và nói không sao đâu, đừng lo cho tôi. Vì sĩ diện, mặc dù lúc này tôi ao ước được nằm dài ra lắm. Đầu thì nhức buốt. Lúc xe vừa trở về bệnh viện, tôi vội nhảy xuống và tìm nhanh một gốc cây để nôn ói. Vài phút sau mới đỡ và có sức để tường trình và giao bệnh nhân cho đồng nghiệp điều trị tiếp theo. Sau lần đó, cứ mỗi lần trực và nghe tiếng còi cứu thương tôi lại lo lắng và nỗi ám ảnh lại đến, không biết chuyến này có lại bị như thế không?

Mùa hè năm ngoái (2019), Thầy làm Lễ Khánh Thọ 70, chắc có đến cả hàng nghìn người từ khắp năm Châu về dự. Thứ sáu hôm đó dù phải vội vã đi hội nghị ở Berlin tôi cũng ráng thu xếp về Chùa, cùng được chung vui với Thầy tôi, Hòa Thượng Phương Trượng Thích Như Điển trong ngày trọng đại ấy.

Ngoài ơn sinh thành, bố mẹ tôi đã dạy cho tôi đạo nghĩa làm người, đã uốn nắn tôi theo con đường chân thiện. Trong đời sống này, ở nơi đây người ta dễ bị cuốn hút theo những tham vọng, những bon chen. Thầy đã đem Tâm Từ Bi và Hạnh Nhẫn Nhục dìu dắt tôi trong lẽ sống, trong trường đời, để giữ cái tâm hạnh của người thầy thuốc.

Làm sao quên được ân nghĩa của quê hương thứ hai này đã cưu mang chúng tôi với tấm lòng nhân ái của những nhà hảo tâm người Đức, qua chương trình Cap Anamur do Tiến Sĩ Ruppert Neudeck chủ xướng, người mà chúng tôi xem

như vị Bồ Tát của thế kỷ 20, đã cứu sống hơn 11.300 thuyền nhân Việt Nam, trước những hãi hùng của những chuyến hải hành đầy vô vọng, với bao sóng gió hiểm nguy và trước khổ nạn hải tặc hoành hành dọc theo duyên hải Việt Nam thời bấy giờ. Ai đã một lần vượt biển mới thấy được ơn cứu tử ấy, như một lần được sinh thứ hai.

Trong chuyến hải hành tháng 11. 2019 vừa qua, tôi đã có 10 ngày đi với du thuyền sang trọng "Mein Schiff 5" trên con đường eo biển Hormus giữa Dubai, Oman và Abu Dahbi để thực hành và thi lấy thêm bằng Maritime Medicine. Đêm khuya thật tĩnh lặng. Nhớ lại tháng 4 năm 1980, gần 40 năm trước và cái ơn cứu tử Cap Anmaur lại dần hiện về trong trí tưởng. Tôi ao ước có được một lần làm người thầy thuốc đi giúp thiện nguyện những người lâm nạn như chúng tôi vào những năm 1980 ngày xưa, thay cho những ngày nghỉ hè thường niên.

Ngày 06 tháng 2 năm 2020 khi nước Đức còn đang yên bình, tôi lên đường đi Việt Nam và Kampuchia dự hội nghị bệnh Nhiệt Đới với các đồng nghiệp Châu Âu và dân bản xứ. Tâm trạng lúc bấy giờ vừa phân vân vừa lo lắng, nửa muốn đi nửa lại muốn hủy bỏ chuyến đi. Đang là lúc dịch coronavirus ở Trung Cộng hoành hành ở mức độ đáng sợ không kiểm soát được. Việt Nam lại có liên hệ địa lý và kinh tế, du lịch rất lớn với họ và cũng nằm không xa Wuhan. Chúng tôi có những ngày trao đổi kinh nghiệm với nhau về tình hình bệnh dịch.

Tháng 5 năm nay 2020, thế mà đã gần một năm rồi, sau ngày mừng Khánh Thọ Thầy tôi vào tháng 6 năm ngoái. Tôi đã lấy ngày nghỉ vào thứ Bảy, 06/06/20, dự định để có dịp về Chùa dự Lễ Phật Đản và tham dự buổi họp của Ban Biên Tập và các cộng tác viên báo Viên Giác, gặp lại anh Chủ Bút Phù Vân, các Bác và các anh chị em trong Báo Viên Giác. Bây giờ trời đã vào xuân. Tiếc thay các ngày lễ Phật Đản và

Vu Lan đã bị đình hoãn vì dịch coronavirus không được tập trung.

Trận đại dịch toàn cầu coronavirus đã đưa nhân loại đến bên bờ vực thẳm của nỗi kinh hoàng và chết chóc. Cho đến nay, không ai giải thích được một tai họa chưa từng có trong lịch sử loài người, xảy ra cùng một lúc, ở mọi nơi. Ngàn câu hỏi mà vẫn chưa có được những câu trả lời chính xác, ngay cả từ giới y khoa chúng tôi. Mỗi ngày mỗi diễn biến phức tạp hơn. Những giả thuyết và lập luận y học chỉ có ý nghĩa giải thích nhất thời và giai đoạn. Ở những nơi may mắn thì đại nạn có con số tử vong thấp. Không biết còn kéo dài mãi đến tận bao giờ!

Tuy nhiên, để tránh tình trạng lây lan, tự thân mỗi người chúng ta cần gìn giữ an toàn sức khỏe và bình tĩnh tuân theo những quy định của chính quyền, nên ở nhà (stay at home) nếu không có vấn đề gì cần thiết phải đi ra ngoài. Ra ngoài nên đeo khẩu trang và giữ khoảng cách 2 mét khi tiếp xúc.

Đức Đạt Lai Lạt Ma đã dạy rằng: "Cầu nguyện không thôi chưa đủ"… Mà "Phật tử chúng ta tin rằng, cả thế giới đều phụ thuộc lẫn nhau. Đó là lý do vì sao tôi thường nói về trách nhiệm phổ quát. Sự bùng phát của virus corona khủng khiếp này cho thấy rằng, những gì xảy ra đối với một người, có thể sẽ sớm ảnh hưởng đến những người khác. Nhưng nó cũng nhắc nhở chúng ta rằng, một nghĩa cử từ bi hoặc một hành động tích cực – cho dù làm việc trong các bệnh viện hay chỉ thực hành việc giữ khoảng cách với nhau – vẫn có khả năng giúp đỡ nhiều người…"

Và trong "Đôi lời Tâm Cảm nhân mùa dịch coronavirus xảy ra trên toàn thế giới", Hòa Thượng Thích Như Điển, Phương Trượng chùa Viên Giác tại Hannover Đức Quốc, cũng kêu gọi bà con: "... Đứng trước những khó khăn chung của nhân loại, chúng tôi liền nghĩ đến điều Giác Ngộ thứ 8 trong kinh Bát Đại Nhân Giác do Phật dạy như sau: 'Sanh

tử thiêu đốt, khổ não vô biên, phát tâm Đại thừa, cứu độ tất cả, nguyện thế chúng sanh, chịu vô lượng khổ, khiến cho tất cả thảy được an vui.' Và đây cũng là cơ hội tốt để chúng ta thực hành hạnh Bồ Tát đi vào đời nhằm cứu độ chúng sanh bằng cách này hay bằng cách khác…"

Nên khi tốt nghiệp và hành nghề, ngoài việc thủy chung với lời thề Hypocrat "Lương y như từ mẫu", tôi còn nguyện thực hành những giáo pháp Từ Bi, Hỷ Xả của Đức Phật do Thầy Bổn Sư đã dạy cho tôi, hầu mong đáp đền ân nghĩa nghìn trùng mà tôi đã thọ hưởng từ lòng nhân đạo của xứ Đức, và từ lòng vị tha độ lượng của các vị Ân sư của Đời và Đạo. Y đức, tâm nghiệp và tâm đạo luôn là kim chỉ nam nhắc nhủ tôi trong suốt cuộc đời.

Minden, 07.05.2020

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Bác sĩ Trương Ngọc Thanh

- Trương Ngọc Thanh, sinh 1956, Pháp danh: Thiện Tánh.
- 1968 - 1974: Trung học Bình Long, Trung học Võ Trường Toản, Sài Gòn.
- 1974 - 1979: Tốt nghiệp Đại học Tổng Hợp (Đại Học Khoa học Sài Gòn).
- 1979 - 1980: Kỹ Sư Sinh Hóa Sở Thủy Sản Tp HCM.
- 1980: vượt biển, được Cap Anamur vớt, định cư tại Minden, Đức Quốc.
- 1983 - 1990: Tốt nghiệp Đại học Y khoa Hannover.
- Hiện hành nghề Bác Sĩ Đa khoa, Tây Đức.

Tích Cốc Ngô Văn Phát

36 Năm Làm Báo Viên Giác

Là một cựu Sĩ quan trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, xuất thân từ trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam, tôi chỉ học cầm súng để ngăn chặn cộng sản miền Bắc, bảo vệ nhân dân miền Nam chứ đâu có học cầm bút để viết lách. Thế mà hạnh duyên đã đưa đẩy tôi trở thành một quản lý, lại vừa là thành viên trong Ban Biên Tập báo Viên Giác trong 36 năm dài, từ đầu năm 1984 cho đến 2020 và còn tiếp tục nếu tôi còn khỏe mạnh.

Số là sau ngày Quốc Hận 30/04/1975, tôi cũng như quân cán chính miền Nam bị Việt cộng bỏ tù không bản án, không thời hạn, mà chính quyền cộng sản gọi là "Học Tập Cải tạo". Tôi phải "tự trình diện đi tù" tại Trường Kỹ Thuật Donbosco ở Gò Vấp ngày 14/06/1975, ngày hôm sau chuyển lên Long Giao, giải về Suối Máu ngày 10/11/1975, cuối cùng bị đày ra Bắc ngày 05/07/1976 để lao động khổ sai…

Ngày 28/02/1980, tôi được trả tự do vì tôi bị bệnh phù thủng quá nặng nên có biệt danh là "Phát chân voi", còn anh bạn tôi cũng tên Phát cùng đội biệt danh là "Phát Đạo Dừa", vì anh ta ốm tong ốm teo bởi thiếu ăn, không thèm cắt tóc lại để râu dài nên bị cho mang cái tên là "Đạo Dừa" để tránh nhầm lẫn anh và tôi khi trưởng lán gọi.

Ngày 22/03/1983, gia đình tôi rời Việt Nam sang Đức theo diện đoàn tụ gia đình với con tôi là Ngô Ngọc Diệp, sinh viên du học từ năm 1969. Gia đình tôi ở trại tiếp cư

Friedland để làm thủ tục giấy tờ và khám sức khỏe. Một tháng sau, chúng tôi được chuyển đến Trung Tâm Tạm Cư do ông Roman, Mục Sư Tin Lành quản trị ở Norddeich để học 800 giờ tiếng Đức.

Trong thời gian học tiếng Đức, con tôi Ngô Ngọc Diệp, Pháp danh Thị Chơn, ở Hannover, đệ tử Thầy Thích Như Điển, đã đưa Thầy đến Norddeich hai lần để làm lễ và giảng pháp. Lần nào sau lễ, gia đình tôi cũng mời Thầy về chỗ tạm cư của chúng tôi để dùng cơm chay.

Lần thứ hai, Thầy đến Norddeich, chúng tôi đã học gần xong 800 giờ tiếng Đức. Trong cuộc hàn huyên, Thầy nói khi về Hannover định cư, sau khi sắp xếp xong nhà cửa mời tôi đến thăm chùa vì Thị Chơn vừa là Trung Tâm Trưởng Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo tại CHLB Đức, vừa là thành viên trong Ban biên tập, lo về phần kỹ thuật (lay out) báo Viên Giác.

Trong cuộc tiếp xúc mạn đàm với Thầy, mặc dù thời điểm đó, tôi lớn hơn Thầy 20 tuổi (sinh năm 1929). Thầy rời Việt Nam đi du học ở Nhật từ ngày 22/02/1972, nhưng tôi với Thầy có cùng một quan điểm về hiện tình đất nước và nhất là đồng tâm quyết định không về Việt Nam khi nào còn chế độ cộng sản.

Đầu tháng 2/1984, tôi đến chùa bằng xe đạp. Trên đường đi tôi nghĩ là chùa Viên Giác chắc to lớn như chùa ở Việt Nam, có cổng Tam Quan, có hàng cây bàng che mát v.v… Khi đến đúng số nhà, tôi không thấy chùa, mà chỉ thấy có một dãy nhà dài giống như một cái kho hàng! Phía sau kín mít. Phía trước chỉ có 3 cửa ra vào, bên hông có tấm bảng mang tên "VIÊN GIÁC TỰ". Gõ cửa xong, bước vào bên trong, tôi thấy một cô còn trẻ đang đánh máy. Tôi tự giới thiệu, chúng tôi là ba mẹ của Diệp vừa mới về Hannover định cư chưa được 15 ngày, hôm nay đến chùa, trước là lễ Phật, sau xin được gặp Thầy trụ trì. Nghe tiếng người nói ngoài văn phòng, một cô lớn tuổi (độ 60) từ phía sau nhà đi lên. Sau khi nghe câu chuyện, cô trở vào bên trong gõ cửa mời Thầy ra tiếp khách.

Đã có duyên gặp Thầy hai lần ở Norddeich, nên lần này gặp Thầy tôi không bỡ ngỡ. Thầy hướng dẫn chúng tôi lên lễ Phật, sau đó Thầy giới thiệu cho chúng tôi biết cô lớn tuổi là cô Diệu Niên, còn cô nhỏ tuổi là cô Nga vừa là chánh văn phòng vừa là thư ký đánh máy cho báo Viên Giác, ngoài ra không có người thứ hai. Sau đó, Thầy mở cái cửa nằm kế bên văn phòng. Thầy nói, căn phòng nhỏ này chứa những dụng cụ cần thiết để in báo Viên Giác. Tôi nhìn thấy một máy in Roneo hơi cũ, một bồn nhỏ dùng chứa dung dịch để làm bảng kẽm, một cái máy chụp từ hình đưa sang làm bảng kẽm v.v…

Lúc đó tôi không ngờ rằng căn phòng nhỏ này và các dụng cụ ấn loát đang nằm đây rồi sẽ gắn bó, chia sẻ vui buồn với tôi trong việc in ấn trên mười mấy năm, từ chùa cũ sang chùa mới. Mặc dù có hai lần thay đổi máy in nhưng vẫn còn gặp nhiều trở ngại vì máy quá cũ còn người sử dụng thì không chuyên nghiệp. Cho tới giữa năm 2006, việc in ấn tờ báo Viên Giác được giao cho nhà in Đức thì mọi người mới thở phào nhẹ nhõm.

Trong thời gian đầu chưa tìm được việc làm, thường ngày, hai vợ chồng tôi đạp xe đạp lên chùa làm công quả. Vợ tôi thì phụ bếp, còn tôi thì làm thợ đụng, có nghĩa là đụng bất cứ việc gì cũng làm được tuy không hơn ai, nhưng cũng chẳng kém ai, vì tôi đã tốt nghiệp trường Võ Bị với phương châm "đa năng - đa hiệu".

Thầy để cho tôi một bàn làm việc ngồi đối diện với cô Nga trong một căn phòng nhỏ vuông vức mỗi bề 4 mét.

Dần dần, Thầy chỉ dẫn tôi phương cách làm bảng kẽm, in ấn, sắp xếp thành tập, đóng thành cuốn, xong chở báo ra bưu điện cách xa chùa độ 8 cây số để gửi đi v.v… Tôi cố gắng thu nhận những gì Thầy chỉ dẫn, rồi từ từ tôi thay thế Thầy để Thầy rảnh tay lo công việc Phật sự quan trọng hơn.

Văn phòng suốt ngày bận rộn, cô Nga đánh bài cho báo Viên Giác từ sáng đến chiều. Máy đánh chữ không có dấu, bài đánh xong phải cần người bỏ dấu. Việc này tôi xin đầu hàng. Tại sao?

Vì những người thuộc thế hệ tôi không được may mắn học tiếng Việt mà bắt buộc phải học tiếng Pháp từ lúc vào lớp đồng ấu (Enfantin). Năm sau lên lớp dự bị (Préparatoire) thì học lịch sử, người Pháp dạy là: Tổ Tiên chúng tôi là người Gaulois (Nos ancêtres sont des Gaulois), chứ không phải là con Hồng cháu Lạc! Trong thời gian này, anh Thị Chánh Trương Tấn Lộc phụ giúp việc bỏ dấu cùng với cô Nga.

Nhưng từ khi chùa trang bị hệ thống computer thì cài thêm dấu tiếng Việt nên không cần người bỏ dấu nữa.

Một ngày cuối tuần vào đầu tháng 09/1984, tôi đang lau chùi máy in để chuẩn bị in số báo VG 23 thì điện thoại reo ngoài văn phòng. Tôi ra nhắc máy lên nói tôi là Phát ở chùa Viên Giác, bên kia đầu dây cho biết là Vũ Ngọc Long và nói "bác Năm Phát đó hả, cháu nghe tên bác lâu rồi, hôm nay mới được nói chuyện qua điện thoại. Bác Năm ơi, cháu muốn gặp Thầy để trình một việc." "Thầy bận đi công việc Phật sự không có ở chùa, chú cần trình bày việc gì nếu không bí mật thì cho tôi biết, tôi sẽ trình khi Thầy về." "Chẳng có gì bí mật đâu bác ơi, cháu có đọc tờ báo Viên Giác, cháu thấy nội dung có cùng quan điểm với cháu nên cháu muốn trình với Thầy là cháu xin cộng tác với báo Viên Giác viết về Thời Sự Thế Giới." "Ồ! Thế thì quá tốt chú Long ơi, báo VG hiện đang thiếu mục này đó, nếu chú đảm trách mục này thì tờ báo sẽ phong phú hơn."

Nhưng với sự cảnh giác thường lệ sau ngày 30/04/1975, tôi nói cho chú Long biết là nội dung tờ báo luôn luôn đứng về phía Quốc Gia Dân Tộc chớ không phải về phía bên kia lằn ranh đỏ và nhất là không có tiền nhuận bút. Chú nói là "bác yên tâm, lần hồi bác sẽ rõ con người của cháu." "Được rồi, việc này tôi sẽ trình bày với Thầy và tôi tin chắc Thầy sẽ đồng ý. Để kịp đăng bài của chú trong VG số 23 phát hành vào tháng 10/1984 chú gửi bài về chùa trước ngày 15/09/1984."

Khi Thầy về, tôi thưa chuyện với Thầy, Thầy đồng ý. Như

vậy kể từ số VG 23, có thêm mục "THỜI SỰ THẾ GIỚI" do anh Vũ Ngọc Long phụ trách.

Sau này tôi mới biết Long là một ký giả thứ thiệt, anh tốt nghiệp Ban Báo Chí Đại Học Vạn Hạnh năm 1972, đã từng viết cho báo Sóng Thần, báo Sống v.v… Sau 30/04/1975, anh đi tù, gia đình chia ly tan nát! Khi ra tù anh phải còng lưng nuôi dưỡng hai con thơ, tìm đường vượt biển và xin tỵ nạn tại Đức. Do đó Thời Sự Thế Giới hay những bài tham luận chánh trị của anh luôn luôn đề cập đến sự tàn ác của tà quyền Việt cộng, đã gây một tiếng vang rộng lớn, cho nên họ thường tìm mọi cách gây khó khăn gia đình người thân của anh ở bên quê nhà. Nhưng đối với anh thì KECHANO (Kệ Cha Nó), "đường ta, ta cứ đi!"

Anh viết cho báo VG đến số 81 tháng 8/1994 thì ngưng, thiếu hai tháng đúng 10 năm (10.1984 – 08.1994).

Để có người tiếp nối Long, Chủ bút Phù Vân nhờ tôi đảm trách mục này. Do đó kể từ số báo 82, tôi đổi lại tên là "TIN THẾ GIỚI" với bút hiệu là Người Quan Sát. Ngoài ra tôi còn viết về "THỂ THAO" với bút hiệu là Người Giám Biên.

Trong thời gian tôi phụ trách "TIN THẾ GIỚI" thì Bác sĩ Phan Ngọc Minh, bút hiệu Phan Ngọc thỉnh thoảng cũng có viết về Tình Hình Thế Giới cho đến tháng 02/2003 thì Bác sĩ Minh mới chánh thức thay tôi viết Tin Thế Giới từ số báo 133.

Một hôm khi báo hoàn tất, Thầy họp anh em làm báo lại, trước là để rút ưu khuyết điểm, sau Thầy thưởng cho một chầu cơm tay cầm (pizza). Trong khi trao đổi nhau về chuyện Đạo, chuyện Đời, trên trời dưới đất, tôi thường kể những chuyện xảy ra trong nhà tù cộng sản, cách đối xử thật dã man, tàn bạo đối với chúng tôi, những người thua trận mà tôi là một nhân chứng sống cho Thầy và các Đạo Hữu khác nghe.

Nhân dịp này, Thầy bảo tôi "Bác Thị Tâm viết hồi ký đăng trong báo Viên Giác cho độc giả khắp năm châu đọc để biết." Tôi dạ, bạch Thầy con cố gắng viết nhưng xin Thầy

hoan hỷ sửa lỗi chánh tả giùm cho con. Thầy đồng ý. Thế là tôi bắt đầu viết hồi ký tôi đi "Học Tập Cải Tạo" với bút hiệu "Tích Cốc" đăng trong báo Viên Giác bắt đầu từ số 27 tháng 06/1985 đến số 50 tháng 04/1989.

Tại sao tôi dùng bút hiệu Tích Cốc? Tại vì Tích Cốc là một xã thuộc huyện Cẩm Nhơn, tỉnh Hoàng Liên Sơn. Tích Cốc là nơi tù cải tạo chúng tôi bị đày ra giam giữ đầu tiên. Tại đây là một đám ruộng hoang, cỏ mọc tới đầu gối, gần cánh rừng, không có nhà. Tối trải mền lên cỏ ngủ, trời lạnh thấu xương. Ngày ngày, chúng tôi phải lên rừng, lên núi đốn cây, chặt nứa đem về để làm nhà ở và tự làm hàng rào để tự giam mình! Tôi lấy bút hiệu Tích Cốc chẳng những cho bài này mà các bài khác đăng trong báo Viên Giác để hai chữ này luôn luôn theo tôi như hình với bóng, nhắc nhở tôi đừng bao giờ quên tội ác của con người cộng sản đối với quân, cán, chính miền Nam, động viên tinh thần để tôi có nhiều nghị lực tham gia đấu tranh bằng mọi hình thức hầu loại bỏ cái đảng cộng sản độc tài, tham nhũng, buôn dân bán nước.

Báo Viên Giác tròn 40 tuổi, tôi là một trong những cộng sự viên trong Ban ấn loát cũng như Ban biên tập từ báo VG số 21 tháng 06/1984 đến nay. Nhân dịp này, tôi xin kể một trong những câu chuyện phiền trước, cười sau khó quên.

Một hôm, tôi và bác Sáu Lầu đang in báo số 24 mà cái máy in vì cũ lại bắt nó "lao động" quá sức nên nó từ chối hai chữ "vinh quang", cứ hư hoài.

Hư thì sửa, sửa rồi lại hư, hai anh em mồ hôi bắt đầu chảy. May quá, khi đó có một chú Phật tử từ Stuttgart lên chùa làm công quả biết một ít về máy móc. Thấy máy hư, chú nói với chúng tôi là cho chú thử sửa coi có được không? Chúng tôi OK liền. Sửa tới, sửa lui, sửa hoài không được, chú nói với chúng tôi "Hai bác để đó chờ con một chút", rồi chú đi ra ngoài.

Hai anh em tôi tưởng chú ra ngoài tìm một cơ phận nào đó để thay thế, nào ngờ đâu độ vài phút sau chú trở lại, tay

cầm 3 cây nhang đang cháy miệng mỉm cười. Chú từ từ cắm 3 cây nhang trên máy in, hai tay chắp lại, miệng lép nhép khấn vái, rồi đột nhiên quỳ xuống lạy cái máy 4 lạy. Hai anh em tôi vừa ngạc nhiên vừa bật cười quên hết mệt. Không biết có hương linh của vị ẩn khuất nào đó đáp ứng lời khấn vái chân thành của chú không? Nhưng sau màn khấn vái đó, chúng tôi tìm tòi một hồi rồi cũng sửa được cái máy in và cũng hoàn tất được công việc. Sau đó chú hãnh diện nói: "Hai bác thấy không, nhờ con khấn vái các hương linh thờ trong chùa mà họ độ cho ba bác cháu mình sửa được máy, hoàn thành cộng việc của Thầy giao" …

Để lưu lại kỷ niệm cho con cháu tập san Viên Giác, tôi đã đóng thành 19 cuốn lớn. Mỗi cuốn lớn gồm có 12 số báo trong 2 năm. Cuốn đầu bộ mới số 1 tháng 02/1981 đến số 228 tháng 12/2018.

Trước năm 1981, chùa chỉ phát hành báo Viên Giác loại khổ nhỏ A5 nên tôi không có lưu giữ.

LỜI CUỐI

Thành ngữ Việt Nam có câu "Tre già, măng mọc", lớp người lớn vừa già thì lớp người nhỏ tiến lên thay thế theo lẽ đào thải và luật tiến hóa tự nhiên. Quý vị thành viên trong Ban Biên Tập báo Viên Giác hiện nay, hầu hết đã vượt qua lằn ranh thất thập. Còn riêng Tích Cốc thì đã 91 tuổi rồi, cho nên Tích Cốc mong mỏi những người trai trẻ có nhiệt tình, còn nặng nợ với Đạo, Đời chuẩn bị xung phong ra thay thế kéo dài tuổi thọ báo Viên Giác để bảo tồn và phát huy nền Văn hóa truyền thống của Việt Nam và nền Văn hóa nguyên thủy của Phật Giáo.

Mong lắm thay.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tích Cốc Ngô Văn Phát

- Ngô Văn Phát, Pháp danh Thị Tâm.
- Cựu SVSQ Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam.
- Cựu Trung Tá Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.
- 5 năm tù "cải tạo" ở Hoàng Liên Sơn - Bắc Việt.
- Định cư tại Hannover, CHLBĐ từ tháng 2.1984.
- Cộng tác báo Viên Giác từ tháng 6.1984, bút hiệu Tích Cốc, Quan Sát, Giám Biên.

Phương Quỳnh (Diệu Thiện)

Những sự kiện văn hóa Phật Giáo khó quên trong năm 2019

Sau 4 ngày tham dự đại lễ tại chùa Viên Giác tại Hannover, Đức Quốc, chúng tôi được Thầy Thông Triển đưa ra nhà ga bằng xe ca của chùa để trở về trú xứ của mình.

Trên xe có một nữ Phật tử chùa Trúc Lâm ở Paris, Pháp Quốc tâm sự: "Bác ơi, đây là lần đầu tiên cháu đến thăm chùa Viên Giác. Cháu đọc báo thấy có tin về 4 ngày lễ hội 40 năm từ 27 đến 30 tháng 6 năm 2019 về thành lập chùa Viên Giác, thành lập Hội Phật Tử Việt Nam Tỵ Nạn Cộng Sản, thành lập Chi Bộ Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Đức và 40 năm kỷ niệm báo Viên Giác. Ngoài ra còn 3 lễ khác là Khánh thọ 70 tuổi của Hòa Thượng Phương Trượng chùa Viên Giác, Đại Giới Đàn Pháp Chuyên và Lễ tấn phong lên các hàng giáo phẩm Hòa Thượng, Thượng Tọa, Ni Sư. Suốt một tuần lễ ở lại chùa, cháu vô cùng ngạc nhiên và đầy lòng cảm phục về cách tổ chức quá ư hoàn hảo. Cháu không dám nói là 100% mà gần như vậy. Cháu đã từng tham dự các lễ Đại Giới Đàn trong nước và cả hải ngoại, cháu chưa thấy có một lễ hội nào mà xuyên suốt 4 ngày đông đảo, hàng ngàn người như thế mà lại vô cùng trật tự trong khung cảnh trang nghiêm và đầy tình đạo vị. Tất cả các bác và các anh chị em Phật tử phục vụ đều ân cần tiếp đãi nồng hậu, nhiều món ăn và nước uống chùa khoản đãi hết. Các món chay thật hấp dẫn, ngon

lành. Bánh trái, trà nước, cà phê, nước chanh lạnh cũng được uống thoải mái nên giải được phần nào cái oi bức như thiêu đốt, có khi nhiệt độ lên đến 38 độ C của mùa hè Âu Châu mà từ trước đến nay chưa từng có. Người lớn tuổi cũng tham dự nhiều, nhưng không xảy ra một điều gì đáng tiếc. Có lẽ được Long Thần Hộ Pháp phò hộ. Thật là "bất khả tư nghì".

Khi về Hamburg, chúng tôi lại được nghe anh chị Nguyễn Hữu Huấn, thành viên của Ủy Ban Cap Anamur, tâm tình. Anh chị này là tín hữu Thiên Chúa Giáo, đã sống tròn 40 năm ở xứ Đức và cũng là một độc giả trường kỳ của báo Viên Giác. Đặc biệt lúc nào cũng kính quý Hòa Thượng Thích Như Điển như là vị Cha Xứ của mình. Anh chị nói: "Chúng em muốn chen vào chánh điện Chùa để dự lễ Khánh Tuế, chúc mừng Hòa Thượng, nhưng vì quá đông không chen vào được; dù vậy trong lòng chúng em cũng vui vì có đến chùa tham dự lễ. Thật vô cùng ngạc nhiên, lần này về chùa, lễ đông đảo hàng ngàn người như thế mà lại không ồn ào. Toàn cảnh từ trong chùa ra đến chung quanh chùa đều im lặng trật tự

trong khung cảnh trang nghiêm; một không gian trầm lắng lạ thường, khác hẳn với những lần lễ trước đây. Nói một cách nôm na ngắn gọn là buổi lễ có văn hóa. Có lẽ không có buổi lễ nào hoàn hảo hơn nữa." Chị Huấn đã nói như vậy!

Ngoài ra còn có các tín hữu Thiên Chúa khác như ông Phùng Khải Tuấn, đương kim Liên Đoàn Trưởng Liên Đoàn Công Giáo Việt Nam tại Đức, cũng như ông Đinh Kim Tân, Đại diện Đài Phát Thanh Việt Nam Hải Ngoại tại Âu Châu, mặc dù ở xa chùa, nhưng vì kính mến Hòa Thượng Phương Trượng chùa Viên Giác cũng dành thì giờ đến tham dự lễ chúc thọ Hòa Thượng.

Nữ sĩ Tuệ Nga ở Hoa Kỳ đã gởi những vần thơ tuyệt tác trong bài "Trầm dâng hương ngát cung trời" để kính mừng lễ Khánh Thọ, mừng Hòa Thượng đạo đời viên dung.

Chuông ngân Bát-nhã tầng không
Lễ hội Viên Giác sen hồng dâng hương
Gió lành trải khắp muôn phương
Con đường lý tưởng, con đường độ sinh.

Tôi lại nhớ vào tháng 02/2019, hai anh Nguyên Trí (Phù Vân) Chủ Bút và Nguyên Đạo (Văn Công Tuấn) ngày đêm lo chuẩn bị ba cuốn sách: Đặc San Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam (nhiều tác giả), Mối Tơ Vương của Huyền Trân Công Chúa của HT. Thích Như Điển và Còn Đó Những Tinh Anh của Phù Vân để kịp ra mắt trong các ngày đại lễ tháng 6/2019.

Trên đời này các văn nhân thi sĩ có cái duyên văn nghệ dễ thường bất chợt gặp nhau. Nhờ duyên lành đưa đẩy nên hai anh có pháp danh khởi đầu bằng chữ Nguyên ở Đức lại gặp hai anh cũng có pháp danh khởi đầu bằng chữ Nguyên ở Hoa Kỳ. Hẳn là "tiếng thơm ngược gió hương bay" từ Mỹ qua Đức, đồng cảm, đồng điệu nhiệt tình phò tá Hòa Thượng Thích Như Điển. Hòa Thượng cho biết, ngày trước trong kinh sách có viết "Trí Tánh Viên (hay Thường) Minh", nay các đạo hữu tính theo tuổi tác thì phải kể là Nguyên Trí

Phù Vân, Nguyên Tánh Nguyễn Hiền Đức, Nguyên Đạo Văn Công Tuấn và Nguyên Minh Nguyễn Minh Tiến; tạo thành Nhóm Tứ Nguyên (Trí-Tánh-Đạo-Minh).

Âu đó cũng thêm một niềm vui cho Hòa Thượng Phương Trượng. Nhóm Tứ Nguyên được hình thành từ đó. Tôi xin mạn phép tạm suy diễn "Tánh là trí tuệ minh mẫn của Đức Phật (Phật Tánh) hướng dẫn chúng sanh đến Con Đường (Đạo) giải thoát sanh tử luân hồi". Bốn anh em đó là Nguyên Trí Phù Vân, Kỹ Sư Thủy Lâm, là chủ bút Báo Viên Giác, hiện ở Đức. Nguyên Tánh Nguyễn Hiền Đức, trước năm 1975 là Trưởng Ban Tu Thư, Thư ký Tòa soạn Tạp Chí Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh, hiện ở Hoa Kỳ. Nguyên Đạo Văn Công Tuấn, Kỹ Sư điện toán, chuyên viên Khoa học và Kỹ thuật Y khoa Đại học CAU Kiel, Đức Quốc. Nguyên Minh Nguyễn Minh Tiến, là chủ Trang nhà Rộng Mở Tâm Hồn, Giám đốc Nhà xuất bản Liên Phật Hội (United Buddhist Publisher), hiện sống tại Hoa Kỳ.

Trước khi cử hành 4 ngày đại lễ, từ ngày 15 đến ngày 26/6/2019 tại Tổ đình Viên Giác, Thượng Tọa Thích Hạnh Tấn, Viện chủ Tu viện Vô Lượng Thọ, Dresden, Đức quốc, đã hướng dẫn cho hơn 100 hành giả vừa Tăng vừa tục chí tâm ngày đêm 6 thời trì tụng, mỗi thời 2 tiếng đồng hồ. Toàn hội chúng quyết tâm tu tập trì tụng bộ kinh Bát-nhã 24 cuốn của cố Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm đã dịch ra Việt ngữ. Đây là lần trì tụng lớn nhất từ trong nước cũng như ở hải ngoại chưa có lần nào.

Sáng ngày 27/6/2019 trong chánh điện chùa Viên Giác có khoảng 300 Chư Tôn Đức Tăng Ni từ mọi nơi trên thế giới đã quy tụ về Tổ Đình Viên Giác. Trước tôn tượng Tam Thế Phật, một màu vàng rực rỡ tỏa sáng cả chánh điện cùng 800 nam nữ Phật tử ngồi san sát bên nhau

Trong ngày 27/6/2019 có 3 bài thuyết trình về Phật Giáo thật tuyệt vời bằng 3 ngôn ngữ Việt-Anh-Đức của Hòa Thượng Seelawansa (Giáo sư đại học tại Wien, nước Áo), Hòa Thượng Sevali (Giáo sư đại học tại New Delhi Ấn Độ)

và Giáo sư Olaf Beuchling (Giáo sư đại học tại Magdeburg Đức quốc), Kỹ sư Văn Công Tuấn (Đại học Kiel Đức quốc), dưới sự điều hợp linh động của Đại Đức Thích Hạnh Giới - là người thông thạo nhiều ngoại ngữ.

Đến buổi tối là lễ kỷ niệm 40 năm xuất bản báo Viên Giác. Ông Chủ Bút Nguyên Trí Phù Vân giới thiệu Chư Tôn Đức và quan khách tham dự, đồng thời ông trình bày về sự hình thành và phát triển của tờ báo đã tồn tại suốt 40 năm qua. Sau đó, đạo hữu Nguyên Đạo giới thiệu các tác phẩm mới do Viên Giác Tùng Thư ấn hành. Trong đó đặc biệt có cuốn Đặc San Văn Hóa Phật Giáo 40 năm Viên Giác Đức Quốc. Sách in ấn đẹp, với nhiều cây bút nổi tiếng trên thế giới cộng tác. Tiếp theo, thi hữu Trần Đan Hà giới thiệu tác phẩm "Còn đó những tinh anh" của Phù Vân. Tác phẩm này để tưởng niệm và tri ân những văn thi hữu đã cộng tác với tờ báo Viên Giác trong 40 năm qua.

Ban Biên Tập và trên 20 cộng tác viên được ông Chủ Bút mời lên sân khấu để trình diện Chư Tôn Đức và quan khách.

Tiếp đến là mục chúc thọ, tặng hoa và dâng quà lên HT Phương Trượng. Bác Thị Tâm Ngô Văn Phát, năm nay vừa đúng 90 tuổi, là một sĩ quan cấp tá trong Quân Lực VNCH, đại diện bên nam đọc lời chúc thọ. Bác còn giải thích bó hoa chúc thọ Hòa Thượng gồm: 5 bông hồng màu vàng tượng trưng cho hơn 50 năm xuất gia hành đạo của Hòa Thượng và 7 bông hồng màu đỏ thắm tượng trưng cho 70 năm Hòa Thượng có mặt trên cõi đời này nhằm cứu độ chúng sanh. Đại diện bên nữ là đạo hữu Diệu Thiện (Phương Quỳnh) dâng hoa lên Hòa Thượng. Trong khi Hòa Thượng được mời lên sân khấu, tự nhiên lòng cô thấy rộn ràng, nước mắt rưng rưng, có lẽ là giờ phút "Phật chứng tâm", nên cô rất thành kính trao hoa cho Hòa Thượng mà trong tâm khảm cô đã xem Người là vị Thầy tâm linh đã dạy cho cô và hàng Phật Tử biết thế nào là lòng vị tha, tâm từ bi, trí tuệ Bát-nhã.

Ca sĩ Ngọc Huệ phát tâm hát những bài tình ca ca ngợi quê hương để cúng dường đại lễ, không đòi hỏi bất cứ lợi nhuận nào. Cô Ngọc Huệ hát bài "Tình Ca" của nhạc sĩ Phạm Duy mang âm hưởng của nữ danh ca Thái Thanh làm

thổn thức tiếng lòng của người Việt tha hương. Cô tâm sự, cô chỉ biết hát mà không biết sáng tác nhạc. Nhưng theo chương trình, ông Chủ Bút báo Viên Giác đề nghị cô hát 2 bản và ngâm bài Thơ của Hòa Thượng sáng tác năm 1975 lúc Hòa Thượng đang du học tại Nhật Bản. Thế rồi ngày đêm cô cố tập, ngâm nga mãi nhưng không làm được và vô cùng thất vọng. Cũng vì lòng tôn kính và tri ân đối với vị tôn sư nên cô cầu nguyện Chư Phật và Chư Bồ Tát giúp cô phổ nhạc được bài thơ "Cảm Cái Lạnh Đông Kinh", xong nhờ nhạc sĩ chuyên nghiệp ký âm lên khung nhạc và hòa âm phối khí làm nền để cô hát. Người nhạc sĩ đã quá đổi ngạc nhiên và khen tặng hết lời. Ông ta nói, chưa có người nào lần đầu phổ nhạc qua ý thơ của người khác mà lại xuất sắc như thế. Hòa Thượng rất vui vì bất ngờ nghe cô hát và diễn đạt bài thơ đúng tâm ý, tâm nguyện của mình cách đây 44 năm. Sau đó cô đã kính tặng Hòa Thượng CD bản nhạc này. Có lẽ đây cũng là một dấu ấn khó quên.

Qua ngày hôm sau, 28 tháng 6, đúng ngày Lễ Khánh Tuế 70 (sinh nhật) của Hòa Thượng. Hàng trên cao có Hòa Thượng Thích Bảo Lạc cùng chư Tôn đức trong Hội đồng Thập Sư Nhị Bộ của Giới Đàn Quán Thông. Khoảng 300 Chư Tăng Ni hiện diện trong chánh điện chùa Viên Giác làm sáng tỏa màu vàng rực rỡ chưa từng thấy trong các buổi lễ. Bàn dưới chỉ có Hòa Thượng Phương Trượng ngồi một mình. Có trên 50 đệ tử và đồ tôn quỳ trước mặt Ngài để đợi giờ làm lễ chúc thọ.

Hòa Thượng Minh Hiếu và Hòa Thượng Nguyên Siêu ngồi trên nhìn xuống trong lễ chúc thọ, nói rằng: "Mình ước gì có một hay hai ông đệ tử như vậy mà không có, trong khi Thầy Như Điển thì có quá nhiều!"

Theo chương trình, tối 28/6/2019, nhóm ca sĩ của Gia Huy từ Hoa Kỳ sang trình diễn nhiều bản nhạc thiền vị, trong đó có đĩa nhạc "Dâng Thầy một đóa hoa tâm" rất đặc sắc. Đồng thời các đoàn sinh GĐPT Việt Nam tại Đức đã có

một đêm văn nghệ tuyệt vời để dâng lên Hòa Thượng nhân lần sinh nhật thứ 70. Đặc biệt có màn kịch dàn dựng lại cuộc đời của Hòa Thượng Phương Trượng từ lúc 15 tuổi xuất gia học đạo ở quê hương xứ Quảng đã làm cho Hòa Thượng cảm động qua những hồi ức đó. Các em thật là tài tình, đã không ngại mất nhiều thời gian để chuẩn bị một đêm văn nghệ quá hoàn hảo và đầy ý nghĩa sâu xa. Thật đáng tán thán công đức.

Ngày 29 tháng 6 là Đại Giới Đàn Quán Thông, tổ chức thi giới cho các giới tử Việt Nam, Đức, Ý và Phần Lan. Các đàn Sa Di, Sa Di Ni, Thức Xoa, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni và Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia. Trong khung cảnh Phật Trường, trang nghiêm cho các giới tử thọ giới đã được đắc giới của 36 giới tử gồm: 7 Tỳ Kheo, 5 Tỳ Kheo Ni, 4 Sa Di, 5 Sa di Ni, 15 Thức Xoa Ma Na. Các vị Giới Sư và giới tử đến từ Việt Nam, Úc châu, Nhật Bản, Canada, Hoa Kỳ và châu Âu. Đây là một Đại Giới Đặc biệt đặc biệt hiếm có ở hải ngoại.

Trong ngày này cũng có 3 buổi thuyết pháp tại hội trường của Hòa Thượng Thích Thông Hải, Phái đoàn hoằng pháp Âu Mỹ đã tưới tẩm mưa pháp làm mát lòng bà con Phật tử, giúp cho tâm thức của quý vị càng sáng tỏ sự thâm sâu vi diệu của Phật pháp.

Tiếp đến, cũng có đông đảo bà con Phật tử ngồi lặng yên lắng nghe bài thuyết pháp tuyệt vời vủa Ni Trưởng Giới Châu và Ni Sư Minh Liên đến từ Hoa Kỳ. Quý Sư tải đạo vào đời làm cho hội trường vang vọng tiếng cười vui. Giáo lý Phật Đà càng thấm nhuần hương sắc làm cho lòng từ của Phật tử nở rộ thêm.

30 tháng 6 là ngày cuối của Lễ Hội được kết thúc với Lễ Chúc Thọ cho ông bà và cha mẹ lớn tuổi. Thêm Lễ Tấn phong Chư Tôn Đức lên hàng Giáo Phẩm: 3 Hòa Thượng, 14 Thượng Tọa và 14 Ni Sư. Sau cùng là lễ cúng dường Trai Tăng, Huân Tăng đến 300 Chư Tôn Đức Tăng Ni tại hội trường.

Toàn khung cảnh chùa trang nghiêm nhưng đậm tình pháp lữ. Bà con Phật tử đảnh lễ giã từ quý Sư trong niềm tri ân lưu luyến. Trong 4 ngày Đại lễ đó có khoảng 5.000 Phật tử khắp mọi nơi trên thế giới về tham dự.

Để kết thúc bài viết này tôi xin trích hai đoạn thư ngắn của hai vị Sư huynh đệ là HT Bảo Lạc và HT Như Điển.

Trong thư của HT Như Điển gởi thăm HT Bảo Lạc sau 4 ngày trở về trú xứ Úc, có đoạn như sau:

"… Mấy bữa nay đọc email choáng ngợp, nhưng tựu trung đó là nhờ vào Tam Bảo; nhờ vào sự hy sinh của quý Thầy, trong đó có Đàn Đầu Hòa Thượng (HT Bảo Lạc) và Hội Đồng Thập Sư Nhị Bộ đã để lại những hình ảnh quá tuyệt vời trong Đại Giới Đàn Quán Thông vừa rồi.

Ơn cha mẹ, huynh đệ, xã hội lúc nào Như Điển cũng canh cánh bên lòng. Vì nếu không có gia đình, Thầy Tổ thì mình sẽ không có ngày hôm nay. Trong buổi sinh nhật tất cả quà cáp như Thầy đã thấy; còn phần tịnh tài 60.000 euro Như Điển

cũng đã mang ra cúng dường hết cho trọn lời nguyện khi làm việc này…"

Sau đó HT Thích Bảo Lạc cũng có thư hồi đáp, xin trích một đoạn như sau:

"… Trong cuộc lễ của Thầy, mọi việc rất nhịp nhàng trôi chảy là nhờ dàn nhân sự đệ tử và đồ tôn của Thầy đã nhiệt tình đóng góp cùng với Phật tử mới đạt được như vậy. Một phần khác nhờ Thầy phát tâm rộng rãi, cúng dường hậu hỉ đến Chư Tăng Ni nhất là quý vị từ Việt Nam và tin rằng ít có ai làm được như vậy.

Niềm vui chung này không phải chỉ của chùa Viên Giác mà còn tỏa rộng chung cho cách hành Phật sự của chúng ta ở hải ngoại…".

Tóm lại, Hòa Thượng Thích Như Điển đã mang hạt giống sen vàng ngát hương của Phật Giáo Việt Nam đến trồng trên xứ Đức và những nơi khác trên thế giới. Suốt 40 năm qua, giờ đây hàng chục ngàn đóa sen nở rộ tụ về Tổ đình Viên Giác.

Qua 4 ngày Đại lễ trở về nhà, hàng Phật tử chúng con xin cúi đầu đảnh lễ Chư Phật, Chư Bồ Tát và niệm ân Chư Tôn Thiền Đức. Ngoài ra cũng không quên hướng lòng cầu nguyện cho những đạo hữu công quả đã hy sinh biết bao nhiêu thời gian và sức lực để phục vụ chu đáo tận tình trong đại lễ này. Mặc dù thời gian phục vụ từ sáng sớm cho mãi đến khuya, nhưng lúc nào trên gương mặt của quý vị luôn nở nụ cười hòa ái. Vui lắm thay!

●

Ôi, may mắn vô cùng! Nếu Hòa Thượng Thích Như Điển ra đời trễ một năm tức vào năm 1950, thì 4 ngày Đại lễ của Tổ Đình Viên Giác sẽ tổ chức vào tháng 6 năm 2020 gặp ngay đại dịch Corona Vũ Hán đang hoành hành; thì làm sao tổ chức được một đại lễ quy mô và long trọng như vậy. Đúng là nhân duyên kỳ diệu!

Kính chúc Hòa Thượng Phương Trượng "Thọ tỷ Nam Sơn, Phước như Đông Hải"

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

(Mùa đại dịch, tháng 04/2020)

Phương Quỳnh (Diệu Thiện)

(Ảnh: Phúc Thịnh, Nguyễn Văn Tâm)

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

Phương Quỳnh (Diệu Thiện)

- Tên Nguyễn Thị Hiền, sinh năm 1945 tại Phan Thiết, Việt Nam.
- Pháp danh Diệu Thiện, quy y với Hòa Thượng Thích Từ Quang, tại Chùa Linh Quang, Khánh Hội, Quận 4 Sài Gòn.
- Bút hiệu Phương Quỳnh.
- Cựu học sinh Phan Bội Châu, Phan Thiết.
- Nghề nghiệp: Giáo Viên.
- Định cư tại Hamburg, Đức Quốc từ năm 1985.
- Giải thưởng hạng nhì cuộc thi "Viết Về Âu Châu", chùa Viên Giác tổ chức năm 2002.
- Cộng tác với Báo Viên Giác từ năm 2002.
- Tác phẩm "Những cây Bút Nữ 2" viết chung với Nhóm Bút Nữ, Viên Giác xuất bản năm 2008.
- Đặc San Văn Hóa Phật Giáo (40 năm Viên Giác, Đức Quốc), viết chung nhiều tác giả, xuất bản 2019.

Olaf Beuchling

Ngô Ngọc Diệp dịch Việt ngữ

Hòa Thượng Thích Như Điển và Phật giáo Việt Nam tại Đức

Deutschland, Impulsgeber der Deutschen Buddhistischen Ordensgemeinschaft und Vize-Präsident des World Buddhist Sangha Council. Nicht weniger als 70 Bücher hat er geschrieben und übersetzt – eine Arbeit, die er während der Sommerklausur zu erledigen pflegt, wenn sich die Mönche und Nonnen der buddhistischen Klöster einmal im Jahr zurückziehen und dem spirituellen Leben mehr Zeit einräumen. Zudem hat er weit über einhundert Stipendiatinnen und Stipendiaten ein Studium er-

Die Klosterpagode Vien Giac in Hannover fängt 1978 als kleine Andachtsstätte an und expandiert im Laufe der Jahre zu einem der größten Klöster in buddhistischer Tradition in Europa.

möglicht, spricht sechs Sprachen – Vietnamesisch, Deutsch, Chinesisch, Englisch, Japanisch und Französisch – und wirkt als buddhistischer Lehrer nicht nur in seiner Heimat Deutschland, sondern auch in anderen europäischen Ländern wie Dänemark, Norwegen oder Frankreich und außerhalb Europas in den Vereinigten Staaten, Australien oder Indien. Dennoch tritt er bescheiden auf, spricht mit leiser, fast schüchterner Stimme und scheut sich nicht, im einfachen Alltagsgewand durch das Treiben auf dem Klostergelände zu schlendern und mit Besucherinnen und Besuchern zu plaudern.

Ein einfaches Bauernkind

Thich Nhu Dien wird am 28. Juni 1949 unter dem weltlichen Namen Le Cuong als jüngstes von acht Kindern geboren. Er wächst in einem Dorf in der mittelvietnamesischen Provinz Quang Nam auf. Seine Eltern sind einfache Bauern und fromme Buddhisten.

Den vietnamesischen Buddhismus gibt es nicht. In Vietnam existiert eine Vielzahl verschiedener buddhistischer Überlieferungen, die zumeist dem Mahayana zugerechnet werden, dazu eine kleinere Anzahl von Theravada-Klöstern, vor allem an der Grenze zu Kambodscha , sowie sowie eine Schulrichtung, die explizit Mahayana- und Theravada-Lehren kombiniert (Dao Phat Khat si).

Nguyên bản tiếng Đức đã đăng trên tạp chí
"BUDDHISMUS Aktuell" (Phật giáo Ngày Nay) số 2/2020

Lời tòa soạn (của Báo Buddhismus Aktuell):

Hòa Thượng Thích Như Điển đã làm lễ Khánh thọ lần thứ 70 trong năm qua. Thầy đã mang truyền thống dòng Thiền Lâm Tế Việt Nam sang nước Đức và là người truyền thừa có ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo tại đây. Đồng thời, Thầy đã đóng góp triệt để cho sự hội nhập của người Việt trong nước Đức – và do đó cũng là một đoạn đường quan trọng cho tính đa dạng của Phật giáo trong đất nước này. Trong bài tiểu luận này, ông Olaf Beuchling đã vinh danh cuộc sống và những Phật sự của Hòa Thượng đồng thời giới thiệu tổng quan dòng Thiền Lâm Tế Việt Nam.

Dr. Olaf Beuchling und Dharma-Meister Thich Nhu Dien
(Tác giả Olaf Beuchling và Hòa Thượng Thích Như Điển)

Người ta đứng chen chúc trong khuôn viên an bình của ngôi Chùa Viên Giác tại Hannover: Có hàng ngàn người khách hiện diện trong những ngày hè của tháng sáu năm 2019. Họ đến hỷ chúc 70 năm Khánh thọ của Hòa Thượng Phương Trượng Chùa Viên Giác – Thầy Thích Như Điển, vị Tỳ Kheo người Đức gốc Việt.

Những nam nữ khách thập phương đa phần đang thưởng thức các món ăn chay đặc sản dưới bóng mát của chiếc lều lễ hội trắng tinh, hoặc đang vân tập trong Chánh điện để tham dự những khóa lễ Phật – họ là những người Việt Nam. Trong số những người này, có nhiều người xuất thân từ những gia đình đã rời quê hương trong thập niên 1970 để tìm một cuộc sống an bình và tự do trong một quốc gia ở phương Tây. Hầu hết Chư Tăng Ni trong số người tham dự đắp y theo truyền thống Lâm Tế Việt Nam. Có vài Sư Cô theo truyền thống Tây Tạng hoặc những vị Sư Nam Tông. Trong số này có nhiều vị rất nổi tiếng như Sư Seelawansa đến từ Wien – Áo Quốc; Sư Seevavi đến từ Canada hoặc Sư Olande Ananda đến từ Tích Lan.

Thầy Thích Như Điển với 55 năm Tăng lạp và là người truyền thừa dòng Thiền Lâm Tế Việt Nam đến Đức; động viên và sáng lập viên Hội Tăng-già Đức Quốc đồng thời là Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng-già Thế Giới. Thầy đã biên soạn và dịch thuật hơn 70 quyển sách – công trình này được Thầy thực hiện trong những mùa an cư của Tăng chúng Chùa Viên Giác tịnh tu hằng năm để có nhiều thì giờ cho việc tu tập và thúc liễm thân tâm.

Ngoài ra, Thầy còn cấp hàng trăm học bổng cho Tăng Ni sinh khắp nơi. Thầy nói và hiểu được sáu (6) ngôn ngữ, gồm có tiếng Việt, Đức, Hoa, Anh, Nhật và Pháp ngữ. Thầy là Giảng sư Phật Học không chỉ ở trong quê hương Đức Quốc của mình, mà còn trong nhiều quốc gia châu Âu như Đan

Mạch, Na Uy hoặc Pháp và ngoài châu Âu như Hoa Kỳ, Úc hoặc Ấn Độ. Mặt khác, Thầy tỏ ra rất giản dị, nhẹ nhàng với giọng nói trầm hùng trong bộ y áo bình dị, đi vòng trong khuôn viên chùa để thăm hỏi những nam nữ Phật tử và khách thăm viếng.

Chùa Viên Giác tại Hannover khởi đầu từ năm 1978 là một Niệm Phật Đường nhỏ và theo dòng thời gian đã phát triển thành một trong những ngôi chùa lớn nhất châu Âu.

Cậu Bé Con Nhà Nông Chất Phác

Thầy Thích Như Điển sanh ngày 28.06.1949, tục danh là Lê Cường và là cậu con trai út trong gia đình. Thầy sống và lớn lên trong một ngôi làng ở miền Trung nước Việt thuộc tỉnh Quảng Nam. Cha Mẹ của Thầy là những người Phật tử làm nông chất phác.

Phật giáo Việt Nam không riêng lẻ. Sự truyền thừa Phật giáo ở Việt Nam rất đa dạng, người ta thường nói đến Đại thừa, có một số ít ngôi chùa Nam tông chủ yếu tọa lạc gần biên giới Cam Bốt, cũng như có trường phái kết hợp giáo lý Bắc và Nam truyền, đó là Đạo Phật Khất Sĩ.

Cảnh quan tôn giáo của đất nước này có tầm mức hòa hợp cao, nếu không phải bắt nguồn từ những truyền thống đã sẵn có – nghĩa là các truyền thống và giáo lý được hòa lẫn pha trộn với nhau.

Đa phần những nam nữ Phật tử trong và ngoài nước Việt Nam tu tập theo dòng Thiền Lâm Tế và một số ít theo nhiều trường phái truyền thừa khác nhau. Thật ra, những người đứng bên ngoài chưa biết rằng, Lâm Tế là sự truyền thừa vào Việt Nam từ dòng Lâm Tế (Linji) Trung Quốc và được biết đến ở Nhật Bản là Rinzai-Zen. Tuy nhiên, trong lúc trường phái Rinzai-Zen Nhật Bản được truyền vào Nhật Bản từ dòng Linji Trung Quốc từ năm 1191 thì dòng Thiền Lâm Tế Việt Nam ngày nay đã được truyền vào Việt Nam từ

thế kỷ 17. Do đó, dòng Lâm Tế chứa nhiều yếu tố của truyền thống Chan tại Trung Quốc từ thế kỷ 12, hầu hết là tư tưởng Tịnh Độ Tông, nhưng cũng có sự tu tập theo Mật tông và tín ngưỡng dân gian.

Nhận ra sự căng thẳng giữa đại đa số người Phật tử và thành phần lãnh đạo Cơ Đốc tại Nam Việt thời đó nên cậu thanh niên trẻ Lê Cường đã quyết định xuất gia. Như vậy, Thầy đã nối gót người anh là Thầy Thích Bảo Lạc, đã là tăng sĩ Phật giáo nhiều năm trước đó và hiện nay là vị lãnh đạo Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tại Úc và Tân Tây Lan.

Ngày 15 tháng 4 năm 1964, chàng trai Lê Cường được cha mẹ cho phép xuất gia. Trong chùa Viên Giác (tại Hội An) (nghĩa là sự giác ngộ viên mãn), sau này là tên ngôi chùa do Thầy sáng lập tại Đức, Thầy đã bắt đầu cuộc đời làm điệu. Vì Thầy Bổn Sư bị bệnh, Thầy được sư phụ gửi đến chùa Phước Lâm cũng tọa lạc ở thành phố hải cảng an hòa tại Hội An để tu học. Mặc dù Thầy là một học sinh tiểu học kém và song song với cuộc sống già lam, chú điệu ở Hội An này cũng phải theo học trường Trung Học Phật giáo tại đây và sau này là một trong những học sinh đậu Tú Tài ưu tú nhất tại Saigon. Việc học hành của Thầy càng phát triển tốt theo thời gian làm Thầy Thích Như Điển nhớ đến cuộc sống và việc chuyên tu hằng ngày ở ngôi già lam với Kinh kệ, thiền định, nơi vắng bóng những cám dỗ của thế gian và điều này đã giúp cho cậu thanh niên chuyên chú tập trung vào việc tu tâm nhiều hơn.

Người ta nói đến Đại thừa (Mahajana), Nguyên thủy (Therevada) hay Kim Cang thừa (Vajrayana), Thầy giải thích rằng "nhưng đối với tôi Phật giáo chỉ có một thừa, đó là PHẬT THỪA (Buddhayana)".

Sau học trình Tú Tài, vị tăng trẻ đã nhận được một học bổng đi Nhật. Kể từ năm 1972, trước tiên Thầy học tiếng Nhật tại Tokyo, sau đó học sư phạm và Phật học. Trong thời gian này, Thầy sống chung với những vị tăng sĩ khác trong một

tự viện và nghiên cứu sâu về văn hóa Nhật Bản. Bất kể sự thử thách của tiếng Nhật, Thầy đã kết thúc học trình sư phạm năm 1977 và là sinh viên tốt nghiệp ưu tú hạng nhì. Sau này Thầy phát biểu rằng: Tokyo thật sự không phải là quê hương của tôi, nhưng thời gian cư ngụ và sinh hoạt ở đây đã mang đến cho tôi nhiều kinh nghiệm thật quý giá.

Thời gian đầy lo sợ dưới lá cờ đỏ

Tình hình trong quê hương của Thầy đã có nhiều đổi thay. Thật ra cuộc chiến đã chấm dứt, tuy nhiên sau khi Hoa Kỳ rút quân thì những toán quân Bắc Việt đã tấn công vào tháng tư năm 1975 và những ngày sau đó họ đã chiếm trọn miền Nam Việt Nam. Người Mỹ đã di tản hàng chục ngàn người miền Nam trước đây làm việc cho chính quyền cũ. Giai đoạn lo sợ ngút ngàn đã bắt đầu cho nhiều người phải sống dưới lá cờ đỏ của những người thống trị bằng sự đàn áp chính trị và tôn giáo và một nền kinh tế đói nghèo. Nhiều gia đình thuộc giới trung lưu đã bị tước quyền sở hữu; nhiều thành phần trí thức và tăng sĩ bị đưa đi cải tạo hoặc bị cưỡng bách lao động ở những nơi gọi là vùng kinh tế mới. Bởi tình hình như vậy, nên trước tiên Thầy Thích Như Điển tự quyết định là chưa quay lại quê hương. Thay vào đó, Thầy nhận lời mời của một người bạn lúc thiếu thời đang sống tại thành phố Kiel thuộc Bắc Đức.

Trong thời gian cư trú tại đây, Thầy được nhiều người Việt lưu vong thuyết phục rằng, nên ở lại Đức và xây dựng một cộng đồng Phật giáo cho người Việt tại đây. Vị tăng sĩ hồi tưởng lại: "Tôi hy vọng qua chuyến đi này tôi có thể vượt qua cơn sốc trong nội tâm về sự mất quê hương." Vì thế, Thầy bắt đầu nỗ lực học tiếng Đức, đó là ngôn ngữ thứ sáu (6) của Thầy.

Năm 1978, Thầy ghi danh Đại Học Hannover. Đơn xin tỵ nạn của Thầy cũng đã được chấp thuận. Kể từ giây phút này, lịch sử Phật giáo Việt Nam tại Đức đã được đặt nền móng.

Ngôi chùa Viên Giác tại Hannover khởi đầu năm 1978 là một Niệm Phật Đường và theo dòng thời gian đã phát triển trở thành một trong những tự viện lớn nhất theo truyền thống Phật giáo tại Âu Châu. Ngày nay, ngôi chùa này được xem là trung tâm năng lượng của Phật giáo Việt Nam tại Đức và cũng là nơi đã tổ chức nhiều hội nghị Phật giáo quốc tế. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đã thăm viếng nơi này hai lần. Hiện nay cũng có nhiều ngôi chùa và Niệm Phật Đường ở Hamburg, Berlin, München, Aachen, Freiburg, Nürnberg, Mönchengladbach và Ravensburg. Chùa Viên Đức được xây dựng tại Ravensburg là nơi Thầy Thích Như Điển sinh sống, sau khi Thầy rút lui khỏi mọi nhiệm sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tại Đức. Ở các tiểu bang phía Đông cũng có những sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam như tại Schmiedeberg bang Sachsen với Thầy Thích Hạnh Tấn - một trong những đệ tử xuất gia của Thầy Thích Như Điển và đã từng là Trú Trì Chùa Viên Giác Hannover – đã xây dựng Tu Viện Vô Lượng Thọ (Amitayus) tại đó.

Cúng Dường và Truyền Thống

Ở phương Tây, vị tăng sĩ nổi tiếng nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam là Thầy Thích Nhất Hạnh, Pháp Sư và nhà viết sách, đã xây dựng Tăng Đoàn Tiếp Hiện (Intersein) và nhiều trung tâm ở phía Nam nước Pháp và ở Waldbröl được quốc tế công nhận. Thầy Thích Nhất Hạnh thuộc đời thứ 42 dòng Lâm Tế (Liễu Quán). Đối với người Việt tại Đức và các quốc gia lân bang thì Thầy Thích Như Điển có

một vị trí không nhỏ, vì Thầy thuộc đời thứ 41 dòng Lâm tế (Chúc Thánh). Sự khác biệt đối với "Tăng Đoàn Tiếp Hiện" (Order of Interbeing) của Thầy Nhất Hạnh, là dòng Lâm Tế truyền thống của Thầy Thích Như Điển duy trì truyền thống hơn và chủ trương Phật giáo Tịnh Độ. Do đó phần lớn những hành giả trước sau vẫn có xuất xứ từ Việt Nam. Người ta ít biết đến Phật Tử Đức, còn Tăng-già Đức thì hoàn toàn không. Tuy nhiên, nam nữ Phật Tử Việt Nam tại Đức luôn giữ mối liên hệ tốt đối với các nhóm Phật giáo khác tại địa phương và thường xuyên tham dự những sinh hoạt vượt khỏi phạm vi nhóm như các Đại Lễ Phật Đản tại địa phương.

Có nhiều điểm khác biệt giữa Phật giáo Việt Nam tại Đức và những cộng đồng Phật giáo khác trên nhiều khía cạnh như:

Cúng Dường (Dana)

Cộng đồng Phật giáo Việt Nam tồn tại từ sự cúng dường. Sự ủng hộ thường là tài chánh và tự nguyện làm công quả, nghĩa là cộng tác phi lợi nhuận. Nhiều gia đình Việt Nam có tiền của và sẵn sàng cúng dường hậu hỷ như lúc còn ở quê nhà. Ngoài ra, còn có một mạng quốc tế của người Việt hải ngoại. Bằng cách này, việc ủng hộ cũng có thể từ các công ty công nghiệp giàu có khác như ở Hoa Kỳ hoặc Úc Châu. Vì thế, từng bước xây dựng ngôi Chùa tại Hannover từ một Niệm Phật Đường bình dị cho đến một tòa nhà đầy ấn tượng ngày hôm nay chỉ có thể bằng khả năng hội nhập của những gia đình Việt Nam. Ngay từ ban đầu, họ đặt nặng vấn đề đào tạo như một chiến lược đáng kể cho việc hội nhập và họ đã thành công.

Nhiều người Việt tỵ nạn trước đây đã tìm ra cho họ một con đường để có những vị trí chuyên nghiệp và được trả lương xứng đáng. Sự độc lập tài chánh làm cho cuộc sống gia đình cũng như cộng đồng nở hoa – bằng sự cúng dường và

nỗ lực đóng góp. Vì thế, các nhóm nhỏ Phật giáo Đức với bản chất hội đoàn của họ không thể sánh bằng.

Truyền Thống

Một đặc điểm khác của Phật giáo hải ngoại dưới sự hướng dẫn tinh thần của Thầy Thích Như Điển là việc bảo tồn và duy trì truyền thống. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính trong các buổi lễ và pháp thoại. Điều này không hề mang ý nghĩa rằng, cộng đồng này không nói được tiếng Đức. Nhiều thành viên thậm chí nói lưu loát nhiều ngôn ngữ và đã từng học ở Đức và nước ngoài. Trình độ học vấn cao là điều quan trọng đối với Thầy. Tuy nhiên, người ta nên hiểu đây là sự bảo tồn truyền thống và ưu tiên cho việc truyền đạt trung thực trước sự pha trộn của dòng thời gian.

Cộng đồng Việt có nhiều thành viên mới hầu hết là những mầm non, con cái của các gia đình và qua sự nhập cư thêm.

Mầm Non

Một khía cạnh khác biệt nữa có thể nhận biết từ sự phát triển dân cư. Cộng đồng Việt có thêm nhiều thành viên mới trước tiên là những mầm non, con cái của các gia đình và qua sự nhập cư thêm, nhưng không phải qua sự đổi đạo. Ở nhiều nhóm Phật giáo khác của Đức có tình trạng giảm chân số lượng thành viên và tuổi trung bình của họ cao cũng vì thiếu mầm non, con cái. Những nam nữ Phật tử Đức đến với Chánh Pháp thường là những người trẻ trưởng thành và giáo lý Phật-đà thích hợp cho thành phần trí thức. Họ xuất thân từ nền văn hóa phương Tây đặc thù cá nhân nên Phật giáo cần lý giải phù hợp với bối cảnh này. Trong những gia đình Việt Nam theo đạo Phật thì ngược lại, Phật giáo đã thấm nhập vào nội tâm của trẻ từ lúc còn bé, ví dụ phản ảnh qua

ca dao, tục ngữ và chuyện kể, cũng như sự hành trì hằng ngày của gia đình qua nhiều thế hệ.

Tăng-già

Và cuối cùng, vị trí của Tăng-già được sự kính trọng rất cao từ những nam nữ Phật tử. Trong khi tín đồ Phật giáo phương Tây từ các cộng đồng cũng như việc truyền đạt giáo lý dễ dãi, thì có thể thấy được trong Phật giáo Việt Nam ngay trong những điều kiện di dân, vẫn có việc sẵn sàng gia nhập hàng ngũ Tăng-già và những vị này được xã hội kính trọng – sự tồn tại của Tăng-già được xem là đảm bảo cho sự trường tồn của Chánh Pháp.

Tuy nhiên, dù có sự công nhận mọi đặc thù của nhiều nhóm Phật giáo khác nhau và sự truyền thừa, nhưng Hòa Thượng Thích Như Điển cũng luôn nhấn mạnh đến tính liên kết. *"Người ta nói đến Đại thừa, Nguyên Thủy hoặc Kim Cang thừa"* nhưng Thầy giải thích rằng *"tuy nhiên, đối với tôi Phật giáo chỉ có một thừa, đó là PHẬT thừa"*.

Bén Rễ Ở Phương Tây

Trong cuộc đời của mình, Thầy Thích Như Điển đã nhận nhiều sự vinh danh. Mười năm sau khi thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác tại Hannover, Thầy được Hội Đồng Tăng-già Hải Ngoại tại Marseille ở phía Nam Pháp Quốc tấn phong Thượng Tọa. Năm 2008, tại Chùa Viên Giác Hannover, Thầy được tấn phong Hòa Thượng. Hai phẩm vị này là sự vinh danh liên tục không ngừng nghỉ của Thầy trong Giáo Hội, những nỗ lực đóng góp của Thầy cho việc hoằng pháp cũng như kiến thức Phật học về lý thuyết lẫn việc hành trì. Ngoài ra, Thầy còn được nhiều công nhận quốc tế như việc vinh danh của Thủ Tướng Tích Lan và Tăng Đoàn Ramanna Nikaya Tích Lan đồng thời vinh danh của ba (3) Tăng-già Chính Thống tại Tích Lan năm 2011; được tiến cử làm Đệ Nhị Chủ Tịch Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tại Âu

Châu năm 2015; được tiến cử làm Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng-già Thế Giới (WBSC) tại Penang, Malaysia năm 2018.

Dòng Lâm Tế ngày nay được nhiều cộng đồng Phật giáo biết đến và có số lượng thành viên nhiều nhất tại Đức tu học và hành trì. Nhờ những nỗ lực của Thầy Thích Như Điển mà Phật giáo Việt Nam đã có thể bén rễ ở trời Tây và đồng thời Phật giáo đã có thể là quê hương xã hội và tâm linh cho nhiều gia đình Việt Nam.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tiến sĩ Olaf Beuchling (Pháp danh Thiện Trí)

- Nguyên Giáo sư Đại học Otto-von-Guericke ở Magdeburg, ngành "Giáo dục Quốc tế và Đa Văn Hóa - Internationale und Interkulturelle Bildungsforschung".
- Giáo sư Beuchling là tác giả nhiều cuốn sách và những bài khảo luận giá trị về đề tài Phật giáo cũng như về vấn đề tỵ nạn của người Việt Nam. Xem thêm: www.beuchling.de

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

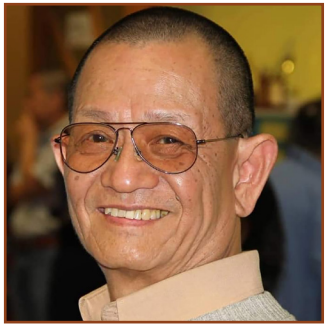

Ngô Ngọc Diệp, Pháp danh Thị Chơn

- Kỹ Sư Cơ Khí ngành Sản Suất và Kỹ Thuật Chế Tạo.
- Thành viên Liên Hội Phật Giáo Đức (DBU).
- Nguyên Hội Trưởng Hội Phật Tử VNTN tại CHLB Đức.

ĐẶC SAN

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

PHẬT GIÁO & ĐỜI SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI
UNITED BUDDHIST PUBLISHER

ISBN 979-8-6467-1062-9